Nhất A Tăng Kì

● Một A Tăng Kì. Theo toán số Ấn Độ xưa, *“A Tăng Kì”* có nghĩa là vô lượng số, là con số vô cùng lớn, không thể nào tính đếm được. Nếu cho nó có một con số, thì con số đó là: *1 A Tăng Kì = 1.000 vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu* (mà “1 triệu” ở đây bằng *1.000.000.000.000*).

Nhất Tự Bất Thuyết

● Một Chữ Không Nói. Câu trên có ý nói, đạo lí mà chư Phật tự chứng, không thể dùng ngôn ngữ văn tự để diễn đạt, chỉ có Phật với Phật mới hiểu rõ trọn vẹn, triệt để. Cũng giống như dùng ngón tay để chỉ mặt trăng, ngón tay ấy chẳng phải là mặt trăng; tất cả ngôn ngữ văn tự cũng không sánh được với nội dung chứng ngộ của chư Phật. Đó là lí do mà Thiền Tông chủ trương *“không lập văn tự”* (Bất Lập Văn Tự).

Nhất Thừa - Phật Thừa - Nhất Phật Thừa

● Một Con Đường - Một Cỗ Xe. *“Con đường”* (hay *“cỗ xe”*) là chỉ cho giáo pháp (vì giáo pháp có năng lực đưa con người từ cõi vô minh đến nơi giác ngộ, cho nên lấy hình ảnh *chiếc xe* hay *con đường* làm ví dụ); *“một”* là chỉ có một chứ không có hai, ba, bốn, v. v... – tức là duy nhất. Vậy, *“một cỗ xe”* là giáo pháp duy nhất đưa đến sự chứng ngộ tuệ giác viên mãn của chư Phật.

Kinh *Pháp Hoa* (phẩm *“Phương Tiện”*)

nói: *“Chư Phật chỉ dùng một con*

*đường (nhất thừa) để*

*hóa độ chúng sinh, chứ không có*

*con đường (thừa) nào khác,*

*dù là hai hay ba... ”;* hoặc: *“Thật*

*ra chỉ có một con đường duy nhất*

*(nhất Phật thừa), nhưng chư Phật*

*tùy căn cơ mà dùng phương tiện,*

*dạy có ba con đường (tam thừa). ”*

Các kinh luận thường dùng thuật ngữ này – nhất thừa – để chỉ cho giáo pháp Đại Thừa.

Nhất Do Tuần

● Một Do Tuần. *“Do tuần”* là tiếng dịch âm từ Phạn ngữ *“yojana”*, dịch ý là hạn lượng, hòa hợp, một lộ trình; là đơn vị đo chiều dài lộ trình của người Ấn Độ. Lại nữa, do từ ngữ căn *“yuj”*, chữ *yojana (do tuần)* cũng có nghĩa là “mang ách”, tức chỉ cho chiều dài của đoạn đường mà con bò mang cái ách đi trong một ngày. Sách *Đại Đường Tây Vực Kí* (do *Phật Quang Đại Từ Điển* trích dẫn) thì nói rằng, *“do tuần”* là chỉ cho lộ trình một ngày hành quân của vua chúa. Về cách tính toán, có nhiều thuyết không giống nhau, theo đó, *một do tuần* có thể là 12 dặm, 16 dặm, 17 dặm, 30 dặm, 32 dặm, 42 dặm, 46 dặm; hoặc 7.3 km, 8.5 km, 14.6 km, 17 km, 19.5 km, 22.8 km, v. v... ; nhưng con số thường dùng là: một do tuần = 13.5 km.

Nhất Đại Kiếp

● Một Đại Kiếp. *Một Đại Kiếp* là một thời kì của thế giới từ khi bắt đầu hình thành đến lúc hoại diệt, gồm bốn giai đoạn Thành, Trụ, Hoại, Không, tổng cộng là 80 Trung Kiếp.

Nhất Đại Sự Nhân Duyên

● Một Đại Sự Nhân Duyên. Chữ *“đại”* ở đây

chỉ cho thật tướng của vũ trụ

nhân sinh; chữ *“sự”* chỉ

cho công cuộc giáo hóa độ sinh của

Đức Phật; chúng sinh vốn có thật

tướng đó mới có cơ cảm

với Đức Phật, gọi là *“nhân”*;

Đức Phật đã chứng nhập

cái thật tướng đó cho nên có

thể ứng theo cơ cảm của chúng sinh

mà cứu độ, gọi là *“duyên”*.

Chư Phật xuất hiện ở thế gian chỉ

có một mục đích là chỉ bày cái

thật tướng mà chúng sinh vốn có,

và giáo hóa cho chúng sinh cũng chứng

đắc cái thật tướng đó như

Đức Phật *(Kinh Pháp Hoa gọi là*

*“Ngộ Nhập Phật Tri Kiến”).* Bởi

vậy kinh nói: *“Như Lai chỉ vì một*

*đại sự nhân duyên mà xuất*

*hiện ở thế gian”* (Như Lai duy dĩ

nhất đại sự nhân duyên cố

xuất hiện ư thế. *Kinh Pháp Hoa*)

Nhất Sinh Bổ Xứ

● Một Đời Thành Phật. Từ *“Nhất Sinh Bổ Xứ”* được dịch từ tiếng Phạn “Eka Jati Pratibaddha”, nguyên có nghĩa là *kiếp Luân Hồi cuối cùng*, tức là hết đời này rồi, đời sau nhất định sẽ thành Phật tại thế gian. Trong ý nghĩa đó, từ này được dùng để chỉ cho bậc Đẳng Giác Bồ Tát, là địa vị cao nhất của hàng Bồ Tát. Trong kinh điển có nói, đức Bồ Tát Di Lặc là vị “Bồ Tát Nhất Sinh Bổ Xứ”, hiện cư trú tại cõi trời Đâu Suất, đến lúc thọ mạng ở đó hết, Ngài sẽ hạ sinh ở nhân gian, và thành Phật để kế tục Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Nhất Vi Trần

● Một Hạt Bụi Nhỏ. Kinh luận thường dùng từ *“một hạt bụi nhỏ”* (Nhất Vi Trần), hoặc nói ngắn ngọn là *“một hạt bụi”* (Nhất Trần), để chỉ cho đơn vị vật chất nhỏ nhất.

Nhất Tức Nhất Thiết - Nhất Thiết Tức Nhất

● Một Là Tất Cả, Tất Cả Là Một. Có thể nói, đây là mệnh đề

tóm tắt toàn bộ yếu nghĩa kinh *Hoa*

*Nghiêm*. Yếu nghĩa ấy nói về sự

tương quan tương duyên chằng chịt của

tất cả mọi sự vật trong vũ trụ: *Sự vật này tức là sự*

*vật kia, sự vật kia tức là sự*

*vật này; một sự vật có mặt*

*trong tất cả mọi sự vật, tất cả*

*mọi sự vật có mặt trong một sự*

*vật; một sự vật tức là tất*

*cả các sự vật, tất cả các sự*

*vật tức là một sự vật.*

Nguyên lí *duyên khởi* cho ta thấy rằng, một sự vật không thể tự

nó có mặt, mà đã do vô số các

sự vật khác, không phải là nó,

hợp lại cấu thành. Một cuốn sách

chẳng hạn, không phải tự nó hiện

ra, nhưng đã do tất cả những cái

*“không phải là sách”* (như giấy,

mực, máy in, nhân công, những vật

liệu làm ra giấy, làm ra mực, làm

ra máy in, rồi những thứ đã nuôi

sống thợ làm giấy, thợ làm mực,

thợ in v. v..., nhiều lắm, cùng khắp vũ

trụ, không kể hết được!) hợp

lại làm thành. Bởi vậy, giữa

cuốn sách và chiếc máy in không có

gì ngăn cách; trong cuốn sách có mặt

tất cả các thứ giấy, mực, máy

in v. v..., và đồng thời cuốn sách

cũng có mặt trong tất cả các thứ

kia. Hành giả khi đã đạt được

cái thấy này thì tâm ý tức khắc

được giải thoát khỏi những

ràng buộc, những hạn chế của ngã

chấp và pháp chấp, chấm dứt khổ

đau.

Kinh *Hoa Nghiêm* (phẩm *“Công Đức*

*của Người Mới Phát Tâm Bồ*

*Đề”*) nói: *“Cái thấy của*

*vị Bồ Tát Phát Tâm bồ đề rộng*

*lớn thật không có giới hạn:*

*không có gì khác nhau giữa thế giới*

*thô lậu và thế giới vi diệu, vì*

*thô lậu tức là vi diệu; không có*

*gì khác nhau giữa thế giới nhỏ*

*và thế giới lớn, vì nhỏ tức*

*là lớn; không có gì khác nhau giữa*

*một thế giới và vô lượng*

*thế giới, vì một tức là vô*

*lượng; không có gì khác nhau giữa*

*thế giới dơ và thế giới sạch,*

*vì dơ tức là sạch; một thế giới*

*nằm trong vô lượng thế giới,*

*vô lượng thế giới nằm trong một*

*thế giới;... ”*

Nhất Tâm

● Một Lòng. Chuyên chú vào một đối tượng, không khởi vọng niệm, gọi là *“một lòng”* (Nhất Tâm). Do đó, chuyên tâm nghĩ nhớ đến Phật, gọi là *“một lòng chuyên niệm”* (Nhất Tâm Chuyên Niệm). Tông Tịnh Độ đặc biệt chú trọng việc chấp trì danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, và theo *Kinh A Di Đà*, người nào chuyên tâm trì niệm danh hiệu *“A Di Đà Phật”* cho đến chỗ *“một lòng không tán loạn”* (Nhất Tâm Bất Loạn) thì liền được vãng sinh về thế giới Cực Lạc. Để hiểu cho tỏ tường, đầy đủ từ *“một lòng”* này, Kinh Vô Lượng Thọ nói: *“Nhất tâm bao gồm đầy đủ cả ba tâm, là tâm chí thành, tâm tin sâu và tâm phát nguyện hồi hướng vãng sinh về nước Cực Lạc”*

Nhất Tâm Bất Loạn

● Một Lòng Không Tán Loạn. Đây là trạng thái tâm lí khi tâm chuyên chú vào một đối tượng, không giao động, không tán loạn. Từ này được đặc biệt dùng trong pháp môn tu Tịnh Độ. Khi hành giả đem lòng tin sâu sắc, chí thành trì niệm danh hiệu *A Di Đà Phật*, khiến cho tâm không bị tán loạn; lúc đó ngã thể riêng biệt không còn nữa, mà đã hòa hợp làm một với câu danh hiệu Phật, gọi là *“Nhất Tâm Bất Loạn”.*

Nhất Na Do Tha

● Một Na Do Tha. Trong kinh điển Phật giáo thường dùng chữ “na do tha” làm đơn vị số lượng. Thông thường, một na do tha là 1.000 ức. Nếu tính theo số nhỏ thì 1 ức là 100.000; nếu tính theo số lớn thì 1 ức là 100.000.000. Vậy, 1.000 ức = 100.000.000, hoặc 100.000.000.000. Có nhiều thuyết nói khác nhau về con số này, không có một con số chính xác thống nhất, cho nên, theo ý kinh, thường chỉ nên hiểu “một na do tha” nghĩa là rất nhiều mà thôi.

Nhất Niệm

● Một Niệm. Từ *“một niệm”* được dùng để chỉ cho đơn vị thời gian rất ngắn. Kinh *Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã* nói: 90 Sát Na là một niệm, trong một Sát Na có 900 lần sinh diệt. *“Một niệm”* cũng có nghĩa là cái khoảng thời gian khởi lên một ý niệm.

Nhất Niệm Tam Thiên

● Một Niệm Ba Ngàn. Trong Phật học, thuật ngữ *“một niệm”* (nhất niệm) thường được dùng để chỉ một ý tưởng, một sát na, một khoảnh khắc,

tức là cái khoảng thời gian ngắn

nhất. *“Ba ngàn”* ở đây tức

là ba ngàn thế giới.

*“Một niệm ba ngàn”.* Nếu nói cho đầy đủ là *“trong một niệm có đủ cả ba ngàn thế giới”* – là một mệnh đề khai triển từ

mệnh đề *“Một là tất cả,*

*tất cả là một”* ở trên. Đó là một trong những điểm đặc sắc

của giáo lí tông Thiên Thai (Trung Hoa). Vị

tổ của tông này, đại sư Trí Giả

(tức Trí Khải), trong bộ luận *Ma Ha*

*Chỉ Quán*, đã chia ra có 10 loại thế

giới trong vũ trụ:

1. Địa Ngục: thế giới của đau

khổ vô cùng.

2. Ngạ Quỉ: thế giới của đói khát và bẩn thỉu cùng cực.

3. Súc Sinh: thế giới của loài

vật, của ngu si tăm tối.

4. A Tu La: thế giới của hận thù,

cuồng bạo, chém giết.

5. Người: thế giới của loài người, hạnh phúc và đau khổ đều

có mặt.

6. Trời: thế giới của an vui, phước

đức cao hơn loài người.

7. Thanh Văn: thế giới giải thoát

do kết quả của công phu tu học theo đức

Phật mà được giác ngộ.

8. Duyên Giác: thế giới giải thoát

do kết quả của công phu tự mình quán

chiếu thực tại mà được giác

ngộ, đó là một Đức Phật nhưng không giảng dạy cho kẻ khác.

9. Bồ Tát: thế giới của những

vị luôn luôn đem tình thương yêu,

trí hiểu biết, lòng cởi mở và

chí dũng mãnh để phục vụ và

giúp ích cho mọi loài, và tinh tiến tu

tập mãi cho đến ngày thành Phật.

Nói cách khác, đó là những vị

Phật tương lai.

10. Phật: thế giới của các bậc

giác ngộ và giải thoát hoàn toàn.

Giáo lí tông Thiên Thai nói rằng, mười

thế giới ấy tương dung tương nhiếp

lẫn nhau, mỗi thế giới đều mang trong

nó cả 9 thế giới kia. Trong thế giới

Người chẳng hạn, cũng có sự

hiện hữu của các thế giới Địa Ngục,

Ngạ Quỉ, Súc Sinh, A Tu La, Trời, Thanh Văn,

Duyên Giác, Bồ Tát và Phật. Như

vậy, trong vũ trụ không phải chỉ có

10 thế giới riêng lẻ, biệt lập nhau,

mà có đến *(10 x 10)* 100 thế giới

tương quan tương duyên với nhau. Sự

hiện hữu của một thế giới bao

hàm sự hiện hữu của cả một

trăm thế giới.

Lại nữa, tất cả 100 thế giới

này đều có cùng chung 10 tính chất. Đó là 10 điều kiện tồn tại của các thế giới mà giáo lí tông Thiên Thai gọi là 10 *“như”*(1), gồm có:

1) tướng (hình dáng

bên ngoài);

2) tánh (cá tính bên

trong);

3) thể (yếu tố hình thành);

4) lực (năng lực nội tại);

5) tác (tác dụng do năng lực mà

có);

6) nhân (nguyên nhân để đưa

đến kết quả);

7) duyên (điều

kiện giúp cho nhân kết thành quả);

8)

quả (kết quả có từ nguyên

nhân);

9) báo (quả báo nối tiếp

do nhân, duyên và quả ở trên đem

lại);

10) bổn mạt cứu cánh (từ

điều kiện 1 cho đến điều kiện 9, hoàn toàn đều là *“như”* tức là tất cả đều là không, vì chính không là bản thể của vạn hữu). Mỗi thế giới

đều có 10 *“như”*; vậy 100 thế

giới có *(100 x 10)* 1.000 *“như”* cũng tức là 1.000 thế giới

tương quan tương duyên với nhau.

Lại nữa, ở mỗi thế giới ấy đều có đầy đủ 3 hiện tượng của thế gian là quốc độ,

chúng sinh và ngũ ấm. Vậy, trong

vũ trụ không những chỉ có 10, 100,

hay 1.000 thế giới, mà có đến *(1.000*

*x 3)* 3.000 thế giới tương quan tương

duyên với nhau.

Cả 3.000 thế giới ấy không ra ngoài

một niệm, cho nên gọi là *“một*

*niệm ba ngàn”*; cũng như kinh *Hoa Nghiêm*

nói, một niệm không những bao quát

cả quá khứ, hiện tại, vị lai, mà

còn bao gồm cả không gian và vật thể.

Hay nói cách khác, bất cứ một niệm

nào của tâm cũng bao hàm cả vũ

trụ vạn hữu.

*(1) Chữ “như” có nghĩa là*

*thể tính bình đẳng, không phân biệt,*

*không có hai, là thật tướng của*

*vạn pháp. Kinh* Pháp Hoa *nói: “Những*

*gì Phật đã thành tựu đều*

*là pháp tối thượng, hiếm có,*

*khó hiểu. Chỉ có chư Phật mới*

*thấu suốt được thật tướng*

*của tất cả các pháp, tức là*

*tất cả các pháp đều có tướng*

*như vậy, tánh như vậy, thể như vậy,*

*nhân như vậy, lực như vậy, tác*

*như vậy, duyên như vậy, quả như vậy,*

*báo như vậy, bổn mạt cứu cánh*

*như vậy. ”*

Nhất Niệm Bất Sinh

● Một Niệm Không Sinh. Đó là cảnh giới hoàn toàn không có một ý niệm gì phát khởi, là cảnh giới vượt khỏi mọi khái niệm, tức *cảnh giới Phật*.

Nhất Pháp Giới

● Một Pháp Giới. *Một pháp giới (Nhất Pháp Giới)* là chỉ cho lí thể Chân Như chỉ có một, không có hai, tuyệt đối bình đẳng. Tông Thiên Thai gọi đó là *“thật tướng các pháp”*, và tông Hoa Nghiêm thì gọi là *“pháp giới nhất chân”.* Chữ *“giới”* ở đây có nghĩa là chỗ y cứ, chỉ cho *Chân Như*. *Pháp* y cứ nơi Chân Như mà sinh khởi, cho nên gọi là *“pháp giới”*. Pháp đó tuyệt đối bình đẳng, chân thật, chỉ có một, không hai, cho nên gọi là *“một pháp giới” (Nhất Pháp Giới).*

Nhất Pháp Trung Đạo

● Một Pháp Trung Đạo. Chữ *“pháp”* ở đây là chỉ cho sự tồn tại, là vạn sự vạn vật. Chữ *“trung đạo”* ở đây có nghĩa là *không phải có cũng không phải không*, tức vượt trên ý niệm có không. *“Một pháp trung đạo”* tức là luận về diệu lí *trung đạo (không phải có cũng không phải không)* trên ngay một pháp, do tông Pháp Tướng khởi xướng. Tông này cho tánh Biến Kế Sở Chấp là vọng tình, cho nên nói là *“không”*; và cho tánh Y Tha Khởi cùng tánh viên thành thật (1) là giả có và thật có, cho nên nói là *có (hữu)*. Ngay trong một pháp đã có đầy đủ 3 tánh đó, bởi vậy, một pháp vừa là không phải có, vừa là không phải không; đó tức là nghĩa lí *trung đạo*. Bất cứ một sắc, một thanh, một hương v. v... nào cũng nằm trong nghĩa lí đó, cho nên gọi là *“một pháp trung đạo”*.

*(1) Về 3 tánh Biến Kế Sở Chấp, Y Tha Khởi và viên thành thật, của vạn pháp,*

Nhất Phẩm

● Một Phẩm. *Một phẩm* tức là một chương kinh văn. *“Phẩm”* là một thuật ngữ Phật học, dùng để phân chia thiên, chương trong kinh điển. Chữ “*phẩm”* cũng có nghĩa là một bậc, địa vị, như nói *“9 phẩm hoa sen”* chẳng hạn.

Nhất Sát Na

● Một Sát Na. Một Sát Na là một khoảng thời gian rất ngắn, tương đương với ngày nay là 1/6.480.000 của 24 giờ, hay 1/75 sao.

Nhất Tâm Tam Quán

● Một Tâm Ba Phép Quán. Đây cũng là một yếu nghĩa của

giáo lí tông Thiên Thai. Đại sư Trí Giả

đã phối hợp giáo lí *“ba phép*

*quán”* (tam quán) trong Kinh Anh Lạc

với tư tưởng *“không có*

*ngăn cách giữa không và có”*

(không hữu Vô Ngại) của Bồ Tát

Long Thọ mà lập nên giáo nghĩa *“một*

*tâm ba phép quán”*, là một trong những

giáo lí nền tảng của tông Thiên Thai. Ba phép quán là:

*1. Không:* quán niệm rằng tất cả

mọi hiện tượng đều nương nhau

mà có, cho nên chúng không có bản

chất chân thật, tất cả đều là

không.

*2. Giả:* quán niệm rằng tất cả

mọi sự vật đều biến đổi

luôn luôn (vô thường), không

có tính đồng nhất; tuy chúng có hiện

hữu, nhưng sự hiện hữu của

chúng chỉ là giả tạm, không có gì

tồn tại vĩnh viễn.

*3. Trung đạo:* quán niệm rằng tất

cả mọi hiện tượng vừa là

không mà cũng vừa là giả,

đồng thời, không phải là không

mà cũng không phải là giả.

Ba phép quán này, nếu quán niệm một

cách có thứ tự – trước

hết là quán niệm về không, thứ

đến là về giả, sau cùng là

về trung – thì gọi là *“thứ*

*đệ tam quán”*; nhưng đó không

phải là chủ trương của tông Thiên Thai.

Đại sư Trí Giả của tông Thiên Thai

đã phát triển ba phép quán trên

đây đến chỗ viên dung, không ngăn

cách, không thứ tự trước

sau, vượt tất cả khái niệm: trong

một phép quán gồm đủ cả ba phép

quán, cho nên gọi là *“Nhất Tâm*

*tam quán”* – hay cũng gọi là *“Viên D*

*ung Tam Quán”, “Bất Thứ Đệ Tam*

*Quán”, “Bất Khả Tư Nghị Tam Quán”.*

Ba phép quán trên đây là ba chân

lí của tông Thiên Thai: chân lí của

Không, chân lí của Giả, và

chân lí của Trung đạo. Ba chân lí

này không cách biệt nhau mà dung nhiếp

nhau, ba trong một, một trong ba. Mỗi một trong

ba đều có giá trị toàn diện. Vậy,

*“một tâm ba phép quán”* là

phép quán niệm như sau:

- Khi quán niệm về không, một cái

đã là không thì tất cả cũng

đều là không; cả giả và trung

cũng đều không *(Nhất Không Nhất*

*Thiết Không).*

- Khi quán niệm về giả, một cái đã là giả thì tất cả cũng đều là giả; cả không và trung cũng đều giả *(Nhất Giả Nhất Thiết Giả).*

- Khi quán niệm về trung, một cái đã là trung thì tất cả cũng đều là trung; cả không và giả cũng đều trung *(Nhất Trung Nhất Thiết Trung).*

Cũng cần nói thêm, *“trung”* không có nghĩa là ở giữa hai, mà là ở trên, vượt cả hai; cũng có thể nói nó là cả hai. “Trung” chính là thực tướng, gồm có không tướng và giả tướng. Cả ba chân lí: *không, giả và trung* luôn luôn hợp nhất, dung hòa và bao hàm lẫn nhau.

Nhất Thế Giới

● Một Thế Giới. Chữ *“thế”* nghĩa là trôi chảy, ở đây là chỉ cho thời gian. Chữ *“giới”* nghĩa là khu vực, phạm vi, ở đây là chỉ cho không gian. Từ *“thế giới”* nguyên được dùng để chỉ cho nơi cư trú của chúng sinh, là cái thế giới hữu vi trong ba cõi; nhưng trong kinh điển Đại Thừa cũng dùng từ này để chỉ cho thế giới vô vi, tuyệt đối ngoài ba cõi, như kinh *Hoa Nghiêm* có nói tới *“thế giới Liên Hoa Tạng”*, Kinh A Di Đà có nói tới *“thế giới Cực Lạc”* v. v..., đều là cảnh giới chân thường của chư Phật. ở đây chỉ xin nói về *“thế giới hữu vi”* mà thôi.

Người Ấn Độ thời cổ đại đã y cứ vào thuyết *“núi Tu Di”* mà thành lập vũ trụ luận, tức là lấy núi Tu Di làm trung tâm, bao quanh có 9 núi, 8 biển, 4 châu thiên hạ, mặt trời và mặt trăng, hợp lại làm thành một đơn vị, gọi là *“một thế giới”.* Hợp 1.000 thế giới làm thành *“một tiểu thiên thế giới”.* Hợp 1.000 tiểu thiên thế giới làm thành *“một trung thiên thế giới”.* Hợp 1.000 trung thiên thế giới làm thành *“một đại thiên thế giới”.* Vậy, một đại thiên thế giới gồm có (1.000 x 1.000 x 1.000 =) 1.000.000.000 thế giới; và trong vũ trụ gồm có vô số cái “một đại thiên thế giới” như thế.

Nhất Tiểu Kiếp

● Một Tiểu Kiếp. *Một Tiểu Kiếp* là chỉ cho một đơn vị thời gian. Theo Luận Đại Tì Bà Sa, khi mạng sống của con người ở mức 10 tuổi, kể từ đó, mỗi 100 năm tăng lên 1 tuổi, tăng cho tới 84.000 tuổi là mức cùng cực; lại bắt đầu từ đó, mỗi 100 năm giảm xuống 1 tuổi, giảm cho tới 10 tuổi là mức cùng cực. Cứ một lần tăng và một lần giảm của tuổi thọ con người như thế, cộng lại được 16.800.000 năm, đó là thời gian của *một Tiểu Kiếp*.

Nhất Trần Bất Nhiễm

● Một Trần Không Nhiễm. Chữ *“trần”* ở đây cũng được gọi là *“cảnh”*, chỉ cho *đối tượng của căn* (giác quan). Sáu căn *(Lục Căn: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý)* có đối tượng là sáu trần *(Lục Trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp)*. Thông thường người phàm phu, hễ căn tiếp xúc với trần (mắt thấy sắc chẳng hạn) thì sinh niệm tham ái, bám víu, mà gây nên nhiều hành động xấu ác, Phật giáo gọi đó là *“bị cấu nhiễm”* (nhiễm). Nếu người có căn trí, biết tu tập, thì mắt thấy sắc mà tâm không sinh niệm tham ái, không bám víu, cho nên không gây tội lỗi, Phật giáo nói, người này tuy căn vẫn tiếp xúc với trần mà Tâm Thức vẫn thanh tịnh, *không bị cấu nhiễm* (Bất Nhiễm). Đó là ý nghĩa của câu nói *“một trần không nhiễm”* (Nhất Trần Bất Nhiễm).

Nhất Trung Kiếp

● Một Trung Kiếp. Cứ 20 Tiểu Kiếp thì gọi là *một Trung Kiếp*.

Nhị Kiến - Nhị Biên Kiến

● Hai Cái Thấy Cực Đoan. Do thiếu sáng suốt, không thấu rõ được tính duyên sinh của vạn pháp, người ta đã có hai cái thấy cực đoan, đối nghịch nhau về sự vật:

*1. Thấy có (Hữu Kiến):* Có người cho rằng tất cả mọi sự vật là có thật, cho nên sinh lòng tham đắm, tranh đoạt và giữ chặt.

*2. Thấy không (Không Kiến):* Có người cho rằng tất cả mọi sự vật đều là tạm bợ, không có thật, cho nên sinh lòng nhàm chán, xa lánh.

Ngoài cặp cực đoan *“có và không”* này, còn một cặp cực đoan khác:

*1. Thấy thường còn (Thường Kiến):* Có người cho rằng mọi chúng sinh đều có cái Ta thường còn, vĩnh viễn. Hễ là người thì muôn kiếp vẫn là người; đã là thú thì vĩnh viễn vẫn là thú. Vì vậy, làm Thiện hay làm ác cũng không có gì đáng quan tâm.

*2. Thấy mất hẳn (Đoạn Kiến):* Có người quan niệm ngược lại, cho rằng, thân tâm mọi loài qua hết một đời thì mất hẳn, không còn gì cả; không có đời sau, không có nhân quả, không có nghiệp báo, vì vậy, làm Thiện hay làm ác cũng vậy thôi.

Thật ra, thấy *thường còn* là vì đã thấy *có*, và thấy *mất hẳn* là vì đã thấy *không*; rốt cục, *“thường và đoạn”* đã bao hàm trong *“hữu và vô”*.

Dù thấy *có* hay thấy *không*, thấy *thường còn* hay thấy *mất hẳn*, cũng đều là cái thấy không chân chính, không đúng sự thật. Người có tu học Phật và có thực tập thiền quán thì không bao giờ bị lạc vào cái thấy cực đoan, không sáng suốt như trên; vì vạn hữu *không phải có cũng không phải không, không phải thường còn mà cũng không phải mất hẳn.*

Lại nữa, nếu xét theo trình độ giác ngộ thì cái thấy *có* là cái thấy của người chưa tu học, trí tuệ chưa được khai mở. Trong khi đó, cái thấy *không* là cái thấy của người có tu học, nhưng theo *con đường nhỏ* (Tiểu Thừa), cho rằng mọi sự vật là vô thường, khổ, vô ngã, và bất tịnh. Vượt trên tất cả, đối với trí tuệ của Bồ Tát thì tất cả vạn hữu *vừa là Khônh, vừa là Có.* Nhưng tính chất có và không ở đây siêu việt lên trên ý nghĩa có và không thông thường. Cái *không* ở đây là “chân không” (vạn vật không có bản ngã chân thật chứ không phải là không hiện hữu); và cái *có* ở đây là cái “có mầu nhiệm” (diệu hữu – vạn vật hiện hữu và tồn tại theo nguyên lí *“một trong tất cả, tất cả trong một”*) mà chỉ có công phu thiền quán mới đạt tới được.

Nhị Chướng

● Hai Chướng Ngại. Đây là hai thứ luôn luôn làm trở ngại, khiến cho người tu học không thể tiến đến sự chứng ngộ trí tuệ của chư Phật.

*1. Chướng ngại của phiền não (Phiền Não Chướng). “Phiền não”* là những hiện tượng tâm lí xấu, làm động cơ thúc đẩy con người gây ra vô vàn lầm lỗi về cả thân, miệng và ý. Phiền não có nhiều loại, có những loại thuộc về tình cảm, có những loại thuộc về trí thức. Lòng tham dục, sự giận hờn, những tâm trạng như buồn phiền, lo lắng, ghen tức, kiêu mạn, khinh khi v. v..., là những loại phiền não thuộc về tình cảm; sự si mê, ngu muội, trì trệ, những cái thấy biết sai lầm, những tâm niệm cố chấp, bảo thủ, thành kiến, những tư tưởng ngông cuồng, tà vọng..., là những loại phiền não thuộc về trí thức; tất cả mọi thứ, chúng làm cho con người đau khổ triền miên, không có phút giây nào tỉnh thức để tu tập đạo giác ngộ, không thể nào tiến lên được địa vị giải thoát, cho nên chúng được gọi là *“Phiền Não Chướng”.*

*2. Chướng ngại của kiến thức (Sở Tri Chướng). “Sở tri”* là những quan điểm, những cái thấy, những hiểu biết, những khái niệm thu thập được từ sự học hỏi, đọc sách..., nói chung là những kiến thức mình có được. Những kiến thức này rất cần thiết cho người tu học để đạt đến trí tuệ, chứ chính chúng không phải là trí tuệ. Cho nên, nếu chúng ta cứ khư khư ôm giữ lấy những kiến thức ấy và cho rằng chúng là hay nhất, chúng là chân lí; chúng ta thỏa mãn với chúng, tự thấy không cần phải học hỏi gì thêm nữa, thì tức là ta đã bị mắc kẹt vào chúng, không thể nào tiến bộ được nữa; đạo Phật gọi những kiến thức đó là *“Sở Tri Chướng”* – tức là những kiến thức làm trở ngại cho tiến trình giác ngộ. Cái gì mà mình vừa biết được và liền cho đó là số một, thì lập tức con đường tiến thủ của mình bị chận lại, vì vậy, hành giả phải biết phá vỡ, vượt thoát những kiến thức đã có để có thể đi xa hơn nữa. Có như thế thì tuệ giác giác ngộ – *mục tiêu sau cùng của hành giả* – đến một lúc nào đó mới hiển lộ ra được.

Hai thứ chướng ngại này, có khi trạng thể rất vi tế, khó nhận thấy; chúng lại luôn luôn liên kết với nhau, giúp đỡ cho nhau để bám sát theo chúng sinh, hoặc ở trạng thái *phát hiện* (nổi trên mặt *Ý Thức*), hoặc ở trạng thái *tiềm ẩn* (Chủng Tử nằm sâu trong *Tàng Thức*); trong khi đó thì chúng sinh cũng mù quáng đeo đuổi theo chúng như người ngủ say để tạo ra các nghiệp xấu, ngày càng chất chồng. Vì vậy, Duy Thức Học gọi chúng (Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng) là *“tùy miên”*.

Nhị Thừa

● Hai Con Đường - hay Hai Cỗ Xe. Giáo pháp của Phật chỉ có một con đường duy nhất là đưa đến sự chứng ngộ trí tuệ rộng lớn của chư Phật. Nhưng vì người tiếp nhận và thực hành giáo pháp ấy có nhiều căn cơ khác nhau, cao thấp không đều, cho nên Đức Phật đã tùy theo mỗi trình độ mà khai thị cho những con đường khác nhau. Đó là tính cách *“Khế Cơ”* của đạo Phật. Một cách tổng quát thì có *hai con đường* (hay *hai cỗ xe*):

*1. Con đường nhỏ (hay cỗ xe nhỏ – Tiểu Thừa):* là con đường tự độ của những vị quá nhàm chán cõi thế gian vô thường, vô ngã, đầy khổ não, chỉ muốn chóng giải thoát khỏi ba cõi, đạt được quả vị A La Hán hay Bích Chi Phật, rồi nhập Niết Bàn. Khuynh hướng này về sau trở thành một trong hai hệ phái lớn của Phật giáo, – sử thường gọi là *Phật Giáo Tiểu Thừa* được truyền bá sang các nước phía Nam và Đông Nam Ấn Độ (như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, v. v... ), cho nên cũng được gọi là *Phật giáo Nam Tông* (hay *Nam Truyền*).

*2. Con đường lớn (hay cỗ xe lớn – Đại Thừa):* là con đường của những vị có tình thương rộng lớn, ý chí dũng mãnh, vừa nỗ lực giúp cho chính mình đạt được an lạc giải thoát mà cũng vừa giúp đời kiến tạo hạnh phúc. Họ luôn luôn vì mọi người và mọi loài mà tu tập và thực hiện hạnh Bồ Tát. Mục đích của họ là hoàn thành sự nghiệp giác ngộ toàn vẹn của chư Phật. Khuynh hướng này về sau trở thành một trong hai hệ phái lớn của Phật giáo, – sử gọi là *Phật Giáo Đại Thừa* – được truyền bá sang các nước phía Bắc và Đông Bắc Ấn Độ (như Nepal, Tây Tạng, Trung Hoa, v. v... ), cho nên cũng được gọi là *Phật Giáo Bắc Tông* (hay *Bắc Truyền*)

Ở một mặt khác, *“hai con đường”* (hay *“hai cỗ xe*) cũng còn được dùng để chỉ cho hai bậc *Thanh Văn* (Thanh Văn Thừa) và *Duyên Giác* (Duyên Giác Thừa). Giáo pháp căn bản của người tu học theo con đường Thanh Văn là *“bốn sự thật”* (Tứ Đế), và quả vị cuối cùng của họ là A La Hán. Trong khi đó, những người tu học theo con đường Duyên Giác (hay Độc Giác) thì chuyên quán sát cái vòng nhân quả *“mười hai nhân duyên”* (Thập Nhị Nhân Duyên) mà giác ngộ được chân lí và đạt được quả vị Phật Bích Chi. Trong kinh *Đại Niết Bàn* (Phẩm 22), Đức Phật bảo Bồ Tát Lưu Li Quang: *“Chớ nghĩ rằng, tôi nghe pháp rồi trước tự độ mình, sau sẽ độ người; trước tự giải thoát rồi sau sẽ giải thoát cho người;... Trước phải vì người, sau mới vì mình. Nên vì Đại Thừa chứ không nên vì nhị thừa... ”* Chữ *“Đại Thừa”* ở đây Đức Phật dùng để chỉ cho cỗ xe Bồ Tát; còn chữ *“nhị thừa”* là chỉ cho các cỗ xe Thanh Văn và Duyên Giác. Vậy theo ý nghĩa này thì cả Thanh Văn và Duyên Giác đều được gọi chung là *Tiểu Thừa.*

Tóm tắt lại, danh số *“Hai Cỗ Xe” (nhị thừa)* có thể dùng trong hai trường hợp: một là để chỉ cho *cỗ xe nhỏ* (Tiểu Thừa) và *cỗ xe lớn* (Đại Thừa); hai là để chỉ cho *cỗ xe Thanh Văn* (Thanh Văn Thừa) và *cỗ xe Duyên Giác* (Duyên Giác Thừa).

*GHI CHÚ: Tiểu Thừa và Đại Thừa đã là hai thực thể đối nghịch nhau rong suốt hai ngàn năm qua trong lịch sử truyền bá và phát triển của Phật giáo. Thật ra,* Tiểu Thừa *hay* Đại Thừa*, chỉ nói lên cái tình hình chuyển biến của tư tưởng Phật giáo theo nhu cầu phát triển của trí tuệ qua các giai đoạn lịch sử mà thôi. Ngày nay, Phật giáo không phải chỉ đóng khung ở các nước Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, hay Tây Tạng, Việt Nam, Nhật Bàn v. v... nữa, mà nó đang có mặt như ánh sáng mặt trời ở khắp năm châu bốn biển. Tinh thần tu học Phật Pháp của con người hiện đại cũng không còn câu nệ vào Tiểu Thừa hay Đại Thừa nữa. ở Việt Nam chẳng hạn, từ thập niên 50, Phật giáo Nam Tông đã song hành phát triển với Phật Giáo Bắc Tông một cách chính thức và nhịp nhàng. Các quốc gia Tây phương gần đây đã và đang tiếp nhận nhiều dòng Phật học khác nhau đến từ Tây Tạng, Tích Lan, Trung Hoa, Đại Hàn, Việt Nam, Nhật Bàn, Thái Lan v. v... Cho nên Ý Thức phân biệt cực đoan giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa đã đến lúc phải được tẩy xóa khỏi Tâm Thức của người tu học trong thời đại ngày nay. Trong cái nhìn mới, Phật giáo không có sự mâu thuẫn quyết liệt giữa Tiểu Thừa và Đại Thừa, mà chỉ có những pháp môn hành trì khác nhau đưa đến những trình độ tu chứng khác nhau, chỉ có những sự Phát Tâm mạnh yếu khác nhau đưa đến những thành quả phụng sự lớn nhỏ khác nhau; vả chăng chỉ có một nền Phật Giáo Nguyên Thỉ (chỉ cho nền Phật học tối cổ thời Phật tại thế) và một nền Phật Giáo Phát Triển (chỉ cho nền Phật học từ sau thời Phật tại thế cho đến ngày nay); mà nền Phật Giáo Nguyên Thỉ luôn luôn là nền tảng căn bản cho nền Phật giáo Phát triển.*

Nhị Lưu

● Hai Dòng. *“Hai dòng”* là dòng thuận và dòng nghịch.

*1. Dòng thuận (Thuận Lưu),* tức là xuôi thuận theo dòng sinh tử, khởi hoặc tạo nghiệp, trôi lăn trong sáu đường chúng sinh.

*2. Dòng nghịch (Nghịch Lưu),* tức là đi ngược lại với dòng sinh tử, tinh cần tu tập, dứt trừ phiền não để hướng tới đạo quả giải thoát Niết Bàn.

Nhị Nhẫn

● Hai Đức Nhẫn. Chữ *“nhẫn”* ở đây tức là nhẫn nại, an nhẫn. Có hai đức nhẫn mà Bồ Tát luôn luôn tu tập: Sinh Nhẫn và Pháp Nhẫn.

*1. “Sinh Nhẫn”*, cũng gọi là *“Chúng Sinh Nhẫn”*, tức là Bồ Tát đối với tất cả chúng sinh không bao giờ sinh Tâm Sân hận, buồn phiền. Dù cho chúng sinh đem lòng ám hại mình, gieo tai họa, gây bao nhiêu điều xấu ác cho mình, Bồ Tát không bao giờ oán trách, vẫn nhẫn nại chịu đựng. Dù chúng sinh kính quí, khen ngợi mình, đem bao nhiêu của cải trân quí cúng dường, Bồ Tát vẫn không vui mừng, không tự cao, tham đắm. Như thế gọi là *“Sinh Nhẫn”.*

*2. “Pháp Nhẫn”*, cũng gọi là *“Vô Sinh Pháp Nhẫn”* tức là Bồ Tát an trú (an nhẫn) trong pháp thậm thâm Bất Sinh bất diệt, tâm không còn quái ngại, không giao động, không thối chuyển, gọi là *“Pháp Nhẫn”.*

Nhị Hoặc

● Hai Hoặc. Chữ *“hoặc”* ở đây là một tên khác của phiền não, chẳng những thế, nó còn chỉ cho những phiền não gốc rễ, làm cho chúng sinh trôi lăn trong vòng sinh tử Luân Hồi. Có hai loại hoặc căn bản nhất, mà nếu dứt trừ tận gốc thì tức khắc xa lìa ba cõi, giải thoát sinh tử:

*1. Kiến Hoặc. “Kiến”* tức là suy nghĩ, thấy biết, đoán định về những lí lẽ của cuộc đời. *“Kiến Hoặc”* tức là cái thấy sai lầm, cái thấy xuyên tạc về sự thật cuộc đời. Vì vô minh che lấp nên không thấy được vạn pháp là vô thường, vô ngã v. v..., khiến nên kẻ phàm phu lúc nào cũng đầy dẫy tà tri Tà Kiến. Một cách tổng quát, có 5 cái thấy sai lạc như vậy. Những cái thấy này cũng chính là những kiến thức, những hiểu biết (sở tri) của phàm phu, làm chướng ngại cho thánh đạo, nên Duy Thức Học gọi chúng là *“Sở Tri Chướng* . Những cái thấy này vì không được trí tuệ soi sáng, nên hoàn toàn không đúng sự thật, trái với chân lí, nên cũng gọi là *“lí hoặc”* (sai lầm về lí). Hành giả tu học Phật, khi đã hoàn toàn chuyển hóa được năm cái thấy sai lạc này, trí truệ hoàn toàn tương ưng với chân lí, thì vượt thoát được thân phận phàm phu mà *bước vào dòng thánh* *(nhập lưu)*; từ đó tiến tu mãi cho đến khi thành đạt quả vị Vô Thượng Bồ Đề.

*2. Tư Hoặc.* Vì tâm ý mê muội, nên kẻ phàm phu luôn luôn khởi niệm tham đắm đối với mọi sự mọi vật ở thế gian; cái gì vừa ý thì tham lam muốn có, cái gì không vừa ý thì giận hờn oán trách, khiến nên con người gây ra bao nhiêu tội lỗi, đau khổ trong đời sống, đó gọi là *“tư hoặc”* (cũng gọi là *“tu hoặc”*). Một cách tổng quát, loại hoặc này có 5 thứ căn bản, là tham (lòng tham lam đối với mọi thứ mình yêu thích), sân (lòng giận hờn oán trách đối với những gì mình không vừa ý), si (tâm mê mờ không thấy rõ được sự thật), mạn (tâm kiêu mạn, tự cao tự đại, cho mình là hơn hết rồi khinh khi người khác), nghi (nghi ngờ, không tin tưởng điều chân thật, nhất là không tin Tam Bảo). Từ 5 thứ hoặc căn bản này mà sinh ra bao nhiêu tính xấu ác khác, như tham lam, ích kỉ, bỏn sẻn, đua đòi, trộm cắp, tà dâm, giận dữ, hờn trách, mắng chưởi, nói năng thô bạo, phỉ báng người hiền, nói xấu kẻ khác, tự thị khinh người, ngu dốt mà cứ cố chấp v. v... 5 thứ hoặc này phát khởi do vì mê đắm sự vật, thuộc về tình cảm, cho nên cũng gọi là *“sự hoặc”* (sai lầm về sự). Lại nữa, 5 thứ hoặc ấy là những phiền não gây ra đau khổ triền miên, làm cho chúng sinh không thể tu tập để tiến đến bến bờ giải thoát, cho nên Duy Thức Học cũng gọi chúng là *“Phiền Não Chướng”*. Hành giả tu học Phật, khi đã đoạn trừ sạch hết 5 loại hoặc này thì *chứng quả A La Hán, giải thoát ba cõi.*

Nhị Ngã Kiến

● Hai Kiến Chấp Về Ngã.

*1.* Tất cả phàm phu vì mê lầm, không thấy được rằng con người là do năm uẩn giả hợp mà thành, cho nên cố chấp cho rằng con người có quyền chủ tể, có tự thể thường nhất, chân thật, đó gọi là *“Ngã Kiến về con người”* (Nhân Ngã Kiến).

*2.* Đối với mọi sự vật (pháp) chung quanh mình cũng vậy, kẻ phàm phu không thấy được chúng là do bốn nguyên tố (bốn đại) giả hợp mà có, nên cho chúng là thật có, rồi tham đắm, bám giữ. Ngay cả các hành giả ở hai thừa Thanh Văn và Duyên Giác cũng vậy, tuy có trí tuệ thấy rõ con người không có ngã *(Nhân Vô Ngã Kiến)*, nhưng lại không thấy được tánh Không của vạn pháp, cho nên cố chấp cho rằng tất cả các pháp đều có thể tánh chân thật, sợ sệt pháp sinh tử, bám giữ pháp Niết Bàn, gọi là *“Pháp Ngã Kiến”* (Ngã Kiến về vạn pháp).

Nhị Lậu

● Hai Lậu. *“Lậu”* nghĩa là lọt xuống, rỉ ra, rịn ra; đó là tính chất của phiền não, cho nên *“lậu”* cũng là một tên gọi khác của *phiền não*. Các pháp trên thế gian có thể chia làm hai loại: Hữu Lậu và Vô Lậu.

*1. “Hữu Lậu”* là còn có thể lọt xuống, rơi rớt lại. Các pháp Hữu Lậu là các pháp còn nằm trong thế giới sinh diệt khổ đau, là những nguyên nhân làm cho còn vướng mắc trong sinh tử Luân Hồi.

*2. “Vô Lậu”* là không còn lọt xuống, hay rơi rớt lại nữa. Các pháp Vô Lậu là các pháp trong thế giới Bất Sinh bất diệt, là những nguyên nhân đưa đến giải thoát, Niết Bàn.

Thật ra, *Hữu Lậu và Vô Lậu* không phải là hai pháp riêng biệt, mà chỉ là hai “tính chất” của một pháp. Khi chúng ta nhìn sự vật và thấy có sinh, có diệt, có hơn, có thua, có trắng, có đen, có dơ, có sạch v. v..., thì đó là *cái thấy Hữu Lậu* – tức là cái thấy của thế giới khổ đau, của sinh tử Luân Hồi; còn nếu nhìn sự vật mà thấy không có sinh diệt, không có hơn thua, không có dơ sạch v. v..., thì đó là *cái thấy Vô Lậu* – tức là cái thấy của giác ngộ, giải thoát, an lạc. Một hành động bố thí chẳng hạn, nếu chúng ta bố thí để cho có danh tiếng với đời, bố thí để cho người kia phải chịu ơn ta, bố thí để được hưởng phước báo tốt đẹp ở kiếp sau..., thì hành động bố thí đó được gọi là *Hữu Lậu*, vì tuy có phước đức – dù là phước đức ở cõi trời đi nữa, nhưng vẫn là thứ phước đức nằm trong sinh tử Luân Hồi. Mặt khác, cũng thì hành động bố thí như vậy, nhưng khi bố thí, tâm chúng ta không vì mong cầu gì cả, không vì danh tiếng, không vì được đền ơn, không vì phước báo..., bố thí là vì bố thí, bố thí một cách *vô tâm*, thì hành động bố thí đó được gọi là *Vô Lậu* – nó không làm cho ta bị vướng mắc, nó đưa ta tới tự do, giải thoát, không rơi rớt lại trong vòng sinh tử Luân Hồi.

Nhị Ngã Chấp

● Hai Loại Chấp Ngã. *“Chấp ngã”* là cố chấp có cái ngã chân thật, và có các vật sở hữu của ngã. Có hai loại:

*1. Tâm chấp ngã vốn có (Câu Sinh Ngã Chấp).* Đó là tâm chấp ngã vốn có từ bao đời kiếp trước, khi một người vừa sinh ra đời thì tâm chấp ngã ấy cũng đi liền theo mà có mặt cùng lúc với thân mạng.

*2. Tâm chấp ngã do vọng tưởng phân biệt mà có (Phân Biệt Ngã Chấp).* Sau khi sinh ra đời, do vọng tưởng phân biệt, do ảnh hưởng các ngoại duyên từ hoàn cảnh xã hội, do hấp thụ sự giáo dục của tà sư tà giáo v. v... mà sinh ra tâm chấp ngã.

Nhị Chủng Chủng Tử

● Hai Loại Hạt Giống. *Tàng Thức* của chúng ta chứa đựng mọi loại hạt giống của thế gian. Tất cả những hạt giống ấy có thể chia làm hai loại:

*1. Hạt giống sẵn có (Bản Hữu Chủng Tử),* là những loại hạt giống vốn có gốc rễ sẵn từ đời vô thỉ. Ngay sau khi thành đạo, Đức Phật liền nói: *“Lạ thay! Tất cả mọi chúng sinh đều có sẵn khả năng giác ngộ, hạnh phúc và an lạc, nhưng họ không biết, cứ để mình trôi lăn trong chốn khổ đau từ kiếp này sang kiếp khác!”* Vậy, giác tánh là một trong vô số hạt giống đã có sẵn trong chúng ta từ vô thỉ.

*2. Hạt giống trao truyền (Tân Huân Chủng Tử),* là những loại hạt giống được nhận được do sự trao truyền từ ông bà tổ tiên nhiều đời, từ cha mẹ, dòng họ, từ bạn bè, học đường, xã hội, từ sách vở, phim ảnh v. v...

Sự phân biệt có hai loại hạt giống như trên chỉ là nhắm giúp ta dễ hiểu, dễ nhận thấy theo sự hiểu biết thông thường, và nhất là để tu tập trong những bước bắt đầu; sự thật thì *bất cứ loại hạt giống nào chứa đựng trong Tàng Thức cũng sẵn có gốc rễ từ vô thỉ.*

Nhị Nghiệp

● Hai Loại Nghiệp. Có nhiều pháp số về *“Nhị Nghiệp”*:

*A. Dẫn Nghiệp và Mãn Nghiệp.*

*1. “Dẫn Nghiệp”,* là hành động đưa đẩy chúng sinh đi đến một phương hướng nào đó – tức là sẽ sinh ra ở một loài nào đó trong các loài chúng sinh (Địa Ngục, Ngạ Quỉ, Súc Sinh v. v... ). Khi một chúng sinh sinh vào loài Người chẳng hạn, thì chúng sinh ấy phải mang lấy thân thể, hình dáng, các giác quan, tâm ý, cách thức sinh hoạt, đi đứng, nằm ngồi, ăn uống, ngủ nghỉ v. v... giống như bao nhiêu chúng sinh khác của loài Người; vì vậy, *“Dẫn Nghiệp”* cũng còn được gọi là *“tổng báo nghiệp”.*

*2. “Mãn Nghiệp”,* là hành động tự làm cho chính nó trở nên đầy đặn, chín muồi trong hướng đi tới của nó. Đã đành là khi sinh ra làm Người thì chúng sinh đó phải mang lấy thân thể, hình dáng v. v... của chung loài Người, nhưng trong cái thế giới loài Người đó, có người giống nam, có người giống nữ, có người xinh đẹp, có người xấu xí, có người thông minh, có người ngu dốt, có người hiền lành, có người ác độc, có người dễ thương, có người khó thương v. v..., có thể nói là *“chẳng ai giống ai”*, đó là cái kết quả của *“Mãn Nghiệp”*, và vì vậy, nó cũng còn được gọi là *“biệt báo nghiệp”.*

*B. Cộng Nghiệp và Biệt Nghiệp*

*1. “Cộng Nghiệp”* là do tạo những nghiệp nhân giống nhau mà nhiều chúng sinh sẽ sinh ra và cùng sống chung trong một hoàn cảnh (quả báo) giống nhau: những người cùng sinh ra trong một gia đình thì cùng thụ hưởng, chia xẻ nếp sống chung của gia đình ấy; một quốc gia đang ở trong tình trạng chiến tranh thì tất cả nhân dân trong quốc gia ấy đều phải chịu chung những bất hạnh, những tang tóc, những khổ đau cùng cực do chiến tranh gây ra; dân chúng ở những nước tân tiến thì sẽ hưởng được những tiện nghi vật chất đầy đủ hơn dân chúng ở những nước bán khai; v. v...

*2. “Biệt Nghiệp”* là mỗi chúng sinh phải nhận chịu nghiệp báo riêng của mình khi đang cùng sống chung với những chúng sinh khác trong cộng nghiệp như vừa nói trên. Do đã tạo những nghiệp nhân khác nhau mà những người dân của một nước đang trong thời kì chiến tranh, có người thì giàu sang nhờ chiến tranh, có người thì tán gia bại sản vì chiến tranh; có người thì phải vào sinh ra tử không trốn thoát được, nhưng cũng có người cứ ngày ngày ăn chơi phè phỡn như ở một nơi thanh bình; có người thì suốt đời lăn lóc trong trận mạc mà vẫn sống khỏe mạnh, nhưng cũng có người vừa đụng trận lần đầu đã mạng vong; có nhiều gia đình mà mọi người đã bị hi sinh hết trong chiến tranh, nhưng cũng có nhiều gia đình được an toàn trọn vẹn; v. v...

*C. Định Nghiệp và Bất Định Nghiệp*

*1. “Định Nghiệp”* là những nghiệp nhân chắc chắn phải đưa tới quả báo.

*2. “Bất Định Nghiệp”* là những nghiệp nhân không nhất định phải đưa tới quả báo. Trường hợp một ý niệm vừa khởi lên liền bị dập tắt ngay – tức là bị cho chìm xuống đáy *Tàng Thức* ngay – và từ đó, ý niệm ấy không bao giờ được có dịp *hiện hành* (tái xuất hiện trên mặt *Ý Thức*) nữa, có thể vì nó đã bị các *Chủng Tử* khác lấn áp làm cho tiêu hao, hoặc nó có thể đã bị chuyển hóa hoàn toàn, thì cái ý niệm ấy (nghiệp nhân) sẽ không đưa tới một quả báo nào cả.

*D. Thiện Nghiệp và Ác Nghiệp*

*1. “Thiện Nghiệp”* là những hành động mang tính chất từ bi, trí tuệ, sẽ đưa đến an lạc, giải thoát, giác ngộ.

*2. “Ác Nghiệp”* là những hành động phát xuất từ tham, sân, si v. v..., sẽ đưa đến sinh tử Luân Hồi.

Nhị Chủng Sinh Tử

● Hai Loại Sinh Tử. Từ *“sinh tử”* ở đây có nghĩa là cái giai đoạn của mạng sống từ khi sinh cho đến lúc chết; có hai loại: sinh tử của chúng sinh phàm phu thì gọi là “Phần Đoạn Sinh Tử”, và sinh tử của thánh nhân thì gọi là “biến dịch sinh tử”.

*1. Phần Đoạn Sinh Tử.* Tất cả chúng sinh trong ba cõi, do những nghiệp Hữu Lậu (Thiện, ác) làm nhân, do phiền não làm duyên, mà luân chuyển trong sáu đường, thọ nhận quả báo tốt xấu. Phần chính yếu của các quả báo này là cái nhục thân thô trọng, hoặc cao lớn hoặc bé nhỏ, và cái mạng sống có hạn kì nhất định, hoặc lâu dài hoặc ngắn ngủi; được gọi là “phần đoạn thân”. Và sự sinh tử (sinh ra và chết đi) của cái thân phần đoạn này được gọi là “Phần Đoạn Sinh Tử”. Chúng sinh ở các cõi trời Vô Sắc, dù thân thể không có hình sắc vật chất như chúng sinh ở cõi Dục và cõi Sắc, nhưng vẫn có thọ mạng với hạn kì nhất định, vẫn còn trong phạm vi sinh tử, cho nên vẫn thuộc loại *“Phần Đoạn Sinh Tử”.* Tóm lại, “Phần Đoạn Sinh Tử” là sự sinh tử của tất cả mọi loài chúng sinh phàm phu trong ba cõi sáu đường. Dứt được Phần Đoạn Sinh Tử là giải thoát 3 cõi.

*2. Biến Dịch Sinh Tử.* Các bậc A La Hán, Bích Chi Phật và Bồ Tát lớn (từ bậc Sơ Địa trở lên) đã lìa thoát ra ngoài ba cõi, thọ nhận thân thể vi diệu thù thắng, tùy ý Hóa Sinh. Các ngài lại dùng cái thân này trở lại trong ba cõi để tu Bồ Tát hạnh, hóa độ chúng sinh, cho đến khi thành Phật. Trong thời gian này, vì nguyện lực từ bi mà nhục thể của các ngài có thể tùy ý tự do biến hóa đổi khác, thọ mạng cũng không bị hạn kì nhất định, cho nên gọi là “biến dịch thân”. Trong thời gian tu tập hạnh Bồ Tát này, cứ mỗi khi có sự chuyển biến từ nấc thang này lên nấc thang khác trong tiến trình tu chứng thì được coi như là một lần sinh tử, cho nên gọi là “biến dịch sinh tử”. Lại nữa, mỗi lần sinh tử như thế, Bồ Tát tự cảm nhận được trạng thái kì diệu trong tâm trí, không thể nghĩ bàn, cho nên cũng gọi là “bất tư nghị biến dịch sinh tử”.

Nhị Báo

● Hai Nghiệp Báo. *“Nghiệp Báo”* hay *“Nghiệp Quả”* là kết quả của các hành động (nghiệp nhân) mà chúng sinh đã tạo ra; có hai loại:

*1. Chánh Báo,* tức là kết quả chính của nghiệp, gồm có một thân thể và tất cả các hiện tượng Tâm Sinh lí được phát hiện trong thân thể đó.

*2. Y Báo,* tức là hoàn cảnh, môi trường trong đó chánh báo đang sống, gồm có gia đình và những điều kiện thiên nhiên, chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa, v. v...

Nhị Nhân Xuất Phật Thân Huyết

● Hai Người Làm Chảy Máu Thân Phật. Đó là hai người đã làm cho thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni bị chảy máu, hồi thời Phật còn tại thế. Hai trường hợp này đã xảy ra với tính chất khác nhau: một đàng thì do ác tâm, muốn ám hại Phật; một đàng thì do Thiện tâm, vì để chữa bệnh cho Phật.

*1. Tì Kheo Đề Bà Đạt Đa,* vì ganh tị với Phật, muốn hại Phật để chiếm địa vị lãnh đạo giáo đoàn, đã nhiều lần tìm cách sát hại Phật, trong đó, có một lần ông đứng trên đỉnh núi Linh Thứu, thấy Đức Phật và tôn giả A Nan đang đi ở dưới chân núi, bèn xô một tảng đá lớn cho lăn xuống ngay chỗ Phật; rất may là tảng đá đã bị lệch đi, nhưng một mảnh nhỏ của nó đã văng trúng vào một ngón chân Phật, làm cho chảy máu, bị thương. Do tội nghịch này mà ông bị quả báo đọa địa ngục Vô Gián.

*2. Y Sĩ Kì Bà,* người chuyên lo chăm sóc sức khỏe cho Phật và tăng đoàn. Có lần Phật bị bệnh, ông phải dùng kim châm để chữa trị. Do châm kim mà thân Phật bị chảy máu, nhưng việc này là do Thiện tâm, vì để chữa bệnh cho Phật, nên ông được phước báo.

Nhị Phương Tiện

● Hai Phương Tiện.

*1. Phương tiện thiện xảo thế gian (Thế Gian Thiện Xảo Phương Tiện).* Bồ Tát vì muốn *lợi mình* và *lợi người* mà thi thiết mọi thứ phương tiện, bởi vậy, trong lúc thực hiện các hạnh tự lợi và lợi tha ấy, Bồ Tát vẫn còn chấp trước, vẫn còn thấy có “sở đắc”, cho nên gọi là *“phương tiện Thiện xảo thế gian”* – hay nói tắt là *“phương tiện thế gian”.*

*2. Phương tiện thiện xảo xuất thế gian (Xuất Thế Gian Thiện Xảo Phương Tiện).* Bồ Tát dùng nhiều thứ phương tiện Thiện xảo *chỉ vì lợi người*, hoàn toàn không có ý niệm lợi mình, bởi vậy, trong lúc thực hiện các hạnh lợi tha ấy, Bồ Tát không chấp trước, không thấy có “sở đắc”, cho nên gọi là *“phương tiện thiện xảo xuất thế gian”* – nói tắt là *“phương tiện xuất thế gian”.*

Nhị Trì

● Hai Sự Bảo Trì. Từ *“bảo trì”* ở đây chỉ cho sự bảo trì giới thể, là hai hạnh tổng quát của giới luật.

*1. Chỉ Trì.* Chữ *“chỉ”* nghĩa là chế ngự, ngăn chặn, tức ngăn chặn thân, ngữ, ý không làm các điều ác (chư ác mạc tác). Do thực hành *“chỉ”* mà bảo trì được giới thể, gọi là *“chỉ trì”.*

*2. Tác Trì.* Chữ *“tác”* nghĩa là tạo tác, sách tấn thân, ngữ, ý làm các điều Thiện (chúng Thiện phụng hành). Do thực hành *“tác”* mà bảo trì được giới thể, gọi là *“tác trì”.*

Nhị Đế

● Hai Sự Thật.

*1. Sự thật tương đối (tục đế)*, tức là sự thật do phân biệt, khái niệm mà có.

*2. Sự thật tuyệt đối (chân đế)*, tức là sự thật siêu việt khỏi khái niệm, sự thật được nhìn thấy từ bản tính không phân biệt.

*“Hai sự thật”* là một phương pháp về nhận thức của tông Tam Luận, nhằm đả phá lối nhận thức thực tại bằng khái niệm, bằng Ý Thức phân biệt, so sánh, đối đãi; bởi vì nhận thức theo kiểu đó thì không thể nào nhìn thấy được bản tính chân thực của thực tại. Như vậy, theo phương pháp này của tông Tam Luận thì sự thật tương đối bao giờ cũng phải bị phủ nhận, phá đổ, cho đến khi hành giả đạt được sự thật tuyệt đối, tức là sự chứng ngộ về bản chất chân thật của thực tại bằng con đường trung dung – tức là siêu việt khỏi khái niệm. Phương pháp ấy như sau:

*1.* a) Tất cả mọi người đều cho rằng mọi sự vật trước mắt đều có thật. (*“Có thật”* là sự thật tương đối. )

b) Nhưng hành giả thấy rằng, mọi sự vật tuy là có, nhưng đều do nhân duyên hòa hợp mà có, chứ tự chúng không có bản tính chân thật – tức là “không”. (*“Không có bản tính chân thật”* là sự thật tuyệt đối. )

*2.* Nhưng, nếu cái thấy *“không”* của hành giả lại trở thành một *khái niệm “không”* để đối lập với *khái niệm “có”*, thì:

a) Cả *“có”* và *“không”* là sự thật tương đối. Cái thấy nhị nguyên này phải bị phá đổ để tiến tới sự thật tuyệt đối – tức là thấy rằng:

b) Mọi sự vật là *“không phải có cũng không phải không”* – “có” và “không” vốn chỉ là hai mặt của cùng một thực tại.

*3.* Nếu cái thấy *“không phải có cũng không phải không”* lại trở thành một khái niệm để đối lập với khái niệm *“có - không”* thì:

a) Cả *“có - không” và “không phải có cũng không phải không”* đều trở thành sự thật tương đối, phải bị đả phá để tiến tới cái thấy:

b) Mọi sự vật là *“không phải không phải có, cũng không phải không phải không”,* là sự thật tuyệt đối.

*4.* Lại nữa, nếu cái thấy *“không phải không phải có, cũng không phải không phải không”* vừa rồi lại bị khái niệm hóa, thì:

a) Cả *“có - không, không phải có cũng không phải không” và “không phải không phải có cũng không phải không phải không”* đều trở thành sự thật tương đối, phải bị phủ nhận để hành giả tiến tới cái thấy:

b) Mọi sự vật *“không phải là không phải chẳng có, cũng không phải là không phải chẳng không”,* là sự thật tuyệt đối.

*5.* (... )

Sự phủ nhận như trên sẽ dần dần đưa đến chỗ không thể dùng lời nói để diễn đạt, không thể dùng trí năng để suy nghĩ, tức là hoàn toàn siêu việt khỏi mọi khái niệm, mọi vọng tưởng phân biệt để thấy rõ được chân diện mục của thực tại. Tông Hoa Nghiêm gọi phương pháp nhận thức trên đây là *“bốn lớp của hai sự thật”* (tứ trùng Nhị Đế), mục đích là để phá trừ mọi chấp trước và hiển thị con đường trung dung.

Nhị Thế Gian

● Hai Thế Gian. Chữ *“thế”* là các pháp hữu vi trôi chảy khắp ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai; chữ *“gian”* là giữa mọi sự mọi vật đều có khoảng cách phân biệt. Một cách tổng quát, có hai loại thế gian:

*1. Tình thế gian (tức Hữu Tình Thế Gian):* là thế gian do năm uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức ) giả tạm hợp lại làm thành *các loài có tình thức*, như trời, người, súc sinh v. v...

*2. Khí thế gian (tức Vô Tình Thế Gian):* là thế gian do bốn đại (đất, nước, gió, lửa – Tích Tụ mà làm thành *các vật không có tình thức* như đất liền, sông, núi, nhà cửa v. v... để dung chứa các loài có tình thức.

Tình thế gian là chánh báo của các loài hữu tình; khí thế gian là y báo của các loài hữu tình.

Nhị Trí

● Hai Trí Tuệ. ở đây là chỉ cho *trí tuệ xuất thế gian* của chư thánh giả, chư Phật. Có nhiều pháp số về *“hai trí tuệ”:*

*1. Căn Bản Trí* (hay *Vô Phân Biệt Trí* là loại trí tuệ do đoạn tận các Hoặc Chướng mà trực tiếp chứng nhập lí thể Chân Như, thấy rõ nhân không và pháp không, không còn niệm phân biệt nào đối với vạn pháp) và *Hậu Đắc Trí* (do đã thành tựu *căn bản trí* mà có được *Hậu Đắc Trí*, là loại trí tuệ có phân biệt, là các loại phương tiện Thiện xảo mà chư Phật dùng để hóa độ chúng sinh).

*2. Tận Trí* (trí tuệ Vô Lậu của bậc vô học do tận diệt phiền não) và *Vô Sinh Trí* (trí tuệ biết rõ mình không còn bị thối chuyển vào vòng sinh tử).

*3. Thật Trí* (trí tuệ khế hợp với lí thể chân thật) và *quyền trí* (trí tuệ quyền xảo, thông suốt các phương tiện độ sinh).

*4. Như Lí Trí* (trí tuệ chiếu soi rõ ràng chân lí đệ nhất nghĩa, thuộc chân đế) và *như lượng trí* (trí tuệ chiếu soi rõ ràng sum la vạn tượng trong vũ trụ, thuộc tục đế).

*5. Nhất Thiết Chủng Trí* (tương đương với như lí trí, thật trí) và *Nhất Thiết Trí* (tương đương với như lượng trí, quyền trí).

*6. Quán Sát Trí* (trí tuệ thấu suốt nhân không và pháp không, lí thể Chân Như hiển hiện, hoàn toàn bình đẳng, không phân biệt năng chứng cùng sở chứng) và *Thủ Tướng Trí* (trí tuệ thấy rõ và giữ lấy tướng trạng sai biệt của vạn pháp, đối với các pháp sự và lí hoàn toàn viên dung Vô Ngại).

Nhìn chung thì tận trí, căn bản trí, thật trí, như lí trí, Nhất Thiết Chủng Trí, và quán sát trí, đều là những tên gọi khác nhau của cùng một trí thể, chẳng qua là tùy từng trường hợp mà gọi tên này hay tên kia; đó là loại trí tuệ căn bản, trí tuệ bản thể, hiển nhiên, thường nhiên của chư Phật, là *mặt “thể” của trí tuệ Phật.* Trong khi đó, Vô Sinh Trí, Hậu Đắc Trí, quyền trí, như lượng trí, Nhất Thiết Trí, và Thủ Tướng Trí, cũng là những tên gọi khác nhau của cùng một lực dụng; đó là loại trí tuệ phương tiện Phật dùng để độ sinh, là *mặt “dụng”của trí tuệ Phật.*

Nhị Vô Ngã

● Hai Vô Ngã. *“Vô ngã”* là không có một bản ngã tồn tại. Đó là một ý niệm mà Đức Phật đã phương tiện nói ra để phá bỏ cái ý niệm sai lầm là “có một bản ngã tồn tại” (ngã) mà mọi người đều chấp chặt. Có hai thứ vô ngã:

*1. Con người là vô ngã (Nhân Vô Ngã).* Ý niệm này nói rằng, con người do *năm uẩn* hợp lại mà thành, không có một bản ngã chân thực tồn tại. Khi năm uẩn tan rã thì con người cũng không còn nữa. Ý niệm này nếu được thực tập bằng thiền quán thì hành giả có thể diệt trừ được *“Phiền Não Chướng”.*

*2. Sự vật là vô ngã (Pháp Vô Ngã).* Ý niệm này nói rằng, mọi sự vật trong vũ trụ đều do *nhân duyên* hòa hợp và nương nhau mà có, chứ tự nó không có bản ngã tồn tại. Khi nhân duyên tan rã thì sự vật cũng tan rã. Ý niệm này nếu được thực tập bằng thiền quán thì hành giả có thể diệt trừ được *“Sở Tri Chướng”.*

Kinh *Niết Bàn* nói: *“Tất cả sự vật đều không có bản ngã và cũng không có gì là sở hữu của bản ngã. Hành giả tu tập được phép quán niệm này thì dứt trừ được tính ngã mạn, chứng được Niết Bàn. ”*

Thực ra, *“vô ngã”* chỉ là một khái niệm mà Đức Phật đưa ra để đả phá tâm *“chấp ngã”* của con người, chứ không phải đó là mục đích cuối cùng để cho người tu học đạt tới. Nói cách khác, *“vô ngã”* chỉ là một phương tiện giúp cho hành giả khai mở tuệ giác. Kinh *Niết Bàn* nói: *“Người trí nên biết, Như Lai vì người chấp ngã mà nói phép quán vô ngã, và muốn cho các tì kheo tu tập phép quán vô ngã. ”*

Vì *“vô ngã”* chỉ là một khái niệm cho nên nó chỉ có giá trị như một trợ lực cho công phu thiền tập, và rồi nó phải bị phá bỏ thì tuệ giác mới tỏ lộ ra được. Nếu nó không bị phá bỏ thì sẽ trở thành một thứ *“Sở Tri Chướng”.* Trong kinh *Niết Bàn*, Phật dạy: *“Nếu cho rằng vạn hữu đều không có ngã thì là Đoạn Kiến; nếu cho rằng vạn hữu có ngã thì là Thường Kiến... Người trí nên quán niệm rằng, ‘vô ngã’ chỉ là giả danh, chẳng thật... ”*

Nhị Vô Thường

● Hai Vô Thường. Hiện hữu chỉ là một dòng sinh diệt liên tục. Tất cả vạn pháp không có một thực thể bất biến, mà luôn luôn chuyển đổi không ngừng. Danh từ Phật học gọi trạng thái sinh diệt, biến chuyển ấy là *“vô thường”*, và phân biệt có hai loại:

*1. Khoảnh khắc vô thường (Sát Na Vô Thường),* là trạng thái sinh diệt, biến chuyển đang xảy ra liên tục trong từng giây phút của sự sống, không lúc nào gián đoạn.

*2. Kiếp sống vô thường (Nhất Kì Vô Thường),* là sự chuyển đổi từ một giai đoạn sinh mệnh này sang một giai đoạn sinh mệnh khác.

Tam Thọ

● Ba Cảm Thọ. *Cảm Thọ* tức là cảm giác, là trạng thái hay kinh nghiệm tâm lí phát sinh khi nội thân tiếp xúc với ngoại cảnh. Duy Thức Học phân biệt có ba loại cảm thọ:

*1. Cảm Thọ khó chịu (Khổ Thọ):* những cảm giác khó chịu, buồn phiền, đau khổ sinh ra khi ta tiếp xúc với những hoàn cảnh ngang trái, những bạo hành đày đọa.

*2. Cảm Thọ dễ chịu (Lạc Thọ):* những cảm giác dễ chịu, vui thích, sung sướng sinh ra khi ta tiếp xúc với những hoàn cảnh thuận lợi, hợp ý, thích thú.

*3. Cảm Thọ trung tính (xả thọ – bất khổ bất Lạc Thọ):* những cảm giác trung hòa, không dễ chịu cũng không khó chịu, không đau khổ cũng không vui sướng, hoặc không có cảm giác nào cả.

Tam Cảnh

● Ba Cảnh. *“Cảnh”* ở đây là chỉ cho

đối tượng của nhận thức;

vì vậy nó có liên hệ mật thiết

với *“lượng”* là hình

thái của nhận thức. Những tên khác của “cảnh”

là *trần, tướng, tướng phần,*

*sở duyên* – tất cả đều có

nghĩa là *đối tượng của nhận*

*thức*. Cảnh có 3 loại:

*1. Tánh Cảnh:* là tự thân hay thật

tướng của sự vật(1).

ở đây, sự vật hiện hữu trong đúng bản tính chân thật của

chúng, không bị bóp méo, xuyên tạc

hay cắt vụn bởi sự phân biệt,

so sánh, suy luận hay phán đoán của nhận

thức. Có 2 loại tánh cảnh:

a) *Vô Chất Tánh Cảnh:* là bản

thể chân thực của thực tại,

cũng tức là *Chân Như* hay *pháp*

*thân*. Cảnh giới này không thể

đạt tới bằng các thức,

mà chỉ có thể bằng tuệ giác – tức trí tuệ giác ngộ, là loại

nhận thức trực tiếp, không phân

biệt. (Loại trí tuệ này khi đã phát

sinh thì không còn rơi vào chỗ nhận

thức sai lạc nữa, cho nên nó còn

được gọi là *“trí Vô Lậu”*

hay *“trí bát nhã”*. )

b) *Hữu Chất Tánh Cảnh:* là tướng trạng của vạn pháp phát hiện từ *vô chất tánh cảnh*. Sự phát hiện của chúng tùy thuận theo luật tương quan duyên khởi. Trong khi *vô chất tánh cảnh* ở trên chỉ làm đối tượng cho tuệ giác thì Hữu Chất Tánh Cảnh ở đây lại là đối tượng của “chân Hiện Lượng”.

*2. Đới Chất Cảnh:* chính là những *ý tượng* được cấu tạo từ *Hữu Chất Tánh Cảnh* để làm đối tượng cho bảy thức *(nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý và Mạt Na Thức)*, nhưng quan trọng hơn hết là *Ý Thức*. Nói cách khác, thức đã căn cứ trên thế giới *Hữu Chất Tánh Cảnh* (tức là tướng trạng của vạn pháp) để tạo nên thế giới *Đới Chất Cảnh* (tức là các *ý tượng*) và *nhận thức thế giới này như là thế giới tánh cảnh.*

*3. Độc Ảnh Cảnh:* là thế giới ảnh tượng do Ý Thức tái tạo hoặc sáng tạo khi nó hoạt động độc lập, không có sự cộng tác của 5 thức cảm giác (nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt và Thân Thức) - nghĩa là khi không có cảm giác. Vì vậy, độc ảnh cảnh chỉ làm đối tượng cho Ý Thức mà thôi. Đó là thế giới của hồi tưởng, tưởng tượng và mộng mị.

Có 2 loại độc ảnh cảnh:

a) *Hữu Chất Độc Ảnh Cảnh:* là những ảnh tượng của tri giác và ý tượng (Đới Chất Cảnh) đã từng là đối tượng của Ý Thức, được Ý Thức tái tạo để rồi lại lấy đó làm đối tượng cho chính nó. Những ảnh tượng này biểu hiện một cách trung thành hay đôi khi có thay đổi chút ít đối với những tri giác và ý tượng cũ. Chẳng hạn, khi ta hồi tưởng lại cái giờ phút hãi hùng trên biển cả khi chiếc ghe máy của ta bị giặc cướp hoành hành trong chuyến vượt biên mười mấy năm về trước, thì những hình ảnh đang lần lượt diễn lại trong trí nhớ của ta lúc này chính là thế giới của *Hữu Chất Độc Ảnh Cảnh*.

b) *Vô Chất Độc Ảnh Cảnh:* là những *ảnh tượng hoàn toàn do Ý Thức tạo dựng ra.* Chẳng hạn, khi ta mơ tưởng về một cuộc sống huy hoàng cho chính ta trong tương lai, hoặc tưởng tượng về đời sống của một giống người ở tận một tinh cầu xa xôi nào đó, tất cả những hình ảnh tưởng tượng “viển vông” ấy đều là *vô chất độc ảnh cảnh*.

*(1) Các danh từ thực tại, sự vật, vạn pháp, vạn hữu, vạn vật, vạn sự vạn vật, đều cùng mang một ý nghĩa như nhau.*

Tam Giới

● Ba Cõi. *Ba cõi* cũng tức là vòng sinh tử

Luân Hồi. Các kinh luận thường dạy

rằng, tất cả mọi loài chúng sinh đều

có sẵn khả năng giác ngộ (Phật

tính), nhưng vì bị cÁc Kiến chấp sai

lạc làm cho mờ tối nhận thức,

khiến không tự phát hiện và thắp

sáng được khả năng ấy, cho nên

cứ phải quanh quẩn mãi trong ba cõi.

Còn ở trong ba cõi là còn bị

phiền não chi phối. Chỉ khi nào đạt

được quả vị giác ngộ thì

mới được giải thoát ra khỏi

*ba cõi* – tức là thoát khỏi

*vòng sinh tử Luân Hồi*. Ba cõi

đó là:

*1. Cõi Dục (Dục Giới). “Dục”*

là ham muốn. Cõi Dục là cõi của

thực phẩm, ước muốn vật chất

và dục vọng thể xác. Chúng sinh trong

cõi này vì đam mê theo các “thú

vui” về sắc tướng, âm thanh, mùi

hương, ăn uống, chạm xúc và dâm

dục cho nên luôn luôn gây ra nhiều tội

lỗi, tai họa và khổ đau. Các loài

chúng sinh trong cõi Dục này gồm có: Người, A Tu La, Địa Ngục, Ngạ Quỉ

và Súc Sinh. Trong 5 loài này thì loài

Người có tâm ý phát triển cao

hơn hết, là cảnh giới có khổ

đau và hạnh phúc lẫn lộn. Bởi

vậy, các vị Bồ Tát thường chọn

sinh vào thế giới loài Người,

nơi có nhiều hoàn cảnh thuận lợi,

để phụng sự chúng sinh và tu tập

các pháp môn cần thiết sau cùng để

thành tựu quả Phật. Cũng bao gồm

trong phạm vi cõi Dục này còn có *6*

*cõi Trời*, tuy hưởng được

nhiều phước báo hơn loài Người,

nhưng vẫn là những phước báo

tạm bợ, và trí tuệ thì không

hơn loài Người. Chúng sinh trong 6 cõi

này vẫn có hình sắc, nhưng phần vật

chất của họ vô cùng vi tế, mắt

người thường không thể trông

thấy được. Họ đều là hóa

sinh, cũng mang hình thể nam, nữ, với

đầy đủ các thứ dục vọng

như con người. Sáu cõi trời của

cõi Dục (Lục Dục Thiên) này, từ

thấp lên cao gồm có: *Tứ Vương,*

*Đao Lợi* (cũng gọi là cõi trời

Ba Mươi Ba – tam thập tam thiên), *Dạ Ma,*

*Đâu Suất, Hóa Lạc và Tha Hóa Tự Tại.*

*2. Cõi Sắc (Sắc Giới). “Sắc”*

là hình tướng, vật chất. Đây

là cõi của các vị Phạm Thiên, có

hình tướng, vật chất như thân

thể, cung điện v. v..., nhưng rất vi tế,

đẹp đẽ, tinh diệu. Các vị trời

ở đây không có tướng nam

nữ, không có tham dục như ở cõi

Dục, chỉ sống trong thiền định. Tùy

theo mức độ cao thấp của thiền định,

cõi Sắc được chia làm 4 bậc,

gồm 18 cõi Trời:

a) Cõi *Sơ Thiền* (Sơ Thiền Thiên),

gồm 3 cõi Trời: *Phạm Chúng* (các

vị trời tùy tùng của các vị

Phạm Thiên), *Phạm Phụ* (các vị

trời thân cận các vị Phạm Thiên),

*Đại Phạm*(các vị Phạm Thiên

có nhiều hạnh phúc, đẹp đẽ,

tuổi thọ cao nhất trong cõi Sơ Thiền ).

Các vị Phạm Thiên ở các cõi

này có thân thể khác nhau, nhưng cách

suy nghĩ thì đều giống nhau, và trong tám

thức thì không còn có Tị Thức

và Thiệt Thức hoạt động.

b) Cõi Nhị Thiền(Nhị Thiền Thiên),

gồm 3 cõi Trời: *Thiểu Quang* (các

vị Phạm Thiên có chút ít ánh sáng),

*Vô Lượng Quang* (các vị Phạm Thiên

có ánh sáng vô cùng), *Quang Âm*

(các vị Phạm Thiên có ánh sáng

rực rỡ). Cõi Nhị Thiền này có

rất nhiều ánh sáng. Các vị Phạm Thiên

ở đây đều có thân thể giống

nhau nhưng cách suy nghĩ thì khác nhau, và

trong tám thức thì từ cõi Nhị Thiền

này trở lên, cả năm thức

cảm giác đều không còn hoạt động.

c) Cõi Tam Thiền (Tam Thiền Thiên),

gồm 3 cõi Trời: *Thiểu Tịnh* (có

hào quang nhỏ), *Vô Lượng Tịnh*

(có hào quang vô hạn), *Biến Tịnh*

(có hào quang không xao động). Cõi Tam Thiền

này mọi sự đều thanh tịnh, cả

thân và tâm của các vị Phạm Thiên

đều hoàn toàn giống nhau.

d) Cõi Tứ Thiền (Tứ thiền

thiên), gồm 9 cõi Trời: *Vô Vân*

(cảnh giới quang đãng), *Phước-sinh*

(cảnh giới trường cửu), *Quảng Quả*

(hưởng phước báo rộng lớn),

*Vô Phiền* (hoàn toàn tinh khiết), *Vô Nhiệt*

(hoàn toàn thanh tịnh), *Thiện Kiến*

(cảnh giới đẹp đẽ), *Thiện Hiện*

(hoàn toàn tự tại), *Sắc Cứu Cánh*

(cảnh giới tối thượng), *Vô-tưởng*

(không còn tư tưởng). Đây là

cõi cao nhất của Sắc Giới, chúng

sinh sống trong cảnh giới thiền định

sâu xa, hoàn toàn tịch tịnh, chẳng những

năm thức cảm giác mà cả

Ý Thức cũng không còn hoạt

động nữa.

*3. Cõi Vô Sắc (Vô Sắc Giới).*

Cõi này hoàn toàn không còn có

vật chất, hình thể, cho nên cũng không

có tướng nam nữ, không có dục

vọng, mà chỉ thuần có nghiệp thức

trú trong các cảnh giới thiền định

thâm diệu. Đây là cõi cao nhất trong

ba cõi, gồm có 4 cõi Trời:

a) *Cõi Không Gian Vô Biên (Không V*

*ô Biên Xứ Thiên):* Cảnh giới

của các vị trời chỉ thấy có

không gian vô biên, đã đạt được

và đang an trú trong trạng thái thiền

định gọi là K*hông Vô Biên Xứ*

*Định.*

b) *Cõi Tâm Thức Vô Biên (Thức V*

*ô Biên Xứ Thiên):* Cõi chỉ thấy

có Tâm Thức vô biên, là cảnh

giới của chư thiên đã đạt

được và đang an trú trong trạng

thái thiền định gọi là T*hức*

*Vô Biên Xứ Định.*

c) *Cõi Vô Sở Hữu (Vô S*

*ở Hữu Xứ Thiên):* Cõi này

không còn có bất cứ một hiện

tượng gì, là cảnh giới của

chư thiên đã đạt được

và đang an trú trong trạng thái thiền

định gọi là *vô sở hữu*

*xứ định.*

d) *Cõi Phi Tưởng Phi Phi Tưởng*

*(Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Thiên):* Cõi này không có tri giác mà cũng

không phải là không có tri giác, là

cảnh giới của chư thiên đã đạt

được và đang an trú trong trạng

thái thiền định gọi là *phi tưởng*

*phi phi tưởng xứ định.*

Trong sách *Đức Phật và Phật Pháp*

(Phạm Kim Khánh dịch), hoà thượng

Narada Maha Thera có nói: *“Nên ghi nhận*

*rằng Đức Phật không nhằm mục*

*đích truyền bá một lí thuyết về*

*vũ trụ. Dầu những cảnh giới*

*trên có hay không, điều ấy không*

*ảnh hưởng gì đến giáo lí của*

*Ngài. Không ai bị bắt buộc phải tin*

*một điều nào, nếu điều ấy không*

*thích hợp với sự suy luận của*

*mình. Nhưng nếu bác bỏ tất cả những*

*gì mà lí trí hữu hạn của ta không*

*thể quan niệm được, thì điều*

*ấy cũng không phải hoàn toàn là*

*chính đáng. ”*

Tam Ấn - Tam Pháp Ấn

● Ba Con Dấu. *Con dấu* dùng để chứng nhận

một sự việc là thật, chắc chắn,

đáng tin tưởng. Vậy từ ngữ

*“con dấu” (ấn)* ở đây

có nghĩa là chân lí, là điều

chân thật được chứng ngộ

và nói ra bởi bậc Giác Ngộ (Phật)

mà người học trò của Phật phải

tin tưởng, phải thường quán niệm

để có được một nhận thức

sáng tỏ về thực tại. Tất cả

giáo lí nào phát biểu đúng với

nội dung ba con dấu này đều là Phật

pháp. Tất cả mọi nhận thức không

phù hợp với ba con dấu này đều

là sai lạc, tà ngụy.

*A) Trong các kinh luận, ba con dấu thường được nói tới là:*

1. Tất cả mọi sự vật đều biến đổi không ngừng (Chư Hành Vô Thường).

2. Tất cả mọi sự vật đều không có bản ngã chân thật (Chư Pháp Vô Ngã).

3. Bản thể của vạn hữu là vô phân biệt, lìa khỏi mọi hình tướng, mọi tri kiến, mọi khái niệm (Niết Bàn Tịch Tịnh).

Con dấu 1 và con dấu 2 *(Vô Thường Và Vô Ngã)* nói lên *tướng trạng* của vạn hữu, và con dấu 3 *(Niết Bàn)* nói lên *bản thể* của vạn hữu.

*B) Mặt khác, theo kinh Pháp ấn thì ba con dấu này như sau:*

*1. Không.* Bản thể của mọi sự vật là *không*. *“Không”* ở đây có nghĩa là mọi sự vật đều hiện hữu theo nguyên lí *duyên sinh*, không có tự ngã.

*2. Vô tướng.* Vì là *không* cho nên bản thể của vạn hữu là *vô niệm* – tức là không thể dùng nhận thức phân biệt và khái niệm để nhận biết, mà phải dùng trí bình đẳng, vô phân biệt mới thấy rõ được.

*3. Vô tác (cũng gọi là vô nguyện, hay vô khởi).* Trong nhận thức bình đẳng, vô phân biệt (tức trí tuệ giác ngộ) đó, sẽ không còn có sự phân biệt về chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức, về chủ thể chứng đắc và đối tượng chứng đắc; không có tạo tác; không có sinh khởi; không có sự mong cầu cũng không có cái gì để mong cầu.

*“Không - vô tướng - vô tác”* là ba giai đoạn liên tục, toàn vẹn của công phu thiền quán. Đó là giáo lí căn bản của Phật giáo, Kinh *Pháp ấn* nói: *“Pháp ấn này chính là ba cánh cửa đi vào cảnh giới giải thoát, là giáo lí căn bản của chư Phật, là con mắt của chư Phật, là chỗ đi, về của chư Phật. ”*

Tam Thừa

● Ba Con Đường - Hay Ba Cỗ Xe. Kinh *Pháp Hoa* nói: *“Thật ra chỉ có một con đường (nhất thừa), nhưng chư Phật tùy căn cơ mà dùng phương tiện, nói có ba con đường (tam thừa)... ”*

*1. Con đường nhỏ* (hay cỗ xe nhỏ – Tiểu Thừa) tức là con đường Thanh Văn (Thanh Văn Thừa).

*2. Con đường vừa* (hay cỗ xe vừa – Trung Thừa) tức là con đường Duyên Giác (Duyên Giác Thừa).

*3. Con đường lớn* (hay cỗ xe lớn – Đại Thừa) tức là con đường Bồ Tát (Bồ Tát Thừa).

Tam Giải Thoát Môn

● Ba Cửa Giải Thoát. Do *ba cửa* (môn) này mà hành giả đạt tới được cảnh giới giải thoát, tự tại, an lạc. Ba cửa đó là *không, vô tướng* và *vô tác*.

Tam Đức

● Ba Đức.

1. Chỉ cho 3 đức tướng của cảnh giới đại Niết Bàn là: *Pháp Thân Đức* (thể tánh Chân Như xưa nay vốn có của thực tại vạn hữu), *Bát Nhã Đức* (trí tuệ giác ngộ) và *Giải Thoát Đức* (thoát khỏi mọi sự ràng buộc của phiền não).

2. Chỉ cho 3 đức tướng của quả vị Phật là: *Trí Đức* (trí tuệ giác ngộ quán sát thấy rõ thật tướng của vũ trụ vạn hữu), *Đoạn Đức* (diệt trừ tận gốc mọi phiền não hoặc nghiệp) và *Ân Đức* (công ơn cứu độ chúng sinh).

Tam Đồ

● Ba Đường. Chữ *“đồ”* nguyên có nghĩa là dơ nhớp, lầm than. Bởi vậy, *“ba đường”* (tam đồ) cũng tức là *“ba đường dữ”* (tam ác đạo, tam ác thú), là thuật ngữ Phật học, đặc biệt dùng để chỉ cho ba cảnh giới Địa Ngục, Ngạ Quỉ và Súc Sinh.

*1. Đường Địa Ngục (Địa Ngục Đạo)* gọi là *đường Lửa (hỏa đồ),* tương đương với Tâm Sân hận (một trong ba thứ phiền não căn bản được gọi là *“tam độc”*). Những chúng sinh không có tâm từ bi, thường ôm lòng sân hận, sẽ sinh vào các cảnh giới Địa Ngục, phải chịu các hình cụ nóng bức như chảo dầu sôi, nước đồng sôi, roi sắt nướng đỏ, giường lửa, chó lửa v. v...

*2. Đường Ngạ Quỉ (Ngạ Quỉ Đạo)* gọi là *đường Dao (đao đồ),* tương đương với tâm xan tham (một trong *“ba độc”*). Những chúng sinh không có tâm bố thí giúp đỡ, thường ôm lòng tham lam keo kiệt, sẽ sinh vào cảnh giới Ngạ Quỉ, thường bị dao gậy đuổi đánh.

*3. Đường Súc Sinh (Súc Sinh Đạo)* gọi là *đường Máu (huyết đồ),* tương đương với tâm ngu si (một trong *“ba độc”*). Những chúng sinh tâm niệm ngu si, không có trí sáng suốt, không rõ đạo lí, sẽ sinh vào cảnh giới Súc Sinh, các loài tàn hại, uống máu ăn thịt lẫn nhau.

Tam Hiền

● Ba Hiền. *Ba Hiền* là một trong năm địa vị (ngũ vị) trên quá trình tu chứng của các hành giả Tiểu Thừa cũng như Đại Thừa. Trong Phật học, hạng người chưa từng biết tu tập, vô minh còn dầy, tạo nhiều nghiệp ác, gọi là *“phàm phu”*; hạng người bắt đầu biết tu tập, có chút ít trí tuệ, trừ dần nghiệp ác, dứt dần phiền não, tạo nhiều nghiệp Thiện, điều phục tâm ý, tinh tấn tiến tới trước, gọi là *“hiền”*; khi bước vào quả Dự Lưu (đối với hàng Tiểu Thừa), hay bậc Sơ Địa (đối với hàng Bồ Tát Đại Thừa) trở lên, thì gọi là *“thánh”*. Vậy, *Ba Hiền* là địa vị trung gian giữa phàm phu và thánh nhân. Lại nữa, hành giả ở địa vị Ba Hiền, tuy cao hơn phàm phu, nhưng vẫn còn ở trong vòng ba cõi, vẫn còn chấp tướng, còn “hướng ngoại” để tìm cầu chân lí; vì vậy, *Ba Hiền* cũng được gọi là *“Ngoại Phàm”* (phàm phu hướng ngoại). Trong quá trình tu tập, ở Tiểu Thừa cũng như ở Đại Thừa, địa vị Ba Hiền được xác lập rõ ràng; hành giả có thể theo đó mà tự soi xét, để thấy mình tu tập có tiến bộ hay không.

Ba Hiền tức địa vị của 3 bậc Hiền, là địa vị đầu tiên của người tu hành trong Phật Pháp; có hai loại, của Tiểu Thừa và của Đại Thừa:

*A. Địa vị Ba Hiền của Tiểu Thừa:*

Tên của mỗi bậc Hiền ở địa vị này cũng tức là tên pháp môn tu tập của hành giả ở bậc ấy.

*1. Bậc Năm phép quán ngưng loạn tưởng (Ngũ Đình Tâm Quán):* Dùng “năm phép quán ngưng loạn tưởng” để chế phục các tâm tham, sân, si, Ngã Kiến, và tán loạn.

*2. Bậc Quán niệm tướng riêng (Biệt Tướng Niệm Trụ):* Dùng phép quán “bốn lĩnh vực quán niệm” , Quán Chiếu từng tướng riêng như thân thể là bất tịnh, cảm thọ là đau khổ, Tâm Thức là vô thường, và vạn pháp là vô ngã.

*3. Bậc Quán niệm tướng chung (Tổng Tướng Niệm Trụ):* Cũng dùng phép quán “bốn lĩnh vực quán niệm” ấy, nhưng Quán Chiếu tổng quát các tướng đều cùng chung là bất tịnh, khổ, vô thường, và vô ngã. Ví dụ: Khi Quán Chiếu *“thân thể là bất tịnh”*, thì đồng thời cũng Quán Chiếu *“thân thể là đau khổ, là vô thường, là vô ngã”*; khi Quán Chiếu về tính chất *“bất tịnh”*, thì cả *thân thể, cảm thọ, Tâm Thức và vạn pháp đều là “bất tịnh”*(1).

Trong ba bậc trên thì bậc Ngũ Đình Tâm Quán sẽ thành tựu về phương diện “chỉ” (dừng lại); còn hai bậc Biệt Tướng Niệm Trụ và Tổng Tướng Niệm Trụ sẽ thành tựu về phương diện “quán” (Quán Chiếu).

*A. Địa vị Ba Hiền của Đại Thừa:*

Địa vị Ba Hiền của Đại Thừa tức là giai đoạn mà các hành giả tu tập Bồ Tát hạnh phải trải qua trước khi tiến lên cấp Mười Địa, vì vậy, địa vị này cũng còn được gọi là “Bồ Tát Địa Tiền”; gồm ba cấp từ thấp lên cao có tên là *Mười Trụ*, *Mười Hạnh* và *Mười Hồi Hướng*

*(1) Từ “bất tịnh” vừa được hiểu theo nghĩa hẹp, là không sạch sẽ, dơ bẩn; vừa được hiểu theo nghĩa rộng, là giả dối, không chân thật, vô thường, đầy phiền não cấu nhiễm.*

Tam Lượng

● Ba Hình Thái Nhận Thức. *“Lượng”* là hình thái hay phương cách nhận thức, có 3 loại:

*1. Nhận thức trực tiếp (Hiện Lượng):* nhận thức đối tượng một cách trực tiếp, thuần túy cảm giác, không có suy luận, diễn dịch, so sánh hay phán đoán. Đây là phương cách nhận thức của *năm thức cảm giác (nhãn, nhĩ, tị, thiệt và Thân Thức),* đôi khi có sự cộng tác của thức thứ sáu là *Ý Thức* – nhưng vẫn là trực tiếp, không có suy luận hay phán đoán.

Hình thái nhận thức này có khi đúng và có khi sai. Khi đúng thì gọi là *chân Hiện Lượng*, khi sai thì gọi là *Tợ Hiện Lượng.* (“Tợ” nghĩa là trông giống như cái đó chứ không phải chính thực là cái đó. )

*2. Nhận thức so sánh (Tỉ Lượng):* nhận thức mang tính cách suy luận, diễn dịch, so sánh, hay phán đoán. Đây là phương cách nhận thức của *thức thứ sáu – Ý Thức*, có khi đúng và cũng có khi sai. Khi đúng thì gọi là *Chân Tỉ Lượng*, khi sai thì gọi là *tợ Tỉ Lượng*.

*3. Nhận thức sai lầm (Phi Lượng):* Thực ra, không có riêng một hình thái nhận thức độc lập nào gọi là *“Phi Lượng”.* Cho nên, *Phi Lượng* chẳng qua chỉ là *“Tợ Hiện Lượng”* và *“tợ Tỉ Lượng”* ở trên vừa nói – tức là nhận thức sai lầm, trông giống như cái đó chứ không phải chính là bản thân cái đó. Duy Thức Học cho rằng, *thức thứ bảy (mạt na)* luôn luôn nhận thức sai lầm về sự tồn tại của một bản ngã chân thật, bất biến, cho nên hình thái nhận thức của nó luôn luôn là *Phi Lượng*.

Tam Khổ

● Ba Khổ. *Khổ* là một thứ cảm thọ (cảm giác), là trạng thái đau đớn, khó chịu, bất như ý khi thân tâm bị bức bách. Y vào tính chất, khổ được chia làm ba loại:

1) Những hoàn cảnh trái ngang, những điều bất như ý, những sự bách hại, v. v... gây ra những cảm giác khó chịu, đau đớn, buồn phiền nơi thân tâm con người; cái khổ đó gọi là *“Khổ Khổ”.*

2) Những hoàn cảnh thuận lợi, những điều như ý có đem lại niềm vui cho con người. Nhưng đó chỉ là niềm vui tạm bợ. Khi niềm vui đã tàn thì lại sinh tiếc nuối, khổ đau; cái khổ đó gọi là *“Hoại Khổ”.*

3) Mọi vật trong vũ trụ vốn không có tính chất khổ, vui; tâm ý con người cũng có lúc không cảm thấy khổ hay vui; nhưng vì do nhân duyên sinh, nên chúng vô thường, biến đổi, sinh diệt, trôi chảy không ngừng, gây ra đau khổ, phiền muộn một cách âm thầm, vi tế, thâm sâu, mà con người không tỉnh giác nên không nhận biết; cái khổ đó gọi là *“Hành Khổ”.*

Tam Kì

● Ba Kì. *Ba kì* tức là ba A Tăng Kì Kiếp, nghĩa là ba vô số kiếp; là thời gian tu hành của một vị Bồ Tát từ lúc mới Phát Tâm cho đến ngày thành Phật. *Bồ Tát Địa Tiền* tu tập trải qua bốn mươi bậc (gồm mười Tín, mười Trụ, mười Hạnh và mười Hồ Hướng) thì hoàn tất *A Tăng Kì thứ nhất (sơ A Tăng Kì)*; *Bồ Tát Địa Thượng,* từ bậc Sơ Địa cho đến khi đạt được bậc Thất Địa thì hoàn tất *A Tăng Kì thứ hai (nhị A Tăng Kì)*; từ bậc Bát Địa cho đến bậc Thập Địa thì hoàn tất *A Tăng Kì thứ ba (tam A Tăng Kì)*.

Tam Chuyển Pháp Luân

● Ba Lần Chuyển Pháp Luân. Pháp số này có hai ý nghĩa:

*A.* Chỉ cho đức Thế Tôn nói pháp Tứ Đế lần đầu tiên tại vườn Nai sau khi Ngài thành đạo, để độ cho năm vị sa môn nhóm Kiều Trần Như. Khi nói pháp Tứ Đế này, Đức Phật đã nói đi nói lại ba lần, với ba chủ ý khác nhau, gọi là “tam chuyển pháp luân”:

*1. Thị chuyển.* Đầu tiên, với chủ ý khai thị cho thấy, Đức Phật đã dạy: “Đây là khổ. Đây là nguyên nhân của khổ. Đây là cảnh giới tịch diệt. Đây là các pháp môn tu tập để chứng đạt cảnh giới tịch diệt. ”

*2. Khuyến chuyển.* Sau đó, với chủ ý khuyên tu tập, Đức Phật dạy tiếp: “Đây là khổ, quí vị nên nhận biết. Đây là nguyên nhân của khổ, quí vị nên đoạn trừ. Đây là cảnh giới tịch diệt, quí vị nên chứng đạt. Đây là các pháp môn tu tập để chứng đạt cảnh giới tịch diệt, quí vị nên tu tập. ”

*3. Chứng chuyển.* Cuối cùng, với chủ ý xác minh để gây tin tưởng, Đức Phật dạy tiếp: “Đây là khổ, Như Lai đã thấy rõ. Đây là nguyên nhân của khổ, Như Lai đã đoạn trừ. Đây là cảnh giới tịch diệt, Như Lai đã chứng đạt. Đây là các pháp môn tu tập để chứng đạt cảnh giới tịch diệt, Như Lai đã tu tập. ”

*B.* Tông Tam Luận (Trung Quốc) đã chia toàn bộ giáo thuyết của Đức Phật trong suốt cuộc đời hóa độ 45 năm của Ngài làm ba phần, với 3 chủ ý khác nhau, gọi là “tam chuyển pháp luân”:

*1. Căn Bản Pháp Luân.* Trước tiên, ngay sau khi thành đạo, ở cội cây bồ đề, Đức Phật đã trực tiếp nói giáo pháp căn bản nhất thừa cho hàng Bồ Tát lớn, trình bày cảnh giới giác ngộ mà Ngài vừa thực chứng; – đó là giáo nghĩa hàm chứa trong kinh *Hoa Nghiêm, –* gọi là *“Căn Bản Pháp Luân”*.

*2. Chi Mạt Pháp Luân.* Nhưng giáo pháp nhất thừa ấy quá cao sâu mầu nhiệm, con người độn căn phước mỏng không thể nào lĩnh hội được, cho nên, tiếp theo đó, trong suốt thời gian dài gần 40 năm (nếu kể thời gian hóa độ là 45 năm), Đức Phật đã phải tùy theo cơ trí của đại chúng mà nói *giáo pháp tam thừa* (Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát), tức là Ngài đã phương tiện đem giáo pháp nhất thừa mà chia chẻ ra thành ngành ngọn, gọi là *“chi mạt pháp luân”.*

*3. Nhiếp Mạt Qui Bản Pháp Luân.* Nhờ dùng nhiều phương tiện mà Đức Phật đã đưa được vô số chúng sinh vào con đường giác ngộ giải thoát; cuối cùng, khi thấy cơ trí của phần đông đại chúng đều đã thăng tiến, thuần thục, có thể thọ nhận giáo pháp vi diệu, Ngài đã dùng những năm còn lại của cuộc đời hóa độ, thu nhiếp hết giáo pháp phương tiện của ba thừa mà qui kết về giáo pháp căn bản nhất thừa; – đó là giáo nghĩa hàm chứa trong các Kinh Pháp Hoa*, Niết Bàn,* – gọi là *“Nhiếp Mạt Qui Bản Pháp Luân”.*

Tam Chủng Tịnh Nhục

● Ba Loại Tịnh Nhục. Chữ *“tịnh”* ở đây có nghĩa là không cố ý giết, không bảo người khác giết, và không chấp nhận khi biết người khác vì mình mà giết sinh vật để lấy thịt. Theo kinh điển *Đại Thừa*, ăn thịt là trái phạm tinh thần từ bi của người tu hành, cho nên có qui điều *cấm chỉ ăn thịt*. Nhưng trong kinh luật *Tiểu Thừa* thì quyền nghi cho phép các thầy tì kheo, có thể ăn ba loại thịt, được gọi là “tịnh nhục”, mà không bị phạm giới; đó là:

*1.* Không phải vì mình mà giết (bất vị ngã sát), mình *không thấy* (bất kiến) người ta vì mình mà cố ý giết sinh vật cho mình ăn.

*2.* Không phải vì mình mà giết (bất vị ngã sát), mình *không nghe nói* (bất văn) người ta vì mình mà giết sinh vật cho mình ăn.

*3.* Không phải vì mình mà giết (bất vị ngã sát), *không có điều gì làm cho mình nghi ngờ* (bất nghi) là người ta vì mình mà giết sinh vật cho mình ăn.

Ngoài ra, thịt của sinh vật tự nó chết, hoặc thịt sinh vật bị các loài thú khác ăn còn thừa, cũng được gọi là “tịnh nhục”; và nếu kể thêm hai thứ thịt này thì có *“năm loại tịnh nhục”* (ngũ tịnh nhục).

Trái lại với các trường hợp trên thì thuộc loại *“thịt bất tịnh”* (bất tịnh nhục), tuyệt đối không được ăn.

qtt

Tam Minh

● Ba Minh. Các bậc thánh khi chứng đến quả Phật, thì dứt trừ tận tuyệt vô minh si ám, *trí sáng tối thượng* hiển lộ, thấy biết thấu suốt 3 sự việc hoàn toàn Vô Ngại, gọi là *“ba minh”*:

*1. Túc Mạng Minh:* trí sáng thấy biết thấu suốt tướng trạng của mình và tất cả chúng sinh từ một đời cho đến hàng trăm, ngàn, vạn, ức đời ở thời quá khứ.

*2. Thiên Nhãn Minh:* trí sáng thấy biết thấu suốt các tướng trạng sinh tử của tất cả chúng sinh, chết nơi này chuyển sinh nơi kia, chết nơi kia chuyển sinh nơi này; hoặc do nhân duyên xấu ác mà tạo nghiệp xấu ác, sau khi chết phải sinh vào các cảnh giới đau khổ; hoặc do nhân duyên Thiện lành mà tạo nghiệp Thiện lành, sau khi chết được sinh về các cảnh giới an vui v. v...

*3. Lậu Tận Minh:* trí sáng thấy biết rõ ràng mình đã chân thật chứng ngộ chân lí, đã giải thoát hoàn toàn cái tâm lậu hoặc, đã diệt trừ tận gốc rễ tất cả phiền não vô minh.

Tam Học - Tam Vô Lậu Học

● Ba Môn Học Giải Thoát. Mục đích của người tu học Phật là đạt tới thành quả giác ngộ, an lạc và giải thoát cho chính mình và cho cả mọi người. Mục đích ấy chỉ có thể đạt được khi nào hành giả thể nghiệm trọn vẹn *3 phép học* là Giới, Định và Tuệ.

*1. Giới,* hay giới luật, trên căn bản nó có nghĩa là răn cấm và ngăn ngừa, tức là *cấm đoán* làm các điều xấu về thân, khẩu và ý, để *ngăn ngừa* những hậu quả tai hại, xấu xa. Nhưng đó mới chỉ là ý nghĩa tiêu cực của nó. Trên phương diện tích cực, *giới* còn có nghĩa là sự thể hiện nếp sống tỉnh thức, thường trực đặt tâm ý trong Chánh Niệm, thực hiện các hành động cụ thể, chính đáng, nhằm xây dựng sự sống, đem lại lợi ích và an lạc cho muôn loài.

Theo cả hai ý nghĩa trên thì *giới* đích thực là chất liệu sinh hoạt tâm linh căn bản của người tu học Phật. Nó có công năng chuyển hóa bản thân cho chính hành giả và tạo không khí hòa điệu giữa hành giả với môi trường sống chung quanh. Vì vậy mà Kinh *Niết Bàn* nói: *“Giới là những pháp lành nâng chịu cho hành giả một cách vững vàng, chắc chắn, như những bậc thang bằng đá... ”;* hoặc: *“Hành giả nên hành trì giới luật cho bền vững, coi đó như cái phao nổi dùng bơi qua biển cả. ”* Kinh *Di Giáo* cũng dạy: *“Này quí vị khất sĩ! Sau khi Như Lai diệt độ, quí vị hãy quí trọng và tôn kính giới luật, như ở nơi tối tăm mà thấy được ánh sáng, như người nghèo mà gặp được của báu. Phải xem giới luật chính là thầy của quí vị, không khác gì Như Lai còn trụ thế. ”*

*Giới* thường là những điều luật do Phật chế ra – gọi là *“chế giới”* – cho các chúng tại gia *(5 giới)*, sa di *(10 giới)*, tì kheo *(250 giới)*, tì kheo ni *(348 giới)*, và Bồ Tát *(34 giới cho chúng tại gia và 58 giới cho chúng xuất gia).* Nếu hành trì nghiêm túc các “chế giới” này thì hành giả sẽ có được một tác phong đứng đắn, một tư cách cao thượng, một tâm niệm trong sáng, ngay thẳng, đáng làm gương mẫu và chỗ nương tựa hoàn toàn tin cậy cho mọi người. Đó là ý nghĩa của giới điều gọi là *“nhiếp luật nghi”* (nghiêm trì giới hạnh), một trong *3 nhóm giới tổng quát của Đại Thừa (Tam Tụ Tịnh Giới)* mà người tu học theo hạnh Bồ Tát cần phải hành trì.

Hai giới điều khác của “Tam Tụ Tịnh Giới” là *“nhiếp Thiện pháp”* (làm mọi điều lành) và *“nhiêu ích hữu tình”* (làm lợi ích cho tất cả chúng sinh). Khác với loại “chế giới” ở trên, “Tam Tụ Tịnh Giới” là những giới luật đích thực – gọi là *“tự tính giới”* – của những hành giả Phát Tâm tu hạnh Bồ Tát mà mọi ý tưởng, ngôn ngữ và hành động đều nhằm đem lại lợi ích và an lạc cho tất cả chúng sinh.

*2. Định,* là sự tập trung tâm ý bằng cách sống trọn vẹn trong Chánh Niệm. Con người thường bị hoàn cảnh chi phối, tâm ý luôn luôn bị phân tán, cho nên cứ mải sống trong loạn động, quên lãng, đến nỗi nhiều khi không còn nhận biết mình là ai, đang làm gì, ở đâu! Bởi vậy, sự tu *“giới”* như trên vừa nói, sẽ giúp cho hành giả tỉnh thức, tâm ý được thắp sáng, các vọng niệm sẽ bị tiêu trừ. Hành giả sẽ thường xuyên có Ý Thức sáng tỏ về mình, biết mình đang nghĩ gì, nói gì, làm gì. Sự quán niệm thường xuyên ấy sẽ làm cho sức mạnh của tâm linh được tập trung và phát triển: đó gọi là *Định Lực*.

*3. Tuệ,* hay trí tuệ giác ngộ, là sự nhận thức sáng tỏ về thực tại, là sự chứng ngộ chân lí của vạn hữu. Tuệ đạt được là nhờ có Định Lực, và đó là mục đích tối hậu của người tu học Phật.

*Giới - Định - Tuệ* là trình tự của giác ngộ: do *Giới* sinh *Định*, do Định phát *Tuệ*. Vậy, muốn đạt được trí tuệ giác ngộ thì phải tu tập thiền định; muốn có được Định Lực thì phải nghiêm trì giới luật. Không những là trình tự của giác ngộ, mà *Giới - Định - Tuệ* còn là ba yếu tố tương duyên và bất khả phân li của giác ngộ. Một vị hành giả đã đạt được tuệ giác thì không thể nào là không có giới hạnh và Định Lực; đã nghiêm trì giới hạnh thì cùng lúc cũng đã có Định Lực và trí tuệ; khi có đầy đủ Định Lực thì chắc chắn là giới hạnh và trí tuệ cũng viên mãn. Như thế tức là trong Giới có đầy đủ Định và Tuệ; trong Định có đầy đủ Giới và Tuệ; trong Tuệ có đầy đủ Giới và Định. Hay nói khác đi, tu Giới là đồng thời cũng tu Định và Tuệ; tu Định là đồng thời cũng tu Giới và Tuệ; và tu Tuệ là đồng thời cũng tu Giới và Định. Có một yếu tố là có đủ cả ba yếu tố; thiếu một yếu tố là không có quả vị giác ngộ.

Có thể nói, *Giới - Định - Tuệ* là nội dung căn bản và tổng quát nhất của tất cả các pháp môn để đưa hành giả đến đạo quả giác ngộ, giải thoát.

Tam Nghiệp

● Ba Nghiệp. *“Nghiệp”* là hành động. Tất cả mọi hành động do chúng ta tạo ra được gọi là nghiệp nhân, và kết quả do những hành động ấy đem lại được gọi là Nghiệp Quả, nghiệp báo, hay quả báo. Hành động được chia làm 3 loại:

*1. Hành động của thân thể (Thân Nghiệp),* gồm những động tác đi, đứng, nằm, ngồi và tất cả những động tác khác của tay, chân và thân thể (kể cả ăn uống, đụng chạm v. v... ).

*2. Hành động của miệng lưỡi (Khẩu Nghiệp),* gồm mọi lời nói và âm thanh do miệng lưỡi phát ra.

*3. Hành động của tâm ý (Ý Nghiệp),* gồm mọi tư tưởng phát sinh từ tâm ý.

Tính chất của cả ba loại hành động này có khi là *Thiện* (giúp ích), có khi là *ác* (phá hoại), và cũng có khi là *Vô Kí* (trung tính, không Thiện cũng không ác).

Tam Tụ Tịnh Giới

● Ba Nhóm Tịnh Giới. Đây là giới pháp Đại Thừa của hàng Bồ Tát.

*1. Nhiếp Luật Nghi Giới* (cũng gọi là *Tự Tánh Giới*). Đây là thuộc về phương diện *“dứt ác”* (chỉ ác), bao hàm tất cả các loại giới luật nhằm ngăn chận và đoạn trừ tất cả tội lỗi, ác nghiệp. Tùy theo là tại gia hay xuất gia mà thọ trì 5 giới, 10 giới, cụ túc giới v. v... Các loại giới luật này là nhân làm cho *pháp thân* hiển lộ. Pháp Thân vốn tự thanh tịnh, nhưng lâu nay do bị ác nghiệp che lấp nên không hiển lộ được; nay nhờ hành trì giới luật, đoạn lìa các ác nghiệp, thì công thành đức hiện.

*2. Nhiếp Thiện Pháp Giới.* Đây là thuộc về phương diện *“làm lành”* (tu Thiện), bao hàm tất cả giới hạnh của Bồ Tát đạo, tu tập mọi nghiệp Thiện về thân, ngữ, ý và hồi hướng về quả vị Vô Thượng Bồ Đề. Bồ Tát luôn luôn chuyên cần tinh tấn, cúng dường Tam Bảo, tâm không buông lung, giữ gìn và bảo hộ sáu căn, hành trì sáu pháp qua bờ; nếu lỡ vi phạm điều giới nào thì theo đúng pháp chí thành sám hối, nuôi lớn căn lành. Các hạnh lành này cùng với các hành vi “dứt ác” ở trên, là nhân duyên để làm nên *Báo Thân Phật.*

*3. Nhiếp Chúng Sinh Giới* (cũng gọi là *Nhiêu Ích Hữu Tình Giới*). Đây là về phương diện *“làm lợi ích cho chúng sinh”* (lợi sinh) của Bồ Tát, đem lòng từ bi làm mọi việc đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, một cách bình đẳng, không phân biệt.

Ba nhóm tịnh giới trên đây, hai giới xuất gia và tại gia Phát Tâm Đại Thừa, tu hạnh Bồ Tát, đều có thể thọ trì; chỉ riêng về nhóm thứ nhất, *Nhiếp Luật Nghi Giới*, chúng nào thì phải thọ loại giới luật căn bản *(như 5 giới cho cư sĩ tại gia, cụ túc giới cho tì kheo xuất gia v. v... )* của chúng ấy trước khi cùng thọ trì chung ba nhóm tịnh giới *(chỉ ác, tu Thiện, lợi sinh)*.

Tam Độc

● Ba Nọc Độc. Đây là *ba loại phiền não gốc*

*rễ* luôn luôn đeo dính và thúc

đẩy chúng sinh tạo ra vô vàn tội

lỗi, gây đau khổ triền miên cho chính

mình, cho xã hội, và cho cả mọi loài.

Bởi vậy, người tu học xem chúng

như là những nọc độc nguy hiểm,

chuyên tàn phá căn thân huệ mạng

mình, để lúc nào cũng tỉnh giác,

ngăn chận, không để bị chúng lôi

cuốn, sai sử. Ba loại nọc độc đó

là:

*1. Tham:* tâm tham muốn mọi thứ dục vọng.

*2. Sân:* Tâm Sân hận đối với những hoàn cảnh không thuận ý.

*3. Si:* tâm ngu muội do bị vô minh che phủ, không thấy rõ được đâu là chánh, đâu là tà, điều gì là tốt, điều gì là xấu, thế nào là xây dựng, thế nào là phá hoại v. v...

Ba loại phiền não trên, không những là ba loại nọc độc, mà chúng còn làm nền tảng để sinh khởi mọi pháp Bất Thiện, cho nên chúng cũng được gọi là *“ba căn Bất Thiện”* (Tam Bất Thiện Căn).

Tam Qui - Tam Qui Y

● Ba Nơi Quay Về Nương Tựa. Sở dĩ có sự quay về là

vì từ trước chúng ta đã bị

bao nhiêu thứ mê hoặc làm cho sai đường,

lạc lối. Chúng ta đã quen nếp sống

quên lãng, tâm trí cứ luôn bị

níu kéo về những hình ảnh quá

khứ hoặc buông trôi theo những ảo

tưởng tương lai. Vì vậy, *“quay*

*về”* có nghĩa là Ý Thức phải

được thắp sáng, từ bỏ nếp

sống buông trôi, quên lãng, để sống

trong tỉnh thức, nhìn rõ chân lí của

thực tại vạn hữu. Muốn quay về

thì phải có chỗ để quay về; và

cái chỗ để quay về đó cũng đồng

thời là nơi cho chúng ta nương tựa

để sống. Có *ba căn cứ* vô

cùng vững chắc để cho chúng ta *quay*

*về* và *nương tựa:* đó là *Ba*

*Ngôi Báu (Tam Bảo)* vừa được

trình bày ở trên.

*1. Quay về nương tựa Phật,* người đưa đường chỉ lối cho chúng ta trong cuộc đời.

*2. Quay về nương tựa Pháp,* con đường của tình thương và sự hiểu biết.

*3. Quay về nương tựa Tăng,* đoàn thể của những người nguyện sống cuộc đời tỉnh thức.

Nhưng, như trong mục *“Ba Ngôi Báu”* ở trên đã nói, Phật - Pháp - Tăng vốn có đầy đủ nơi tự thân của mỗi người, vì vậy, quay về và nương tựa ở đây không có gì khác hơn là quay về và nương tựa nơi chính *tự tính giác* ngộ của chúng ta.

Tam Tam Muội

● Ba Phép Tam Muội. Chữ “tam muội” nghĩa là “định”. Ba chân lí không, vô tướng, vô nguyện do tu tập thiền định mà đạt được, nên gọi là “ba phép tam muội”. Đó cũng là ba cánh cửa đưa hành giả vào cảnh giới giải thoát, an lạc, tự tại, nên cũng được gọi là ba cửa giải thoát

Tam Tạng

● Ba Tạng. Chữ *“tạng”* nghĩa là cái kho chứa; ở đây có ý nói là cái kho chứa giữ tất cả giáo pháp cần phải biết – tức thâu gồm tất cả thánh điển của Phật giáo. Tất cả thánh điển này được chia làm ba loại, mỗi loại là một cái kho; có ba cái kho, cho nên gọi là *“ba tạng”*: đó là tạng Kinh, tạng Luật và tạng Luận.

*1. Tạng Kinh (Tu Đa La Tạng):* bao gồm tất cả yếu nghĩa giáo thuyết của Đức Phật. *Kinh*, nói đủ là *“Khế Kinh”*. Chữ *“khế”* nghĩa là phù hợp, khế hợp. Tất cả những lời dạy của Đức Phật vừa khế hợp với chân lí của vũ trụ (Khế Lí), vừa khế hợp với từng loại căn cơ của chúng sinh (Khế Cơ), cho nên gọi là *“Khế Kinh”* – nói tắt là *“Kinh”*.

*2. Tạng Luật (Tì Nại Da Tạng):* bao gồm tất cả những qui điều, phép tắc sinh hoạt áp dụng cho toàn thể giáo đoàn (xuất gia lẫn tại gia), do Đức Phật chế định. Ý nghĩa của chữ *“luật”* là điều phục. Tất cả những luật nghi do Đức Phật chế định có thể đối trị những ác nghiệp của chúng sinh, điều phục tâm tính của chúng sinh, cho nên gọi là *“Luật”.*

*3. Tạng Luận (A Tì Đạt Ma Tạng):* bao gồm tất cả những lời bàn luận, lí giải, làm cho tỏ rõ ý nghĩa kinh điển, xác minh tánh tướng của vạn pháp. Từ những giáo thuyết nguyên thỉ của Đức Phật, các vị Bồ Tát và các bậc Thánh tăng dùng trí tuệ thù thắng của mình để giải thích, nghị luận, phân tích, hệ thống hóa, làm tỏ rõ ý tứ cô đọng trong Kinh Luật, làm nổi bật các yếu nghĩa, giải đáp các nghi hoặc, v. v... đều gọi là *“Luận”.*

Nói đến *“Ba Tạng”* là nói đến phần nội dung của giáo điển; nhưng muốn nói đến sự tu tập để tiến đến giác ngộ giải thoát thì phải nói đến *“Ba Pháp Học”* (Tam Học hay Tam Vô Lậu Học) là Giới, Định và Tuệ. Nếu xét kĩ, chúng ta sẽ thấy rõ, tự thân ba tạng Kinh Luật Luận đã nói lên đầy đủ cả *lí* (lí thuyết) và *sự* (thực hành) của ba pháp học Giới Định Tuệ. Tất cả những gì Phật dạy trong Kinh đều nhằm để nhiếp niệm, an tâm, định ý, cho nên *Kinh Tạng* chính là cái kho bảo vật của *Định Học*. Tất cả những luật nghi do Phật chế định đều nhằm phòng hộ thân miệng ý, ngăn ngừa các hành động tội lỗi, cho nên *Luật Tạng* chính là cái kho bảo vật của *Giới Học*. Tất cả những minh giải, biện luận, phân tích, giải hoặc, v. v... đối với kinh điển, đều nhằm phát triển trí tuệ đến chỗ siêu việt để thành tựu đạo quả giác ngộ, cho nên *Luận Tạng* chính là cái kho bảo vật của *Tuệ Học*. Như vậy là *Kinh Tạng thông với Định Học; Luật Tạng thông với Giới Học; và Luận Tạng thông với Tuệ Học.* Nhưng đó chỉ là cái nhìn giới hạn, thực ra, với cái nhìn thấu đáo, thì trong tạng Kinh không những chứa đựng đầy đủ tinh yếu của Định Học, mà còn chứa đựng tất cả những yếu nghĩa của Giới và Tuệ Học. Cho nên có thể nói, Kinh Tạng đã bao hàm cả ba pháp học Giới, Định và Tuệ; trong khi đó, Luật Tạng bao hàm cả Giới và Định Học, còn Luận Tạng thì chỉ bao hàm Tuệ Học mà thôi.

Các vị cao tăng tinh thông cả ba tạng Kinh Luật Luận thì được tôn xưng là *“tam tạng pháp sư”*. Tôn hiệu này vốn đã được Phật giáo Ấn Độ dùng từ lâu, để chỉ cho những vị cao tăng thông hiểu cả ba tạng và thuyết giảng cho đồ chúng. Phật giáo Trung Quốc dùng tôn hiệu ấy để chuyên gọi các vị cao tăng tinh thông ba tạng và tùng sự phiên dịch Kinh Luật Luận từ Phạn văn ra Hán văn. Đặc biệt, chỉ một mình pháp sư Huyền Trang ở đời Đường đã được người đời gọi là *“Đường Tam Tạng”* (tức là chỉ có *tên triều đại* ghép với từ *“tam tạng”*, là thành *tên ngài Huyền Trang*). Ngoài ra, những vị cao tăng chỉ chuyên về Kinh Tạng thì gọi là *“kinh sư”*; chỉ chuyên về Luật Tạng thì gọi là *“luật sư”*; chỉ chuyên về Luận Tạng thì gọi là *“luận sư”*.

Ba tạng Kinh Luật Luận được hình thành sơ khởi trong kì kết tập kinh điển lần thứ nhất, 3 tháng sau ngày Phật nhập diệt. Bởi vậy, ở buổi đầu, nói đến *“Ba Tạng”* là nói đến thánh điển của Phật Giáo Nguyên Thỉ và Phật giáo Bộ phái, cũng tức là *“ba tạng giáo” của Tiểu Thừa*. Về sau, khi Phật Giáo Đại Thừa phát triển, thì Ba Tạng được phân làm hai loại: *Ba Tạng hạ thừa* (Thanh Văn Thừa) và *Ba Tạng thượng thừa* (Bồ Tát Thừa) – hợp tất cả lại thành ra *“Sáu Tạng”*. Ngày nay, Ba Tạng hiện lưu hành gồm có hai hệ:

*1) Tạng Bắc Truyền*, điển hình là Hán Tạng, bao gồm tất cả các Kinh, Luật và Luận của Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa, và được gọi là “Đại Tạng Kinh”;

*2) Tạng Nam Truyền*, điển hình là Tạng Ba Li, chỉ gồm có Kinh, Luật và Luận của Tiểu Thừa.

Lại nữa, từ *“Ba Tạng”* cũng còn được dùng để chỉ cho ba loại giáo pháp Phật nói cho ba thừa: thừa Thanh Văn thì có *tạng Thanh Văn (Thanh Văn Tạng)*; thừa Duyên Giác thì có *tạng Duyên Giác (Duyên Giác Tạng)*; và thừa Bồ Tát thì có *tạng Bồ Tát (Bồ Tát Tạng)*. Nhưng thông thường, hễ nói tới *“Ba Tạng”* thì ai cũng hiểu đó là ba tạng Kinh, Luật và Luận, gồm thâu tất cả giáo điển đạo Phật. Ngoài ba tạng đó ra, Đại Chúng Bộ còn thêm *Tạp tập tạng*, làm thành bốn tạng; Độc Tử bộ thì thêm *Cấm Chú tạng*, cũng làm thành bốn tạng; Pháp Tạng bộ thêm *Cấm Chú tạng và Bồ Tát tạng* để lập nên năm tạng; Nhất Thuyết bộ lại thêm *Tạp tập tạng và Cấm Chú tạng*, luận Thành Thật thì thêm *Tạp tập tạng và Bồ Tát tạng*, kinh Lục Ba La Mật thêm *Bát Nhã Ba La Mật tạng và Đà La Ni tạng*, cũng đều lập nên năm tạng.

Tam Thân

● Ba Thân. Tất cả chư Phật đều có đầy đủ 3 thân:

*1. Pháp Thân:* thân chân thật, thường

trú, không biến đổi, không bị giới

hạn bởi không-thời-gian, không thể

nắm bắt được bằng tri thức

và khái niệm, không bị sinh lão bệnh

tử chi phối. Pháp Thân cũng tức

là Chân Như, là pháp tính, là bản

thể. Theo truyền sử thì liền sau khi thành

đạo và trước khi rời gốc

cây bồ đề, đức Thích Ca Mâu Ni,

với chính *pháp thân* này, đã

cùng với chư vị Đại Bồ Tát

đã chứng giải thoát môn, tuyên

thuyết kinh *Hoa Nghiêm.*

Tông Pháp Tướng còn gọi pháp thân Phật là *Thân Tự Tính*.

*2. Báo Thân:* hiện thân chúng sinh của Phật. Thân này giả hợp, vô thường, bị sinh lão bệnh tử chi phối như bao nhiêu thân chúng sinh khác. Đó là cái nhục thân của đức Thích Ca Mâu Ni từ khi nhập thai và sinh ra là thái tử Tất Đạt Đa ở thành Ca Tì La Vệ, có 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp; lớn lên lập gia đình, xuất gia tu Khổ Hạnh; rồi thành đạo, thuyết pháp độ sinh; và cuối cùng nhập diệt tại thành Câu Thi na.

Tông Pháp Tướng còn gọi Báo Thân Phật là *Thân Thọ Dụng*.

*3. Hóa Thân:* cũng gọi là *ứng*

*thân* hay *ứng hóa thân*, là thân

hóa hiện của Đức Phật. Do tâm

nguyện cứu độ chúng sinh một cách

bình đẳng và bao la, chư Phật thường

tùy duyên mà ứng hiện làm nhiều

loại thân khác nhau của các loài chúng

sinh khác nhau để dễ dàng hóa độ.

Kinh *Hoa Nghiêm* (phẩm 33) nói: *“Khắp*

*cả hư không, ở mỗi một chỗ bằng*

*đầu sợi lông đều có vô lượng*

*vô số cõi Phật; ở mỗi một cõi*

*Phật như vậy, trong mỗi một niệm, Phật*

*ứng hiện vô số hóa thân nhiều*

*như bụi để chuyển pháp luân... ”.*

Tông Pháp Tướng còn gọi hóa thân Phật là *Thân Biến Hóa*.

Tam Bất Khả Tận

● Ba Thứ Không Thể Hết.

*1. Kinh pháp không thể hết (Kinh Pháp Bất Khả Tận).* Kinh pháp do đức Như Lai nói ra là tùy theo căn cơ không đồng đều của chúng sinh, hoặc nói sâu rộng, hoặc nói giản lược; tuy dùng một âm thanh diễn nói mà phổ biến cả mười phương, cho nên nói là *“kinh pháp không thể hết”.*

*2. Ý nghĩa của văn tự không thể hết (Văn Tự Chi Nghĩa Bất Khả Tận).* Kinh giáo do đức Như Lai nói ra, nghĩa lí thâm diệu, rộng khắp mười phương, dài suốt ba đời; lớn thì không có cái gì là không bao trùm, nhỏ thì không vật mảy may nào bị sót lọt; nếu là kẻ căn cơ thấp kém, trí biết cạn cợt, thì không thể nào nhìn thấy chỗ áo diệu ấy được, cho nên nói là *“ý nghĩa của văn tự không thể hết”.*

*3. Lời giáo huấn không thể hết (Sở Tuyên Huấn Hối Bất Khả Tận).* Những lời dạy bảo của đức Như Lai nói cho chúng sinh, hoặc pháp môn Đại Thừa, hoặc pháp môn Tiểu Thừa, tùy từng giống loài mà hiện hành để giáo hóa cùng khắp, làm lợi ích vô lượng, cho nên nói là *“lời giáo huấn không thể hết”.*

Tam Tánh

● Ba Tính. Tính chất của nhận thức gồm có 3 loại:

*1. Tính Thiện (Thiện):* những nhận thức chân chính khiến tạo ra các nghiệp nhân tốt, phù hợp với chân lí, có công năng dẫn tới giác ngộ và giải thoát.

*2. Tính Ác (Ác):* những nhận thức sai lạc khiến tạo nên các nghiệp nhân xấu, có công năng dẫn tới vô minh và sinh tử Luân Hồi.

*3. Tính Vô Kí (Vô Kí):* những nhận thức không Thiện mà cũng không ác, không có công năng dẫn tới giải thoát hay sinh tử Luân Hồi.

Không những chỉ có nhận thức, mà tất cả mọi lời nói, cử chỉ và hành động – *nói chung là ba nghiệp* – của con người cũng đều thể hiện tính chất của một trong ba tính ấy.

Vấn đề *“tiêu chuẩn Thiện ác”* thật rất quan trọng đối với việc tu học. *Chúng ta có thể đọc thêm sách* Đạo Phật Ngày Nay *(Chương X) của Nhất Hạnh để có được một hiểu biết rõ ràng, cụ thể và chính xác về vấn đề này.*

Tam Chủng Tịnh Nghiệp

● Ba Tịnh Nghiệp. Từ *“tịnh nghiệp”* ở đây có nghĩa là những hành động làm nguyên nhân để được sinh về cõi Tịnh Độ. Theo Kinh *Quán Vô Lượng Thọ*, người tu học Phật muốn được vãng sinh về cõi Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà, ngoài công phu niệm Phật, phải thường xuyên tu tập ba nghiệp sau đây:

*1.* Hiếu kính và phụng dưỡng cha mẹ, phụng sự các bậc sư trưởng, nuôi lớn tâm từ bi không giết hại chúng sinh, tu tập 10 nghiệp lành Thập Thiện Nghiệp.

*2.* Thọ trì “Tam Qui”, giữ gìn trọn vẹn giới luật, oai nghi tề chỉnh đoan trang.

*3.* Phát Tâm bồ đề, tin sâu sắc lí nhân quả, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, khuyến khích người khác tu hành tinh tấn.

Tam Trí

● Ba Trí. *Ba trí* tức là ba trình độ của trí tuệ. Có nhiều danh số về *“ba trí”:*

*A. Theo Luận Đại Trí Độ, ba trí gồm có:*

*1. Nhất Thiết Trí:* Trí tuệ của các hàng Thanh Văn và Duyên Giác, thấy rõ tổng tướng của tất cả các pháp là không, vô thường, vô ngã.

*2. Đạo Chủng Trí:* Trí tuệ của hàng Bồ Tát, thấy rõ biệt tướng của tất cả các pháp, mỗi mỗi đều có tính chất đặc thù khác nhau.

*3. Nhất Thiết Chủng Trí:* Trí tuệ trọn vẹn của Phật, thông đạt cả thông tướng lẫn biệt tướng.

Tông Thiên Thai thì cho rằng, ba trí trên là do ba phép quán *không, giả và trung* mà có; tức là: *Nhất Thiết Trí* là do *không quán* mà có, *đạo chủng trí* là do *giả quán* mà có, và *Nhất Thiết Chủng Trí* là do *trung quán* mà có. Tông này lại y theo ý nghĩa của ba phép quán không, giả, trung mà lập ra hai loại *“ba trí”* khác nhau: 1) Ba trí biệt tướng: Các vị Bồ Tát theo thứ tự tu tập ba phép quán riêng biệt để thành tựu Nhất Thiết Trí, đạo chủng trí và Nhất Thiết Chủng Trí, thấy rõ Phật tánh, thường trú trong cảnh giới Niết Bàn.

2) Ba Trí Nhất Tâm: Không theo thứ tự như trên, mà dung thông ba chân lí vào một cảnh, chỉ trong một niệm mà có đủ ba phép quán, cho nên cũng chỉ trong một niệm mà chứng đắc cả ba trí, không có thứ tự trước sau.

*B. Ba trí cũng là thanh tịnh trí, Nhất Thiết Trí và Vô Ngại trí.*

*1. Thanh Tịnh Trí* là trí tuệ tuyệt đối của chư Phật, do Quán Chiếu chân lí tuyệt đối, đoạn trừ tất cả các tập khí phiền não, giải thoát mọi thứ chướng ngại, hoàn toàn không còn ô nhiễm.

*2. Nhất Thiết Trí* là trí tuệ theo thế tục của chư Phật, biết rõ tất cả pháp tướng, như: tất cả thời, tất cả cõi, tất cả sự việc, tất cả chủng loại.

*3. Vô Ngại Trí* cũng là trí tuệ theo thế tục của chư Phật, tức là, đối với bốn loại “tất cả pháp tướng” (thời, cõi, sự việc, chủng loại) ở trên, hễ khởi niệm là biết rõ ngay, không nhờ phương tiện, không cần suy nghĩ, không có gì làm trở ngại được.

*Cả ba loại trí tuệ trên đều thuộc về Nhất Thiết Chủng Trí.*

*C. Ba trí cũng là thế gian trí, Xuất Thế Gian Trí và xuất thế gian thượng thượng trí.*

*1. Thế Gian Trí* là trí tuệ của phàm phu và ngoại đạo, đối với vạn pháp luôn luôn khởi niệm phân biệt, chấp có chấp không, cho nên không thể nào giải thoát khỏi thế gian.

*2. Xuất Thế Gian Trí* là trí tuệ của hàng Thanh Văn và Duyên Giác, do tu tập bốn sự thật và mười hai nhân duyên mà thoát li thế gian, nhưng vì còn đắm vào tướng chung mọi người và tướng riêng mình, nên còn thấy có sinh tử để chán ghét và có Niết Bàn để mong cầu.

*3. Xuất Thế Gian Thượng Thượng Trí* là trí tuệ của chư Phật và Bồ Tát lớn, thấy rõ vạn pháp là tịch tịnh, không sinh không diệt, vượt hẳn các hàng Thanh Văn và Duyên Giác.

*D. Ba trí cũng là ngoại trí, nội trí và chân trí.*

*1. Ngoại Trí* là trí tuệ phân biệt rõ ràng sáu căn sáu trần, thông suốt cổ kim, rành rẽ việc đời.

*2. Nội Trí* là trí tuệ diệt trừ phiền não vô minh, làm cho tâm ý được vắng lặng.

*3. Chân Trí* là trí tuệ thấy rõ thể tính vốn vắng lặng của vạn vật, không còn phân biệt có dơ có sạch.

*Đ. Ba trí cũng là hạ trí, trung trí và thượng trí.*

*1. Hạ Trí* là trí tuệ có thể chứng đắc giác ngộ của hàng Thanh Văn.

*2. Trung Trí* là trí tuệ có thể chứng đắc giác ngộ của hàng Duyên Giác.

*3. Thượng Trí* là trí tuệ có thể chứng đắc giác ngộ của hàng Bồ Tát và chư Phật.

Tam Bất Năng

● Ba Trường Hợp Không Thể Thực Hiện. Trong công cuộc hoằng pháp độ sinh, có ba trường hợp mà ngay cả Đức Phật cũng không thể thực hiện được tâm nguyện của mình:

*1. Không thể cải biến định nghiệp (Bất Năng Miễn Định Nghiệp).* Phật là bậc đầy đủ trí tuệ, hoàn toàn không còn tâm chấp trước đối với tất cả mọi hiện tượng; tuy vậy, đối với kết quả chiêu cảm bởi các định nghiệp Thiện ác, Ngài cũng không có cách gì có thể chuyển đổi làm cho khác đi được.

*2. Không thể độ kẻ vô duyên (Bất Năng Độ Vô Duyên).* Đức Phật biết rõ căn tánh của tất cả chúng sinh, biết rõ mọi sự vật vô cùng tận, hóa độ khắp chúng sinh; tuy vậy, đối với các chúng sinh không có cơ duyên, Ngài cũng không có cách gì hóa độ được.

*3. Không thể làm cho hết thế giới chúng sinh (Bất Năng Tận Sinh Giới).* Tuy Đức Phật có thể cứu độ tất cả chúng sinh ở thế gian, nhưng thế giới của chúng sinh thì vô tận, Ngài không thể làm cho hết chúng sinh được.

Tam Tuệ

● Ba Tuệ.

*1. Trí tuệ do nghe mà có (Văn Tuệ).* Người tu học Phật, do được nghe giáo pháp từ ba tạng thánh điển, hoặc từ các bậc Thiện hữu tri thức, mà phát sinh trí tuệ Vô Lậu. Đặc biệt, đây là trường hợp thành tựu của các hành giả Thanh Văn Thừa.

*2. Trí tuệ do suy tư về những điều nghe thấy mà có (tư tuệ).* Người tu học Phật, do suy tư về những đạo lí đã được nghe, hoặc được thấy, mà phát sinh trí tuệ Vô Lậu. Đặc biệt, đây là trường hợp thành tựu của các hành giả Duyên Giác Thừa.

*3. Trí tuệ do tu tập mà có (Tu Tuệ).* Người tu học Phật, do tinh cần tu tập mà phát sinh trí tuệ Vô Lậu. Đặc biệt, đây là trường hợp thành tựu của các hành giả Bồ Tát Thừa.

Thật ra, ba loại trí tuệ trên đây là *một toàn bộ của quá trình đoạn diệt phiền não chứng đắc Niết Bàn. Văn Tuệ* là nhân. Chúng sinh nếu chuyên cần thọ trì đọc tụng, nghiên cứu và quảng bá kinh điển, thì chắc chắn trí tuệ sẽ phát sinh; y nơi Văn Tuệ này mà phát sinh *tư tuệ*; y nơi tư tuệ này mà phát sinh *Tu Tuệ*. Quá trình này cũng giống như một cái cây, do từ hạt giống mà nẩy sinh ra mầm; do mầm mà sinh ra thân cây; từ thân cây mà sinh ra cành lá hoa trái. Xét *về tác dụng*, thì *Văn Tuệ và tư tuệ* chỉ đóng vai trò làm *trợ duyên* để cho Tu Tuệ phát sinh; chính *Tu Tuệ* mới có đầy đủ khả năng đoạn diệt phiền não và chứng đắc Niết Bàn.

Tam Tự Tính

● Ba Tự Tính. *“Tự tính”* của thực tại (vạn pháp) tức là bản chất, chân

tướng của thực tại. Tự tính

đó là đối tượng của nhận

thức. Vì không sáng suốt, không tỉnh

thức, chúng ta luôn luôn có những

nhận thức sai lạc về thực tại.

Cho nên người tu học Phật cần phải

Quán Chiếu thường xuyên nhằm “điều

chỉnh” nhận thức để có được

một cái thấy đúng đắn, cái thấy

giác ngộ về chân tướng của thực

tại. Khi nghiên cứu về chân tướng

của thực tại, các nhà duy thức

học đã phân tích có *ba tự*

*tính* như sau:

*1. Tự Tính Biến Kế Sở Chấp.*

Tự tính này vạn pháp vốn không

tự có, *nhưng chính vì sự sai*

*lầm của nhận thức* mà thực

tại phải mang lấy cái tự tính đó.

Tại vì chúng ta quan niệm vạn pháp có

sinh, có diệt, có thành, có bại, có

thêm, có bớt, có dơ, có sạch,

cái này khác cái kia, cái kia không

phải cái này, cái kia tốt, cái nọ

xấu v. v..., cho nên vạn pháp mới phải

mang lấy những tính chất như vậy.

Khi ta đang buồn thì ta nhìn cảnh vật cũng

thấy buồn; cảnh vật buồn không phải

là vì nó vốn có bản chất buồn,

mà chính là vì nó phải mang lấy cái

tâm trạng buồn của ta lúc ấy. Bởi

vậy, khi còn bị vô minh che phủ, bản

chất của nhận thức về thực tại

của ta vốn là *Biến Kế Chấp* (tức

là vọng tưởng phân biệt), đã

tạo ra cho thực tại những tính chất

mà chúng không tự có. Cái tự

tính của vạn pháp vốn do nhận thức

ngu muội của chúng ta tạo ra cho chúng đó,

các nhà duy thức học gọi là tự

tính *Biến Kế Sở Chấp*.

*2. Tự Tính Y Tha Khởi. “Y tha*

*khởi”* tức là nương vào

cái khác mà có. Đây mới là

tự tính của thực tại. Tự

tính này phát hiện được là

do công trình tu học và Quán Chiếu lâu

dài về các tính chất vô thường,

vô ngã và nhân duyên của vạn pháp

nhằm “điều chỉnh” những nhận

thức sai lạc *(Biến Kế Chấp)* của

chúng ta. Theo tự tính này thì mọi

sự vật đều nhờ nhau và nương

nhau mà sinh thành, tồn tại và hủy diệt.

Không có hiện tượng nào hiện

hữu độc lập với những hiện

tượng khác. Kinh *A Hàm* nói: *“Cái*

*này có thì cái kia có; cái này không*

*thì cái kia không; cái này sinh thì cái*

*kia sinh; cái này diệt thì cái kia diệt. ”*

Nếu chúng ta Quán Chiếu và thấy được

tự tính *Y Tha Khởi* này của

sự vật, thì chúng ta đã có khả

năng chuyển hóa vô minh thành tuệ giác.

*3. Tự Tính Viên Thành Thật. “Viên*

*thành thật”* là tính chất viên

mãn, thành tựu và chân thật của

vạn hữu. Đó chính là bản thân,

thể tính, hay chân tướng của thực

tại; cũng được gọi là pháp

tính hay Chân Như. Tự tính *viên*

*thành thật* ngược lại với tự

tính *Biến Kế Sở Chấp* – vì

nó không do tâm ý tạo tác ra, cho nên

nó đích thực là tự tính của

vạn pháp, trong đó không có sinh diệt,

không có thành bại, không có thêm

bớt, không có dơ sạch v. v... Bản

thân (hay thể tính) của vạn hữu không

thể nhận thức bằng khái niệm, không

thể diễn tả bằng ngôn từ. Vạn

pháp hiện hữu như thế đó, trong

cách thức của chúng, không qua trung

gian nhận thức phân biệt. Chỉ khi nào

Quán Chiếu và thấy được tự

tính Y Tha Khởi của thực tại

thì người tu học mới diệt trừ

được mọi sai lạc của nhận thức

*(Biến Kế Chấp)* về thực tại,

và lúc đó tự tính viên thành

thật của thực tại mới hoàn

toàn hiển lộ.

Tam Luân

● Ba Vầng. *“Ba vầng”* là ba thành phần làm nên một toàn bộ của một hạnh tu. Từ này được đặc biệt dùng cho *sáu pháp qua bờ* (Lục Độ). Ba vầng của pháp bố thí là người cho, người thọ nhận, và vật đem cho; của pháp trì giới là người giữ giới, giới được giữ, và sự phạm hay không phạm giới; của Pháp Nhẫn nhục là người chịu nhẫn, đối tượng phải chịu nhẫn, và sự động hay không động tâm; của pháp tinh tấn là người tinh tấn, đối tượng cần tinh tấn để đạt đến, và tính siêng năng hay lười biếng; của pháp thiền định là người thiền định, cảnh giới của thiền định, và sự có hoặc không có thiền vị; của pháp trí tuệ là người có trí tuệ, bản tánh của vạn pháp, và tướng trạng của vạn pháp.

Tam Luân Thanh Tịnh

● Ba Vầng Thanh Tịnh. Khi tu tập *sáu pháp qua bờ*, dù ở bất cứ pháp nào, hành giả chỉ biết một mực tu tập mà không để tâm chấp trước vào *ba vầng*, không mong cầu phước báo Hữu Lậu, gọi là *ba vầng thanh tịnh*. Ví dụ, khi tu hạnh bố thí, hành giả nên bố thí một cách vô tâm, không để ý rằng mình chính là *người bố thí*, người kia là *người thọ nhận* vật bố thí của mình, và *của cải* (nhiều ít, tốt xấu v. v... ) này chính là do mình đem cho người. Nếu để ý tới mình là người đem cho thì sinh lòng tự đắc; để ý tới người thọ nhận thì sinh lòng thương hại hoặc khinh mạn; để ý đến của cải đem cho thì sinh tâm phân biệt, so đo, đôi khi còn hối tiếc, và như thế tức là tâm đã bị nhiễm ô; ngay cả khi bố thí một cách vô tâm mà lại mong cầu mai sau sẽ được phước, được đền ơn, được gặp quả báo tốt, v. v... thì tâm vẫn bị nhiễm ô, gọi là *“ba vầng không thanh tịnh”* (tam luân bất tịnh), chẳng được phước báo gì, hoặc chỉ được chút ít phước báo Hữu Lậu ở thế gian mà thôi. Hành giả thực hiện hạnh bố thí với tâm hoàn toàn vô tư như trên, thể hội tánh tướng của ba vầng đều không, không vướng mắc cũng không mong cầu, gọi là *“ba vầng thanh tịnh”*; đó chính là *Bố Thí Ba La Mật* (hay *Bố Thí Độ*).

Tam Bảo

● Ba Viên Ngọc Quí. Ba Viên Ngọc Quí cũng tức là Ba Ngôi Báu

Ba Ngôi Báu. Với người Phật tử thì chỉ có Phật, Pháp, Tăng là ba ngôi báu, ba viên ngọc quí nhất trên đời.

*1. Phật.* Phật là bậc đã đạt được thành quả giác ngộ trọn vẹn, là người có nếp sống tỉnh thức thường trực, và là người đưa đường chỉ lối cho chúng ta trong cuộc đời.

Đức Thích Ca Mâu Ni, vị khai sáng ra đạo Phật cách đây 26 thế kỉ, trước hết là một con người, nhưng đó là một người đã phát huy đầy đủ khả năng giác ngộ (Phật tính) để đạt đến địa vị của một Đức Phật. Ngài đã giác ngộ chân lí của cuộc sống *(tự giác)*; rồi đem chân lí ấy truyền bá, chỉ dạy, giúp cho mọi người cùng được giác ngộ *(giác tha)*; và như vậy tức là sự nghiệp giác ngộ của Ngài đã được thành tựu trọn vẹn *(giác hạnh viên mãn)*.

Khả năng giác ngộ của Phật gồm có ba đức:

a) *Đức Trí:* là khả năng trí tuệ đưa đến sự giác ngộ cùng tột đối với tất cả những hiện tượng riêng biệt cùng tính cách duyên sinh của vạn hữu.

b) *Đức Bi:* là tình thương rộng lớn thúc đẩy cho việc hóa độ một cách bình đẳng và bao quát tất cả mọi người, mọi loài, khiến cho bỏ ác làm lành, chuyển mê thành ngộ, dứt đau khổ được an vui.

c) *Đức Dũng:* là ý chí mạnh mẽ để diệt trừ tất cả những động lực tiềm tàng ở bên trong cũng như những hiện tượng phát hiện ra bên ngoài của các phiền não tham, sân, si – tức là những nọc độc ghê gớm nhất gây ra tham tàn, thù hận, lừa đảo, mù quáng, giết chóc v. v... Dũng cũng là ý chí mạnh mẽ, nhờ đó mà trí tuệ và tình thương được sử dụng triệt để trong công cuộc độ sinh, khiến cho những cực khổ, gian nguy, cám dỗ, chướng ngại đều bị khắc phục.

*2. Pháp.* Pháp là đạo tỉnh thức, là con

đường của tình thương, hiểu

biết và cởi mở. Con đường

ấy đã do Đức Phật mở lối,

chỉ dạy. Phật đã chứng ngộ và

truyền dạy những giáo lí thích hợp

với những điều kiện về sinh hoạt,

tâm lí, kinh tế, chính trị và xã

hội của thời đại Ngài. Rồi trong

quá trình phát triển của đạo Phật,

nhiều hệ thống cấp tiến như *Thiền,*

*Duy Thức, Tịnh Độ,* v. v... được

xuất hiện. Những hệ thống giáo lí

này cũng dung hợp những điều

kiện về sinh hoạt, tâm lí, kinh tế, chính

trị và xã hội của con người

đương thời, và ở bất cứ

nơi nào chúng được truyền tới.

Bởi vậy, giáo lí của Phật đã

được gọi là giáo lí *khế*

*cơ*. Điều đó chứng tỏ rằng

giáo lí của đạo Phật không phải

là một thứ giáo lí bảo thủ,

giáo điều, cứng ngắc, đóng khung,

mà trái lại, nó luôn luôn cởi

mở, khai phóng và tiến bộ để

mở rộng chân trời tương lai. Tuy

cởi mở, khai phóng, tiến bộ, nhưng

những hệ thống giáo lí của đạo

Phật trải qua bao đời, ở mọi

nơi chốn, vẫn không bị lạc gốc,

vẫn luôn luôn phù hợp với chân

lí, vẫn giữ đúng các đặc

tính căn bản, và tiếp nối được

truyền thống từ bi, trí tuệ, hùng

lực, bình đẳng và giải thoát

nguyên thỉ của đạo Phật; cho nên

giáo lí của Phật còn được

gọi là giáo lí *Khế Lí.*

*3. Tăng.* Tăng là đại chúng, là đoàn thể của những người nguyện sống cuộc

đời tỉnh thức. Tăng bao gồm tất

cả những đoàn thể đang tu học,

hành trì hoặc hướng dẫn người

khác tu học theo giáo pháp của Phật. Họ nguyện cùng nhau làm kẻ đồng hành trên con đường của hiểu biết, tình thương và cởi mở – tức là con đường giác ngộ. Đó là đoàn thể của các vị

Bồ Tát; đoàn thể của những vị

xuất gia; đoàn thể của những người

cư sĩ tại gia.

Lại nữa, trong cái ý nghĩa là đoàn

thể, TĂNG cũng còn bao hàm cái ý

nghĩa hòa hợp – tức là mọi

người trong đoàn thể ấy phải

cùng nhau công nhận và tôn trọng những

nguyên tắc sống hòa hợp để ai

ai cũng hưởng được cái không

khí hòa thuận, thoải mái, an lạc. Có

như thế thì sự tu học và hoằng

dương đạo pháp mới có kết

quả tốt đẹp.

Theo lịch sử thì sau khi chứng đắc

đạo quả giác ngộ, Đức Phật

Thích Ca Mâu Ni đã đến vườn

Nai (Lộc Uyển) dạy bài pháp đầu

tiên (chuyển pháp luân) về đạo lí

*Bốn Sự Thật* (Tứ Đế)

để khai ngộ cho năm người bạn

đồng tu của Ngài lúc trước. Năm

vị này do sa môn Kiều Trần Như lãnh

đạo, đã được Phật thâu

nhận làm đệ tử xuất gia đầu

tiên và làm thành tăng đoàn đầu

tiên của Ngài. Chính lúc đó mà

*Ba Ngôi Báu* (Tam Bảo) lần đầu

tiên xuất hiện ở thế gian này.

Nhưng theo cái nhìn siêu lịch sử thì

trong khoảng không gian vô biên và thời

gian vô tận, không phải chỉ có một

Đức Phật mà có vô lượng

vô số Đức Phật; mỗi đức

Phật lại có đủ ba thân (pháp thân,

báo thân, hóa thân), cho nên số lượng

chư Phật trong mười phương không

thể nào dùng trí tưởng của con

người mà biết được. Đó

là *Ngôi Báu Thứ Nhất* (Phật

Bảo). Giáo pháp của Phật cũng không

phải chỉ có *Bốn Sự Thật, Mười*

*Hai Nhân Duyên,* hay *Sáu Phép Qua Bờ*

(Lục Độ), mà thật rộng lớn như

biển cả (Pháp Hải) – thường được

diễn tả bằng con số “tám vạn bốn

ngàn pháp môn” (nghĩa là rất nhiều

pháp môn). Không phải chỉ có đức

Thích Ca Mâu Ni nói ra giáo pháp ấy mà

vô lượng vô số Phật trong mười

phương cũng đều nói giáo pháp

như vậy; cho nên sự rộng lớn

của Phật Pháp cũng không thể dùng

trí tưởng của con người mà

biết được. Đó là *Ngôi*

*Báu Thứ Hai* (Pháp Bảo). Đoàn

thể của những người tu học, nguyện

cùng nhau làm kẻ đồng hành trên

đường giác ngộ cũng có rất

nhiều: đoàn thể của các chúng *Bồ Tát,*

*Duyên Giác, Thanh Văn, Tì Kheo, Tì Kheo Ni,*

*Sa Di, Sa Di Ni, Cư Sĩ* v. v... Một đức

Phật làm giáo chủ của một giáo

hội gồm có các chúng như vậy, thì

vô lượng vô số chư Phật trong

mười phương cũng vậy; cho nên

số lượng các *tăng thân* cũng

không thể nào dùng trí tưởng

của con người mà biết được.

Đó là *Ngôi Báu Thứ Ba* (Tăng

Bảo). Như vậy thì sự hiện hữu

của Ba Ngôi Báu không phải chỉ hạn

hẹp ở một quốc độ, một thời

kì, mà ở khắp ba ngàn đại thiên

thế giới, trải khắp quá khứ,

hiện tại, vị lai; không chỗ nào, không

thời nào mà không có sự hiện

hữu của *Ba Ngôi Báu*.

Thực ra thì sự phân biệt có ba

ngôi báu khác nhau như trên chỉ nói

lên được sự thật tương

đối mà thôi. Người tu học Phật

pháp – nhất là tu theo pháp môn thiền

quán – cần phải thường xuyên

Quán Chiếu để thấy rằng Phật,

Pháp, Tăng chỉ là một. Tất cả

mọi loài đều có khả năng giác

ngộ (Phật tính), vậy Phật và chúng

sinh (Tăng) là một. Phật Pháp không

thể tách rời vũ trụ vạn hữu

mà có. Giác ngộ là giác ngộ cái

chân lí của vũ trụ vạn hữu.

Nhưng người giác ngộ và chân

lí cũng không thể tách rời nhau,

vì cả hai không phải là hai sự kiện

độc lập với nhau, mà chỉ là một.

Cho nên có Phật tức là có Pháp

và Tăng; có Pháp tức là có

Phật và Tăng; có Tăng thì cùng lúc

cũng có Phật và có Pháp. Kinh *Niết*

*Bàn* nói: *“Tất cả chúng sinh đều*

*có Phật tính. Phật, Pháp và Tăng*

*không có gì khác biệt”.* Vậy thì

*Ba Ngôi Báu* không phải tìm cầu

ở nơi xa xôi nào mà vốn đã

có đầy đủ trong tự thân của

mỗi người. Nhưng muốn thấy *(thực*

*chứng)* được điều đó,

người tu học phải thường xuyên

sống trong tỉnh thức và tinh cần trong

công phu thiền quán. Trong nếp sống quên

lãng, buông trôi sẽ không thấy được

gì cả.

Dù sao thì *hình tướng* vẫn rất

cần thiết cho người mới nhập

vào nếp sống tu học. Hình tướng

là phương tiện dẫn dắt bước

đầu để Phật tử chúng ta đi

dần vào nếp sống tỉnh thức. Do đó,

một niệm Phật đường, một ngôi

chùa, hay một tu viện sẽ trở nên

rất hữu ích cho chúng ta; vì ở

những nơi đó luôn luôn có đầy

đủ biểu tượng của *Ba Ngôi*

*Báu:* Phật được biểu hiện

qua các ảnh, tượng; Pháp được

chứa đựng trong ba tạng kinh điển, các

sách báo, câu đối, bích chương

v. v... ; và Tăng là các chúng xuất

gia và tại gia đang tu học và thực

hiện mọi công tác Phật Sự có

ích lợi cho chúng sinh.

Tam Vô Tính

● Ba Vô Tính. Tuy tự tính *Y Tha Khởi* có thể

giúp phá vỡ được tính cách

“Biến Kế Sở Chấp” của sự

vật, nhưng dù sao thì nó vẫn chỉ được

xem là một phương tiện, vì vẫn còn

là một khái niệm về sự vật,

và cuối cùng cũng phải bị quét

sạch thì chân tướng của thực

tại mới hoàn toàn được hiển

lộ. Vì lí do đó, sau khi thuyết minh *“ba*

*tự tính”* của đối tượng

nhận thức, Duy Thức Học lại thành

lập thuyết *“ba vô tính”* nhằm

triệt tiêu hết mọi khái niệm:

*1. Tướng Vô Tính.* Tuy *Biến Kế Sở Chấp* là tự tính của thực tại nhưng đó cũng chỉ là một khái niệm về sự vật mà thôi, không phải đích thực là chân tướng của thực tại. *Thực tại là thực tại, không phải là Biến Kế Sở Chấp, cũng không phải là không Biến Kế Sở Chấp.*

*2. Sinh Vô Tính* (hay *Vô Tự Nhiên Tính*). *Y Tha Khởi* là tự tính của thực tại, nhưng đó cũng chỉ là một khái niệm về sự vật. Sự vật là nhân duyên sinh (Y Tha Khởi), và nhân duyên sinh không có thực tính. Bởi vậy, *thực tại là thực tại, không phải là Y Tha Khởi, cũng không phải là không Y Tha Khởi.*

*3. Thắng Nghĩa Vô Tính* (hay *Pháp Vô Tính*). *“Thắng nghĩa”* có nghĩa là tuyệt đối, là tên gọi khác của tự tính *viên thành thật*. Viên Thành Thật cũng tức là Chân Như, là thực tính của vạn pháp. Dù vậy, cuối cùng thì khái niệm này cũng phải được lìa bỏ; vì với tuệ giác vô niệm, *thực tại là thực tại, không phải là viên thành thật, cũng không phải là không viên thành thật.*

Như vậy, *“vô tính” mới chính thực là “tự tính”*, và thực tại trong trường hợp này chỉ hiển lộ dưới tuệ giác *vô niệm*, vì với bất cứ một khái niệm nào – dù đó là khái niệm “viên thành thật” – thực tại cũng chỉ là một mảnh cắt xén (biến kế) của vọng tưởng phân biệt, của Tà Kiến.

Tứ A Hàm

● Bốn Bộ Kinh A Hàm. Từ *“A Hàm”* có ý chỉ cho các giáo thuyết được truyền thừa, hoặc các thánh điển truyền thừa giáo pháp của Đức Phật; vì vậy, có lúc nó được coi là đồng nghĩa với từ *“pháp”*. Gọi “A Hàm” là *“A Hàm Kinh”*, đó là do thói quen xưa nay của người Trung Quốc.

Trong thời nguyên thỉ của Phật giáo, các vị đệ tử Phật sau khi nghe pháp, đã dùng hình thức kệ tụng để khẩu truyền cho nhau; và những gì được khẩu truyền, đều y cứ vào trí nhớ. Nhưng, những vị đệ tử Phật, tùy căn cơ mà lãnh thọ giáo pháp của Phật mỗi người mỗi khác; từ đó mà nảy sinh những tư tưởng không giống nhau. Vậy, khi giáo đoàn đã chính thức xác lập, thì việc chỉnh lí, thống nhất tất cả giáo thuyết của Đức Phật, nghiễm nhiên trở thành một nhu cầu bức thiết. Kết quả là, tất cả những lời dạy của Đức Phật trong suốt cuộc đời hóa độ, trải qua bốn kì kết tập, đã được kết tập, chỉnh lí và bổ sung cho hoàn bị, dần dần phát triển thành một loại hình thức văn học nhất định; cuối cùng đã hình thành toàn bộ Thánh Điển, được gọi là Kinh A Hàm, tức Kinh Tạng trong Ba Tạng.

Như vậy, *Kinh A Hàm* đã được truyền thừa từ giáo đoàn nguyên thỉ; đến thời kì Phật giáo bộ phái, nó lại được truyền thừa trong từng bộ phái. Các tài liệu hiện có cho thấy, vào thời đó, ít ra thì Nam Phương Thượng Tọa Bộ, Hữu Bộ, Hóa Địa Bộ, Pháp Tạng Bộ, Đại Chúng Bộ, Ẩm Quang Bộ, Và Kinh Lượng Bộ, đều có kinh điển truyền thừa; nhưng cho đến ngày nay thì chỉ thấy có kinh điển của Nam Phương Thượng Tọa bộ là được bảo tồn trọn vẹn; gồm có 5 bộ kinh: *Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ưng Bộ, Tăng Chi Bộ,* và *Tiểu Bộ*. Tất cả đều được viết bằng chữ Pali, và được gọi là *Năm Bộ Kinh Nam Truyền* (Nam Truyền Ngũ Bộ), cũng tức là *Năm Bộ Kinh A Hàm Nam Truyền* (Nam Truyền Ngũ A Hàm).

Trong khi đó, ở phía Bắc truyền, *Kinh A Hàm* cũng được lưu truyền, nhưng kinh bản gốc đã được viết bằng chữ Sanskrit, và nội dung kinh đã được góp nhặt từ các bộ *A Hàm* của các bộ phái để hình thành *4 bộ kinh A Hàm* là *Trường A Hàm, Trung A Hàm, Tăng Nhất A Hàm, và Tạp A Hàm*; được gọi là *Bốn Bộ Kinh A Hàm Bắc Truyền* (Bắc Truyền Tứ A Hàm). Toàn bộ *bốn bộ A Hàm* này đã được dịch sang Hán ngữ tuần tự như sau:

*1) Trung A Hàm Kinh*, 60 quyển, do ngài Cù Đàm Tăng Già Đề Bà dịch vào khoảng những năm cuối thế kỉ thứ 4 đầu thế kỉ thứ 5, tại kinh đô Kiến Khang của nhà Đông-Tấn, hiện được lưu giữ trong tạng *Đại Chánh*, quyển 1. Nguyên bộ kinh này trước đó đã được ngài Đàm Ma Nan Đề dịch (gồm 59 quyển) tại kinh đô Trường An của nhà Tiền Tần (351-394), nhưng chưa được hoàn chỉnh, nay ngài Tăng Già Đề Bà dịch lại. Theo các bộ luận giải thích, chữ *“Trung”* ở đây có nghĩa là vừa phải, không lớn không nhỏ, không dài không ngắn, tức bộ kinh này là một tổng tập của những kinh không dài không ngắn. Về sự truyền thừa, có thuyết nói kinh này do Đại Chúng Bộ truyền, nhưng phần nhiều cho rằng nó đã do Tát Bà Đa bộ truyền. Kinh này tương đương với kinh *Trung Bộ* của hệ Nam Truyền Ngũ Bộ, nhưng nội dung của hai bộ kinh không hoàn toàn giống nhau: kinh *Trung A Hàm* gồm 222 kinh, kinh *Trung Bộ* gồm 152 kinh, nhưng chỉ có 98 kinh của chúng là giống nhau; vả lại, thuận tự của các phẩm kinh cũng khác nhau.

*2) Tăng Nhất A Hàm Kinh*, 51 quyển, do ngài Cù Đàm Tăng Già Đề Bà dịch vào khoảng những năm cuối thế kỉ thứ 4 đầu thế kỉ thứ 5, tại kinh đô Kiến-khang của nhà Đông-Tấn, hiện được lưu giữ trong tạng *Đại Chánh*, quyển 2. Theo các bộ luận giải thích, chữ *“Tăng Nhất”* ở đây có nghĩa là y theo thứ tự của các pháp số; bộ kinh này ghi lại các bài pháp bắt đầu bằng con số, ghi theo thứ tự từ 1 pháp cho đến 11 pháp, cho nên gọi là *“tăng nhất”* (tức là tăng lên từng số một: 1 rồi 2, rồi 3, v. v... ). Theo sự khảo sát của các nhà học giả, trong *Bốn Bộ Kinh A Hàm Bắc Truyền*, bộ kinh này đã được hình thành sau cùng, và nội dung có mang nhiều sắc thái của tư tưởng Đại Thừa. Về sự truyền thừa, có thuyết nói kinh này do Đại Chúng Bộ truyền, nhưng cũng có thuyết nói là do Tát Bà Đa bộ (tức Hữu bộ) truyền. Trong *Năm Bộ Kinh A Hàm Nam Truyền* thì kinh này tương đương với kinh *Tăng Chi Bộ*, nhưng nội dung của hai kinh không hoàn toàn đồng nhất: Kinh Tăng Nhất A Hàmcủa hệ Bắc truyền gồm có 472 kinh, kinh *Tăng Chi Bộ* của hệ Nam truyền gồm có 2. 203 kinh, trong đó chỉ có khoảng từ 136 đến 153 kinh của chúng là có nội dung tương đồng. Vả lại, theo các nhà học giả đã khảo sát, trong kinh *Tăng Chi Bộ* của hệ Nam truyền không hề hàm chứa tư tưởng Đại Thừa như trong Kinh Tăng Nhất A Hàm của hệ Bắc truyền.

*3) Trường A Hàm Kinh*, 22 quyển, do hai ngài Phật Đà Da Xá và Trúc Phật Niệm dịch vào năm 413 đời Diêu Tần, hiện được lưu giữ trong tạng *Đại Chánh*, quyển 1. Chữ *“trường”* ở đây, theo các bộ luận giải thích, có ba ý nghĩa: đó là sự tổng tập của các kinh dài; đó là các kinh đả phá ngoại đạo; và đó là sự tồn tại lâu dài bất tuyệt. Về sự truyền thừa, có thuyết nói rằng, kinh này đã do Đại Chúng Bộ truyền; có thuyết nói do Hóa Địa Bộ truyền; lại có thuyết nói do Pháp Tạng bộ truyền. Kinh này tương đương với kinh *Trường Bộ* của hệ Nam Truyền Ngũ Bộ, nhưng nội dung không hoàn toàn giống nhau: *Trường A Hàm Kinh* gồm 30 kinh, *Trường Bộ Kinh* có 34 kinh, trong đó chỉ có 6 kinh trong *Trường A Hàm* có nội dung tương đương rõ rệt với 10 kinh trong *Trường Bộ*, các kinh khác còn lại thì không nhất trí với nhau; vả lại, kinh *Thế Kí* trong phần chót của *Trường A Hàm* thì hoàn toàn không có trong *Trường Bộ*.

*4) Tạp A Hàm Kinh*, 50 quyển, do ngài Cầu Na Bạt Đà La dịch vào thời Lưu-Tống, hiện được lưu giữ trong tạng *Đại Chánh*, quyển 2. Theo các bộ luận giải thích, chữ *“tạp”* ở đây nghĩa là lộn xộn, không thống nhất, không chuyên đề. Nội dung của kinh này thâu tóm tất cả giáo thuyết của Phật dành cho đủ loại đối tượng: tì kheo, tì kheo ni, cư sĩ nam nữ, thiên tử, thiên nữ v. v... ; giáo pháp đủ loại như Tứ Đế, Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên v. v..., lại có cả những pháp môn về thiền định; văn cú của kinh cũng dài ngắn lộn xộn, không theo một thể loại nhất định nào. Về sự truyền thừa, có thuyết nói kinh này do Đại Chúng Bộ truyền, có thuyết nói do Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ truyền. Kinh *Tạp A Hàm* này gồm 1. 362 kinh, tương đương với kinh *Tương Ưng Bộ* (gồm 2. 858 kinh) của *Tạng Kinh Nam Truyền*. Nó là bộ kinh lớn nhất trong *Bốn Bộ Kinh A Hàm Hán Tạng*, và theo công trình nghiên cứu của các nhà học giả, đó cũng là bộ kinh được hình thành sớm nhất; vì vậy, nó gìn giữ được cái phong mạo của Phật Giáo Nguyên Thỉ. Ngoài bản Hán dịch của ngài Cầu Na Bạt Đà La mang tên *Tạp A Hàm Kinh*, vừa nêu trên, còn có hai bản dịch khác cũng mang tên *Tạp A Hàm Kinh*, nhưng số quyển ít hơn, và tên người dịch bị thất truyền.

Tứ Tất Đàn

● Bốn Cách Thành Tựu Chúng Sinh. Chữ Phạn *“Tất Đàn”* được người Hoa dịch ý là *“thành tựu”,* tức là tùy từng đối tượng khác nhau mà Đức Phật dùng các cách thức giáo hóa khác nhau để làm cho chúng sinh nhập vào tri kiến Phật. Một cách tổng quát, có bốn cách thức như vậy, gọi là *“Tứ Tất Đàn”:*

*1. Thế Giới Tất Đàn.* Đối với đối tượng chung là chúng sinh trong khắp thế gian, Đức Phật đã tùy thuận thế gian mà dùng các tư tưởng, ngôn ngữ, quan niệm v. v... của thế gian mà thuyết pháp, khiến cho hạng phàm phu vui mừng tiếp nhận, từ đó mà có được chánh trí.

*2. Các Các Vị Nhân Tất Đàn.* Đức Phật ứng theo căn cơ và năng lực của từng người cá biệt mà nói giáo pháp thực tiễn, thích hợp, làm cho họ sinh khởi căn lành.

*3. Đối Trị Tất Đàn.* Đức Phật tùy từng loại phiền não (hoặc tham, hoặc sân, hoặc si, v. v... ) của chúng sinh mà dùng cách đặc biệt để đối trị, giống như tùy từng chứng bệnh mà cho thuốc chữa trị.

*4. Đệ Nhất Nghĩa Tất Đàn.* Đối với người căn cơ thượng thừa, Đức Phật dứt bỏ tất cả nghị luận, ngữ ngôn, dùng giáo pháp đệ nhất nghĩa đưa thẳng đối tượng vào lí thể chân thật của vạn pháp.

Tứ Nhiếp Pháp

● Bốn Cách Thu Phục.*“Nhiếp”* là thu phục người;

và *“nhiếp pháp”* là cách thức

tiếp xúc, cư xử với người,

làm thế nào cho người ta đến

với mình bằng tình thân Thiện và

lòng tin tưởng. Nếu cuộc sống xã

hội được hoàn toàn an lạc thì

sự có mặt của hành giả chắc

hẳn là không cần thiết. Nhưng cuộc

sống lại đầy dẫy thương đau, oan

nghiệt, nghi kị, hận thù, giả trá, cho

nên sự có mặt của hành giả

trong cuộc đời thật là quan trọng

với trách nhiệm giúp xoa dịu đau

thương, đánh tan nghi kị, điều chỉnh

giả trá, hóa giải oan nghiệt, và xóa

bỏ hận thù. Đã vậy, muốn cho tiếng

nói của mình được hữu hiệu,

chương trình của mình được tin

nhận, cũng như muốn có được

sự cộng tác của mọi người,

hành giả trước tiên phải lấy

được lòng thân ái và sự

tín nhiệm của mọi người đối

với mình; làm sao cho sự hiện diện

của mình luôn luôn là cánh hoa tươi

mát cho toàn thể mọi người. Bốn

phương pháp thu phục nhân Tâm Sau đây

sẽ giúp ích rất nhiều cho hành giả

trong việc xử thế.

*1. Bố Thí*

*“Bố Thí”* là chia sớt, giúp đỡ người bằng tài vật hoặc bằng ý kiến, lời khuyên, thì giờ, khả năng, tâm lực, hay giáo pháp.

*2. Ái Ngữ*

*“Ái Ngữ”* là lời nói ôn hòa, thành thật và thân thiết. Lời nói như thế là phải phát xuất từ tình thương và sự hiểu biết; vì có tình thương thì lời nói mới êm dịu, thành thật, và có hiểu biết thì lời nói mới thích hợp cho từng người, từng lúc và từng hoàn cảnh.

*3. Lợi Hành*

*“Lợi Hành”* là làm bất cứ việc gì có thể giúp ích cho người thăng tiến trong đời sống tinh thần và vật chất.

*4. Đồng Sự*

*“Đồng Sự”* là quan tâm đến công việc của người và cùng giúp một tay với họ để hoàn tất công việc đó.

Tứ Chánh Kiến

● Bốn Cái Thấy Chân Chánh. “Chánh kiến”được đặt đứng đầu trong *tám nguyên tắc hành động chân chính (Bát Chánh Đạo)*, là một đức tánh quan trọng để thành tựu sự nghiệp giác ngộ. Người tu học Phật, một khi đã có được *“Chánh Kiến”* thì liền dứt hết Tà Kiến, phá lưới si mê, trừ mọi tội lỗi. Rất có nhiều chi tiết để diễn đạt về “Chánh Kiến”, nhưng căn bản nhất là bốn cái thấy sau đây:

1. Tất cả các pháp do nhân duyên sinh, chuyển biến sinh diệt trong từng giây phút, cho nên bản chất của vạn pháp là *Vô Thường*.

2. Vì vạn pháp là do nhân duyên sinh, nên sự có mặt của chúng chỉ là giả hợp mà có, không chắc thật, không thường còn, rốt cuộc rồi cũng hoàn không, cho nên bản chất của vạn pháp là *Không*.

3. Tâm ý phan duyên trần cảnh, vọng tưởng phân biệt, chấp trước, tham đắm, bao nhiêu phiền não khởi sinh, trói buộc, bức não; lại luôn luôn lo buồn, sợ sệt về những khổ đau của sinh già bệnh chết, cho nên bản chất của đời sống con người là Khổ.

4. Con người có Ý Thức nên biết sự vật, rồi tưởng rằng mình là chủ tể, cho mình có cái *“ngã”* (ngã) chân thật, và có những sự vật *“thuộc về mình”* (ngã sở hữu). Sự thật thì cái thân này là do bốn đại giả hợp mà thành, tâm ý cũng do nhân duyên hòa hợp mà có, nói chung là con người vốn do năm uẩn nhóm họp làm thành, không chân thật, không có cái ngã thể thường nhất bất biến, cho nên không có cái gì gọi là “ngã”, hay nói cách khác, bản chất của con người là *Vô Ngã*.

Người tu học Phật nhận chân được vạn pháp trong vũ trụ (kể cả con người) đều là *vô thường*, đều là *không*, đều là *khổ*, đều là *vô ngã*, đó là *“Chánh Kiến”.*

Tứ Châu - Tứ Đại Châu

● Bốn Châu. Theo thế giới quan của người Ấn Độ thời cổ đại, trong vũ trụ có vô lượng vô số thế giới. Thế giới là một đơn vị (gọi là *“một thế giới”*), gồm có núi Tu Di ở trung tâm, bao chung quanh có 9 núi, 8 biển, mặt trời, mặt trăng, sao, và 4 châu thiên hạ.

Từ trung tâm núi Tu Di, chia ra bốn phương Đông, Nam, Tây, Bắc, mỗi phương có một châu, đều là nơi cư trú của loài người.

*1. Châu ở phương Đông* có tên là *Thắng Thân (Đông Thắng Thần Châu),* địa hình giống như một nửa mặt trăng, khuôn mặt của người ta cũng giống như vậy. Vì loài người ở đây có thân hình thù thắng, nên châu ấy được gọi là *“Thắng Thân Châu”.* Điểm đặc biệt của châu này là rất rộng, rất lớn, vô cùng kì diệu.

*2. Châu ở phương Nam* có tên là *Thiệm Bộ (Nam Thiệm Bộ Châu* – cũng gọi là *Diêm Phù Đề*), địa hình trông giống như cái thùng xe, khuôn mặt người ta cũng giống như vậy. Vì ở châu này đặc biệt có nhiều cây Thiệm Bộ (cây Bồ Đào), nên gọi là *“Thiệm Bộ Châu”.* Loài người ở châu này mạnh mẽ, có trí nhớ tốt, có thể tạo nghiệp ác, mà cũng có thể tu hành phạm hạnh, có Phật ra đời để cứu độ; đó là những điểm đặc biệt của châu này hơn cả ba châu kia.

*3. Châu ở phương Tây* có tên là *Ngưu Hóa (Tây Ngưu Hóa Châu),* địa hình giống như mặt trăng tròn, khuôn mặt người ta cũng giống như vậy. Vì ở châu này loài người dùng trâu trong việc mậu dịch, nên gọi là *“Ngưu Hóa châu”*. Đặc điểm của châu này là có nhiều trâu, nhiều dê, nhiều châu ngọc.

*4. Châu ở phương Bắc* có tên là *Câu Lư (Bắc Câu Lư Châu),* địa hình bằng thẳng, giống như hồ nước, khuôn mặt người ta cũng giống như vậy. Loài người ở châu này có đời sống sung sướng, tốt đẹp hơn hết so với ba châu kia, nên gọi là *“Câu Lư Châu”.* Người ở châu này có quả báo tốt đẹp, hưởng nhiều thú vui, ít có sự khổ, sống lâu ngàn tuổi; nhưng vì nơi đây không có Phật Pháp, nên con người không biết tu hành để gieo trồng Thiện căn, thọ mạng hết liền bị đọa lạc, cho nên châu này là một trong *tám nạn* (bát nạn) đối với người tu hành.

Tứ Chướng

● Bốn Chướng Ngại. Đây là những điều làm chướng ngại khiến không thấy được chánh đạo, hoặc không chứng được quả vị Vô Thượng Bồ Đề.

*A. Bốn sự chướng ngại ngăn che chánh đạo:*

*1. Hoặc (Hoặc Chướng).* Hoặc tức là phiền não. Chúng sinh bị các thứ hoặc như tham dục, sân nhuế, si mê v. v... làm cho mờ tối căn tánh, không thấy được chánh đạo.

*2. Nghiệp (Nghiệp Chướng).* Nghiệp tức là hành động. Chúng sinh thường không làm các việc lành, mà thường làm các việc xấu ác hại mình hại người; vì tánh Bất Thiện ấy không thấy được chánh đạo.

*3. Báo (Báo Chướng).* Chúng sinh do phiền não sai sử khiến tạo nghiệp nhân xấu ác, phải chiêu cảm quả báo đau khổ nơi các cảnh giới súc sinh, ngạ quỉ, địa ngục, không có cơ hội được nghe chánh đạo.

*4. Kiến (kiến chướng).* Chúng sinh đầy dẫy Tà Kiến, chấp trước, cho nên chỉ làm toàn chuyện sai quấy, không biết gì đến chánh đạo.

*B. Bốn hạng người không thể chứng được quả Phật:*

*1. Nhất Xiển Đề (Xiển Đề Bất Tín Chướng).* Nhất Xiển Đề là hạng người đã đoạn mất căn lành. Người nhất xiển đề không tin nhân quả Thiện ác, phỉ báng chánh pháp, Tam Bảo; như thế là đoạn mất Thiện căn, bị chướng ngại trên đường tiến đến quả vị Vô Thượng Bồ Đề, tức là không thể thành Phật.

*2. Ngoại đạo (Ngoại Đạo Trước Ngã Chướng).* Ngoại đạo học theo tà giáo, vọng tưởng chấp trước, cho rằng có cái ngã chân thật, từ đó mà làm điều sai quấy, gây nhiều tội lỗi, không thấy được chánh đạo, không biết tu hành để tiến đến thành Phật.

*3. Thanh Văn (Thanh Văn Úy Khổ Chướng).* Các hành giả Thanh Văn Thừa, vì nhàm chán, sợ hãi cái khổ sinh tử ở thế gian, mà chỉ muốn sớm nhập Niết Bàn, không có tâm nguyện thành Phật, nên không thể thành Phật.

*4. Duyên Giác (Duyên Giác Xả Tâm Chướng).* Các hành giả Duyên Giác Thừa bỏ mất Tâm Đại Bi, tâm lợi tha, chỉ muốn riêng mình chứng nhập cảnh giới vô dư Niết Bàn. Vì không có tâm nguyện thành Phật nên không thể thành Phật.

Bốn hạng người trên vì bị các lỗi lầm ấy chướng ngại, che khuất, làm cho không thấy được pháp tánh Như Lai, nên không thể chứng đạt quả vị Bồ Đề Vô Thượng. Chỉ có các hành giả *Bồ Tát Thừa*, vì dứt bỏ được các thứ chướng ngại kia, thấy được pháp tánh, cho nên nhất định sẽ thành Phật.

Tứ Bất Khả Đắc

● Bốn Điều Không Thể Được. Chúng sinh ở thế gian có bốn điều không thể nào đạt thành như ý muốn:

1. Không thể nào *trẻ mãi.*

2. Không thể nào *không bệnh hoạn.*

3. Không thể nào *không già.*

4. Không thể nào *không chết.*

Tứ Duyên

● Bốn Điều Kiện. Theo luật duyên sinh thì bất cứ một sự vật nào trong vũ trụ cũng đều do nhiều sự vật khác hợp lại sinh ra. Những sự vật khác đó gọi là “DUYÊN” – nghĩa là điều kiện. Theo Duy Thức Học thì có bốn loại điều kiện tất cả:

*1. Nhân Duyên,* là điều kiện chính, là Chủng Tử, là cái nhân để sinh ra một vật. Hạt lúa là điều kiện chính để sinh ra cây lúa; Chánh Niệm là điều kiện chính để phát sinh trí tuệ, v. v...

*2. Tăng Thượng Duyên,* là điều

kiện *phụ giúp*. Dù hạt lúa là

điều kiện *chính*, nhưng nó không

phải là điều kiện duy nhất và đầy

đủ, vì nếu chỉ một mình nó không

thôi, cũng không thể làm nẩy sinh ra

cây lúa, mà phải nhờ đến nhiều

điều kiện khác như đất, nước,

phân bón, ánh sáng mặt trời, sức

người, sức vật, máy móc v. v...,

những thứ này là *Tăng Thượng*

*Duyên* của hạt lúa. Những điều

kiện phụ giúp này cũng có *thuận*

và có *nghịch*, cho nên chúng có

thể phân làm hai loại: những điều

kiện giúp cho điều kiện chính phát

sinh và tiến triển cho đến khi có được

thành quả mĩ mãn, thì gọi là *“thuận*

*Tăng Thượng Duyên”*; ngược

lại, những điều kiện đe dọa,

ngăn cản, phá hoại, làm cho hạt giống

không thể phát sinh được, thì

gọi là *“nghịch tăng thượng*

*duyên”*. Có điều nên chú ý,

không phải lúc nào thuận tăng thượng

duyên cũng là tốt và nghịch tăng

thượng duyên cũng là xấu, mà

cũng có trường hợp ngược

lại. Nếu có những điều kiện

thuận lợi nào đó đã giúp

cho một tâm niệm độc ác phát sinh

thành hành động gây đau khổ thì

đó là những *thuận tăng*

*thượng duyên xấu*; trái lại,

khi một ý tưởng xấu vừa khởi

lên mà người tu học biết dùng

những phương pháp hữu hiệu dập

tắt liền, không để cho phát hiện

thành hành động, thì đó là những

*nghịch Tăng Thượng Duyên tốt.*

*3. Sở Duyên Duyên,* là điều

kiện *đối tượng của nhận thức*.

Danh từ “sở duyên duyên” gồm

có hai danh từ nhập lại: *“sở*

*duyên”* và *“duyên”*. “Sở

duyên” nghĩa là *đối tượng*

*của nhận thức*; và “duyên”

nghĩa là *điều kiện*. Duy Thức

Học nói, *“nhận thức luôn luôn*

*bao gồm chủ thể nhận thức và đối*

*tượng nhận thức”.* Biết thì

không thể biết suông, mà phải là

*biết cái gì*; nhận thức luôn

luôn phải là nhận thức một đối

tượng, cho nên, *không có đối*

*tượng thì không có nhận thức.*

Vì vậy, *sở duyên* là điều

kiện thiết yếu cho thức, tức là

điều kiện thiết yếu để vạn pháp

có mặt.

*4. Đẳng Vô Gián Duyên,* là điều

kiện *tiếp nối liên tục, không*

*gián đoạn* của vạn pháp. Trong dòng

sống của vạn pháp cần có sự

liên tục, nếu gián đoạn thì sẽ

không có gì được hình thành

cả. Nếu tôi của phút thứ nhất

mà không có tôi của giây thứ

hai tiếp nối thì sẽ không còn gì

là tôi cả! Vì vậy, *Đẳng Vô G*

*ián* cũng là một điều kiện vô

cùng quan trọng cho sự hiện hữu của

sự vật.

*Bốn điều kiện* trên đây đã

hợp lại mà làm nên sự vật.

Chúng chính là nội dung của đạo lí

*“Duyên Sinh”*, theo đó, vạn pháp

trong vũ trụ, không có sự vật nào

có thể tự mình sinh ra, không có

tự ngã riêng biệt, cũng không thể

tồn tại một mình. Sự sinh thành và

hoại diệt của một sự vật luôn

luôn tùy thuộc vào sự sinh thành

và hoại diệt của vạn pháp; vì vậy,

Duy Thức Học nói, *tự tính của*

*vạn pháp là Y Tha Khởi.*

Tứ Đức

● Bốn Đức. Đây là bốn đức tính của pháp thân Như Lai.

*1. Thường.* Thể tánh của pháp thân Như Lai là thường trú, vĩnh viễn không dời đổi, không biến cải, cho nên nói là *“thường”.*

*2. Lạc.* Pháp Thân Như Lai vĩnh viễn xa lìa mọi sự đau khổ, an trú trong cái vui tịch tĩnh của cảnh giới Niết Bàn, cho nên nói là *“lạc”.*

*3. Ngã.* Pháp Thân Như Lai tự tại Vô Ngại, không bị ràng buộc bởi hai thứ vọng chấp hữu ngã và vô ngã, không bị các pháp hữu vi chi phối, cuốn trôi vào dòng sinh tử, cho nên nói là *“ngã”.*

*4. Tịnh.* Pháp Thân Như Lai xa lìa mọi thứ cấu nhiễm, lắng trong thanh tịnh, cho nên nói là *“tịnh”.*

Tứ Vô Úy - Tứ Vô Sở Úy

● Bốn Đức Vô Úy. *Bốn đức vô úy* tức là 4 đức tự tin, dũng mãnh, không sợ sệt. Nhờ 4 đức tính này mà công việc giáo hóa chúng sinh trở nên dễ dàng, không trở ngại. Có 4 đức vô úy của Phật và 4 đức vô úy của Bồ Tát.

*A. Bốn đức vô úy của Phật:*

*1) Có trí biết rõ tất cả không sợ sệt:* Phật biết rõ tất cả các pháp, luôn luôn trụ nơi Chánh Kiến, rất tự tin, không gì làm cho khuất phục, không gì làm cho sợ sệt.

*2) Dứt tuyệt các phiền não không sợ sệt:* Phật đã hoàn toàn dứt trừ tất cả mọi loại phiền não, không một thứ chướng nạn nào có thể làm cho sợ sệt.

*3) Vạch rõ những thứ làm chướng ngại cho đạo không sợ sệt:* Phật chỉ rõ các phương pháp tu tập để vượt qua những chướng ngại, đối với bất cứ lời cật vấn nào cũng không làm cho sợ sệt.

*4) Vạch rõ cách diệt khổ không sợ sệt:* Phật chỉ bày cặn kẽ con đường dứt tuyệt khổ đau mà không gì làm cho sợ sệt.

*B. Bốn đức vô úy của Bồ Tát:*

*1) Nắm giữ tất cả không sợ sệt:* Bồ Tát luôn luôn nhớ đến giáo pháp, thọ trì không xao lãng, cho nên khi thuyết pháp trước đại chúng, lòng rất tự tin về những nghĩa lí nói ra, không có gì làm cho sợ sệt.

*2) Biết rõ căn tánh không sợ sệt:* Bồ Tát biết rõ căn tánh của chúng sinh, tùy theo sáng suốt hay tối tăm mà hướng dẫn cho thích hợp, cho nên lòng rất tự tin, không gì làm cho sợ sệt.

*3) ứng đáp không sợ sệt:* Đối với tất cả những câu hỏi của mọi người, Bồ Tát khéo léo giải đáp đúng như chánh pháp, không gì làm cho sợ sệt.

*4) Giải tỏa nghi nan không sợ sệt:* Bồ Tát lắng nghe tất cả những lời vấn nạn của mọi người, rồi theo như chánh pháp mà giảng giải cho từng trường hợp, làm cho mọi nghi nan đều được giải tỏa, sau đó lại thuyết pháp giáo hóa, không gì làm cho sợ sệt.

Tứ Hướng Tứ Quả

● Bốn Hướng Bốn Quả. Bốn quả vị Thanh Văn, mỗi quả có hai giai đoạn: giai đoạn *tu tập hướng tới*, gọi là *“hướng”*; và giai đoạn *chứng đắc*, gọi là *“quả”*. Theo đó, bốn quả Thanh Văn gồm có *bốn Hướng* và *bốn Quả* như sau: Dự Lưu Hướng, Dự Lưu Quả; Nhất Lai Hướng, Nhất Lai Quả; Bất Hoàn Hướng, Bất Hoàn Quả; A La Hán Hướng, A La Hán Quả. Như vậy, mỗi quả Thanh Văn là một đôi, gồm hai hạng hành giả; và bốn quả Thanh Văn là bốn đôi, gồm tám hạng hành giả; do đó, bốn hướng bốn quả cũng gọi là *“bốn đôi tám hạng”* (tứ song bát bối).

Tứ Hữu

● Bốn Hữu. Tất cả các loài hữu tình trong ba cõi (hay sáu đường) đều luân chuyển trong vòng Luân Hồi sinh tử, sinh rồi chết, chết rồi lại sinh, trải qua bốn giai đoạn – mà thuật ngữ Phật học gọi là *“bốn hữu”* (chữ *“hữu”* nghĩa là sự hiện hữu): tử hữu, trung hữu, sinh hữu, và bản hữu. ở đây xin lấy con người làm ví dụ để giải thích về bốn giai đoạn chuyển sinh này:

*1) Tử Hữu:* Con người do nghiệp lực đời trước chiêu cảm mà nhận lấy quả báo là cái thân ở đời này. Đời trước người ấy sống trọn một đời rồi xả bỏ thân mạng, thì cái khoảng sát na cuối cùng của đời sống (tức phút lâm chung), giai đoạn đó được gọi là *“tử hữu”.*

*2) Trung Hữu:* cũng gọi là *“trung ấm”*, chỉ cho giai đoạn từ sau khi xả bỏ thân mạng ở đời trước cho đến khi đủ duyên để đầu thai ở đời này. Theo chủ trương của Luận Câu X*á* và Hữu bộ, trong giai đoạn này có sự hiện hữu của một sắc thân, gọi là *thân trung hữu* (hay *Thân Trung Ấm*). Thân này lớn cỡ con nít năm, sáu tuổi, có đủ sáu căn, do thứ sắc chất cực vi tế cấu thành, nên Nhục Nhãn không thấy được, chỉ có Thiên Nhãn và những hữu tình cùng ở giai đoạn trung hữu đó mới thấy được. Về thời gian tồn tại của thân trung hữu này, có bốn thuyết khác nhau: các luận sư *Tì Bà Sa* cho rằng, sau khi chết liền đi đầu thai, nên nó chỉ tồn tại trong khoảnh khắc; luận sư Thế Hữu cho rằng, nó tồn tại lâu nhất là 7 ngày; luận sư Thiết Ma Đạt Đa cho rằng, nó có thể tồn tại lâu nhất là 7 lần 7 ngày (tức 49 ngày); luận sư Pháp Cứu thì cho rằng, vì tùy theo nghiệp lực thúc đầy đi thọ sinh mạnh hay yếu, mà thời gian tồn tại của Thân Trung Ấm không có hạn kì nhất định. Đại Chúng Bộ, Hóa Địa Bộ, Thuyết Xuất Thế Bộ và Kê Dận Bộ thì không thừa nhận có thân trung hữu này.

*3) Sinh Hữu:* Khi nhân duyên đầu thai đã thành thục, nghiệp thức liền xả bỏ thân trung hữu để thác sinh vào thai mẹ; khoảng sát na đầu tiên nhập thai ấy là giai đoạn *“sinh hữu”*.

*4) Bản Hữu:* Giai đoạn của mạng sống từ sau khi nhập thai (tức sinh hữu) cho đến lúc lâm chung (tức tử hữu), gọi là *“bản hữu”*. Thân bản hữu này gồm hai giai đoạn: ở trong bào thai và ra khỏi bào thai.

*a) Giai đoạn ở trong bào thai,* tuần tự trải qua 5 trạng thái: - trong 7 ngày đầu thụ thai, hình tượng như một chút váng sữa; - trong 7 ngày thứ nhì, hình tượng như một cục máu; - trong 7 ngày thứ ba, hình tượng cục máu tiến triển thành thịt mềm; - trong 7 ngày thứ tư, cục thịt mềm tiến triển thành thịt cứng; - từ 7 ngày thứ năm trở đi, các chi tiết của hình vóc dần dần tượng thành và phát triển cho đến khi sinh ra đời.

*b) Từ sau khi sinh ra đời cho đến lúc lâm chung,* thân mạng cũng tuần tự tiến triển qua 5 hình thái: - anh hài (em bé từ khi sinh ra cho đến 6 tuổi); - đồng tử (trẻ em từ 7 đến 15 tuổi); - thiếu niên (từ 16 đến 30 tuổi); - tráng niên (từ 31 đến 40 tuổi); - lão niên (từ 41 tuổi cho đến lúc lâm chung). Sự phân chia tuổi tác của các giai đoạn này chỉ là đại khái mà thôi.

Hữu tình chúng sinh từ tử hữu bước sang trung hữu, từ trung hữu bước sang sinh hữu, từ sinh hữu bước sang bản hữu; trong giai đoạn bản hữu nếu không biết tu đạo giải thoát mà vẫn ngu si tạo nghiệp, thì từ bản hữu lại tiếp tục quá trình sang tử hữu, sang trung hữu, sang sinh hữu, sang bản hữu..., cứ như thế, vòng Luân Hồi cứ quay mãi, con đường sinh tử kéo dài bất tận!

Tứ Niệm Xứ - Tứ Niệm Trú

● Bốn Lĩnh Vực Quán Niệm. Danh từ Phật học Hán Việt gọi *lĩnh*

*vực quán niệm* là *“niệm xứ”*

hay *“niệm trú”*. *Niệm* là có

Ý Thức, để tâm tới, thuật

ngữ thiền học gọi là quán niệm. *Xứ* là chỗ, nơi, lĩnh vực, đối tượng; *niệm xứ* là đối tượng hay lĩnh vực quán niệm – tức là nơi mà hành giả để tâm tới, đặt Ý Thức lên đó. *Trú* nghĩa là ở, như trong từ ngữ *“cư trú”, “an*

*trú”;* *niệm trú* là duy trì ý

thức trên đối Tượng Quán

niệm – tức là *Quán Chiếu đối*

*tượng trên ngay đối tượng*

*đó.*

Tu tập phép quán niệm này, muốn được thành công mĩ mãn, phải trải qua hai giai đoạn: giai đoạn căn bản, Quán Chiếu tướng riêng của từng lĩnh vực *(Biệt Tướng Niệm Trú);* và giai đoạn dung thông, cùng lúc Quán Chiếu tướng chung của cả bốn lĩnh vực *(Tổng Tướng Niệm Trú).*

*A. Giai đoạn căn bản:*

*1.* Quán niệm rằng *thân thể là không trong sạch* (Quán Thân Bất Tịnh). Hành giả hãy quán niệm rằng, thân thể là xác thịt do cha mẹ sinh ra. Tất cả những gì làm nên và chứa đựng trong thân thể (như da, thịt, máu, mủ, phân, nước tiểu v. v... ) đều dơ bẩn, hôi hám, không có thứ gì là trong sạch.

*2.* Quán niệm rằng *mọi cảm thọ đều*

*là đau khổ* (Quán Thọ Thị Khổ). Hành

giả hãy quán niệm rằng, dù cảm

thọ có vui có khổ, nhưng ở thế

gian không bao giờ có cái vui chân thật,

còn cái khổ thì đầy dẫy. Nếu

có cái vui thì cũng chỉ là tạm bợ,

và chỉ là cái khổ trá hình; rốt

cuộc, cái vui lại là nguyên nhân của

cái khổ. Bởi vậy, tất cả mọi

cảm thọ đều chỉ là đau khổ. Có

chỗ cũng giải thích *“thọ thị*

*khổ”* là *có nhận lãnh là có*

*đau khổ*. Trước tiên là nhận

lãnh cái thân này, cái tâm này;

sau đó là nhận lãnh các thứ

cơm ăn, áo mặc, nhà ở, thuốc

thang, mọi thứ vật dụng, rồi nào

là sắc, thanh, hương, vị, xúc, v. v...,

tất cả những gì ta thọ nhận trong

đời sống đều là nguồn gốc

sinh ra đau khổ.

*3.* Quán niệm rằng *tâm ý là vô thường* (Quán Tâm Vô Thường). Hành giả hãy quán niệm rằng, tâm ý luôn luôn thay đổi, từng phút từng giây, không bao giờ ngưng nghỉ. Không có một ý nghĩ, một trạng thái tâm lí nào là bền vững, chắc chắn.

*4.* Quán niệm rằng *vạn pháp là vô ngã* (Quán Pháp Vô Ngã). Hành giả hãy quán niệm rằng, vạn pháp ở thế gian đều do nhân duyên hòa hợp mà làm nên, không vật gì có bản tính độc lập, chân thật.

Mục đích của phương pháp quán

niệm như trên là để hành giả

tự cảnh giác trên đường tu

tập. Khi đã thấy rõ *thân thể*

*là dơ nhớp* thì hành giả sẽ

nhàm chán nhục dục, sẽ diệt được

những ham muốn thể xác, không để

mình bị lôi cuốn bởi những quyến

rũ của ái dục. Khi đã thấy rõ

được *tất cả mọi cảm thọ,*

*mọi cái thọ nhận đều là đau*

*khổ* thì hành giả không còn để

cho mình bị tham đắm vào những thú

vui thường tục, những nghiện ngập

trác táng, những nhu cầu quá độ

hay vô ích chỉ nhằm thỏa mãn lòng

tham. Khi đã thấy rõ *tâm ý là*

*vô thường* thì hành giả có

thể tùy từng trường hợp,

từng hoàn cảnh mà đối trị với

những vọng tưởng, những tà

niệm của chính mình; hoặc có thể

giữ được tâm bình thản trước

những oan nghịch, những phản trắc

của tình đời. Khi đã thấy rõ

*các pháp là vô ngã* thì hành

giả đã mở được con mắt

tuệ cho chính mình, một niệm tham cũng

không còn, tâm chấp trước cũng

tiêu mất.

*B. Giai đoạn dung thông:*

Khi đã tu tập thành công giai đoạn quán Niệm Căn bản như trên, hành giả nên tiến sang giai đoạn kế tiếp, cao sâu hơn, viên dung hơn, đó là, khi quán niệm về một lĩnh vực, thì đồng thời cũng quán niệm để thấy rõ, trong một lĩnh vực đã có hàm chứa cả bốn lĩnh vực. Khi quán niệm về *thân thể* thì

thấy thân thể là bất tịnh, mà đồng thời cũng là đau khổ, vô thường, vô ngã; *cảm thọ, tâm ý và vạn pháp* cũng vậy. Khi quán niệm *Tâm ý* là vô thường, thì thân thể, cảm thọ và vạn

pháp cũng đều là vô thường.

Mặt khác, công

phu Quán Chiếu – và Quán Chiếu càng

sâu sắc – sẽ đem lại cho hành giả

những cái thấy sáng tỏ hơn nhiều

về thực tại; như Quán Chiếu về

*thân thể* chẳng hạn, hành giả

sẽ thấy được những sự

bất tịnh của thân thể mà đồng

thời cũng thấy được cả những

mầu nhiệm của thân thể; đối với

*cảm thọ, tâm ý* v. v... cũng vậy.

Cuộc sống có mặt tiêu cực nhưng

cũng có mặt tích cực; có khổ

đau nhưng cũng có hạnh phúc; có những

thọ nhận vô ích, tội lỗi, nhưng cũng

có những thọ nhận hữu ích, tốt

đẹp.

Đây là phương pháp quán niệm theo tinh thần Kinh Bốn Lĩnh Vực Quán Niệm *(Niệm Xứ Kinh)*. Phương pháp của kinh này là Quán Chiếu *thân thể, cảm thọ, Tâm Thức* và *đối tượng của Tâm Thức* (tức là *“pháp”*) với tinh thần không chán ghét mà

cũng không ham thích, không xa lánh cũng

không vồ vập, không đè nén cũng

không buông trôi. Cứ quán sát mà

đừng đặt sẵn một định kiến

nào, đừng tỏ một thái độ

nào. Hãy cứ Quán Chiếu, và quán

chiếu thật sâu sắc thì tự tính

của vạn pháp tự nhiên sẽ hiển

bày, và hành giả sẽ đạt được

những cái thấy thật là mầu nhiệm

về sự sống.

*1. Quán niệm thân thể nơi thân thể.*

*Quán niệm thân thể nơi thân thể*

là quán sát để có Ý Thức

rõ rệt về mọi tư thế, trạng thái

và hành động của chính thân thể

mình. Hành giả luôn luôn có Ý Thức

rõ rệt về hơi thở ra, hơi thở

vào, hơi thở dài và hơi thở

ngắn của mình. Hành giả biết rõ

là mình đang đi, đang đứng, đang

ngồi hay đang nằm. Hành giả biết rõ

là mình đang ở đâu, làm gì,

lúc nào. Những hành động của

mình là có mục đích hay không có

mục đích. Đặc biệt lúc thiền

tọa, hành giả có thể Quán Chiếu

để thấy rõ những yếu tố cấu

tạo nên thân thể mình: yếu tố *rắn*

*chắc* (thịt, xương v. v... ); yếu tố *lưu*

*nhuận* (nước, máu v. v... ); yếu tố

*viêm nhiệt* (sức nóng); và

yếu tố *chuyển động* (hơi thở).

Hành giả cũng Quán Chiếu để thấy

rõ từng bộ phận và các chất

chứa đựng trong thân thể mình,

như da, thịt, xương, đầu, tóc, tay,

chân, tim, phổi, máu, phân, nước

tiểu, v. v... Hành giả cũng quán sát

để thấy được quá trình sinh

khởi, tồn tại và hủy diệt của

từng tế bào trong cơ thể cũng như

của toàn vẹn thân thể mình. Hành

giả lại quán tưởng đến thân

thể mình sau khi chết, máu khô thịt rữa,

còn lại bộ xương trắng trong lòng

đất lạnh. Hoặc giả bộ xương ấy

cũng có thể nằm trơ vơ trên mặt

đất, còn nguyên vẹn hay rã rời

nằm rải rác đó đây, từ lúc

còn rắn chắc cho đến khi hoàn toàn

mục nát trộn lẫn với đất đá

cỏ cây. Hành giả cũng lại quán

niệm để thấy được rằng da

thịt này, bộ xương này, thân thể

này chính thật là ta, nhưng cũng không

phải là ta. Thân thể ta là hình hài

này nhưng cũng không phải chỉ giới

hạn, cục bộ và đơn độc trong

hình hài này, mà ở đâu đâu

cũng có thân thể ta: nơi ngọn cỏ,

cành cây, rừng núi, sông hồ, chim

muông, tinh tú... ; ngược lại, tất

cả những thứ ấy cũng hiện diện

đầy đủ trong thân thể ta. – Ta chính

là sự sống vĩnh cửu của vũ

trụ, mà thân thể này chỉ là một

phần rất nhỏ của ta.

*2. Quán niệm cảm thọ nơi cảm thọ.*

*Cảm Thọ* là những cảm giác

phát sinh khi sáu giác quan tiếp xúc với

đối tượng của chúng. *Quán*

*niệm cảm thọ nơi cảm thọ* là thường

trực nhận diện mọi cảm giác phát

sinh trong ta. Một cảnh tượng đẹp

làm cho ta cảm thấy thích thú; một cảnh

tượng bạo ác làm cho ta sợ hãi;

một âm thanh êm dịu hay chát chúa; một

giọng nói ngọt ngào hay khó chịu; một

mùi thơm của hoa; một vị ngọt của

thức ăn; sự nóng bức hay giá

lạnh của thời tiết; sự ngứa

ngáy do muỗi đốt; sự đau nhức

của vết thương; một ý kiến hay làm

cho ta khoan khoái; một tư tưởng xấu

làm cho ta hổ thẹn v. v... Tất cả những

cảm thọ ấy, dù vui hay buồn, khoái lạc

hay đau khổ, về vật chất hay tinh thần,

khi chúng vừa phát sinh thì hành giả

biết rõ là chúng vừa phát sinh;

chúng đang còn đó thì biết rõ

là chúng đang còn đó; khi chúng đã

tiêu mất thì biết rõ là chúng đã

tiêu mất; ngay cả khi không có một cảm

thọ nào có mặt thì hành giả cũng

biết rõ là không có một cảm thọ

nào đang có mặt trong ta. Trong khi thiền

tọa, hành giả có thể quán niệm

để thấy rõ nỗi đau khổ, buồn

phiền mà mọi người chung quanh ta đang

chịu đựng. Những nỗi khổ đau

ấy hoặc là về vật chất, hoặc là

về tinh thần, và gây ra do bệnh tật,

đói khát, bất an, tham lam, thù hận,

chiến tranh, ngu muội v. v... Hành giả cũng

có thể quán tưởng đến một

xã hội an lạc, trong đó mọi người

được sống thanh bình, vì ai cũng

hiểu biết, thương yêu và hòa thuận.

Hành giả cũng có thể Quán Chiếu

để thấy rõ tất cả những cảm

thọ như vậy ở cả trong đời

sống của muôn loài: gia súc, cầm thú,

cá tôm, rong rêu, hoa cỏ, núi rừng

v. v...

*3. Quán niệm Tâm Thức nơi Tâm Thức.*

*Tâm thức* là tiếng dùng để

chỉ chung cho các hoạt động phi sinh lí,

phi vật chất, là *các hiện tượng*

*tâm lí* như ý tưởng, suy nghĩ,

tưởng tượng, phân biệt, hồi

ức v. v... *Quán niệm Tâm Thức*

*nơi Tâm Thức* là thường trực

quán sát để nhận diện mọi hiện

tượng tâm lí phát sinh trong ta. Khi một

ý nghĩ hoặc tốt hoặc xấu vừa

phát sinh, hành giả nhận biết ngay rằng

nó vừa phát sinh. Khi trong tâm có ý

niệm tham dục thì hành giả biết rõ

rằng mình đang có ý niệm tham dục.

Khi trong tâm có ý niệm sân hận, oán

thù hay bực bội thì hành giả biết

rõ rằng mình đang có ý niệm sân

hận, oán thù hay bực bội. Khi trong tâm

không có các ý niệm tham dục, sân

hận, oán thù hay bực bội thì hành

giả cũng biết rõ ràng như vậy. Khi

lòng mình đang mê loạn, không tỉnh

táo thì hành giả biết rõ rằng lòng

mình đang mê loạn, không tỉnh táo.

Khi tâm mình đang định tĩnh, sáng suốt,

hành giả biết rõ ràng là tâm mình

đang định tĩnh, sáng suốt. Khi có

tâm khoan dung, từ ái, hòa thuận, hành

giả biết rõ tâm mình đang như vậy.

Khi có tâm kiêu mạn, nghi ngờ, ganh ghét,

hổ thẹn, hối hận v. v..., hành giả đều

biết rõ ràng là tâm mình đang như

vậy. Khi tâm được an nhiên, thư

thái, giải thoát thì hành giả có

Ý Thức rõ rệt về tâm mình như

vậy. Hành giả thường xuyên quán

sát để thấy rõ quá trình sinh khởi,

tồn tại, chuyển biến và hủy diệt

của các trạng thái tâm lí ấy trong

Tâm Thức mình. Khi chúng vừa phát

sinh thì biết là chúng vừa phát sinh;

còn đang tồn tại thì biết là còn

đang tồn tại; có biến chuyển thì

biết là có biến chuyển; đã tiêu

mất thì biết là đã tiêu mất.

Trong lúc thiền quán, hành giả có thể

Quán Chiếu để thấy được tâm

lí của người khác, một kẻ xấu

mà ta đang để tâm thù ghét chẳng

hạn. Ta có chịu khó quán sát thì

mới hiểu được rõ ràng con

người mà ta thù ghét, và nhờ

đó mà ta có thể hóa giải mọi

thù ghét một cách dễ dàng.

*4. Quán niệm đối tượng của Tâm Thức nơi đối tượng của Tâm Thức.*

*Đối tượng của Tâm Thức*,

thường được gọi là *“pháp”.* Trong đạo Phật, *“pháp”* là tiếng dùng để chỉ cho mọi hiện tượng trong vũ trụ. Duy Thức Học chia mọi hiện tượng này thành 100 pháp, gồm trong năm loại là *Sắc Pháp* (gồm mọi hiện tượng vật và sinh lí), *tâm pháp* (gồm các hiện tượng tâm lí đứng về phương diện nhận thức), *Tâm Sở pháp* (gồm các hiện tượng tâm lí vốn là thuộc tính của nhận thức), *Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp* (gồm các hiện tượng không thuộc tâm, sinh hay vật lí), và *vô vi pháp* (gồm các hiện tượng không lệ thuộc vào nhân duyên)(1). Điều này cho ta thấy, chẳng những các hiện tượng

sinh vật lí là đối tượng của

Tâm Thức, mà ngay cả các hiện tượng

tâm lí, các hiện tượng phi-tâm-

sinh-vật-lí, và các hiện tượng

đứng ngoài nhân duyên cũng đều

là đối tượng của Tâm Thức. Mặt khác, Duy Thức Học nói rõ rằng: nhận thức luôn luôn là nhận thức

một cái gì, như thế cũng có nghĩa

là, Tâm Thức và đối tượng

của Tâm Thức chỉ là một, không

có đối tượng thì chủ thể

*(Tâm Thức)* cũng không có, và

ngược lại, không có chủ thể

thì cũng không có đối tượng.

Rốt cuộc, Tâm Thức và đối tượng

của Tâm Thức (trong đó có *Tâm T*

*hức*) cũng đều là Tâm Thức,

và *“Tâm Quán Tâm”* là phương

pháp mầu nhiệm để đạt tới

tuệ giác. Đây không phải là điều

nghiên cứu để hiểu, suy tưởng

để thấy như người ta học một

môn triết học, mà phải là nếp sống

thường trực của người tu học.

Khi tâm được định tĩnh, hành

giả có thể quán niệm về *nhân*

*duyên, vô thường, vô ngã* và

*từ bi*, cho đến khi nào đạt

được trình độ phá chấp, vô

úy và đại bi của các vị Bồ Tát.

Hành giả có thể lấy ngay bản thân

mình để quán sát về hợp thể

ngũ uẩn, về tính chất duyên sinh, vô

thường, vô ngã v. v... của hợp

thể ngũ uẩn ấy. Từ bản thân

mình, hành giả Quán Chiếu hợp thể

ngũ uẩn ấy trong vũ trụ, cho đến

khi thấy rõ được sự tương

quan và đồng nhất giữa mình và

vũ trụ. Ta thấy ta trong ngòi bút,

cuốn sách, cái bàn, cây xương rồng,

ngọn xà lách, và ngược lại.

Quán niệm để thấy rõ niềm vui của

ta là của người, nỗi khổ của

người là của ta. Nói tóm lại,

tất cả *“pháp môn”* đều

phải là đối tượng của tâm

thức mà người tu học thường

xuyên Quán Chiếu để đem Tâm Thức

thể nhập vào trong đối tượng

của Tâm Thức – *Tâm Thức và*

*đối tượng của Tâm Thức là*

*một.*

Tứ Sanh

● Bốn Loài. Các kinh điển Phật giáo thường dùng chữ *“bốn loài”* (tứ sanh) để chỉ cho bốn cách thức từ đó các sinh vật được sinh ra ở thế gian:

*1.* Các loài sinh vật sinh ra từ *bào thai* trong bụng mẹ (Thai Sanh), như loài người, các giống thú như bò, trâu, ngựa v. v...

*2.* Các loài sinh vật sinh ra từ *trứng* (noãn sanh), như các giống chim, rắn, rùa v. v...

*3.* Các loài sinh vật sinh ra *chỗ ẩm thấp* (Thấp Sanh), như các giống bọ, côn trùng v. v...

*4.* Các loài sinh vật sinh ra bằng cách *chuyển hóa* (Hóa Sinh), như các giống tằm, bướm v. v...

Người Phật tử thường xưng tán Đức Phật là bậc *“Đạo Sư của ba cõi”*, và là đấng *“Cha Lành của bốn loài”*. Khi cứu độ chúng sinh, các vị Bồ Tát luôn luôn đem tình thương trải rộng một cách bình đẳng trên cả *bốn loài*.

Tứ Ma

● Bốn Loại Ma. “Ma” cũng gọi là “ác ma”, có nghĩa là giết hại, phá hoại, chướng ngại, cướp đoạt mạng sống, giết chết huệ mạng; dùng để chỉ cho những loài quỉ thần hung ác chuyên cản trở các việc lành, cũng chỉ cho tất cả những phiền não, nghi ngờ, mê luyến, v. v... thường nhiễu hại chúng sinh; có thể nói tóm tắt một câu: *“Ma là tất cả các thế lực vô minh, luôn luôn tìm mọi cách ngăn trở người tu hành tiến đến giác ngộ giải thoát”.* Kinh *Phật Bổn Hạnh Tập* liệt kê có 20 loại ma: ma ham muốn, ma không hoan hỉ, ma đói khát nóng lạnh, ma mê đắm, ma ham ngủ, ma sợ sệt, ma nghi hoặc, ma sân hận, ma tranh danh đoạt lợi, ma ngu si, ma kiêu căng ngạo mạn, ma hại người, v. v... Luận *Đại Trí Độ* cho rằng, tất cả những gì không phải là thật tướng của các pháp thì đều là *“ma”.* Nhưng, một cách tổng quát, luận *Du Già Sư Địa* phân “ma” làm bốn loại:

*1. Ma ngũ ấm (Ngũ Ấm Ma).* Năm uẩn (hay năm ấm) sắc, thọ, tưởng, hành, thức, Tích Tụ lại mà thành quả khổ sinh tử, che lấp chân tánh, có thể đoạt mất huệ mạng.

*2. Ma phiền não (Phiền Não Ma).* Trăm ngàn loại phiền não làm não loạn tâm thần chúng sinh, cướp đoạt huệ mạng, làm cho không thể thành tựu đạo quả giác ngộ.

*3. Ma chết (Tử Ma).* Cái chết làm cho thân tứ đại phân rã, làm cho người tu hành không có cách nào kéo dài thời giờ để vun bồi huệ mạng.

*4. Ma trời (Thiên Ma).* Kinh điển thường nói, Thiên Ma (hay Thiên Ma ba tuần) ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại là loại thần hay phá hoại chánh giáo, hay ganh ghét các bậc hiền thánh, hại người lương Thiện, gây ra bao nhiêu sự nhiễu loạn, ngăn trở việc lành, làm cho người tu hành khó thành tựu được đạo nghiệp, con đường giải thoát bị chướng ngại.

Ba loại ma *ngũ ấm, phiền não và chết* đều vốn có sẵn trong tự thân mỗi người, nên được gọi là *“nội ma”*; còn loại *ma trời* là ở bên ngoài con người, nên gọi là *“ngoại ma”.* Nhưng nếu xét rộng thêm thì *“ngoại ma”* không phải chỉ có *Thiên Ma*, mà còn vô số loại ma khác nữa, đến từ ngoại đạo tà giáo, từ những con người ác độc. Có thể nói, trên cõi đời này, cứ có bao nhiêu người tính tình độc ác là có bấy nhiêu con ma, và bản chất của chúng không khác gì Thiên Ma.

Tứ Thực

● Bốn Loại Thức Ăn. Thức ăn là để nuôi sống cả thân lẫn tâm của chúng sinh. Có bốn loại thức ăn:

*1.* Thức ăn *vật chất*, ăn vào bằng miệng (đoàn, hay đoạn thực), là những thức ăn uống trực tiếp nuôi sống thân thể, có khối lượng, có màu sắc, có mùi hương, có vị nếm, và chúng ta ăn vào bằng miệng, như cơm, bánh, trái cây, nước trong, trà, rượu v. v...

2. Các loại thức ăn *tinh thần*, ăn bằng cách dùng các giác quan tiếp xúc với chúng (xúc thực), như hình sắc, phim ảnh, âm nhạc, mùi hương, xúc chạm v. v... Những loại thức ăn này giúp chúng ta yêu đời để sống.

*3. Ý chí* muốn sống (tư thực), là những suy nghĩ, những tư tưởng, những quyết tâm, những tranh thủ v. v... của chúng ta để thực hiện bất cứ điều gì nhằm giữ gìn, bảo vệ mạng sống.

*4. Tâm thức* chính là nền tảng của sự sống – có Tâm Thức mới có sự sống (thức thực).

Vì thức ăn là để nuôi dưỡng thân tâm, trị liệu các bệnh khổ, cho nên trong khi *“ăn”* – dù là ăn theo nghĩa nào, người tu học cần phải giữ Chánh Niệm, để có thể thấy rõ thức ăn mình đang ăn là thực sự “bổ dưỡng” cho thân tâm hay chỉ là “chất độc” làm hại thân tâm. Và dĩ nhiên là chúng ta chỉ ăn các thức có tính chất bổ dưỡng và trị liệu mà thôi.

Tứ Chủng Tịnh Độ

● Bốn Loại Tịnh Độ. Tông Thiên Thai đề xướng có bốn loại Phật độ, hay bốn loại tịnh độ:

*1. Phàm Thánh Đồng Cư Độ:* tức là quốc độ mà trong đó Người, Trời *(phàm)* và các vị Thanh Văn, Duyên Giác (thánh) cùng ở chung. Lại nữa, trong *“phàm”* thì Người và Trời thuộc về “Thiện chúng sinh”, ngoài ra còn có thể kể thêm bốn loài “ác chúng sinh” cũng cùng ở chung là Địa Ngục, Ngạ Quỉ, Súc Sinh và A Tu La; trong *“thánh”* thì Thanh Văn và Duyên Giác là các bậc thánh chính thức, ngoài ra còn có thể kể chung các vị “thánh quyền biến”, tức là chư Phật và Bồ Tát lớn, vì cứu độ chúng sinh mà thị hiện trong các quốc độ đó.

*2. Phương Tiện Hữu Dư Độ:* tức là quốc độ của các bậc A La Hán, Phật Bích Chi và Bồ Tát Địa Tiền. Những vị này nương vào các pháp phương tiện để tu tập, đoạn trừ cÁc Kiến tư hoặc, nên gọi là *“phương tiện”*; nhưng vẫn còn căn bản vô minh làm che lấp thật tướng trung đạo, nên gọi là *“hữu dư”.*

*3. Thật Báo Vô Chướng Ngại Độ:* tức là quốc độ thuần túy của các vị Bồ Tát Địa Thượng. Những vị này đã trừ từng phần căn bản vô minh, có được quả báo tự tại Vô Ngại của đạo chân thật.

*4. Thường Tịch Quang Độ:* tức là quốc độ của chư Phật. Đó là quốc độ của pháp thân thường trú (thường), hoàn toàn giải thoát (tịch), và trí tuệ siêu việt (quang).

Tứ Hoằng Thệ Nguyện

● Bốn Lời Nguyện Lớn. Những người Phát Tâm tu học và thực hành hạnh Bồ Tát đều phải phát *bốn lời nguyện lớn* như là hành trang tinh thần cho họ vào đời để thực hiện sứ mạng của mình. Không phát bốn lời nguyện này thì công phu của hành giả sẽ trở nên vô nghĩa.

*1. Lời nguyện thứ nhất: Chúng sinh không số lượng, thệ nguyện đều độ khắp.*

Lời nguyện này phát xuất từ

đức tính *từ bi* của đạo

Phật. Nhìn thấy chúng sinh là nhìn thấy

đau khổ. Có nhìn thấy đau khổ mới

có ý chí chấm dứt khổ đau. Chữ

*“độ”* ở đây không có

nghĩa gì khác hơn là chấm dứt

khổ đau để đạt tới giải thoát,

an lạc. Do đó chúng ta thấy, nội dung

của lời nguyện thứ nhất này

gắn bó rất chặt chẽ với *sự*

*thật thứ nhất* –nhận thức

về khổ đau *(Khổ Đế)* –

của giáo lí *Bốn Sự Thật.*

Với lời nguyện này, hành giả

đã nói lên ý chí của mình là

quyết tâm chấm dứt khổ đau để

kiến tạo hạnh phúc, an lạc cho mình và

cuộc đời.

*2. Lời nguyện thứ hai: Phiền não không cùng tận, thệ nguyện đều dứt sạch.*

Lời nguyện này phát xuất từ

đức tính *hùng lực* (hay dũng

mãnh) của đạo Phật. Phiền não

là tất cả những gì đã gây

ra đau khổ cho chúng sinh. Sở dĩ đau

khổ cứ triền miên đè nặng cuộc

sống là vì con người không thấy

được nguyên nhân gây ra đau khổ;

hoặc giả có kẻ thấy được

thì lại không có đủ lòng từ

bi để cứu khổ mà đôi khi còn

nhân đó làm cho khổ đau tăng thêm,

chồng chất mãi; hoặc giả có người

muốn chấm dứt khổ đau nhưng lại

không có đủ hùng lực để

diệt trừ phiền não là nguyên nhân

gây ra đau khổ. Cho nên lời nguyện

này đã nói lên ý chí của hành

giả quyết tâm đem dũng lực của

mình để dứt sạch mọi nguyên nhân

đã gây nên đau khổ. Nội dung của

lời nguyện có liên hệ mật thiết

với *sự thật thứ hai* – nguyên

nhân của khổ đau *(Tập Đế)* –

của giáo lí *Bốn Sự Thật*.

*3. Lời nguyện thứ ba: Pháp môn không kể xiết, thệ nguyện đều tu học.*

Lời nguyện này phát xuất từ

đức tính *trí tuệ* của đạo

Phật. Pháp môn là tất cả những

phương pháp hành động chân chính

dùng để tận diệt phiền não, chấm

dứt khổ đau và xây dựng hạnh

phúc, an lạc. Đó là những lời

Phật dạy được ghi chép trong rừng

kinh điển đạo Phật, và tất cả

những lời luận thuyết của hàng

đệ tử Phật trải qua bao thời

đại nhằm xiển dương giáo nghĩa

của Đức Phật. Chữ *“tu học”*

ở đây phải được hiểu

là học hiểu giáo lí và áp dụng

giáo lí ấy một cách thông minh vào

đời sống hằng ngày để giúp

ích cho chính mình và cho mọi người,

mọi loài. Có học như vậy thì

pháp môn kia mới trở thành

hành trang chính yếu và quí báu cho hành

giả vào đời. Pháp môn ấy sẽ

là cây kiếm báu để chặt đứt

mọi gốc rễ của phiền não, là viên

gạch bền chắc để xây nền móng

cho tòa nhà an lạc, và là nước

trong, gạo trắng, hoa cỏ xinh tươi, không

khí thơm lành của cõi tịnh độ.

Lời nguyện đã nói lên cái ý

chí khai mở trí tuệ của hành giả,

vì chúng ta từng biết rằng, tình thương,

trí tuệ và hùng lực là ba yếu

tố cần thiết, không thể thiếu một,

cho những người Phát Tâm thực

hành hạnh Bồ Tát. Nội dung lời nguyện

đã gắn bó chặt chẽ với *sự*

*thật thứ tư* – phương pháp hành

động để chấm dứt khổ đau

và đạt tới an lạc, giải thoát

*(Đạo Đế)* – của giáo lí *Bốn*

*Sự Thật*.

*4. Lời nguyện thứ tư: Quả Phật không gì hơn, thệ nguyện được viên thành.*

*Quả Phật* là sự nghiệp giác

ngộ đã được trọn vẹn. Đối

với người tu học, không có mục

đích gì khác hơn, không có địa

vị nào cao hơn là đạo quả giác

ngộ. Khi đã có đầy đủ ba đức

tính *từ bi, trí tuệ* và *hùng*

*lực* tức là hành giả đã

có đầy đủ tư cách của một

Đức Phật. Cho nên lời nguyện

này đã nói lên cái mục tiêu

cuối cùng mà hành giả quyết tâm

đạt tới, đó là sự nghiệp

giác ngộ toàn vẹn sau khi đã tự

độ, độ tha, tự giác, giác tha.

Nội dung của lời nguyện đã gắn

bó mật thiết với sự thật

thứ ba – sự hiện hữu của

an lạc và giải thoát *(Diệt Đế)* – của giáo lí *Bốn Sự Thật*.

Thật là rõ ràng, *bốn lời nguyện*

*lớn* này đã được đặt

nền tảng trên giáo lí *Tứ Đế*;

và cũng vì giáo lí ấy là một

nhận thức toàn bộ, bất khả phân

li về các sự thật to lớn của

cuộc sống, cho nên bốn lời nguyện

lớn này cũng phải là một ý

thức toàn bộ, bất khả phân li của

hành giả khi dấn thân vào đời.

Bốn lời nguyện đã được

trình bày theo một thứ tự hợp

lí và liên hệ mật thiết với

nhau: *Phải thấy được khổ đau*

*mới có ý chí chấm dứt khổ*

*đau để kiến tạo an lạc; muốn vậy*

*phải tu học các phương pháp hành*

*động chính đáng; và khi khổ đau*

*đã chấm dứt, an lạc và giải*

*thoát đã thành đạt thì hành giả*

*thành tựu được sự nghiệp*

*giác ngộ trọn vẹn.*

Kinh văn Hán Việt chép *bốn lời nguyện lớn* này như sau:

*Chúng sinh vô biên, thệ nguyện độ.*

*Phiền não vô tận, thệ nguyện đoạn.*

*Pháp môn vô lượng, thệ nguyện học.*

*Phật đạo vô thượng, thệ nguyện thành.*

Vì có các tiếng *vô biên, vô tận, vô lượng, vô thượng* cho nên những lời nguyện của hành giả đã trở thành là những lời *“nguyện lớn”.*

ở đây chúng ta có thể xét kĩ thêm ý nghĩa của chữ *“Độ”* ở cuối câu *“Chúng*

*sinh vô biên, thệ nguyện độ”* vừa ghi trên. Người tu học luôn luôn nhận

thức rằng, tất cả mọi người,

mọi loài, mọi vật trong vũ trụ đều

có ơn nghĩa với ta, và đều có

liên quan ơn nghĩa với nhau. Không gian,

thời gian, trăng sao, không khí, đám

mây, đống đất, cọng rau, cành hoa,

con chim, con cá, con thú, bác nông phu, cô

thợ dệt, em bé, cụ già v. v... nghĩa

là tất cả những gì hiện hữu

chung quanh ta cũng đều là nguồn sống

hoặc có liên quan đến sự sống

của ta, cho nên đều là ơn nghĩa của

ta. Đã biết có ơn thì đền ơn

phải là bổn phận. Và cách đền

ơn chính đáng, cụ thể của hành

giả là bằng mọi cách đem lại lợi

ích, an lạc cho đối tượng đền

ơn. Đó chính là tư cách phụng

sự xã hội của những người

tu học. Vậy thì ý nghĩa đích thực

của chữ *“độ”* trên đây

không có gì khác hơn là *đền*

*ơn bằng cách* *phụng sự và giáo hóa*.

Tứ Cú

● Bốn Mệnh Đề. Bốn mệnh đề ở đây là bốn lời phát biểu nói lên bốn trình độ hiểu biết về vũ trụ vạn pháp của người tu học khi tuệ giác chưa sáng tỏ.

*1. Có (Hữu).* Vũ trụ vạn hữu là có thật, nghĩa là có một bản ngã đồng nhất, chân thật.

*2. Không (Vô).* Vũ trụ vạn hữu là không có thật, chỉ là giả hợp, hư huyễn, tạm bợ.

*3.* Vừa có vừa không (Diệc Hữu Diệc Vô). Vũ trụ vạn hữu là có thật về mặt bản thể nhưng lại là hư huyễn về mặt hiện tượng.

*4. Không có cũng không không (Phi Hữu Phi Vô).* Quan niệm vũ trụ vạn hữu là có thật về bản thể cũng không phải, mà hư huyễn về mặt hiện tượng cũng không phải.

Dù là *“có”*, dù là *“không”*,

dù là *“vừa có vừa không”*,

cho đến *“không có cũng không*

*không”*, bốn mệnh đề trên vẫn

chỉ là bốn khái niệm về vạn hữu;

vả chăng, chúng chỉ là một chuỗi

diễn tiến của việc dùng khái niệm

sau để phủ nhận khái niệm trước.

Trong khi đó thì thật tướng của

vạn hữu không thể thấy được

bằng khái niệm, không thể diễn tả

bằng ngôn từ. Vậy muốn thấy được

thật tướng của vạn hữu, hành

giả phải vất bỏ cả bốn mệnh đề

kia đi, đừng để bị mắc kẹt

vào khái niệm, phân biệt. Hãy nhìn

cây hồng là cây hồng. Thật tướng

của cây hồng chính là cây hồng.

Nếu bỏ cây hồng để đi tìm thật

tướng của cây hồng thì suốt đời

cũng không bao giờ thấy được

thật tướng của cây hồng.

Tứ Đại

● Bốn Nguyên Tố. Chữ *“nguyên tố”*, danh từ Phật học Hán Việt gọi là *“đại”*, có nghĩa là nhiều, rộng lớn, bao quát, cùng khắp. Tất cả những gì gọi là *Sắc Pháp* (vật chất) ở trong vũ trụ, hay gần gũi nhất là chính xác thân con người, đều do bốn nguyên tố sau đây tạo thành:

*1.* Nguyên tố rắn chắc, hay *“đất”* (địa đại)

*2.* Nguyên tố ẩm ướt, lưu nhuận, hay *“nước”* (thủy đại)

*3.* Nguyên tố viêm nhiệt, hay *“lửa”* (hỏa đại)

*4.* Nguyên tố chuyển động, hay *“gió”* (phong đại)

Kinh *Anh Lạc* phân biệt có hai loại *“tứ đại”:* tứ đại *có nhận thức* (tức là thân thể của các loài có tình thức) và tứ đại *không có nhận thức* (các loài không có tình thức). Vì vậy, trong các kinh luận thường nói, thân người là do tứ đại hòa hợp mà thành, cho nên chỉ là giả tạm, không thật có.

Ngoài bốn nguyên tố trên, có nơi

còn thêm một nguyên tố nữa để

thành *“ngũ đại”*: đó là

nguyên tố *trống rỗng* (không

đại). Tính chất của hư không là

không chướng ngại, nên dung chứa

tất cả vạn pháp; và cũng vì có

hư không nên mới có tất cả vạn

pháp. Những khoảng trống trong thân người

đều thuộc về *không đại*.

Lại nữa, khi đề cập đến năm

uẩn , thì năm nguyên tố trên *(địa,*

*thủy, hỏa, phong và không)* mới chỉ

được bao gồm trong *“Sắc Uẩn”*;

nhưng bản thân con người, ngoài sắc

uẩn (phần sinh lí) ra còn có bốn uẩn

khác thuộc về tâm lí, nói chung là

*thức.* Vì vậy, trong các kinh điển,

ngoài các pháp số về *tứ đại,*

*ngũ đại* còn có pháp số về *“*

*lục đại”*, gồm có: *địa, thủy,*

*hỏa, phong,* *không và thức*. Nhưng,

khi nói đến hư không tức là nói

đến không gian, mà không gian thì tự

nó có *phương hướng*; và

đã nói đến không gian thì cũng

không thể bỏ sót *thời gian*; do

đó, thỉnh thoảng chúng ta còn thấy

có pháp số *“bát đại”*, gồm có:

*địa, thủy, hỏa, phong, không, thời,*

*phương, thức.*

Tứ Sơn

● Bốn Núi. Trong kinh luận thường dùng danh số *“bốn núi”* để biểu thị cho thân người vô thường, thường xuyên chịu sự bức bách của bốn tướng trạng *sinh, già, bệnh, chết.*

Tứ Ân - Tứ Trọng Ân

● Bốn Ơn. Đối với người tu học, tất cả những gì hiện hữu chung quanh mình đều có ơn nghĩa đối với mình; cho nên, tất cả mọi phụng sự của hành giả đối với xã hội, dù là cho con sâu, cái kiến, đều mang ý nghĩa của sự đền ơn. Kinh luận thường nói, có bốn đối tượng đền ơn của người tu học. Theo kinh *Tâm Địa Quán*, bốn ơn ấy là:

*1. Ơn cha mẹ.*

Cha mẹ sinh thành dưỡng dục là ơn đức vô cùng thâm trọng mà hành giả suốt đời không thể nào quên được.

*2. Ơn chúng sinh.*

Mọi người và mọi loài chung quanh đều là nguồn sống hoặc liên quan mật thiết về mọi mặt đến sự sống của hành giả.

*3. Ơn quốc vương.*

Đời sống của hành giả được an ninh, cơm áo nhà ở có đủ, đi lại tiện lợi, không khí tự do thoải mái, làm cho việc hành đạo của hành giả được thuận lợi, dễ dàng, dân chúng an cư lạc nghiệp, đó là nhờ sự điều hành hữu hiệu của guồng máy lãnh đạo quốc gia.

*4. Ơn Tam Bảo.*

Nhờ có Phật Pháp Tăng mà hành giả có nơi để quay về và nương tựa như hôm nay. Tất cả những đức tính quí báu mà hành giả học hỏi và hành trì để làm nên nhân cách cao thượng cho mình, cũng như những hành trang tinh thần mà hành giả có được để phụng sự xã hội một cách tốt đẹp là đều do từ Tam Bảo.

Vài nơi khác lại nói bốn ơn ấy là:

*1. Ơn cha mẹ.*

*2. Ơn sư trưởng*: tức là những bậc đã cho hành giả kiến thức và khai mở cho hành giả trí tuệ cùng tình thương.

*3. Ơn quốc vương*.

*4. Ơn thí chủ*: tức là những người cung cấp cho hành giả những vật dụng cần thiết hằng ngày như cơm ăn, áo mặc, thuốc men và nhà ở.

Trong *“Nghi Thức Chúc Tán”* được in trong tập *Nghi Thức Tụng Niệm (toàn bằng quốc văn)* do nhà Lá Bối ấn hành năm 1994, bốn ơn này được kể ra như sau:

*1. Ơn cha mẹ.*

*2. Ơn sư trưởng.*

*3. Ơn bằng hữu và các bậc Thiện tri thức.*

*4. Ơn mọi loài chúng sinh, cây cỏ và đất đá.*

ở đây chúng ta thấy, *“bạn*

*bè và các bậc Thiện tri thức”*

cũng đã đóng một vai trò quan trọng

trong cuộc đời hành đạo của người

tu học. *Cha mẹ* và *sư trưởng*

đối với hành giả có ơn nặng

đã đành, nhưng trên bước đường

du phương hành hóa, đâu phải lúc

nào hành giả cũng có cha mẹ và

sư trưởng ở bên cạnh! Vì vậy,

sự có mặt của *bạn bè và*

*các bậc Thiện tri thức* ở từng

địa phương thật là cần thiết

và hữu hiệu cho hành giả trong việc

học hỏi, trao đổi kiến thức và

kinh nghiệm, hoạch định chương trình

và phương sách làm việc v. v... Cho nên,

họ cũng trở thành một trong bốn

ơn nặng của hành giả.

Tứ Phần

● Bốn Phần. *“Bốn phần”* là một trong những giáo nghĩa cốt yếu của tông Pháp Tướng, nói rằng, tác dụng nhận thức của tâm và Tâm Sở (tức Tâm Thức) của chúng ta gồm có 4 phần vị:

*1. Tướng Phần:* “Tướng” tức là tướng trạng, mang ý nghĩa “sở duyên” (được cái khác duyên), là đối tượng (khách thể) của nhận thức; hay nói cách khác, đó là những hình tướng khách thể (gồm cả bản chất và ảnh tượng) được chủ thể tâm nhận thức.

*2. Kiến Phần:* “Kiến” tức là soi thấy, mang ý nghĩa “năng duyên” (khả năng thấy), là chủ thể nhận thức, cũng tức là cái khả năng soi thấy, nhận biết tướng phần.

*3. Tự Chứng Phần:* “Tự” tức là tự thể; “chứng” nghĩa chứng biết. Khi có tác dụng nhận thức (tức kiến phần duyên tướng phần) thì tự thể của Tâm Thức có cái khả năng chứng biết cái tác dụng đó của chính mình.

*4. Chứng Tự Chứng Phần:* tức là cái khả năng chứng biết cái khả năng tự chứng vừa rồi; có nghĩa là, đã tự chứng biết rồi, lại chứng biết một lần nũa.

Ví dụ: Mắt thấy hoa. *“Thấy”* là tác dụng nhận thức của mắt (Nhãn Thức). Nhãn Thức là chủ thể nhận thức, Duy Thức Học gọi là *“năng duyên”*, tức *“kiến phần”*. Cái hoa là đối tượng nhận thức, Duy Thức Học gọi là *“sở duyên”*, tức *“tướng phần”*. Khi mắt thấy cái hoa, thì cái khả năng *tự biết* mình thấy cái hoa, gọi là *“tự chứng phần”*; đồng thời cũng còn có một khả năng nữa *chứng nhận cái khả năng tự biết* mình thấy cái hoa, gọi là *“chứng tự chứng phần”.* Đó là 4 phần vị của tác dụng nhận thức (tức là của mọi Tâm Vương và Tâm Sở).

*“4 phần vị”* của thức trên đây là do ngài Hộ Pháp đề xướng, được coi là chánh nghĩa của tông Pháp Tướng; và ngài Hộ Pháp được xưng là *“nhà bốn phần”* (tứ phần gia). Các vị đại luận sư Duy Thức khác như ngài An Tuệ thì chỉ đề xướng thuyết *“1 phần”*, tức thừa nhận chỉ có *tự chứng phần* mà thôi, được xưng là *“nhà một phần”* (nhất phần gia); trong khi đó, ngài Nan Đà thì đề xướng thuyết *“2 phần”*, tức chỉ thừa nhận *kiến phần và tướng phần* mà thôi, được xưng là *“nhà hai phần”* (nhị phần gia); còn ngài Trần Na thì đề xướng thuyết *“3 phần”,* tức thừa nhận có *kiến phần, tướng phần và tự chứng phần,* được xưng là *“nhà ba phần”* (tam phần gia). Hợp lại cả 4 thuyết trên, Duy Thức Học có thuật ngữ là *“An Nan Trần Hộ nhất nhị tam tứ”* (An Tuệ một, Nan Đà hai, Trần Na ba, Hộ Pháp bốn).

Tứ Như Ý Túc - Tứ Thần Túc

● Bốn Phép Như Ý. *“Như Ý Túc”* là thành tựu như ý mong muốn. Đây là bốn phép tu tập thiền định để đạt được Chánh Định cùng các khả năng mầu nhiệm (thần thông), là những trợ lực giúp hành giả hoàn thành đạo quả giác ngộ.

*1. Lòng mong muốn* đạt được đạo quả giác ngộ (Dục Như Ý Túc).

*2. Tâm chuyên chú* vào đạo quả giác ngộ (Niệm, Tâm, hay Định Như Ý Túc).

*3. Chí kiên trì* tiến tới đạo quả giác ngộ (Tinh Tấn Như Ý Túc).

*4. Tham cứu, suy tư, Quán Chiếu* về thực tại để đạt được đạo quả giác ngộ (Tư Duy, hay Quán Như Ý Túc).

Tứ Phiền Não - Tứ Hoặc

● Bốn Phiền Não. *“Phiền não”* là những hiện tượng tâm lí xấu xa, sai lầm, là động lực thúc đẩy con người làm nên mọi điều tội lỗi về cả ba nghiệp thân, khẩu và ý. Phiền não còn có nhiều tên gọi khác như: *hoặc* (sai lạc, lừa dối), *kết* (đọng, ngưng tụ, thắt buộc), *triền* (trói, ràng buộc), *sử* (sai khiến, thôi thúc), *lậu* (rơi rớt, lọt xuống). Trong tám tác dụng nhận thức tính chất của Thức Mạt Na là *chấp ngã*, một tính chất sai lầm của nhận thức về ngã, mà nguyên do là sự tác động của *bốn thứ phiền não* sau đây:

*1. Ngã Si.*

*Ngã si* tức là vô minh. Vì tâm tính mê muội nên cho rằng có cái ta thực sự tồn tại mà không thấy được tính chất vô ngã của bản thân. Có thể nói, *Vô Minh chính là bản thân của Thức Mạt Na.*

*2. Ngã Kiến.*

*Ngã kiến*, hay *ngã chấp*, là cái thấy sai lạc do sự phân biệt ngã với phi ngã, ngã với nhân, ngã với pháp.

*3. Ngã Mạn.*

*Ngã mạn* là tính tự mãn, kiêu ngạo, là nguyên do của các hành động khinh khi, hách dịch, phách lối, chèn ép, lộng hành.

*4. Ngã Ái.*

Ngã ái, hay *tự ái*, là tự mê đắm lấy thân danh mình để rồi sinh ra tham dục, ích kỉ, ghen ghét, bảo thủ, oán thù, sân hận.

*Bốn cái thấy sai lạc về ngã* trên đây thường xuyên tác động trên *Thức Mạt Na*, khiến cho sinh ra mọi ác nghiệp, đã làm cho thức này trở thành là đầu mối cho dòng sinh tử Luân Hồi. Dù là sáu thứ phiền não căn bản hay là hai mươi thứ phiền não phụ thuộc thì cũng đều do từ *bốn cái thấy sai lạc về ngã* này mà sinh ra; cho nên chúng cũng được gọi là *“bốn phiền não căn bản”.*

Tứ Quả Thanh Văn

● Bốn Quả Vị Thanh Văn. Đây là bốn quả vị tu chứng theo thứ bậc của Thanh Văn Thừa, cũng gọi là bốn quả Thánh:

*1. Dự Lưu (Tu Đà Hoàn),* là quả vị đầu tiên (Sơ Quả) của bốn quả Thánh. *– “Dự Lưu” nghĩa là dự vào dòng Thánh; cũng gọi là “Nhập Lưu” (nhập vào dòng Thánh) hay “Nghịch-lưu” (đi ngược dòng thế gian để tiến về nguồn Thánh) –* Các vị hành giả khi thấy được đạo (kiến đạo), nhận chân được lí Tứ Đế, phát sinh Tuệ Nhãn thanh tịnh, thấy được tính chất vô thường, vô ngã của vạn pháp, đoạn trừ kiến hoặc trong ba cõi (không còn nghi ngờ đối với chánh pháp, dứt bỏ được những kiến chấp sai lầm như Thân Kiến, Tà Kiến v. v... ), bắt đầu được dự vào dòng Thánh, không còn mê luyến thế gian, chuyên tu tập pháp Vô Lậu (tu đạo), và chắc chắn sẽ tiến đến quả Thánh cuối cùng là A La Hán. Các hành giả đã chứng được quả Dự Lưu này, còn phải trải qua 7 lần sinh lên cõi trời và 7 lần sinh trở lại cõi người để tiếp tục tu tập, mới chứng được quả Thánh cuối cùng và nhập Niết Bàn.

*2. Nhất Lai (Tư Đà Hàm),* là quả vị thứ nhì (Nhị Quả) của bốn quả Thánh. Sau khi đã đoạn trừ hết những kiến hoặc và chứng được quả Dự Lưu, hành giả tiếp tục tu tập để đoạn trừ các tư (tu) hoặc của cõi Dục. Đến khi đoạn trừ được 6 phẩm đầu (thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung và trung hạ phẩm) trong 9 phẩm tư hoặc (tham, sân, si, mạn) của cõi Dục thì hành giả chứng được quả vị Nhất Lai (một lần trở lại), sinh lên cõi trời. Sau đó một thời gian, hành giả phải sinh trở lại cõi người một lần nữa để tiếp tục tu tập, mới chứng được quả A La Hán và nhập Niết Bàn.

*3. Bất Hoàn (A Na Hàm),* là quả vị thứ ba (Tam Quả) của bốn quả Thánh. Sau khi từ cõi trời sinh trở lại cõi người, hành giả lại tiếp tục tu tập để đoạn trừ nốt 3 phẩm còn lại (hạ thượng, hạ trung và hạ hạ phẩm) trong 9 phẩm tư hoặc của cõi Dục, thì chứng được quả vị Bất Hoàn (không trở lại). Sau khi viên tịch, hành giả sinh lên cõi trời, từ đó tiến tu thẳng cho đến khi chứng quả A La Hán và nhập Niết Bàn, mà không còn sinh trở lại cõi người lần nào nữa.

*4. Bất Sinh (A La Hán ),* là quả vị thứ tư (Tứ Quả) và cũng là quả vị cao nhất của bốn quả Thánh. Sau khi chứng quả Bất Hoàn, hành giả tiếp tục tu tập để đoạn trừ tất cả cÁc Kiến tư hoặc trong ba cõi (được gọi là bậc *“Sát Tặc”*), vĩnh viễn nhập Niết Bàn, không còn trở lại trong ba cõi nữa (được gọi là bậc *“Bất Sinh”*). Vì đã dứt trừ hết mọi phiền não cho nên bậc thánh A La Hán chứng được trí tuệ viên dung Vô Ngại, đầy đủ sáu phép thần thông, xứng đáng nhận sự cúng dường của các cõi trời và người (được gọi là bậc *“Ứng Cúng”*). Thời Phật còn tại thế, có rất nhiều các vị tì kheo chỉ cần được Phật khai thị là tâm trí rỗng sáng, dứt hết ái nhiễm, chứng ngay quả vị A La Hán ; chậm lắm thì cũng như tôn giả A Nan, mãi sau khi Phật nhập diệt 100 ngày mới chứng quả, nhưng vẫn là ngay trong một đời và ngay ở cõi người, không phải đợi đến đời sau hay ở cõi trời. Đó là các bậc thượng căn thượng trí. Đối với các hành giả căn trí thấp kém thì sẽ phải tu tập tuần tự để tiến lên từng quả vị một như vừa trình bày trên.

Tứ Chánh Cần

● Bốn Sự Cần Mẫn. ở một mục sau, khi đề cập tới *“tám thức”*, chúng ta sẽ thấy rằng, *thức A Lại Da* có khả năng chứa đựng tất cả hạt giống *(Chủng Tử)* tốt và xấu. Nếu nó cứ thường xuyên tiếp nhận được các hạt giống tốt thì dần dần các hạt giống xấu sẽ bị lấn át, chuyển hóa, hoặc tiêu diệt. Khi nào trong nó chỉ còn thuần các hạt giống tốt – nghĩa là các hạt giống xấu đã

hoàn toàn bị tiêu diệt, thì tự

thân nó cũng sẽ được chuyển

đổi để trở thành *Đại V*

*iên Cảnh Trí*, một trong bốn trí tuệ

của bậc giác ngộ .

Nhưng, muốn cho *thức A Lại Da* thường

xuyên được Huân Tập các chủng

tử tốt như vậy, hành giả phải

luôn luôn siêng năng thực hành bốn

điều sau đây:

*1. Phải chấm dứt triệt để các hành động xấu* (kể cả về thân, ngữ và ý) *đã làm (Trừ Đoạn Dĩ Sinh Chi Ác).* Đừng tái phạm, cũng không làm cho các lỗi lầm ấy to lớn thêm.

*2.* Phải thấy trước và kịp thời *ngăn ngừa, chận đứng các hành động tội lỗi có thể, nhưng chưa xảy ra (Sử Vị Sinh Chi Ác Bất Sinh).*

*3.* Phải thấy được và quyết tâm *thực hiện các hành động tốt đáng thực hiện, nhưng chưa được thực hiện (Sử Vị Sinh Chi Thiện Năng Sinh).*

*4.* Phải tiếp tục *đẩy mạnh và hoàn tất các việc tốt đang được thực hiện (Sử Dĩ Sinh Chi Thiện Năng Cánh Tăng Trưởng).*

Đối với bốn điều trên đây, hành giả lúc nào cũng siêng năng và chăm chú thi hành, đừng để cho những giây phút lười biếng, xao lãng xen vào; và như thế tức là hành giả đang sống nếp sống tỉnh thức thường trực. Siêng năng như thế thì gọi là *siêng năng chính đáng (Chánh Cần)*; nếu siêng năng làm những điều xấu xa, tội lỗi thì gọi là *siêng năng bất chánh*, chỉ đem lại đau khổ mà thôi.

Tứ Đế - Tứ Chân Đế - Tứ Diệu Đế - Tứ Thánh Đế

● Bốn Sự Thật. Sau khi thành đạo, Đức Phật đã đến vườn Nai (Lộc Uyển) gần kinh thành Ba La Nại và nói bài pháp đầu tiên về *Bốn Sự Thật* (Tứ Đế). Năm vị sa môn đang tu tập tại đây (gồm Kiều Trần Như, Ác Bệ, Thập Lực Ca Diếp, Ma Ha Na Ma và Bạt Đề – đều là bạn đồng tu với Phật lúc trước ở rừng Khổ Hạnh), nhờ nghe pháp thoại này mà tỉnh ngộ, trở thành năm vị đệ tử xuất gia đầu tiên của Phật. Có thể nói, đó là giáo lí căn bản của đạo Phật. Tất cả mọi kinh điển, giới luật hay luận thuyết (thuộc Tiểu Thừa cũng như Đại Thừa) đều nhằm phát huy ý nghĩa sâu xa của giáo lí *Bốn Sự Thật* mầu nhiệm này.

*1. Sự thật thứ nhất: Sự Có Mặt Của Khổ Đau (Khổ Đế).*

*Sự có mặt của khổ đau* trong

đời sống là sự thật hiển

nhiên. Người ta chỉ có thể tìm

cách để tránh khổ đau, vượt

thoát khổ đau, hay tiêu diệt khổ đau,

chứ không thể nào chối bỏ được

khổ đau. Bương chải vì cuộc sống,

nghèo túng, đói lạnh, bệnh tật,

già yếu, mất mát, chiến tranh, chết

chóc, biệt li, thất vọng, chia rẽ, đố

kị, bất công, tủi nhục, thù hận,

ngu dốt v. v..., đều là những khổ

đau thường trực của đời

sống mà bất cứ ai cũng phải trải

qua. Kinh *Chuyển Pháp Luân* nói: *“Quí*

*vị nghĩ xem bên nào nhiều hơn, nếu*

*đem so sánh nước trong bốn biển với*

*nước mắt tuôn ra suốt cuộc hành*

*trình dài đằng đẵng từ khi quí*

*vị hối hả chen lấn nhảy vào dòng*

*sông sinh tử? Quí vị đã than khóc*

*quá nhiều vì phải chung sống với*

*những gì không vừa ý và phải*

*xa lìa những gì thật thân yêu trìu*

*mến. Quí vị phải đau khổ vì cha mẹ*

*lìa trần, vì phải mất con cái, phải*

*chia lìa anh chị em; và nước mắt của*

*quí vị đã đổ ra còn nhiều hơn*

*nước trong bốn biển. Lại nữa,*

*những dòng máu đã chảy ra từ*

*thân xác quí vị vì bị hành hạ,*

*tra tấn, tàn sát trong suốt cuộc hành*

*trình dài đằng đẵng ấy cũng nhiều*

*hơn nước trong bốn biển... ”*

*2. Sự thật thứ hai: Nguyên Nhân Sinh Ra Khổ Đau (Tập Đế).*

Bất cứ một hiện tượng đau

khổ nào cũng đều do một hoặc nhiều

*nguyên nhân* sinh ra. Một cách tổng

quát, Phật dạy rằng, sự *thiếu*

*sáng suốt* (vô minh), lòng *tham dục,*

*sân hận,* là những nguyên nhân

to lớn nhất đã sinh ra đau khổ. Kinh

*Chuyển Pháp Luân* nói: *“Chính*

*lòng tham dục là nguyên nhân đưa*

*đến khổ đau. Bị lòng tham dục chi*

*phối và sai khiến, chúng sinh phải dính*

*mắc và tạo ra vô số nghiệp, đưa*

*tới muôn ngàn thống khổ như già*

*nua, bệnh tật, chết chóc, sầu não, đau*

*đớn, thất vọng v. v... Đến một*

*thời gian nào đó, nước ở*

*biển cả cạn khô, quả đất bị*

*lửa thiêu hủy, nhưng các điều*

*thống khổ vẫn còn tồn tại nếu chúng*

*sinh vẫn bị màn vô minh che lấp, vẫn*

*sa vào cạm bẫy của tham dục, vẫn hối*

*hả chen lấn nhau nhảy vào dòng sông*

*sinh tử. ”*

*3. Sự thật thứ ba: Sự Chấm Dứt Khổ Đau hay Sự Có Mặt Của Giải Thoát Và An Lạc (Diệt Đế).*

Tuy khổ đau là sự thật hiển nhiên

của cuộc sống, nhưng đó không phải

là sự kiện bền chắc đến độ

không thể phá vỡ được; trái

lại, đó là sự kiện mà chúng

ta có thể làm cho vơi bớt, cũng như

có thể vượt thoát và tiêu diệt

được. Khổ đau càng vơi bớt

thì niềm vui càng to lớn; vượt

thoát được khổ đau thì liền

được giải thoát; chấm dứt

được khổ đau thì liền có an

lạc. Cho nên, nếu *khổ đau* đã

là sự thật hiển nhiên của cuộc

sống thì *an lạc và giải thoát*

cũng là sự thật hiển nhiên của

cuộc sống. Nói cách khác, *khổ đau*

*và an lạc* luôn luôn là hai mặt

của cùng một thực tại. Kinh *Chuyển*

*Pháp Luân* nói: *“Bị bối rối*

*vì tham dục, bị cuồng loạn vì sân*

*hận, bị mù quáng vì si mê, bị tràn*

*ngập bởi ảo vọng, con người sẽ*

*hướng về sự hủy diệt mình,*

*hủy diệt kẻ khác, để rồi gánh*

*chịu đau khổ. Cho đến khi nào tâm*

*tham dục, sân hận, si mê bị tẩy trừ*

*thì chừng đó con người sẽ*

*không còn định hủy diệt mình, hủy*

*diệt kẻ khác, và chẳng còn đau khổ*

*nữa. Người có tâm thanh tịnh,*

*không còn sân hận, tham vọng, phiền*

*não, thấy các trạng huống đối đãi*

*(như tốt xấu, lành dữ, lớn nhỏ,*

*cao thấp, sang hèn v. v... ) mà vẫn thản nhiên,*

*không xao động, người ấy đã*

*vượt khỏi những đau khổ về*

*già nua, bệnh tật, sinh tử rồi vậy.*

*Như thế, Niết Bàn có thể thành đạt*

*ngay trong kiếp hiện tại. Dập tắt tham dục,*

*sân hận, si mê, đó là Niết Bàn. ”*

*4. Sự thật thứ tư: Con Đường Diệt Khổ Để Đạt Được An Lạc Và Giải Thoát (Đạo Đế).*

Muốn diệt trừ khổ đau để có

được an lạc và giải thoát, người

tu học phải biết cách hành động

chính đáng và cụ thể. Các giáo

lí đề cập về *ba môn học giải*

*thoát* (Tam Vô Lậu Học), *bốn*

*lĩnh vực quán niệm* (tứ niệm

xứ), *năm khả năng* (Ngũ Căn),

*năm sức mạnh* (Ngũ Lực),

*sáu phép qua bờ* (Lục Độ),

*bảy yếu tố giác ngộ* (thất giác

chi), *tám nguyên tắc hành động*

*chân chính* (Bát Chính Đạo)

v. v... đều có thể coi là những

hướng dẫn căn bản, cặn kẽ, chính

đáng và cụ thể mà người

tu học phải áp dụng trong đời sống

hằng ngày để vượt thoát khổ

đau, đem lại nếp sống hạnh phúc,

an lạc cho bản thân, cho gia đình, cho xã

hội và cho muôn loài. Kinh Chuyển Pháp

Luân nói: *“Một đàng là buông*

*thả say mê trong các thú vui trần tục,*

*nhơ bẩn, thấp hèn; còn đàng khác*

*là tự chế bằng cách hành hạ*

*thân thể; cả hai đều không thanh cao*

*mà cũng chẳng đem lại ích lợi*

*gì. Bậc Toàn Giác tránh cả hai nẻo*

*đó và đã khám phá, xây đắp*

*nên con đường đi giữa, rồi*

*đem ra giảng giải, giáo hóa để đưa*

*chúng sinh tới nơi an lạc, tới sự*

*nhận xét rõ rệt, tới giác ngộ,*

*tới Niết Bàn. Con đường đó*

*không hành hạ thân thể, không gây*

*đau đớn, than van, khổ não. Đó*

*là con đường huyền diệu gồm có*

*tám cách hành trì chân chính để*

*tẩy uế nội tâm, để thấy rõ*

*chân lí, đưa đến chấm dứt*

*nguồn gốc khổ đau. Chẳng bao lâu nữa,*

*chính trong kiếp này đây, nếu quí*

*vị cố công học hỏi, trì chí thực*

*hành thì sẽ thành đạt đạo quả*

*giải thoát không sai. ”*

Giáo lí *bốn sự thật* này được xây dựng căn cứ trên *luật nhân quả*, theo đó, có hai cặp nhân quả như sau được trình bày theo thứ tự Quả trước, Nhân sau:

1) *Quả:* Khổ đau có mặt

*Nhân:* Vì có các nguyên nhân gây ra khổ đau.

2) *Quả:* Khổ đau chắc chắn sẽ chấm dứt,

*Nhân:* Do thực hành các nguyên tắc hành động chân chính.

Hai cặp nhân quả trên đây phải được

nhìn trong mối tương quan mật thiết của

chúng, và do đó, giáo lí *Bốn*

*Sự Thật* cũng phải là một toàn

bộ hệ thống nhận thức nhằm trình

bày nguyên vẹn các sự thật to lớn

của đời sống. *Sự thật thứ*

*nhất, sự có mặt của khổ đau*,

là nhận thức đầu tiên và căn

bản của đạo Phật. Không có nhận

thức này thì đã không có Phật

và đạo Phật. Nhưng nếu chỉ có

nhận thức đó mà thôi, hay nói

cách khác, nếu chỉ dừng lại ở

nhận thức đó thì cũng không bao

giờ có Phật và đạo Phật. Vì

sao? Vì khổ đau chỉ là một mặt của

đời sống, trong khi đó, ở mặt

khác của đời sống, chúng ta còn

thấy có hạnh phúc và an lạc. Vì

thế, cả *sự có mặt của khổ*

*đau* *(sự thật thứ nhất)* và

*sự có mặt của hạnh phúc và*

*an lạc (sự thật thứ ba)* đều

là những nhận thức căn bản của

đạo Phật. Phải có đủ hai nhận

thức như thế mới gọi là đạo

Phật. Và mục tiêu của đạo Phật

là gì? Điều chắc chắn không phải

là chỉ nhằm trình bày một cách tiêu

cực về hai nhận thức đó. Mục

tiêu của đạo Phật là chấm dứt

khổ đau để đạt tới an lạc

và giải thoát. Muốn vậy, trước

hết phải thấy được khổ

đau và có ý chí *muốn dứt trừ*

khổ đau. Muốn dứt trừ khổ đau

thì phải *tìm cho ra* những nguyên

nhân xa gần nào đã gây ra khổ đau;

vì chúng ta biết rằng, chỉ cần diệt

trừ được những nguyên nhân

kia thì khổ đau tức khắc chấm dứt.

Cho nên việc tìm kiếm để thấy rõ

nguyên nhân của khổ đau là một công

phu vô cùng quan trọng của người

tu học. Nó đòi hỏi sự tập trung

tâm ý, óc sáng suốt, tinh thần dũng

cảm, vô tư và thành thật. Sau khi các

nguyên nhân gây ra đau khổ đã được

khám phá, bây giờ hành giả sẽ

*tìm và chọn các phương pháp*

hành động chính đáng và thích

hợp nhất để trừ khử các

nguyên nhân ấy.

Do trên chúng ta thấy, luật nhân quả

áp dụng vào giáo lí *Bốn Sự*

*Thật* sẽ là chiếc chìa khóa hữu

hiệu cho người tu học, dùng mở

tung các cánh cửa của ngôi bệnh

viện to lớn là đời sống của

chính mình và của nhân loại, trong đó

đang có nhiều căn bệnh trầm kha cần

phải được chẩn trị. Những

lời Phật dạy trong các kinh điển

luôn luôn là những hướng dẫn

căn bản và thực tế, nhưng phải

được áp dụng một cách thông

minh – vừa *Khế Lí* lại vừa

*Khế Cơ* – vào đời sống hằng

ngày thì mới trở nên có giá

trị lớn lao và hữu ích cho chính

mình và cho cả muôn loài; chứ nếu

chỉ được đọc tụng suông thì

chúng sẽ trở thành một thứ *Sở T*

*ri Chướng* như bao nhiêu sở tri

chướng khác.

Tứ Y

● Bốn Sự Y Cứ. Có bốn điều nên y cứ và không nên y cứ mà hành giả phải thật cẩn thận để khỏi bị lầm lạc trong khi tu học:

*1. Y cứ vào giáo pháp chứ không y cứ vào người dạy giáo pháp (y pháp, bất y nhân).*

*Giáo pháp* là chân lí, là con đường,

là các phương pháp hành động

đưa đến chỗ diệt trừ khổ

đau, có được giải thoát, an lạc,

và đạt được tuệ giác siêu

việt của bậc giác ngộ. Vì vậy, bất

cứ kinh luận nào hàm chứa giáo

pháp như thế, bất cứ người

nào giảng dạy hay trước thuật giáo

pháp như thế, thì đó là nơi y

cứ tu học của hành giả; còn bất

cứ kinh luận nào không hàm chứa

giáo pháp như thế, và bất cứ

người nào, dù họ có tự xưng

là Phật sống hay thánh nhân, mà không

diễn nói, trước thuật giáo nghĩa

như thế, thì hành giả nên tránh xa.

Trong thiền môn thường có câu châm

ngôn: *“Dù cho là chú sa di, nhưng*

*nói năng đúng với chánh pháp*

*thì cũng xứng đáng để cho vị*

*tì kheo nghe theo và học hỏi. ” (Sa Di thuyết*

*pháp sa môn thính. )*

*2. Y cứ vào ý nghĩa chứ không y cứ vào lời nói (Y Nghĩa, Bất Y Ngữ).*

*“Nghĩa”* ở đây là nội

dung sâu xa, đích thực của chân lí,

là thật tánh của vạn hữu. Nó

thoát ra ngoài sự diễn đạt của

ngôn ngữ, suy tư và khái niệm. Lời

nói dù có rõ ràng, chính xác đến

mức độ nào đi nữa, thì vẫn

là cái khung hạn hẹp, gò bó, không

đủ khả năng làm hiển lộ chân

tướng của thực tại. Vì vậy,

lời nói chỉ được xem là phương

tiện cần thiết giúp hành giả đạt

tới chân lí, như dùng chiếc bè

để qua sông, như ngón tay để chỉ cho thấy mặt trăng. Khi đã qua sông rồi

thì bỏ chiếc bè đi, khi đã thấy

mặt trăng rồi thì không cần ngón

tay nữa. Cũng vậy, hành giả hãy

xuyên qua ngôn thuyết để tìm thấy

chân lí, khi đã *thấy* được

rồi thì không còn y cứ vào ngôn

thuyết nữa. Một câu chuyện điển

hình mà chúng ta có thể dùng để

chiêm nghiệm trong trường hợp này

là câu chuyện Đức Phật đưa

cành hoa lên trước đại chúng

và tôn giả Đại Ca Diếp đã nhìn

cành hoa mỉm cười.

*3. Y cứ vào trí chứ không y cứ vào thức (Y Trí, Bất Y Thức).*

ở đây, *“trí”* là trí tuệ giác ngộ, và *“thức”* là các tác dụng nhận thức. Như

mục *“Bốn Trí Tuệ”* sẽ được

trình bày ở sau, khi tâm còn ở

trạng thái ô nhiễm, mê muội, sai lầm

thì gọi là *“thức”*, và khi

đã được chuyển đổi hoàn

toàn sang trạng thái thanh tịnh, giác ngộ,

thì nó trở thành *“trí”*. Tính chất của nhận thức luôn luôn

là *Biến Kế Chấp*, cho nên chỉ đạt

được tự tính *biến kế sở*

*chấp* của sự vật. Chỉ có dùng

Trí Tuệ Quán chiếu tự tính *y tha*

*khởi* của thực tại thì mới

thấy được tự tính *viên*

*thành thật* của thực tại mà thôi.

Vậy người tu học không nên trông

cậy vào *cái biết của thức*

(vì đó chỉ là tâm vọng tưởng

phân biệt), mà chỉ trông cậy vào

cái thấy chứng ngộ của tuệ giác

mà thôi.

*4. Y cứ vào kinh “liễu nghĩa” chứ không y cứ vào kinh “bất liễu nghĩa” (Y Liễu Nghĩa Kinh, Bất Y Bất Liễu Nghĩa Kinh).*

Trong ba tạng giáo điển Phật giáo, có các loại kinh luận hướng dẫn người tu học đi thẳng vào chân tướng của thực tại một cách mau lẹ, dứt khoát và trọn vẹn, được gọi là kinh *“liễu nghĩa”* (hầu hết là kinh điển Đại Thừa); còn các loại kinh luận không đề cập đến chân tướng của thực tại, hoặc có đề cập nhưng không bằng cách trực tiếp, dứt khoát, trọn vẹn, mà chỉ là dùng phương tiện để hướng dẫn từng bước một, dành cho những người có cơ trí chậm chạp, thấp kém, thì gọi là kinh *“bất liễu nghĩa”*. Ví dụ, đối với vấn đề *“sinh tử - Niết Bàn”*, kinh *bất liễu nghĩa*

nói: Sinh tử là đau khổ. Người

trí nên chán ghét sinh tử, dứt

bỏ tâm tham muốn tái sinh để hưởng

được niềm an lạc giải thoát nơi

cảnh giới Niết Bàn. Trong khi đó,

kinh *liễu nghĩa* lại nói: Sinh tử

và Niết Bàn chỉ là hai trạng thái

của cùng một thực thể. Những

cách nói như: *“Phật và chúng*

*sinh là một”; “phiền não tức*

*là bồ đề”; “chuyển thức thành*

*trí”; “chủ thể và đối tượng*

*là một toàn bộ nhận thức”; “không*

*có nhị thừa hay tam thừa mà chỉ*

*có nhất thừa”* v. v..., đều là

những khai thị trực tiếp, trọn vẹn

vào thực thể Chân Như của kinh *liễu*

*nghĩa*. Mục đích của người tu học theo con đường đại là

*“Kiến Tánh Thành Phật”*, cho nên

chỉ lấy *kinh liễu nghĩa* làm chỗ

y cứ, mà không nên trông cậy vào *kinh bất liễu nghĩa*; đó cũng là

chủ ý của Đức Phật trong các

bộ kinh Đại Thừa như *Hoa Nghiêm,*

*Pháp Hoa, Niết Bàn v. v...*

Tứ Vô Lượng Tâm

● Bốn Tấm Lòng Rộng Lớn. Danh từ Phật học Hán Việt gọi *bốn*

*tấm lòng rộng lớn* là “tứ

vô lượng tâm”. Chữ *“vô*

*lượng”* trong kinh luận Phật giáo

thường dùng, bao giờ cũng có

nghĩa là rất nhiều, không thể đếm,

đo đạc, hay đong lường được. Riêng ở đây, chữ *“vô lượng”* hay *“rộng lớn”* còn mang ý nghĩa là bao trùm tất cả,

không hạn hẹp bởi không gian và

thời gian; bình đẳng, không phân biệt

ta - người, thân - sơ, bạn - thù,

người - vật, trí - ngu, lành - dữ,

sang - hèn, v. v... Bốn tấm lòng rộng lớn

là bốn đức tính cao thượng

mà các Đức Phật và các vị

Bồ Tát luôn luôn thực hiện trong

việc độ sinh để đem lại lợi

ích, an lạc cho tất cả chúng sinh.

*1. Lòng từ rộng lớn (Từ Vô Lượng Tâm).*

*Từ* là trang trải niềm vui đến

tất cả mọi người, mọi loài.

Do có *lòng từ rộng lớn* cho

nên hành giả có thể giúp ích cho

tất cả đều được lợi ích,

an vui, về cả vật chất lẫn tinh thần.

Tình thương rộng lớn bao giờ cũng

là vô điều kiện, chứ nếu là

có điều kiện thì không phải là

*“Từ Vô Lượng Tâm”.* Để thể hiện lòng từ, trước

hết chính ta phải là nguồn vui rồi mới

san sẻ niềm nui cho người, chứ nếu

lấy niềm vui của người này đem

cho người khác thì không phải là

*lòng từ*.

*2. Lòng bi rộng lớn (Bi Vô Lượng Tâm).*

*Bi* là lòng xót xa khi thấy mọi người,

mọi loài đang bị dày vò trong khổ

đau. Do có *lòng bi rộng lớn* mà

hành giả biết buồn cái nỗi buồn

của người, khổ đau vì sự khổ

đau của người, từ đó hành

giả sẽ khám phá ra các nguyên nhân

và tìm phương pháp hành động chính

đáng để chấm dứt niềm đau

nỗi buồn ấy. Phải đem người đau

khổ ra khỏi cảnh khổ mới gọi là

*“Bi Vô Lượng Tâm”*, và đó

mới là ý nghĩa của sự cứu

khổ; còn nếu lấy cái khổ của người

này để dời sang cho người khác

thì không phải là *lòng bi*, mà

chỉ là hành động của kẻ ác mà

thôi.

*3. Lòng hỉ rộng lớn (Hỉ Vô Lượng Tâm).*

*Hỉ* là niềm vui có được khi hành giả trông thấy người khác đã thoát được khổ đau và đang có an lạc. Do có *lòng hỉ rộng lớn* mà hành giả luôn luôn biết vui cái vui của người. Đó là niềm vui trong sáng trong một không khí an lạc, hạnh phúc chân thật; hoàn toàn trái ngược với niềm vui gượng gạo do lòng đố kị vì thấy người khác được an lạc, hoặc niềm vui kiêu hãnh, tự mãn vì nghĩ rằng niềm an lạc của người là do mình mà có.

*4. Lòng xả rộng lớn (Xả Vô Lượng Tâm).*

*Xả* là sự buông bỏ, không

chấp trước, không ôm giữ tri

kiến, không phân biệt, không bị vướng

mắc bởi thành bại, khen chê. Do có

*lòng xả rộng lớn* mà hành

giả trừ khử được lòng

tham dục, hận thù và đố kị. Do có

*lòng xả rộng lớn* mà hành

giả có thể chịu đựng, hi sinh vì

người, cũng như không từ bỏ

bất cứ công tác độ sinh nào.

Do có *lòng xả* mà hành giả dứt

bỏ được Ý Thức tự mãn,

kiêu mạn hoặc niềm thất vọng, buồn

phiền bởi những thành công và

thất bại trong các công tác phục vụ

xã hội. Do có lòng xả mà hành

giả bỏ được những *“sở*

*tri”* của mình để lắng nghe kẻ khác

và tiếp nhận những kiến thức

đúng đắn mới, hầu có thể

thẳng tiến mãi trên đường giác

ngộ. Tóm tắt lại, chỉ khi nào có

được *“xả vô lượng*

*tâm”* thì hành giả mới có được

niềm vui hồn nhiên, trong sáng và thanh thoát

(tức là *Hỉ Vô Lượng Tâm*)

của một người giải thoát, đạt

đạo.

*Bốn tấm lòng rộng lớn Từ,*

*Bi, Hỉ, Xả* là bốn đức tính

khác nhau, nhưng cùng liên quan mật thiết

với nhau, trong đó, *Xả* được

coi là đức tính bao trùm, là chất

liệu cần thiết để làm nên ba đức

tính kia. Thật thế, nếu có *Từ*

mà không có *Xả* thì tình thương

tuy có nhưng cũng chỉ vì ta mà thương;

nếu *Bi* mà không có *Xả* thì

sự xót xa kia cũng chỉ là xót xa

cho chính ta; *Hỉ* mà không có *Xả*

thì niềm vui kia có được là chỉ

vì ta mà thôi; hoàn toàn đều không

phải là rộng lớn. Cho nên có

thể nói, nếu không có lòng *Xả*

thì cả *“bốn tấm lòng rộng lớn”*

đều không thành đạt được.

Lại nữa, bốn đức tính trên

đây cũng có khi được gộp

lại thành hai cặp: *“từ bi”* và

*“hỉ xả”*. Sự gộp lại này

cho thấy một điều rất quan trọng, là

*Từ* và *Bi* bao giờ cũng phải

đi đôi với nhau, không thể nào

có Từ mà không có Bi, hoặc

có Bi mà không có Từ; trong

khi đó, *Hỉ* và *Xả* cũng như

vậy. Phải thấy rằng, *từ bi*

*là đặc tính khởi đầu và căn*

*bản của tinh thần đạo Phật*; bởi

vì, như trong mục *“Bốn Sự Thật”*

ở trên vừa nói, đạo Phật

được xây dựng bắt đầu

bằng sự nhận thức rõ rệt về

khổ đau, nhưng muốn có được

cái nhận thức ấy thì trước

hết phải có lòng từ bi. Không có

lòng từ bi sẽ không bao giờ nhìn

thấy được khổ đau, do đó cũng

không thể nào có được ý

thức và hành động cứu vớt

khổ đau. Cho nên đôi khi đạo Phật

còn được gọi là *đạo Từ*

*Bi* là vì vậy. Trong khi đó, *hỉ xả*

*là nếp sống thường trực của*

*những bậc đạt ngộ* trong đạo

Phật. Thật vậy, chỉ có những

bậc đã giải thoát, an lạc, tự

tại mới thực sự có được

nếp sống hỉ xả, cho nên đôi khi đạo

Phật còn được gọi là *đạo*

*Hỉ Xả*. Xét cho cùng thì chúng ta phải

nói cho đầy đủ rằng, *đạo Phật*

*là đạo Từ Bi Hỉ Xả*, vì đã

có từ bi thì đồng thời

cũng có hỉ xả, đã có được

hỉ xả thì tức là cũng đã

có từ bi; không thể có từ

bi nếu không có hỉ xả, cũng

như không thể có hỉ xả nếu

không có từ bi; *Từ Bi Hỉ*

*Xả là nếp sống toàn bộ*, trọn

vẹn của hạnh Bồ Tát.

Tứ Thiền Bát Định

● Bốn Thiền Tám Định.

*A. Bốn thiền (Tứ Thiền):* tức bốn loại thiền Định Căn bản có công năng đoạn trừ phiền não để phát sinh các công đức lành. Đó cũng là bốn bậc thiền định của chư thiên cõi Sắc (Sắc Giới), tức các tầng trời Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền. *“Thiền”* là âm tiếng Phạn, dịch ra tiếng Hán là *“tịnh lự”,* tức là suy nghĩ, Quán Chiếu trong cảnh giới vắng lặng, cũng tức là giữ tâm hoàn toàn tĩnh lặng để suy tìm chân lí, nhờ đó mà có được cái thấy như thật. Đặc tính của *“bốn thiền”* là hoàn toàn xuất li những cảm thọ của Dục Giới, chỉ tương ưng với những cảm thọ và quán tưởng của Sắc Giới. Từ Sơ Thiền cho đến Tứ Thiền, các hoạt động tâm lí phát triển một cách tuần tự, hình thành các thế giới tinh thần không giống nhau; trong đó, ba bậc Thiền ở trước được coi là ba nấc thang phương tiện để tiến lên nấc thang thứ tư, Tứ Thiền, mới là bậc thiền chân thật.

*1.* ở bậc *Sơ Thiền,* tuy có cảm thọ hỉ lạc do đã xa lìa hẳn các pháp Bất Thiện ở Dục Giới, gọi là *“Li Sinh Hỉ Lạc”*, nhưng hai Tâm Sở *“tầm”* (phân biệt thô trọng) và *“từ”* (phân biệt vi tế) vẫn còn hoạt động, cho nên vẫn còn phải đối trị.

*2.* ở bậc *Nhị Thiền*, hai Tâm Sở *“tầm”* và *“từ”* đã dứt hẳn, tâm ý thanh tịnh, do Định Lực mà sinh các cảm thọ hỉ lạc; gọi là *“Định Sinh Hỉ Lạc”*.

*3.* ở bậc *Tam Thiền*, hành giả xả bỏ hai cảm thọ hỉ và lạc của bậc Nhị Thiền, trụ nơi cảnh giới *“Phi Khổ Phi Lạc”* (gọi là *“hành xả”*), vận dụng “Chánh Niệm” và “chánh tri” để tiếp tục tu tập mà đạt được niềm vui mầu nhiệm; gọi là *“Li Hỉ Diệu Lạc”*.

*4.* ở bậc *Tứ Thiền*, niềm vui mầu nhiệm ở bậc Tam Thiền cũng được xả bỏ luôn, gọi là *“xả thanh tịnh”*; chỉ còn niệm tu dưỡng công đức, gọi là *“Niệm Thanh Tịnh”* (gọi chung là *“xả Niệm Thanh Tịnh”*, tức là cả “xả” và “niệm” đều thanh tịnh); từ đó có được cảm thọ *“Phi Khổ Phi Lạc”.*

Bốn loại thiền này vẫn còn trong vòng ba cõi, chưa giúp hành giả giải thoát trọn vẹn sinh tử Luân Hồi, cho nên chúng thuộc về loại *“Hữu Lậu Thiền”*. Tuy nhiên, bốn loại thiền định đó có công năng đoạn trừ phiền não, sinh các Thiện pháp, làm chỗ y cứ cho mọi thứ công đức, cho nên chúng được gọi là *“Căn Bản Thiền”*. Nếu hành giả không dừng lại ở Tứ Thiền, mà tiếp tục tu tập theo *“Chánh Định”*, thì bốn loại thiền trên chính là bàn đạp vững chắc để hành giả đạt đến quả vị A La Hán, Bích Chi Phật, v. v..., giải thoát khỏi ba cõi. Chính đức Thế Tôn cũng nhờ phát huy pháp môn này đến chỗ tối thượng mà đạt đại giác ngộ; rồi trong suốt thời gian tại thế hoằng dương giáo hóa, không lúc nào Ngài rời khỏi thiền định; cho đến lúc lìa bỏ nhục thân, Ngài vẫn vận dụng chúng để nhập Niết Bàn. Bởi vậy, bốn loại thiền này được gọi là *“bốn Định Căn bản”* (Căn Bản Định). Các cõi trời Sắc Giới là phước báo của những chúng sinh tu tập bốn thứ thiền Định Căn bản này.

*B. Tám định (Bát Định):* Bốn thiền cõi Sắc cũng tức là bốn định, cộng thêm bốn định cõi Vô Sắc là *“tám định”*. Cõi Vô Sắc (Vô Sắc Giới)là thế giới siêu việt vật chất, không còn bị vật chất ràng buộc, không có sự phân biệt cao thấp trong không gian. Chúng sinh ở cảnh giới này cũng hoàn toàn không có Sắc Pháp, nhưng tùy theo phước báo hơn kém mà phân làm bốn bậc: Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, và Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ; gọi chung là Bốn cõi trời Không, hay Bốn cõi trời Vô Sắc. Để đạt tới bốn cảnh giới Vô Sắc này, phải tu tập *bốn loại thiền định Vô Sắc (Tứ Vô Sắc Định)*, tức là các thứ thiền định dùng đối trị với sự ràng buộc của vật chất, diệt trừ tất cả mọi tư tưởng và cảm thọ đối với ngoại cảnh, đạt đến cảnh giới tinh thần hoàn toàn tịch tĩnh, thanh tịnh, vô nhiễm.

*1. Định Không Vô Biên Xứ:* Loại định này vượt khỏi cõi Tứ Thiền của Sắc Giới, diệt trừ tất cả mọi tư tưởng làm chướng ngại cho thiền định, và tư duy về cái tướng không giới hạn của không gian, và đồng nhất mình với không gian vô hạn đó.

*2. Định Thức Vô Biên Xứ:* Vượt khỏi định Không Vô Biên Xứ, tư duy về cái tướng không giới hạn của Tâm Thức, và đồng nhất mình với Tâm Thức không giới hạn đó.

*3. Định Vô Sở Hữu Xứ:* Vượt khỏi định Thức Vô Biên Xứ, tư duy về cái tướng Vô Sở Hữu (không còn có bất cứ một hiện tượng gì) của vạn pháp, và an trú trong trạng thái thiền định đó.

*4. Định Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ:* Vượt khỏi định Vô Sở Hữu Xứ, tư duy về cái tướng không có tri giác mà cũng không phải là không có tri giác, và an trú trong trạng thái thiền định đó.

Bốn thứ định Vô Sắc này, mỗi thứ đều có hai tình trạng:

a) Những chúng sinh do tu nhân lành ở đời trước mà được sinh lên các cõi trời Vô Sắc, thì ngay lúc đó định tâm hiện tiền, gọi là *“Sinh Vô Sắc”*;

b) Những chúng sinh tuy thân đang ở cõi Dục, nhưng do tu tập mà chứng được định Vô Sắc, gọi là *“Định Vô Sắc”*.

Tứ Thiện Căn

● Bốn Thiện Căn. *“Thiện căn”* nghĩa là gốc rễ phát sinh ra mọi pháp lành. Ba đức tính không tham, không sân, không si, gọi là *“ba Thiện căn”*, được coi là thể tính của Thiện căn. Trái lại, tham, sân, si là nguồn gốc của mọi tội ác, được gọi là *“Bất Thiện căn”.* ở đây, *Thiện-căn* là tên của một địa vị (gồm có bốn bậc) trong năm địa vị trên quá trình tu tập của Tiểu Thừa (cao hơn địa vị Ba Hiền một cấp), được gọi là địa vị *Bốn-Thiện-căn*. Tuy Ba Hiền là địa vị trung gian giữa phàm và thánh, nhưng phải cần *bốn loại Thiện căn* để củng cố thêm, làm cho công hạnh vững chắc thêm, để chuẩn bị cho hành giả tiến vào địa vị Kiến Đạo, tức rời hẳn phàm phu, bước vào dòng thánh. Bởi vậy, *Bốn-Thiện-căn* cũng được gọi là *“Bốn-Gia Hạnh”.* Lại nữa, cũng như cấp Ba Hiền, cấp Bốn-Thiện-căn vẫn còn trong vòng phàm phu, nhưng vì đã bỏ được tâm trước tướng, không còn hướng ngoại tìm cầu chân lí, mà biết quay vào Quán Chiếu nội tâm, phát sinh trí giải tương ưng với chánh lí, cho nên cũng còn được gọi là địa vị *“Nội-phàm”* *(tức là phàm phu hướng nội – đối lại với Ba Hiền là Ngoại Phàm)*. Bốn bậc của địa vị Bốn-Thiện-căn là:

*1. Noãn Vị:* “Noãn” là ấm, tức là hơi ấm của ánh sáng, không nóng như ngọn lửa. *Tam Tạng Pháp Số* đã đưa ra một hình ảnh rất hay để tỉ dụ: Dùng cái dùi dùi vào gỗ để lấy lửa, trong lúc lửa chưa phát ra thì chỗ dùi đã nóng trước; hơi nóng đó chính là *Noãn vị.* ở bậc này, dù ngọn lửa trí tuệ Vô Lậu chưa thực sự phát sinh, nhưng hơi ấm của ánh sáng cũng đủ sức tiêu trừ phiền não, sinh Thiện căn Hữu Lậu, tiếp cận với trí tuệ Vô Lậu. Đã tu Tập Đến bậc này, giả sử nhân một lúc Thất Niệm nào đó mà tạo nghiệp xấu, làm mất Thiện căn, bị đọa lạc trở lại vào đường dữ, thì cuối cùng cũng vẫn trở lại thánh đạo, chứng được Niết Bàn.

*2. Đảnh Vị:* Cao hơn Noãn vị là Đảnh vị. “Đảnh” là trên cùng, tuyệt đỉnh. ở bậc này, Thiện căn vẫn còn giao động, chưa an định, nhưng từ chỗ giao động này mà phát sinh được Thiện căn tối thượng; quán sát và thấy rõ bốn sự thật, như đứng trên đỉnh núi mà thấy rõ bốn phương. Đã tu Tập Đến bậc này, giả sử có lúc bị đọa lạc trở lại vào đường dữ, thì Thiện căn vẫn không bị dứt mất.

*3. Nhẫn Vị:* Cao hơn Đảnh vị là Nhẫn vị. “Nhẫn” có hai ý nghĩa: xác nhận bốn sự thật, và quyết định không còn thối lui. ở bậc này, hành giả xác nhận bốn sự thật đúng là chân lí (đích thực là khổ, đích thực là nguyên nhân của khổ, v. v... ); Thiện căn đã được an định, không còn bị giao động; không còn bị đọa lạc trở lại vào các đường dữ.

*4. Thế Đệ Nhất Vị:* Đây là địa vị cao tột (đệ nhất) trong thế gian (thế), là đỉnh cao nhất của trí tuệ Hữu Lậu. Nhờ thiền định không gián đoạn mà phát sinh trí như thật, quán sát năng thủ và sở thủ đều không, chỉ trong sát na kế tiếp là nhập vào Kiến Đạo, thành bậc thánh nhân.

*Bốn loại Thiện căn* này, tuy còn thuộc trong vòng Hữu Lậu, nhưng lại có công năng phát sinh loại Thiện Vô Lậu của bậc Kiến Đạo; cho nên chúng là gốc rễ của Thiện pháp, và được gọi là *“Thiện căn”.* Vả lại, bốn Thiện căn này có công năng giúp cho ba bậc Hiền vững chắc thêm để tiến vào dòng thánh, cho nên, có thể gộp chung ba bậc Hiền và bốn bậc Thiện-căn, mà thành ra *“bảy hiền”*, hay *“bảy gia hạnh”*.

Tứ Bất Khả Khinh

● Bốn Thứ Không Thể Coi Thường. Đây là bốn điều Phật dạy cho vua Ba Tư Nặc (được ghi trong kinh Tạp A Hàm):

*1. Vị thái tử* tuy tuổi hãy còn thơ ấu, nhưng không thể coi thường, vì một ngày kia sẽ trở thành quốc vương, quyền uy tột đỉnh.

*2. Con rắn con*, tuy thân nó nhỏ bé, nhưng không thể coi thường, vì trong cái thân nhỏ bé ấy có chứa nọc độc giết người.

*3. Đốm lửa* tuy rất nhỏ, nhưng không thể coi thường, vì nó có thể đốt cháy cả núi rừng.

*4. Vị sa di* tuy nhỏ tuổi, nhưng không thể coi thường, vì một ngày kia lớn lên, do công phu tu trì mà thành bậc thánh, có thần thông lớn.

Tứ Như Thật Trí

● Bốn Trí Như Thật. ở địa vị Gia Hạnh, nhân tu tập bốn phép quán tầm tư (danh, sự, tự tánh, sai biệt) mà phát sinh bốn thứ chánh trí:

*1. Do Quán Chiếu về Danh mà phát khởi trí như thật:* Bồ Tát hiểu biết như thật về danh ngôn của các pháp, là tùy theo thế gian mà bày đặt ra, từ nơi danh ngôn đó mà thế gian khởi niệm tưởng, khởi tri kiến, khởi ngôn thuyết. Nếu không có danh ngôn giả lập đó thì cũng không có niệm tưởng, không có chấp trước, không có ngôn thuyết. Đó là trí biết như thật do Quán Chiếu về Danh Ngôn của vạn pháp mà có.

*2. Do Quán Chiếu về Sự mà phát khởi trí như thật:* Bồ Tát Quán Chiếu thấy rõ mọi hiện tượng như sắc, thọ, tưởng, v. v... đều là giả hợp mà có, thể tánh vốn không, không thể nắm bắt được. Đó là trí biết như thật do Quán Chiếu về Sự Tướng của vạn pháp mà có.

*3. Do Quán Chiếu về Tự Tánh Giả Lập mà phát khởi trí như thật:* Bồ Tát Quán Chiếu thấy rõ tự tính của vạn pháp là giả, không chân thật, không thể nắm bắt được, như bóng trăng dưới nước, hiển hiện rõ ràng đó, mà thật thể thì không có. Đó là trí biết như thật do Quán Chiếu về Tự *Tánh Giả Lập* của vạn pháp mà có.

*4. Do Quán Chiếu về Sai Biệt Giả Lập mà phát khởi trí như thật:* Bồ Tát Quán Chiếu thấy rõ sự sai biệt của các pháp cũng chỉ do giả lập mà có. Tính sai biệt của các pháp như sắc, thọ, tưởng v. v..., có thể nói năng mà cũng không thể nói năng. Đứng về tục đế thì các pháp có sai khác; đứng về chân đế thì các pháp không sai khác. Như thế thì chân và tục nương nhau; đó là ý nghĩa không hai (bất nhị). Đó là trí biết như thật do Quán Chiếu *Sai Biệt Giả Lập* của vạn pháp mà có.

Tứ Trí

● Bốn Trí Tuệ. Nguyên tắc căn bản được đặt

ra cho người tu học là *phá trừ*

*Tà Kiến* (cái thấy sai lạc do chấp

trước, cắt xén, phân biệt) để

thấy được chân tướng của

thực tại. Đây chính là tuệ giác

siêu việt của bậc giác ngộ – mà

danh từ Phật học Hán Việt gọi là

*“Xuất Thế Gian Trí”, “Vô Phân*

*Biệt Trí”,* hay *“Nhất Thiết Chủng T*

*rí”.* Tuệ giác này chỉ có thể

đạt được khi hành giả hoàn

toàn không còn sự phân biệt về

nhân và ngã, chủ thể và đối

tượng, chứng đắc và đối

tượng của chứng đắc – nghĩa

là khi mà mọi thứ kiến chấp hoàn

toàn bị dập tắt. Từ ngữ *“đạt*

*được”* ở đây không có

nghĩa là có thêm được một

cái gì mới mẻ từ đâu đến,

nhưng đó chính là sự chuyển

đổi từ một trạng thái này

sang một trạng thái khác ở chính

ngay một thực thể. ở đây, tuệ

giác là sự chuyển đổi từ

*tám tác dụng nhận thức*

ô nhiễm, sai lầm, trở thành bốn

trí tuệ thanh tịnh, giác ngộ.

*1. Đại Viên Cảnh Trí.*

*“Đại Viên Cảnh”* là tấm

gương lớn tròn đầy. Tuệ giác

này chính là bản thể hoàn toàn trong

sạch, sáng suốt, không còn bị bất

cứ thứ bợn nhơ nào che lấp,

hoặc làm cho mờ tối. Nó được

hình dung như một tấm gương to lớn,

vẹn toàn, trong sáng, không chỗ nào

bị sứt mẻ hay vẩn đục, dính bụi,

rọi chiếu rõ ràng chân tướng

vạn hữu. Tuệ giác này chính là

trạng thái thanh tịnh, giác ngộ của

*thức A Lại Da* sau khi các

Chủng Tử ô nhiễm tiềm tàng trong

thức này đã được chuyển

hóa tận gốc rễ. Hay nói cách khác,

đây là một thực thể mà khi còn

ở trạng thái ô nhiễm thì tức

là *thức A Lại Da*, và khi đã

được chuyển đổi thành hoàn

toàn thanh tịnh thì tức là *trí*

*đại viên cảnh* – và đó

cũng tức là Chân Như, là bản

thể, là pháp thân.

*2. Bình Đẳng Tánh Trí.*

*“Bình Đẳng Tánh”* tức là

tính Không Kiến chấp, không phân biệt,

không cắt xén. Tuệ giác này có

khả năng thấy được tính cách

bình đẳng của vạn pháp. Nó hoàn

toàn thoát khỏi sự ràng buộc của

Tà Kiến, chấp trước, phân biệt

nhân và ngã, chủ thể và đối

tượng. Vì không còn bị Tà Kiến

chi phối nên hành giả có thể hóa

hiện tự do, tùy cơ ứng dụng trong

mọi công tác độ sinh. *Bình Đẳng*

*Tánh Trí* chính là trạng thái thanh

tịnh, giác ngộ của *Mạt Na Thức*

sau khi các Kiến chấp mê muội của thức

này đã bị phá vỡ.

*3. Diệu Quán Sát Trí.*

Đây là tuệ giác chuyển đổi từ

*Ý Thức*. Nó có khả

năng nhìn thấu được tâm lí

của mọi loài chúng sinh, thấy rõ được

mọi nhu yếu và mọi vấn đề khó

khăn của họ, cũng như biết được

một cách sáng tỏ các giáo lí cùng

là phương tiện thích hợp dùng

để cứu giúp, khiến họ có thể

tự tỉnh thức và mở mang giác

tính. Nó cũng còn có thể thực

hiện được những phép mầu

nhiệm – mà ta thường gọi là *thần*

*thông* – trong công việc độ sinh.

*4. Thành Sở Tác Trí.*

*“Sở tác”* là những gì

có thể làm, nên làm và đang làm –

ở đây là *công tác độ*

*sinh*. *“Thành”* là hoàn tất, mang

ý nghĩa như trong các từ kép “hoàn

thành”, “thành công”, “thành tựu”.

Thành Sở Tác Trí là tuệ giác

được chuyển đổi từ *năm*

*thức cảm giác*. Nó có

khả năng thực hiện được mọi

phép mầu nhiệm trong các công tác độ

sinh.

*“Những tuệ giác được chuyển*

*từ các thức mà thành ấy chỉ*

*có thể nhận thấy được trong lĩnh*

*vực tự tại hóa hiện. Những*

*người đã giác ngộ, tuy sinh hoạt*

*trong thế gian, nhưng không bị kiềm thúc*

*bởi nghiệp báo và triền sử.*

*Lí do có mặt của họ là để độ*

*sinh. Vì vậy, trong nhân cách họ, vốn*

*là hoa trái của sự hóa hiện từ*

*diệu thể viên thành thực,*

*các tuệ giác kia tác động như những*

*phép nhiệm: tuệ giác không còn là*

*thức. Nhìn một bông hoa, bậc giác*

*ngộ cũng thấy như bất cứ ai rằng*

*đó là một bông hoa. Sự khác*

*nhau giữa hai bên là ở chỗ bông*

*hoa của bậc giác ngộ không phải là*

*một sản phẩm của Biến Kế Chấp.”* (Nhất Hạnh, Vấn Đề Nhận Thức Trong Duy Thức Học, Lá Bối, Paris, 1978, trang

114)

Tứ Tướng

● Bốn Tướng. *Bốn tướng* ở đây là nói về bốn tướng trạng hiển bày sự chuyển biến sinh diệt của các pháp hữu vi.

Đối với *các loài hữu tình*, bốn tướng trạng đó là: *sinh, già, bệnh,* và *chết.*

Đối với *các loài vô tình*, bốn tướng đó là *sinh* (sản sinh, tạo thành), *trụ* (tồn tại), *dị* (biến đổi tính chất, hình dáng), và *diệt* (tiêu hủy).

Đối với *thế giới*, bốn tướng đó là: *thành* (hình thành), *trụ* (tồn tại), *hoại* (suy tàn), và *không* (tiêu diệt).

Ngũ Ấm

● Năm ấm. *Năm ấm* tức là năm uẩn *(sắc, thọ, tưởng, hành, thức )*. Chữ Hán *“ấm”* có nghĩa là *che khuất*, ngày xưa được các nhà “cựu dịch” dùng để dịch chữ Phạn *“skandha”*; vì quan niệm rằng, năm thứ sắc, thọ, tưởng, hành, thức che lấp chân tính, làm cho chúng sinh trôi lăn trong sinh tử Luân Hồi, cho nên năm thứ ấy được gọi là *“năm ấm”*. Nhưng chữ *“skandha”* cũng còn có nghĩa là chứa nhóm, và các nhà “tân dịch” quan niệm rằng, năm yếu tố sắc, thọ, tưởng, hành, thức vốn không có tính che lấp, mà chúng chỉ Tích Tụ lại, hòa hợp lại để làm nên thân tâm con người; vì vậy, chữ Phạn “skandha” đã được dịch lại là *“uẩn”* (có nghĩa là *Tích Tụ*). Quan niệm này rất hợp lí. Xem như Đức Phật, thân tâm của Ngài cũng do năm yếu tố sắc, thọ, tưởng, hành, thức hòa hợp tạo nên, nhưng chúng có che lấp chân tính của Ngài đâu! Cho nên, che lấp hay không che lấp, đều do bởi chính con người, không phải do bản chất của năm yếu tố ấy. Dù vậy, do thói quen, ngày nay hai từ *“ngũ ấm”* và *“ngũ uẩn”* vẫn được dùng song hành.

Ngũ Kiến - Ngũ Ác Kiến

● Năm Cái Thấy Sai Lạc. *“Kiến”* là thấy, là nhận định, là quan điểm. Vì không tu học Phật Pháp, vì không đủ sáng suốt, người ta thường bị mắc kẹt vào *năm quan điểm sai lầm* trong khi nhìn thực tại. Năm quan điểm sai lầm này cũng là năm trong *mười loại phiền não gốc rễ* (Thập Căn Bản Phiền Não); và cũng là *năm động lực sai khiến nhạy bén* (ngũ Lợi Sử), đã góp phần mạnh mẽ trong việc tạo khổ đau cho đời sống.

*1. Cái thấy sai lạc về ngã (Thân Kiến).*

Nhìn thân thể, người ta không thấy được đó là thành phẩm của hợp thể *ngũ uẩn*, không thấy được tính cách giả tạm của nó mà lại cho rằng thật có thân, và chính thân này là ta (Ngã Kiến). Từ quan điểm cho rằng *“có thân ta”* ấy mà nhìn ra chung quanh, người ta lại thấy có rất nhiều những người, những vật khác là *“thuộc về ta”* (ngã sở kiến); cái thấy *“có thân ta”* và *“thuộc về ta”* ấy là cái thấy sai lạc về “ngã” – tức là *“Thân Kiến”.*

*2. Cái thấy cực đoan (Biên Kiến).*

Do *cái thấy sai lạc về ngã* mà

sinh ra *cái thấy cực đoan*, hoặc

cho rằng cái ngã kia sau khi chết là mất

hẳn (Đoạn Kiến); hoặc nó sẽ

tồn tại vĩnh viễn, nếu là người

thì muôn kiếp vẫn làm người,

con heo con chó thì nghìn đời vẫn là

con heo con chó (Thường Kiến). Những

quan niệm cho rằng một là thế này, hai

là thế nọ, như bảo mọi vật là

có thật hay mọi vật là không; đã

thích ai thì cứ cho người đó

là hoàn toàn tốt, chỉ theo phục vụ,

ca tụng, tâng bốc, tuyên truyền cho người

đó, và coi những người khác

là hoàn toàn xấu, đáng khinh khi v. v...,

những cái thấy như thế đều là

*cực đoan*; từ đó mà người

ta hay chia phe, chia đảng, chia bè, chia phái

để tranh giành lợi lộc, hơn thua,

thị phi, rồi sinh ra hận thù, ganh ghét,

hờn oán, phá hoại.

*3. Cái thấy xuyên tạc, không đúng sự thật (Tà Kiến).*

Một khi đã có quan điểm cố chấp

về ngã và về tính cách *thường*

*còn* hay *mất hẳn* của ngã thì

người ta sẽ không thấy được

lí *duyên sinh*, luật *nhân quả*

cùng các tính chất *khổ, không,*

*vô thường, vô ngã* và *bất*

*tịnh* của vạn vật. Và khi đã không

được soi sáng bằng các đạo

lí trên thì cái thấy sẽ không thể

nào đúng với sự thật; vả

chăng, đó chỉ là cái thấy méo

mó, xiêu vẹo, xuyên tạc sự thật.

Những quan niệm cho rằng mọi việc ở

đời đều đã do trời định,

đều đã được thượng

đế an bài sẵn cả rồi; vạn vật

trong vũ trụ là do một đấng sáng

tạo sinh ra; đau bịnh, hoạn nạn là do

ông thần này hành, bà thần kia phạt

v. v..., đều là *Tà Kiến*.

*4. Cố chấp vào những kiến thức đã có (Kiến Thủ Kiến).*

Đối với ba cái thấy ở trên

*(Thân, Biên và Tà Kiến)*, người

có tu học Phật Pháp, có thực tập

Quán Chiếu, chắc chắn sẽ thấy được

tính cách sai lầm của chúng; ngược

lại, người không tu học Phật Pháp

sẽ cho đó là những quan điểm

chính đáng. Vì cho là đúng nên

họ khư khư ôm giữ lấy, và suốt

đời cứ nhìn sự vật bằng

các quan điểm ấy; không có gì làm

cho sửa đổi được. Nguy hại

này còn có thể lan tràn nếu họ

có ý muốn tuyên truyền để thuyết

phục hoặc cưỡng ép người

khác phải theo quan điểm của họ. Thái

độ cố chấp ấy gọi là *“kiến*

*thủ kiến”*. Dĩ nhiên, những người

có tu học thực sự thì nhận thức

của họ chắc chắn sẽ được

điều chỉnh, cái thấy của họ không

còn sai lạc nữa mà trở nên đúng

đắn, hợp với giáo pháp. Dù

vậy, nếu họ lại tự mãn với

những kiến thức đó, khư khư

ôm giữ lấy, không chịu học hỏi

thêm để tiến tới nữa, thì

những kiến thức ấy, dù là đúng

đắn, chính đáng đến đâu, cũng

lại hóa thành một thứ *kiến thủ*

*kiến*; bởi vì, khi mà trí tuệ giác

ngộ chưa đạt được thì mọi

kiến thức, dù là chính đáng,

đều chưa phải là chân lí tuyệt

đối, cần phải vượt bỏ để

tiếp tục học hỏi và tiến tới

nữa. Như leo lên bậc cấp, phải bỏ

bậc cấp thứ nhất mới bước

lên được bậc cấp thứ hai,

và kế tiếp... Nếu không vượt

bỏ kiến thức đã có thì hành

giả phải bị mắc kẹt vào *kiến*

*thủ kiến*, và sẽ không tiến thêm

được trên bậc thang giác ngộ.

*5. Cố chấp vào các giới cấm sai lạc (Giới Cấm Thủ Kiến).*

Cũng như chữ *“thủ”* trong từ *“kiến thủ”* ở trên, chữ *“thủ”* ở đây có nghĩa là ôm giữ lấy, bảo vệ lấy,

bị mắc kẹt vào một cái gì. *Giới*

*luật*, như chúng ta đã có dịp đề

cập tới trong mục *“Ba Môn Học*

*Giải Thoát”* ở trước, là

một trong ba yếu tố tu học căn bản đưa

hành giả đến thành quả giác ngộ.

Nhưng trong thế giới loài người

từ xưa đến nay, kể cả trong thế

kỉ trụ thế của Đức Phật, chúng

ta thấy nhan nhản những loại giới

cấm sai lầm, vô lí mà người ta

hoặc bị mê hoặc, hoặc bị cưỡng

bách phải tuân giữ. Ví dụ, có

thứ giới cấm bảo rằng, người

ta phải tôn kính con bò, không được

ăn thịt hay đánh đập nó – dù

nó có phá làng phá xóm hay húc

chết người cũng không được

đụng đến nó. Hoặc có thứ

giáo điều bảo mọi người phải

tin rằng trái đất hình vuông, hoặc

mặt trời quay chung quanh trái đất, ai

nói khác điều đó là phản loạn,

phải bị hành hình! v. v... Những luật

lệ như vậy đều là sai lạc, không

phải là giới luật của người

có trí tuệ. Mặt khác, có những

người tu học Phật Pháp, lấy giới

luật Phật chế làm kim chỉ nam hành động,

nhưng vì thiếu sáng suốt hay vì tính

cố chấp, nông cạn, không thấy được

bản chất của giới luật, nên trong

lúc hành trì có thể gây hậu quả

tai hại cho chính bản thân, và còn có

khi cho cả những người chung quanh. Ví

dụ, có người vì muốn hành trì

giới *“bất sát”* một cách

triệt để, đã nhịn ăn uống mà

chết, vì nghĩ rằng, dù ăn một miếng

cơm hay uống một ngụm nước, cũng

đã giết hại không biết bao nhiêu

là sinh mạng! Có người lại cho rằng,

tu hành là đừng để tâm đến

thế sự, rồi cứ ẩn cư thiền

tọa, bỏ mặc cuộc đời đói

khổ, đau thương, quên mất nhiệm vụ

độ sinh cao cả của người tu học.

Đó đều là thái độ cố chấp

vào giới luật của những người

*“Y Ngữ, Bất Y Nghĩa”*, trái ngược

với Ý Thức *“y nghĩa, bất y*

*ngữ”* (một trong *“Bốn Sự*

*Y Cứ”* vừa trình bày ở trước)

của người tu học chân chính, có

được cái thấy sáng suốt về

bản chất của giới luật và hành

trì một cách thông minh để đem lại

lợi lạc cho bản thân và cho cả môi

trường sống chung quanh.

Ngũ Nhãn

● Năm Con Mắt. *“Con mắt”* ở đây có ý nghĩa trừu tượng nhiều hơn là cụ thể, nhằm trình bày về cái *“sức thấy”* (nhãn lực) của con mắt thường thì ít mà của *“con mắt trí tuệ”* thì nhiều.

*1) Con mắt thịt (Nhục Nhãn),* tức con mắt của kẻ phàm phu, nhìn thấy mọi sự vật đều sai lầm.

*2) Con mắt trời (Thiên Nhãn),* tức con mắt của chư thiên cõi Sắc, do tu tập thiền định mà có, thấy thấu suốt mọi vật ở thế gian, không luận xa gần, không bị chướng ngại bởi ngày đêm, không bị bất cứ vật gì ngăn cách.

*3) Con mắt tuệ (Tuệ Nhãn),* tức con mắt trí tuệ của hàng nhị thừa (Thanh Văn và Duyên Giác), thấy được lí chân không vô tướng của các pháp.

*4) Con mắt pháp (Pháp Nhãn),* tức con mắt trí tuệ của chư vị Bồ Tát, thấy tất cả vạn pháp bằng cái thấy trung đạo, không thiên có, không thiên không, và thấu suốt tất cả mọi pháp môn để cứu độ chúng sinh.

*5) Con mắt Phật (Phật Nhãn),* gồm đủ tất cả bốn loại mắt ở trên, không dùng trí suy nghĩ mà khắp cả tam thiên đại thiên thế giới, không có gì là không thấy, không nghe, không biết; nghe và thấy dung thông.

Ngũ Thừa

● Năm Cỗ Xe. Từ “cỗ xe” (thừa) được dùng để ví dụ cho giáo pháp của Phật có khả năng chuyên chở chúng sinh vượt biển sinh tử sang bờ giải thoát. Con đường vượt thoát sinh tử tùy theo căn cơ của chúng sinh mà có ngắn có dài, có mau có chậm; bởi vậy, giáo pháp của Phật cũng có nhiều pháp môn để thích ứng với các loại căn cơ đó. Một cách tổng quát, tất cả chúng sinh được gồm trong 9 cõi (cửu giới), từ thấp lên cao là Địa Ngục, Ngạ Quỉ, Bàng-sinh, A Tu La, Người, Trời, Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát. Sáu cõi đầu thuộc trong vòng ba cõi; ba cõi sau ở ngoài ba cõi. Mục đích cuối cùng của Phật Pháp là đưa chúng sinh vượt ra khỏi ba cõi, đạt đến cảnh giới an lạc giải thoát; nếu chưa thoát được ra khỏi ba cõi thì tối thiểu cũng phải được sinh vào cõi Người, rồi từ đó lại tiếp tục tu tập để tiến đến giải thoát. Vậy, giáo pháp của Đức Phật có khả năng làm cho chúng sinh không đọa lạc vào 4 cảnh giới xấu ác đầy đau khổ là Địa Ngục, Ngạ Quỉ, Bàng-sinh, và A Tu La; mà tùy theo căn cơ và duyên nghiệp có thể sinh vào 5 cảnh giới ít đau khổ hoặc hoàn toàn an vui giải thoát là Người, Trời, Thanh Văn, Duyên Giác, và Bồ Tát. Có 5 pháp môn tu tập khác nhau cho 5 cõi này, mà thuật ngữ Phật học gọi là *“Ngũ Thừa”*:

*1. Nhân Thừa* là giáo pháp bước đầu và căn bản nhất có khả năng giúp chúng sinh không bị đọa lạc vào 4 đường dữ (tứ ác đạo: A Tu La, Súc Sinh, Ngạ Quỉ, Địa Ngục), mà được sinh vào *cõi Người (Nhân đạo)*, đó là thọ trì *“ba sự quay về nương tựa” (Tam Qui)* và giữ gìn *“năm điều răn cấm” (Ngũ Giới)*. Đây là điều vô cùng quan trọng, vì chỉ có con người mới có nhiều điều kiện thuận tiện để tu hành, giúp hành giả tiến lên các cõi cao hơn.

*2. Thiên Thừa* là giáo pháp có khả năng chuyên chở chúng sinh từ cõi Người tiến lên các *cõi Trời (Thiên Đạo)*, hưởng phước báo an vui, thọ mạng lâu dài hơn cõi người rất nhiều; đó là giáo pháp *“mười nghiệp lành” (Thập Thiện Nghiệp)* và *“bốn thiền tám định” (Tứ Thiền Bát Định).*

*3. Thanh Văn Thừa* là giáo pháp có khả năng chuyên chở chúng sinh *vượt thoát khỏi ba cõi*, chấm dứt sinh tử, đạt đến cảnh giới hữu dư Niết Bàn, thành *bậc A La Hán* ; đó là giáo pháp *“bốn sự thật cao quí” (Tứ Diệu Đế).*

*4. Duyên Giác Thừa* là giáo pháp có khả năng chuyên chở chúng sinh *vượt thoát khỏi ba cõi*, chấm dứt sinh tử, đạt đến cảnh giới vô dư Niết Bàn, thành *bậc Bích Chi Phật*; đó là giáo pháp *“mười hai nhân duyên” (Thập Nhị Nhân Duyên).*

*5. Bồ Tát Thừa* là giáo pháp có khả năng chuyên chở chúng sinh không những *vượt thoát khỏi ba cõi*, mà còn *siêu việt cả các cảnh giới Thanh Văn, Duyên Giác*, đạt đến cảnh giới đại Niết Bàn, thành tựu quả vị *Bồ Đề Vô Thượng* (tức quả Phật); đó là pháp môn *“sáu pháp qua bờ” (Lục Độ) với sự phát huy tinh thần bi trí để cứu độ chúng sinh.*

Ngũ Dục

● Năm Dục Vọng. Tất cả những gì có sức quyến

rũ con người trong cõi Dục này, được

giáo lí Phật giáo bao gồm trong 5 thứ.

Chúng là đối tượng ham muốn của

con người; và cũng vì lòng tham đắm

của con người sâu thăm thẳm, rộng

không bờ bến, dai dẳng không ngưng

nghỉ, bám chặt không buông thả, cho nên

con người đã trở nên ích kỉ,

mù quáng, ngông cuồng, hiểm ác, dã

man, tàn bạo, để từ đó gây

ra không biết bao nhiêu cảnh thống khổ,

đau thương cho chính đồng loại, và

cả đồng bào hoặc đồng tộc của

mình. Năm thứ dục vọng ấy là:

*1. Tiền của (tài):* chỉ cho tất cả những thứ gì có thể làm thành tài sản vật chất của con người.

*2. Sắc dục (sắc):* cũng gọi là ái dục, tức là đời sống tình dục, lạc thú thể xác của con người do sự luyến ái giữa nam nữ đem lại.

*3. Danh vị (danh):* danh vọng và địa vị của con người trong xã hội.

*4. Ăn uống (thực):* những gì có thể nuôi sống thân mạng con người.

*5. Ngủ nghỉ (thụy):* sự ngủ nghỉ và tất cả những gì liên quan đến nó.

Mặt khác, trong kinh *Hiền Nhân*, năm thứ dục vọng được kể ra như sau:

*1.* Các thứ *hình sắc* tốt đẹp ở trần gian (sắc – đối tượng tham dục của mắt).

*2.* Các thứ *âm thanh* tuyệt diệu (thanh – đối tượng tham dục của tai).

*3.* Các loại *mùi hương* thơm quí (hương – đối tượng tham dục của mũi).

*4.* Các thức ngon vị ngọt (vị – đối tượng tham dục của lưỡi).

5. Các sự *chạm xúc* êm dịu, đê mê của da thịt (xúc – đối tượng tham dục của thân).

Ngũ Vị

● Năm Địa Vị. Quá trình tu tập của Tiểu Thừa cũng như Đại Thừa, từ lúc Phát Tâm tu hành cho đến khi đạt được quả vị tối thượng, đều trải qua năm địa vị:

*A. Năm địa vị của Tiểu Thừa:*

*1. Địa vị Tư Lương:* cũng tức là địa vị *Ba Hiền* . Chữ *“tư”* nghĩa là trợ giúp; chữ *“lương”* nghĩa là lương thực. Như người đi xa cần có lương thực bên mình để tự nuôi thân, người tu hành cũng cần phải có lương thực để nuôi lớn huệ mạng; lương thực ở đây là phước đức và trí tuệ. *Tư Lương* chính là vốn liếng để đi đến bồ đề Niết Bàn; vốn liếng ở đây là tất cả mọi pháp lành. Có bốn loại tư lương:

*1) Tư lương phước đức:* Tu tập các hạnh bố thí, trì giới, nhẫn nhục, v. v...

*2) Tư lương trí tuệ:* Tu tập Quán Chiếu để phát huy trí tuệ bát nhã.

*3) Tư lương đời trước:* Tất cả những nghiệp lành đã tu tập trong đời quá khứ.

*4) Tư lương đời này:* Tất cả các nghiệp lành đang tu tập trong đời hiện tại.

*2. Địa vị Gia Hạnh:* cũng tức là địa vị *Bốn-Thiện-căn*

*3. Địa vị Kiến Đạo:* tức quả Dự Lưu, hay nói chính xác hơn, đó là bước đầu của quả Dự Lưu, gọi là *Dự Lưu Hướng*. *Kiến Đạo* là một địa vị trong quá trình tu tập của hàng Tiểu Thừa. Dùng trí tuệ Vô Lậu Quán Chiếu thấy rõ nguyên lí bốn sự thật, gọi là *“kiến đạo”*. Hành giả, sau khi tu tập hoàn mãn địa vị Ba Hiền, rồi địa vị Bốn-Gia Hạnh, thì trí Vô Lậu phát sinh, vượt khỏi địa vị phàm phu, tiến lên địa vị Kiến Đạo. Vậy, Kiến Đạo là bước đầu tiên trên con đường thánh nhân. Các phiền não cần đoạn trừ để đạt được địa vị Kiến Đạo, gọi là *“kiến hoặc”*.

*4. Địa vị Tu Đạo:* tức là hai quả Nhất Lai và Bất Hoàn, hay nói chính xác hơn, đó là địa vị bao gồm các hạng Dự Lưu Quả, Nhất Lai Hướng, Nhất Lai Quả, Bất Hoàn Hướng, Bất Hoàn Quả, và A La Hán Hướng. Địa vị này hoàn toàn đoạn dứt phần *“tư hoặc cõi Dục”.*

*5. Địa vị Vô Học:* tức là quả A La Hán, hay nói chính xác hơn, đó là hạng A La Hán Quả. *“Vô học”* là đối lại với *“hữu học”.* Hành giả đã thông đạt cùng cực chân lí, không còn pháp nào để học nữa; đã đoạn trừ hết cÁc Kiến, tư hoặc trong ba cõi, không còn thứ mê hoặc nào để đoạn trừ nữa; cho nên gọi là bậc *Vô Học*.

*Ghi chú: Từ “Vô Học” trong kinh luận thường được dùng để chỉ cho quả vị A La Hán của Thanh Văn Thừa, hay quả vị Bích Chi Phật của Duyên Giác Thừa, hoặc quả vị Diệu Giác (Phật) của Bồ Tát Thừa.*

*B. Năm địa vị của Đại Thừa:*

*1. Địa vị Tư Lương:*

Địa vị đầu tiên trên quá trình tu tập của Bồ Tát Thừa cũng có tên là Tư Lương, tức “Tư Lương vị”. Địa vị này, từ thấp lên cao, gồm có 4 cấp: Mười Tín (10 bậc Tín), Mười Trụ (10 bậc Trụ), Mười Hạnh (10 bậc Hạnh), và Mười Hồi Hướng(10 bậc Hồ Hướng) . Hành giả ở địa vị này, trải qua bốn mươi bậc, tu tập mọi pháp lành để Tích Tụ phước đức và phát triển trí tuệ, chuẩn bị hành trang trên đường đi đến quả vị vô thượng bồ đề. – Xin nói thêm: Mười bậc Tín (tức cấp Mười Tín) vốn được chia nhỏ ra từ bậc Phát Tâm Trụ, là bậc đầu tiên của cấp Mười Trụ. Vì vậy, nếu thu mười bậc Tín ấy vào lại trong bậc Phát Tâm Trụ, thì 4 cấp thuộc địa vị Tư Lương chỉ còn *3 cấp* Mười Trụ, Mười Hạnh và Mười Hồ Hướng. Ba cấp này, nếu được gộp chung lại thì gọi là địa vị Ba Hiền. Do đó, địa vị *Tư Lương* cũng tức là địa vị *Ba Hiền*.

*2. Địa vị Gia Hạnh:* Sau khi hoàn mãn địa vị Tư Lương, hành giả cần gia công tu tập, trải qua thêm bốn bậc Noãn, Đảnh, Nhẫn, và Thế Đệ Nhất, phát sinh trí Vô Lậu, gọi là địa vị Gia Hạnh (cũng tức là địa vị Bốn-Gia Hạnh). Từ địa vị này, hành giả tiến vào bậc Sơ Địa Bồ Tát.

*3. Địa vị Thông Đạt* (cũng gọi là địa vị *Kiến Đạo*): Đây là địa vị thứ ba trên quá trình tu tập của Bồ Tát Thừa. Hành giả, sau khi đã trải qua một A Tăng Kì Kiếp tu tập hoàn mãn địa vị Tư Lương, rồi địa vị Bốn Gia Hạnh, thì trí Vô Lậu phát sinh, thể hội thể tánh Chân Như bình đẳng, thấy được lí trung đạo, vượt khỏi địa vị phàm phu, bước lên bậc Sơ Địa Bồ Tát – nói chính xác hơn là giai đoạn *“nhập tâm”*(1) của Sơ Địa Bồ Tát.

*4. Địa vị Tu Tập:* là địa vị của hành giả Đại Thừa từ giai đoạn “trụ tâm” của bậc Sơ Địa cho đến bậc Đẳng Giác Bồ Tát. ở địa vị này, dù đã chứng đắc lí thể Chân Như, hành giả cũng vẫn tiếp tục tinh cần đoạn trừ Hoặc Chướng, chuyên tâm tu tập để phát huy căn bản trí – cho nên cũng gọi là địa vị *Tu Đạo*.

*5. Địa vị Cứu Cánh:* tức địa vị *Diệu Giác*, cũng tức là quả vị *Phật Đà*. Bồ Tát tu tập tiến đến địa vị Đẳng giác, về trình độ giác ngộ thì tương đồng với Phật, nhưng trên thực tế tu hành thì vẫn còn vướng một phẩm vô minh vi tế. Thánh giả đã trải qua 2 A Tăng Kì Kiếp để tu tập hoàn mãn địa vị Tu Tập, khi vừa đoạn trừ tuyệt sạch phẩm vô minh vi tế cuối cùng này thì hạnh giác ngộ hoàn toàn viên mãn, trí tuệ viên diệu, cùng cực thanh tịnh, không còn gì hơn nữa, cho nên gọi là *“Cứu Cánh”*, trở thành một Đức Phật. Vậy, Diệu Giác chỉ là một tên gọi khác của Phật; và đó là địa vị rốt ráo, nấc thang tột cùng của tiến trình tu hạnh Bồ Tát.

*(1) Từ bậc Sơ Địa cho đến bậc Thập Địa Bồ Tát, mỗi địa đều gồm 3 giai đoạn, gọi là* “ba tâm”: *- Giai đoạn đầu, “nhập tâm”: mới bước vào, chưa an trụ; - Giai đoạn giữa, “trụ tâm”: thời gian an trụ ở địa đó; - Giai đoạn chót, “xuất tâm”: thời gian cuối cùng, lúc sắp ra khỏi địa đó đề bước lên địa bên trên.*

Ngũ Độn Sử

● Năm Độn Sử. Chữ *“độn”* nghĩa là ngu đần, ám độn; chữ *“sử”* nghĩa là sai khiến. *“Sử”* là một tên gọi khác của *“Căn Bản Phiền Não”*. 5 thứ phiền não căn bản *Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi* chính là 5 động lực sai khiến chúng sinh tạo vô số ác nghiệp để phải trôi lăn mãi trong dòng sinh tử; bản tính của chúng ngu độn, ù lì, rất khó dứt trừ, cho nên gọi là *“5 Độn Sử”*.5 Độn Sử cũng được gọi là *“5 hoặc”*, nghĩa là 5 tâm mê vọng.

Ngũ Căn - Ngũ Lực

● Năm Khả Năng Và Năm Sức Mạnh. *“Căn”* là gốc rễ (như trong từ *“căn bản”*), là điểm tựa (như trong từ *“căn cứ”*). *“Ngũ căn”* là năm nền tảng, năm điểm tựa, từ đó các pháp lành được phát sinh; hay nói cách khác, đó là năm khả năng phát sinh và nuôi lớn các Thiện pháp. Năm khả năng đó là:

*1. Lòng tin tưởng* sâu đậm vào Ba Ngôi Báu (Tín Căn).

*2. Chí kiên trì* tu học và hành đạo (Tinh Tấn Căn).

*3. Thường trực sống trong* *tỉnh thức* (Niệm Căn).

*4. Tâm ý tập trung, tĩnh lặng* (Định Căn).

5. *Quán chiếu để thấy rõ* chân lí (tuệ căn).

Khi *“năm khả năng”* (Ngũ Căn) trở nên lớn mạnh thì chúng sẽ là *“năm sức mạnh”* (Ngũ Lực) có thể đánh tan mọi phiền não, chướng ngại. Vì vậy, *năm khả năng và năm sức mạnh* bao giờ cũng liên quan mật thiết với nhau. *Có được năm khả năng là có được năm sức mạnh:*

*1. Khi lòng tin tưởng vào Ba Ngôi Báu trở nên lớn mạnh* (Tín Lực) thì có thể đánh tan được mọi tin tưởng sai lầm.

*2. Khi chí kiên trì tu học và hành đạo trở nên lớn mạnh* (Tinh Tấn Lực) thì có thể đánh tan tính lười biếng, buông lung, hôn trầm của bản thân.

*3. Khi nếp sống tỉnh thức đã trở nên lớn mạnh* (Niệm Lực) thì không còn những tư tưởng sai quấy, không nghĩ đến những điều vô ích.

*4. Khi sự tập trung của tâm ý trở nên lớn mạnh* (Định Lực) thì mọi loạn tưởng sẽ tan biến hết.

*5. Khi Trí Tuệ Quán chiếu trở nên lớn mạnh* (Tuệ Lực) thì mọi phiền não, kiến chấp, vô minh đều bị bật hết gốc rễ.

Do tính chất đó, *năm khả năng và năm sức mạnh* đã trở thành những trợ lực quan trọng cho hành giả trên tiến trình giác ngộ.

Ngũ Tâm

● Năm Giai Đoạn Tâm Biết Vật. Khi Tâm Thức tiếp xúc và nhận biết đối tượng, phải trải qua năm giai đoạn theo thuận tự như sau:

*1. Suất nhĩ,* nghĩa là đột nhiên hiện khởi. Ví dụ, khi Nhãn Thức tiếp xúc với cảnh vật, thì sự khởi động của tâm ở cái sát na đầu tiên là sự phát khởi mặc ý một cách đột nhiên, chưa có niệm phân biệt tốt xấu nào; Tâm Thức ở giai đoạn đó được gọi là *“suất nhĩ tâm”.*

*2. Tầm cầu,* nghĩa là muốn biết rõ đối tượng. Sau giai đoạn đột nhiên phát khởi, Tâm Thức muốn tìm kiếm, suy xét để biết đối tượng là vật gì. Tâm thức ở giai đoạn này đã sinh khởi cái biết phân biệt, và được gọi là *“tầm cầu tâm”.*

*3. Quyết định,* nghĩa là thẩm định tốt xấu. Sau khi đã có cái thấy phân biệt về đối tượng, đây là giai đoạn mà Tâm Thức thẩm định đối tượng ấy là tốt hay xấu, được gọi là *“quyết định tâm”.*

*4. Nhiễm tịnh,* nghĩa là thích hay không thích. Sau khi đã thẩm định đối tượng là tốt hay xấu, đây là giai đoạn Tâm Thức tỏ rõ tình cảm yêu ghét đối với đối tượng, được gọi là *“nhiễm tịnh tâm”.*

*5. Đẳng lưu,* nghĩa là giữ mãi tình cảm yêu ghét. Đã có tình cảm yêu ghét phân biệt đối với đối tượng tốt xấu, Tâm Thức sẽ tiếp tục giữ mãi mối tình cảm phân biệt ấy: đã yêu thích đối tượng tốt thì cứ tiếp tục giữ niệm yêu thích ấy đối với đối tượng tốt ấy; đã ghét bỏ đối tượng xấu thì cứ tiếp tục giữ niệm ghét bỏ đối với đối tượng xấu ấy; được gọi là *“đẳng lưu tâm”.*

Trong năm giai đoạn của tâm biết vật trên đây, chỉ có giai đoạn đầu là kéo dài trong một niệm, còn cả bốn giai đoạn sau thì kéo dài hơn một niệm.

Ngũ Giới

● Năm Giới. Ý nghĩa của *“giới”* đã được đề cập tới trong mục *“Ba Môn Học Giải Thoát”* ở trước. *Năm giới* sau đây được dành riêng cho chúng tại gia. Dù vậy, chẳng những chúng làm căn bản đức hạnh cho chúng tại gia mà còn làm căn bản đức hạnh cho cả chúng xuất gia.

*1. Không sát hại* (Bất Sát Sinh).

Không được giết hại sinh mạng, không được tán thành sự chém giết. Phải tìm mọi cách có thể để bảo vệ sinh mạng. Phải chọn một nghề nghiệp không gây tàn hại cho con người, muôn vật và thiên nhiên.

*2. Không trộm cướp* (Bất Đạo).

Không được lấy làm tư hữu những tiền bạc và của cải không phải do mình tạo ra, hoặc do người khác biếu tặng. Phải biết ngăn ngừa những kẻ tích trữ và làm giàu bất lương không kể gì đến sự đau khổ của những kẻ bị áp bức và thua thiệt.

*3. Không tà dâm* (Bất Tà Dâm).

Không được ăn nằm với những người không phải là vợ hay chồng mình. Phải Ý Thức được những đau khổ mà mình có thể gây ra cho kẻ khác vì hành động bất chính của mình. Muốn bảo vệ hạnh phúc của mình và của người khác thì phải biết tôn trọng những cam kết của mình và của người khác.

*4. Không vọng ngữ* (Bất Vọng Ngữ).

Không được nói những điều sai với sự thật. Không được nói những lời gây chia rẽ và căm thù. Không được loan truyền những tin tức mà không biết chắc là có thật. Không được phê bình và lên án những điều mình không biết chắc. Không được nói những điều có thể tạo nên sự bất hòa trong gia đình và trong đoàn thể, những điều có thể làm tan vỡ gia đình và đoàn thể. Phải nói những lời chân thật và có giá trị xây dựng sự hiểu biết và hòa giải.

*5. Không uống rượu và dùng các chất ma túy* (Bất Ẩm Tửu).

Không được uống rượu và dùng các chất ma túy. Phải Ý Thức được rằng thân thể mình là do tổ tiên và dòng họ trao truyền lại, và tàn hại thân thể mình bằng rượu và các chất ma túy là một tội bất hiếu đối với tổ tiên và dòng họ.

Ngũ Hạnh

● Năm Hạnh. Hành giả tu hạnh Bồ Tát, cần tu tập 5 hạnh sau đây:

*1. Thánh Hạnh.* Chữ *“thánh”* ở đây ý nói là chân chính. Các hành động của Bồ Tát đều nương vào giới định tuệ làm chuẩn mực, gọi là *“thánh hạnh”.*

*2. Phạm Hạnh.* Chữ *“phạm”* có nghĩa là thanh tịnh. Bồ Tát không vướng mắc vào hai cực đoan *có* và *không*, cho nên không bị nhiễm ô, tâm thường thanh tịnh. Bằng tâm thanh tịnh này mà vận dụng đức từ bi, cứu giúp chúng sinh hết đau khổ được an vui, gọi là *“phạm hạnh”.*

*3. Thiên Hạnh.* Chữ “thiên” ở đây tức là thiên nhiên. Bồ Tát thể hội được cái lí tánh của thiên nhiên, tức tánh không của vạn pháp, mà thành tựu được diệu hạnh, gọi là *“thiên hạnh”.*

*4. Anh Nhi Hạnh.* Chữ *“anh nhi”* nghĩa là trẻ con, ở đây dùng ví dụ cho trời, người và các hành giả Tiểu Thừa. Với tâm từ bi, Bồ Tát tự coi mình đồng như trời, người và Thanh Văn, Duyên Giác, không có việc Thiện nhỏ nào mà không làm, gọi là *“Anh Nhi Hạnh”.*

*5. Bệnh Hạnh.* Chữ *“bệnh”* ý nói là phiền não, bệnh khổ. Vì cứu độ chúng sinh, Bồ Tát vận dụng Tâm Đại Bi bình đẳng, thị hiện các thân tướng phiền não, bệnh khổ đồng như chúng sinh, gọi là *“Bệnh Hạnh”.*

Ngũ Lợi Sử

● Năm Lợi Sử. Chữ *“lợi”* ở đây nghĩa là mạnh mẽ, nhạy bén. *“5 Lợi Sử”* là tên gọi khác của *“5 cái thấy sai lạc”* (ngũ kiến – cũng tức là *“Ác Kiến”* trong 6 loại phiền não căn bản). Đó là 5 thứ kiến chấp độc hại, khiến cho chúng sinh mê muội, không nhận chân được chân lí của vạn pháp, từ đó mà gây bao ác nghiệp để phải mãi mãi trầm luân; tính chất của chúng mạnh mẽ, nhạy bén, tuy không nặng nề bằng 5 thứ *“Độn Sử”*, nhưng cũng khó dứt trừ tuyệt sạch, nên gọi là *“5 Lợi Sử”*.

Ngũ Quán

● Năm Phép Quán.

Có ba pháp số về *“Năm Phép Quán”*:

*A. Năm Phép Quán Ngưng Loạn Tưởng* (Ngũ Đình Tâm Quán).

Năm phép quán niệm này có công năng chận đứng loạn tưởng, dập tắt phiền não, làm cho tâm ý được định tĩnh, sáng suốt, là bước đầu của tiến trình tu định.

*1. Quán niệm thân thể và vạn vật đều là nhiễm ô, không trong sạch* (Bất Tịnh Quán), do đó mà chận đứng được *tâm tham dục*.

*2. Quán niệm để thấy mọi người và mọi loài đang phải sống khổ đau vì vô minh, do đó phát khởi tình thương rộng lớn* (Từ Bi Quán), và nhờ vậy mà dứt bỏ được *Tâm Sân hận, oán thù*.

*3. Quán niệm về đạo lí duyên khởi trong quá trình sinh diệt của vạn hữu* (Nhân Duyên Quán) để thấy rõ chân tướng của thực tại, nhờ đó mà dứt bỏ được *tâm ngu si, Tà Kiến, cố chấp*.

*4. Quán niệm về 6 nguyên tố* (*lục đại:* rắn chắc, lưu nhuận, viêm nhiệt, chuyển động, trống rỗng, Tâm Thức) tạo thành bản thân, hoặc *về 18 khu vực* (Thập Bát Giới) của *thân* (6 căn), *cảnh* (6 trần), và *Nhận Thức* (6 thức). Sự phân tích này giúp ta thấy được sự giả hợp của thân tâm mà ta thường cho đó là cái “ta”, nhằm đánh tan *tâm chấp ngã (Ngã Kiến)*. Danh từ Phật học Hán Việt gọi phép quán niệm này là “Giới Phân Biệt Quán”. (*“Giới”* nghĩa là khu vực. )

*5. Quán niệm hơi thở bằng cách đếm hơi thở vô, hơi thở ra* (Sổ Tức Quán), nhằm *“cột” tâm lại*, không để giây phút nào bị tán loạn, xao lãng.

Có chỗ lại cho rằng, vì phép quán niệm thứ tư *(Giới Phân Biệt Quán)* có cùng tính chất với phép quán niệm thứ ba *(Nhân Duyên Quán)*, nên gom lại thành một – chỉ có *Nhân Duyên Quán*; và phép quán niệm thứ tư được thay bằng *Phật Quán*, tức là quán niệm về thân tướng trang nghiêm, thanh tịnh và các đức tính cao thượng của Đức Phật, từ đó mà bao nhiêu phiền não, Nghiệp Chướng đều bị tiêu trừ.

*B. Năm Phép Quán Trước Khi Ăn* (Thực Thời Ngũ Quán).

Ăn cơm có quán niệm là ăn cơm trong Chánh Niệm, ăn cơm trong tỉnh thức. Quán niệm như sau:

*1.* Nhìn bát cơm, hãy quán niệm về *những nguồn lực đã làm cho có bát cơm*, như: bác nông phu, con

trâu, cái cày, hạt giống, đất, nước,

ánh sáng, nhà máy xay lúa, phương

tiện chuyên chở v. v... Quán niệm như

vậy để thấy rằng, bát cơm đến

với ta không phải là chuyện giản

dị; không phải chỉ cần bỏ ra đồng

bạc là có được bát cơm. Sự

hiện hữu của bát cơm trước

mặt ta đồng thời là sự hiện

hữu của cả vũ trụ, trong đó

có sự hiện hữu của ta. Bát cơm

nuôi sống ta, đồng thời bảo cho ta

biết là ta đang mang một nguồn ơn nghĩa

vô tận mà ta có nhiệm vụ phải đáp

đền.

Khi đã thực tập thuần thục, ta có thể quán niệm điều này bằng một ý tưởng ngắn gọn: *“Thức ăn này là tặng phẩm của đất trời và công phu lao tác. ”*

*2.* Nhìn bát cơm, hãy quán niệm về

*bản thân* ta, xem có tư cách xứng

đáng để ăn bát cơm ấy không. Ta nên lặp lại câu nói ở trên: *“không phải chỉ cần bỏ ra đồng*

*bạc là có được bát cơm. ”*

Có những người giàu có tiền

muôn bạc triệu nhưng không có tư

cách xứng đáng để ăn bát

cơm, hoặc có lúc không có được

bát cơm để ăn. Trong thiền môn có

câu châm ngôn: *“Bất Tác Bất*

*Thực”* (không làm thì không ăn).

Ý nghĩa của câu châm ngôn này là

chính ta phải bỏ công sức ra để

góp phần vào việc làm cho có bát

cơm, để ta không phải hổ thẹn khi

bưng bát cơm lên đưa vào miệng.

Bưng bát cơm lên mà không thấy hổ

thẹn tức là ta được ăn cơm

trong an lạc. Như trên vừa nói, sự

hiện hữu của bát cơm trước

mặt ta cũng đồng thời là sự

hiện hữu của cả vũ trụ, vì vậy,

không cứ gì phải trực tiếp cày

cấy, xay lúa giã gạo mới là đóng

góp công sức vào bát cơm, mà

ta có thể cống hiến bất cứ khả

năng nào mà ta có, cùng với thì

giờ và tâm lực cho cuộc đời,

là ta đã góp phần vào việc làm

cho có bát cơm rồi vậy.

Khi đã thực tập thuần thục, ta có thể quán niệm điều này bằng một ý tưởng ngắn gọn: *“Xin nguyện sống xứng đáng để thọ nhận thức ăn này. ”*

*3.* Nhìn bát cơm, dù ta đã quán niệm

và tự biết mình có tư cách xứng

đáng để ăn bát cơm, nhưng không

vì thế mà cho rằng “ta có quyền ăn

cho thỏa thích!” Ta nên tiếp tục quán

niệm để biết xót thương những

người đang chịu đói khát ở

khắp nơi trên thế giới. Quán niệm

như thế ta sẽ bỏ được *tính*

*tham lam* và phát triển tình thương trong

ta, để một ngày nào đó, có thể

lắm, ta sẽ làm được một cái

gì để góp phần vào việc thay đổi

tình trạng bất công của cuộc sống

hiện nay.

Khi đã thực tập thuần thục, ta có thể quán niệm điều này bằng một ý tưởng ngắn gọn: *“Xin nhớ ngăn ngừa những tật xấu, nhất là tật tham lam.”*

*4.* Ngồi trước bát cơm mà lòng

tham đã bị dập tắt thì hành giả

sẽ thấy được rằng, bát cơm

quả thật là *phương thuốc mầu nhiệm*

để nuôi dưỡng và trị bệnh

gầy yếu cho cơ thể. Khi đã thấy rõ

như vậy, hành giả sẽ biết quí trọng

thức ăn, và càng cẩn trọng trong

việc *chọn lựa thức ăn* –

nghĩa là chỉ ăn những thức ăn

nào có tính chất nuôi dưỡng mà

không gây tật bệnh cho cơ thể. Cẩn

trọng như thế là vì hành giả luôn

luôn có Ý Thức rằng, nếu hành

giả khỏe mạnh, an vui thì những người

liên hệ chung quanh cũng khỏe mạnh, an vui;

nếu hành giả bệnh tật, đau khổ thì

họ cũng bị ảnh hưởng y như vậy.

Khi đã thực tập thuần thục, ta có thể quán niệm điều này bằng một ý tưởng ngắn gọn: *“Chỉ xin ăn những thức ăn có tác dụng nuôi dưỡng và ngăn ngừa tật bệnh. ”*

*5.* Nếu sự đam mê ăn uống không

làm cho hành giả tu học và hành đạo

được thì đói khát cũng không

thể nào làm cho hành giả tu học và

hành đạo được. Cho nên, khi nhìn

bát cơm để trước mặt, hành

giả hãy quán niệm để thấy đó

là *nguồn năng mầu nhiệm* để

nuôi sống và bảo vệ thân mạng.

Thân mạng có được bảo vệ

thì đạo nghiệp mới viên thành.

Không riêng gì cho hành giả, mà bát

cơm cũng còn là nguồn năng mầu nhiệm

để nuôi sống và bảo vệ thân

mạng của bao nhiêu triệu người đang

bị đói khổ trên thế giới, cũng

như của muôn loài chúng sinh khác. Bệnh

đói là một chứng bệnh vô cùng

thê thảm trong đời sống nhân loại

và mọi loài chúng sinh! Nếu ngồi trước

bát cơm mà thấy được điều

đó thì hành giả sẽ phát khởi

tình thương rộng lớn và tâm nguyện

vì đời phụng sự, đem khả năng

và tâm lực giúp người cứu

vật, cho đến khi thành tựu đạo

nghiệp.

Khi đã thực tập thuần thục, ta có thể quán niệm điều này bằng một ý tưởng ngắn gọn: *“Vì muốn thành tựu đạo nghiệp nên thọ nhận thức ăn này. ”*

*C. Năm Phép Quán của Bồ Tát Quán Thế Âm* (Quán Âm Ngũ Quán).

Sở dĩ được gọi là *“năm phép quán của Bồ Tát Quán Thế Âm”* là vì năm phép quán niệm này được ghi trong Kinh Pháp Hoa (phẩm *“Phổ Môn”*), khi Đức Phật tán dương hạnh nguyện độ sinh của đức Bồ Tát Quán Thế Âm.

*1. Chân Quán:* Quán chiếu về tính *không* của vạn hữu để trừ khử mọi kiến chấp và tư tưởng sai lạc, từ đó thấy rõ thật tướng bình đẳng của vạn hữu.

*2. Thanh Tịnh Quán:* Quán chiếu về tính *giả* của vạn hữu để diệt trừ tận gốc rễ mọi phiền não, dù là những loại phiền não vi tế nằm trong sâu thẳm tận cùng của *Tàng Thức* (A Lại Da), nhờ đó mà Tâm Thức hoàn toàn thanh tịnh.

*3. Trí Tuệ Quán:* Khi mọi gốc rễ thâm sâu của vô minh đã bị bật tung hết rồi, khi mà mọi Chủng Tử ô nhiễm đã chuyển hóa sang trạng thái thanh tịnh hết rồi, thì tuệ giác bừng sáng, chiếu rọi mười phương, diệu dụng tự tại Vô Ngại.

*4. Bi Quán:* Do tâm nguyện độ sinh, Bồ Tát dùng ba phép quán ở trên Quán Chiếu mọi khổ não của chúng sinh để giúp họ diệt khổ.

*5. Từ Quán:* Do tâm nguyện độ sinh, Bồ Tát dùng ba phép quán ở trên Quán Chiếu mọi khổ não của chúng sinh để đem niềm an vui đến cho họ.

Nếu đem so sánh, ta thấy ba phép quán đầu của năm phép quán này có phần phù hợp với ba phép quán của tông Thiên Thai:

- Chân Quán - - - - - - - - - - - - - - - - *Không Quán*

- Thanh Tịnh Quán - - - - - - - - - - - - *Giả Quán*

- Trí Tuệ Quán - - - - - - - - - - - - - - - *Trung Quán*

Nhưng khác nhau ở chỗ, *ba phép quán* *của tông Thiên Thai* chỉ đề cập đến thành quả giác ngộ mà không đề cập đến hạnh nguyện độ sinh như ở *năm phép quán của Bồ Tát Quán Thế Âm.*

Mặt khác, nếu so sánh với *bốn trí tuệ của bậc giác ngộ*, ta có thể coi *chân quán* là Bình Đẳng Tánh Trí, *Thanh Tịnh Quán* là Đại Viên Cảnh Trí, *Trí Tuệ Quán* là Diệu Quan Sát Trí, và *Bi Quán cùng với Từ Quán* là Thành Sở Tác Trí.

Ngũ Thời Giáo

● Năm Thời Thuyết Giáo. *Năm thời thuyết giáo* không phải là một chương trình bố giáo của Đức Phật do chính Ngài vạch ra sau khi thành đạo. Thực tế thì trong suốt cuộc đời giáo hóa, Đức Phật chỉ sử dụng cách thức *“quán cơ và đối cơ thuyết pháp”*. *Năm thời thuyết giáo* chỉ là một cách xét đoán, một cách hệ thống hóa của truyền thống Phật giáo Trung Hoa về công trình bố giáo của Đức Phật trong suốt cuộc đời hoằng hóa. Có ít ra là 4 thuyết về *“Ngũ Thời Giáo”* trong truyền thống Phật giáo Trung Quốc, là các thuyết của Tuệ Quán (đời Lưu-Tống), Lưu Cầu (đời Nam-Tề), Trí Khải (đời Tùy) và Pháp Bảo (đời Đường), trong đó, thuyết của đại sư Trí Khải (được trình bày sau đây) là được phổ biến thịnh hành nhất. Thánh điển mà đức Thích Tôn đã giảng nói trong suốt cuộc đời hóa độ, đại sư đã theo thuận tự thời gian mà phân định làm năm thời kì như sau:

*1. Thời Hoa Nghiêm:* chỉ cho khoảng thời gian 21 ngày đầu tiên sau ngày thành đạo, ngay tại Bồ Đề đạo tràng, Đức Phật nói kinh *Hoa Nghiêm*, nội dung cao sâu huyền diệu, thính chúng gồm toàn chư vị đại Bồ Tát. Kinh *Hoa Nghiêm* gồm có hai phần rõ rệt: phần đầu và phần sau. Phần đầu là phần Phật nói trong thời Hoa-nghiêm này. Đó là trí tuệ Phật, là cảnh giới nội chứng mà đức Thích Tôn vừa thành tựu viên mãn, liền đem giảng nói ngay. Bởi vậy trong thời pháp này chưa có thính chúng thuộc hàng Thanh Văn, mà chỉ toàn là hàng Bồ Tát pháp thân. Về sau, tại rừng Thệ-đa (tức vườn Cấp-cô-độc, thành Xá Vệ), Đức Phật nói phần sau của kinh *Hoa Nghiêm* (tức phẩm *“Nhập Pháp Giới”*), mới có chúng Thanh Văn tham dự. Với đặc điểm như vừa nói, thời Hoa-nghiêm cũng được gọi là thời *“Nhật chiếu cao sơn”* (mặt trời mới lên, soi sáng những ngọn núi cao trước nhất). Thời Hoa-nghiêm cũng là thời pháp mà Đức Phật muốn thử nghiệm xem giáo pháp của Ngài có thích hợp với căn cơ chúng sinh hay không, cho nên cũng được gọi là thời *“Nghĩ nghi”*. Trong kinh điển Đức Phật thường đem năm vị của sữa để ví dụ cho tính chất cao thấp của các pháp môn. Đại sư Trí Khải cũng áp dụng, đem năm vị sữa ấy mà ví dụ cho thuận tự của năm thời giáo; theo đó, thời Hoa-nghiêm được ví như *“nhũ vị”* (vị *sữa tươi* nguyên chất mới vừa được vắt ra khỏi thân con bò).

*2. Thời Lộc Uyển:* chỉ cho khoảng thời gian 12 năm sau ngày thành đạo. Trong suốt khoảng thời gian này, Đức Phật đã du hóa khắp trên 16 nước lớn (của Ấn Độ lúc bấy giờ), nói bốn bộ kinh *A Hàm* là loại giáo pháp Tiểu Thừa, hóa độ cho chúng sinh căn cơ yếu kém. Khởi đầu cho thời kì này là bài pháp Tứ Đế Phật nói đầu tiên tại vườn Lộc Uyển, cho nên gọi là thời *Lộc Uyển*. Kinh điển chính yếu Phật nói trong thời kì này là bốn bộ *A Hàm*, cho nên cũng được gọi là thời *A Hàm*. Giáo pháp trong thời kì này chỉ dành cho người có căn cơ thấp kém, giống như mặt trời đã lên hơi cao, soi sáng tới những hang tối nơi sườn núi, cho nên cũng được gọi là thời *“Nhật chiếu u cốc”*. Về ý nghĩa giáo hóa, Đức Phật chọn những người căn cơ thấp kém làm đối tượng giáo hóa, để từ đó dần dần hướng dẫn họ tiến lên đạo Nhất-thừa, cho nên thời kì này cũng được gọi là thời *“Dụ dẫn”*. Về thuận tự giáo hóa, thời Lộc Uyển này được ví như *“lạc vị”* (vị *sữa đặc* được chế biến từ sữa tươi).

*3. Thời Phương Đẳng:* chỉ cho khoảng thời gian 8 năm sau thời Lộc Uyển. Trong thời kì này Phật nói các kinh điển Đại Thừa như *Duy Ma Cật, Thắng Man, Tư Ích* v. v..., được coi như buổi đầu của con đường hoằng dương giáo pháp Đại Thừa, cho nên gọi là thời *Phương-đẳng*. Nội dung của giáo pháp trong thời kì này nhằm đả phá những kiến chấp thiên lệch, những quả vị chứng đắc thấp kém ở thời Lộc Uyển trước; đồng thời đề cao giáo pháp cao sâu mầu nhiệm Đại Thừa, nhằm khai mở trí tuệ lớn cho hàng Tiểu Thừa, khuyến khích họ từ bỏ cái địa vị thấp kém để tiến lên đạo quả cao thượng. Vì vậy, thời kì này cũng được gọi là *“Đàn ha thời”* (trách cứ Tiểu Thừa). Thời kì này cũng giống như mặt trời đã lên khá cao, chiếu sáng tới những nơi đất bằng, cho nên được gọi là thời *“Nhật Chiếu Bình Địa”*. Về thuận tự giáo hóa, thời kì này được ví như *“sinh tô vị”* (vị *kem* được chế biến từ sữa đặc).

*4. Thời Bát Nhã:* chỉ cho khoảng thời gian 22 năm sau thời Phương-đẳng. Trong thời kì này Đức Phật nói kinh hệ *Bát Nhã*, xiển dương giáo nghĩa vạn pháp đều không, nhằm đào thải các tư tưởng thiên chấp, phân biệt về Đại Thừa, Tiểu Thừa; dung hợp Tiểu Thừa và Đại Thừa thành *“một vị”*, cho nên cũng được gọi là *“Đào-thải thời”*. Thời Bát Nhã này giống như lúc mặt trời ở vào giờ Tị (10 giờ trưa), cho nên cũng được tông Thiên Thai gọi là *“Ngung Trung Thời”*; và đối với thuận tự giáo hóa, nó được ví như *“thục tô vị”* (vị *bơ* được chế biến từ kem).

*5. Thời Pháp Hoa Niết Bàn:* chỉ cho khoảng thời gian 8 năm sau thời Bát Nhã và trước giờ phút Phật nhập diệt. Giáo pháp Phật nói trong thời kì này thuộc loại liễu nghĩa thượng thừa, khiến cho người nghe có được năng lực tiến đến cảnh giới tối cao, chứng nhập tri kiến Phật; đó là giáo pháp Nhất-thừa, giáo pháp tuyệt đỉnh, giống như mặt trời ở vào giờ Ngọ (giữa trưa), cho nên cũng được gọi là thời *“Nhật Luân Đương Ngọ”*. Về thuận tự giáo hóa, thời kì này được ví như *“đề hồ vị”* (vị *phó-mát* được chế biến từ bơ, ngon nhất, bổ nhất trong năm vị của sữa).

Năm thời kì thuyết giáo như trên, cộng lại cả thảy là 50 năm. Đó là chiếu theo thuyết cũ về niên đại của Đức Phật: 19 tuổi xuất gia, 30 tuổi thành đạo, 80 tuổi nhập diệt; theo đó, thời gian giáo hóa độ sinh của Phật là 50 năm.

Ngũ Cái

● Năm Thứ Che Lấp. Đây là năm loại phiền não thường che lấp tâm tính của chúng sinh, khiến cho các pháp lành không thể phát sinh được:

*1. Tham Dục:* Tham đắm ngũ dục không biết chán, do đó mà tâm tính bị che lấp.

*2. Sân Hận:* Gặp hoàn cảnh không vừa ý thì sinh cáu giận bực tức, do đó mà tâm tính bị che lấp.

*3. Hôn Miên:* Hôn trầm và ham ngủ, làm cho tâm tính trì trệ, lười biếng, không tỉnh táo, không tích cực hoạt động, tu tập.

*4. Trạo Hối:* Tâm chao động lăng xăng, tán loạn, mãi ôm giữ những việc xấu đã qua rồi sinh phiền muộn, làm cho không định tĩnh, thảnh thơi, nhẹ nhàng.

*5. Nghi Pháp:* Đối với giáo pháp thì nghi ngờ, do dự, khiến cho tín tâm không phát khởi được.

Ngũ Trược

● Năm Thứ Dơ Bẩn. Chữ *“trược”* nghĩa là dơ bẩn, nhưng tính chất *“dơ bẩn”* ở đây không phải chỉ cho sự dơ bẩn vật chất như thân thể đầy cáu ghét, quần áo dính đầy bùn đất, bàn ghế đầy bụi bặm v. v..., mà chỉ cho đời sống đau khổ, tính tình xấu ác, không trong sạch của tất cả chúng sinh phàm phu. Năm thứ dơ bẩn đó là:

*1. Kiếp dơ bẩn (Kiếp Trược).* Kiếp sống của chúng sinh phàm phu cứ tăng dài giảm ngắn, luôn luôn bất an, đến thời kì nhất định thì xảy ra các tai nạn, nhỏ thì có đói khát, dịch bệnh, đao binh; lớn thì có lửa cháy thiêu đốt, nước dâng cao tràn khắp, gió bão vùi dập; làm cho không thứ gì là không bị hủy hoại, tiêu diệt; cho nên nói là *“kiếp dơ bẩn”.*

*2. Thấy biết dơ bẩn (Kiến Trược).* Tất cả năm phương diện thấy biết *(ngũ kiến, hay ngũ Lợi Sử: Thân Kiến, Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ Kiến, Giới Cấm Thủ Kiến)* của chúng sinh phàm phu đều sai lầm, không đúng với chân tướng vạn pháp, cho nên nói là *“thấy biết dơ bẩn”.*

*3. Phiền não dơ bẩn (Phiền Não Trược).* Chúng sinh phàm phu đầy dẫy ái dục, xan tham, hư dối v. v..., nói tổng quát là bị năm loại tính tình xấu ác độc hại căn bản nhất là *tham lam, sân hận, si mê, kiêu mạn, nghi ngờ,* thường xuyên làm não loạn tâm thần; cho nên nói là *“phiền não dơ bẩn”.*

*4. Chúng sinh dơ bẩn (Chúng Sinh Trược).* Chúng sinh phàm phu rất nhiều tính xấu, không hiếu kính cha mẹ, không tôn trọng sư trưởng, không tin nhân quả, thường gây nghiệp ác, không sợ ác báo, không làm việc Thiện, không tạo phước đức, không tu trí tuệ, không giữ gìn cấm giới, v. v... ; cho nên nói là *“chúng sinh dơ bẩn”.*

*5. Thọ mạng dơ bẩn (Mạng Trược).* Từ buổi xa xưa, mạng sống con người rất dài, đến tám vạn tuổi; nhưng rồi, vì tính tình càng ngày càng ác độc, cho nên mạng sống cứ giảm ngắn dần, cho đến nay rất ít người được sống đến trăm tuổi; cho nên nói là *“thọ mạng dơ bẩn”.*

Ngũ Kết - Ngũ Kết Sử

● Năm Thứ Trói Buộc. *“Kết”* là một tên gọi khác của phiền não. Vì phiền não luôn luôn trói buộc, khiến chúng sinh mãi mãi luân chuyển trong ba cõi, không bao giờ thoát khỏi được, cho nên gọi là “kết”, hay “kết sử”. Có 5 thứ phiền não trói buộc, thuật ngữ Phật học gọi là “ngũ kết”, gồm có:

*1. Tham Kết:* lòng tham dục trói buộc

*2. Sân Kết:* lòng sân hận trói buộc

*3. Mạn Kết:* lòng kiêu mạn trói buộc

*4. Tật Kết:* lòng ganh ghét trói buộc

*5. Xan Kết:* lòng keo kiệt trói buộc

Ngũ Nghịch Tội Năm Tội Nghịch - Ngũ Vô Gián Nghiệp

● Năm Nghiệp Vô Gián. Đây là năm hành động xấu xa nhất, độc ác nhất, tội lỗi nặng nề nhất mà con người có thể làm. Chỉ cần gây một trong năm loại tội lỗi này cũng đủ để đọa vào địa ngục Vô Gián. Có hai loại “năm tội nghịch”:

a) Theo *Tiểu Thừa Giáo*, năm tội nghịch gồm có: giết cha, giết mẹ, giết bậc A La Hán, có ác ý làm cho thân Phật chảy máu, và phá hoại sự hòa hợp của tăng đoàn.

Cần chú ý đến tội thứ tư, *“có ác ý làm cho thân Phật chảy máu”*. Trong tiểu sử của Đức Phật Thích Ca, chúng ta thấy có hai trường hợp thân Phật bị làm cho chảy máu được ghi lại: Trường hợp thứ nhất, đại đức Đề Bà Đạt Đa khởi ác tâm hại Phật, đã xô đá từ trên đỉnh núi Linh Thứu cho lăn xuống chân núi, một mảnh đá bể văng trúng, làm chân Phật chảy máu. Trường hợp thứ hai, y sĩ Kì Bà, vì chữa trị vết thương cho Phật, phải dùng kim châm làm thân Phật chảy máu. Trong hai trường hợp ấy, Đề Bà Đạt Đa làm thân Phật chảy máu do ác tâm, phạm một trong năm tội nghịch; Kì Bà làm thân Phật chảy máu do Thiện tâm, đã không phạm tội còn được phước báo. Lại nữa, đời nay không có Phật tại thế thì không có trường hợp phạm tội này sao? Chúng tôi nghĩ, dù không có Phật tại thế, nhưng những biểu tượng về Phật (tức tất cả các loại tượng, hình Phật) cũng tức là thân Phật. Nếu có ác ý phỉ báng, chà đạp, đập phá, hủy hoại các biểu tượng ấy, đều được coi là phạm tội *“có ác ý làm cho thân Phật chảy máu”*. Trong Thiền Tông, câu *“Xuất Phật Thân Huyết”* chuyên được dùng để chỉ cho ý niệm chấp trước vào thân thanh tịnh của Phật; bởi vì, Phật tánh vốn thanh tịnh, nhưng kẻ phàm phu lại mê muội vọng chấp, bám dính vào đó, cuồng si không sáng suốt, bị coi như làm thân Phật bị chảy máu.

Về tội *“phá hoại sự hòa hợp của tăng đoàn”*, có hai trường hợp: Trường hợp thứ nhất, tách khỏi tăng đoàn mà mình đang sinh hoạt để thành lập tăng đoàn mới, thực hành các pháp Bố tát, Yết ma v. v... riêng, gọi là phá *“Yết Ma tăng”*. Trường hợp thứ hai, tách khỏi tăng đoàn để lập tăng đoàn mới, tự mình xưng làm giáo chủ (hoặc thờ một nhân vật tà đạo khác làm giáo chủ), đề xướng học thuyết mới sai trái với chánh pháp, gọi là phá *“Pháp Luân Tăng”*. Ngoài ra, những trường hợp khác như dùng thủ đoạn để li gián những người trong tăng đoàn, làm cho họ lập phe phái chống đối nhau; làm cho người này nghi kị, hiềm khích người kia; làm cho một hay nhiều người chán nản, thối chí trên bước đường tu học, thậm chí phải hoàn tục; v. v..., nói chung, tất cả những trường hợp làm mất cái không khí thanh tịnh, hòa hợp, gây rối loạn, bất an trong tăng đoàn, đều được coi là phạm tội *“phá hoại sự hòa hợp của tăng đoàn”.*

Có người cân phân tính nặng nhẹ của năm tội nghịch trên, và cho rằng, tội *“phá hòa hiệp tăng”* là nặng nhất, thứ đến là *“xuất Phật thân huyết”*, nhẹ hơn là *“sát A La Hán ”*, kế đó là *“sát mẫu”*, nhẹ nhất là *“sát phụ”*. Nhưng sự cân phân này xét ra vô ích; bởi vì, phạm bất cứ tội nào trong năm tội trên cũng đều sa vào địa ngục Vô Gián, thì cân phân làm gì!

b) Năm tội nghịch theo *Đại Thừa* gồm có: - phá hoại chùa tháp, thiêu hủy kinh tượng, cưỡng đoạt của cải của thường trụ; - hủy báng giáo pháp cùng các bậc thánh đức; - làm trở ngại sự tu hành của người xuất gia, hoặc sát hại những người xuất gia; - phạm một trong năm tội nghịch của Tiểu Thừa (nói trên); - chủ trương không có nhân quả nghiệp báo rồi mặc tình gây tội ác, và sai sử người khác gây tội ác.

Ngũ Uẩn

● Năm Uẩn. *“Uẩn”*(1) là nhóm, là Tích Tụ. *Năm uẩn* là năm yếu tố kết hợp tạo nên bản thân con người, gồm có:

*1. Sắc (Sắc Uẩn),* là tất cả các bộ phận sinh lí, nói chung là thân thể của con người.

*2. Thọ (Thọ Uẩn),* là cảm giác sinh lí sinh ra khi các giác quan của thân thể tiếp xúc với đối tượng của chúng. Cảm giác có thể là *dễ chịu* (Lạc Thọ), *khó chịu* (Khổ Thọ), hoặc *không dễ chịu cũng không khó chịu* (xả thọ).

*3. Tưởng (Tưởng Uẩn),* là tri giác, tức là sự nhận biết đối tượng của nhận thức con người. Ví dụ, nhìn tượng Phật thì biết là tượng Phật, nghe tiếng chuông thì biết là tiếng chuông, ngửi mùi nhang thì biết là mùi nhang v. v...

*4. Hành (Hành Uẩn),* là chỉ chung

cho tất cả mọi hiện tượng, mọi

sự vật được hình thành do

*nhân và duyên*, tức là vạn

pháp trong vũ trụ (ở cả ba lĩnh vực:

tâm, sinh, và vật lí). Riêng *hành*

*uẩn* ở đây là chỉ cho *“tâm*

*hành”*, tức là tất cả những

hiện tượng tâm lí của con người. Duy Thức Học nói, có cả thảy 51 hiện tượng tâm lí – gọi là *51 Tâm Sở*, trong đó có hai uẩn *thọ* và *tưởng* ở trên; nhưng vì phạm vi hoạt động của *thọ* và *tưởng* quá quan trọng – *gần như suốt ngày, lúc nào*

*ta cũng sống với thọ và tưởng* – nên ở đây *hai hành* này

được tách riêng thành ra *hai uẩn*,

và 49 *hành* còn lại thì được

gộp chung trong một uẩn là *“hành*

*uẩn”.*

*5. Thức (Thức Uẩn),* là Tâm Thức, nói tổng quát, đó là *căn bản thức* (Duy Thức Học gọi là *thức A Lại Da*), và nói chi tiết thì đó là *tám thức: nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý, mạt na và A Lại Da* – Duy Thức Học gọi chúng là *Tâm Vương*, các kinh luận thường gọi một cách tổng quát là *tâm, ý* hay *thức*. Sở dĩ *thức* được gọi là *“Tâm Vương”* là vì ta nhìn *thức* ở phương diện căn bản, trong khi đó, nếu nhìn thức ở phương diện hành tướng, hiện khởi hay hoạt động thì ta có những hiện tượng tâm lí mà Duy Thức Học gọi là *Tâm Sở* – tức là nội dung của *Tâm Vương*. Tâm vương cũng giống như đại dương, còn Tâm Sở cũng giống như những ngọn sóng trên mặt đại dương. Ba uẩn trên kia: *thọ, tưởng và hành*, là thuộc về *“Tâm Sở”.*

Năm yếu tố kết hợp thành bản

thân con người như trên chỉ là

cách phân chia cho dễ thấy. Trong năm yếu

tố đó thì *yếu tố đầu* (sắc)

là vật chất, còn cả *bốn yếu*

*tố sau* đều là tinh thần; vì vậy

mà có chỗ chỉ phân chia con người

làm hai phần, là *danh* (tinh thần, gồm

cả 4 uẩn: thọ, tưởng, hành

và thức) và *sắc* (thể xác,

là Sắc Uẩn). Hai phần đó, nói

theo cách thông thường tức là

*thân* (sắc) và *tâm* (danh). Lại

nữa, theo tinh thần Duy Thức Học thì

thức (tức là Tàng Thức

hay A Lại Da Thức) là nơi sinh khởi

ra mọi hiện tượng; cho nên rốt cuộc,

*năm uẩn* cũng chỉ là *một uẩn*

*duy nhất* mà thôi: đó là *Thức*.

Mặt khác, khi ta nói về *“bốn nguyên*

*tố”* (tứ đại: địa, thủy,

hỏa, phong) cấu thành thân thể con người,

thì cả bốn nguyên tố này đều

thuộc về *“Sắc Uẩn”.* Khi ta nói

đến *“sáu nguyên tố”* (lục

đại) tạo thành bản thân con người

thì *5 nguyên tố đầu* (địa, thủy,

hỏa, phong, không) thuộc về *Sắc Uẩn*,

còn *nguyên tố thứ sáu* (thức)

thì bao gồm cả *4 uẩn* là *thọ, tưởng,*

*hành và thức*.

*(1) “Uẩn” cũng còn được gọi là “ấm”, nghĩa là ngăn che, tức là năm yếu tố này làm cho con người không thể thấy được thực tướng của vạn hữu*

Vô Lậu Ngũ Uẩn

● Năm Uẩn Vô Lậu. Giới Uẩn, Định Uẩn, Tuệ Uẩn, Giải Thoát Uẩn, và Giải Thoát Tri Kiến Uẩn, là năm thứ công đức Vô Lậu tập hợp thành cảnh giới giác ngộ cao tột của bậc Vô Học (tức là quả vị A La Hán của Tiểu Thừa và quả vị Phật Đà của Đại Thừa), cho nên chúng được gọi là *“Năm Uẩn Vô Lậu”*.

*A. Theo sự giải thích của Phật Giáo Tiểu Thừa:*

*1. Giới Uẩn* tức là hai nghiệp thân và ngữ Vô Lậu.

*2. Định Uẩn* tức là ba thứ tam muội không, vô tướng và vô nguyện.

*3. Tuệ Uẩn* tức là chánh tri, Chánh Kiến của bậc Vô Học.

*4. Giải Thoát Uẩn* tức là sự thắng giải tương ưng với Chánh Kiến.

*5. Giải Thoát Tri Kiến Uẩn* tức là tận trí (đoạn tận phiền não mà chứng nhập trí tuệ Vô Lậu của bậc Vô Học) và Vô Sinh Trí (trí tuệ biết rõ là trí tuệ của mình không bị thối thất).

Đối lại với *Năm Uẩn Vô Lậu* là *Năm Uẩn Hữu Lậu*, tức sắc, thọ, tưởng, hành, thức, là năm yếu tố làm thành hữu tình chúng sinh.

*B. Năm uẩn Vô Lậu là cách gọi khác của “năm phần pháp thân” (Ngũ Phần Pháp Thân),* là năm thứ công đức vốn có đầy đủ trong tự thể của Phật. Theo sự giải thích của Phật Giáo Đại Thừa, tự thể của Phật vốn đầy đủ năm thứ công đức, đó là:

*1. Giới Thân* tức là giới pháp thân, là thân ngữ ý của Phật đều thanh tịnh, không bao giờ có lầm lỗi nhỏ nhặt nào.

*2. Định Thân* tức là định pháp thân, là chân tâm tịch tịnh của Phật, tự tánh bất động, hoàn toàn xa lìa mọi vọng niệm.

*3. Tuệ Thân* tức là tuệ pháp thân, cũng là căn bản trí, là chân tâm rỗng sáng của Phật, tự thể không hôn ám, thấu suốt pháp tánh.

*4. Giải Thoát Thân* tức là giải thoát pháp thân, là tự thể không hệ lụy của Phật, giải thoát tất cả mọi ràng buộc.

*5. Giải Thoát Tri Kiến Thân* tức là giải thoát tri kiến pháp thân, là tuệ giác của Phật chứng biết tự thể xưa nay vốn không nhiễm ô, đã thật sự giải thoát.

*C. Năm phần pháp thân ở trên, xét theo thứ tự nhân quả,* thì do *giới* mà sinh *định,* do *định* mà phát *tuệ*, do *tuệ* mà được *giải thoát*, do *giải thoát* mà có *giải thoát tri kiến*. Nếu xét tổng quát hơn thì cả ba phần trước là *giới, định và tuệ* là nhân, còn hai phần sau là *giải thoát và giải thoát tri kiến* là quả. Nhưng dù nhân hay quả thì cũng phải đầy đủ cả năm thứ công đức trên mới làm nên thân Phật.

*D. Và nếu quán sát mối liên quan giữa Năm Uẩn Hữu Lậu với Năm Uẩn Vô Lậu (hay năm phần pháp thân),* ta sẽ thấy, *Năm Uẩn Vô Lậu (hay năm phần pháp thân) chính là Năm Uẩn Hữu Lậu đã được chuyển hóa*; theo đó:

- Sắc Uẩn chuyển thành giới uẩn, hay giới thân;

- Thọ Uẩn chuyển thành định uẩn, hay định thân;

- Tưởng Uẩn chuyển thành tuệ uẩn, hay tuệ thân;

- Hành Uẩn chuyển thành giải thoát uẩn, hay giải thoát thân;

- Thức Uẩn chuyển thành Giải Thoát Tri Kiến Uẩn, hay giải thoát tri kiến thân.

*Đ. Có khi Hương được đem dùng để ví dụ cho pháp thân,* cho nên *năm phần pháp thân* được gọi là *“năm phần hương”* (Ngũ Phần Hương), tức *Giới Hương, Định Hương, Tuệ Hương, Giải Thoát Hương, và Giải Thoát Tri Kiến Hương.*

Ngũ Bất Khả Tư Nghị

● Năm Việc Không Thể Nghĩ Bàn. Có năm sự việc không thể dùng lời nói để trình bày, cũng không thể dùng tâm trí để suy lường được:

*1.* Các loài chúng sinh luôn luôn tăng giảm không gián đoạn, *số lượng nhiều ít* bao nhiêu, là điều không thể nghĩ bàn.

*2.* Chúng sinh nương nơi nghiệp lực mà biến hiện; *quả báo của nghiệp* là điều không thể nghĩ bàn.

*3.* Thần thông nương nơi Định Lực mà xuất hiện; *sức mạnh của người thiền định* là điều không thể nghĩ bàn.

*4.* Chỉ một giọt nước của con rồng mà gây nên trận mưa lớn; *thần lực của loài rồng* là điều không thể nghĩ bàn.

*5.* Nương vào Phật Pháp mà chứng đắc đạo quả Niết Bàn; *sức oai thần của chư Phật* là điều không thể nghĩ bàn.

Ngũ Thể Đầu Địa

● Năm Vóc Chấm Đất. Đây là một cách lạy của Phật giáo. *Năm vóc* (ngũ thể, hay ngũ luân) là đầu, hai tay và hai đầu gối, đều chạm đất. Cách lạy *“Ngũ Thể Đầu Địa”* *(cũng gọi là ngũ luân đầu địa, đầu địa lễ, tiếp túc lễ, đầu diện lễ, đảnh lễ)* này nguyên được coi là cách lạy tôn kính nhất trong các cách lạy của người Ấn Độ. Sau đó, Phật giáo cũng dùng cách lạy này để biểu lộ niềm tôn kính sâu xa nhất của mình đối với Tam Bảo. Cách lạy này có thể khiến cho người ta dứt bỏ tâm kiêu mạn mà tỏ lộ lòng thành kính đối với đối tượng mình đang lạy. Khi lạy, người Phật tử cần quán niệm năm ý nghĩa như sau:

*1.* Khi *đầu gối phải chạm đất*, quán niệm rằng, tất cả chúng sinh sẽ đạt đạo quả giác ngộ.

*2.* Khi *đầu gối trái chạm đất*, quán niệm rằng, tất cả ngoại đạo sẽ không còn khởi Tà Kiến, mà chắc chắn sẽ được đưa về con đường chánh.

*3.* Khi *tay phải chạm đất*, quán niệm rằng, nguyện được như đức Thế Tôn, ngồi trên tòa kim cương, hiện ra tướng lành, đại địa chấn động, chứng nhập quả vị đại giác.

*4.* Khi *tay trái chạm đất*, quán niệm rằng, mong cho mọi người rời xa ngoại đạo, nguyện dùng bốn cách điều phục *(Tứ Nhiếp Pháp)* để khuyến hóa những kẻ ương ngạnh nhất, khiến cho tất cả đều trở về chánh đạo.

*5.* Khi *đầu mặt chạm đất*, quán niệm rằng, mong cho tất cả mọi người đều dứt trừ tâm kiêu mạn, và sẽ có được tướng quí ở đỉnh đầu mà mắt thường khó thấy *(Vô Kiến Đỉnh Tướng)*.

Lục Cảnh

● Sáu Cảnh. Chữ “cảnh” ở đây là chỉ cho cảnh vật ở ngoài thân, là đối tượng của căn, hoặc cảnh giới cảm giác của thức:

*1. Sắc,* đối tượng của Nhãn Căn (hay cảnh giới cảm giác của Nhãn Thức), có hai loại: *hình sắc* (như vuông, tròn, dài, ngắn, cao, thấp, thẳng, cong, v. v... ) và *hiển sắc* (trắng, xanh, vàng, đỏ, đen, tím, sáng, tối, bụi, khói, mây, v. v... ).

*2. Thanh,* đối tượng của Nhĩ Căn (hay cảnh giới cảm giác của Nhĩ Thức), gồm có các loại tiếng do từ thân thể các sinh vật phát ra (tiếng nói; hoặc không phải tiếng nói như la, khóc, cười, rên, rống, gáy, hú, gầm, kêu, v. v... ); hoặc do từ các loại vật chất khác phát ra (tiếng sấm, gió rít, thân cây kẽo kẹt, nước róc rách, sóng rì rào, v. v... ).

*3. Hương,* đối tượng của Tị Căn (hay cảnh giới cảm giác của Tị Thức), là các loại mùi thơm (như trầm hương, hoa bưởi, hoa lài, v. v... ); mùi hôi thúi (như phân, thịt rữa, cá tanh, cơm thiu, v. v... ); lại các mùi thơm, thúi cũng có mùi nặng, mùi nhẹ.

*4. Vị,* đối tượng của Thiệt Căn (hay cảnh giới cảm giác của Thiệt Thức), là các thứ vị mà lưỡi nếm biết được, như ngọt, mặn, chát, đắng, cay, chua, v. v...

*5. Xúc,* đối tượng của Thân Căn (hay cảnh giới cảm giác của Thân Thức), là các xúc cảm nóng, lạnh, mát, cứng, lỏng, trơn, nhám, nặng, nhẹ, đói, khát, v. v...

*6. Pháp,* đối tượng của ý căn (hay cảnh giới tri giác của Ý Thức), gồm một phạm vi vô cùng rộng rãi, phức tạp và trừu tượng, là tất cả những đối tượng cảm giác của năm thức trước, những ý tượng, ảnh tượng, và tư tưởng không ảnh tượng; ngoài ra, cũng còn phải kể tới các loại vô biểu sắc, các loại Tâm Sở, các pháp “bất tương ưng hành”, và các pháp “vô vi”.

Thời xưa, chữ Phạn “visaya” (hay “artha”) được các nhà cựu dịch dịch là *“trần”*, về sau, các nhà tân dịch mới dịch là *“cảnh”.* Nguyên nghĩa chữ *“trần”* là bụi bặm. Bụi là những vật thể cực nhỏ bay đầy trong không khí, thường bám vào các vật khác làm cho dơ dáy; bởi vậy, kinh luận thường dùng nó (như các từ *trần cấu, trần lao, trần tục*, v. v... ) để ví dụ cho phiền não. Các nhà cựu dịch cho rằng, sáu cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp có tính chất làm ô nhiễm chúng sinh, cho nên đã gọi chúng là *“trần” – sáu trần*. Thực ra, ô nhiễm là do chính Tâm Thức của chúng sinh, chứ bản chất của sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không có gì là ô nhiễm. Người tu học chân chính, chuyên cần, suốt ngày cũng đối diện, tiếp xúc với sáu thứ ấy, nhưng không hề bị ô nhiễm vì chúng. Có lẽ vì vậy mà các nhà tân dịch đã gọi chúng là *“cảnh” – sáu cảnh*. Trong khi đó, có người còn hòa hợp cả cựu lẫn tân mà gọi là *“trần cảnh” – sáu trần cảnh*.

Lục Căn

● Sáu Căn. *“Căn”* tức là gốc rễ, có khả năng làm nẩy sinh, như cây cỏ do có gốc rễ mới có thể sinh ra thân, cành. Thức nương nơi căn mà phát sinh,cũng giống như vậy.

Trong tự thân con người có đầy đủ *sáu căn*, tức là *sáu giác quan:*

*1. Nhãn Căn* (con mắt)

*2. Nhĩ Căn* (cái tai)

*3. Tị Căn* (cái mũi)

*4. Thiệt Căn* (cái lưỡi)

*5. Thân Căn* (thân thể)

*6. Ý Căn* (ý – tức Mạt Na Thức)

Mỗi *căn* phát sinh *thức* riêng của nó, mỗi khu vực đều có giới hạn của nó, không lẫn lộn, như con mắt (Nhãn Căn) chẳng hạn, chỉ có thể sinh ra cái thấy (Nhãn Thức), chứ không thể sinh ra cái nghe (Nhĩ Thức), hay cái ngửi (Tị Thức) được.

Duy Thức Học phân biệt có hai phần

của một căn: phần lộ

ra ngoài, dễ trông thấy bằng mắt thường,

gọi là *“phù trần*

*căn” (giác quan thô phù)*, và phần ẩn kín bên trong, khó

trông thấy được bằng mắt thường,

gọi là giác quan vi tế *“thắng nghĩa*

*căn”,* hoặc *“tịnh sắc căn” (giác quan vi tế)*. Như

con mắt (Nhãn Căn) chẳng hạn, tất cả

các bộ phận bên ngoài của con mắt,

nhìn là thấy ngay, là giác quan thô phù;

còn võng mô, thần kinh thị giác là

giác quan vi tế. Vậy có thể nói, tất

cả hệ thống thần kinh cảm giác và

trung tâm tiếp nhận ấn tượng cảm

giác ở trong não bộ đều là giác

quan vi tế, và đó là phần chính yếu

để phát sinh ra nhận thức. Lại nữa,

trong sáu căn thì ý căn là giác

quan đặc biệt nhất. Nó cũng gồm

có hai phần, nhưng cả hai phần đều

không thể trông thấy bằng mắt thường

được. Phù trần căn của nó

là phần vi tế ẩn trong não bộ, vẫn

còn nằm trong lĩnh vực sinh lí, nhưng

thắng nghĩa căn, phần chính yếu của

nó thì hoàn toàn *thuộc lĩnh vực*

*tâm lí*, không thể dùng bất cứ

một dụng cụ khoa học nào để thấy

được nó, đó là một tác

dụng nhận thức, tức Thức Mạt Na.

Nói cách khác, *Thức Mạt Na chính*

*là căn cứ địa của Ý Thức.*

Trong khi đó, *đối tượng của ý*

*căn* là pháp cảnh cũng không

phải là những hiện tượng vật

chất cụ thể và giản dị như các

“cảnh” khác, mà rất phức tạp

và trừu tượng, bao gồm *các đối*

*tượng cảm giác, các ý tượng,*

*ảnh tượng, và tư tưởng không*

*ảnh tượng.*

Lục Căn - Lục Cảnh - Lục Thức

● Sáu Giác Quan, Sáu Đối Tượng Của Giác Quan, Và Sáu Thức. Bất cứ một hiện tượng nào trong vũ trụ, không phải tự nó sinh ra, mà phải nương vào những hiện tượng khác, và chỉ khi nào hội đủ các điều kiện cần thiết, thuận lợi, thì mới phát sinh được. Cái “BIếT” của chúng ta cũng vậy, muốn được phát sinh cũng phải có điều kiện: đó là khi các giác quan tiếp xúc với đối tượng của chúng.

Duy Thức Học gọi giác quan là *“căn”*, đối tượng của giác quan là *“cảnh”* (hay *“trần”*), và cái biết là *“thức”*. Khi *căn* tiếp xúc với *cảnh* thì phát sinh ra *thức*. *Căn* là các hiện tượng sinh lí; *cảnh* là các hiện tượng vật lí; và *thức* là các hiện tượng tâm lí. Theo Duy Thức Học thì con người có cả thảy là *tám thức*, nhưng vì chỉ có *sáu thức* là có liên hệ mật thiết với các hiện tượng Sinh Vật Lí (không có các hiện tượng này thì chúng không thể phát sinh và tồn tại được), nên ở đây chúng ta có các pháp số riêng nói về 6 thức và 12 điều kiện cần thiết để phát sinh ra chúng, là 6 căn và 6 trần:

*1. Mắt (Nhãn Căn)* tiếp xúc với *hình sắc (sắc cảnh)*, phát sinh ra cái biết ở mắt – tức là *thấy (Nhãn Thức)*.

*2. Tai (Nhĩ Căn)* tiếp xúc với *âm thanh (thanh cảnh)*, phát sinh ra cái biết ở tai – tức là *nghe (Nhĩ Thức)*.

*3. Mũi (Tị Căn)* tiếp xúc với *mùi hương (hương cảnh)*, phát sinh ra cái biết ở mũi – tức là *ngửi (Tị Thức)*.

*4. Lưỡi (Thiệt Căn)* tiếp xúc với *vị (vị cảnh)*, phát sinh ra cái biết ở lưỡi – tức là *nếm (Thiệt Thức)*.

*5. Thân thể (Thân Căn)* xúc chạm với *các vật thể (xúc cảnh)*, phát sinh ra cái biết ở thân thể – tức là *cảm xúc (Thân Thức)*.

*6. Ý (ý căn*, hay *Thức Mạt Na)* tiếp xúc với *ý tượng (pháp cảnh)*, phát sinh ra cái biết ở ý – tức là *nhận biết (Ý Thức)*.

Khi nói: *căn tiếp xúc với trần phát sinh ra thức,* mới nghe thì có vẻ giống như chủ trương duy vật, nhưng sự thật không phải thế. Căn và trần ở đây mới chỉ là *điều kiện phụ giúp* (Tăng Thượng Duyên) – một trong *bốn điều kiện (tứ duyên)*(1) để hình thành một hiện tượng. Thức đã có *hạt giống ở trong Tàng Thức*, và đó mới là *điều kiện chính* (nhân duyên) để phát sinh ra thức.

Khi chỉ cần nói đến năm giác quan và năm đối tượng thì chúng ta có hai pháp số là *năm căn* (gồm mắt, tai, mũi, lưỡi và thân) và *năm cảnh* (gồm hình sắc, âm thanh, mùi, vị và xúc chạm).

Mặt khác, trong *“mười hai nhân duyên”* có một khâu gọi là *“sáu nhập”* (lục nhập). Chữ *“nhập”* ở đây có nghĩa là tiếp xúc, can dự vào, nhập vào nhau để phát sinh ra nhận thức. Bởi vậy, sáu nhập này phải có hai phần: trong thân và ngoài thân. Sáu thứ ở trong thân gọi là *“sáu nhập trong”* (lục nội nhập), tức *sáu căn* gồm nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, và ý; sáu thứ ở ngoài thân gọi là *“sáu nhập ngoài”* (lục ngoại nhập), tức *sáu cảnh* gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp. Gộp lại sáu nhập trong và sáu nhập ngoài, ta có danh số gọi là *“mười hai nhập”* (thập nhị nhập). Vậy, *sáu nhập* cũng tức là *mười hai nhập*. Và danh số *“mười hai nhập”* cũng được gọi là *“mười hai xứ”* (thập nhị xứ). Chữ *“xứ”* có nghĩa là nơi y cứ, từ đó mà thức được phát sinh. Do chữ *“xứ”* này mà có các danh số *“sáu xứ trong”* (lục nội xứ - tức sáu nhập trong, hay sáu căn) và “sáu xứ ngoài” (lục ngoại xứ - tức sáu nhập ngoài, hay sáu cảnh). Nếu gộp chung cả 6 căn, 6 trần và 6 thức thì chúng ta sẽ có một pháp số liên hệ khác nữa là *“Mười Tám Khu Vực”* (Thập Bát Giới). Chữ *“giới”* dịch là “khu vực”, có nghĩa là, mỗi sự vật đều có tính chất, hình tướng, giới hạn riêng của nó. Vạn hữu trong vũ trụ đều gồm trong *mười tám khu vực* là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (sáu căn); hình sắc, âm thanh, mùi, vị, xúc, ý tượng (sáu cảnh); thấy biết, nghe biết, ngửi biết, nếm biết, đụng chạm biết, phân biệt biết (sáu thức).

Lục Đạo - Lục Thú

● Sáu Nẻo. *“Đạo”* là đường đi nẻo về; *“thú”* là xu hướng, đi tới. Pháp số này được tất cả các kinh luận Phật giáo dùng để chỉ đích xác cho cái vòng lẩn quẩn của sinh tử Luân Hồi. Sáu nẻo luôn luôn là *“sáu nẻo Luân Hồi”*, tức là sáu thế giới, sáu môi trường sống của các loài chúng sinh còn phải nhận chịu những quả báo đau khổ, bị ràng buộc bởi phiền não, bị che phủ bởi vô minh, chưa được an vui, giác ngộ, giải thoát; gồm có:

*1. Trời (Thiên)*

*2. Người (Nhân)*

*3. A Tu La*

*4. Súc Sinh*

*5. Ngạ Quỉ*

*6. Địa Ngục*

Sáu nẻo này là 6 trong 10 thế giới đã đề cập trong mục *“Một Niệm Ba Ngàn”* ở trước. Nếu phân chia theo cách khác thì chúng ta có pháp số *“Ba Cõi”* và *“Chín Cõi”* *. Nghiệp* chính là động lực duy nhất đưa chúng sinh đến, đi, lui, tới *(Luân Hồi)* trong sáu nẻo này.

Lục Hòa

● Sáu Nguyên Tắc Sống Chung Hòa Hợp. Khi còn tại thế, Đức Phật đã

chế ra *sáu nguyên tắc sống chung hòa*

*hợp* để áp dụng trong nếp sống

tăng đoàn. Tuy vậy, vì sự lợi

ích thiết thực và phổ cập của

chúng, ngày nay, sáu nguyên tắc sống

này không những được áp dụng

cho chúng xuất gia mà còn cho cả chúng

tại gia, để kiến tạo cho hàng Phật

tử một đời sống gia đình và

xã hội hạnh phúc nhất và tiến bộ

nhất.

*1.* Người Phật tử cùng chia sẻ với nhau một mái nhà (nếu là một gia đình), hay một hoàn cảnh sinh hoạt cộng đồng (nếu là một đoàn thể, một tổ chức); chấp nhận một cách hoan hỉ sự có mặt của nhau. *(Thân Hòa Đồng Trụ)*

*2.* Người Phật tử cùng học tập và giữ gìn những giới luật cũng như những kỉ luật đã được chấp nhận như là những nguyên tắc hướng dẫn đời sống của cộng đồng. *(Giới Hòa Đồng Tu)*

*3.* Người Phật tử chia sẻ và trao đổi với nhau những kiến thức và kinh nghiệm tu học mà mình có được. Những kiến thức và kinh nghiệm này sẽ bổ túc cho nhau những thiếu sót, sẽ hàn gắn và gây lại niềm tin tưởng cho nhau sau những thất bại, sẽ khai mở cho nhau những chân trời mới lạ trong quá trình tu học cũng như phụng sự xã hội. *(Kiến Hòa Đồng Giải)*

*4.* Tài sản công cộng là của chung mọi người, người Phật tử có quyền chia xẻ và sử dụng tùy theo nhu yếu của mình, không bao giờ lấn át người khác, cũng không khởi tâm chiếm hữu làm của riêng. Mọi người cùng có trách nhiệm giữ gìn, bồi đắp những tài sản chung đó. *(Lợi Hòa Đồng Quân)*

*5.* Người Phật tử giữ gìn lời nói thật từ tốn, không cãi cọ, tranh chấp và giận hờn với những người khác; nói lời nhã nhặn, xây dựng và bồi đắp, không gây chia rẽ, không làm tan rã đoàn thể. *(Khẩu Hòa Vô Tránh)*

*6.* Người Phật tử luôn luôn cởi mở, bỏ tính cố chấp, biết lắng nghe và dung hòa những ý kiến khác biệt nhau để chấp nhận nhau và sống an vui với nhau trong tình thương và hiểu biết. *(Ý Hòa Đồng Duyệt)*

Lục Nhập

● Sáu Nhập. Trong *“mười hai nhân duyên”* có một khâu gọi là *“sáu nhập”*. Chữ *“nhập”* ở đây có nghĩa là tiếp xúc, can dự vào, nhập vào nhau để phát sinh ra nhận thức. Bởi vậy, sáu nhập này phải có hai phần: trong thân và ngoài thân. Sáu thứ ở trong thân gọi là *“sáu nhập trong”* (lục nội nhập), tức “sáu căn”, gồm nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, và ý; sáu thứ ở ngoài thân gọi là *“sáu nhập ngoài”* (lục ngoại nhập), tức “sáu cảnh”, gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc, và pháp. Gộp lại sáu nhập trong và sáu nhập ngoài, ta có danh số gọi là *“mười hai nhập”* (thập nhị nhập). Vậy, sáu nhập cũng tức là mười hai nhập. Và danh số *“mười hai nhập”* cũng được gọi là *“mười hai xứ”* (thập nhị xứ). Chữ *“xứ”* có nghĩa là nơi y cứ, từ đó mà thức được phát sinh. Do chữ *“xứ”* này mà có các danh số *“sáu xứ trong”* (tức sáu nhập trong, hay sáu căn) và *“sáu xứ ngoài”* (tức sáu nhập ngoài, hay sáu cảnh).

Lục Niệm

● Sáu Niệm Tưởng. Người tu học Phật phải thường xuyên nghĩ nhớ đến 6 đối tượng như sau: *Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên.*

Lục Diệu Môn - Lục Diệu Pháp Môn

● Sáu Pháp Môn Mầu Nhiệm. Thiền tập là bước khởi hành quan trọng của nếp sống tỉnh thức. Có *sáu pháp môn* mà nếu thực tập đúng mức thì sẽ rất hữu hiệu cho công phu thiền tập. Sáu pháp môn này sở dĩ được gọi là mầu nhiệm vì chúng thực sự là những cánh cửa đưa hành giả đến thành quả giác ngộ.

*1. Phép đếm hơi thở (Sổ Tức Môn)*

Giai đoạn đầu tiên và sơ đẳng của công phu thiền tập là đếm hơi thở. Mục đích của việc đếm hơi thở là để chận đứng loạn tưởng.

*2. Phép theo dõi hơi thở (Tùy Tức Môn)*

Sau khi tâm ý đã được *“cột”* lại bằng cách đếm hơi thở, hành giả hãy bỏ phép đếm hơi thở đi mà thực tập phương pháp tiếp theo là *theo dõi hơi thở*. Phương pháp này có khả năng làm tăng thêm sự định tâm; đồng thời nó cũng có công dụng dưỡng thần, và làm phát sinh niềm hỉ lạc.

*3. Phép dừng lại (Chỉ Môn)*

Tâm ý của hành giả bây giờ

đã được tĩnh lặng. Hãy tiếp

tục nắm giữ hơi thở điều

hòa, nhưng bỏ sự theo dõi hơi thở

đi, để bước vào pháp môn

thứ ba là làm cho sự quên lãng,

sự mê muội của tâm ý *dừng*

*lại*. Mục đích của hành giả khi

thực tập pháp môn này là để

có được *Chánh Niệm*. Quên

lãng, mê muội, loạn tưởng là

những tình trạng *“Thất Niệm”*

(nghĩa là mất Chánh Niệm). Vậy, làm

cho tâm ý dừng lại không có nghĩa

là cắt đứt tâm ý hay nhốt tâm

ý lại, mà là *chuyển tâm ý từ*

*Thất Niệm thành Chánh Niệm.* Cách

thực tập tốt nhất cho pháp môn này

là cách *“nhận diện”.* Nhận

diện là nhận biết rõ ràng về mọi

tư thế (đi, đứng, nằm, ngồi) và

mọi hành động (nghĩ gì, nói gì,

làm gì) của thân thể mình.

*4. Phép nhìn để thấy rõ (Quán Môn)*

Thiền tập không phải là ngồi yên

lặng để suy nghĩ về một vấn

đề. Thiền tập là để đạt

được tuệ giác, và tuệ giác

chỉ bừng sáng nhờ công phu *quán*

*chiếu* (nghĩa là nhìn sâu để thấy

rõ) chứ không phải nhờ suy nghĩ.

Thiền sư Nhất Hạnh nói: *“Mục*

*đích của thiền quán là để thấy*

*được mặt mũi của thực tại,*

*thực tại này là tâm và đối*

*tượng nhận thức của tâm. ”*

*(Trái Tim Mặt Trời, Lá Bối xuất*

*bản. )* Vậy, trong thiền tập, công trình

Quán Chiếu *(Quán Môn)* bao giờ

cũng phải đi song song với công trình

nhận diện *(Chỉ Môn).*

*5. Phép trở về (Hoàn Môn)*

*“Chỉ”* và *“quán”* phải

được coi là hai pháp môn trung tâm

của công phu thiền tập; đó chính

là động lực mạnh mẽ nung nấu

cho tuệ giác bừng sáng. Nhưng nếu

cứ mải mê Quán Chiếu rồi để

cho tâm ý đi sai lạc vào nẻo kiến

chấp, phân biệt (thấy có *tâm* và

*vật*, có *chủ thể* Quán Chiếu

và *đối tượng* Quán Chiếu)

thì tuệ giác lại không thể nào bừng

sáng được. Cho nên hành giả phải

thực tập *pháp môn “trở về”*

để đập vỡ những thành kiến,

cố chấp (tức là *phá trừ*

*ngã chấp*). *“Trở về”* tức

là trở về với thực tại chân

lí, trở về để nhìn thấy bản

tính của mình, bằng cách thắp sáng

hiện hữu, Ý Thức rõ ràng về

hiện sinh của vạn hữu, thấy rõ vạn

hữu trong liên hệ mật thiết với

tự tính. Nói cách khác, trở về

với thực tại chân lí là thấy

thực tại bằng trực giác kinh nghiệm

của con mắt giác ngộ chứ không phải

bằng tri giác phân biệt, suy tư, hay khái

niệm.

*6. Phép trong sạch (Tịnh Môn)*

Pháp môn *“trở về”* đã

giúp hành giả phá vỡ mọi khái

niệm, mọi vọng tưởng phân biệt

để thấy rõ được mặt mũi

chân thật của thực tại mầu nhiệm;

nhưng nếu hành giả còn thấy rằng

*chính mình* đã chứng đắc tư

cách ấy thì tâm ý của hành giả

vẫn còn vướng mắc, còn có chỗ

*“trụ”*, còn có ý niệm *“thọ”*,

và như thế tức là tâm ý vẫn

còn bị ô nhiễm. Vậy đến đây,

hành giả cần trong sạch hóa tâm ý

đến tận cùng bằng cách gột rửa

hoàn toàn ý niệm về *“trụ”*,

về *“đắc”*, về *“chứng*

*ngộ”* v. v... ; nghĩa là hành giả phải

ở trong trạng thái được diễn

tả như trong kinh *Kim Cang* là *“Vô*

*Sở Trụ”*, hay trong kinh *Bát Nhã*

là *“Vô Sở Đắc”*, hoặc

như trong kinh *Bốn Mươi Hai Chương* là

*“Vô Niệm, Vô Trụ, Vô Tu, Vô Chứng”*.

Đó là trạng thái giác ngộ và

giải thoát toàn vẹn. ở trạng thái

này, hành giả là người hoàn

toàn tự do, tự chủ, bình thản,

an lạc, không còn bị bất cứ một

vọng tưởng nào đánh lừa,

hoặc một khái niệm nào che khuất; do

đó, với trí phương tiện của

bậc giác ngộ, hành giả có thể tới

lui tự tại trong biển sinh tử để

hành đạo mà không cần phải trốn

tránh hay sợ hãi gì nữa.

Nếu coi hai pháp môn *“sổ tức”*

và *“tùy tức”* là giai đoạn

*khởi đầu*, hai pháp môn *“chỉ”*

và *“quán”* là giai đoạn *trung*

*tâm*, thì hai pháp môn *“hoàn”*

và *“tịnh”* chính là giai đoạn

*hoàn tất* của công phu thiền tập.

Nhưng đó cũng chỉ là cái nhìn

phương tiện mà thôi. Thực ra, cũng

như những pháp số khác, đối với

pháp số này, hành giả cũng phải

có một cái nhìn toàn bộ để thấy

rõ mối liên hệ chặt chẽ giữa

sáu pháp môn với nhau. Một pháp

môn có mặt trong tất cả sáu pháp

môn, và ngược lại, cả sáu pháp

môn đồng thời có mặt trong một

pháp môn. Trong lúc thiền tập cũng vậy,

nếu thiếu một pháp môn nào trong sáu

pháp môn này thì công phu tu tập sẽ

trở thành dở dang, không đem lại

kết quả trọn vẹn.

Lục Độ - Lục Ba La Mật

● Sáu Pháp Qua Bờ. Người Trung Hoa phiên âm tiếng Phạn

*“pàramità”* thành *“Ba La Mật Đa”*,

hay gọn hơn là *“Ba La Mật”*, và

dịch nghĩa là *“đáo bỉ ngạn”*,

hay *“độ”*. Nghĩa tiếng Việt của

“đáo bỉ ngạn” là *đến bờ*

*bên kia*, và “độ” là *qua, vượt*

*qua, đưa qua*. Đạo Phật thường

ví vô minh, mê muội như là dòng sông

(sông mê), và sinh tử Luân Hồi như

là biển cả (biển sinh tử). Vậy,

*“qua bờ”* là vượt qua sông

mê để đến được bờ

giác ngộ, vượt qua biển sinh tử

để đến được bến giải

thoát. *Sáu phép qua bờ* là sáu

hạnh tu tập lớn lao của người

Phát Tâm Bồ Tát. Nhờ thực hành

sáu đại hạnh này mà Bồ Tát

có thể tự mình đến *(tự*

*độ)* và đưa bao nhiêu người

khác cùng đến *(độ tha)* bờ

giác ngộ.

*1. Bố Thí*

*“Bố Thí”* là san sẻ, giúp đỡ

người khác bằng những gì mình

có. Hành giả có thể bố thí bằng

những phương tiện vật chất như

tiền của, cơm áo, thuốc men v. v... Hành

giả có thể bố thí bằng sự dạy

dỗ, giảng thuyết giáo pháp nhằm nâng

cao trình độ hiểu biết, khai mở trí

tuệ, làm cho người ta thấy được

điều hay lẽ thật và quay về nếp

sống cao thượng. Hành giả có thể

bố thí bằng những lời khuyên

giải, trấn an, khuyến khích, hoặc bằng

các hành động dũng cảm, tin cậy

để đưa người ra khỏi những

tình trạng bế tắc, nghi nan, bối rối,

khủng hoảng, lo âu, sợ hãi. Hóa

giải được những hận thù giữa

hai người, hai nhóm, hai chủng tộc, hai

quốc gia v. v... để đưa họ trở

về sống trong hòa bình, thương yêu

và tin cậy là một hành động bố

thí thật lớn lao và có ý nghĩa

của hành giả. Tóm lại, trong tất cả

mọi trường hợp, hành giả biết

đem khả năng, thì giờ và tâm

lực để phục vụ giúp đời,

đều là những hành động bố

thí chính đáng của người thực

hiện hạnh Bồ Tát.

*2. Trì Giới*

*“Trì Giới”* là giữ gìn giới hạnh để ngăn ngừa tội lỗi, tạo cho mình cái phong cách đoan trang, hành vi chính đáng. Giới có khả năng giúp cho hành giả thường xuyên sống trong Chánh Niệm, tăng trưởng Định Lực và phát huy trí tuệ.

*3. Nhẫn Nhục*

*“Nhẫn nhục”* là nhịn nhục,

chịu đựng. Tục ngữ Việt

Nam có câu: *“Một câu nhịn chín*

*câu lành. ”* Chữ *“nhịn”*

ấy là nói lên đức tính nhẫn

nhục của con người đức độ.

Với đức tính này, hành giả

có thể chịu đựng được

mọi nghịch cảnh bất cứ từ đâu

tới. Nhưng đừng hiểu lầm rằng,

muỗi đốt thì cứ để yên cho

muỗi đốt, không chống cự, thì

gọi là chịu đựng! Trường

hợp này, Đức Phật có dạy

bằng một câu chuyện ngụ ngôn như

sau: *Có một người ngu si, trông thấy*

*đầu một vị sư không có tóc thì*

*cho rằng đó là cái mõ, bèn lấy*

*gậy đánh như đánh mõ. Trong lúc*

*đó thì vị sư lại nghĩ rằng, đã*

*là kẻ tu hành thì phải nhẫn nhục,*

*rồi cứ đứng yên chịu đánh,*

*cho đến khi bể đầu!* Đó không

phải là vị sư tu hạnh nhẫn nhục.

Người đánh kia đã ngu si mà vị

sư ấy cũng không sáng suốt hơn gì!

Ý nghĩa của hạnh nhẫn nhục là khi

gặp các nghịch cảnh như vậy thì hành

giả không sinh tâm giận dữ, oán

hận, than trách kẻ nghịch, nhưng cũng

không âm thầm chịu đựng một

cách khờ dại, thụ động, mà phải

tìm cách hóa giải để hoán cải

kẻ nghịch bằng tất cả tình thương,

sự hiểu biết và lòng cởi mở

của mình. Vì có tình thương và

trí tuệ soi sáng, hành giả có thể

chịu đựng được cảnh bất

công, đàn áp, không kêu than, không

thù hận, nhưng cũng phải vì mình và

vì người, tìm mọi cách thay đổi

tình trạng bất công, đàn áp ấy,

để cho mọi người cùng có được

đời sống công bằng, hạnh phúc.

Mặt khác, người tu hạnh nhẫn nhục

không những chỉ chịu đựng được

nghịch cảnh mà còn chịu đựng

được cả những sức tấn

công của ái dục, giàu sang, danh lợi

và địa vị, bởi vì thực chất

của những thứ này vẫn chỉ là

những nọc độc làm hại huệ mạng

của hành giả. Không những thế, khi

đạt được những thành quả

tốt đẹp trong các công tác Phật

sự, ngay cả khi chứng đắc những

pháp môn đang tu tập, mà hành giả

vẫn an nhiên, không kiêu căng, không

tự mãn, không thấy mình có chứng

đắc, đó là hành giả đang thực

hành hạnh nhẫn nhục ở mức độ

cao tột. Tóm lại, người có đức

nhẫn nhục là người luôn luôn

có thái độ hòa nhã, an nhiên, tự

tại trong mọi trường hợp, nghịch

cảnh cũng như thuận cảnh, thất bại

cũng như thành công, chưa chứng đắc

cũng như đã chứng đắc.

*4. Tinh Tấn*

Sống giữa hoàn cảnh xấu xa mà không bị ô nhiễm, gọi là *“tinh”*; tâm niệm lúc nào cũng hướng về các việc chân chính, gọi là *“tấn”*. Vậy chữ *“tinh tấn”* nói lên cái ý chí kiên trì, dũng mãnh của hành giả luôn luôn thăng tiến trong sự nghiệp giác ngộ, như đã được trình bày trong mục *“Bốn Sự Cần Mẫn”* ở trước.

*5. Thiền Định*

“Thiền định” là trạng thái tĩnh lặng của tâm ý, khi mọi loạn tưởng, vọng động đã hoàn toàn lắng đọng.

*6. Trí Tuệ*

*“Trí tuệ”* là tuệ giác sáng tỏ sau khi đã diệt trừ mọi phiền não, kiến chấp, vô minh. Kinh *Di Giáo* dạy: *“Trí tuệ chân thật là chiếc thuyền chắc chắn có thể chở ta qua khỏi biển già, biển bệnh, biển chết; là ngọn đèn rất sáng tỏ có thể soi sáng tận cùng chỗ tối tăm u ám; là thang thuốc mầu nhiệm chữa lành mọi chứng bệnh; và là cây búa lớn chặt đứt cả vô minh. ”*

Đối với *sáu phép qua bờ* này, trong khi Quán Chiếu cũng như thực hành, người tu học phải thấy được mối liên quan mật thiết của chúng. Chúng theo nhau như bóng với hình. Chúng bổ túc cho nhau và đồng thời làm nền tảng cho nhau. Trong *bố thí* đồng thời cũng có mặt của *trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ*; và trong *nhẫn nhục, trí tuệ* v. v... cũng vậy. Cứ thiếu đi một pháp môn thì năm pháp môn kia sẽ trở nên yếu ớt, què quặt. *Sáu phép qua bờ* là cả một toàn bộ đại hạnh của Bồ Tát.

Lục Căn Bản Phiền Não

● Sáu Phiền Não Gốc Rễ. *“Phiền não”* là từ chỉ chung cho tất cả những tác dụng tinh thần làm cho thân tâm các loài hữu tình phát sinh buồn phiền, bứt rứt, tán loạn, giận hờn, lầm lỗi, ô nhiễm v. v..., tức là mọi hiện tượng tâm lí xấu ác thường gây khổ não cho chúng sinh. Số lượng các phiền não nhiều không kể xiết, trong đó, theo Duy Thức Học phân tích, có 6 loại căn bản nhất, là gốc rễ sinh ra vô lượng thứ phiền não ngành ngọn. 6 loại phiền não gốc rễ này gồm có:

*1. Tham:* tâm ham muốn đối với trần cảnh.

*2. Sân:* tâm tức giận khi gặp việc không vừa ý.

*3. Si:* tâm mê muội không thấy rõ lẽ thật của mọi sự vật.

*4. Mạn:* tâm kiêu ngạo, tự cao tự đại.

*5. Nghi:* tâm nghi ngờ đối với các lẽ thật, chánh pháp.

*6. Ác kiến:* tâm chấp trước, thấy biết không đúng với lẽ thật.

*Sáu loại phiền não căn bản* này luôn luôn theo sát các loài hữu tình, không phút nào rời xa, hành tướng của chúng lại rất vi tế, nếu không tỉnh giác thì rất khó nhận biết (chẳng hạn, phần đông người ta không nhận biết được mình đang kiêu ngạo, đang tham lam... ), cho nên *Luận Câu Xá* còn gọi chúng là *“sáu tùy miên”* (Lục Tùy Miên).

Lại nữa, trong 6 loại phiền não căn bản trên, loại *“Ác Kiến”* được chia làm 5 thứ, gọi là *“5 cái thấy sai lạc”* (ngũ kiến: Thân Kiến, Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ Kiến, Giới Cấm Thủ Kiến . *5* thứ kiến chấp này, cộng với *5* loại phiền não *tham sân si mạn nghi* trên kia, cả thảy có *10 loại phiền não căn bản* (Thập Căn Bản Phiền Não); cũng được gọi là *“10 tùy miên”* (Thập Tùy Miên). Chính 10 thứ phiền não này đã là các động lực sai khiến chúng sinh tạo vô số ác nghiệp để phải trôi lăn mãi trong dòng sinh tử, cho nên chúng cũng được gọi là *“10 sử* . Vậy, *sử* và *tùy miên* chính là tên gọi khác của *Căn Bản Phiền Não*.

Lục Thân

● Sáu Thân Nhân. Trong kinh điển thường thấy có thuật ngữ *“lục thân quyến thuộc”*. *“Quyến thuộc”* là chỉ chung cho tất cả bà con họ hàng; còn *“lục thân”* tức là 6 loại người gần gũi nhất của mình, gồm có: *cha, mẹ, anh chị, em, vợ (chồng),* và *con.*

Lục Thông

● Sáu Thần Thông. Chữ *“thần”* ở đây có nghĩa là năng lực mầu nhiệm, vượt quá sức hiểu biết của con người; chữ *“thông”* nghĩa là thông suốt, không có gì làm cho chướng ngại. *Thần thông* là sức tác dụng mầu nhiệm, tự tại Vô Ngại, siêu việt nhân gian, không thể nghĩ bàn, do công phu tu tập thiền định mà đạt được. Bởi vậy, bản chất của thần thông là trí tuệ, có nghĩa, không tu thiền định, không phát huy được trí tuệ, thì nhất định không thể chứng đắc thần thông. Trong Phật giáo, nói tới thần thông, gồm có sáu thứ:

*1. Thần Túc Thông* (hay Thân Như Ý Thông): tùy ý muốn đến chỗ nào thì tự khắc đến đó, tùy ý muốn chuyển biến tướng trạng như thế nào thì tức khắc có tướng trạng đó; riêng Đức Phật còn có cái năng lực tùy ý cải biến đối cảnh, tự tại Vô Ngại.

*2. Thiên Nhãn Thông:* thấy suốt các tướng khổ vui, sinh tử của chúng sinh trong sáu đường; thấy tất cả mọi loài, mọi vật trong thế gian, bất luận xa gần, lớn nhỏ, có hình sắc hay không có hình sắc, không có gì ngăn cách, chướng ngại.

*3. Thiên Nhĩ Thông:* nghe rõ tất cả âm thanh, ngôn ngữ, những tiếng kêu than đau khổ, những lời mừng vui của mọi loài chúng sinh trong sáu nẻo Luân Hồi.

*4. Tha Tâm Thông:* thấy rõ tâm ý, những tư tưởng lành dữ của mọi loài chúng sinh trong sáu đường.

*5. Túc Mạng Thông:* thấy rõ đời sống cùng những việc làm của chính mình cũng như của mọi người khác trong nhiều kiếp quá khứ.

*6. Lậu Tận Thông:* Đoạn trừ tất cả phiền não (Kiến Tư Hoặc) trong ba cõi, vĩnh viễn thoát li sinh tử Luân Hồi.

Trong sáu thứ thần thông trên, ngoại trừ *Lậu Tận Thông*, cả năm thứ thần thông kia, bất cứ ai, kể cả ngoại đạo, tu định đạt đến Tứ Thiền, đều chứng được, gọi là *“ngũ thông”* *(Thần Túc Thông, Thiên Nhãn Thông, Thiên Nhĩ Thông, Tha Tâm Thông, Và Túc Mạng Thông).* Riêng *Lậu Tận Thông*, chỉ có Phật và A La Hán mới chứng được. Bởi vậy, trong sáu thứ thần thông trên, chỉ có *Lậu Tận Thông* là quan trọng nhất đối với người tu học Phật, từng được Đức Phật nhấn mạnh và khuyến khích tu tập. Khi đã chứng đạt loại thần thông này rồi thì năm loại kia cũng tự nhiên mà có được, và chỉ được coi là phương tiện dùng để độ sinh trong những trường hợp thật cần thiết mà thôi. Chính Đức Phật cũng đã từng lưu ý quí vị A La Hán không nên sử dụng *năm* thứ thần thông ấy trong những lúc không cần thiết. Lại nữa, trong sáu thứ thần thông trên, không những chỉ Phật và A La Hán mới chứng được *Lậu Tận Thông*, mà cả *Thiên Nhãn Thông* và *Túc Mạng Thông* của các Ngài cũng thù thắng hơn mọi người khác, cho nên, đối với Phật và A La Hán, *ba* loại thần thông này *(Thiên Nhãn Thông, Túc Mạng Thông và Lậu Tận Thông)* được gọi là *“ba minh”* (Tam Minh). – Túc Mạng Thông của A La Hán có thể thấy rõ đến 500 kiếp quá khứ; Túc Mạng Thông của Phật thì thấy rõ vô lượng kiếp quá khứ; riêng Thiên Nhãn Thông của Phật còn thấy rõ các tình trạng sinh tử của chúng sinh trong vô số kiếp vị lai.

Đó là ý nghĩa của *“Lục Thông”* rất thường thấy trong kinh luận. Riêng trong Thiền Tông, *“Lục Thông”* được trình bày một cách thiết thực, rất đáng được làm phương châm trong việc tu học. Tổ Lâm Tế Nghĩa Huyền (?-867) nói: *“... còn như Lục Thông của Phật thì không phải như thế: vào thế giới của sắc mà không bị sắc mê hoặc; vào thế giới của thanh mà không bị thanh mê hoặc; vào thế giới của hương mà không bị hương mê hoặc; vào thế giới của vị mà không bị vị mê hoặc; vào thế giới của xúc mà không bị xúc mê hoặc; vào thế giới của pháp mà không bị pháp mê hoặc. Cho nên, đã đạt được cái vô tướng của sắc thanh hương vị xúc pháp, thì chúng không thể trói buộc kẻ “Đạo Nhân Không Y Cứ” này được. Tuy vẫn là Năm Uẩn Hữu Lậu, mà thực sự là địa hành thần thông. ”* (Trích dịch từ tác phẩm Lâm Tế Ngữ Lục, được in trong sách Đề Xướng Lâm Tế Lục của Bình Điền Tinh Canh [Hirata Seiko], do nhà Hakujusha tại Đông-kinh xuất bản, năm 1984. )

Lời của tổ Lâm Tế trên đây, đại ý nói rằng, ngưiờ sống trong ngũ dục Lục Trần mà không bị ngũ dục Lục Trần chi phối, làm cho ô nhiễm, thì đó là người đã chứng được Lục Thông.

Lục Thức

● Sáu Thức. Sáu thức gồm có Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tị Thức, Thân Thức và Ý Thức

Chủng Tử Lục Nghĩa

● Sáu Tính Chất Của Hạt Giống. *Hạt giống* (Chủng Tử) là nguồn năng lượng phát hiện ra mọi hiện tượng. Tất cả mọi hạt giống đều được chứa đựng trong *Tàng Thức* . Hạt giống có sáu tính chất:

*1. Biến chuyển từng sát na (Sát Na Diệt).* Vì tính chất của *Tàng Thức* là luôn luôn chuyển biến và hoạt động liên tục không gián đoạn, cho nên tất cả mọi *hạt giống* chứa đựng trong nó cũng luôn luôn chuyển biến, sinh diệt từng sát na, liên tục không gián đoạn.

*2. Quả sinh ra cùng lần với nhân (Quả Câu Hữu).* Trong hạt giống *(nhân)* đã sẵn ẩn tàng có *quả*. Vì vậy, *hễ có nhân là đồng thời có quả*. Khi mắt thấy sắc thì tức khắc có cái *“biết”* của mắt. Cái biết của mắt chính là *hạt giống* (nhân) chứa trong *Tàng Thức* mà cũng chính là cái biết được sinh ra (quả) khi mắt tiếp xúc với sắc.

*3. Liên tục chuyển biến theo thức (Hằng Tùy Chuyển).* Khi *thức* phát khởi và biến chuyển thì *hạt giống* cũng biến chuyển theo thức, liên tục không gián đoạn.

*4. Duy trì được tính chất của nó (Tánh Quyết Định).* Nếu *nó* là hạt giống lành thì nó luôn luôn giữ được tính chất lành của nó. Nếu *nó* là hạt giống giận thì nó luôn luôn giữ được tính chất giận của nó.

*5. Đợi có đầy đủ các điều kiện cần thiết mới phát hiện (Đãi Chúng Duyên).* Phải có *tai* tiếp xúc với *âm thanh* thì *hạt giống “Nhĩ Thức”* mới phát hiện.

*6. Hạt giống đem lại kết quả của chính nó (Dẫn Tự Quả).* Hạt giống nào thì phát khởi hiện hành của hạt giống ấy. Hạt giống lúa thì đem lại kết quả là cây lúa.

Lục Tùy Miên

● Sáu Tùy Miên. 6 tùy miên tức 6 phiền não căn bản.

Lục Tức Phật

● Sáu Tức Phật. Đó là sáu hành vị (địa vị tu hành) của *“Bồ Tát Viên Giáo”* do tông Thiên Thai thành lập. Theo kinh *Hoa Nghiêm*, quá trình tu tập của hàng Bồ Tát gồm có 52 bậc: 10 bậc Tín, 10 bậc Trụ, 10 bậc Hạnh, 10 bậc Hồ Hướng, 10 bậc Địa, bậc Đẳng Giác, và bậc Diệu Giác (tức quả Phật). Tông Thiên Thai của Trung Quốc lấy đó làm “hành vị” (địa vị tu hành) của “Bồ Tát biệt giáo” (pháp môn riêng biệt của Bồ Tát, không cùng thông với Thanh Văn và Duyên Giác); lại lập ra sáu hành vị đặc biệt khác nữa cho “Bồ Tát Viên Giáo” (giáo lí viên đốn thượng thừa, không tiệm tiến như giáo lí biệt giáo), và phối hợp 52 bậc với 6 hành vị này, gọi là giáo lí *“lục tức”*. *“Tức”* tức là *“tương tức”* (tức là nhau); ở đây là tương tức với chân lí, thành một thể với chân lí, gồm có sáu giai đoạn, cho nên gọi là *“lục tức”*; lại tương tức với Phật, thành một thể với Phật, gọi là *“lục tức Phật”*.

*1.* Về *lí*, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, đều trụ nơi Phật tánh, cùng với Như Lai không hai, không khác, đều tức là Phật; đó gọi là *“lí tức”*, và cũng là *“lí tức Phật”* (Phật trên lí thuyết).

*2.* Có người nhờ nơi Thiện tri thức, hoặc do xem kinh điển mà biết đến quả bồ đề chân thật, rồi bằng vào danh ngôn, khái niệm mà thông hiểu rõ ràng giáo nghĩa “tất cả các pháp đều là Phật Pháp”; đó gọi là *“Danh Tự Tức”*, và cũng là *“Danh Tự Tức Phật”* (Phật ở danh từ mà thôi).

*3.* Người đã bằng vào danh tự, khái niệm mà thông hiểu tất cả các pháp đều là Phật Pháp, tiến thêm một bước, y cứ nơi giáo pháp mà Quán Chiếu (quán), tu hành (hành), khiến cho Tâm Sáng tỏ, trí tuệ tương ưng với chân lí, quán và hành là một, lời nói và việc làm nhất trí; đó gọi là *“Quán Hành Tức”*, và cũng là *“Quán Hành Tức Phật”* (Phật ở giai đoạn đang còn tu tập).

*4.* Hành giả ở giai đoạn *“Quán Hành Tức”* trên đây, càng tu tập chuyên tinh thì tâm càng tịch tĩnh, càng Quán Chiếu thâm sâu thì trí càng sáng tỏ, sáu căn thanh tịnh, đoạn trừ Kiến Tư Hoặc, chế phục vô minh, tuy chưa thật chứng Chân Như, nhưng tợ hồ như thật chứng; đó gọi là *“Tương Tợ Tức”*, và cũng là *“Tương Tợ Tức Phật”* (tợ hồ như Phật). – Giáo lí viên giáo liệt giai đoạn này tương đương với địa vị Mười Tín.

*5.* Từ đây, trải qua 41 bậc (Mười Trụ, Mười Hạnh, Mười Hồ Hướng, Mười Địa, và Đẳng Giác), còn 41 phẩm vô minh, Bồ Tát tuần tự đoạn trừ từng phẩm vô minh để chứng đắc từng phần thật tướng trung đạo; đó gọi là *“Phần Chứng Tức”*, và cũng là *“Phần Chứng Tức Phật”* (Phật từng phần).

*6.* Khi đã đạt đến bậc Đẳng Giác, Bồ Tát đoạn trừ một phẩm vô minh cuối cùng là *Nguyên Phẩm Vô Minh*(1), hiển lộ tuệ giác rốt ráo, viên mãn, siêu việt, chứng nhập cực quả Diệu Giác, tức địa vị Phật Đà; đó gọi là *“cứu cánh tức”*, và cũng là *“cứu cánh tức Phật”* (Phật toàn giác).

Trong sáu giai đoạn trên, tuy có khác nhau về tên gọi, về pháp môn sâu cạn, về trình tự tu chứng, nhưng thể tánh là một, không hai; địa vị này tức là địa vị kia, cho nên gọi là *“tức”*. *“Lí”* tức là *“danh tự”*, tức là *“quán hạnh”*, tức là *“tương tợ”*, tức là *“phần chứng”*, tức là *“cứu cánh”*. Việc phân định làm *“sáu”* địa vị là cốt biểu thị cái trật tự cao thấp, khiến cho hành giả không sinh tâm ngạo mạn trong lúc tu tập; và nêu lên chữ *“tức”* là biểu thị lí thể từ chúng sinh đến Phật hoàn toàn tương đồng, khiến cho hành giả không nản lòng thối chí trong lúc tu tập. Đó là ý nghĩa của giáo lí *“lục tức”.*

*(1) Nguyên phẩm vô minh: tức là phần vô minh căn bản vi tế cuối cùng, sâu thẳm nhất.*

Lục Chủng Chấn Động

● Sáu Tướng Chấn Động. Khi có các sự việc vĩ đại xảy ra, như đức Bồ Tát từ cung trời Đâu Suất giáng trần gá vào thai mẹ, đức Bồ Tát ra khỏi thai mẹ xuất hiện ở thế gian, đức Bồ Tát vừa thành bậc Tối Chánh Giác v. v..., thì *đại địa chấn động.*

Đại địa chấn động có 6 tướng trạng. Kinh *Đại Phẩm Bát Nhã* đã y theo phương hướng chấn động mà nêu ra 6 tướng như sau: hướng Đông nổi lên, hướng Tây chìm xuống; hướng Tây nổi lên, hướng Đông chìm xuống; hướng Nam nổi lên, hướng Bắc chìm xuống; hướng Bắc nổi lên, hướng Nam chìm xuống; ngoài biên nổi lên, ở giữa chìm xuống; ở giữa nổi lên, ngoài biên chìm xuống.

Trong khi đó, kinh *Tân Hoa Nghiêm* y theo cách thức chấn động mà nêu 6 tướng như sau: chuyển động; nổi cao dần; vọt cao lên; phát ra tiếng động nhẹ; gào thét dữ dội; ầm ầm vang xa. Ba tướng đầu là hình thái của chấn động; ba tướng sau là âm thanh của chấn động.

Lục Tướng Viên Dung

● Sáu Tướng Viên Dung. *Sáu tướng viên dung* cũng gọi là *sáu tướng duyên khởi* (Lục Tướng Duyên Khởi), chỉ cho sáu tướng trạng của các pháp hoàn toàn dung thông nhau, không hề làm chướng ngại nhau.

*“Viên Dung”* là một thuật ngữ Phật học, có nghĩa là viên mãn, dung thông, không chướng ngại, tức là vạn pháp trong vũ trụ, mỗi pháp đều giữ đặc tính riêng biệt của nó, nhưng lại dung nhiếp lẫn nhau, không một mảy may mâu thuẫn, xung đột nhau.

Lại nữa, bất cứ một pháp nào trong thế gian cũng có đầy đủ sáu tướng ấy: *chung* (tổng), *riêng* (biệt), *giống* (đồng), *khác* (dị), *làm thành* (thành), và *không làm thành* (hoại).

Với cái nhìn của con mắt phàm phu thì sáu tướng này khác biệt nhau, cách lìa nhau, nhưng với con mắt của bậc chứng đạo, nhìn sâu vào thể tánh, thì sáu tướng đó chỉ là một thể viên dung.

Lục Quần Tì Kheo

● Sáu Vị Tì Kheo Xấu. Thời Phật tại thế, có 6 vị tì kheo tính tình không tốt, không giữ oai nghi, cùng nhau kết bè đảng, làm thành một nhóm 6 người, chuyên phá phách quấy nhiễu đại chúng, làm phiền lòng nhiều người, kinh luật thường gọi là *“lục quần tì kheo”*. Tuy họ hay phá phách, làm nhiều chuyện xấu, nhưng cũng do họ tạo cơ duyên mà Đức Phật chế định giới luật để áp dụng trong đời sống tăng đoàn. Theo danh sách được ghi trong *Luật Tứ Phần*, 6 vị đó là:

*1. Nan Đà*, cũng gọi là Nan Đồ, hay Tam Văn Đạt Đa *(không phải là tôn giả Nan Đà, em khác mẹ của Đức Phật)*, tính tình nhiều tham lam, sân hận, nhưng giỏi về toán số, âm dương, lại có tài thuyết pháp, biện luận.

*2. Bạt Nan Đà*, cũng gọi là Ưu Ba Nan Đà, là anh em với tì kheo Nan Đà ở trên. Ông tính tình vô cùng tham lam, ham chất chứa nhiều của cải, khi chết, tổng trị giá tài sản của ông để lại có đến 40 vạn lượng vàng! Tài năng của ông ngang bằng với tì kheo Nan Đà. Ông luôn luôn hăng hái và sôi nổi, có khả năng giáo hóa ngoại đạo, mà cũng là khắc tinh, từng bức hại, gây nhiều khổ đau cho ngoại đạo.

*3. Ca Lưu Đà Di*, vốn là một vị đại thần của triều đình vua Tịnh Phạn. Sau khi biết tin đức Thích Tôn đã thành đạo và đang ngự tại tinh xá Trúc Lâm, đức vua đã sai Ca Lưu Đà Di đi thỉnh Phật về thăm hoàng cung, nhưng khi đến nơi, được trông thấy Đức Phật và nghe Phật thuyết pháp, ông liền bỏ ý định về lại hoàng cung, xin theo Phật xuất gia. Ông là người có trí tuệ cao, đặc biệt đối với các phụ nữ, ông có cách giáo hóa rất khéo léo. Tuy vậy, tính ông rất hiếu sắc, nhiều tham dục; rất nhiều điều giới Phật chế liên quan đến giới dâm, đều do những hành động bất chánh của ông. Về sau, một lần nhân bị nữ sắc làm hại, ông đến trước tôn giả Xá Lợi Phất trần tình sám hối, được tôn giả khuyên dạy chí tình, ông bèn Phát Tâm dũng mãnh, bỏ hết tính xấu, tinh cần tu tập, và chứng quả A La Hán. Sau khi chứng quả, ông muốn cứu độ nhiều người khác cùng chứng quả, nhưng trong lúc đi hành hóa, ông đã bị người ta đánh cho đến chết, và thi thể bị vùi trong đống phân!

*4. Xa Nặc*, cũng gọi là Xiển Đà, vốn là người hầu của vua Tịnh Phạn, sau được giao cho nhiệm vụ chuyên môn đánh xe và hầu cận thái tử Tất Đạt Đa. Chính ông đã đánh xe đưa thái tử đi dạo bốn cửa thành, và sau đó lại dùng ngựa đưa thái tử vượt hoàng cung đi xuất gia. Khi thái tử cắt tóc và tiến vào rừng, ông đã khẩn thiết xin thái tử cho đi theo cùng xuất gia để luôn luôn được hầu cận thái tử, nhưng thái tử nhất quyết không cho. Ông đành mang áo mão, bảo kiếm, châu ngọc, cùng mớ tóc của thái tử trở về hoàng cung trình lên đức vua. Sau khi thành đạo, Đức Phật trở về Ca Tì La Vệ thăm vua Tịnh Phạn cùng thân tộc. Sau khi các vương tử trong hoàng tộc đã được Phật thọ nhận cho xuất gia, ông cũng xin Phật cho xuất gia. Tuy ông thành tâm xuất gia, nhưng tâm si ám, tính tình lại ngạo mạn, hay sân hận, phạm tội không biết hối cải; hay cãi cọ, gây bất hòa trong tăng chúng, đến nỗi bị mọi người gọi là “Xa Nặc ác khẩu”. Sau khi Phật nhập diệt, tăng chúng vâng lời Phật dạy, dùng cách “mặc tẩn” (xa lánh, ruồng bỏ, không nói chuyện, không đến gần) để đối xử với ông. Do tình cảnh này, ông đã hồi tâm tự xét lại mình, bèn đến trước tôn giả A Nan xin sám hối và cầu xin dạy bảo. Được tôn giả thương xót giáo giới, ông sửa đổi tâm tánh, tinh tấn dũng mãnh, và chứng quả A La Hán.

*5. Mã Túc*, cũng gọi là Mã Sư, tức A Thấp Bà, vốn là đệ tử của tôn giả Xá Lợi Phất.

*6. Mãn Túc*, tức Phất Na Bạt, cũng gọi là Phú Na Bà Sa, vốn là đệ tử của tôn giả Mục Kiền Liên. Hai vị này, Mã Túc và Mãn Túc, bẩm tính si ám, hay sân hận, nhưng đều ưa thích âm nhạc, múa nhảy, trồng hoa, và vui chơi đây đó. Về sau đều bị ngoại đạo dùng gậy đánh cho đến chết.

Nhóm “lục quần tì kheo” này, từ sau khi hai tôn giả Ca Lưu Đà Di và Xa Nặc chứng đắc thánh quả thì không còn ở trong nhóm 6 tì kheo ấy nữa; rồi sau đó, Mã Túc và Mãn Túc đều bị ngoại đạo đánh chết; rốt cuộc chỉ còn hai anh em Nan Đà và Bạt Nan Đà nương nhau và sống cùng nhau, vả lại, cả hai cũng đã già rồi, không còn phá phách gì nữa.

Lục Thành Tựu - Lục Sự Thành Tựu

● Sáu Việc Thành Tựu. Trong phần đầu của mỗi quyển kinh đều nêu lên 6 sự việc nhằm chứng minh tính cách xác thật của quyển kinh ấy. Lại nữa, 6 sự việc ấy cũng là 6 điều kiện, mà nếu có đầy đủ thì giáo pháp mới hưng khởi được, cho nên gọi là *“thành tựu”.*

*1. Tín thành tựu*. “Tín” là lòng tin tưởng, không nghi ngờ. Phật Pháp rộng lớn sâu xa như biển cả, phải có lòng tin vững chắc mới thâm nhập được. Vào đầu mỗi quyển kinh (Hán văn), tôn giả A Nan đều nói: *“Như thị ngã văn,... ”.* “Như thị” nghĩa là *“như vậy”*, là lời tôn giả A Nan xác nhận rằng, đức Thích Tôn đã nói pháp như vậy, hoàn toàn như thật; tôn giả hoàn toàn tin tưởng, không có một điểm nghi ngờ nào, gọi là *“Tín Thành Tựu”.*

*2. Văn thành tựu*. “Văn” nghĩa là nghe. Trong lần kết tập kinh điển đầu tiên, chính tôn giả A Nan *(người được công nhận là bậc* “Đa Văn Đệ Nhất”*)* đã được Đại Tăng tín nhiệm để đọc lại tất cả kinh điển Đức Phật đã nói trong lúc Ngài còn tại thế. Khi bắt đầu đọc lại một quyển kinh, tôn giả đều nói: *“Như thị ngã văn,... ”.* “Ngã văn” nghĩa là *“tôi nghe”*, là lời tôn giả xác nhận chính mình đã được nghe đức Thế Tôn nói thời pháp ấy, không qua một trung gian nào khác, không phải do ai nói lại, cho nên gọi là *“Văn Thành Tựu”.*

Một câu hỏi được đặt ra ở đây: Đức Phật đã chuyển pháp luân và nói rất nhiều bài pháp trước khi tôn giả A Nan xuất gia; và sau khi xuất gia, đâu phải Đức Phật thuyết pháp ở bất cứ nơi đâu cũng có tôn giả hiện diện để nghe. Vậy tại sao biết chắc là chính tôn giả đã tự thân nghe được tất cả các thời pháp Phật nói? Trong kinh điển có ghi rằng, khi đức Thế Tôn quyết định chọn tôn giả A Nan làm thị giả thường xuyên cho Ngài, tôn giả đã nêu lên những điều kiện quan yếu để xin đức Thế Tôn hứa khả cho. Ngài đã hứa khả tất cả những điều kiện ấy, nên tôn giả đã hoan hỉ vâng mệnh làm thị giả thường xuyên cho Ngài. Trong những điều kiện quan yếu ấy, có một điều rằng, *“Xin Thế Tôn nói lại cho con nghe tất cả những bài pháp mà Thế Tôn đã thuyết trong lúc con không có mặt. ”* Có thể nói, chính đây là điều kiện quan trọng bậc nhất đã được Thế Tôn hứa khả; và nhờ đó mà kinh điển Phật dạy đã không bị thiếu sót vào lúc kết tập. Và điều nói rằng, *tôn giả A Nan đã đích thân nghe được tất cả các thời pháp Phật đã thuyết,* là điều chắc chắn xác thật, không thể nghi ngờ được.

Câu *“Như thị ngã văn”* có ý nghĩa rằng: *“Pháp như vậy đó, là do chính A Nan tôi, tự thân nghe thấy đức Thế Tôn diễn nói, không phải do tôi tự sáng chế ra. ”* Câu nói ấy nói lên sự xác tín của tôn giả A Nan, đánh tan mọi ngờ vực của mọi người. Hòa thượng Tuyên Hóa (1910-1995), trong tác phẩm *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Thiển Thích*, có nêu lên sự việc rất xúc động như sau: Tôn giả A Nan kết tập Kinh Tạng, lúc mới lên pháp tòa, vì cùng Phật cảm ứng mà tướng hảo phát hiện, làm cho đại chúng bỗng chốc sinh lòng ngờ vực có phải đó là một Đức Phật! Thứ nhất, họ nghi ngờ rằng, đức Thích Ca Mâu Ni vẫn chưa nhập diệt, bây giờ trở lại đây để giảng kinh thuyết pháp. Thứ hai, họ nghi ngờ rằng, đây là một Đức Phật vừa từ phương khác đến. Thứ ba, họ kinh hoàng nghĩ rằng, tôn giả A Nan vừa đã thành Phật, nếu không thì tại sao tôn giả có đủ 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, và toàn thân tỏa ánh sáng màu vàng ròng như thế? Nhưng khi tôn giả A Nan từ trên pháp tòa bắt đầu nói câu: *“Như thị ngã văn”*, thì toàn cả đại chúng liền dứt hết hoang mang, trở về thực tại, và biết rõ rằng, đây chính thực là tôn giả A Nan sắp đọc lại bài pháp của đức Thế Tôn đã nói.

*3. Thời thành tựu*. “Thời” tức là thời gian. Bắt đầu quyển kinh (Hán văn), sau bốn chữ *“Như thị ngã văn”* thì tiếp đến là hai chữ *“nhất thời”*, nghĩa là một lúc, một thuở, chỉ cho thời điểm Đức Phật nói thời pháp ấy. Khi chúng sinh có duyên cảm nhận thì đấng Pháp Vương ứng cơ mở pháp hội, cảm ứng giao thoa đúng thời thì giáo pháp hưng khởi, cho nên gọi là *“Thời Thành Tựu”.*

*4. Chủ thành tựu*. “Chủ” là chỉ cho chủ nhân thuyết pháp, tức là chữ *“Phật”* đặt tiếp theo sau hai chữ *“nhất thời”*. Đức Phật là vị giáo chủ thuyết pháp, hóa đạo trong khắp cõi thế gian và xuất thế gian, cho nên gọi là *“chủ thành tựu”.*

*5. Xứ thành tựu*. “Xứ” là địa điểm, nơi chốn Đức Phật đã thuyết thời pháp ấy. *Nơi Phật thuyết kinh* luôn luôn được nêu rõ tiếp theo sau chữ *“Phật”*, như thiên cung, thành Vương Xá, thành Xá Vệ, núi Linh Thứu v. v..., gọi là *“Xứ Thành Tựu”.*

*6. Chúng thành tựu*. “Chúng” là chỉ cho tất cả mọi người đang hiện diện trong pháp hội để nghe Phật nói bài pháp ấy. *Thính chúng* bao gồm đủ mọi hạng người, như Bồ Tát, chư thiên, chư vị tì kheo, tì kheo ni, cư sĩ, các loài rồng, dạ-xoa v. v... Có *thính chúng* thì mới có bài pháp ấy, nên gọi là *“Chúng Thành Tựu”.*

Lục Giới Hay Lục Đại

● Sáu Yếu Tố. Đây là sáu yếu tố căn bản để cấu thành mọi loài hữu tình và vô tình trong thế gian, gồm có: *đất* (địa - tính rắn chắc), *nước* (thủy - tính ẩm ướt), *lửa* (hỏa - tính nóng lạnh), *gió* (phong - tính chuyển động), *khoảng không* (không - tính không chướng ngại), và *tính phân biệt* (thức - sự phân biệt để biết rõ ràng mọi vật).

Sáu yếu tố này có mặt bao trùm cả vũ trụ thế gian, cho nên gọi là *“đại”*. Lại nữa, mỗi yếu tố đều có tính chất, hình tướng, giới hạn riêng của nó, cho nên cũng gọi là *“giới”*. Đầy đủ hơn, phải nói là có *bảy yếu tố* (thất đại), tức là thêm *tính hiểu biết* (kiến đại). Năm yếu tố trước *(địa, thủy, hỏa, phong, không)* chỉ làm nên các loài vô tình; thêm hai yếu tố sau *(kiến, thức)* nữa mới làm nên các loài *hữu tình*.

Thất Bảo

● Bảy Báu. Kinh luận Phật giáo thường nêu lên bảy vật báu dùng trang nghiêm các cõi tịnh độ, mà cũng là những thứ trân quí nhất của thế gian. Theo các kinh *Trường A Hàm, A Di Đà,* Luận Đại Trí Độ v. v..., bảy món báu đó gồm có vàng, bạc, lưu li, pha lê, xa cừ, mã não, và xích châu.

*1. Vàng* (kim, hay hoàng kim): Theo Luận Đại Trí Độ, vàng là do từ cát đá, đồng đỏ trong núi sinh ra. Vàng có bốn đặc điểm: màu sắc không biến đổi; thể chất không ô nhiễm; thay đổi hình trạng (từ vòng sang xuyến, sang tượng cốt, chén đĩa, v. v... ) không bị trở ngại; làm cho người ta trở nên giàu sang. Bốn đặc điểm này cũng có thể dùng làm tỉ dụ cho bốn đức Thường, Tịnh, Ngã và Lạc của pháp thân Phật. Cũng từ những ý nghĩa đó, thân của Phật tốt đẹp trang nghiêm vi diệu, nên được gọi là *“kim thân”.*

*2. Bạc* (ngân, hay bạch ngân): Theo Luận Đại Trí Độ, bạc là do từ đá cháy sinh ra. Vàng và bạc là hai loại quí kim mà mọi người đều biết; riêng trong Phật giáo, đôi khi chúng được dùng để chỉ cho các chốn già lam, như “kim địa”, “ngân địa”, v. v...

*3. Lưu li* (hay Tì lưu li): một loại đá ngọc màu xanh, ánh sáng trong suốt, là thần vật sinh từ thiên nhiên, không phải do người làm được. Tuy nhiên, cũng có thứ ngọc lưu li do người luyện thành, nhưng đó chỉ là loại ngọc giả mà thôi. Ngày xưa nước Tần (Trung Quốc) nổi tiếng có nhiều loại ngọc thiên nhiên; riêng ngọc lưu li này cũng có đến mười loại (màu): đỏ, hồng, trắng, đen, tím, vàng, xanh, lam nhạt, da trời, và lá cây.

*4. Pha lê* (tức Thủy tinh): Theo Luận Đại Trí Độ, hai loại lưu li và pha lê là do từ trong các hang núi sinh ra. Giá tuyết đóng băng, trải qua ngàn năm thì thành ngọc, gọi là pha lê (nghĩa là ngọc nước). Loại thủy tinh ngày nay thường dùng làm các vật gia dụng như li, chén, bình cắm hoa, v. v..., là do con người lấy cát chế biến ra, không phải là ngọc pha lê thiên nhiên nói trên.

*5. Xa cừ:* một loại ốc biển rất lớn, vỏ dầy và cứng. Mặt ngoài của vỏ có nhiều lằn sâu như khắc, mặt trong thì trắng, sáng như ngọc; cho nên được xem là một loại đá ngọc, và được chế biến thành các vật trang sức quí giá. Cũng có người gọi loại san-hô trắng là xa cừ. Nhưng, từ điển *Từ Nguyên* còn dẫn ở sách *Nghệ Văn Loại Tụ* của Trung Quốc, có điều mục nói rằng, xa cừ là một loại ngọc quí ở Tây-vực; và đó mới là một trong bảy món báu đề cập ở đây.

*6. Xích châu* (hay Xích chân châu): là một loại ngọc màu đỏ, do một loài sâu đỏ sinh ra. Theo Luận Đại Trí Độ, loại Chân châu này cực kì quí báu, không phải là San hô. Loại Chân châu thường thì có màu xám hoặc xám nhạt, nhưng loại Xích chân châu thì có ửng màu đỏ; nếu được loại màu thuần đỏ thì quí giá vô cùng, trên đời hiếm thấy.

*7. Mã não:* là loại ngọc quí màu xanh biếc, rất sáng; khác với loại mã não thường thấy, là loại đá có vân đỏ.

Thất Điên Đảo

● Bảy Cái Thấy Điên Đảo. *“Điên đảo”*, nói tắt là *“đảo”*, có nghĩa là đảo lộn sự thật, trái ngược với sự thật. Người phàm phu vì không có trí tuệ nên đối với mọi sự lí ở đời, luôn luôn có 7 tư tưởng điên đảo như sau:

*1. Tưởng đảo:* tư tưởng điên đảo, ví dụ, vạn pháp do duyên sinh mà cho là do một vị thượng đế sáng tạo, v. v...

*2. Kiến đảo:* tức là Tà Kiến, như không tin nhân quả nghiệp báo, mà tin vào quyền năng của ông thần này, bà chúa kia, v. v...

*3. Tâm đảo:* tức vọng tâm, đối với sự việc gì cũng nghĩ quấy, thấy biết sai lạc, rồi khởi niệm tham lam, ganh tị, sân hận, oán thù, v. v...

*4. Thường đảo:* vạn pháp ở thế gian là vô thường mà cho là thường hằng, sinh tâm bám chặt không rời.

*5. Lạc đảo:* Thế gian là một biển khổ mênh mông, nhưng cứ cho là vui sướng, cho nên luôn luôn tham đắm, đeo đuổi, để rồi gây bao tội lỗi mà không biết hồi tâm.

*6. Tịnh đảo:* Thế gian đầy dẫy phiền não cấu uế, mọi sự đều bất tịnh, nhưng cứ cho là tịnh, rồi mải mê tham cầu bám giữ, gây bao điều ác, ưu phiền cho mình và mọi người, mà không biết hướng Thiện.

*7. Ngã đảo:* Tự thân và vạn pháp ở thế gian đều là vô ngã, nhưng cứ cho là có ngã chân thật, cho nên tham cầu, giữ chặt, ích kỉ, ngạo mạn, không biết buông xả, không biết vì người làm điều lợi ích, v. v...

Thất Chúng

● Bảy Chúng. *“Bảy chúng”* tức 7 loại đệ tử (kể cả xuất gia và tại gia) làm thành giáo đoàn của Phật:

*1. Tì Kheo:* nam giới xuất gia đã đủ 20 tuổi.

*2. Tì Kheo Ni:* nữ giới xuất gia đã đủ 20 tuổi.

*3. Sa Di:* nam giới xuất gia dưới 20 tuổi.

*4. Sa Di Ni:* nữ giới xuất gia dưới 20 tuổi.

*5. Thức xoa ma na:* tên gọi vị sa di ni trong thời gian chuẩn bị (2 năm) để trở thành tì kheo ni.

*6. Ưu bà tắc:* nam cư sĩ tại gia.

*7. Ưu bà di:* nữ cư sĩ tại gia.

Thất Chuyển Thức

Bảy Chuyển Thức. Theo Duy Thức Học, trong *tám thức* thì thức *A Lại Da* là *“căn bản thức”*; bảy thức còn lại là *Mạt Na Thức, Ý Thức, Nhãn Thức, Nhĩ Thức, Tị Thức, Thiệt Thức và Thân Thức,* đều do căn bản thức chuyển biến và biểu hiện ra, cho nên bảy thức này được gọi là *“chuyển thức”.*

Thất Pháp Bất Khả Tị

● Bảy Điều Không Thể Tránh Khỏi.

*1. Sinh ra đời là điều không thể tránh khỏi* (Sinh Bất Khả Tị). Kiếp trước đã tạo nghiệp nhân (dù Thiện, dù Bất Thiện) thì kiếp này phải sinh ra đời để nhận lấy kết quả của nghiệp, đó là điều không thể nào tránh khỏi được.

*2. Già nua là điều không thể tránh khỏi* (Lão Bất Khả Tị). Thân này đã được sinh ra thì phải có lúc già yếu, đó là điều không thể nào tránh khỏi được.

*3. Bệnh là điều không thể tránh khỏi* (Bệnh Bất Khả Tị). Thân này đã được sinh ra thì phải có lúc bị đau bệnh, đó là điều không thể nào tránh khỏi được.

4. *Chết là điều không thể tránh khỏi* (Tử Bất Khả Tị). Đã có sinh thì phải có tử, đó là điều không thể nào tránh khỏi được.

*5. Quả báo của tội lỗi là điều không thể tránh khỏi* (Tội Bất Khả Tị). Đã gây ra những nghiệp nhân tội lỗi thì phải nhận chịu những quả báo đau khổ, trầm luân, đó là điều không thể nào tránh khỏi được.

*6. Quả báo của Thiện Nghiệp là điều không thể tránh khỏi* (Phúc Bất Khả Tị). Đã tạo ra những nghiệp nhân tốt lành thì phải hưởng được những quả báo an vui, hạnh phúc, đó là điều không thể nào tránh khỏi được.

*7. Duyên sinh là điều không thể tránh khỏi* (Nhân Duyên Bất Khả Tị). Tất cả mọi hiện tượng đều do nhân duyên hòa hợp mà sinh thành, tất cả những sự việc như tốt, xấu, họa, phúc, giàu, nghèo, sống lâu, chết yểu v. v... cũng không ngoài đạo lí ấy, đó là điều không thể nào tránh khỏi được.

*“Bảy điều không thể tránh khỏi”* trên đây là những *sự thật của đời sống*, hành giả có thể dùng để thực tập như là những đề tài Quán Chiếu trong lúc thiền tập. Các điều *số 1, số 2, số 3 và số 4* sẽ giúp cho hành giả đánh tan được mọi nỗi lo âu, sợ hãi, chán nản, thất vọng khi đối diện trước những khổ đau của kiếp sống; các điều *số 5 và số 6* sẽ giúp cho hành giả thấy rõ hậu quả của những hành động của chính mình, đánh tan mọi hoài nghi, thắc mắc để vững chí, kiên trì (tinh tấn) trong việc chuyển hóa thân tâm; điều *số 7* giúp hành giả phá vỡ màn vô minh từ lâu đã từng che khuất trí tuệ, thấy rõ chân tướng của thực tại vạn hữu. Một cách tóm tắt, khi đã *ngộ* được 7 điều trên đây thì hành giả tức khắc vượt thoát sinh tử.

Thất Phật - Quá Khứ Thất Phật

● Bảy Đức Phật Đời Quá Khứ. *7 Đức Phật đời quá khứ* gồm có Đức Phật Thích Ca Mâu Ni và 6 Đức Phật từng thị hiện trong thế gian trước đó: Phật Tì Bà Thi, Phật Thi Khí, Phật Tì Xá Phù, Phật Câu Lưu Tôn, Phật Câu Na Hàm Mâu Ni, và Phật Ca Diếp. Mỗi Đức Phật đều truyền lại một bài kệ, trong đó, bài kệ của Đức Phật Ca Diếp là được thông dụng nhất; Kinh Tăng Nhất A Hàm (Hán văn) ghi lại bài kệ ấy như sau:

*Chư ác mạc tát (không làm các việc ác)*

*Chư Thiện phụng hành (luôn làm các việc lành)*

*Tự tịnh kì ý (giữ tâm ý trong sạch)*

*Thị chư Phật giáo (đó là lời dạy của chư Phật)*

Thất Chủng Lễ Phật

● Bảy Loại Lạy Phật.

*1. Lạy Phật với tâm ngã mạn* (Ngã Mạn Lễ). Người lạy Phật, thấy người ta lạy thì mình cũng lạy, thân tuy lễ lạy nhưng trong lòng miễn cưỡng, tự cho mình là tài giỏi, không cung kính chí thành, không cảm nhận được Ân Đức sâu dầy của Phật, không xem Phật là bậc Đạo Sư cao cả của mình.

*2. Lạy Phật với tâm cầu danh* (Cầu Danh Lễ). Người lạy Phật chỉ vì muốn người ta khen ngợi mình là người siêng năng tu hành, chứ thực sự trong tâm không phải vì tưởng nhớ ân sâu của Phật, không vì thành tâm cúng dường mà lạy Phật.

*3. Lạy Phật bằng cả thân tâm* (Thân Tâm Lễ). Người lạy Phật, miệng niệm danh hiệu Phật, tâm quán tưởng hình tướng trang nghiêm tốt đẹp của Phật, không có tạp niệm nào khác, thân tâm đều chí thành tha thiết, cung kính cúng dường.

*4. Lạy Phật bằng trí tuệ thanh tịnh* (Phát Trí Thanh Tịnh Lễ). Người lạy Phật, tâm tuệ sáng suốt, đạt cảnh giới của Phật, trong ngoài thanh tịnh, thông suốt không chướng ngại; lạy một Đức Phật tức lạy tất cả chư Phật, lạy tất cả chư Phật tức lạy một Đức Phật; cho nên chỉ một lạy mà thông khắp pháp giới. Lạy Phật, lạy Pháp, lạy Tăng đều như vậy.

*5. Lạy Phật với thân tâm thâm nhập khắp pháp giới* (Biến Nhập Pháp Giới Lễ). Người lạy Phật, quán tưởng thân tâm mình xưa nay vốn không xa rời pháp giới, chư Phật vốn không xa rời tâm mình, tâm mình vốn không xa rời chư Phật, tánh tướng bình đẳng, không tăng không giảm. Nay lạy một Đức Phật, tức thông khắp chư Phật. Quán tưởng như thế thì công đức qui về pháp giới, mà diệu dụng vô biên.

*6. Lạy Phật tánh nơi chính mình* (Chánh Quán Tu Thành Lễ). Người lạy Phật, nhiếp tâm Chánh Niệm, đối trước thân Phật, cũng tức là lễ bái Phật tánh nơi chính mình.

*7. Lạy Phật thật tướng bình đẳng* (Thật Tướng Bình Đẳng Lễ). Người lạy Phật, tâm hoàn toàn bình đẳng, không thấy có Phật và có mình khác nhau, phàm và thánh là nhất như, thể dụng không hai.

Trong 7 loại lạy Phật ở trên, 2 loại đầu là *lạy Phật với tâm bất chánh*, gây lỗi lầm, người tu học Phật không nên lạy Phật cách như thế; còn 5 loại sau là những cách *lạy Phật chân chính*, nên tu tập thường xuyên, sẽ tạo được công đức vô biên.

Thất Chủng Sám Hối Tâm

● Bảy Loại Tâm Sám Hối.

*1. Phát sinh tâm hổ thẹn* (Sinh Đại Tàm Quí Tâm). Nguyên đức Thế Tôn và chúng ta đều là phàm phu, nhưng đức Thế Tôn thì đã thành Phật từ lâu, còn chúng ta thì đến bây giờ vẫn còn trầm luân trong biển sinh tử, chưa biết đến bao giờ mới thoát khỏi! Nghĩ như thế mà sinh tâm hổ thẹn, và phát lồ sám hối.

*2. Phát sinh Tâm Sợ sệt* (Sinh Khủng Bố Tâm). Hạng phàm phu chúng ta, thân ngữ ý thường tạo ác nghiệp, gây tội lỗi triền miên, nhân đó mà sau khi mạng chung, sẽ phải đọa lạc vào các đường dữ, như Địa Ngục, Ngạ Quỉ, hoặc Súc Sinh, nhận chịu quả báo đau khổ cùng cực. Nghĩ như thế mà sinh Tâm Sợ sệt, và phát lồ sám hối.

*3. Phát sinh tâm nhàm chán rời bỏ* (Sinh Yếm Li Tâm). Chúng ta lưu chuyển trong biển sinh tử, hư giả không chân thật, giống như bọt nước vừa nổi lên liền tiêu mất. Thân này là tập hợp của mọi điều khổ đau, gom chứa toàn những vật bất tịnh. Nghĩ như thế mà sinh tâm chán bỏ, và phát lồ sám hối.

*4. Phát sinh tâm bồ đề* (Phát Bồ Đề Tâm). Muốn thành tựu thân tướng Như Lai, chúng ta phải phát lồ sám hối tội chướng từ bao đời, rồi Phát Tâm bồ đề thệ nguyện cứu độ chúng sinh, dù phải bỏ cả tài sản thân mạng cũng không luyến tiếc.

*5. Phát Tâm bình đẳng* (Oán Thân Bình Đẳng Tâm). Tâm ý từ lâu vốn phân biệt chấp trước, hễ khởi niệm liền có nhân có ngã, đối xử thì coi trọng người thân mà khinh ghét kẻ oán. Nay phát lồ sám hối, nguyện phát khởi tâm từ bi đối với tất cả chúng sinh, cứu độ một cách bình đẳng, không phân biệt kẻ oán người thân, không dính mắc tướng nhân tướng ngã.

*6. Tâm luôn ghi nhớ báo ân Phật* (Niệm Báo Phật Ân Tâm). Đức Thế Tôn đã trải qua vô lượng kiếp tu Hành Khổ hạnh, chỉ vì tâm từ bi muốn cứu độ chúng ta. Ân đức ấy thật khó báo đáp. Vậy, chúng ta trong đời này phải luôn luôn nghĩ nhớ Ân Đức ấy của Phật; và cố gắng báo đáp ơn Phật bằng cách chí thành sám hối tội chướng sâu dầy, Phát Tâm dũng mãnh tinh tấn tu tập, cứu độ chúng sinh đồng thành Chánh giác.

*7. Quán chiếu bản tánh của tội lỗi là không* (Quán Tội Tánh Không). Bản tánh của tội lỗi vốn không, không có thật thể, chỉ là do nhân duyên điên đảo mà phát sinh. Vì vậy, công phu sám hối ở giai đoạn này là dùng trí tuệ bát nhã Quán Chiếu, để thấy rõ tội lỗi chỉ là duyên sinh, bản tánh của chúng xưa nay vốn không tịch, không có cái gì gọi là “tội”. Tâm vọng động đã tiêu trừ thì tội lỗi cũng không do đâu mà sinh khởi. Đó là sự sám hối chân thật nhất.

Thất Đại

● Bảy Nguyên Tố. *Bảy nguyên tố* gồm đất (địa đại), nước (thủy đại)), lửa (hỏa đại), gió (phong đại), hư không (không đại), tánh thấy biết (kiến đại) tánh phân biệt (thức đại).

Trong mục *“Bốn Nguyên Tố”* (tứ đại) ở trước, các nguyên tố địa, thủy, hỏa, phong, không, và thức, đã được trình bày rõ ràng, ở đây xin nói thêm về “kiến đại”. Chữ *“kiến”* là một thuật ngữ Phật học, trong các bộ *Luận* như *Đại Tì Bà Sa, Câu Xá* v. v..., nó được giải thích là nhìn thấy, suy lường, chấp trước; trong *Kinh Lăng Nghiêm*, nó có nghĩa là tánh thấy của Nhãn Căn, vì tánh của Sắc Pháp phủ trùm pháp giới nên tánh thấy này cũng phủ trùm pháp giới. Đó là ý nghĩa của *“kiến đại”.*

*7 nguyên tố* (thất đại) là thể tánh của vạn pháp (gồm Sắc Pháp và tâm pháp). Đất, nước, lửa, gió gọi là *“bốn đại”*, là thể của Sắc Pháp; vạn pháp sinh thành đều không ra ngoài bốn nguyên tố này. Bốn nguyên tố ấy lại nương nơi *hư không* (không đại) mà được kiến lập, nương nơi *tánh thấy* (kiến đại) mà được nhận biết, nương nơi *tánh phân biệt* (thức đại) mà được hiểu biết rõ ràng. Trong 7 nguyên tố đó thì *5 nguyên tố đầu* là đất, nước, lửa, gió và hư không thuộc về Sắc Pháp; *2 nguyên tố sau* là tánh thấy và tánh phân biệt thuộc về tâm pháp. Các loài *hữu tình* thì đầy đủ cả 7 nguyên tố; các loài *vô tình* chỉ có 5 nguyên tố đầu mà thôi.

Nếu nhìn phối hợp với *“18 khu vực”* , thì *5 nguyên tố đầu* tương đương với *6 cảnh*; nguyên tố thứ sáu, *kiến đại*, tương đương với *6 căn*; và nguyên tố thứ bảy, *thức đại*, tương đương với *6 thức*.

Thất Pháp Tài - Thất Thánh Tài

● Bảy Pháp Tài. *“Pháp tài”* là sự giàu có về tâm linh (khác với sự giàu có về vật chất), là của cải, vốn liếng tinh thần mà hành giả luôn luôn dùng làm hành trang trên suốt con đường tu học và phụng sự chúng sinh, cho đến khi đạt được quả vị giác ngộ. Có bảy thứ pháp tài:

*1. Đức tin* (Tín Tài).

*Đức tin* là loại của cải căn bản và cần thiết trước nhất mà hành giả phải có. Nó chính là lương thực để nuôi sống hành giả. Đức tin ở đây không phải là thứ tín ngưỡng mù quáng, mà là niềm tin tưởng có được do sự quán sát, phán đoán, nhận định và thực nghiệm; cho nên đã có đức tin thì sẽ có quyết định hành động, không có đức tin thì sẽ không có gì cả.

*2. Chí kiên trì* (Tinh Tấn Tài).

Ngọn lửa nung hoài thì hạt bắp trong nồi sẽ bung ra; ánh sáng mặt trời chiếu rọi hoài thì cái hoa phải nở. *Chí kiên trì* (hay *đức tinh tấn*) đối với người tu học cũng giống như ngọn lửa đối với nồi bắp hay ánh sáng mặt trời đối với bông hoa, là năng lượng chính yếu mà nếu được nung nấu một cách bền bỉ, liên tục thì bông hoa giác ngộ nơi hành giả, một ngày nào đó cũng sẽ nở ra rạng rỡ.

*3. Giới luật* (Giới Tài).

Nếu *đức tin* là lương thực thì *giới luật* vừa là sư trưởng, vừa là Thiện tri thức, và cũng vừa là y phục quí báu nhất của người tu học. Nó ngăn ngừa mọi lỗi lầm về cả thân, khẩu và ý; và do đó, nó còn là chiếc chìa khóa để cho hành giả dùng mở cánh cửa giác ngộ.

*4. Tâm hổ thẹn* (Tàm Quí Tài).

*Biết hổ thẹn đối với những lỗi lầm của chính mình (tàm),* và *biết hổ thẹn khi thấy mình không siêng năng, trong sạch, tỉnh thức bằng người khác (quí),* đó là hai món đồ trang sức đẹp đẽ nhất của người tu học. Trong khi tính tự mãn, kiêu ngạo sẽ đưa hành giả xa rời dần quả vị giác ngộ, thì *tâm biết hổ thẹn* sẽ đưa hành giả ngày càng đến gần với

quả vị giác ngộ. Kinh *Di Giáo* dạy: *“Tâm biết hổ thẹn là món đồ trang sức đẹp nhất trong các món đồ trang sức. Cũng như cái móc sắt, tâm biết hổ thẹn có thể chế ngự tất cả mọi lầm lỗi của con người. Bởi vậy, người tu học lúc nào cũng nên biết hổ thẹn. ”*

*5. Lắng nghe* (Văn Tài).

Lắng nghe là nghe trong tỉnh thức. *Lắng nghe* *(văn)*, rồi *suy gẫm, Quán Chiếu (tư)* về điều mình nghe, và đem *áp dụng* những điều ấy vào nếp sinh hoạt hằng ngày *(tu)*, đó là ba phương pháp tu học có năng lực làm phát sinh trí tuệ (tam tuệ học). *“Lắng nghe”* ở đây phải được coi là giác quan của người tu học. Hành giả sử dụng các giác quan của mình một cách tinh thục trong đời sống thì sẽ đem lại hạnh phúc, an lạc cho chính mình và mọi người, mọi loài. Vì vậy, *biết lắng nghe* cũng là một trong những hành trang cần thiết của hành giả trên đường đi đến giác ngộ.

*6. Buông bỏ* (Xả Tài).

*Buông bỏ* là tiếng dùng để diễn tả đức độ của người khi đạt được tâm bình đẳng, nghĩa là đã dứt bỏ được những “sở tri”, những thành kiến, cố chấp, phân biệt tốt xấu, bạn thù, thương ghét v. v.... Có đức *xả* thì tâm từ bi trở nên vô cùng rộng lớn; do đó, sự thực hành bố thí của hành giả sẽ vô cùng lợi lạc và không biên giới. Vì vậy, *“xả”* chính là thứ phương tiện chuyên chở tốt nhất để đưa hành giả đi khắp các nẻo đường phụng sự xã hội, và cuối cùng là đến quả vị giác ngộ.

*7. Định và Tuệ* (Định Tuệ Tài).

Làm cho sự lãng quên, tâm loạn động dừng lại (chỉ) thì *Định Lực* *(định)* phát sinh. Quán chiếu để thấy rõ (quán) chân tướng thực tại thì *trí tuệ* *(tuệ)* phát sinh. Nói cách khác, *“định tuệ”* là kết quả có được từ “chỉ quán”; cho nên *chỉ quán và định tuệ* lúc nào cũng không rời nhau, và trở nên các thành phần chủ yếu của giác ngộ. Hay có thể nói một cách chính xác hơn, *định tuệ chính là bản thân của giác ngộ.* Hành giả có thể tu tập hết mọi phương pháp, nhưng nếu không có *định tuệ* thì quả vị giác ngộ vẫn là một cái gì hết sức xa vời, không làm sao với tới được. Vậy, *định tuệ* phải được coi chính là hơi thở của hành giả. Hành giả nắm giữ định tuệ như nắm giữ hơi thở của mình.

*Bảy thứ pháp tài* trên đây cũng được coi là *bảy thứ thánh tài*, tức là bảy thứ của cải của các thánh nhân, được liệt kê ở nhiều kinh, và có khác nhau chút ít. Theo các kinh *Bảo Tích* và *Niết Bàn*, chúng gồm có: *tín, giới, văn, tàm, quí, xả, và tuệ* (*tàm quí* được chia làm hai, và không có *tấn*). Kinh *Pháp Cú: tín, giới, tàm, quí, văn, bố thí, và tuệ* (*tàm quí* được chia làm hai, không có *tấn* và *xả*, thêm *bố thí*). Kinh *Báo Ân:* *tín, tấn, giới, tàm quí, văn xả, nhẫn nhục, và định tuệ* (*văn* và *xả* hợp làm một, thêm *nhẫn nhục*).

Thất Bất Thối Pháp

● Bảy Phép Bất Thối. *“Các vị khất sĩ! Như Lai sẽ chỉ dạy cho các vị bảy phương pháp để giữ gìn cho chánh pháp và giáo đoàn không bị suy thoái. Các vị hãy lắng nghe.*

*“Thứ nhất là các vị nên thường xuyên gặp mặt nhau trong những buổi họp mặt đông đủ để học hỏi và luận bàn về chánh pháp.*

*“Thứ hai là các vị tới với nhau trong tinh thần hòa hợp và đoàn kết, và chia tay nhau trong tinh thần hòa hợp và đoàn kết.*

*“Thứ ba là cùng tôn trọng và sống theo giới luật và pháp chế một khi những giới luật và pháp chế ấy đã được ban hành.*

*“Thứ tư là biết tôn trọng và vâng lời các bậc trưởng lão có đạo đức và kinh nghiệm trong giáo đoàn.*

*“Thứ năm là sống một nếp sống thanh đạm và giản dị, đừng để bị lôi cuốn vào tham dục.*

*“Thứ sáu là biết quí đời sống tĩnh mặc.*

*“Thứ bảy là biết an trú trong Chánh Niệm để thực hiện an lạc và giải thoát, làm chỗ nương tựa cho các bạn đồng tu.*

*“Này các vị khất sĩ! Chừng nào mà các vị còn thực hiện được bảy điều ấy – gọi là bảy phép bất thối, thì đạo pháp còn hưng thịnh và giáo đoàn không bị suy thoái. Không một yếu tố nào bên ngoài có thể phá hoại được giáo đoàn. Chỉ có những phần tử từ bên trong giáo đoàn mới có thể làm cho giáo đoàn tan rã mà thôi. Các vị khất sĩ! Khi con sư tử chúa của mọi loài ở chốn sơn lâm ngã quị, không có một loài nào dám đến ăn thịt nó; chỉ có những con trùng phát sinh từ bên trong thân thể của sư tử mới ăn thịt được sư tử mà thôi. Các vị hãy bảo vệ chánh pháp bằng cách sống theo bảy phép bất thối, đừng bao giờ tự biến mình thành những con trùng trong thân thể của con sư tử. ”*

(Trích trong *Đường Xưa Mây Trắng* của Thích Nhất Hạnh, San Jose, Lá Bối in lần thứ hai - 1992, trang 546 - 547. Hai câu được in chữ đậm trong đoạn trên là chủ ý của soạn giả HC. )

Thất Diệt Tránh Pháp

● Bảy Phép Hòa Giải. *“Diệt tránh”* nghĩa là dập tắt

sự tranh cãi, xung đột. Trong đời

sống tập thể, nhiều khi có những

ý kiến bất đồng về một vấn

đề, khiến đưa tới xích mích,

tranh cãi, làm mất đi cái không khí

hòa hợp giữa đại chúng. Sự

tranh cãi thường xảy ra khi hai hoặc nhiều

người, trong lúc học tập chung, đã

có những kiến giải khác nhau về

cùng một vấn đề, hoặc không đồng

ý với nhau về việc thực thi một

biện pháp, một kế hoạch, và nhất

là khi phải phán quyết hành vi của một

vị nào đó là có tội hay vô

tội, hoặc tội nặng hay tội nhẹ, hoặc

người phạm tội không chịu nhận

tội v. v... Để tránh xảy ra những

trường hợp làm mất hòa khí

như vậy, đại chúng thường áp

dụng *bảy biện pháp dập tắt sự*

*tranh cãi (Thất Diệt Tránh Pháp)* nhằm

đem lại không khí hòa hợp cho tập

thể. Tuy bảy biện pháp này thuộc về

giới luật tì kheo và tì kheo ni, nhưng

vì sự ích lợi rộng rãi và

thiết thực, chúng có thể được

đem áp dụng trong bất cứ một tăng

thân tu học nào. Bảy biện pháp đó

là:

*1. Biện pháp “hiện tiền”:* Hai bên bất đồng ý kiến được mời đối diện trực tiếp tranh luận trước đại chúng, dùng kinh luận hoặc giới luật đối chiếu để soi rõ vấn đề; từ đó tìm ra các lẽ phải trái, và cùng nhau chấm dứt tranh cãi.

*2. Biện pháp “ức niệm”:* Cho nhân chứng trần thuật những sự việc đã tuần tự xảy ra, cùng những nguyên cớ nào đã đưa đến sự xung đột hiện tại; từ đó tìm ra lẽ phải trái để hòa giải xung đột.

*3. Biện pháp “bất si”:* Nếu có chứng cớ rằng, hành động trái phép đã xảy ra khi đương sự đang ở trong tình trạng tâm ý cuồng loạn, hoặc đã hành động một cách không có Ý Thức, hoặc đương sự không ngoan cố ngụy biện để tự bào chữa trong lúc luận tội, thì sẽ không xảy ra sự tranh cãi.

*4. Biện pháp “tự ngôn”:* Không dùng uy lực của đại chúng để áp đảo tinh thần đương sự, nhưng tạo điều kiện thuận lợi để cho đương sự tự phản tỉnh và thành thực bộc lộ sự sai quấy của mình. Điều này hết sức quan trọng vì nó ngăn chận được sự tranh luận ngay từ lúc đầu.

*5. Biện pháp “đa ngữ”:* Nếu sự tranh luận đã kéo dài mà không đưa đến kết quả nào thì đại chúng có thể dùng phương pháp biểu quyết (hoặc công khai, hoặc bỏ phiếu kín); ý kiến của bên đa số sẽ là ý kiến quyết định.

*6. Biện pháp “tội xử sở”:* Nếu một đương sự quả thật có hành động lầm lỗi mà cứ chối cãi quanh co, không chịu nhận lỗi, thì đại chúng có thể dùng phương pháp “yết ma”(1), hỏi ba lần, nếu trong đại chúng không có ai phản đối thì hình phạt sẽ đương nhiên có hiệu lực đối với đương sự.

*7. Biện pháp “thảo phú địa”:* Nếu sự việc quá nghiêm trọng và phức tạp mà đại chúng thấy lúng túng, không quyết định, thì đại chúng có thể trình sự việc ấy lên quí vị cao cấp trong hàng giáo phẩm của tu viện hoặc hội đồng giáo hội để nhờ phán quyết.

Trong khi áp dụng, không nhất thiết là phải dùng hết cả bảy biện pháp này cùng một lúc, nhưng tùy mỗi trường hợp, đại chúng có thể dùng một, hoặc hai, hoặc nhiều hơn, miễn sao chấm dứt được tranh cãi và thực hiện được sự hòa giải, đem lại không khí yên tĩnh, hòa hợp trong đại chúng.

*(1) “Yết ma” là một thuật ngữ đặc biệt dùng trong phạm vi giới luật, dịch là “tác nghiệp”, nghĩa là những sực việc đã làm. Đó là một loại nghi thức có văn tuyên cáo khi làm các nghiệp sự liên quan tới giới luật như thọ giới, bố tát, sám hối v. v... Nhờ có sự tuyên cáo rõ ràng ấy mà nghi thức được thành tựu. Nội dung của nghi thức yết ma phải gồm đủ 4 pháp (yết ma tứ pháp):*

*1. Pháp, tức tác pháp yết ma được cử hành đúng pháp;*

*2. Sự, tức tác pháp yết ma được cử hành vì có liên quan đến những sự thật như phạm tội, sám hối v. v... ;*

*3. Nhân, tức người có mặt, tùy theo sự việc mà số người tham dự được qui định có con số nhất định;*

*4. Giới, tức địa giới, nơi chỗ được chọn để tiến hành nghi thức yết ma.*

Thất Giác Chi - Thất Giác Ý - Thất Giác Phần - Thất Bồ Đề Phần

● Bảy Yếu Tố Giác Ngộ. Đây là bảy yếu tố tạo nên quả vị giác ngộ. Theo kinh *Niết Bàn*, bảy yếu tố này gồm có:

*1. Chánh niệm* (niệm giác phần): thường xuyên an trú trong Chánh Niệm.

*2.Chọn lựa pháp môn* (trạch pháp giác phần - phân biệt giác phần): Chữ *“trạch”* ở đây có nghĩa là tư duy và khảo sát. Mọi sự việc ở đời đều có những sự việc Thiện và những sự việc Bất Thiện, trong nội tâm cũng có những tư tưởng Thiện và những tư tưởng Bất Thiện. Có dùng trí năng để tư duy và khảo sát thì mới thấy rõ được cái gì là Thiện nên tu tập và cái gì là Bất Thiện cần phải được chuyển hóa.

*3. Kiên trì* (tinh tấn giác phần): bền chí tu tập, không biếng nhác, không gián đoạn.

*4. Vui vẻ* (hỉ giác phần): tâm ý vui vẻ, lời nói ôn hòa, thái độ nhã nhặn.

*5. Thư nhẹ* (khinh an giác phần): tâm thư thái, nhẹ nhàng, mọi phiền não, kiến chấp đều rũ bỏ.

*6. Tĩnh lặng* (định giác phần): tâm ý hoàn toàn tĩnh lặng, không còn tán loạn, không còn vọng tưởng.

*7. Buông bỏ* (xả giác phần): rũ bỏ hết mọi “sở tri”, mọi kiến chấp về ngã và pháp, tâm hoàn toàn trong sáng, bình đẳng. Vì “sở tri” (hay kiến chấp) thuộc về tư tưởng, tức là *“Hành Uẩn”* trong *năm uẩn*, cho nên *“xả giác phần”* ở đây cũng còn được gọi là *“hành xả giác phần”.*

Khi công phu tu tập bảy yếu tố này đạt đến chỗ thuần thục thì tuệ giác bừng sáng, cho nên chúng được gọi là *“bảy yếu tố giác ngộ”.*

Bát Giải Thoát

● Tám Bước Giải Thoát. *Giải thoát* là cởi bỏ được

mọi sự trói buộc. Khi hành giả diệt

trừ được mọi phiền não, không

còn bị ràng buộc bởi những kiến

chấp, chướng ngại, mê muội, thì

được giải thoát. Thành quả giải

thoát này gồm có tám bước, do

công phu tu tập tám phép thiền định

mà đạt được. Khi đã đạt

được cả tám bước giải

thoát ấy rồi thì hành giả liền vượt

thoát ra ngoài ba cõi, chấm dứt sinh

tử Luân Hồi.

*1. Bước giải thoát đầu tiên:* Trong tự thân đã sẵn có tâm tham ái về chính sắc thân của mình, vì muốn diệt trừ tâm tham ái ấy, hành giả Quán Chiếu để thấy rõ tính chất bất tịnh, vô thường của thân thể mọi người. Do sự Quán Chiếu này mà tâm tham ái tự thân không còn nữa. Đó là bước giải thoát đầu tiên của hành giả. *(Nội Hữu Sắc Tưởng, Quán Ngoại Sắc Giải Thoát. )*

*2. Bước giải thoát thứ hai:* Tuy tâm tham ái tự thân đã dứt, nhưng tâm tham ái đối với cõi Dục vẫn còn nhiều, cho nên hành giả cần tiếp tục Quán Chiếu để thấy rõ hơn nữa tính chất vô thường, bất tịnh của vật chất (sắc thân mọi người) ở cõi Dục; từ đó diệt trừ được tâm tham ái đối với cõi Dục. Đó là bước giải thoát thứ hai của hành giả. *(Nội Vô Sắc Tưởng, Quán Ngoại Sắc Giải Thoát. )*

*3. Bước giải thoát thứ ba:* Khi tâm tham ái đối với tự thân và vật chất cõi Dục đã không còn khởi động nữa thì cái đẹp hiển hiện. Tâm ý của hành giả bấy giờ trở nên trong sạch, sáng suốt, và tiếp tục Quán Chiếu để thấy rõ sự nhiệm mầu của thực tại vạn hữu; từ đó niềm an lạc phát sinh và tăng trưởng trong khắp tự thân. Hành giả hoàn toàn an trú trong cảnh giới an lạc ấy, và đạt được bước giải thoát thứ ba. *(Tịnh Giải Thoát, Thân Tác Chứng, Cụ Túc Trú. )*

*4. Bước giải thoát thứ tư:* Với tâm ý trong sáng, không tham đắm, không vướng mắc, hành giả vượt ra khỏi phạm vi hạn hẹp của tự thân để Quán Chiếu tính chất vô biên của không gian và đồng nhất mình với không gian vô biên đó; đồng thời hành giả cũng thấy rõ tính cách đồng nhất giữa không gian vô biên và các vật thể. *(Không Vô Biên Xứ Giải Thoát. )*

*5. Bước giải thoát thứ năm:* Tiến thêm một bước, hành giả Quán Chiếu để thấy rõ rằng, cả không gian và thời gian đều dung nhiếp lẫn nhau, nương vào nhau mà tồn tại; cả hai đều không đứng độc lập với nhận thức, mà chính là những biểu tượng của nhận thức. Hành giả an trú trong Chánh Niệm “Tâm Thức bao hàm cả không thời gian”, tức là an trú trong bước giải thoát thứ năm. *(Thức Vô Biên Xứ Giải Thoát. )*

*6. Bước giải thoát thứ sáu:* Hằng ngày chúng ta nhìn thực tại bằng các khuôn khổ của tư tưởng – tức là những ý niệm đối đãi về *trong - ngoài, có - không, sinh - diệt, cao - thấp, trên - dưới, lớn - nhỏ,* v. v... Nhưng tự thân thực tại thì không bao giờ mang lấy những khuôn khổ như vậy. Cho nên, khi tu tập phép thiền định thứ sáu này, hành giả phải Quán Chiếu để thấy rõ tính chất *vô tướng* của thực tại vạn hữu. Với phép thiền quán này, hành giả vượt thoát được thế giới khái niệm, vất bỏ được các khuôn khổ của tư tưởng, và thực tại hiển lộ trong thật tướng như như bình đẳng của nó. Đó là bước giải thoát thứ sáu mà hành giả đạt được. *(Vô Sở Hữu Xứ Giải Thoát. )*

*7. Bước giải thoát thứ bảy:* Khi hành giả bước sang giai đoạn vất bỏ được sự phân biệt về chủ thể nhận thức và đối tượng nhận thức – tức là không còn thấy có một bên là chủ thể Quán Chiếu và một bên là đối tượng Quán Chiếu, thì đó là lúc hành giả đang ở trong trạng thái thiền định gọi là *“không phải tư tưởng cũng không phải là không phải tư tưởng”*; tức là bước giải thoát thứ bảy. *(Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Giải Thoát. )*

*8. Bước giải thoát thứ tám:* Đây là bước giải thoát sau cùng, là đỉnh cao nhất của tuệ giác mà hành giả đạt được. Lúc này hành giả thật sự thấu suốt chân tướng của thực tại, giải thoát hoàn toàn khỏi mọi khái niệm (cảm thọ và tư tưởng), phá tan được lưới sinh tử, không rơi lọt lại vào vòng Luân Hồi. *(Diệt Tận Giải Thoát, hay Diệt Thọ Tưởng Giải Thoát. )*

Bát Công Đức Thủy

● Tám Công Đức Nước. Đây là chỉ cho *loại nước có đầy đủ 8 thứ công đức thù thắng*, là loại nước chứa trong các ao báu ở thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà. 8 thứ công đức thù thắng ấy là: *trong trẻo sạch sẽ* (trừng tịnh), *thanh tịnh mát mẻ* (thanh lĩnh), *ngon ngọt* (cam mĩ), *nhẹ nhàng mềm mại* (khinh nhuyễn), *trơn mượt* (nhuận trạch), *an lành điều hòa* (an hòa), *trừ đói khát* (trừ cơ khát), *nuôi lớn các căn* (trưởng dưỡng chư căn).

Bát Đại Nhân Giác

● Tám Điều Giác Ngộ Của Bậc Đại Nhân. Do dùng Trí Tuệ Quán chiếu mà thấy rõ được thật tướng của vạn hữu thì gọi là *“giác ngộ”*. Từ *“đại nhân”* ở đây được dùng để chỉ cho các bậc đã giác ngộ. Các bậc đại nhân sở dĩ đã giác ngộ là vì quí ngài đã dùng Trí Tuệ Quán chiếu và đã thấy rõ chân tướng của thực tại vạn hữu qua tám đề tài thiền quán sau đây:

*1.* Cuộc đời, nói chung là những yếu tố cấu tạo nên con người và vạn vật như *bốn đại* và *năm uẩn* đều là trống rỗng *(không)*; là sinh diệt và thay đổi không ngừng *(vô thường)*; là đầy dẫy khổ đau *(khổ)*; là hư ngụy và không có thực thể *(vô ngã)*; còn nói riêng về *“ta”* thì tâm ta là nguồn cội phát sinh bao điều xấu, và thân ta thì chỉ là nơi Tích Tụ của vô vàn tội lỗi.

*2.* Càng lắm tham muốn *(đa dục)* thì càng nhiều khổ đau *(đa khổ).* Càng ít tham muốn *(thiểu dục)* thì thân tâm càng được thư thái *(tự tại).*

*3.* Càng chạy theo danh lợi thì càng gây nhiều phiền não tội lỗi. Nếu biết sống vừa ý với điều kiện vật chất khiêm nhượng *(tri túc)* thì tâm ý lúc nào cũng được an vui, để chỉ đeo đuổi một sự nghiệp duy nhất của mình là thành tựu trí tuệ giác ngộ.

*4.* Tính lười biếng luôn luôn đưa ta đến con đường đọa lạc. Vì vậy, ta phải luôn luôn *siêng năng* tu tập để diệt trừ phiền não và vượt khỏi vòng trói buộc của sinh tử Luân Hồi.

*5.* Chính vì vô minh mà ta cũng như mọi người cứ bị giam hãm trong ngục tù sinh tử. Vì vậy, ta luôn luôn phải cố gắng học rộng, biết nhiều, phát triển *trí tuệ*, đạt được biện tài để giáo hóa cho mọi người, tất cả đều được niềm vui lớn.

*6.* Sự nghèo khổ dễ khiến cho người ta gây nên nhiều tội lỗi xấu xa; cho nên người tu hạnh Bồ Tát phải thường xuyên thực hành hạnh *bố thí*, không phân biệt kẻ ghét người thương, bỏ qua những điều ác người ta đã làm đối với mình, và biết xót thương những người đã làm ác.

*7.* Năm thứ dục vọng *(ngũ dục)* đầy sức quyến rũ, làm cho con người gây nên tội lỗi và chịu nhiều hoạn nạn; cho nên người tu học sống trong thế tục mà không nhiễm những thói hư tật xấu của thế tục, lúc nào cũng sống đời đạm bạc, giữ *phạm hạnh* thanh cao, đem lòng từ bi để đối xử với tất cả mọi người.

*8.* Mọi loài chúng sinh đang chịu bao thống khổ trong biển lửa sinh tử, cho nên hạnh nguyện của người tu học là *Phát Tâm Đại Thừa*, nguyện cứu tế cho mọi người, mọi loài, khiến cho tất cả đều đạt được niềm vui giải thoát.

Tám đề tài thiền quán trên đây được rút ra từ Kinh Bát Đại Nhân Giác.

Bát Bất Tư Nghị

● Tám Điều Không Thể Nghĩ Bàn. Trong suốt thời gian hơn 20 năm làm thị giả thường xuyên cho Phật, tôn giả A Nan luôn luôn thực hiện 8 điều không thể nghĩ bàn:

*1. Không nhận lời mời riêng* (Bất Thọ Biệt Thỉnh). Nhất cử nhất động, tôn giả đều theo cùng tăng chúng, không bao giờ nhận lời mời của một vị thí chủ nào để đi thọ trai riêng một mình.

*2. Không nhận y cũ* (Bất Thọ Cố Y). Dù đức Thế Tôn có cho y phục cũ của Ngài, tôn giả không bao giờ dám thọ nhận.

*3. Yết kiến luôn luôn đúng giờ* (Kiến Bất Phi Thời). Với bổn phận làm thị giả cho Phật, bất cứ ai xin yết kiến riêng Đức Phật, đều do tôn giả sắp xếp giờ giấc. Khi giờ giấc đã sắp xếp xong, tôn giả đều nhớ hết, và thực hiện đúng thời, không bao giờ làm cho ai phải phiền hà.

*4. Thấy người nữ không sinh tâm ái dục* (Kiến Nữ Nhân Bất Sinh Dục Tâm). Dù chưa chứng quả A La Hán, tôn giả cũng đã vĩnh viễn xa lìa tham ái, không còn các niệm tưởng dục vọng; trông thấy phái nữ, dù là thiên nữ, đều không sinh tâm nhiễm trước.

*5. Pháp đã nghe không hỏi lại* (Pháp Bất Tái Vấn). Tất cả kinh điển, khi nghe Phật thuyết xong, tôn giả liền hiểu rõ, nhớ kĩ, không bao giờ hỏi lại Đức Phật lần thứ hai.

*6. Biết rõ các loại định Đức Phật đang nhập* (Tri Phật Sở Nhập Định). Tôn giả thường biết rõ các loại định Đức Phật đang nhập, và soi thấy rõ căn cơ nào, mà Đức Phật sẽ nói pháp yếu nào.

*7. Biết rõ chúng hội đạt được lợi ích* (Tri Chúng Hội Đắc Ích). Tất cả những người đến nghe Phật nói pháp yếu, đều đạt được lợi ích và chỗ chứng ngộ không đồng nhau, đối với sự việc ấy, tôn giả biết rõ hết.

*8. Tất cả lời dạy của Phật thảy đều biết rõ hết* (Tất Tri Phật Sở Thuyết Pháp). Tất cả giáo pháp Phật dạy, dù cho tùy theo căn cơ cao thấp không đồng nhau mà giáo pháp có sâu cạn khác nhau, tôn giả đều biết rõ thâm nghĩa mật ý của Phật.

Mặt khác, trong kinh *Đại Bát Niết Bàn*, Đức Phật cũng nêu ra *8 tính chất không thể nghĩ bàn của biển cả* để ví dụ cho đặc tính của Niết Bàn:

*1. Dần dần càng sâu* (Tạm Tạm Chuyển Thâm). Trong bờ biển cạn, càng ra khơi biển càng sâu. Đức Phật nói pháp Niết Bàn cũng vậy, tùy theo căn tánh của chúng sinh mà tuần tự hóa độ theo thứ lớp, từ cạn đến sâu, từ thấp lên cao, cho đến chỗ cứu cánh cùng cực.

*2. Sâu khó tới đáy* (Thâm Nan Đắc Để). Biển rất sâu, nếu không có phương tiện tân tiến thì khó có thể xuống tới đáy được. Đức Phật nói pháp Niết Bàn cũng vậy, lí trí viên dung, sâu xa vi diệu, dù hàng Nhị thừa cho đến Bồ Tát cũng không suy lường được đến chỗ tột cùng.

*3. Cùng một vị mặn* (Đồng Nhất Hàm Vị). Nước của trăm dòng sông, khi đã chảy vào biển cả thì có cùng một vị mặn. Phật nói pháp Niết Bàn, tuy có các thừa Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Phật thừa khác nhau, nhưng đều qui về một vị, đó là “vị giải thoát”.

*4. Thủy triều không quá hạn* (Triều Bất Quá Hạn). Thủy triều sớm chiều lên xuống chừng mực, không vượt quá giới hạn. Đức Phật nói pháp Niết Bàn, chế định các giới cấm, khiến các đệ tử như pháp thọ trì, không được vượt quá.

*5. Chứa rất nhiều kho báu* (Chủng Chủng Bảo Tạng). Tất cả mọi thứ châu báu đều hàm chứa trong biển cả. Đức Phật nói pháp Niết Bàn là kho báu của thế gian, rất tôn rất quí. Phàm chúng sinh nghèo túng về giáo pháp, đều có thể nương vào đó mà tu tập, khiến cho thoát được khổ đau bức bách, đạt được lợi ích an lạc xuất thế gian.

*6. Có chúng sinh thân lớn cư trú* (Đại Thân Chúng Sinh Cư Trú). Trong biển cả, tất cả các loài cá có thân hình to lớn như cá voi, cá nhà táng, đều nương nơi đó mà ở. Đức Phật nói pháp Niết Bàn sâu xa không lường, tất cả chư Phật và Bồ Tát đều an trú ở trong đó.

*7. Không chứa xác chết* (Bất Túc Tử Thi). Biển cả không chứa giữ tử thi. Những việc làm phi pháp như ăn cắp vật dụng của tăng chúng, cất chứa các vật bất tịnh, hủy báng kinh pháp Đại Thừa v. v..., và tất cả những loại người tà ác, đều được xem như tử thi. Đức Phật nói pháp Niết Bàn, khiến cho chúng sinh thường trú trong giới pháp, sinh tâm chánh tín thanh tịnh, không khởi kiến chấp đoạn diệt, xa lìa tất cả mọi loại người tà ác.

*8. Muôn sông mưa lớn không tăng không giảm* (Vạn Lưu Đại Vũ Bất Tăng Bất Giảm). Dù cho hàng vạn dòng sông đổ nước vào, dù cho mưa lớn trút nước xuống, nước trong biển cả vẫn không hề tăng giảm. Đức Phật nói pháp Niết Bàn là đàm luận sâu rộng về Phật tánh, diễn nói đầy đặn về các đức tính viên thường, bình đẳng, thanh tịnh, Bất Sinh, bất diệt, chúng sinh cùng chư Phật đồng một nguồn giác, chưa từng sai khác.

Bát Giáo

● Tám Khoa Giáo. Tất cả giáo pháp do Đức Phật giảng dạy trong suốt cuộc đời hoằng hóa của Ngài, được đại sư Trí Giả của tông Thiên thai (Trung Hoa) phân chia thành tám loại khoa giáo, căn cứ trên hai mặt:

*A. Về mặt nội dung, có bốn loại:*

*1. Tạng Giáo:* những giáo pháp có nội dung nông cạn, dễ hiểu, chủ yếu là dành cho những người căn cơ thấp kém.

*2. Thông Giáo:* những giáo pháp có nội dung cao hơn, phù hợp cho cả những người có căn cơ thấp lẫn căn cơ cao, trong đó, những giáo nghĩa về *“không”* và *“vô sinh”* được đặc biệt nhấn mạnh.

*3. Biệt Giáo:* những giáo pháp có nội dung sâu xa, đặc biệt để giáo hóa chúng Bồ Tát Đại Thừa.

*4. Viên Giáo:* giáo pháp thâm diệu, cao tột mà chỉ có các vị Đại Bồ Tát với trí tuệ siêu việt mới lĩnh hội và chứng ngộ được.

*B. Về mặt hình thức, có bốn loại:*

*1. Đốn Giáo:* Đối với thính chúng có căn trí sáng suốt, linh lợi, Đức Phật dùng các pháp môn thật sâu xa, mầu nhiệm để đưa họ đến quả vị giác ngộ một cách mau chóng. Các loại kinh điển Đại Thừa có nội dung cao siêu như *Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Niết Bàn* v. v... thuộc về loại này.

*2. Tiệm Giáo:* Đối với thính chúng có căn tính thấp kém hơn, Đức Phật dùng các pháp môn tiệm tiến, từ dễ đến khó, từ thấp đến cao để hướng dẫn họ từng bước một, cho đến khi đạt được quả vị giác ngộ. Các kinh *A Hàm* và một số kinh điển Đại Thừa khác thuộc về loại này.

*3. Bí Mật Giáo:* Đối với hạng người có căn trí tinh thuần đặc biệt, Đức Phật chỉ dùng sức “không thể nghĩ bàn” (bất khả tư nghị) ở thân khẩu ý của mình mà giáo hóa một cách bí mật, chỉ có Ngài và các đương sự liên hệ mới hiểu được nhau mà thôi. Các thần chú ở rải rác trong các kinh điển Đại Thừa là một ví dụ.

*4. Bất Định Giáo:* Cũng có những giáo pháp mà khi Đức Phật nói ra, một số người thì lĩnh hội được và rất lấy làm lợi lạc, nhưng đồng thời, một số người khác thì lại không thể lĩnh hội được và chẳng thấy có ích lợi gì cả.

Bát Khổ

● Tám Khổ. Chúng sinh Luân Hồi trong sáu đường, luôn luôn phải nhận chịu vô vàn đau khổ. Đau khổ là nội dung của sự thật đầu tiên (Khổ Đế) trong “bốn sự thật” (Tứ Đế), là bài pháp đầu tiên Đức Phật nói tại vườn Nai để hóa độ cho nhóm 5 vị đạo sĩ do sa môn Kiều Trần Như lãnh đạo. Nhìn thật sát cuộc sống của con người trước mắt, không việc gì là không phải khổ đau. Những nỗi đau khổ mà nhân loại phải nhận chịu, thật nhiều vô lượng, nhưng có thể thâu tóm trong 8 loại tổng quát như sau:

*1. Sinh Khổ:* Sinh ra đời là một nỗi khổ lớn; hãy quan sát các sự trạng sau đây:

a) Khi nghiệp thức gá vào thai mẹ, thì bào thai chỉ là một nơi chật hẹp, bất tịnh; lại phải sống nhờ vào hơi thở ra vào của mẹ, không được tự tại.

b) Bào thai trải qua 10 tháng, nhờ hơi nóng và thức ăn trong bụng mẹ nuôi dưỡng mà thân thể dần dần thành hình, nhưng phải nằm chen giữa bao nhiêu bộ phận khác ở trong bụng mẹ, bị chèn ép bốn bề, chật hẹp như bị tù ngục.

c) Thai nhi đến ngày chào đời, ra khỏi bụng mẹ bằng một con đường nhỏ hẹp, thật là đau đớn; rồi phải chạm xúc với không khí nóng lạnh khác lạ với lúc ở trong bụng mẹ, da thịt non nớt mà phải đụng chạm với khăn lau, áo quần, đau như bị dao cứa.

d) Ra đời gặp phải gia đình hoặc giàu sang; hoặc nghèo hèn; tướng mạo hoặc xinh đẹp, hoặc xấu xí; tâm tính hoặc thông minh, hoặc ngu đần v. v..., tất cả hầu như đều do từ đâu sắp đặt sẵn, bản thân không có chút tự do lựa chọn nào, cũng không tự chủ được chút nào; rồi trong đời sống, từ lúc bé thơ cho đến lúc trưởng thành và già chết là cả một khoảng dài tranh đấu cho sự sống còn, biết bao nhiêu vất vả, gian nan, nguy hiểm; những suy nghĩ, hơn thua, giành giựt, phiền muộn, lo âu, sợ sệt; những áp bức, hành hạ, lăng nhục, tù ngục, v. v... vô số nỗi khổ phải gánh chịu, không thể dùng ngôn từ mà nói cho hết được.

*2. Lão Khổ:* Tuổi già mọi thứ đều suy yếu, cũng chịu nhiều nỗi khổ, như: nhan sắc mất hết vẻ xinh đẹp, sức lực yếu đuối, các căn đều không còn khỏe mạnh, đầu bạc, răng rụng, da nhăn nheo, mắt mờ, tai điếc, thường bị đau nhức, đi đứng không vững vàng, run rẩy, dễ bị bệnh hoạn, tinh thần suy kém ngờ nghệch, mất hết sức tinh anh nhạy bén, v. v...

*3. Bệnh Khổ:* Bệnh tật cũng là nỗi khổ lớn, mà mọi người trai gái già trẻ, ai ai cũng thấy rõ. Bệnh tật không phải chỉ có ở thân, mà còn có cả ở tâm; thân bệnh, có những trường hợp vô cùng đau đớn, nhưng so ra, tâm bệnh còn trầm trọng hơn. Cần nhận biết rõ một điều quan trọng, dù là thân bệnh hay tâm bệnh, cũng đều do tham sân si mà gây ra.

*4. Tử Khổ:* Cái khổ của sự chết cũng là điều hiển nhiên đối với người đời, ai cũng thấy rõ. Cái chết có thể do bệnh tật gây ra, do mạng số hết mà đến lúc phải chết, và cũng có thể do các tai nạn từ ngoại cảnh ập vào, như xe đụng, nước lụt, lửa cháy, động đất, hay mũi tên hòn đạn do ai đó bắn tới, v. v... rất nhiều ác duyên gây ra chết chóc. Người chết tự mình thân tâm đau đớn, khổ sở, mà còn làm cho thân nhân bè bạn cũng đau đớn khổ sở vì tiếc thương, vì cảm thấy bơ vơ mất mát. Nếu không phải là người biết tu hành, là người suốt đời gây nghiệp Bất Thiện, thì cái chết lại càng là một nỗi đau khổ lớn lao, vì cái chết ấy chính là dấu hiệu của sự làm mất thân người để sau đó bị đọa lạc vào các nẻo đường xấu ác, các cảnh giới khổ đau.

*5. Ái Biệt Li Khổ:* Những người yêu thương (ái) nhau *(như cha mẹ và con cháu, vợ chồng, thầy trò tâm đắc, bạn bè thân thiết, v. v... )*, từng sống chung với nhau, hoặc thường tới lui gần gũi, mà gặp hoàn cảnh trái ngang phải chia lìa xa cách (biệt li), đó là một nỗi khổ cũng xảy ra rất thông thường trong đời sống con người.

*6. Oán Tắng Hội Khổ:* Những người thù oán (oán) nhau, không ưa (tắng) nhau mà cứ phải gặp (hội) hoặc ở chung với nhau, cũng là một cái khổ. Kẻ thân thuộc ở trong gia đình *(như con cái chẳng hạn)* mà cứ đua đòi theo chúng bạn xấu ác ở ngoài, rồi bòn rút tài sản, phá nát nhà cửa, gây bao phiền nhiễu cho gia đình, cũng thuộc về cái khổ này.

*7. Cầu Bất Đắc Khổ:* Những điều mình ưa thích, mưu tìm cho có (cầu) mà không được thỏa mãn (bất đắc), đó cũng là một nỗi khổ. Người đời phần nhiều tham lam vô độ *(nào danh vọng, địa vị, quyền lợi; nào ái tình, khoái lạc, tiền tài, v. v... )*, cái gì cũng muốn thu về cho mình; nhưng đâu phải cứ muốn gì là được nấy, bởi vậy mà khổ sở rất nhiều. Ngay cả những ước muốn chính đáng, như muốn được tu hành, làm các việc Thiện chẳng hạn, mà không đủ duyên lành, không có Thiện tri thức giúp đỡ, nên không thực hiện như ý muốn được, đó cũng là một nỗi khổ.

*8. Ngũ Ấm Xí Thạnh Khổ:* Tác dụng của sắc, thọ, tưởng, hành, thức (ngũ uẩn, hay ngũ ấm) nổi lên hừng hực (xí thạnh), che lấp (ấm) chân tính, khiến cho bỏ báo thân này lại phải thọ sinh báo thân khác. Lại nữa, cũng vì năm ấm Tích Tụ lại để làm thành cái báo thân này nên mới phải nhận chịu các nỗi khổ sinh, già, bệnh, chết, v. v... như vừa trình bày trên.

Bát Bất Trung Đạo

● Tám Không Tức Trung Đạo. Học phái Trung Quán của Phật Giáo Đại Thừa ở Ấn Độ thời cổ từng nêu ra luận thuyết về giáo nghĩa *“trung đạo”*, nhằm đả phá 8 ý niệm cực đoan của phàm phu và ngoại đạo về vạn pháp, như: sinh - diệt, thường - đoạn, một - khác, đến - đi. Ý nghĩa của luận thuyết về *“trung đạo”* nói rằng, vạn pháp trong vũ trụ đều do nhân duyên tụ tán mà có các hiện tượng sinh diệt phát sinh; sự thật thì *không sinh không diệt*. Nếu cho là có sinh có diệt thì đó là chỉ thấy có một bên (nhất biên), là quan niệm cực đoan, không đúng với lẽ thật. Phải dứt bỏ cái thấy một bên (cũng tức là hai bên – nhị biên) này, tức là thấy vạn pháp không sinh không diệt, mới là cái thấy *“trung đạo”*, và chính đó là cái thấy có trí tuệ, đúng với lẽ thật (chân lí). Bồ Tát Long Thọ (cuối thế kỉ thứ 2 đầu thế kỉ thứ 3 TL), trong tác phẩm nổi danh *Trung Luận*, có viết bài kệ như sau:

*Bất sinh diệc bất diệt (không sinh cũng không diệt)*

*Bất thường diệc bất đoạn (không thường còn cũng không mất hẳn)*

*Bất nhất diệc bất dị (không một cũng không khác)*

*Bất lai diệc bất xuất (không đến cũng không đi)*

*Năng thuyết thị nhân duyên (nói được nhân duyên đó)*

*Thiện diệt chư hí luận (diệt hết mọi hí luận)*

8 từ *Bất Sinh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất xuất* ở trong bài kệ trên, gọi là *“bát bất” (8 không)*. Chữ *“bất”* được dùng với ý phủ định mạnh mẽ, để bác bỏ 8 quan niệm tà chấp của phàm phu, ngoại đạo, và làm sáng tỏ thật tướng trung đạo của vạn pháp; cho nên nói *“8 không tức trung đạo”* (bát bất trung đạo).

*“Trung đạo”* nghĩa là con đường trung hòa, không thiên lệch về một bên, vượt lên trên mọi đối đãi bỉ thử, thoát khỏi mọi phạm trù tư tưởng của thế gian, mọi kiến chấp tà ngụy của ngoại đạo.

Bát Nạn

● Tám Nạn. Chữ *“nạn”* ở đây có nghĩa là chướng ngại, ngăn trở chúng sinh không đến được với Phật Pháp, do đó mà không có cách nào tu tập để cầu thoát li ba cõi. Không thể gặp được Phật Pháp là điều bất hạnh to lớn của chúng sinh, cho nên được coi là tai nạn, chướng nạn, hay gọi tắt là *“nạn”*. Trong kinh điển thường ghi có tám nơi chướng nạn như vậy:

*1. Cõi Địa Ngục (Địa Ngục Nạn):* Đó là nơi hết sức tối tăm, những chúng sinh ác nghiệp nặng nề mới phải đọa vào đó, phải chịu khổ đau triền miên, cho nên không thể thấy Phật nghe pháp được.

*2. Cõi Ngạ Quỉ (Ngạ Quỉ Nạn):* ở đây chỉ cho cảnh giới của loài ngạ quỉ ác nghiệp nặng nề nhất, suốt kiếp đói khát khổ sở, cả đến tiếng “nước uống” cũng không được nghe, huống hồ là được thấy Phật nghe pháp!

*3. Cõi Súc Sinh (Súc Sinh Nạn):* Những loài cầm thú, côn trùng, nói chung là động vật, tâm ý mê muội, chỉ biết sống theo thú tính tự nhiên, chịu muôn điều khổ sở do con người hành hạ, giết hại, hoặc do chúng nó tự xâu xé, ăn thịt nhau, đâu có điều kiện thấy Phật nghe pháp!

*4. Giới người đui điếc câm ngọng (Manh Lung Ám Á Nạn):* Những loại người này vì Nghiệp Chướng nặng nề mà phải mang những chứng tật suốt đời đau khổ, khó tiếp nhận Phật Pháp.

*5. Giới người thông minh thế tục (Thế Trí Biện Thông Nạn):* Những người thông minh tài giỏi ở thế gian, dù có trí tuệ hơn người, nhưng chỉ biết phục vụ cho những tham vọng và quyền vị cá nhân, hoặc cho những chủ nghĩa tội ác, những âm mưu tranh đoạt, giết chóc, gây đau khổ, tang tóc cho người đời, hoặc tin tưởng mù quáng theo những tà thuyết mê tín, dị đoan, thì không bao giờ thấy được chánh đạo.

*6. Những thế hệ người sinh ra trước và sau thời Phật ra đời (Phật Tiền Phật Hậu Nạn):* Do vì Không Duyên lành, cho nên những hạng người này sinh ra vào những thời kì không có Phật xuất thế, cho đến cả giáo pháp của Phật cũng không còn tồn tại ở thế gian, cho nên không có cách gì thấy Phật nghe pháp.

*7. Châu Bắc Câu lô (Bắc Câu Lô Châu Nạn):* Người ở châu này sống lâu ngàn tuổi, không chết yểu, suốt đời sung sướng, đắm mê hưởng thụ dục lạc, không có ý niệm tu hành, cho nên không có duyên lành thấy Phật nghe pháp.

*8. Cõi trời Vô tưởng (Vô Tưởng Thiên Nạn):* Cõi trời này thuộc trong phạm vi cõi trời Tứ Thiền của Sắc Giới. Người ở cõi trời này sống lâu năm trăm Đại Kiếp, hoàn toàn không có bất cứ niệm tưởng nào nảy sinh, như người đông lạnh, cho nên không thể thấy Phật nghe pháp.

Thật ra, *tám nạn* ấy chẳng phải ở đâu xa, mà lúc nào cũng có đầy đủ trong thế giới loài người; và cũng chẳng phải chỉ có ở thời đại chúng ta, mà cả ở thời đại Phật tại thế vẫn có đầy đủ. Những người được thấy Phật, hoặc được biết có Phật, nhưng không tin Phật, tính tình kiêu ngạo, phỉ báng Tam Bảo, thì làm sao được gặp Phật, được nghe Phật Pháp! Chúng ta cứ chiêm nghiệm thì tất thấy rõ.

Bát Phong

● Tám Ngọn Gió. Gió thổi làm lay động muôn vật. Trong đời sống thường tình có tám thứ luôn luôn làm lay động lòng người, khiến sinh ra lắm điều bất an, vọng tưởng; đạo Phật gọi tám thứ đó là *“tám ngọn gió”:*

*1. Lợi:* điều gì làm cho thỏa mãn ý muốn của mình.

*2. Suy:* điều gì không làm thỏa mãn ý muốn của mình.

*3. Hủy:* lời chê bai sau lưng mình.

*4. Dự:* lời khen ngợi sau lưng mình.

*5. Xưng:* lời khen ngợi trước mặt mình.

*6. Cơ:* lời chê bai trước mặt mình.

*7. Khổ:* đau thương, buồn phiền.

*8. Lạc:* vui mừng, sung sướng.

Bát Chánh Đạo - Bát Thánh Đạo

● Tám Nguyên Tắc Hành Động Chân Chính. *Tám nguyên tắc hành động chân chính* là một trong những đạo lí căn bản nhất của đạo Phật. Về mặt nhân bản, đó là nền đạo đức học thực nghiệm của Phật giáo dùng để rèn luyện con người có được một nhân cách đẹp đẽ, cao thượng, trọn vẹn; về mặt tôn giáo thì đó là những con đường đưa đến sự chấm dứt khổ đau, đạt được an lạc, giải thoát khỏi ba cõi, giác ngộ viên mãn, và chứng nhập Niết Bàn. Tám nguyên tắc này thuộc về *sự thật thứ tư* *(Đạo Đế)* của giáo lí nền tảng *“Bốn Sự Thật”* *(đã được trình bày ở trước).* Giáo lí *Bát Chánh Đạo* này quan trọng đến nỗi, nó đã được Phật dạy ngay trong bài pháp đầu tiên (tại vườn Lộc Uyển, cho năm vị sa môn nhóm Kiều Trần Như)

sau ngày thành đạo, rồi dạy đi dạy

lại trong suốt 45 năm hóa đạo, và

trong những giờ phút cuối đời

trước khi nhập diệt (tại rừng

Câu Thi na), Ngài vẫn còn dạy lần chót

cho vị đệ tử xuất gia sau cùng là

Tu Bạt Đà La.

*1. Thấy biết chân chính* (Chánh Kiến). *Thấy biết chân chính* là thấy biết

vạn pháp (trong đó gồm cả bản thân

mình) đúng với tự tính chân

thật của chúng. Một cách cụ thể,

khi ta nhìn cuộc sống đúng theo cái nhìn

của đạo lí *“Bốn Sự Thật”*

*(Tứ Đế)*, đó là ta có *“chánh*

*kiến”*; khi ta nhìn vạn sự vạn vật

và ta thấy rõ những tính cách vô

thường, vô ngã, duyên sinh của

chúng, đó là *“Chánh Kiến”*.

Vậy, Chánh Kiến là thấy biết

đúng với Sự THậT, nghĩa là

cái thấy không còn bị che phủ bởi

vô minh, thành kiến, cố chấp, dục vọng;

hay cũng có thể nói, *Chánh Kiến chính*

*là tuệ giác của bậc giác ngộ.*

*2. Suy nghĩ chân chính* (Chánh Tư Duy). *Suy nghĩ chân chính* là sự suy nghĩ

đặt trên căn bản của sự thật,

suy nghĩ đúng với bản tính chân

thật của vạn pháp. Ta vận dụng tâm

trí để suy nghiệm về vạn pháp đúng

với bản chất vô thường, vô

ngã, duyên sinh của chúng, đó là

*“Chánh Tư Duy”.* Sự suy tư chân

chính sẽ đem lại cho ta những tư tưởng

chân chính. Nếu những tư tưởng

xấu xa, sai lầm đã làm cho ta trở

nên con người thấp hèn, thô lỗ,

thì ngược lại, những tư tưởng

chân chính, đúng đắn sẽ nâng

cao phẩm cách của ta trở thành người

trong sạch, cao thượng. Người có

tư duy chân chính sẽ thấy rằng vô

minh là đầu mối của mọi lỗi lầm

và gây ra muôn vàn đau khổ, do đó,

họ diệt trừ được tâm tham

dục, luyến ái, ích kỉ, sân hận, oán

thù, hung bạo, ganh ghét, và thay vào đó,

họ sẽ phát triển những tư tưởng

vị tha, Thiện chí, ôn hòa, thương

yêu, giúp đỡ...

*3. Nói năng chân chính* (Chánh Ngữ). *Nói năng chân chính* là nói năng đúng với sự thật. Không nói

dối chỉ là một khía cạnh của

“Chánh Ngữ”, chứ chưa phải

là “Chánh Ngữ”. Nhiều khi chúng

ta không nói dối nhưng vẫn sai với

sự thật: chúng ta thấy biết làm

sao thì nói làm vậy, nhưng vì cái

thấy biết ấy đã bị sai lạc, lầm

lẫn, cho nên chúng ta đã nói không

đúng với sự thật. Vậy, lời

nói chân chính là lời nói không

dối trá, không độc ác, không đâm

thọc, không thêu dệt và siểm nịnh.

Đó là những lời nói không

xuất phát từ lòng tham dục, ích kỉ,

hận thù, giận dữ, ngu dốt, ganh tị.

Nói năng chân chính là không nói

những lời nhằm lừa gạt, nịnh

hót, phỉ báng, chửi mắng, sỉ nhục,

vu oan, chia rẽ, nghĩa là tất cả những

lời nói với dã tâm hại người.

Lời nói chân chính là những

lời nói từ ái, hòa nhã, dịu

dàng, đoàn kết, xây dựng, đem

lại an vui, lợi ích và tin tưởng

cho mọi người. Chánh ngữ còn

là những lời nói thận trọng,

khéo léo nhằm hướng dẫn người

đi vào nẻo Thiện, giúp cho người

khai mở trí tuệ, có được cái

thấy sáng suốt, cái nhìn chính xác,

nếp suy tưởng đúng đắn, phù

hợp với thực tại. Vì vậy,

nếu giảng pháp mà làm cho người

ta hiểu sai Phật Pháp, cố chấp lí thuyết,

hoặc càng nghe càng thấy tối tăm, nghi

ngờ, thì đó là Tà Ngữ,

không phải là Chánh Ngữ.

*4. Hành động chân chính* (Chánh Nghiệp). Có ba loại hành động (tam nghiệp): hành động của ý (Ý Nghiệp),

hành động của miệng (Khẩu Nghiệp),

và hành động của thân (thân

nghiệp). Trong pháp số *“Bát Chánh*

*Đạo”* này, yếu tố Chánh Nghiệp

ở đây chỉ nhằm nói đến *thân*

*nghiệp* mà thôi, còn Ý Nghiệp

và Khẩu Nghiệp thì đã được

bao hàm trong các yếu tố khác. Tất cả

mọi hành động hằng ngày của thân

thể đều là Thân Nghiệp – ngay

cả sự ăn uống, tuy là hành động

của miệng, nhưng vẫn thuộc Thân Nghiệp,

còn Khẩu Nghiệp chỉ là sự nói

năng mà thôi; vì vậy, Khẩu Nghiệp

cũng được gọi là “ngữ

nghiệp”. Hành động chân chính

là những hành động không phát

xuất từ tham lam, vị kỉ, sân hận,

oán thù, ngu si, ganh tị..., bởi vậy,

chúng không gây ra đau khổ cho người

khác, không phá hoại hạnh phúc của

mọi người, không tàn hại người,

vật và thiên nhiên. Hành động

chân chính là những hành động

được soi sáng bởi Chánh Kiến,

Chánh Tư Duy..., được thúc đẩy

bởi tình thương, sự hiểu biết,

lòng cởi mở, tính vị tha, và

chắc chắn sẽ đem lại an vui, hạnh phúc,

thanh bình cho xã hội, đem lại tươi

mát cho mọi loài và thiên nhiên. Đi

đứng nằm ngồi theo chánh pháp, ăn

uống ngủ nghỉ theo chánh pháp, làm việc

theo chánh pháp, tu học theo chánh pháp...,

đều là những hành động chân

chính.

*5. Mưu sinh chân chính* (Chánh Mạng). Mọi người đều phải làm việc

để nuôi sống cho chính mình và cho

thân nhân mình, đó là điều hiển

nhiên. Nhưng trong những công việc mưu

sinh cũng có những việc tốt và những

việc xấu. Người tu học không nên

chọn những công việc có thể gây

khổ đau cho người khác, làm tăng

thêm sự bất công xã hội, hoặc

tàn hại thiên nhiên và tiêu diệt

sự sống của mọi loài. Người

tu học khi có Ý Thức *mưu sinh chân*

*chính* thì sẽ tìm những nghề nghiệp

lương Thiện, trong sạch, tâm niệm không

gian tham, không lươn lẹo, không lường

gạt, không bóc lột sức người,

không lạm dụng sức vật, không làm

giàu trên mồ hôi nước mắt người

khác. Những công việc như chế tạo

và buôn bán các loại vũ khí, các

loại hóa chất, độc dược để

tàn phá đời sống con người,

loài vật và thiên nhiên; môi giới

hoặc buôn bán người (con gái, trẻ

em) cho những tổ chức bất lương,

vô nhân đạo; nuôi và buôn bán

súc vật cho người ta ăn thịt; săn

thú hoặc lưới cá bán cho người

tiêu thụ; làm thịt súc vật trong lò

sát sinh; chế tạo và buôn bán rượu

cùng các chất ma túy v. v..., đều là

những phương tiện mưu sinh bất chính,

có tính chất phá hoại và gây đau

khổ, người tu học nên tránh xa.

*6. Siêng năng chân chính* (Chánh Tinh Tấn). *“Siêng năng”* ở đây không

phải là dồn hết mọi nỗ lực

để làm một công việc gì đó

cho xong, rồi thôi; nhưng đó là sự

cố gắng liên tục, bền bỉ, dẻo dai

trong sự tu tập cho đến khi đạt được

mục tiêu cuối cùng là đạo quả

giải thoát. Nói rõ hơn, *“chánh*

*tinh tấn”* là sự siêng năng liên

tục trong việc kiểm soát thân miệng

ý, làm cho tiêu trừ mọi tật xấu

và phát triển các hạnh lành. Có

thể nói, “siêng năng chân chính”

ở đây không có gì khác hơn

là *“bốn sự cần mẫn”* (tứ

Chánh Cần) đã trình bày ở

trước. Nếu sự siêng năng của

mình là để nhằm phục vụ cho những

ý đồ đen tối, làm tăng trưởng

dục vọng, gây đau khổ cho mọi người,

thì đó là “Tà Tinh Tấn”;

người tu học không nên “tinh tấn”

theo cách đó.

*7. Nhớ nghĩ chân chính* (Chánh Niệm). Khi ta nhớ đến điều gì tức

là ta đem điều ấy đặt trên ý

thức ta ở giây phút hiện tại.

Vậy *“niệm”* hay *“quán niệm”*

là *sống với giờ phút hiện*

*tại.* Khi mình đang làm việc gì thì

mình để hết tâm ý lên trên việc

đó, khi nghe điều gì thì để hết

tâm ý vào điều đang nghe, đang nói

chuyện gì thì để hết tâm ý vào

chuyện đang nói, đang suy nghĩ vấn đề

gì thì để hết tâm ý vào vấn

đề đang suy nghĩ, đó là sống có

*Chánh Niệm*. Một cách cụ thể,

nếu thực tập pháp môn *“bốn*

*lĩnh vực quán niệm”* như đã

đề cập ở trước, tức là

thực tập Chánh Niệm. Có chánh

niệm thì cũng có *Thất Niệm*. Khi

ta nói mà không biết đang nói gì,

khi làm mà không biết đang làm gì,

khi suy nghĩ mà không biết đang suy nghĩ

gì, tức là ta không sống trong chánh

niệm mà là đang sống trong lãng

quên, trong Thất Niệm; mà lãng

quên, Thất Niệm cũng đồng nghĩa với

mê muội, vô minh, vô Ý Thức. Người

tu học nên cố gắng, đừng để

cho nếp sống Thất Niệm ấy xâm

chiếm đời sống của mình. Mặt

khác, Chánh Niệm cũng có nghĩa

là những điều nhớ nghĩ chính

đáng, và trái lại thì gọi là

Tà Niệm. Nếu những điều ta

nhớ nghĩ đến mà làm cho thân

tâm ta an lạc, khuyến khích và giúp đỡ

ta tiến bộ trên đường tu tập

đạo giải thoát, thì đó là những

nhớ nghĩ chính đáng (Chánh Niệm);

ngược lại, những điều hễ

nhớ nghĩ đến là ta thấy bất an,

buồn phiền, oán hận, chán nản, hoặc

ham muốn, thèm khát, say mê điên cuồng,

mê muội tâm trí..., thì đó là

những nhớ nghĩ bất chánh, tội

lỗi (Tà Niệm). Nếu ta nghĩ rằng

có Đức Phật A Di Đà luôn luôn

sẵn sàng đợi ta nhớ nghĩ đến

Ngài là Ngài tiếp dẫn ta về sống

ở thế giới Cực Lạc hoàn

toàn an vui, sung sướng, muốn ăn tức

khắc có món cao lương mĩ vị, muốn

mặc tức khắc có áo quần sang trọng,

trang sức lộng lẫy, khỏi phải lo toan

gì..., rồi ta không thèm tu tập, không

bỏ ác làm lành gì cả, cứ ngồi

“niệm Phật” để chờ vãng sanh,

thì đó cũng là *Tà Niệm*.

*8. Thiền định chân chính* (Chánh Định). Hành *“thiền”* để đạt được

tâm *“định”* thì gọi là *“thiền*

*định”.* “Định” là giữ

tâm ý an trụ vào một điểm hay một

đề mục Quán Chiếu, và “thiền”

chính là phương pháp thực tập

để giữ cho tâm ý được

an trụ. Khi tâm ý đã được

tập trung thì trí tuệ phát sinh. Do trí

tuệ đó mà hành giả thấy rõ

được chân tướng của thực

tại vạn hữu (Chánh Kiến), và

giải thoát được những sợi

dây ràng buộc của vô minh, của thành

kiến cố chấp, của tham dục ích kỉ,

của ngã chấp và pháp chấp. Đó

là Chánh Định. Sở dĩ *“chánh*

*định”* đã được kể là

một yếu tố quan trọng trong “Bát

Chánh Đạo” là vì thời Phật

tại thế đã có rất nhiều thứ

Tà Định của ngoại đạo. Ngoại

đạo tu tập những loại định này

cốt để trốn tránh đời sống

khổ đau. Có những vị như A La Lam

hay Uất Đầu Lam Phất chẳng hạn, có

Định Lực lớn, chứng đắc

các cõi thiền rất cao, nhưng cũng chỉ

là để trốn tránh cái thực tế

khổ đau của kiếp người. Chính

Đức Phật trước khi thành đạo

cũng đã từng theo học với quí

vị ấy về những loại định này,

và cũng đã chứng đắc như

họ, nhưng Ngài thấy điều đó vẫn

là vô ích, chưa phải là mục đích

tìm cầu của Ngài. Mục đích của

Ngài là giải thoát khổ đau, giải

thoát sinh tử. Giải thoát khổ

đau và trốn tránh khổ đau là

hai hành động hoàn toàn khác nhau. Bởi

vậy, Tà Định là để trốn

tránh, còn Chánh Định mới

là giải thoát.

Tám yếu tố trên đây, nếu phân

tích theo *“Ba Môn Học Giải Thoát”*

(Tam Vô Lậu Học), thì *Chánh Ngữ,*

*Chánh Nghiệp và Chánh Mạng* thuộc

về Giới; *Chánh Tinh Tấn, chánh*

*niệm và Chánh Định* thuộc về Định;

*Chánh Tư Duy và Chánh Kiến* thuộc

về Tuệ. Nếu phân tích theo *“Ba*

*Nghiệp”* thì *Chánh Nghiệp và chánh*

*mạng* thuộc về Thân Nghiệp; *chánh*

*ngữ* thuộc về Khẩu Nghiệp; *chánh*

*kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Tinh Tấn, chánh*

*niệm và Chánh Định* thuộc về Ý Nghiệp. Bất cứ một trong tám yếu

tố nào trên đây cũng bao gồm hai

phần Nhân và Quả của chính nó –

nghĩa là, tự thân nó làm nhân

cho nó, và cũng tự thân nó là

quả của nó. Muốn đạt được

Chánh Kiến (quả) thì ta phải thực

tập Chánh Kiến (nhân); hay nói cách

khác, nếu ta tu tập Chánh Kiến (nhân)

thì nhất định ta sẽ có được

Chánh Kiến (quả). Cả bảy yếu tố

kia cũng vậy. Lại nữa, trong tám yếu

tố trên, *bất cứ một yếu tố*

*nào cũng có thể là Nhân, và cũng*

*đồng thời là Quả của bảy yếu*

*tố kia.* Do ta có Chánh Kiến cho nên

ta sẽ đạt được Chánh Tư Duy,

Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Định

v. v... ; hay có thể nói ngược lại,

sở dĩ ta có Chánh Kiến là

vì ta đã đạt được chánh

tư duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, chánh

định v. v... Bởi vậy, có thể nói,

bất cứ một yếu tố nào trên

đây cũng bao gồm cả bảy yếu tố

kia của Bát Chánh Đạo. Tất cả

tám yếu tố đó đều tương quan

tương liên và trợ giúp, nâng

đỡ lẫn nhau để đưa hành giả

đến thành quả giác ngộ.

Đối lại với 8 nguyên tắc hành động chân chánh (Bát Chánh Đạo) ở trên, là 8 Hành Động Bất Chánh *(Bát Tà Hạnh)*, gồm có:

*1. Thấy biết bất chánh* (Tà Kiến): Thấy biết sai lầm, không đúng với sự thật, không tin nhân quả nghiệp báo, không thấy được sự thực khổ đau của thế gian, không biết có sự thực an lạc giải thoát, v. v...

*2. Suy nghĩ bất chánh* (Tà Tư Duy): Không suy nghĩ những điều chính đáng, đúng với đạo lí, chỉ suy nghĩ đến tham dục, những mưu mô hại người, những điều lừa dối người, những cách thức cướp đoạt tài sản của người, v. v...

*3. Nói năng bất chánh* (Tà Ngữ): Không nói những lời chính đáng, thật thà, hòa nhã, chỉ nói những lời dối trá, thêu dệt, dua nịnh, đâm thọc gây chia rẽ, mắng chửi, trù ẻo, v. v...

*4. Hành động bất chánh* (Tà Nghiệp): Những hành động xấu ác như giết hại, trộm cướp, tà dâm, v. v...

*5. Sinh sống bất chánh* (Tà Mạng): Sinh sống bằng những nghề không chính đáng, độc ác, có hại cho người, động vật và thiên nhiên.

*6. Tinh tấn bất chánh* (Tà Tinh Tấn): Siêng năng, hăm hở làm các việc ác nhằm hại người, hại các loài vật và cả thiên nhiên.

*7. Niệm tưởng bất chánh* (Tà Niệm): Nhớ nghĩ những điều vô ích, những đối tượng có thể khơi dậy tâm tham dục, sân hận, đau buồn, v. v...

*8. Thiền định bất chánh* (Tà Định): Những loại thiền định bất chánh, không đưa người tu tập giải thoát ba cõi, nhưng đi vào các thế giới ma quái, quỉ mị.

Bát Phước Điền

● Tám Ruộng Phước. Có 8 hạng người mà nếu chúng ta biết kính trọng, cúng dường, phụng sự, thì đó là những thửa ruộng tốt để chúng ta gieo trồng phước đức, gọi là *“phước điền”.*

*1. Phật* (Phật Điền). Phật là bậc giác ngộ cao tột, giải thoát cùng cực, phước trí đầy đủ vẹn toàn, trên hết, cả thế và xuất thế gian không ai có thể so sánh được. Bất cứ ai thành tâm qui y, cung kính cúng dường, thì tất cả tội chướng đều tiêu trừ, và được phước đức vô lượng. Vì vậy, Phật là một trong *8 loại ruộng phước*.

*2. Thánh nhân* (Thánh Nhân Điền). Chư vị Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn, chính là chư vị thánh nhân. Chư vị ấy đã chứng ngộ thánh đạo, đã giải thoát ra khỏi ba cõi, đầy đủ vô lượng phước đức trí tuệ. Bất cứ ai thành tâm qui y, cung kính cúng dường thì được phước đức vô lượng. Vì vậy, thánh nhân là một trong *8 loại ruộng phước*.

*3. Tăng già* (Tăng Điền). Tăng già là đệ tử của Phật. Đó là một đại chúng hòa hợp, giới hạnh thanh tịnh, cùng nhau tu tập trong tinh thần kính thuận, không tranh cãi. Chính quí ngài là sứ giả của Đức Phật, có trách nhiệm hoằng dương Phật Pháp, giáo hóa độ sinh, làm cho Phật Pháp tồn tại ở thế gian. Bất cứ ai thành tâm qui y, cung kính cúng dường, đều có được vô lượng phước đức. Vì vậy, tăng già là một trong *8 loại ruộng phước*.

*4. Hòa thượng* (Hòa Thượng Điền). Hòa thượng là bậc cao tăng đầy đủ đức hạnh, đầy đủ khả năng truyền trao giới pháp cho bất cứ ai Phát Tâm tu hành theo giáo pháp của Phật; là vị giáo thọ tối cao mà bất cứ ai có duyên lành lãnh thọ sự dạy dỗ của ngài thì được sinh trưởng pháp thân. Ân đức ấy rất sâu nặng, người tu học thành tâm cung kính cúng dường thì được phước đức lớn; cho nên hòa thượng là một trong *8 loại ruộng phước*.

*5. A xà lê* (A Xà Lê Điền). A xà lê là bậc cao tăng phụ tá cho vị hòa thượng trong việc dạy dỗ và trao truyền giới pháp cho người Phát Tâm tu học; nhờ giới pháp này mà người tu học được sinh định và phát tuệ. Ân đức ấy cũng rất sâu nặng, người tu học thành tâm cung kính cúng dường thì được phước đức lớn lao; cho nên a xà lê là một trong *8 loại ruộng phước*.

*6. Cha* (Phụ Điền). Cha là khởi thỉ của hình hài ta, có công đức sinh thành. Từ tấm bé cho đến trưởng thành, ta đều do cha dạy dỗ nuôi nấng, Ân Đức ấy vô cùng sâu nặng; làm con lẽ đương nhiên là phải hết lòng hiếu dưỡng, đâu dám khởi niệm cầu phước! Tuy nhiên, nếu ta cứ chí thành phụng kính hiếu dưỡng thì tự nhiên được phước đức lớn lao; cho nên cha là một trong *8 loại ruộng phước*.

*7. Mẹ* (Mẫu Điền). Mẹ là người cưu mang bảo bọc từ lúc thai nhi mới tượng hình hài, rồi sinh đẻ, rồi phải dồn hết tâm lực, lo toan biết bao nhiêu công việc để nuôi nấng, săn sóc một đứa con từ tuổi bé thơ cho đến ngày trưởng thành, thật vô cùng lao nhọc; Ân Đức ấy cao lớn vòi vọi, làm con lẽ đương nhiên là phải hết lòng phụng kính hiếu dưỡng, đâu dám khởi niệm cầu phước! Tuy nhiên, nếu ta cứ chí thành phụng kính hiếu dưỡng thì tự nhiên được phước đức lớn lao; cho nên mẹ là một trong *8 loại ruộng phước*.

*8. Người bệnh* (Bệnh Điền). Thấy người bệnh liền thấy ngay sự đau khổ của họ, nếu ta khởi tâm từ bi, giúp đỡ thuốc thang chữa trị cho họ, lấy lời khéo léo an ủi họ, làm cho người bệnh thân thì hềt đau đớn, tâm thì an vui, thì được phước đức lớn; cho nên người bệnh là một trong *8 loại ruộng phước*.

Mặt khác, tám việc làm với tâm ý Thiện lành sau đây cũng được coi là “8 loại ruộng phước”:

*1. Đào giếng* ở những con đường hẻo lánh ở xa thành phố xóm làng (Khoáng Lộ Nghĩa Tỉnh), giúp cho người qua lại có nước uống đỡ khát. Đó là ruộng phước.

*2. Bắc cầu* (Kiến Tạo Kiều Lương) qua mương, rạch, xây cầu ở bến nước bờ sông, v. v... để giúp người qua lại thuận tiện, đỡ bị tai nạn rơi xuống nước. Đó là ruộng phước.

*3. San bằng những nơi hiểm trở* (Bình Trị Hiểm Ải), mở rộng những chỗ chật hẹp, để tránh nguy hiểm cho người qua lại. Đó là ruộng phước.

*4.* Kính phụng *hiếu dưỡng cha mẹ* (Hiếu Dưỡng Phụ Mẫu) để báo đáp công ơn sinh thành dưỡng dục. Đó là ruộng phước.

*5. Cung kính* *cúng dường Tam Bảo* (Cung Kính Tam Bảo), đó là ruộng phước.

*6.* Thương xót, cung cấp thuốc thang để chữa trị cho *người bệnh*, an ủi người bệnh (Cấp Sự Bệnh Nhân), làm cho họ thân tâm được an lạc; đó là ruộng phước.

*7.* Thương xót, cung cấp vật thực và những nhu cầu thiết yếu cho *kẻ nghèo thiếu* (cứu tế bần cùng), đó là ruộng phước.

*8. Lập trai đàn chẩn tế* (Thiết Vô Già Gội) để cứu độ cho tất cả chúng cô hồn, hoạnh tử, nhờ Phật lực mà họ thoát được các cảnh giới đau khổ, sinh về các cõi lành. Đó là ruộng phước.

Bát Thức

● Tám Thức. *Thức* – hay *tác dụng nhận thức*, tức là cái Biết, là những dòng tiếp nối của cảm giác hay tri giác phân biệt. Khi các *giác quan* (Căn) tiếp xúc với *đối tượng* của chúng (Cảnh hay Trần) thì liền phát sinh *cái biết* (Thức). Vậy *thức được phát hiện từ căn cứ của nó là căn và trần, và nương tựa trên căn cứ đó mà tồn tại.* Theo Duy Thức Học, thức có tám tác dụng – tức là có tám thức:

*1. Nhãn Thức:* cái thấy, tức là cái biết sinh ra khi mắt (Nhãn Căn) tiếp xúc với cảnh vật (sắc trần).

*2. Nhĩ Thức:* cái nghe, tức là cái biết sinh ra khi tai (Nhĩ Căn) tiếp xúc với âm thanh (thanh trần).

*3. Tị thức:* cái ngửi, tức là cái biết sinh ra khi mũi (Tị Căn) tiếp xúc với mùi (hương trần).

*4. Thiệt Thức:* cái nếm, tức là cái biết sinh ra khi lưỡi (Thiệt Căn) tiếp xúc với các thức ăn uống (vị trần).

*5. Thân Thức:* cái cảm xúc, tức là cái biết sinh ra khi thân thể (Thân Căn) đụng chạm mọi vật (xúc trần).

Tác dụng nhận thức của năm thức trên đây hoàn toàn chỉ có tính cách *thuần túy cảm giác*, không có tính cách phán đoán, ước lượng và suy luận, cho nên được gọi là “năm thức cảm giác” – các nhà duy thức học thường gọi là “năm thức trước”. Và vì vậy, hình thái nhận thức của chúng là *Hiện Lượng*; đối tượng nhận thức của chúng là *Hữu Chất Tánh Cảnh*; và tính chất nhận thức của chúng bao gồm cả *Thiện, ác, và Vô Kí*.

Để có được tác dụng nhận thức, năm thức trên đây luôn luôn liên hiệp với *34 hiện tượng tâm lí* (tức là những thuộc tính của thức mà Duy Thức Học gọi là những *“Tâm Sở”*), gồm có 5 Tâm Sở Biến Hàn*h* (xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư); 5 Tâm Sở Biệt Cản*h* (dục, thắng giải, niệm, định, tuệ); 11 Tâm Sở *Thiện* (tín, tàm, quí, vô tham, vô sân, vô si, cần, khinh an, bất phóng dật, hành xả, bất hại); và 13 Tâm Sở Bất Thiện (tham, sân, si, vô tàm, vô quí, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, Thất Niệm, tán loạn, bất chánh tri).

Vì được phát sinh từ căn và cảnh, năm thức này luôn luôn liên hệ mật thiết với hai lĩnh vực sinh và vật lí, và hoạt động một cách *gián đoạn*, không liên tục – như trong khi ngủ chẳng hạn, chúng ngưng hoạt động; hoặc nếu có hoạt động thì cũng ở một cường độ thật yếu ớt, chỉ đủ để tạo nên những cảm giác vô thức nơi thân thể.

Khi đã giác ngộ thì *năm thức cảm giác* này được chuyển thành *Thành Sở Tác Trí*.

*6. Ý Thức:* cái biết sinh ra khi ý căn (Mạt Na Thức) tiếp xúc với pháp trần.

Câu định nghĩa trên có vẻ thật giản dị, thực ra, phạm vi hoạt dụng của *Ý Thức* rộng rãi vô cùng. Nó có quyền năng rất lớn, có thể trấn ngự các thức khác, hoạt động tự do tự tại, có thể tạo lập và thay đổi bản chất của đời sống cá nhân lẫn tập thể. Chính nó xoay con người lưu chuyển trong vòng sinh tử Luân Hồi, hay đưa con người thẳng đến bến bờ giải thoát; bởi vì chính nó là *Ý Nghiệp*, là thức đóng vai trò tạo nghiệp, là động cơ chủ yếu đưa tới các hành động thuộc về thân thể và ngôn ngữ.

*Ý Thức* được nhận diện dưới hai hình thức: *liên hiệp với năm thức trước* *(Ngũ Câu)* và *đơn độc (Độc Đầu).*

a) Tác dụng liên hiệp với năm

thức cảm giác (Ngũ Câu ý

thức). Cái biết phát sinh từ *năm*

*thức trước* mới chỉ thuần

là *cảm giác*; khi có thêm tác dụng

của *Ý Thức* thì cái biết cảm

giác sẽ trở thành *tri giác* –

là cái biết rõ ràng, sáng tỏ. Khi

mắt nhìn cái hoa, nếu không có ý

thức thì cái thấy của nhãn

thức chỉ là cái thấy lờ mờ,

không rõ ràng; thậm chí, nhiều khi thấy

mà hầu như không thấy. Nhưng nếu

có mặt của Ý Thức thì cái

hoa sẽ hiển hiện một cách rõ ràng,

và cái biết sẽ trở nên sáng

tỏ, tỉ mỉ hơn: từ hình dáng, đường

nét, màu sắc, cho đến một con ong đang

sà xuống hút mật, một ngọn gió

thổi qua làm lay động cành lá v. v...,

tất cả các chi tiết có liên hệ

đến cái hoa lúc ấy đều được

nhận biết một cách cặn kẽ. Khi liên

hiệp với năm thức trước

như vậy, Ý Thức được

gọi là *Ngũ Câu Ý Thức*, và

tác dụng của nó là *tri giác*. ở

đây chúng ta cần để ý, cái biết

“tri giác” về cái hoa vừa nêu

ra, là cái biết thật thuần túy –

nghĩa là cái hoa làm sao thì biết làm

vậy, mọi chi tiết liên hệ đến cái

hoa thế nào thì biết thế đó, hoàn

toàn không có ý niệm nào khác xen

vào; Ý Thức Ngũ Câu trong trường

hợp này chính là *tri giác thuần*

*túy*, và vì vậy, hình thái nhận

thức của nó là *Hiện Lượng*,

đối tượng nhận thức của nó

là *Hữu Chất Tánh Cảnh*.

Nhưng trong thực tế của đời sống hằng ngày, chúng ta rất ít khi thấy bằng tri giác thuần túy như vậy; nếu có thì cũng chỉ trong vài giây phút ngắn ngủi, còn hầu hết là thấy bằng suy tưởng, đắn đo, so sánh, ước lượng, phán đoán v. v... Do đó, trong chúng ta luôn luôn đầy ắp những bóng dáng, hình ảnh của thực tại, mà ít khi thấy được cái mặt thật của thực tại. Bởi vậy, hình thái nhận thức của *Ý Thức Ngũ Câu* hầu hết là *Tỉ Lượng*, và đối tượng nhận thức của nó là *Đới Chất Cảnh*.

Nói chung thì trong đời sống hằng ngày, mọi cái biết đều được phát hiện từ các giác quan, và đều được Ý Thức làm cho sáng tỏ. Cho nên, *Duy Thức Tam Thập Tụng* đã gọi cả sáu thức này là *“Liễu Biệt Cảnh Thức”* (cái biết phân biệt rõ ràng về mọi vật).

b) Tác dụng đơn độc (độc

đầu Ý Thức). Trong trường hợp

này, Ý Thức chỉ *hoạt động*

*độc lập*, không liên hiệp với

năm thức trước. Trong các hoạt

động như suy tư, hồi tưởng, tưởng

tượng, lí luận, so đo, phán đoán...

nó được gọi là *Ý Thức*

*tán vị* (*Tán Vị Ý Thức* – nghĩa

là Ý Thức trong trạng thái phân

tán), và đó là các hoạt động

phổ thông, thường xuyên nhất của

Ý Thức. Mộng mị trong giấc ngủ

cũng là một loại hoạt động của

Ý Thức Độc Đầu, và trong

trường hợp này nó được

gọi là *Ý Thức trong mộng (mộng*

*trung Ý Thức)*. ở trường hợp

người bị điên loạn thì nó

được gọi là *Ý Thức trong*

*cơn điên loạn (Loạn Trung Ý Thức)*.

Và khi ở trong trạng thái thiền định

thì nó được gọi là *ý*

*thức trong định (Định Trung Ý Thức)*.

Tán vị, Độc Đầu, mộng, loạn,

định, đó là năm trạng thái

của Ý Thức. Theo đó thì hình

thái nhận thức của Ý Thức

Độc Đầu có khi là *Hiện Lượng*

(như Ý Thức trong định), có khi là

*Phi Lượng* (đó là

Ý Thức trong mộng và trong cơn điên

loạn), nhưng hầu hết là *tỉ*

*lượng* (trường hợp

Ý Thức Tán Vị); còn đối tượng

nhận thức của nó thì hoàn toàn

là *độc ảnh cảnh*.

Một cách tổng quát, hình thái nhận thức của *Ý Thức* (cũng gọi là *thức thứ sáu*) bao gồm cả *ba lượng*(2); đối tượng nhận thức của nó bao gồm cả ba cảnh – tức là *“pháp trần”*; và tính chất nhận thức của nó thì có đủ cả *ba tính* (Thiện, ác và Vô Kí). Để có được tác dụng nhận thức, Ý Thức luôn luôn liên hệ với tất cả *51 Tâm Sở*.

Cũng như năm thức trước, Ý Thức liên hệ mật thiết với cả hai lĩnh vực sinh lí (căn) và vật lí (cảnh). Tất cả sáu thức này đều được phát sinh theo luật nhân duyên (có điều kiện: khi căn tiếp xúc với cảnh) như bất cứ một hiện tượng sinh vật lí nào khác, cho nên cũng có tính cách chuyển biến, không đồng nhất, và hoạt động có lúc bị gián đoạn, không liên tục. Khi đã giác ngộ thì Ý Thức được chuyển thành *Diệu Quan Sát Trí*.

Duy Thức Học cũng có khi gọi chung thức thứ sáu và năm thức cảm giác là *“sáu thức trước”.*

*7. Mạt Na Thức* (tức là ý,

hay ý căn, cũng gọi là “thức

thứ bảy”): cái biết chấp ngã,

cái biết phân biệt ngã với phi ngã.

Mạt na vừa là *thức* mà

cũng vừa là *căn* (làm chỗ

nương tựa cho Ý Thức). Nó

được phát sinh từ thức thứ

tám là A Lại Da, nương tựa

trên A Lại Da để tồn tại, rồi

lại lấy A Lại Da làm đối tượng

nhận thức. Vì vậy, thức A Lại Da

vừa là *căn* mà cũng vừa

là *đối tượng* của thức

mạt na. Khi lấy A Lại Da làm đối

tượng nhận thức, Mạt Na đã

bám sát lấy A Lại Da và cho đó

là cái *ngã* chân thật; do đó,

tính chất của mạt na là chấp

ngã – Duy Thức Học gọi là “tư

lương”, tức là suy tư, đo lường,

tính toán, ôm ghì, bám chặt. Tính

chất chấp ngã này đã từng tích

tụ rất sâu dầy từ vô thỉ, và

đã cùng sinh ra một lần với thân

mạng, cho nên ta cũng có thể gọi nó

là *bản năng chấp ngã*. Thật ra,

không hề có một cái gọi là “ngã”,

chẳng qua chỉ vì Thức Mạt Na đã

từng bị vô minh che lấp, nên đã

có nhận thức sai lầm (Tà Kiến) về

ngã; và, theo Duy Thức Học, đó là

đầu dây mối nhợ cho tất cả mọi

sai lầm về nhận thức. Với nhận

thức sai lầm về ngã này, thức

mạt na luôn luôn có ảo tưởng

rằng, thân mạng là thật ngã, là

chủ thể, và tất cả những gì

ở bên ngoài thân mạng là thật

pháp, là đối tượng của ngã;

và rằng, ngã và pháp (hay chủ

thể và đối tượng) là

hai hiện tượng độc lập với

nhau. Vì vậy, mạt na tuy là một thứ

trực giác – *trực giác chấp*

*ngã* – nhưng chỉ là một thứ

công dụng *Tợ Hiện Lượng*,

cho nên hình thái nhận thức của nó

luôn luôn là *Phi Lượng*.

Lại nữa, cũng vì tính chất chấp

ngã mà mạt na không bao

giờ tiếp xúc được với

thế giới *tánh cảnh*, cho

nên đối tượng nhận thức của

nó chỉ hoàn toàn là *đới chất*

*cảnh*. Về tính của mạt na,

Duy Thức Học cho rằng, nó không phải

là Thiện, cũng không phải là ác,

mà là *Vô Kí*; nhưng vì

bị vô minh che lấp (hữu phú),

cho nên phải nói đầy đủ tính

chất của nó là *hữu phú vô*

*kí.*

Trong tác dụng nhận thức, mạt na liên hệ với *18 Tâm Sở*, gồm có: 5 Tâm Sở Biến Hành, Tâm Sở “tuệ” của 5 Tâm Sở Biệt Cảnh, và 12 Tâm Sở Bất Thiện (tham, si, mạn, Tà Kiến, trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, phóng dật, Thất Niệm, tán loạn, bất chánh tri).

Bốn Tâm Sở Bất Thiện *tham, si, mạn và Tà Kiến*, theo thứ tự tức là *ngã ái, ngã si, ngã mạn và Ngã Kiến,* là bốn loại phiền não gốc rễ tác động thường xuyên trên Thức Mạt Na. Chúng được coi là chính *bản thân của mạt na*, và đó là tất cả những gì mà ta gọi là *vọng nghiệp*, là nguyên nhân chính của sinh tử Luân Hồi.

*Ý Thức*, tuy phạm vi hoạt động

vô cùng rộng rãi, nhưng vì nó lấy

Thức Mạt Na làm “căn”,

nên hoàn toàn tùy thuộc vào bản

chất của mạt na trong mọi tác dụng

nhận thức. Nói cách khác, thức

mạt na là nền tảng cho mọi hành động

(dù mang tính cách ô nhiễm hay thanh tịnh)

của Ý Thức – và của cả

năm thức trước nữa. Như

vậy, *ý* (Thức Mạt Na) là

điểm trung tâm, là cái động lực

làm phát hiện nhận thức; và do ảnh

hưởng của *ý* mà Ý Thức

cũng mang lấy Tà Kiến phân biệt chấp

ngã, cũng thấy biết, suy đoán, phán

xét, suy nghĩ sai lầm, và đã dựng

nên không biết bao nhiêu cái khung (phạm

trù) tư tưởng – như *ta, người,*

*có, không, cao, thấp, trên, dưới,*

*tốt, xấu, trong, ngoài, sinh, diệt* v. v...,

để từ đó tạo nên biết bao

nghiệp nhân xấu ác, bao hành động

vô minh, tà dục, và cứ thế, những

nghiệp nhân này cứ tiếp tục nuôi

dưỡng, bồi đắp cho bản chất sai

lầm của mạt na trong suốt quá trình

sinh mạng. Dù hoạt động của sáu

thức trước có lúc bị gián

đoạn, nhưng bản năng chấp ngã của

Thức Mạt Na thì luôn luôn *liên*

*tục*. Cái mà người ta gọi là

*“bản năng tự tồn”*, đó

chính là Thức Mạt Na. Sự tồn

tục của nó không những chỉ có

trong một quá trình sinh mạng, mà nó

đã hiện hữu từ trước

khi cá nhân được thác sinh (từ

vô thỉ) và cả sau khi cá nhân đã

chết.

Nếu *Ý Thức* đã có khả

năng tạo ra nghiệp nhân xấu để tiếp

tục bồi đắp cho bản chất sai lầm

của Thức Mạt Na, thì chính ý

thức cũng có khả năng làm cho

mạt na trở nên trong sạch, thánh

Thiện. Ý Thức có thể quán

chiếu tính Không của ngã và pháp

để ngăn chận bốn loại phiền não

gốc rễ *(si, kiến, mạn, ái)*, không

cho hiện hành và tác động trên mạt na,

làm cho thức này mất dần sức

mạnh chấp ngã – tức là làm trong

sạch dần bản chất ô nhiễm. Và nếu

công phu cứ được tiếp tục

mãi thì đến một lúc nào đó,

mạt na sẽ hoàn toàn được

trong sạch hóa, không còn bám lấy thức

A Lại Da làm đối tượng chấp

ngã nữa, rồi cái ảo tưởng

về “thật pháp ở bên ngoài

ngã” cũng tiêu mất, lúc đó,

từ cái bản chất là một *thức*,

mạt na sẽ chuyển thành một loại

tuệ giác gọi là *bình đẳng tánh*

*trí*.

*8. A Lại Da Thức:* cái biết chứa đựng, gìn giữ và biến hiện – cũng gọi là “thức thứ tám”.

*Thức A Lại Da là nền tảng của*

*mọi tác dụng nhận thức và mọi*

*hiện tượng Tâm Sinh vật lí.* Nó

không phải là cái mà người ta

thường gọi là *“linh hồn”*

*(được chứa đựng trong một*

*thể xác)*. Nó không có hình thái,

không có dung tích, và không có một

nơi nhất định nào dung chứa nó.

Hoạt dụng của nó rất thâm mật,

trí óc phàm tục không thể nào rõ

thấu được. Cái mà Tâm Lí

Học hiện đại gọi là *“tiềm*

*thức”, “vô thức”,* hay *“đà*

*sống”* mới chỉ là những khái

niệm gần gũi với A Lại Da; vì

thực ra, A Lại Da còn sâu kín,

rộng lớn và sinh động hơn nhiều.

Nó chính là bản thể, là bản chất

hiện hữu của sinh mạng và của cả

môi trường trong đó sinh mạng tồn

tại.

Thức A Lại Da được nhận biết qua ba tác dụng: chứa đựng, gìn giữ và biến hiện.

a) Tác dụng chứa đựng. Thức A Lại Da, trong trường hợp này được gọi là *“Tàng Thức”*, vì tác dụng của nó ở đây là *chứa đựng (tàng),* được miêu tả bằng ba đặc tính:

- Đặc tính thứ nhất, nó chính là *khả năng chứa đựng (Năng Tàng)*.

- Đặc tính thứ hai, nó chính là *nội dung chứa đựng (Sở Tàng).*

- Đặc tính thứ ba, nó chính là *đối tượng chấp ngã của Thức Mạt Na (Ngã Ái Chấp Tàng).*

Những gì chứa đựng trong A Lại Da đều gồm trong ba lĩnh vực: *tâm lí* (các thức và các Tâm Sở), *sinh lí* (cơ thể và các giác quan), và *vật lí* (thế giới vật chất); hay nói cách khác, đối tượng của thức A Lại Da, theo danh từ Phật học, gồm có danh (tinh thần) và sắc (vật chất); hoặc tổng quát hơn, đó là tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ – tất cả các pháp. Các pháp này luôn luôn ở một trong hai trạng thái: hoặc là trạng thái phát hiện (Duy Thức Học gọi là *hiện hành*, tức là thế giới hiện tượng); hoặc là trạng thái tiềm ẩn (Duy Thức Học gọi là *Chủng Tử*, tức là hạt giống).

Như vậy, tự thân của thức A Lại Da luôn luôn gồm đủ hai phần chủ thể (Năng Tàng) và đối tượng (Sở Tàng). Hai phần này không ngừng biến chuyển linh động: các Chủng Tử từ A Lại Da phát hiện thành hiện hành, các hiện hành rơi trở lại vào A Lại Da thành Chủng Tử... Sự hoạt động đó hoàn toàn vô thức, Ý Thức của chúng ta không thể nào biết được.

b) Tác dụng gìn giữ. Đã

có khả năng hàm chứa, thức

A Lại Da lại còn có khả năng duy

trì và bảo tồn tất cả những

gì được chứa trong nó. Duy Thức

Học gọi tác dụng này là *trì chủng*

– tức là gìn giữ mọi hạt

giống. Với tác dụng này, A Lại Da

còn được gọi là *“trì chủng*

*thức”*. Nhờ có khả năng này

mà các pháp không bao giờ bị tiêu

mất, mà vẫn luôn luôn tồn tại,

hoặc ở trạng thái Chủng Tử,

hoặc ở trạng thái hiện hành.

Cũng vậy, những nghiệp nhân do ta tạo

ra không bao giờ mất đi, mà chúng

sẽ tồn tại và chờ điều kiện

thuận tiện để phát hiện thành quả

báo. Quả báo đó như thế nào

là do tổng thể những giá trị của

các nghiệp nhân. Rốt cuộc, A Lại D

a là tổng thể của nghiệp; hay nói

khác đi, *A Lại Da là chính bản thân*

*của nghiệp*, – bởi vậy, nó cũng

được gọi là *“Nghiệp Quả*

*thức”.*

c) Tác dụng biến hiện. Biến hiện là một tác dụng vô cùng quan trọng của thức A Lại Da. Đó là khả năng làm chuyển biến các Chủng Tử của các pháp, làm cho chúng chín muồi, chờ có điều kiện thuận tiện là phát hiện thành hiện tượng. Duy Thức Học gọi đó là tác dụng “dị thục”, và do đó, thức A Lại Da cũng còn được gọi là “dị thục thức”.

Chủng tử của vạn pháp được

chứa đựng và gìn giữ ở

A Lại Da bằng cách *“Huân Tập”*

(hun đúc và chồng chất). Theo cách này,

đối tượng của sáu thức

trước, sau khi xuất hiện trên mặt

Ý Thức, liền rơi xuống kho chứa

a- lại-da và tồn tại ở đó

trong trạng thái Chủng Tử. Các

hành động tạo nghiệp của thân, khẩu,

ý cũng y như vậy. Trong khi Huân Tập,

chứa đựng và gìn giữ, A Lại Da

gồm thâu vào tự thân nó tất

cả mọi pháp Thiện và ác, do đó,

theo Duy Thức Học, tính chất của nó

là *Vô Phú Vô Kí* (*vô phú:*

không bị ngăn che; *Vô Kí:* không

Thiện cũng không ác). Mặt khác, trong

diễn trình nhận thức, tác dụng của

A Lại Da là *thuần túy trực*

*giác*, cho nên hình thái nhận thức

của nó là *Hiện Lượng* (nhưng rất thâm mật, Ý Thức phàm

tục không thể biết được), và

chỉ liên hệ với 5 Tâm Sở *biến*

*hành* trong 51 Tâm Sở.

Trong thời gian được chứa đựng

và duy trì (tức là ở trạng thái

tiềm ẩn) ở thức A Lại Da,

các Chủng Tử vẫn không ngừng

chuyển biến dưới định luật nghiệp

báo. Nếu chúng không được tiếp

tục nuôi dưỡng thì sẽ bị yếu

dần đi, khó phát hiện thành hiện

hành, hoặc có thể bị đồng hóa

bởi các Chủng Tử khác mạnh hơn,

để cuối cùng bị tiêu mất, không

còn hiện hành nữa. Nhưng nếu cứ

được nuôi dưỡng, tăng cường

và phát triển (nghĩa là cái quá

trình *Chủng Tử sinh hiện hành - hiện*

*hành sinh Chủng Tử...* được

lặp đi lặp lại thường xuyên),

thì một lúc nào đó chúng sẽ

chín muồi để có thể phát hiện

thành các hiện tượng. Các tác

dụng Huân Tập, cất chứa, duy trì

và làm chín muồi các Chủng Tử

của thức A Lại Da được

thực hiện vô cùng sâu kín, cái

thấy của Ý Thức không thể nào

soi thấu được.

Tính chất của Chủng Tử là

chuyển biến không ngừng, và vì A Lại Da

chính là tổng thể của các chủng

tử, nên A Lại Da cũng không ngừng

chuyển biến. Tuy biến chuyển như vậy,

A Lại Da vẫn luôn luôn là một

dòng liên tục, hoạt động *không*

*bao giờ gián đoạn.* Vì vậy, Duy

Thức Học nói bản chất của A Lại Da

là *hằng chuyển* (vừa liên tục

vừa thay đổi). Đó là tính chất

căn bản và vô cùng quan trọng của

thức A Lại Da, bởi vì, nếu

không có tính chất này thì sẽ không

có gì cả, không có vạn pháp, không

có vũ trụ, không có sự sống...

Vì A Lại Da – *cũng tức là*

*Chủng Tử* – là hằng và chuyển,

cho nên vạn pháp cũng là một dòng

liên tục, không có gì mất đi. Sự

sinh diệt của *một đời sống*

(hữu tình hoặc vô tình) chẳng qua

chỉ là một lần thay đổi trong quá

trình biến chuyển của cả *dòng sống*.

Khi một cá nhân chết đi, những nghiệp

nhân (Chủng Tử) hàm chứa trong A Lại Da

vẫn tiếp tục chuyển biến, và sẽ

chín muồi vào một lúc nào đó,

rồi từ A Lại Da chúng sẽ hiện

hành thành một sinh mạng (chánh báo)

mới, trong một môi trường sống

(y báo) mới. Tùy theo bản chất và

giá trị của tổng thể nghiệp lực,

sinh mạng có thể được sinh ra ở

một trong ba cõi (tam giới),

hoặc ở vào một trong mười

địa (Thập Địa) của Bồ Tát

hạnh. Khi có một đoạn

sinh diệt như vậy xảy ra – nghĩa là

khi có sự chuyển đổi từ một

sinh mạng này sang một sinh mạng khác, thức

A Lại Da lúc nào cũng *bỏ đi sau*

*cùng* (sau khi các thức khác đã

bỏ đi), và *tới trước tiên*

(để an lập và phát hiện các thức

khác); vì theo Duy Thức Học, A Lại Da

là thức nền tảng, là “chủ

nhân ông” của mọi thức khác.

Đường lối theo đó thức A Lại Da thác sinh vào các môi trường sống (3 cõi và 10 địa) cũng rất thâm diệu, Ý Thức không thể nào rõ thấu được.

Vì thức A Lại Da là *hằng chuyển*, cho nên theo phương pháp tu tập của giáo lí Duy Thức, hành giả có thể vừa không tiếp tục cho Huân Tập các Chủng Tử ô nhiễm (vô minh, tà dục) vào A Lại Da, vừa ngăn ngừa không cho các Chủng Tử ô nhiễm có sẵn trong A Lại Da tái hiện hành. Trong lúc đó, hành giả tiếp tục cho Huân Tập vào A Lại Da các Chủng Tử thanh tịnh (Thiện, trong sáng, vươn tới từ bi, giác ngộ) và thường xuyên tạo điều kiện thuận lợi cho các Chủng Tử trong sạch có sẵn trong A Lại Da có dịp hiện hành. Các Chủng Tử ô nhiễm nếu không được nuôi dưỡng, bồi đắp thì dần dần sẽ bị yếu đi, bị lấn áp, thay đổi, đồng hóa và tiêu diệt bởi các Chủng Tử Thiện. Bằng cách đó, A Lại Da sẽ không tiếp tục bị ô nhiễm mà dần dần sẽ được chuyển đổi sang trạng thái hoàn toàn thanh tịnh. Theo Duy Thức Học, khi hành giả tu tập và đạt đến *địa thứ bảy* (trong 10 địa) của Bồ Tát hạnh thì Ý Thức sẽ an trú được trong sự thông suốt về tính không của ngã và pháp, *Tà Kiến Vô Thức về sự tồn tại của ngã* hoàn toàn bị tiêu diệt, và lúc đó Thức Mạt Na liền được tách rời ra khỏi A Lại Da; hay nói cách khác, A Lại Da bấy giờ được thoát khỏi vòng tay của mạt na, không còn làm đối tượng chấp ngã cho thức này nữa. Tuy nhiên, phải đợi đến khi đạt được *địa thứ tám* thì Ý Thức mới đủ khả năng tiêu diệt hoàn

toàn *Tà Kiến Vô Thức về sự*

*tồn tại của pháp*; theo đó, mọi

vô minh và tà dục hoàn toàn tan biến,

mọi Chủng Tử trở nên thuần túy

thanh tịnh, và các thức đều

chuyển thành tuệ giác giác ngộ:

*thức A Lại Da* chuyển thành *Đại*

*Viên Cảnh Trí*, *Thức Mạt Na* chuyển

thành *Bình Đẳng Tánh Trí*, *Ý*

*Thức* chuyển thành *Diệu Quan Sát*

*Trí*, và *năm thức cảm giác*

chuyển thành *Thành Sở Tác Trí*.

Trong tám thức như vừa trình

bày trên thì thức A Lại Da là

thức nền tảng, căn bản, Duy Thức

Học gọi nó là *“căn bản thức”*;

bảy thức còn lại: mạt na, ý,

nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt và thân, đều

được chuyển hiện, sinh khởi từ

căn bản thức, cho nên chúng được

gọi là *“chuyển thức”.* Mặc

dù có tám thức nhưng về tác

dụng thì chúng có *ba tác dụng*

*chính yếu:* - Tác dụng chứa đựng,

gìn giữ hạt giống và chuyển biến,

phát hiện thành hiện hành – tức

là tác dụng Dị Thục, là vai trò

của thức A Lại Da, cho nên thức

này cũng được gọi là Tâm; - Tác dụng suy nghĩ, so đo, tính toán,

chấp ngã – tức là tác dụng Tư Lương

, là vai trò của Thức Mạt Na,

cho nên thức này cũng được

gọi là Ý; - Tác dụng tri giác,

phân biệt đối với trần cảnh – tức là tác dụng Liễu Biệt

Cảnh, là vai trò của sáu thức

trước, cho nên sáu thức này

còn được gọi là Thức. Sự phân chia có tám thức như trên chỉ là một phương tiện để dễ tìm hiểu những mặt khác nhau của thức; nó không phải là cố định như thế. Thực ra, tám thức ấy chỉ là tám tác dụng, tám hành trạng, hay tám cách biểu hiện của nhận thức, chứ không phải là “tám cái tâm” riêng rẽ, biệt lập. Tuy là có tám thức, nhưng mỗi thức đều liên hệ mật thiết đến các thức khác; *tuy một mà là tám, tuy tám mà là một*, cho nên chúng cũng có thể thu về một mối, đó là Thức – tức là Căn Bản Thức, hay A Lại Da Thức. Một cách tổng quát, chúng ta có thể nói: Thức có ba tác dụng: tác dụng thứ nhất là tàng (hay dị thục), tác dụng thứ hai là tư lương, và tác dụng thứ ba là liễu biệt cảnh. Các kinh luận không chuyên về “duy thức”, thường dùng những tên gọi như Tâm, Ý, Thức, hay Nghiệp Thức để chỉ cho phần “tinh thần” – khác với phần “thân thể” – của chúng sinh.

Đại Thừa Bát Tông

● Tám Tông Phái Đại Thừa. Phật giáo Trung Quốc gọi tám tông phái của họ: Thiền, Tịnh Độ, Luật, Hoa Nghiêm, Tam Luận, Mật, Pháp Tướng (Duy Thức), và Thiên Thai, là *“tám tông phái Đại Thừa”* (Đại Thừa Bát Tông).

Nguyên lai, Trung Quốc có cả thảy 13 tông phái: Thành Thật, Câu Xá, Nhiếp Luận, Địa Luận, Niết Bàn, Tam Luận, Duy Thức, Luật, Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Thiền, Mật, và Tịnh Độ. Hai tông Thành Thật và Câu Xá thuộc *Tiểu Thừa*; mười một tông còn lại thuộc *Đại Thừa*. Về sau, tông Địa Luận sát nhập vào tông Hoa Nghiêm; tông Nhiếp Luận sát nhập vào tông Duy Thức; tông Niết Bàn sát nhập vào tông Thiên Thai; cho nên còn lại cả thảy là *tám tông phái Đại Thừa*.

Bát Trai Giới - Bát Giới Trai - Bát Quan Trai Giới

● Tám Trai Giới. Chữ *“trai”* nghĩa là làm cho tâm ý được thanh tịnh; chữ *“giới”* nghĩa là ngăn ngừa không để cho thân khẩu ý gây điều lầm lỗi. Có cả thảy *tám giới*. Những giới này giúp cho hành giả đóng bớt được những cánh cửa giác quan để ngăn chận các phiền não, tội lỗi, đó là ý nghĩa của chữ *“quan”. Tám trai giới* là một phương tiện lập ra để giúp người cư sĩ tại gia có cơ hội sống 24 giờ đồng hồ (trọn một ngày đêm) trong chùa theo cuộc sống li dục, thanh tịnh, Chánh Niệm của người xuất gia. Trong 24 giờ đó, Phật tử phải ăn chay và giữ gìn tám giới sau đây:

*1.* Không giết hại.

*2.* Không trộm cắp.

*3.* Không dâm dục (khác với *“không tà dâm”* của Năm Giới).

*4.* Không nói dối.

*5.* Không uống rượu và dùng các chất ma túy.

*6.* Không dùng dầu thơm, son phấn.

*7.* Không nằm giường nệm sang quí.

*8.* Không ăn ngoài giờ ấn định.

Bát Tướng Thị Hiện - Bát Tướng Thành Đạo

● Tám Tướng Thị Hiện. Đức Thích Ca Mâu Ni thị hiện thành Phật ở cõi Ta Bà, từ lúc giáng trần cho đến ngày nhập diệt, đã thị hiện 8 tướng trọng đại nhất ở thế gian:

*1. Đâu Suất giáng trần* (Giáng Đâu Suất Tướng). Khi sắp giáng trần, từ cung trời Đâu Suất, đức Bồ Tát quán sát cõi Diêm Phù Đề, thấy thành Ca Tì La Vệ là nơi tối thắng, từ xưa chư Phật đều giáng trần tại đó. Lúc bấy giờ đức Bồ Tát liền hiện ra năm điềm báo hiệu: phóng ra ánh sáng rộng lớn, cõi đất chấn động, các cung điện của ma vương đều bị che lấp, mặt trời mặt trăng và tinh tú đều mất ánh sáng, các chúng trời rồng thảy đều kinh sợ. Hiện ra các điềm báo hiệu ấy rồi, đức Bồ Tát liền hạ sinh.

*2. Gá thai* (Thác Thai Tướng). Lúc sắp gá thai, đức Bồ Tát quán sát thấy vua Tịnh Phạn là bậc nhân ái hiền đức, hoàng hậu Ma Da 500 đời trước đã từng là mẹ của Bồ Tát; đó là nơi nên gá thai. Đức Bồ Tát liền cỡi voi trắng sáu ngà, có vô lượng thiên chúng tấu nhạc, xuống hoàng cung vua Tịnh Phạn, nhập vào hông bên phải của hoàng hậu Ma Da.

*3. Đản sinh* (Giáng Sinh Tướng). Buổi sáng ngày Trăng Tròn tháng Vesaka (lịch Ấn Độ), tại vườn Lam Tì Ni, khi hoàng hậu Ma Da đưa cánh tay phải lên vin cành hoa vô ưu, đức Bồ Tát liền từ hông bên phải của hoàng hậu mà xuất hiện ở thế gian, trở thành một vị thái tử. Lúc đó, từ gốc cây vô ưu, 7 đóa hoa sen lớn hiện trên mặt đất, thái tử bước đi bảy bước trên bày hoa sen đó, rồi nhìn khắp bốn phương, tay phải chỉ lên trời, tay trái chỉ xuống đất, dõng dạc tuyên bố rằng: *“Ta là bậc tối tôn tối thắng trong khắp cả trời người. ”*

*4. Xuất gia tìm đạo giải thoát* (Xuất Gia Tướng). Năm 29 tuổi, vì nhận chân được những nỗi đau khổ to lớn sinh, già, bệnh, chết mà chúng sinh phải nhận chịu triền miên, không làm sao thoát khỏi được, mà cũng chưa có ai giúp cho thoát khỏi được, nên thái tử khởi tâm từ bi, quyết chí xuất gia tìm đạo giải thoát để cứu độ chúng sinh. Thái tử xin phép đi xuất gia nhưng vua Tịnh Phạn cương quyết không chấp thuận, bởi vậy, để thực hiện quyết tâm của mình, một đêm kia, chờ cho tất cả mọi người ngủ say, thái tử cưởi ngựa, cùng với người hầu cận, lẳng lặng vượt ra khỏi hoàng thành, tiến về phương Nam, theo các vị đạo sĩ Bà La Môn tu hành.

*5. Hàng phục ma quân* (Hàng Ma Tướng). Khi đức Bồ Tát sắp thành đạo ở cội cây bồ đề, ánh sáng chiếu tỏa rộng lớn, đại địa chấn động, các ma cung bị che khuất. Lúc bấy giờ ma Ba-tuần thống lĩnh ma nữ đến quấy nhiễu mong làm loạn tịnh hạnh của đức Bồ Tát, nhưng Ngài đã dùng thần lực làm cho các ma nữ đều biến thành các bà già. Ma vương rất căm giận, huy động khắp các bộ chúng ra sức làm hại đức Bồ Tát; như thiên lôi thì cho mưa xuống nào hòn sắt nóng, nào guơm đao, nào vòng sắt, gậy sắt v. v..., nhưng tất cả các vũ khí ấy đều bị chận lại trên không trung; nào giương cung bắn tên, nhưng cung tên cũng dừng lại giữa hư không và đều biến thành hoa sen... Cuối cùng ma vương cùng quyến thuộc không còn cách nào có thể làm hại được đức Bồ Tát, đành bỏ cuộc, bỏ chạy tứ tán hết.

*6. Thành bậc Tối Chánh Giác* (Thành Đạo Tướng). Sau khi đã hàng phục tất cả ma quân, đức Bồ Tát phóng áng sáng rộng lớn, rồi nhập vào thiền định, biết tất cả các việc Thiện ác đã làm từ quá khứ xa xưa, thấy rõ bao nhiêu đời trước từng chết chỗ này sinh chỗ khác; màn vô minh hoàn toàn bị rách tung, khi sao mai vừa mọc thì tuệ giác bừng sáng trọn vẹn, Ngài chứng Đạo Vô Thượng, thành bậc Tối Chánh Giác.

*7. Chuyển pháp luân và hóa độ chúng sinh* (Thuyết Pháp Tướng). Đức Bồ Tát đã thành Phật. Ngài muốn thuyết pháp độ sinh, nhưng lại suy nghĩ rằng: *“Giáo pháp mà ta vừa chứng ngộ, thật quá thậm thâm vi diệu, chúng sinh không thể nào tin nhận được. Nếu ta trụ thế cũng đâu có ích lợi gì. Vậy ta hãy nhập vô dư Niết Bàn!”* Lúc bấy giờ trời Phạm Thiên liền đến trước Phật bạch rằng: *“Bạch Thế Tôn! Hôm nay biển giáo pháp đã đầy, cờ giáo pháp đã dựng, trống giáo pháp đã làm xong, đuốc giáo pháp đã chiếu sáng; vậy đã đúng thời, sao Thế Tôn lại muốn bỏ chúng sinh mà nhập vô dư Niết Bàn!”* Đức Phật liền chấp thuận lời thỉnh cầu của trời Phạm Thiên. Ngài sang vườn Lộc Uyển, nói bài pháp *Tứ Đế* đầu tiên để hóa độ cho nhóm 5 vị đạo sĩ do sa môn Kiều Trần Như lãnh đạo; rồi từ đó Ngài không ngừng nói giáo pháp tiểu và Đại Thừa để hóa độ vô số trời, người giải thoát cái khổ sinh tử Luân Hồi.

*8. Nhập diệt* (Niết Bàn Tướng). Đức Thế Tôn hóa độ chúng sinh suốt 45 năm từ sau ngày thành đạo, bấy giờ đã 80 tuổi đời, đến lúc sắp phải xả bỏ báo thân, Ngài đến ngự trong rừng cây ta-la ở ngoại ô thành Câu Thi na; tại đây, đức Thế Tôn đã nhập Niết Bàn. Sau lễ trà tì, xá lợi của Ngài được phân làm 8 phần, chia cho 8 nơi xây tháp thờ phượng, cúng dường.

Đó là thuyết phổ thông về 8 tướng thị hiện của Đức Phật; riêng trong luận *Đại Thừa Khởi Tín* thì không nói tới tướng *“hàng ma”*, mà có tướng *“trụ thai” (tức là, sau tướng “thác thai” là tướng “trụ thai”)*.

Tám tướng thị hiện của Đức Phật trên đây là chủ thuyết của Phật giáo Bắc Truyền; còn Phật giáo Nam Truyền thì chủ trương chỉ có *4 sự việc trọng đại* (tứ đại sự) trong cuộc đời Đức Phật mà thôi. Bốn sự việc trọng đại đó là: *Đản sinh, Thành đạo, Chuyển pháp luân,* và *Nhập Niết Bàn*. Bốn nơi đã xảy ra bốn sự việc trọng đại đó được gọi là *“bốn thánh địa”* (tứ đại thánh địa), là 4 địa điểm: vườn Lam Tì Ni, Bồ Đề đạo tràng, vườn Lộc Uyển, và rừng Ta-la song-thọ.

Cửu Địa - Cửu Hữu

● Chín Cõi. *Chín cõi* chỉ là một cách phân chia khác của *“ba cõi”* hay *“sáu nẻo”*, đều chỉ cho cái vòng sinh tử Luân Hồi. Chín cõi ấy là:

*1. Ngũ Thú Tạp Cư Địa:* Cõi của *năm loài* có dục vọng cùng ở chung với nhau. Năm loài này là: Trời cõi Dục, Người, Địa Ngục, Ngạ Quỉ, Súc Sinh. Nói cách khác, đây tức là cõi Dục, một trong *ba cõi* đã đề cập ở trước. Cõi Dục là nơi cư trú chung của năm loài tâm đầy dục vọng, cho nên danh từ Phật học cũng gọi cõi này là *“Dục Giới Ngũ Thú địa”.*

*2. Li Sinh Hỉ Lạc Địa:* Cõi của chúng sinh do vừa thoát li khỏi cõi Dục đầy xấu ác khổ đau, nên Tâm Sinh niềm hỉ lạc; đó tức là cõi trời *Sơ Thiền* của cõi Sắc.

*3. Định sinh hỉ lạc địa:* ở trên cõi trời Sơ Thiền là cõi trời Nhị Thiền. Chúng sinh ở cõi này, do an trú thường trực trong thiền định mà sinh niềm hỉ lạc thù thắng; cho nên gọi là *“Định sinh hỉ lạc địa”.*

*4. Li Hỉ Diệu Lạc Địa:* ở trên cõi trời Nhị Thiền là cõi trời Tam Thiền. Chúng sinh ở cõi này, do an trú trong thiền định thâm sâu mà bỏ được niềm vui có tính tự mãn của hai cõi trước, tâm trở nên an tĩnh hơn, niềm vui thanh thoát hơn; cho nên gọi là *“Li Hỉ Diệu Lạc Địa”.*

*5. Xả Niệm Thanh Tịnh Địa:* Trên cùng của Sắc-giới là cõi trời Tứ Thiền. Chúng sinh ở cõi này, do an trú trong thiền định thâm sâu hơn nữa, nên dứt hẳn các niềm hỉ lạc của ba cõi dưới, sống trong cảnh giới thanh tịnh, tĩnh lặng, bình đẳng, sáng suốt; cho nên gọi là *“Xả Niệm Thanh Tịnh Địa”*.

*6. Không Vô Biên Xứ Địa:* Tiến lên Vô Sắc Giới, cõi trời đầu tiên là Không Vô Biên Xứ. Chúng sinh ở cõi này vừa thoát khỏi cái khung vật chất của Sắc Giới để an trú trong thiền định không hình tướng, đầy tính tự tại của cảnh giới hư không vô biên; cho nên ở đây được gọi là *“Không Vô Biên Xứ địa”*.

*7. Thức Vô Biên Xứ Địa:* Tiếp đến là cõi trời Thức Vô Biên Xứ, là cảnh giới thiền định thứ hai của cõi Vô Sắc, chúng sinh được an trú trong cảnh giới mà thức hoàn toàn trải rộng trong không gian và thời gian vô hạn; cho nên gọi là *“Thức Vô Biên Xứ địa”.*

*8. Vô Sở Hữu Xứ Địa:* ở trên cõi trời Thức Vô Biên Xứ là cõi trời Vô Sở Hữu Xứ, cảnh giới thiền định thứ ba của cõi Vô Sắc. Chúng sinh ở cõi này dứt bỏ được tính giao động của hai cõi trước, an trú trong cảnh giới mà tư tưởng hoàn toàn vắng lặng, không còn đến một niệm sở hữu; cho nên cảnh giới đó được gọi là *“Vô Sở Hữu Xứ địa”.*

*9. Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa:* Trên cùng của Vô Sắc Giới là cõi trời Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ; nơi đó, chúng sinh an trú trong cảnh giới thiền định cao tột của ba cõi, không còn niệm phân biệt có tư tưởng hay không có tư tưởng, không thiên có, không thiên không, hoàn toàn bình đẳng, an tịnh, cho nên gọi là *“Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ Địa”.*

Tất cả 9 cõi này đều do nghiệp lực của chúng sinh mà hiện hữu, và đều có chúng sinh tồn tại, nên cũng được gọi là *“chín hữu”* (cửu hữu).

Cửu Duyên Sinh Thức

● Chín Điều Kiện Giúp Thức Phát Sinh. Vạn pháp do thức mà biểu hiện, nhưng *thức* cũng phải nương vào các *điều kiện* (duyên) mới phát sinh được. Thức gồm có 8 tác dụng: thấy (Nhãn Thức), nghe (Nhĩ Thức), ngửi (Tị Thức), nếm (Thiệt Thức), xúc chạm (Thân Thức), phân biệt (Ý Thức), suy nghĩ tính toán (Mạt Na Thức), chứa đựng tất cả Chủng Tử vạn pháp (A Lại Da Thức). Các thức này muốn phát sinh, cần nương vào 9 điều kiện sau đây:

*1. Ánh sáng* (Minh Duyên). Đây là ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, đèn, hay bất cứ vật gì có thể phát sinh ra ánh sáng. Có *ánh sáng* thì mọi vật mới lộ rõ hình tướng, màu sắc, và nhờ đó mà con mắt mới *thấy* được. Không có ánh sáng thì mắt không thấy được gì cả, cho nên, ánh sáng là điều kiện giúp cho Nhãn Thức phát sinh.

*2. Khoảng không gian* (Không Duyên). *Không gian* không có gì chướng ngại, nhờ đó mà sắc tướng của mọi vật mới hiện rõ ra, giúp cho *mắt thấy* được đối tượng; nếu một vật được áp sát vào mắt (tức không có một khoảng cách cần thiết nào), thì mắt không thế thấy vật ấy được. Âm thanh cũng nhờ không gian mà chuyển động từ nơi này đến nơi khác, nhờ đó mà *tai nghe* được *tiếng*; tức là, tai cũng cần một khoảng không gian cần thiết thì mới nghe được tiếng, nếu một tiếng phát ra sát màng nhĩ, thì tai đã không nghe được mà màng nhĩ còn có thể bị hư hại. Vì vậy, không gian là điều kiện giúp cho Nhãn Thức và Nhĩ Thức phát sinh.

*3. Giác quan* (Căn Duyên). Thân thể con người có 5 căn (giác quan): nhãn (mắt), nhĩ (tai), tị (mũi), thiệt (lưỡi), và thân (thân thể nói chung). *Nhãn Thức* nương nơi *Nhãn Căn* mới có thể thấy biết, *Nhĩ Thức* nương nơi *Nhĩ Căn* mới có thể nghe biết, *Tị Thức* nương nơi *Tị Căn* mới có thể ngửi biết, *Thiệt Thức* nương nơi *Thiệt Căn* mới có thể nếm biết, *Thân Thức* nương nơi *Thân Căn* mới có thể xúc biết. Bởi vậy, 5 thức phải nương vào 5 căn mới có thể sinh khởi tác dụng, nếu không có 5 căn thì 5 thức không thể phát sinh; cho nên, 5 căn là điều kiện giúp cho 5 thức phát sinh.

*4. Cảnh* (Cảnh Duyên). Cảnh, hay trần cảnh, là chỉ cho 5 đối tượng của 5 giác quan, là sắc, thanh, hương, vị, và xúc. 5 căn nhãn, nhĩ, tị, thiệt, và thân, tuy có cái biết (thức) thấy, nghe, ngửi, nếm, và xúc biết, nhưng nếu không tiếp xúc với đối tượng của chúng là 5 cảnh, thì thức không thể phát sinh được; cho nên, 5 cảnh là điều kiện giúp cho 5 thức phát sinh.

*5. Tâm sở tác ý* (Tác Ý Duyên). *Tác ý* là một loại Tâm Sở, là một hiện tượng tâm lí có tác dụng kích thích, làm cho *5 thức* (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân) chú ý, nhận biết lập tức đối tượng và dẫn tới *Ý Thức* khởi niệm phân biệt đối tượng ấy. Khi mắt (Nhãn Căn) vừa đối trước một vật (sắc cảnh) thì Tâm Sở tác ý này làm cho mắt nhận biết (Nhãn Thức) ngay, và mách bảo cho *Ý Thức* (thức thứ sáu) biết để khởi niệm phân biệt tốt xấu, lành dữ v. v... Khi các căn nhĩ, tị, thiệt và thân vừa đối trước đối tượng của chúng cũng vậy, đều nhờ có Tâm Sở tác ý mà nhận biết, rồi Ý Thức cũng nương nơi đó mà khởi niệm phân biệt. Cả 6 thức (nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, và ý) đều nương nơi Tâm Sở *tác ý* mới có thể khởi sinh tác dụng, cho nên, Tâm Sở tác ý là điều kiện giúp cho 6 thức phát sinh.

*6. Căn bản y* (Căn Bản Y Duyên). Chữ *“căn bản”* ở đây là chỉ cho *thức A Lại Da* (tức thức thứ tám); chữ *“y”* nghĩa là nương dựa. A Lại Da là thức căn bản của tất cả các thức. 6 thức *nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý* nương nơi *tướng phần của thức A Lại Da* (tức là sum la vạn tượng) mà phát sinh; trong khi đó, tướng phần của thức A Lại Da cũng nương nơi *6 thức* này mà hiện khởi; cho nên, căn bản y là điều kiện giúp 6 thức và thức thứ tám sinh khởi.

*7. Nhiễm tịnh y* (Nhiễm Tịnh Y Duyên). *“Nhiễm tịnh y”* là chỉ cho *Thức Mạt Na* (tức thức thứ bảy). Tất cả các pháp nhiễm hay tịnh đều nhờ Thức Mạt Na mà chuyển. 6 thức *nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý,* đối trước 6 trần cảnh *sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp,* khởi sinh các phiền não hoặc nghiệp; đó gọi là pháp “nhiễm”. Các pháp ô nhiễm này được Mạt Na Thức chuyển vào A Lại Da Thức thành các Chủng Tử Hữu Lậu. Nếu 6 thức tu tập các đạo phẩm thanh tịnh, đó gọi là pháp “tịnh”. Các pháp thanh tịnh này được Mạt Na Thức chuyển vào A Lại Da Thức thành các Chủng Tử Vô Lậu. Vì gồm đủ cả nhiễm cả tịnh, nên gọi là *“nhiễm tịnh y”*. Lại nữa, Thức Mạt Na cũng y vào thức A Lại Da mới có thể chuyển; còn thức A Lại Da thì lại y nơi Thức Mạt Na mà tùy duyên; cả hai cùng nương nhau, dựa nhau, bởi vậy, nhiễm tịnh y là điều kiện giúp cho cả 8 thức, (từ Nhãn Thức cho đến A Lại Da Thức) sinh khởi tác dụng.

*8. Phân biệt y* (Phân Biệt Y Duyên). *“Phân biệt y”* là chỉ cho *Ý Thức* (tức thức thứ sáu). Ý Thức là thức có khả năng *phân biệt* để biết rõ sự khác nhau của vạn pháp trong vũ trụ, nào pháp thuộc về sắc, pháp thuộc về tâm; nào pháp Thiện, pháp ác; nào cái hay, cái dở, cái dơ, cái sạch; v. v... Năm căn nhãn, nhĩ, v. v... tiếp xúc với 5 cảnh mà sinh khởi 5 cái biết (thức), nhưng phải nhờ *Ý Thức phân biệt* mới biết rõ các hình sắc xấu đẹp, các âm thanh hay dở, v. v... Sự nhiễm, tịnh của Mạt Na Thức cũng phải nhờ Ý Thức phân biệt mới biết rõ. Tướng phần của A Lại Da Thức (sum la vạn tượng) cũng phải nhờ sức phân biệt của Ý Thức mới hiển lộ rõ ràng. Thậm chí, Ý Thức cũng phải nhờ sức phân biệt ấy mà biết rõ những ý tượng, những ảnh tượng ở trong chính bản thân nó. Cho nên, phân biệt y là điều kiện giúp cho cả 8 thức sinh khởi tác dụng.

*9. Chủng tử* (Chủng Tử Duyên). Thức A Lại Da hàm chứa Chủng Tử của vạn pháp, hay nói cách khác, tất cả các căn, cảnh và thức đều do từ Chủng Tử hàm chứa trong thức A Lại Da mà phát hiện ra. *Nhãn Thức* nương nơi *Chủng Tử của Nhãn Căn* mà có thể thấy sắc; *Nhĩ Thức* nương nơi *Chủng Tử của Nhĩ Căn* mà có thể nghe tiếng; *Tị Thức* nương nơi *Chủng Tử của Tị Căn* mà có thể ngửi mùi; *Thiệt Thức* nương nơi *Chủng Tử của Thiệt Căn* mà có thể nếm vị; Thân Thức nương nơi *Chủng Tử của Thân Căn* mà có thể xúc biết; *Ý Thức* nương nơi *Chủng Tử của ý căn* mà có thể phân biệt; *Mạt Na Thức* nương nơi *Chủng Tử nhiễm tịnh* mà được tương tục không gián đoạn; *A Lại Da Thức* nương nơi *Chủng Tử hàm chứa trong chính nó* mà biểu hiện ra vạn pháp; tất cả các thức đều nương nơi Chủng Tử mà sinh khởi tác dụng, cho nên, Chủng Tử là điều kiện giúp cho 8 thức sinh khởi.

Cửu Khổng

● Chín Lỗ. Khắp thân thể con người có chín lỗ, qua đó, các chất dơ bẩn từ bên trong tiết ra ngoài; gồm có: *2 lỗ con mắt* (tiết ra nước mắt, ghèn); *2 lỗ mũi* (tiết ra nước mũi); *2 lỗ tai* (tiết ra ráy tai); *miệng* (tiết ra nước miếng, đờm); *lỗ tiểu tiện* (tiết ra nước tiểu); và *lỗ đại tiện* (tiết ra phân).

Cửu Giới - Cửu Pháp Giới

● Chín Pháp Giới. *Chín pháp giới* tức là 9 cảnh giới của mọi loài hữu tình trong vũ trụ, gồm có 6 cảnh giới của *phàm phu* *(Địa Ngục, Ngạ Quỉ, Bàng-sinh, A Tu La, Người* và *Trời)* và 3 cảnh giới của *thánh nhân* *(Thanh Văn, Duyên Giác* và *Bồ Tát)*.

Cửu Phẩm Liên Hoa

● Chín Phẩm Hoa Sen. Theo giáo lí của tông Tịnh Độ (một tr

ong các tông phái Phật giáo đại

thừa) thì trong vũ trụ có một thế

giới tên là Cực Lạc (hay Tịnh Độ),

là quốc độ của Đức Phật

A Di Đà. Sở dĩ có tên như vậy

là vì quốc độ ấy hoàn toàn trong

sạch, đẹp đẽ (từ các loài

hữu tình cho đến các loài vô

tình), hoàn toàn an vui, hạnh phúc, trí

tuệ cao diệu, sống lâu vô lượng,

chứ không phải xấu xa, dơ bẩn, sinh

sinh tử tử, đầy dẫy tham sân

si phiền não, ngập tràn đau khổ xót

xa như thế giới chúng ta hiện sống

ở đây. Theo đại nguyện của đức

Phật A Di Đà thì bất cứ chúng

sinh nào cũng có thể cầu được

vãng sinh về thế giới Cực Lạc

của Ngài, và khi đã được

vãng sinh về đó thì sẽ luôn luôn

có được các hoàn cảnh và

điều kiện thuận lợi để tu tập

thẳng đến quả vị giác ngộ, vĩnh

viễn không bao giờ bị luân chuyển

trở lại vào các thế giới khổ

đau. Muốn được vãng sinh về Tịnh Độ,

hành giả trước hết phải có ý

chí, phải có tâm tha thiết mong cầu vãng

sinh, và sau đó là chuyên cần tu tập

tịnh nghiệp làm nhân tốt cho việc vãng

sinh. Chúng sinh ở cõi Tịnh Độ được

Hóa Sinh từ hoa sen, và tùy theo tịnh

nghiệp nhiều ít của mỗi người

mà sẽ được vãng sinh về ở

một trong chín bậc hoa sen cao thấp khác nhau,

gọi là *“chín phẩm hoa sen”.* Chín

phẩm hoa sen này do đặt trên căn bản *ba loại căn tánh* của hành giả mà phân chia: Đó là căn tánh bậc thượng, căn tánh bậc trung và căn tánh bậc hạ. Mỗi loại căn tánh đó lại chia làm 3 bậc *thượng, trung, hạ*; cho nên có cả thảy là *9 phẩm*.

Tóm lại, *9 phẩm hoa sen* gồm có 3 cấp: trên (thượng),

giữa (trung), dưới (hạ); và mỗi

cấp lại chia làm ba bậc: cao *(thượng)*,

vừa *(trung)*, thấp *(hạ)*, như sau:

*1. Bậc cao của cấp trên* (Thượng Phẩm Thượng Sinh - Thượng Thượng Phẩm): Đây là bậc cao nhất trong 9 phẩm hoa sen. Để được vãng sinh về bậc này, hành giả tu pháp môn Tịnh Độ, trước tiên phải phát khởi *3 tâm*:

1) tâm chí thành,

2) tâm tin sâu,

3) tâm hồi hướng phát nguyện; thứ đến phải tu tập *3 tịnh nghiệp*:

1) giữ lòng từ bi không sát sinh, hành trì trọn vẹn giới luật đã thọ,

2) đọc tụng kinh điển Đại Thừa,

3) tu hành 6 niệm . Hành giả tinh tấn dũng mãnh, đến giờ phút lâm chung, đức Bồ Tát Quán Thế Âm bưng đài kim cang, cùng với đức Bồ Tát Đại Thế Chí, đến trước hành giả, Đức Phật A Di Đà phóng ánh sáng lớn chiếu đến thân thể hành giả, và hành giả liền được Đức Phật cùng với hai vị Bồ Tát đưa tay tiếp dẫn.

*2. Bậc vừa của cấp trên* (Thượng Phẩm Trung Sinh - Thượng Trung Phẩm): Dưới bậc thượng thượng phẩm là bậc thượng trung phẩm. Để được vãng sinh về bậc này, hành giả cũng phát khởi *3 tâm* *(như trên)*, tuy không thọ trì đọc tụng và tu hành theo giáo pháp Đại Thừa, nhưng hiểu rõ đệ nhất nghĩa đế, tin sâu lí nhân quả; thì đến giờ phút lâm chung, Đức Phật A Di Đà, hai đức Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí, cùng vô lượng đại chúng, bưng đài bằng vàng y, đến trước hành giả, đưa tay tiếp dẫn.

*3. Bậc thấp của cấp trên* (Thượng Phẩm Hạ Sinh - Thượng Hạ Phẩm): Dưới bậc thượng trung phẩm là bậc thượng hạ phẩm. Để được vãng sinh về bậc này, tuy hành giả không thể thọ trì đọc tụng và hiểu rõ nghĩa lí của giáo pháp Đại Thừa, nhưng tin sâu lí nhân quả; thì đến giờ phút lâm chung, Đức Phật A Di Đà cùng hai đức Bồ Tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, và chư thánh chúng, cầm hoa sen vàng, hóa hiện ra 500 vị Hóa Phật, đến trước hành giả đưa tay tiếp dẫn.

*4. Bậc cao của cấp giữa* (Trung Phẩm Thượng Sinh - Trung Thượng Phẩm): Đây là bậc cao nhất của cấp giữa, tiếp dưới bậc thượng phẩm hạ sinh. Để được vãng sinh về bậc này, hành giả hành trì trọn vẹn 5 giới, thường tu 8 trai giới, không tạo tội ngũ nghịch, không lầm lỗi. Đến giờ phút lâm chung, Đức Phật A Di Đà cùng chư thánh chúng, phóng luồng ánh sáng sắc vàng kim, chiếu đến hành giả. Hành giả trông thấy như thế, Tâm Sinh vui mừng, tức thì thấy thân mình ngồi trên đài hoa sen.

*5. Bậc vừa của cấp giữa* (Trung Phẩm Trung Sinh - Trung Trung Phẩm): Tiếp dưới bậc trung thượng phẩm là bậc trung trung phẩm. Để được vãng sinh vể bậc này, hành giả tu 8 trai giới trọn một ngày một đêm, hoặc hành trì trọn vẹn giới sa di hay giới cụ túc trong một ngày một đêm, oai nghi tề chỉnh không thiếu sót. Đến giờ phút lâm chung, hành giả thấy được Đức Phật A Di Đà cùng chư thánh chúng phóng luồng ánh sáng sắc vàng kim, bưng đài sen bảy báu đến tiếp dẫn.

*6. Bậc thấp của cấp giữa* (Trung Phẩm Hạ Sinh - Trung Hạ Phẩm): Người Thiện nam hay tín nữ nào, trong đời sống hằng ngày, hết lòng hiếu dưỡng cha mẹ, làm các việc nhân nghĩa giúp ích cho đời; rồi đến giờ phút lâm chung lại có duyên gặp được Thiện tri thức nói cho nghe về cõi nước an vui của Đức Phật A Di Đà, cùng 48 lời nguyện của tì kheo Pháp Tạng; người ấy chí thành tin tưởng, muốn vãng sinh, thì liền được vãng sinh về bậc trung hạ phẩm này.

*7. Bậc cao của cấp dưới* (Hạ Phẩm Thượng Sinh - Hạ Thượng Phẩm): Người làm nhiều nghiệp ác, phỉ báng kinh điển Đại Thừa, không bao giờ biết hổ thẹn, nhưng đến giờ phút lâm chung, nếu có cơ duyên gặp được Thiện tri thức nói cho nghe tên 12 bộ kinh Đại Thừa, và được dạy cho cách chắp tay xưng niệm danh hiệu “Nam Mô A Di Đà Phật”; người ấy nghe kinh và xưng niệm danh hiệu Phật rồi, liền dứt trừ được tội chướng trong trăm nghìn kiếp. Lúc bấy giờ, hóa thân của Đức Phật A Di Đà cùng hóa thân của hai đức Bồ Tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí đồng đến tiếp dẫn, người ấy liền được vãng sinh về hoa sen bậc này.

*8. Bậc vừa của cấp dưới* (Hạ Phẩm Trung Sinh - Hạ Trung Phẩm): Người hủy phạm 5 giới, 8 giới, và cụ túc giới, ăn cắp vật dụng của tăng chúng, nói pháp bất tịnh, mà tâm không biết hổ thẹn, đến giờ phút lâm chung, lửa ở địa ngục liền ập tới bức bách; nhưng ngay lúc đó, nếu có cơ duyên gặp được Thiện tri thức tán thán uy đức của Đức Phật A Di Đà, người ấy liền dứt trừ được tội chướng sinh tử trong 80 ức kiếp, lửa địa ngục trở thành hơi mát mẻ, thổi các hoa trời, trong những hoa đó đều có hóa thân Phật và chư vị Bồ Tát đồng đến tiếp dẫn, liền được vãng sinh về hoa sen bậc này.

*9. Bậc thấp của cấp dưới* (Hạ Phẩm Hạ Sinh - Hạ Hạ Phẩm): Đây là bậc thấp nhất trong 9 phẩm hoa sen. Người tạo tội ngũ nghịch, thập ác, không điều ác gì mà không làm; nhưng đến giờ phút lâm chung, nếu có cơ duyên gặp được Thiện tri thức xót thương an ủi, nói cho nghe Phật Pháp nhiệm mầu, dạy cho phép niệm Phật. Người ấy liền vui vẻ, đem tâm chí thành, cố gắng niệm danh hiệu “Nam Mô A Di Đà Phật” liên tiếp 10 lần, thì cứ mỗi niệm dứt trừ được tội chướng sinh tử trong 80 ức kiếp, liền thấy có hoa sen vàng lớn như mặt trời ngay ở trước mặt; và người ấy được vãng sinh về hoa sen bậc hạ hạ phẩm ở nước Cực Lạc.

Cửu Tưởng Quán

● Chín Phép Quán Tưởng Trên Thi Thể. *Cửu Tưởng Quán* là phép quán tưởng về chín tướng trạng, hay chín giai đoạn tàn hoại của thân thể con người sau khi chết; vì vậy nó cũng được gọi là *“Cửu Tướng Quán”*. Đây là một trong các phép quán tưởng về bất tịnh mà người tu học thực tập để diệt trừ các vọng tưởng tham dục và đạt được an lạc, giải thoát. Cả chín phép quán tưởng đều tập trung vào thân thể của con người sau khi chết. Hành giả có thể quán tưởng ngay chính thân thể của mình, của thân nhân mình, hay của bất cứ một người nào khác. Tốt nhất là nên quán tưởng thi thể ấy đang nằm nơi đồng trống, từng bước tuần tự như các liệt kê ở sau đây:

*\* Phật Quang Đại Tự Điển liệt kê:*

1. Quán tử thi trở nên bầm xanh;

2. Quán tử thi bị rữa, máu mủ rịn ra từ chín lỗ;

3. Quán tử thi sinh giòi tửa, bị chim thú ăn thịt;

4. Quán tử thi sình chương lên;

5. Quán máu mủ từ tử thi chảy ra lênh láng trên mặt đất;

6. Quán tưởng da thịt bầy nhầy, rữa nát;

7. Quán tưởng da thịt tiêu hết, chỉ còn xương gân vương vãi;

8. Quán tưởng tử thi bị thiêu đốt thành tro bụi;

9. Quán tưởng tử thi chỉ còn là một đống xương trắng tản mác.

*\* Tam Tạng Pháp Số ghi:*

1. Quán tưởng tử thi sình chương lên;

2. Quán tưởng tử thi bầm xanh;

3. Quán tưởng tử thi da thịt bầy nhầy, đầu mình tay chân rã rời, phủ tạng rữa nát;

4. Quán tưởng tử thi, từ đầu đến chân, máu mủ chảy tràn lan;

5. Quán tưởng giòi mủ từ chín lỗ của thi thể tứa ra, da thịt nát bấy, vương vãi trên mặt đất, hôi thúi cùng cực;

6. Quán tưởng tử thi bị giòi bọ rúc rỉa, chim thú kéo đến mổ xé tơi bời;

7. Quán tưởng tử thi tan rã, gân đứt, xương lìa, đầu chân mỗi cái mỗi nơi;

8. Quán tưởng thi thể hoàn toàn tiêu hết da thịt, chỉ còn đống xương trắng phơi bày, rời rã;

9. Quán tưởng thi thể bị lửa thiêu đốt, cuối cùng chỉ còn tro bụi.

*\* Luận Đại Trí Độ ghi:*

1. Quán tưởng thi thể sình chương;

2. Quán tưởng thi thể rã hoại;

3. Quán tưởng thịt máu tràn lan;

4. Quán tưởng mủ máu chảy khắp, rất là hôi thúi;

5. Quán tưởng thi thể xanh bầm;

6. Quán tưởng thi thể bị giòi trùng rúc ăn, chim thú mổ xé;

7. Quán tưởng gân xương đứt lìa, rời rạc mỗi thứ mỗi chỗ;

8. Quán tưởng thi thể bây giờ chỉ còn là xương trắng, vương vãi khắp nơi;

9. Quán tưởng thi thể bị lửa thiêu đốt, biến thành tro than.

*\* Sách Con Đường Chuyển Hóa (Kinh Bốn Lĩnh Vực Quán Niệm) của Nhất Hạnh ghi:*

1. Xác chết sình lên, xanh lại, thối nát ra;

2. Xác chết bị các loài giòi bọ rúc rỉa, bị quạ, diều hâu, kên kên và chó sói rừng xé ăn;

3. Xác chết chỉ còn là một bộ xương dính ít thịt và máu;

4. Chỉ còn là một bộ xương, hết thịt nhưng còn dính máu;

5. Chỉ còn là một bộ xương, không còn dính máu, nhưng các đốt xương còn dính vào nhau;

6. Chỉ còn một đống xương rời rạc; nơi này là xương ống tay, nơi kia là xương ống chân, nơi nọ là đầu lâu... ;

7. Chỉ còn một đống xương trắng màu vỏ ốc;

8. Chỉ còn một mớ xương khô;

9. Xương đã mục, chỉ còn lại một mớ bụi.

Các liệt kê trên có chút ít khác biệt về thứ tự cũng như về các chi tiết. Do đó chúng ta thấy, tuy nói là *“cửu tưởng quán”*, thật sự, những đề mục quán tưởng không nhất thiết là có con số nhất định, có thể là 9, 10, hay nhiều hơn nữa; miễn là những đề mục ấy thuận theo một thứ tự hợp lí từ lúc bắt đầu cho đến lúc chấm dứt, cốt làm cho thấy rõ cái tính chất bất tịnh của thân xác con người. Một cách phổ thông, *9 phép quán tưởng* ấy tuần tự như sau:

*1.* Quán tưởng để thấy thi thể trương phình lên.

*2.* Thấy thi thể đổi màu, trở thành xanh tím.

*3.* Thấy thi thể bắt đầu bị thối rữa.

*4.* Thấy máu, nước vàng... chảy ra.

*5.* Thấy từng mảnh thịt thối rã ra.

*6.* Thấy thi thể bị các loài chim, thú rứt rỉa.

*7.* Thấy đầu, mình, tay chân của thi thể rời ra.

*8.* Thấy xương trắng vương vãi lăn lóc trên đất.

*9.* Thấy xương thịt trở thành đất bụi, gió thổi bay đi, trở về với đất bụi.

Thập Ba La Mật

● Mười Ba La Mật. *Mười ba la mật* tức *mười độ*, hay *mười pháp qua bờ*, cũng gọi là *mười thắng hạnh*, tức là 10 đức thù thắng mà các hành giả Bồ Tát Thừa phải có đầy đủ trước khi đạt được thành quả giác ngộ hoàn toàn. *10 thắng hạnh* này gồm *sáu pháp qua bờ*, và thêm vào *bốn pháp qua bờ* nữa là *phương tiện, nguyện, lực* và *trí*, được phối hợp với tiến trình tu tập của hàng Bồ Tát cấp Mười Địa. Nói cách khác, *mười ba la mật* là mười thành quả mà hàng Bồ Tát ở cấp Mười Địa đạt được do công năng tu tập, theo thứ tự như sau:

*1. Thí Ba La Mật:* Gồm tài, pháp và vô úy thí; là thành quả của Bồ Tát bậc Sơ Địa (Hoan Hỉ Địa).

*2. Giới Ba La Mật:* Không hại sinh mạng, hành trì giới luật để thường tự tỉnh sát; là thành quả của bậc Nhị địa (Li Cấu Địa);

*3. Nhẫn Ba La Mật:* Dứt hết giận hờn, không hủy nhục chúng sinh, nhẫn nhục trước mọi hoàn cảnh cần phải nhẫn; là thành quả của bậc Tam-địa (Phát Quang Địa);

*4. Tinh Tấn Ba La Mật:* Tinh cần tu tập không phút nào xao lãng; là thành quả của bậc Tứ địa (Diễm Tuệ Địa);

*5. Thiền ba la mật:* Thường giữ Chánh Niệm cho tâm an định; là thành quả của bậc Ngũ Đa (Nan Thắng Địa);

*6. Bát Nhã Ba La Mật:* Trí tuệ thấy rõ thật tướng của các pháp, thấu suốt diệu lí bình đẳng; là thành quả của bậc Lục địa (Hiện Tiền Địa);

*7. Phương Tiện Ba La Mật:* Dùng mọi phương pháp để khai mở trí tuệ, hiểu rõ mọi cách thức giúp ích cho chúng sinh; là thành quả của bậc Thất Địa (Viễn Hành Địa);

*8. Nguyện Ba La Mật:* Thường giữ tâm nguyện cứu độ chúng sinh, nói pháp vi diệu, biện tài Vô Ngại; là thành quả của bậc Bát Địa (Bất Động Địa);

*9. Lực Ba La Mật:* Có năng lực phân biệt rõ chân ngụy, tu dưỡng các hạnh lành thực tiễn, giúp chúng sinh dứt bỏ Tà Kiến; là thành quả của bậc Cửu địa (Thiện Tuệ Địa);

*10. Trí Ba La Mật:* Trí tuệ biết rõ tất cả các pháp, giữ vững trung đạo, không chán sinh tử, không ham Niết Bàn, có lòng xả rộng lớn; là thành quả của bậc Thập Địa (Pháp Vân Địa).

Thập Thánh

● Mười Bậc Thánh. 10 bậc Bồ Tát ở cấp Mười Địa (từ Sơ Địa cho đến Thập Địa), được gọi là *“10 bậc thánh”*.

Thập Ngưu Đồ - Thập Mục Ngưu Đồ

● Mười Bức Tranh Chăn Trâu. Đây là *mười bức họa trâu*

biểu tượng cho hành trình tu chứng

của người tu học, rất được

phổ biến trong các chùa, am, thiền viện,

Phật học viện và viện đại học

Phật giáo ở các nước Phật

giáo Bắc truyền. *– Lấy đề*

*tài “chăn trâu” để biểu trưng*

*cho công phu tu tập của người tu học,*

*đó không phải là sự kiện mới*

*lạ, mà đã từng được chính*

*đức Thế Tôn sử dụng trong khi*

*Ngài còn tại thế; về sau, khi Thiền*

*tông hưng thịnh, nó lại trở thành*

*một trong những thiền án mà quí vị*

*tổ sư thường dùng để khai thị*

*cho các đệ tử. –* Những

bức tranh chăn trâu này xuất hiện

ở Trung Hoa, không biết đích xác là

vào thời nào, chỉ biết chắc chắn

là chúng đã được thịnh hành

từ thế kỉ XII (dưới triều đại

nhà Tống). Tranh chăn trâu xuất hiện

rất nhiều bộ, bộ nào cũng gồm có

mười bức. Tất nhiên, những

bộ tranh này không phải do một người

vẽ, mà đã do nhiều người, nhưng

người vẽ đầu tiên là ai thì

không biết được. Tuy có rất nhiều

bộ tranh chăn trâu khác nhau, nhưng tựu

trung có thể xếp thành hai loại: loại

theo khuynh hướng Đại Thừa và

loại theo khuynh hướng Thiền Tông.

*A. Tranh Đại Thừa.*

Bộ tranh chăn trâu có khuynh hướng

Đại Thừa được truyền tụng

nhất hiện nay là bộ bắt đầu bằng

bức *“Chưa Chăn”* (Vị Mục)

và kết thúc bằng bức *“Vắng*

*Hết”* (Song Dẫn). Tranh vẽ con trâu đen

(tượng trưng cho tâm mê vọng) và

người chăn trâu (tượng trưng

cho hành giả). Lần lượt qua từng

bức tranh, màu đen của trâu sẽ chuyển

biến dần thành màu trắng, trước

tiên là cái đầu, lan dần đến

thân mình, và cuối cùng là đuôi

trâu, nói lên rằng, nhờ trải qua

nhiều công phu tu tập mà cái tâm vọng

động, cấu nhiễm của hành giả dần

dần được gạn lọc mà sáng

dần lên trên nấc thang giác ngộ. Tóm

lại, *mười bức tranh chăn trâu*

ở đây là một đường biểu

diễn của công trình điều phục tâm

ý của hành giả trên đường

giải thoát, giác ngộ. Mười bức

tranh đó chắc chắn là do các thiền

sư vẽ, nhưng, như trên đã nói,

không biết đích xác là của ai, chỉ

biết rằng, Thiền Sư Phổ-Minh (? - ?) là

người đã sáng tác *mười*

*bài thi tụng* (mỗi bài cho một bức

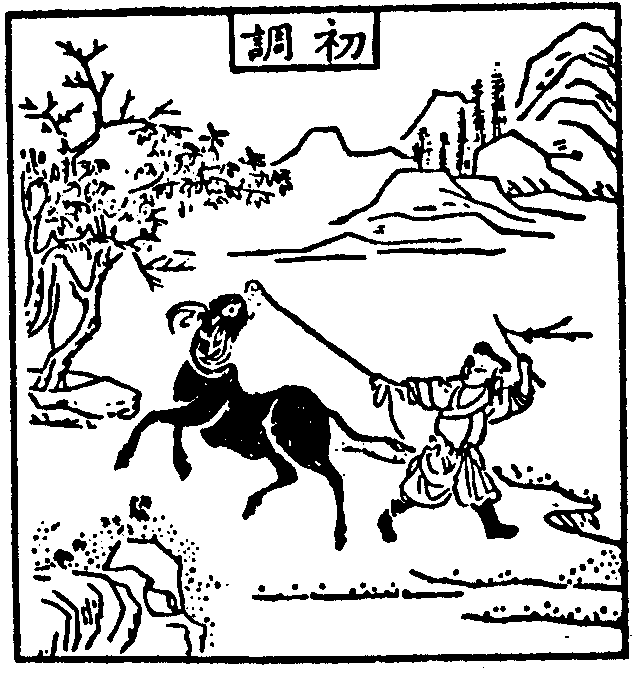
tranh) để nói lên ý nghĩa sâu xa

của chúng.

*1. Chưa chăn* (Vị Mục).

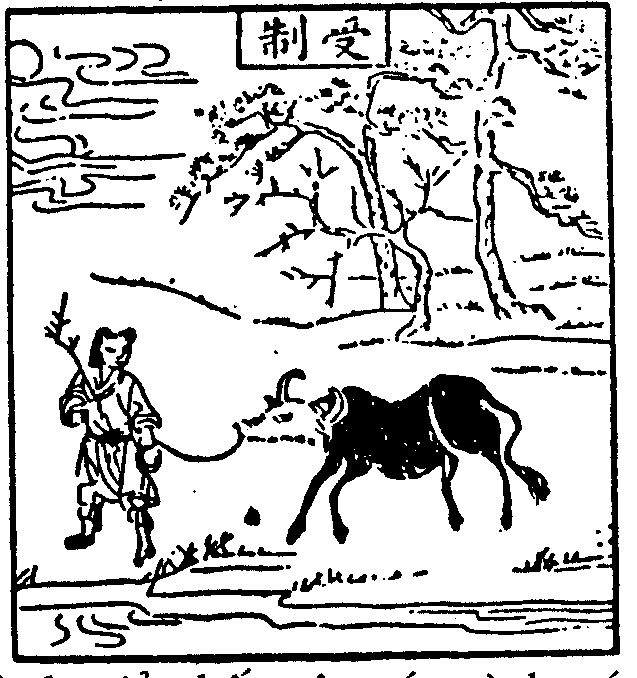
Tranh vẽ một con trâu toàn đen đang chạy nhảy lung tung, và chú mục đồng vừa đuổi theo vừa đưa nắm cỏ non để dụ nó. Lúc này hành giả mới bắt đầu Phát Tâm tu học, tâm ý hãy còn buông lung theo trần cảnh, nên phải cố gắng tìm cách *“bắt”* tâm lại.

*2. Mới chăn* (Sơ Điều).



Tranh vẽ người chăn trâu đã dùng dây thừng xỏ và cột được mũi trâu, và bắt đầu *“trị”* cho trâu thuần; mũi trâu đã chuyển màu đen thành trắng. Lúc này hành giả biết quay về nương tựa nơi *Ba Ngôi Báu,* nguyện gìn giữ giới luật và tu học nghiêm túc để cho tâm ý không còn xao lãng, phóng túng theo dục vọng.

*3. Chịu phép* (Thọ Chế).



Tranh vẽ con trâu đã hết hung hăng và chịu khuất phục, trọn cái đầu của trâu đã chuyển thành trắng; và chú mục đồng dắt trâu đi nhẹ nhàng, không còn phải dùng sức lực lôi kéo hay roi vọt đánh đập nữa. Tuy vậy, chú vẫn giữ chắc sợi dây xỏ mũi và tay chưa dám bỏ cây roi. Nhờ quyết lòng tu tập, giới hạnh nghiêm túc mà giờ đây hành giả thấy tâm ý mình có phần định tĩnh, sáng suốt, nhẹ nhàng hơn. Được vậy là nhờ hành giả thường trực quán sát và nhận diện dòng tâm ý đang trôi chảy của mình.

*4. Quay đầu* (Hồi Thủ).

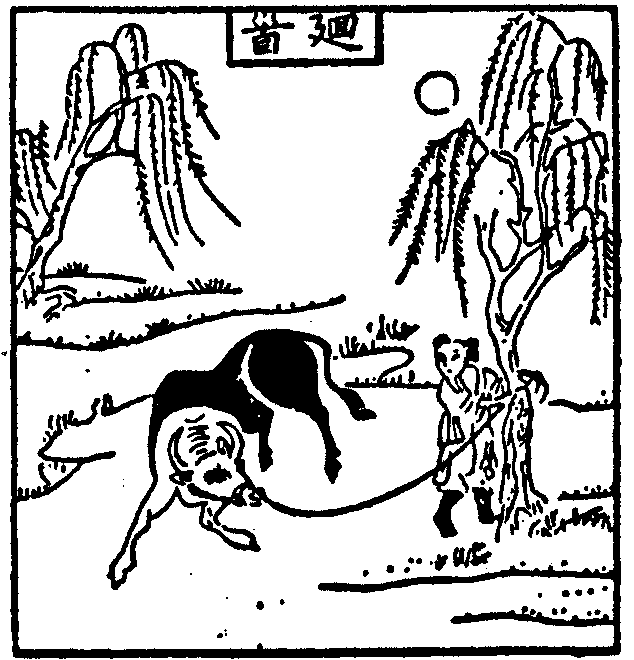
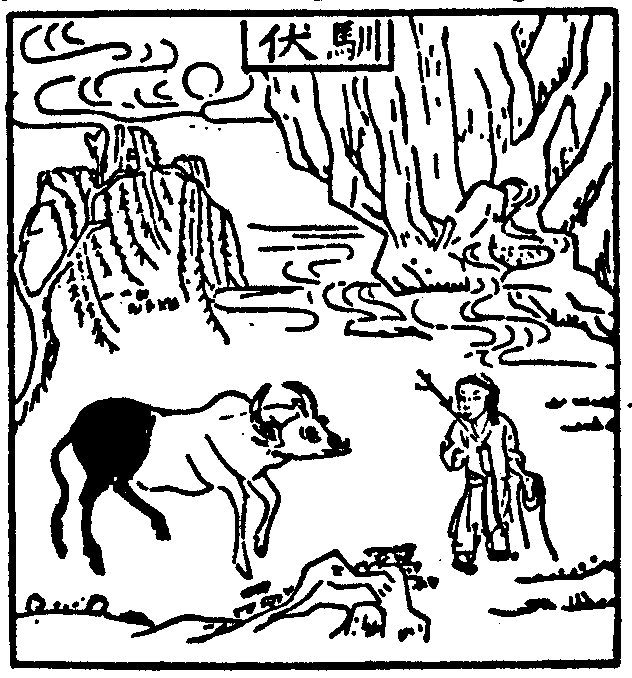


Figure 1

Tranh vẽ con trâu đã chuyển sang màu trắng đến nửa thân mình. Nhờ chăn giữ lâu ngày, bây giờ trâu đã dần dần thuần thục, không còn giống như trâu “hoang” nữa. Chú mục đồng không còn phải mệt nhọc “trị” nó nữa, mà có thể cột nó vào gốc cây và hưởng được chút nhàn hạ. Hành giả ngày càng sống với Chánh Niệm thường xuyên hơn, theo sát và thấy rõ tâm ý mình hơn, không một hoạt động nào của tâm mà qua lọt được con mắt quán niệm của hành giả.

*5. Ngoan ngoãn* (Tuần Phục).

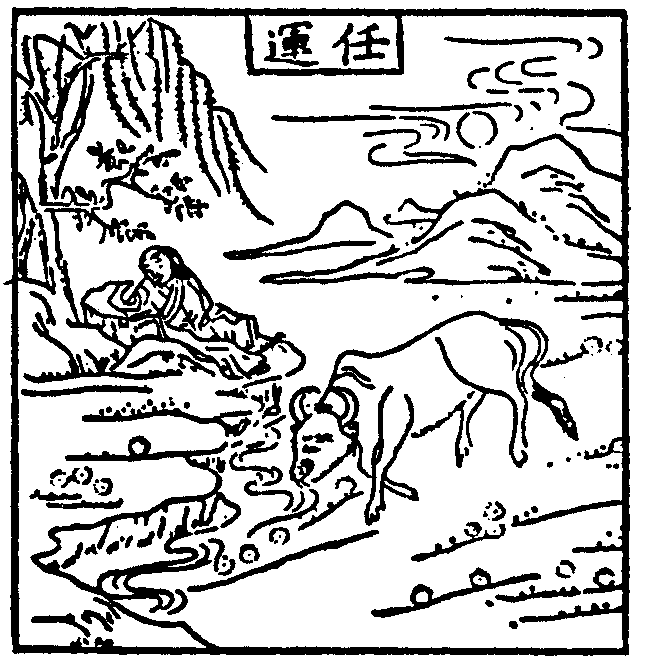
Tranh vẽ trâu đã trắng đến hết lưng và bụng, đã được chú mục đồng cởi bỏ sợi dây, vì trâu đã hoàn toàn thuần thục, không còn lo lắng gì nữa. Hành giả lúc này đã hoàn toàn điều phục tâm ý mình, hoàn toàn sống trong tỉnh thức. Tâm ý đã thanh tịnh, nhẹ nhàng, thanh thoát, hành giả thật an lạc, thấy được sự mầu nhiệm của cuộc sống, chung quanh mình cái gì cũng tươi đẹp, dễ thương.



*6. Không ngại* (Vô Ngại).

Tranh vẽ người chăn trâu ngồi thổi sáo nơi gốc tùng, trâu ngoan ngoãn nằm nghe, khắp thân mình đã chuyển sang màu trắng; chỉ có cái đuôi là còn đen. Hành giả lúc này hoàn toàn tĩnh lặng, không cần dụng công điều phục mà tâm ý an nhiên tự tại.

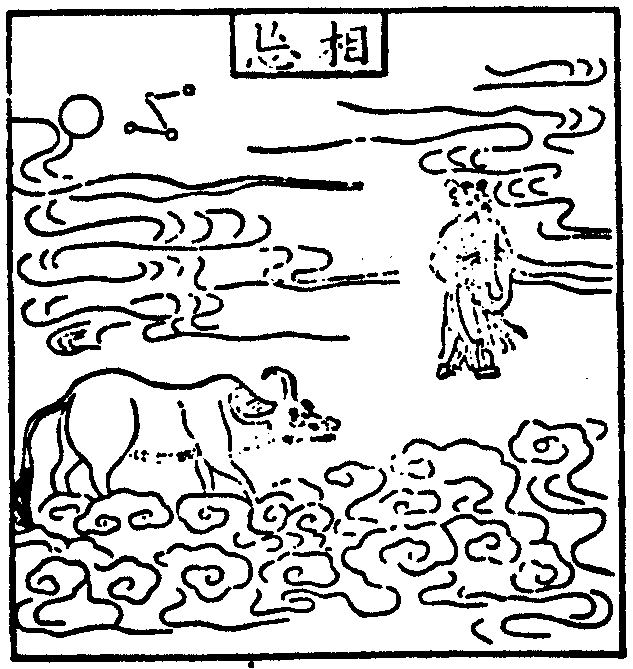
*7. Mặc ý* (Nhậm Vận).



Tranh vẽ chú mục đồng thản nhiên nằm ngủ dưới gốc cây, còn trâu thì mặc tình rong chơi gặm cỏ, toàn thân trắng toát, từ chóp mũi đến chót đuôi không còn một vết đen nào. Bởi tâm đã an nhiên tự tại, không còn bị chướng ngại, nên tất cả những kiến chấp sai lạc về ngã (tức bốn thứ phiền não: ngã si, Ngã Kiến, ngã mạn, ngã ái) nơi hành giả giờ đây cũng bị gột sạch; tuy nhiên, những Tà Kiến về pháp vẫn còn, sự giải thoát chưa được trọn vẹn.

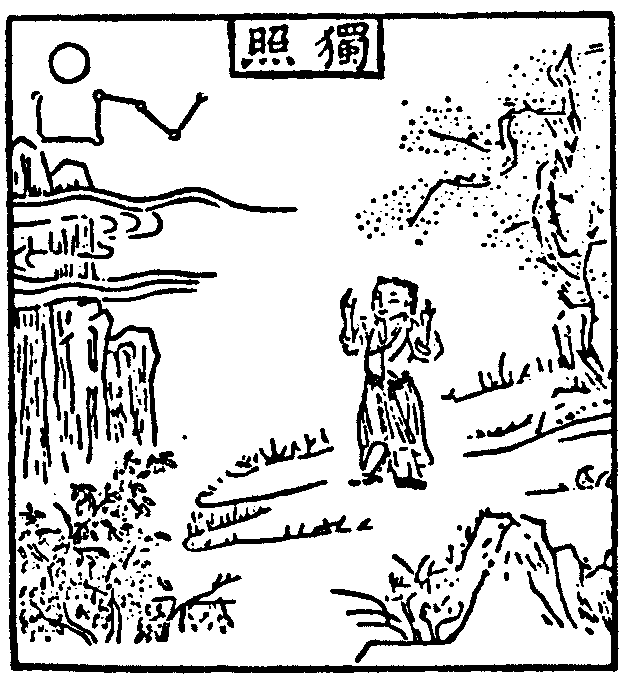
*8. Quên nhau* (Tương Vong).

Trong tranh vẫn còn có trâu và mục đồng, nhưng trâu đã quên mất sự có mặt của mục đồng, mà mục đồng cũng quên mất sự có mặt của trâu. Hành giả cố gắng tiến lên mãi, và giờ đây thì tất cả mọi Tà Kiến Vô Thức về sự tồn tại của ngã cũng như của pháp đều dứt sạch.



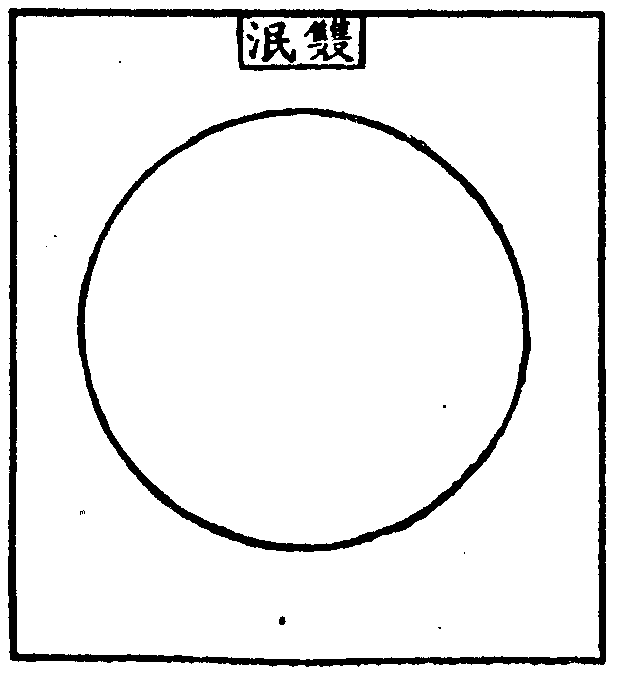
*9. Chiếc bóng* (Độc Chiếu).

Con trâu trong tranh không còn trông thấy nữa, người chăn trâu một mình đứng giữa thiên nhiên. Tâm hành giả bây giờ đã trở thành “vô tâm”, mọi niệm phân biệt đều dứt sạch, không còn có trong - ngoài, có - không, sinh - diệt, tâm - cảnh, dơ - sạch v. v... ; tự tính Chân Như của vạn hữu tỏ lộ ra trước mắt.



*10. Vắng hết* (Song Dẫn).

Tranh không còn gì cả, chỉ xuất hiện một hình tròn đầy đặn và trống rỗng. Tuệ giác hoàn toàn sáng tỏ, giải thoát trọn vẹn, không còn lời gì có thể nói về mức chứng ngộ tột cùng của hành giả, chỉ diễn tả tượng trưng bằng một hình tròn viên mãn.



*B. Tranh Thiền Tông.*

Thiền Tông chủ trương *“chỉ thẳng*

*vào chân tâm, thấy được tính*

*là tức khắc thành Phật”* (trực

chỉ chân tâm, Kiến Tánh Thành Phật),

cho nên, khác với tranh Đại Thừa

ở trên, tranh Thiền Tông vẽ con trâu

trước sau chỉ có một màu: trắng

hoặc đen. Tuy nhiên, tranh trâu trắng thì

hiếm thấy vì ít được thưởng

thức, trong khi đó, tranh trâu đen được

phổ cập hơn, vì nó có vẻ hùng

mạnh nhưng mộc mạc, gần gũi với

cuộc sống hơn. Bộ tranh chăn trâu được

mọi người thưởng thức nhiều

nhất là của Thiền Sư Thanh Cư (? - ?),

diễn tả tiến trình tu tập của hành

giả, bắt đầu bằng công việc *“tìm*

*trâu”* và kết thúc bằng *“cả*

*trâu và người đều mất”*

(biểu trưng bằng hình vẽ một vòng

tròn trắng). Như thế là chỉ có tám

bức họa. Sau đó, Thiền Sư Tắc Công

(? - ?) vẽ thêm bức thứ chín là

*“Trở về nguồn cội”* (phản

bổn hoàn nguyên); rồi cuối cùng, thiền

sư Từ Viễn (? - ?) lại vẽ nốt bức

thứ mười là *“Thõng tay vào*

*chợ”* (Nhập Triền Thùy Thủ). Cả

bộ tranh mười bức này về sau

lại được Thiền Sư Quách Am (đời

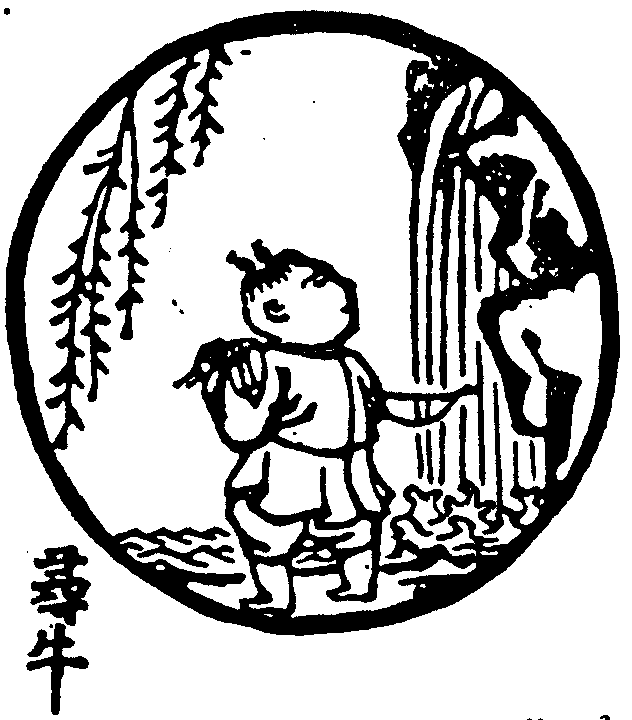
thứ 15 dòng Lâm Tế) làm cho mỗi

bức một bài thi tụng, có kèm lời

dẫn giải để nói lên ý nghĩa

của mỗi bức tranh.

*1. Tìm trâu* (Tầm Ngưu).



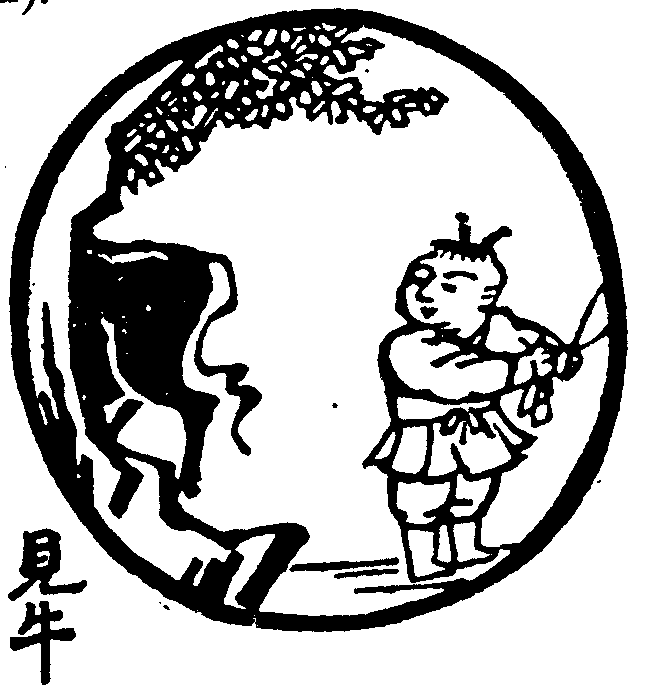
Trâu chưa xuất hiện trong bức tranh mở đầu này, mà chỉ có hình ảnh chú mục đồng đang đi tìm trâu. Tâm của hành giả vẫn có đó, nhưng lâu nay cứ rong ruổi chạy theo dục vọng trần cảnh, sống buông trôi trong quên lãng; bây giờ bắt đầu cuộc đời tu tập theo hạnh tỉnh thức, hành giả mới trở lại đi tìm “tâm” của mình. Nhưng, *xưa nay đâu có mất, săn tìm chi? Bởi, quay lưng với Giác mà thành ra lỏng lẻo; sấn bước vào Trần nên mới bị mất đi. Từ đó, quê hương càng lúc càng diệu vợi, mà đường sá lại gập ghềnh. Cái lẽ được và mất đã cháy bừng bừng; phải và quấy mọc lên tua tủa.*

*2. Thấy dấu* (Kiến Tích).



Đến đây người chăn trâu vừa phát hiện ra dấu chân của trâu. Hành giả đang ở những bước đầu của công phu thiền quán; vì biết “dừng lại”, biết nắm giữ hơi thở, nên đã có được vài giây phút sống với Chánh Niệm. *Mò kinh để thấy nghĩa, học giáo để tìm ra tung tích. Rõ, bao khí dụng chỉ một chất vàng, hết thảy tạo vật là chính ta cả. Chính tà khỏi lựa, chân ngụy khỏi phân. Bởi chưa vào được cửa đó, nên mượn tiếng kêu là “thấy dấu”.*

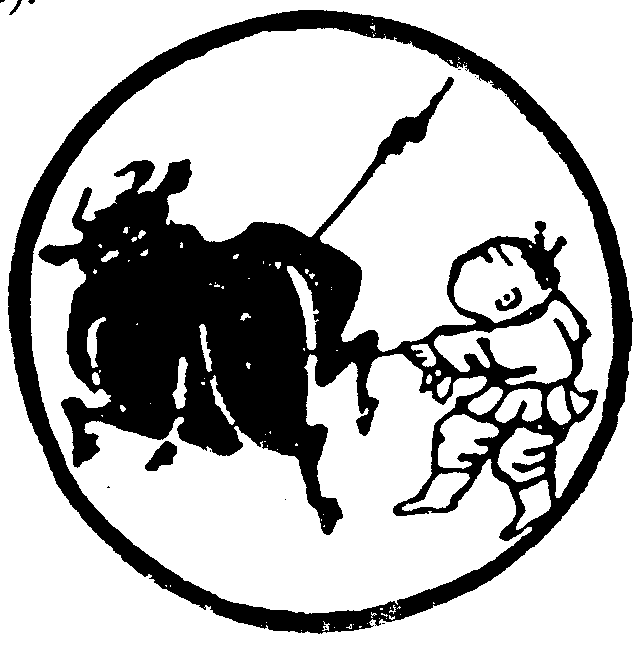
*3. Thấy trâu* (Kiến Ngưu).



Lúc này người chăn trâu đã trông thấy được con trâu. Hành giả đã có tiến bộ trong công phu tu tập, sống với nếp sống tỉnh thức thường xuyên hơn, đã cảm thấy vững chắc hơn trên con đường giới định tuệ. *Theo tiếng mà vào, ghé mắt là thấy. Cửa sáu căn tỏ rõ không nhầm; ngay nơi động dụng rành rành hiển lộ. Chất mặn trong nước, chất xanh trong màu. Vén lông mày lên, là nó chứ ai!*

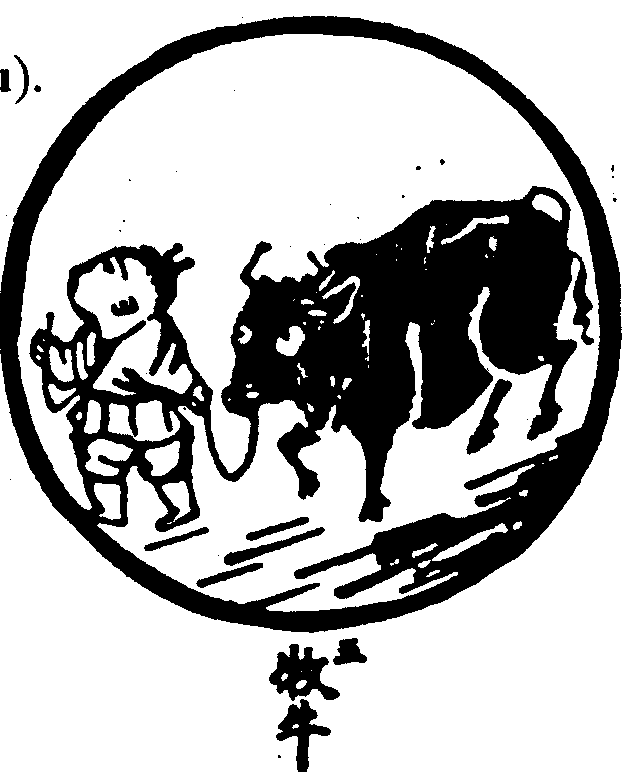
*4. Được trâu* (Đắc Ngưu).

Người chăn trâu đã bắt được trâu. Hành giả đang nỗ lực điều phục và làm chủ tâm ý mình, không để bị níu kéo theo những vọng tưởng Tà Kiến. Ông cố gắng nhận diện tất cả những Tâm Sở phiền não để tìm cách chuyển hóa chúng, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho những Chủng Tử giác ngộ có nhiều cơ hội hiện hành. *Từ lâu, vùi lấp ngoài đồng hoang, hôm nay đã gặp mi. Bởi cảnh đẹp nên khó lòng đuổi, đắm say cỏ non hoài mãi không thôi. Cứng đầu còn quá lắm, tính buông lung chưa hết. Muốn cho chịu phép mọi bề, cần cho roi vọt.*

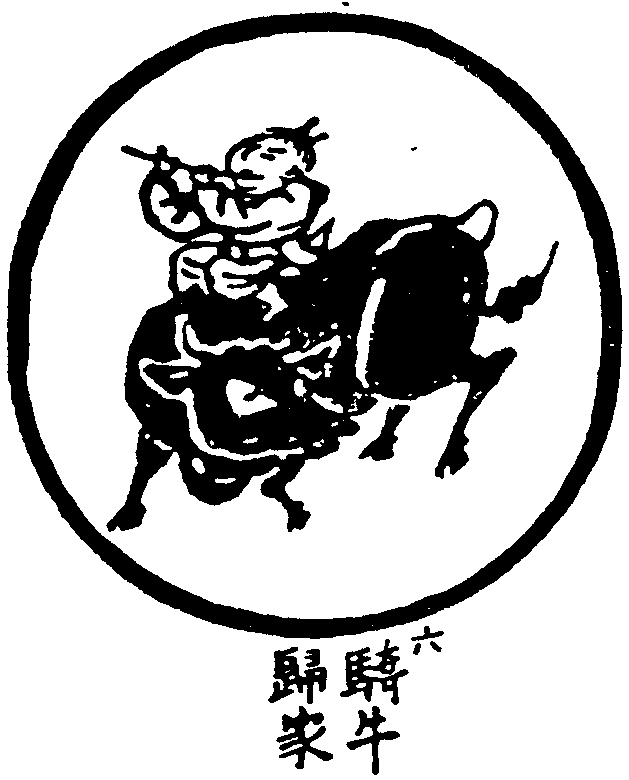


*5. Chăn trâu* (Mục Ngưu).

Người chăn trâu đã bắt được trâu, dùng dây thừng xỏ mũi và dắt nó đi theo mình. Hành giả lúc này đã hoàn toàn có được Chánh Niệm trong lúc thiền tập. Hành giả Quán Chiếu và thấy rõ một cách thường xuyên dòng tâm ý đang trôi chảy của mình; hay nói cách khác, đây là giai đoạn “dùng tâm quán sát tâm”. Trong những khi đi đứng nằm ngồi, không lúc nào hành giả đánh mất Chánh Niệm. *Niệm trước vừa khởi, niệm sau tiếp theo. Bởi đã Giác nên thành Chân. Bởi tại mê, hóa ra vọng. Chẳng phải do cảnh mà có, nhưng chính do tâm mà sinh. Xỏ mũi, cùm đầu, không chần chờ gì nữa.*



*6. Cưỡi trâu về nhà* (Kị Ngưu Qui Gia).

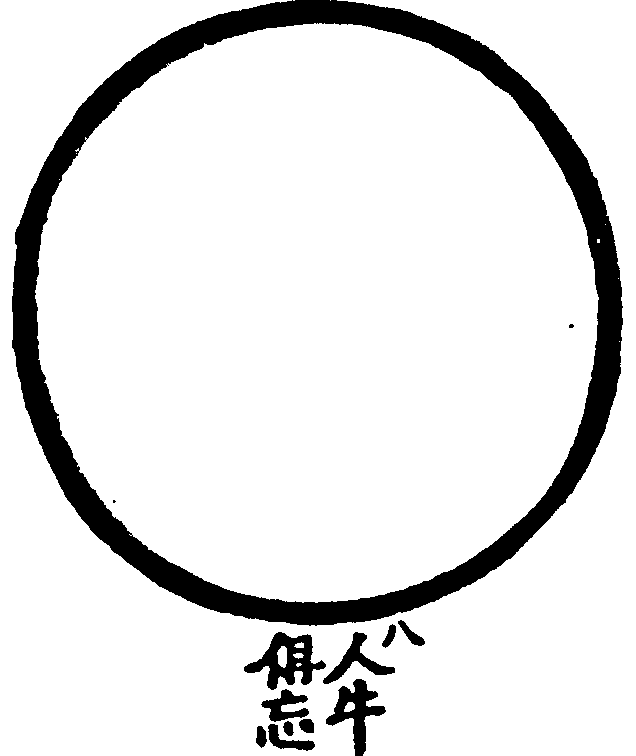


Người chăn trâu ngồi trên lưng trâu, khoan thai thổi sáo, thong thả trở về nhà. Lúc này hành giả đã hoàn toàn làm chủ được tâm ý mình, không lay động, không chướng ngại. Con đường giác ngộ dẫn về “bản lai chân diện mục” đã được thắp sáng và bày ra trước mặt, hành giả cứ hướng theo đó mà trở về. *Đã hết cuộc can qua, đã rồi câu được mất. Hát bài ca đồng của anh đốn củi, thổi điệu khúc quê của chú bé con. Vắt mình trên trâu, mắt mở nhìn mây vời vợi. Kêu réo, không quay đầu; kéo lôi, cũng chẳng dừng bước.*

*7. Quên trâu còn người* (Vong Ngưu Tồn Nhân).

Trâu đã mất dạng, chỉ còn người chăn. Sau khi đã trở về với “bản lai chân diện mục”, hành giả thường trực an trú trong tuệ giác về tính “không” của vạn hữu; tâm của hành giả cũng tức là hành giả, đâu có gì khác nhau! Thân, Tâm chỉ là một. *Pháp không là pháp phân hai, mắt trâu là tông chỉ. Mượn tiếng “bẫy thỏ” để dụ cho dị danh; lấy chữ “dò cá” để nêu cái sai biệt. Như vàng ròng rút ra từ đáy quặng; như trăng tỏ vén khỏi cụm mây. Một đạo hàn quang qua khỏi kiếp Uy Âm vô thỉ.*

*8. Người trâu đều quên* (Nhân Ngưu Câu Vong).



Cả trâu và người chăn trâu đều mất dạng. Hành giả thường trực an trú trong tuệ giác về tính “không” của vạn hữu, và tiến đến nấc thang cao tột của tuệ giác giác ngộ: những Tà Kiến Vô Thức về sự tồn tại của Ngã và Pháp hoàn toàn bị tiêu diệt. *Buông bỏ tình phàm thì ý thánh cũng không. Chỗ có Phật cũng không thèm rong chơi, chỗ không Phật cũng không thèm ngó lại. Không vướng đầu này hay đầu nọ, không liếc xéo nơi này hay nơi kia. Hàng trăm con chim ngậm hoa, thẹn sao là thẹn!*

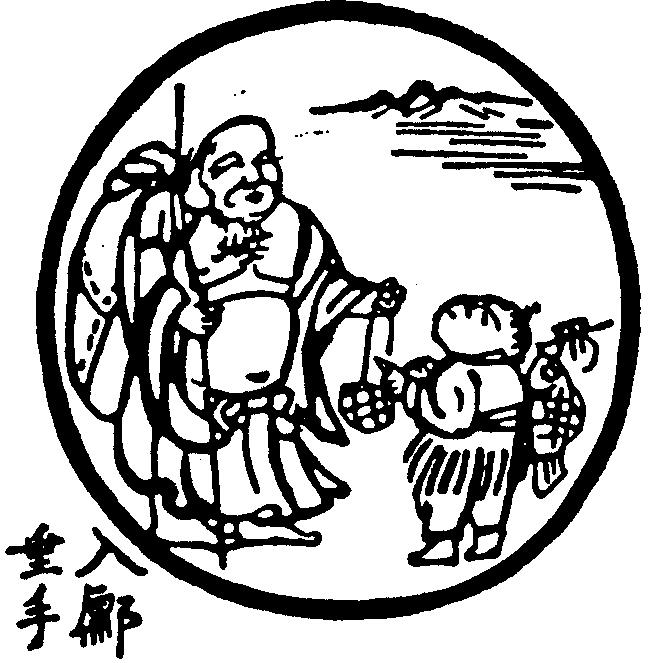
*9. Trở về nguồn cội* (Phản Bản Hoàn Nguyên).

Tuệ giác siêu việt đã đạt được, hành giả trở về an trú trong trạng thái “Niết Bàn Tịch Tịnh”, giải thoát trọn vẹn khỏi mọi ý niệm có không, sinh diệt, đến đi, thêm bớt, khổ vui, mê ngộ, chứng đắc và đối tượng chứng đắc. *Bản lai thanh tịnh, không vướng một mảy trần. Quán sát vẻ tươi và héo của những gì là hữu tướng, an thân trong cảnh ngưng tịch của đạo vô vi. Không đồng với huyễn hóa, cần gì phải tu, phải trị. Nước biếc, non xanh, ngồi mà xem cuộc thành bại.*

*10. Thõng tay vào chợ* (Nhập Triền Thùy Thủ).



Với hạnh nguyện độ sinh của một vị Bồ Tát, và với hành trang “bi-trí-dũng” đã sẵn sàng, hành giả lên đường nhập thế, dùng mọi phương tiện trí, lực để hóa độ chúng sinh. *Khép cánh cửa sài, một mình một bóng, dù thánh hiền vạn cổ cũng không hay. Chôn vùi cái văn vẻ của riêng ta, bỏ lại lối mòn của cổ đức. Mang bầu vào chợ, chống gậy về nhà, hàng rượu hàng cá, dạy cho thành Phật hết.*



Thập Hiệu – Như Lai Thập Hiệu

● Mười Danh Hiệu. Mỗi Đức Phật đều có danh hiệu riêng, có ý nghĩa riêng, gọi là biệt hiệu. Ngoài biệt hiệu đó ra, tất cả chư Phật cùng có đầy đủ mười tôn hiệu chung, xin nêu tên và ý nghĩa như sau:

*1. Như Lai. “Như”* nghĩa là đạo như thật, tức là tất cả pháp tánh. Pháp Thân của Phật từ nơi đạo như thật mà đến, cho nên Phật có tôn hiệu là *“Như Lai”.*

*2. Ứng Cúng.* Phật đã đoạn trừ trọn vẹn ba loại hoặc, vĩnh viễn thoát khỏi hai loại sinh tử, muôn đức tôn nghiêm, phước tuệ đầy đủ, xứng đáng với sự cúng dường của khắp chín cõi, – mà người cúng dường lại còn được phước, cho nên Phật có tôn hiệu là *“ứng Cúng”.*

*3. Chánh Biến Tri.* Ngoại đạo chấp trước vào hai cái thấy đoạn diệt và thường hằng, sự hiểu biết của họ chỉ là tà vạy chứ không chính đáng; hàng nhị thừa thì đam trước vào “không”; hàng Bồ Tát thì chưa đạt đến tận cùng nguồn gốc. Các hạng trên tuy có thấy biết nhưng không biến khắp, chỉ có cây đưốc trí tuệ của Phật mới chiếu soi tất cả các pháp, không những chân chánh mà còn biến khắp, cho nên Phật có tôn hiệu là *“Chánh Biến Tri”.*

*4. Minh Hạnh Túc. “Minh”* là ba minh, tức Thiên Nhãn minh, túc mạng minh, và lậu tận minh; *“hạnh”* là năm hạnh, tức thánh hạnh, phạm hạnh, thiên hạnh, Anh Nhi Hạnh, và Bệnh Hạnh. Ba minh thuộc về tuệ, năm hạnh thuộc về phước. Phật có phước tuệ đầy đủ, cho nên có tôn hiệu là *“Minh Hạnh Túc”.*

*5. Thiện Thệ. “Thiện”* là tốt, *“thệ”* là đi. Phật tu tập theo con đường chân chánh để rồi vào cõi Niết Bàn; tức là Ngài đã hướng đến nơi tốt đẹp để đi tới, cho nên có tôn hiệu là *“Thiện Thệ. ”*

*6. Thế Gian Giải.* Đức Phật hiểu rõ tất cả mọi tình huống của thế gian cũng như xuất thế gian, cho nên Ngài có tôn hiệu là *“Thế Gian Giải”.*

*7. Vô Thượng Sĩ.* Trong tất cả các pháp thì Niết Bàn là vô thượng; trong loài người thì Phật là vô thượng; trong các thành quả thì chánh giác là vô thượng; chúng sinh trong chín cõi đều không so sánh được với Phật, cho nên Ngài có tôn hiệu là *“Vô Thượng Sĩ”.*

*8. Điều Ngự Trượng Phu.* Phật là đấng đại trượng phu, có khả năng điều phục, chế ngự mọi ma chướng trong khi tu hành chánh đạo, cho nên Ngài có tôn hiệu là *“Điều Ngự Trượng Phu”.*

*9. Thiên Nhân Sư.* Phật là bậc đạo sư của cả trời và người, cho nên có tôn hiệu là *“Thiên Nhân Sư”.*

*10. Phật Thế Tôn.* Phật là bậc giác ngộ trọn vẹn, đầy đủ cả tự giác, giác tha, phước đức hoàn toàn, bậc tam thừa xuất thế gian và sáu loài phàm phu trong thế gian đều cùng tôn kính, cho nên có tôn hiệu là *“Phật Thế Tôn”.*

Thập Đại Nguyện

● Mười Đại Nguyện. Đây là 10 hạnh nguyện lớn của Bồ Tát Phổ Hiền:

*1.* Thường kính lễ chư Phật *(Lễ Kính Chư Phật)*.

*2.* Thường khen ngợi công đức viên mãn của các đức Như Lai *(Xưng Tán Như Lai)*.

*3.* Thường thờ phụng và đem tâm cúng dường tối thượng để cúng dường chư Phật *(Quảng Tu Cúng Dường)*.

*4.* Thường sám hối các nghiệp xấu mình đã tạo ra từ vô thỉ đến nay, và tinh cần giữ gìn giới luật *(Sám Hối Nghiệp Chướng)*.

*5.* Thường tùy hỉ các công đức của chư Phật, Bồ Tát, thánh nhân, cho đến của tất cả các loài chúng sinh phàm phu trong sáu nẻo Luân Hồi *(Tùy Hỉ Công Đức)*.

*6.* Thường thỉnh chư Phật, chư vị pháp sư thuyết pháp để cho Phật Pháp tồn tại mãi ở thế gian *(Thỉnh Chuyển Pháp Luân)*.

*7.* Thường thỉnh chư Phật, chư Bồ Tát thánh chúng không nhập Niết Bàn, thị hiện lâu dài ở thế gian để thuyết pháp cứu độ chúng sinh *(Thỉnh Phật Trụ Thế)*.

*8.* Vĩnh viễn nguyện theo Phật để tu học *(Thường Tùy Phật Học)*.

*9.* Thường tùy thuận mọi yêu cầu của chúng sinh trong mục đích hóa độ bình đẳng *(Hằng Thuận Chúng Sinh)*.

*10.* Tất cả công đức có được do thực hành 9 hạnh nguyện trên, xin đem hồi hướng cho tất cả chúng sinh, để hoàn thành đại nguyện thành Phật *(Phổ Giai Hồi Hướng)*.

10 hạnh nguyện trên đây vô cùng rộng lớn, được nói rõ trong phần chót (tức quyển 40) của kinh *Tứ Thập Hoa Nghiêm* (cũng tức là bộ kinh *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh Nhập Bất Tư Nghị Giải Thoát Cảnh Giới Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm*) do pháp sư Bát Nhã dịch ra Hán văn vào thời đại nhà Đường.

Thập Địa

● Mười Địa. *“Địa”* ở đây là địa vị, là giai tầng tu chứng trên bậc thang giác ngộ. *Mười địa* là mười giai tầng tu chứng, có nhiều loại, hoặc được lập riêng cho hàng Thanh Văn *(Thanh Văn Thập Địa)*, hoặc hàng Duyên Giác *(Duyên Giác Thập Địa)*, hoặc hàng Bồ Tát *(Bồ Tát Thập Địa)*, hay Phật thừa *(Phật Thập Địa)*. Ngoài ra còn có mười địa được lập chung cho cả ba thừa (Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát – gọi là *Tam Thừa Cộng Thông Thập Địa*); ở đây xin đề cập đến hai loại căn bản nhất:

*A. Mười Địa của Ba Cỗ Xe* (Tam Thừa Thập Địa)*.*

Theo *Đại Trí Độ Luận* và tông Thiên Thai của Trí Giả đại sư, đây là cái thang giác ngộ có 10 giai tầng tu chứng được lập chung cho *ba cỗ xe* (tam thừa) Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát:

*1. Càn Tuệ Địa* (trí tuệ khô cạn). Đây là địa vị của một hành giả khi mới Phát Tâm tu hành. Vì chưa được thấm nhuần dòng nước Phật Pháp cho nên trí tuệ của hành giả hãy còn khô cạn.

*2. Tánh Địa* (thấy tính). ở địa vị này hành giả bắt đầu thấy được tính Phật nơi tự thân mình.

*3. Bát Nhẫn Địa* (an trú nơi tám sự quán ngộ). Chữ *“nhẫn”* nghĩa là chịu đựng; và *chịu đựng* ở đây có nghĩa là *an trú* vững chắc nơi thật tướng của vạn pháp mà lòng không bị giao động, chán nản. ở địa vị này, hành giả luôn luôn vận dụng trí tuệ để Quán Chiếu *(quán)* thật tướng của vạn pháp và nhận chân *(ngộ)* được chân lí “Bốn Sự Thật”, lần lượt trải qua *tám trình độ quán ngộ* *(bát nhẫn)* như sau:

1) Quán ngộ về *“Khổ Đế”* ở cõi Dục.

2) Quán ngộ về *“Tập Đế”* ở cõi Dục.

3) Quán ngộ về *“Diệt Đế”* ở cõi Dục.

4) Quán ngộ về *“Đạo Đế”* ở cõi Dục.

5) Quán ngộ về *“Khổ Đế”* ở hai cõi Sắc và Vô Sắc.

6) Quán ngộ về *“Tập Đế”* ở hai cõi Sắc và Vô Sắc.

7) Quán ngộ về *“Diệt Đế”* ở hai cõi Sắc và Vô Sắc.

8) Quán ngộ về *“Đạo Đế”* ở hai cõi Sắc và Vô Sắc.

*4. Kiến Địa* (thấy rõ chân lí). Hành giả đã chứng ngộ chân lí “Bốn Sự Thật” ở khắp ba cõi, tâm ý hoàn toàn tự do, không còn bị kiềm tỏa bởi các Tà Kiến, và bắt đầu được dự vào “dòng Thánh”, tức là *Tu Đà Hoàn*, quả vị thấp nhất trong bốn quả vị của cỗ xe Thanh Văn (Thanh Văn Thừa).

*5. Bạc Địa* (gần kề). ở địa vị này, hành giả tu tập và diệt trừ được phần lớn những phiền não căn bản của cõi Dục, tương đương với *Tư Đà Hàm*, quả vị thứ hai trong bốn quả vị của cỗ xe Thanh Văn. Với quả vị này, hành giả còn phải tái sinh vào cõi Dục một lần nữa để tiếp tục tu tập.

*6. Li Dục Địa* (rời khỏi cõi Dục). ở địa vị này, hành giả tu tập và diệt trừ hoàn toàn các phiền não gốc rễ của cõi Dục, cho nên vĩnh viễn không còn tái sinh vào cõi Dục nữa, tương đương với *A Na Hàm*, quả vị thứ ba trong bốn quả vị của cỗ xe Thanh Văn.

*7. Dĩ Biện Địa* (đã hoàn tất). ở địa vị này, hành giả tu tập và dứt sạch hoàn toàn phiền não của cả ba cõi, chứng được các phép mầu nhiệm, vượt thoát khỏi ba cõi, tương đương với *A La Hán,* quả vị cao nhất của cỗ xe Thanh Văn.

*8. Bích Chi Phật Địa* (Duyên Giác). ở địa vị này hành giả dùng trí tuệ tự mình Quán Chiếu nguyên lí “mười hai nhân duyên” mà được giác ngộ và thoát khỏi vòng sinh tử Luân Hồi. Phật Bích Chi hay Phật Độc Giác là quả vị chứng đắc của cỗ xe Duyên Giác (Duyên giác thừa).

*9. Bồ Tát Địa.* Địa vị A La Hán và Phật Bích Chi cũng đã là những địa vị giác ngộ, nhưng mới chỉ được phần tự lợi, nên chưa phải là giác ngộ trọn vẹn. Muốn đạt được quả vị giác ngộ trọn vẹn, cao tột thì hành giả phải Phát Tâm tu tập hạnh Bồ Tát. Pháp môn tu tập chính yếu của hành giả ở địa vị này là “sáu phép qua bờ” (Lục Độ), và hạnh nguyện chính yếu ở địa vị này là “độ sinh”.

*10. Phật Địa.* Khi thành quả tối hậu của địa vị Bồ Tát (tự lợi và lợi tha, hay tự giác và giác tha) đã đạt được viên mãn thì hành giả chứng đắc địa vị cao quí tột bực của sự nghiệp giác ngộ là địa vị Phật Đà.

*B. Mười Địa của Bồ Tát.*

Riêng hàng Bồ Tát, trong quá trình tu tập từ khi Phát Tâm cho đến khi thành tựu hạnh nguyện Bồ Tát, hành giả phải lần lượt trải qua 7 cấp (gồm 52 giai vị), mà *Mười Địa* là cấp thứ 5 (sau 4 cấp Mười Tín, Mười Trụ, Mười Hạnh, và Mười Hồ Hướng), gồm có 10 giai vị (từ giai vị 41 đến 50) như sau:

*1. Hoan Hỉ Địa* (tâm ý rất vui). Sau khi đã trải qua một thời gian dài tu tập, hành giả diệt trừ được bốn Phiền Não Mang tính chất Tà Kiến, bắt đầu *thấy được tính “không” của ngã và pháp*, cởi bỏ được cái tâm niệm phàm phu để hòa nhập vào “Bồ Tát thân”; vì vậy mà có được niềm vui lớn.

*2. Li Cấu Địa* (xa rời phiền não). ở địa vị này, hành giả tu tập và gột sạch được những cấu nhiễm của phiền não, và có được *giới hạnh* thanh tịnh, *giới đức* viên mãn.

*3. Phát Quang Địa* (trí tuệ phát sinh). Hành giả đạt được *nhẫn nhục* viên mãn, thoát khỏi mê vọng, ánh sáng trí tuệ của tự tính giác ngộ bắt đầu hiển lộ.

*4. Diễm Tuệ Địa* (trí tuệ rực rỡ). Do sự *tinh tấn* tu tập mà trí tuệ giác ngộ, từ chỗ bắt đầu phát sinh ở Phát Quang Địa, đến đây đã trở nên rực rỡ, thù thắng.

*5. Nan Thắng Địa* (đạt được một cách khó khăn). Từ Diễm Tuệ Địa tiến lên được đến đây quả là một hành trình vô cùng khó khăn. Hành giả phải thường xuyên tu tập *thiền định* để có được một Định Lực thâm hậu, thấu suốt được nguyên lí “hai sự thật” (Nhị Đế), chứng được pháp thân thanh tịnh.

*6. Hiện Tiền Địa* (Chân Như hiển hiện). ở địa vị này, hành giả tiếp tục diệt trừ các Căn Bản Phiền Não vi tế và hoàn thành việc phát triển *trí tuệ* cao tột, hoàn tất công hạnh tu tập “sáu phép qua bờ” (Lục Độ), vượt khỏi các khái niệm phân biệt giữa có và không, nhiễm và tịnh v. v..., cho nên tự tính Chân Như của vạn hữu tỏ lộ ra trước mắt.

*7. Viễn Hành Địa* (đi xa). ở đây, tâm ý của hành giả bắt đầu an trú thường xuyên trong sự thông suốt về tính “không” của ngã và pháp. Tuy Tà Kiến Vô Thức về sự tồn tại của pháp vẫn còn, nhưng Tà Kiến Vô Thức về sự tồn tại của ngã thì hoàn toàn bị tiêu diệt, phát khởi đại bi tâm và thành đạt *phương tiện Vô Ngại* trong việc độ sinh.

*8. Bất Động Địa* (không lay động). ở địa vị này, Tà Kiến Vô Thức về sự tồn tại của pháp nơi tâm ý hành giả cũng hoàn toàn bị tiêu diệt. Vì vậy, hành giả được an trú trong trạng thái hoàn toàn thanh tịnh mà du hành tự tại, không còn bị các ma phiền não tham sân si cũng như ngũ dục, Lục Trần làm cho lay động *(bất động)*; không còn bị rơi trở lại trong các cảnh giới đau khổ *(bất đọa)*; không còn bị thối lui vào con đường tu tập của hàng Tiểu Thừa *(bất thối)*; và không còn bị bất cứ một thứ Tà Kiến nào làm cho tán loạn *(bất tán)*.

*9. Thiện Tuệ Địa* (trí tuệ diệu dụng). Hành giả thành tựu được *trí tuệ biện tài Vô Ngại*, nên có thể ra đi giáo hóa độ sinh khắp cả mười phương ba cõi, đồng thời xét đoán được những chúng sinh nào đáng được cứu độ và những chúng sinh nào không đáng được cứu độ.

*10. Pháp Vân Địa* (mây pháp). Đây là địa vị cao tột trên đường tu tập của Bồ Tát hạnh. ở địa vị này, hành giả có *tuệ giác và muôn hạnh đầy đủ*, du hành giáo hóa khắp nơi với tâm bình đẳng, không phân biệt người đáng hay không đáng được cứu độ, dường như mây lành, có thể tưới mưa cam lộ xuống khắp các nơi để làm nảy sinh Thiện căn nơi tất cả chúng sinh. Có thể nói, đó chính là hóa thân của Phật.

Thập Sử

● Mười Động Lực Sai Khiến. Đây là mười loại *phiền não* làm động lực sai khiến, thúc đẩy chúng sinh tạo nên các hành động sai lầm, xấu xa, tội lỗi, gây đau khổ cho mình, cho người, và cho cả muôn loài; đó là: *Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Thân Kiến, Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ Kiến, Giới Cấm Thủ Kiến.*

*10 động lực sai khiến* này có thể chia làm hai nhóm: một nhóm gồm 5 loại phiền não ở phần đầu, tức *Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi,* gọi là *“5 Độn Sử”* ; và một nhóm gồm 5 loại phiền não ở phần sau, tức *Thân Kiến, Biên Kiến, Tà Kiến, Kiến Thủ Kiến, Giới Cấm Thủ Kiến,* gọi là *“5 Lợi Sử”*

Như vậy, *10 động lực sai khiến* này cũng chính là *6 phiền não gốc rễ* (lục Căn Bản Phiền Não ), nhưng được trình bày chi tiết hơn, cho nên chúng cũng được gọi là *“10 phiền não gốc rễ”* (Thập Căn Bản Phiền Não).

Lại nữa, 6 phiền não gốc rễ cũng có tên là *6 tùy miên,* cho nên, 10 động lực sai khiến này cũng được gọi là *“10 tùy miên”* (Thập Tùy Miên).

Tóm lại, 10 sử cũng tức là 10 tùy miên, cũng tức là 10 Căn Bản Phiền Não, và cũng tức là *6 Căn Bản Phiền Não*.

Thập Hạnh

● Mười Hạnh. Đây cũng là 10 trong 52 giai vị trên tiến trình tu tập của hàng Bồ Tát. Chữ *“hạnh”* ở đây là chỉ cho các hành động lợi tha. ở hai cấp Mười Tín và Mười Trụ, hành giả chỉ tu phần tự lợi, ở cấp *Mười Hạnh* (cấp thứ ba) này thì hành giả tu phần lợi tha, gồm có:

*1. Hạnh Hoan Hỉ:* Bồ Tát dùng vô lượng diệu đức của Như Lai mà tùy thuận ở khắp mười phương.

*2. Hạnh Nhiêu Ích:* Thường khéo léo làm những công việc có lợi ích cho chúng sinh.

*3. Hạnh Vô Sân Hận:* Tu nhẫn nhục, dứt bỏ sân hận, nhẫn nhịn với cả kẻ oán thù, giữ đức khiêm cung, không làm hại mình hại người.

*4. Hạnh Vô Tận:* Luôn luôn tinh tấn, Phát Tâm cứu độ tất cả chúng sinh, cho đến khi tất cả đều chứng nhập Niết Bàn, không mỏi mệt, không chán nản.

*5. Hạnh Li Si Loạn:* Bồ Tát luôn sống trong Chánh Niệm, tâm không tán loạn; đối với tất cả các pháp, không lầm lẫn.

*6. Hạnh Thiện Hiện:* Biết không có pháp, ba nghiệp vắng lặng, không bị cái gì ràng buộc mà cũng không đắm trước vào cái gì, tuy vậy, không bao giờ từ bỏ việc giáo hóa chúng sinh.

*7. Hạnh Vô Trước:* Trải qua vô số cõi nước cúng dường chư Phật và cầu pháp mà tâm không bao giờ cho là đủ, tuy vậy, lúc nào cũng lấy cái tâm vắng lặng mà Quán Chiếu các pháp, cho nên không hề bị vướng mắc vào pháp nào cả.

*8. Hạnh Tôn Trọng:* Tôn trọng căn lành và trí tuệ, cho nên càng tăng tiến tu tập các hạnh tự lợi và lợi tha.

*9. Hạnh Thiện Pháp:* Có đủ trí giải và biện tài Vô Ngại, thành tựu các Thiện pháp giáo hóa để giữ gìn chánh pháp, làm cho hạt giống Phật không bị dứt tuyệt.

*10. Hạnh Chân Thật:* Thành tựu ngôn ngữ “đệ nhất nghĩa đế”, nói thế nào làm thế ấy, làm thế nào nói thế ấy, nói và làm phù hợp nhau, sắc và tâm đồng thuận.

Thập Nhẫn

● Mười Hạnh Nhẫn. Trong thời kì tu hành Bồ Tát đạo, hành giả thường thực hành *10 hạnh nhẫn* như sau:

*1. Nội Nhẫn:* Bồ Tát thường nhẫn chịu những đau khổ trong thân tâm mình, không hề khởi niệm buồn lo.

*2. Ngoại Nhẫn:* Bồ Tát thường nhẫn chịu mọi khổ não từ bên ngoài mang lại, không hề khởi niệm sân hận.

*3. Pháp Nhẫn:* Bồ Tát nghe được giáo pháp vi diệu sâu xa mà tâm không kinh sợ, lại còn cần cầu đọc tụng.

*4. Tùy Phật Giáo Nhẫn:* Khi tâm buồn giận khởi dậy, Bồ Tát y theo lời Phật dạy mà tư duy Quán Chiếu: thân này nương vào đâu mà sinh? Các pháp nhân những duyên gì mà khởi? Do không tìm thấy nguyên nhân của nỗi buồn giận, không thấy được cái chỗ thân sinh, cái chỗ duyên khởi, mà cái tâm buồn giận kia tiêu mất.

*5. Vô Phương Sở Nhẫn:* Bồ Tát ở bất cứ lúc nào, bất cứ chỗ nào cũng thường sinh tâm nhẫn chịu.

*6. Vô Phân Biệt Nhẫn:* Không phân biệt là người thân kẻ sơ, người trên kẻ dưới, người giàu sang kẻ nghèo hèn, tất cả đều đem tâm bình đẳng mà nhẫn chịu.

*7. Bất Kiến Sự Nhẫn:* Tâm nhẫn có mặt thường trực, không phải đợi lúc đối diện với hoàn cảnh ngang trái mới khởi tâm nhẫn chịu.

*8. Bất Bức Não Nhẫn:* Nếu gặp cảnh xấu, bị lăng nhục, Bồ Tát cũng nhẫn chịu được.

*9. Bi Tâm Nhẫn:* Bị chúng sinh nhục mạ, gây buồn phiền, Bồ Tát đã không dấy niệm sân hận, lại còn khởi tâm từ bi thương xót.

*10. Thệ nguyện nhẫn:* Bồ Tát nghĩ nhớ từ buổi ban đầu từng ở trước Phật Phát nguyện cứu độ chúng sinh, ngày nay nếu sân hận buồn phiền đối với chúng sinh, thì đã không tự độ được, còn nói gì đến việc độ cho ai! Nghĩ như thế thì Tâm Sân hận không thể phát sinh được, mà đối với bất cứ chuyện gì Bồ Tát cũng nhẫn chịu được.

Thập Hồi Hướng

● Mười Hồi Hướng. Trên tiến trình tu tập của hàng Bố tát, *Mười Tín* là cấp thứ nhất; *Mười Trụ* là cấp thứ nhì; *Mười Hạnh* là cấp thứ ba; *Mười Hồi Hướng* này là cấp thứ tư. *“Hồi hướng”* nghĩa là hướng trở lại, xoay trở về, ở đây có ý nói, Bồ Tát khởi Tâm Đại Bi, quay trở lại để cứu hộ chúng sinh. *Mười Hồi Hướng* cũng được gọi là *Mười hướng*, gồm có 10 giai vị:

*1. Hồi hướng cứu hộ tất cả chúng sinh nhưng lìa khỏi tướng chúng sinh:* Thực hành sáu pháp qua bờ, bốn cách thu phục để cứu hộ chúng sinh một cách bình đẳng, không phân biệt kẻ oán người thân.

*2. Hồi hướng không hoại:* Đã có được một đức tin bền chắc (không hoại) nơi Tam Bảo, nay đem hồi hướng căn lành ấy đến tất cả chúng sinh, làm cho họ đạt được nhiều lợi ích an lành.

*3. Hồi hướng bằng với tất cả chư Phật:* Đồng với những việc làm của chư Phật trong ba đời, không đắm sinh tử, không xa rời Niết Bàn.

*4. Hồi hướng đến tất cả mọi nơi:* Lấy những căn lành tu tập được, do sức hồi hướng mà trải khắp đến tất cả mọi nơi, từ Tam Bảo cho đến chúng sinh, dùng làm các lợi ích để cúng dường và phụng sự.

*5. Hồi hướng kho công đức vô tận:* Tùy hỉ tất cả căn lành vô tận, hồi hướng mà làm Phật Sự, để đạt được căn lành công đức vô tận.

*6. Hồi hướng tùy thuận căn lành bình đẳng:* Hồi hướng những căn lành tu tập được, được chư Phật gia hộ, có thể thành đạt những căn lành kiên cố.

*7. Hồi hướng tùy thuận quán sát bình đẳng tất cả chúng sinh:* Tăng trưởng tất cả các căn lành, hồi hướng cho lợi ích tất cả chúng sinh.

*8. Hồi hướng tướng Chân Như:* Thuận theo tướng Chân Như mà đem tất cả căn lành để hồi hướng.

*9. Hồi hướng giải thoát, không trói buộc, không dính mắc:* Đối với tất cả các pháp, không ôm giữ, không bám dính, không bị ràng buộc, đạt được tâm giải thoát, dùng các pháp lành mà hồi hướng, thực hiện hạnh Phổ Hiền, đầy đủ mọi công đức.

*10. Hồi hướng pháp giới vô lượng:* Tu tập tất cả căn lành vô tận, lấy đó để hồi hướng, nguyện cầu pháp giới có được vô lượng công đức.

Thập Huyền Môn - Thập Huyền Duyên Khởi

● Mười Môn Mầu Nhiệm. Đây là giáo lí chủ yếu của tông Hoa Nghiêm. 10 môn mầu nhiệm tức là từ 10 phương diện mà nói rõ cái tướng *Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới* trong bốn loại pháp giới *(Lí Vô Ngại Pháp Giới, Sự Vô Ngại Pháp Giới, Lí Sự Vô Ngại Pháp Giới, Sự Sự Vô Ngại Pháp Giới)*, nhằm biểu thị yếu nghĩa: mọi hiện tượng trong vũ trụ *tức là nhau* (tương tức), *ở trong nhau* (tương nhập), *tác dụng lẫn nhau* (hỗ tương tác dụng), *không chướng ngại nhau* (hỗ bất tương ngại). Thông suốt được yếu nghĩa này thì có thể nhập vào đại hải huyền diệu của *kinh Hoa Nghiêm*, cho nên gọi là *“huyền môn”*. Lại nữa, *10 huyền môn* này đều cùng làm điều kiện cho nhau mà khởi, cho nên cũng gọi là *“duyên khởi”*. Xin lược thuật *10 huyền môn* ấy như sau:

*1. Đồng Thời Cụ Túc Tương Ứng Môn:* Tất cả mọi hiện tượng trong vũ trụ tương ứng cùng lúc, đầy đủ trọn vẹn cùng lúc, cùng y nơi lí duyên khởi mà thành lập, một và nhiều cùng một thể tánh với nhau, không có trước sau khác biệt nhau.

*2. Quảng Hiệp Tự Tại Vô Ngại Môn:* Không gian rộng hẹp có vẻ như mâu thuẫn nhau, nhưng chính sự mâu thuẫn ấy lại là môi giới để mọi hiện tượng có thể “tương tức tương nhập”; cho nên cái rộng và cái hẹp hoàn toàn tự tại viên dung, không có tính chướng ngại.

*3. Nhất Đa Tương Dung Bất Đồng Môn:* Một hiện tượng và nhiều hiện tượng dung nhiếp nhau, trong một hiện tượng có đầy đủ nhiều hiện tượng, trong nhiều hiện tượng có dung chứa một hiện tượng; một và nhiều nhập vào, ở trong nhau hoàn toàn Vô Ngại, nhưng tính chất và tướng trạng khác nhau của chúng vẫn không mất.

*4. Chư Pháp Tương Tức Tự Tại Môn:* Mọi sự vật tức là nhau; sự vật này tức là sự vật kia, sự vật kia tức là sự vật này; một sự vật tức là nhiều sự vật, nhiều sự vật tức là một sự vật; vật dơ tức là vật sạch, vật sạch tức là vật dơ; vật nhỏ tức là vật lớn, vật lớn tức là vật nhỏ; thô lậu tức là vi diệu, vi diệu tức là thô lậu; v. v... tất cả đều dung nhiếp nhau mà vẫn tự tại Vô Ngại.

*5. Ẩn Mật Hiển Liễu Câu Thành Môn:* Khi một vật có mặt, hiển lộ ra, thì nhiều vật khác ẩn kín, không có mặt; vật hiển lộ ra và nhiều vật ẩn kín ấy đều cùng chung một thể tánh, và đồng thời cùng thành lập. Một pháp và tất cả pháp là cùng một thể tánh.

*6. Vi Tế Tương Dung An Lập Môn:* Môn này cũng nằm trong nội dung giáo lí *“tương tức tương nhập”*, nhưng đặc biệt nhấn mạnh về tướng của sự vật. Chữ *“vi tế”* có 3 ý nghĩa: - vật được chứa rất nhỏ, như hạt cải được chứa trong chiếc bình thủy tinh; - vật chứa rất nhỏ, như một vi trần chứa hằng sa thế giới; - vi tế khó biết được, như vi trần và quốc độ có thể dung chứa nhau, việc này quá vi tế nên rất khó biết. Một pháp dung nhiếp nhiều pháp, pháp nhỏ nhập trong pháp lớn; nhưng tướng một và tướng nhiều không bị hủy hoại, tướng nhỏ và tướng lớn không bị tạp loạn, trật tự tề chỉnh, cho nên gọi là *“an lập”.*

*7. Nhân Đà La Võng Pháp Giới Môn:* Sum la vạn tượng trong vũ trụ, mỗi mỗi đều hiển lộ nhau, làm thành nhau, sinh khởi nhau, trùng trùng vô tận, giống như tấm lưới treo ở cung trời Đế Thích. – Tấm lưới treo ở cung điện trời Đế Thích, mỗi mắt lưới đều có gắn ngọc minh châu. Những hạt ngọc này trong suốt, chiếu sáng lẫn nhau, hiện hình trong nhau, trùng trùng vô tận, không gian thì có hạn mà cảnh giới thì vô cùng.

*8. Thác Sự Hiển Pháp Sinh Giải Môn:* Chân lí thâm diệu khó hiểu, có thể nhìn nơi những sự vật cụ thể thông thường mà hiểu được; như thế là vì, cái ý nghĩa sâu xa của chân lí vốn đã hàm chứa sẵn trong những sự vật cụ thể thông thường. Như thế tức là, sự vật cụ thể thông thường và chân lí nó biểu hiện là một, không phải hai, không khác biệt; sự vật cụ thể tức là chân lí, chân lí tức là sự vật cụ thể.

*9. Thập Thế Cách Pháp Dị Thành Môn:* *3 đời* quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi đời lại bao gồm 3 đời quá khứ, hiện tại và vị lai; như thế tức là, 3 đời mà hàm chứa *9 đời*. 9 đời này cũng chỉ thu nhiếp vào trong *một niệm* hiện tiền; vậy một niệm là tổng quát, 9 đời là chi tiết, hợp tổng quát và chi tiết lại với nhau, gọi là *“10 đời”* *(Thập Thế)*. Nhưng 10 đời ấy vẫn phân biệt rõ ràng, không hề lẫn lộn, gọi là *“cách pháp”*. 10 đời tuy khu biệt nhưng tương tức tương nhập; tương tức tương nhập nhưng cái tướng dài ngắn, trước sau không hề mất, gọi là *“dị thành”*. Thời gian vốn vô thỉ vô chung, 3 đời làm nhân quả cho nhau, dung nhiếp nhau, cho nên một niệm tức là vô lượng kiếp, vô lượng kiếp tức là một niệm; đó là tính viên dung Vô Ngại của thời gian.

*10. Chủ Bạn Viên Minh Cụ Đức Môn:* Mọi hiện tượng đều là duyên khởi, cho nên, hiện tượng nào được nêu lên, thì hiện tượng ấy là *chủ* trong lúc đó, còn tất cả các hiện tượng khác là *bạn*. Cứ như thế, sum la vạn tượng đều cùng nhau làm chủ làm bạn, không hề trắc trở chướng ngại. Nếu sáng tỏ trọn vẹn yếu nghĩa này, thì Quán Chiếu bất cứ một pháp nào cũng đều đầy đủ vô tận đức tướng.

Phổ Hiền Thập Nguyện

● Mười Nguyện Lớn Của Bồ Tát Phổ Hiền. Phổ Hiền (có nghĩa là sự hiền đức phổ cập khắp nơi) là tên của một vị Bồ Tát lớn, thường được các kinh điển Đại Thừa (nhất là *Hoa Nghiêm* và *Pháp Hoa*) nhắc nhở và khen ngợi. Vì lòng đại bi, ngài nguyện luôn luôn dùng mọi phương tiện để tuyên dương Phật Pháp, hóa hiện mọi thân tướng để cứu độ chúng sinh, và ủng hộ tất cả những ai hành trì và hoằng dương Phật Pháp. Ngài có lập mười điều nguyện lớn, được ghi trong kinh *Hoa Nghiêm* như sau:

1. Nguyện thường cung kính và lễ bái chư Phật (Lễ Kính Chư Phật).

2. Nguyện thường khen ngợi công đức của chư Phật (Xưng Tán Như Lai).

3. Nguyện thường thực hành hạnh bố thí, cúng dường (Quảng Tu Cúng Dường).

4. Nguyện thường ăn năn các tội lỗi đã tạo ra và ngăn ngừa các tội lỗi chưa phát sinh (Sám Hối Nghiệp Chướng).

5. Nguyện thường hoan hỉ và khuyến khích những công việc có ích lợi do mọi người thực hiện (Tùy Hỉ Công Đức).

6. Nguyện thường cầu xin Phật hoằng hóa đạo pháp (Thỉnh Chuyển Pháp Luân).

7. Nguyện thường cầu xin Phật thường trú ở thế gian để chúng sinh được gội nhuần mưa pháp (Thỉnh Phật Trụ Thế).

8. Nguyện thường theo Phật để tu học (Thường Tùy Phật Học).

9. Nguyện thường thuận theo tâm ý của mọi chúng sinh để hướng dẫn tu học (tùy thuận chúng sinh).

10. Nguyện thường hồi hướng tất cả công đức lành cho tất cả chúng sinh đều được thành tựu đạo quả giải thoát (Phổ Giai Hồi Hướng).

Với chí nguyện tu học và phụng sự chúng sinh, hành giả lấy các hạnh nguyện trên đây làm hạnh nguyện của chính mình. Phật là đối tượng của hành giả, và “Phật” ấy nào phải ở đâu xa, mà chính là tự tính giác ngộ sẵn có nơi mình! Hãy cung kính, hãy lễ bái, hãy cúng dường v. v... cái tự tính giác ngộ ấy!

Thập Niệm

● Mười Niệm Tưởng. Chữ “niệm” nghĩa là nhớ, nghĩ đến một đối tượng, cũng tức là làm cho đối tượng đó có mặt trước tâm ý trong giây phút hiện tại. Trái lại là “Thất Niệm”, tức là quên lãng. Đối với người tu học Phật, Niệm có tác dụng ngăn chận vọng tưởng, khiến cho tâm được an tịnh, không loạn động. Để đạt được mục đích đó, tâm ý phải thường tập chú (niệm) vào mười đối tượng sau đây:

*1. Niệm Phật:* chuyên tâm quán tưởng về thân tướng hảo và các thứ công đức của Phật.

*2. Niệm Pháp:* Quán tưởng đến giáo pháp của Phật cùng những qui tắc tu hành.

*3. Niệm Tăng:* Quán tưởng đến đức hòa hợp cùng công hạnh hành đạo của tăng đoàn và chư vị thánh chúng.

*4. Niệm Giới:* Quán tưởng về công đức trì giới có công năng ngăn ngừa nghiệp ác, thành tựu đạo hạnh.

*5. Niệm Thí Xả:* Quán tưởng công đức bố thí diệt trừ được tâm xan tham, sinh trưởng quả phúc, lợi ích chúng sinh, mà lòng không cầu mong báo đáp.

*6. Niệm Thiên:* Quán tưởng chư thiên thành tựu Thiện Nghiệp, được thân tướng tốt đẹp, phước đức đầy đủ; mình cũng tu tập Thiện Nghiệp để được phước đức như vậy.

*7. Niệm Hưu Tức:* Quán tưởng đến chỗ ở tịch tĩnh, cắt đứt mọi hệ lụy, chuyên tu tập thánh đạo.

*8. Niệm An Ban:* Theo dõi hơi thở dài ngắn, đếm hơi thở vào ra, nhiếp tâm vắng lặng, diệt trừ vọng tưởng.

*9. Niệm Thân Vô Thường:* Quán tưởng thân này do nhân duyên giả hợp mà thành, tất cả các bộ phận trong ngoài, không có gì là chân thật, thường còn vĩnh viễn.

*10. Niệm Tử:* Quán tưởng đời người như mộng ảo, chỉ một thời gian ngắn là tiêu hoại.

Thập Như Thị - Thập Như

● Mười Thứ Như Vậy. *“Như thị”* nghĩa là như vậy, thật tướng của vạn pháp xưa nay vốn như thế, chỉ có thể dùng trí tuệ bát nhã mà Quán Chiếu để thấy rõ tường tận; không hỏi tại sao, không dùng Ý Thức để suy nghĩ, biện luận, phân biệt, lượng định, xét đoán, vì sẽ không thể thấy được gì hết. Thật tướng của các pháp xưa nay vốn có đầy đủ *10 thứ như vậy,* đó là:

*1. Tướng như vậy* (Như Thị Tướng). *“Tướng”* tức là tướng trạng, chỉ cho hình tướng bên ngoài của vạn pháp, có thể trông thấy được – như những hành vi Thiện ác hiển lộ ra ngoài, có thể trông thấy được.

*2. Tánh như vậy* (Như Thị Tánh). *“Tánh”* có nghĩa là không biến đổi, chỉ cho bản tánh nội tại của vạn pháp, mắt nhìn không thấy được; bản tánh của mỗi pháp không giống nhau. Như trong cây gỗ có sẵn tánh lửa, tánh ấy không thay đổi, nhưng mắt nhìn không thấy được; khi nào gặp duyên thì tánh lửa ấy phát hiện thành ra tướng lửa, mắt mới thấy được. Chữ *“tánh”* này cũng chỉ cho lí tánh, phật tánh.

*3. Thể như vậy* (Như Thị Thể). *“Thể”* là chủ thể, là bản thể của vạn pháp, mà tướng và tánh là hai thuộc tánh của nó. *“Thể”* cũng là chất thể, như 5 uẩn, 12 xứ đều lấy *sắc* và *tâm* làm thể.

*4. Lực như vậy* (Như Thị Lực). *“Lực”* là năng lực, là cái công năng tiềm tàng đầy đủ trong bản thể; như bùn, đất, cây có thể dùng làm vách tường, màu sắc dùng để vẽ hình v. v...

*5. Tác như vậy* (Như Thị Tác). *“Tác”* là những gì được hiển hiện ra bằng động tác, hành động; như ở con người, *“tác”* là những hành động (nghiệp) của thân, ngữ, ý.

*6. Nhân như vậy* (Như Thị Nhân). *“Nhân”* là chỉ cho nguyên nhân trực tiếp của một kết quả.

*7. Duyên như vậy* (Như Thị Duyên). *“Duyên”* là những điều kiện trợ giúp, là những nguyên nhân gián tiếp giúp cho cái nhân trực tiếp kết thành quả.

*8. Quả như vậy* (Như Thị Quả). *“Quả”* là cái kết quả do nhân và duyên hòa hợp làm thành. Khoảng cách giữa nhân và quả có thể là đời quá khứ và đời hiện tại, hoặc đời hiện tại và đời vị lai, hoặc chỉ ngay trong đời hiện tại.

*9. Báo như vậy* (Như Thị Báo). *“Báo”* là quả báo, tức do nghiệp nhân Thiện ác ở đời trước mà chiêu cảm quả báo vui khổ ở đời sau (hoặc nhiều đời sau).

*10. Bản mạt cứu cánh đẳng như vậy* (Như Thị Bản Mạt Cứu Cánh Đẳng). *“Bản”* là chỉ cho *tướng* (nói tới đầu tiên, số 1 ở trên), *“mạt”* là chỉ cho *báo* (số 9 kế trên); *“cứu cánh đẳng”* là rốt ráo bình đẳng. Cả *9 thứ “như thị”* ở trên, từ *“Như Thị Tướng”* (bản) cho đến *“Như Thị Báo”* (mạt), đều do nhân duyên hòa hợp mà phát sinh, cho nên đều là *không*; cái *“không”* này chính là thật tướng đồng nhất của vạn pháp, rốt ráo bình đẳng.

Thập Triền

● Mười Dây Ràng Buộc. *“Ràng buộc”* là không được tự do tự tại; ở đây có nghĩa là bị trói chặt, bị giam hãm trong ngục tù sinh tử, trong vòng kiềm tỏa của Luân Hồi, không được giải thoát. Sở dĩ như vậy là bởi do mười “dây” phiền não sau đây:

1. Lầm lỗi mà không biết tự xấu hổ *(vô tàm)*

2. Không biết tự thẹn khi thấy người khác có giới hạnh trong sạch hơn mình *(vô quí)*

3. Ganh ghét *(tật)*

4. Bỏn sẻn, keo kiệt *(xan)*

5. Tiếc rẻ *(hối)*

6. Ham ngủ *(thụy miên)*

7. Không an tĩnh *(trạo cử)*

8. Tối tăm, không tỉnh táo *(hôn trầm)*

9. Giận dữ, hung hãn *(phẫn)*

10. Che giấu lỗi lầm *(phú)*

● Mười Thứ Trói Buộc. Đây là mười loại phiền não khởi lên từ các phiền não căn bản (tham, sân, si), thúc đẩy chúng sinh tạo các nghiệp xấu ác, rồi cứ bị trói buộc mãi trong vòng sinh tử, không thoát li ra được. Đó là các phiền não:

*1. Phẫn:* Gặp việc trái ý thì tức giận, làm mất Chánh Niệm.

*2. Phú:* Tính hay che dấu tội lỗi của mình.

*3. Tật:* Thấy người khác có đức hạnh cao thượng, được mọi người kính mến, qui hướng, thì không biết kính trọng, không gần gũi để học hỏi, lại còn ganh ghét, nói xấu, hay xa lánh.

*4. Xan:* Tính keo kiệt. Có tiền của thì không muốn chia sớt để cứu giúp người; có kiến thức thì không muốn san sẻ cùng người.

*5. Vô tàm:* Mình không có đức hạnh, luôn luôn tạo lầm lỗi mà không biết ăn năn, tự thẹn.

*6. Vô quí:* Thấy người khác không làm lỗi, có đức hạnh cao thượng mà không tự biết hổ thẹn.

*7. Trạo (điệu) cử:* Tâm niệm lúc nào cũng giao động lăng xăng, không trầm tĩnh, khiến cho không thể nào tu tập thiền quán được.

*8. Hôn trầm:* Tâm thần tối tăm, dật dờ, trì trệ, không nhận thức được các pháp lành.

*9. Hối:* Hay nghĩ nhớ về những tội lỗi đã qua, làm cho tâm lúc nào cũng bất an.

*10. Miên:* Ham ngủ cho nên trở thành lười biếng, tâm thần mỏi mệt, yếu đuối, không đủ sức để tự kiểm soát mình.

Thập Tín

● Mười Tín. ở trong Phật Pháp, các hành giả Phát Tâm tu hành đạo Bồ Tát, mục đích là cầu thành Phật để rộng độ chúng sinh. Trên tiến trình tu tập ấy, kể từ khi mới Phát Tâm (sơ Phát Tâm) cho đến khi thành Phật, hành giả phải tuần tự trải qua 52 bậc thang, bao gồm trong 7 cấp: Thập-tín, Thập-trụ, Thập-hạnh, Thập Hồ Hướng, Thập Địa, Đẳng Giác, và Diệu Giác.

*Thập Tín* là cấp khởi đầu của tiến trình tu Bồ Tát đạo. *“Tín”* là lòng tin. Trong Phật Pháp, khi nói đến TÍN thì luôn luôn có nghĩa là chánh tín; vì trong đạo Phật không hề có mê tín. Tin Phật mà tin một cách mê muội, mù quáng, sai lạc, là không phải lòng tin trong đạo Phật. Vì vậy, các kinh luận đều giải thích chữ *“tín”* rằng: TÍN là một trong 11 Tâm Sở Thiện *(trong 51 Tâm Sở – theo tông Duy Thức)*. Tín là lòng tin tưởng sâu sắc vào thật thể của vạn pháp, tịnh đức của Tam Bảo và căn lành của tất cả các pháp thế và xuất thế gian, làm cho tâm được lắng đọng và trong sạch. Phật Pháp sâu rộng như biển cả, muốn vào được, phải có đức tin làm bước khởi đầu. Đức tin có khả năng tiêu trừ mọi mối nghi hoặc, làm phát triển các pháp lành, là mẹ của mọi thứ công đức. Xem thế thì đức tin thật là vô cùng quan trọng đối với người tu học Phật; hơn thế nữa, TÍN phải là bước khởi đầu cho người tu tập hạnh Bồ Tát.

Cấp Thập-tín gồm có mười bậc, danh số Phật học gọi là *“Thập Tín tâm”,* hay gọi tắt là *“Thập Tâm”* hay *“Thập Tín”*, gồm có:

*1. Tín Tâm:* một lòng tin tưởng và quyết định muốn được thành tựu.

*2. Niệm Tâm:* tâm thường niệm tưởng đến Phật, Pháp, Tăng, giới luật, bố thí và Niết Bàn.

*3. Tinh Tấn Tâm:* chuyên cần tu tập các nghiệp lành.

*4. Định Tâm:* giữ tâm tĩnh lặng, gạt bỏ những ý tưởng hư ngụy, những tưởng tượng lăng nhăng, những nhớ nghĩ vô ích.

*5. Tuệ Tâm:* lắng nghe giáo pháp, tư duy Quán Chiếu, thấy tất cả pháp là vô ngã, tự tánh của các pháp là không tịch.

*6. Giới Tâm:* thọ trì luật nghi thanh tịnh của Bồ Tát, giữ thân miệng ý trong sạch, không phạm các lỗi lầm, nếu có lỗi lầm thì hối cải.

*7. Hồi Hướng Tâm:* tất cả các căn lành tu tập được đều đem hồi hướng về quả vị bồ đề chứ không mong cầu các phước báo hữu vi, hồi hướng đến tất cả chúng sinh chứ không cho riêng mình, hồi hướng về những ích lợi thực tế chứ không cầu danh tướng hão huyền.

*8. Hộ Pháp Tâm:* phòng hộ tâm mình, không để khởi các phiền não, và bảo trì Phật Pháp.

*9. Xả Tâm:* không luyến tiếc thân mạng và tài sản, tất cả những gì có được đều buông bỏ hết.

*10. Nguyện Tâm:* thường tu tập các tâm nguyện trong sạch.

Thập Tông

● Mười Tông Phái. *“Tông”* là chủ yếu; *“phái”*

là nhánh, dòng. Trong thời kì còn

tại thế độ sinh, Đức Phật đã

tùy theo từng căn cơ của thính chúng

mà thuyết minh vô lượng pháp môn

khác nhau. Và dĩ nhiên, cũng bởi

vì thính chúng có nhiều căn cơ khác

nhau cho nên họ cũng lĩnh hội những

pháp môn ấy một cách khác nhau. Đó

là đầu mối của sự phân chia

hệ phái về sau này trong giáo đoàn.

Khi có tình trạng phân phái như vậy,

người khởi xướng ra một tông

phái thường y cứ vào một số

kinh luận *(pháp môn)* mà mình sở

đắc để lấy đó làm yếu nghĩa

chỉ đạo.

Khởi thỉ, sau khi Đức Phật nhập

diệt, Phật giáo Ấn Độ đã chia

làm hai hệ phái lớn: Tiểu Thừa

và Đại Thừa. Sau đó mỗi “thừa”

lại chia làm nhiều nhánh nhỏ hơn. Tuy

nhiên, sự phân phái của đạo

Phật không giống như sự “phân

hóa” với cái ý nghĩa không đẹp

thường tình, nhưng đó chính là

vì nhu cầu phát triển trí thức của

loài người mà đạo Phật phải

phát huy tính chất *Khế Lí* và *khế*

*cơ* của mình để có thể hòa

nhập vào môi trường xã hội mà

mình đang có mặt.

Khi đạo Phật được truyền bá

vào Trung Hoa, cũng nhằm phát huy cái tính

chất Khế Lí và Khế Cơ ấy,

Phật giáo Trung Hoa đã lần lượt

thành lập nên nhiều tông phái khác

nhau. Dĩ nhiên, vì tính *Khế Cơ*, một

tông phái có thể được lập

nên trong một hoàn cảnh nào đó,

rồi đến lúc nó không còn thích

nghi với hoàn cảnh hiện tại nữa

thì tự nó phải biến diệt. Vì

vậy, số tông phái được lập

nên và thịnh hành ở Trung Hoa có

lúc nhiều lúc ít, tùy thời; nhưng

tựu trung thì có mười tông phái

sau đây được coi là tiêu biểu:

*1. Tông Câu Xá*

Tông này lấy bộ luận *A Tì Đạt*

*Ma Câu Xá* của đại luận sư Thế Thân

(người Ấn Độ, thế kỉ thứ

5) làm yếu chỉ, chủ trương tất cả

các pháp (bao gồm cả tâm và vật)

đều thực có, nhưng không có một

bản ngã tồn tại thường hằng

bất biến. (Danh từ Phật học Hán

Việt gọi chủ trương này là *“ngã*

*không pháp hữu”.* ) Hành giả phải

thường xuyên dùng trí tuệ để

Quán Chiếu về chân lí “bốn sự

thật” để chứng nhập Niết Bàn –

vì theo tông này, ngoại trừ cảnh

giới Niết Bàn ra, thế gian hoàn toàn

không có gì là phúc lạc.

Pháp sư Chân Đế (người Ấn Độ)

đã dịch bộ Luận Câu X*á* từ

Phạn văn ra Hán văn và truyền tông

này sang Trung Hoa vào thế kỉ thứ 6 (khoảng

năm 563-567). Đến thế kỉ thứ 7,

bộ luận lại được pháp sư

Huyền Trang (596-664) dịch

ra Hán văn một lần nữa và truyền

cho đệ tử là pháp sư Khuy Cơ (632

-682); và chính nhờ vị này mà tông

Câu Xá ở Trung Hoa được kiện

toàn, trở thành một hệ thống triết

học nền tảng thiết yếu cho tất cả

những nhà nghiên cứu Phật học.

*2. Tông Thành Thật*

Tông này lấy bộ luận *Thành Thật* của Ha Lê Bạt Man (người Ấn Độ, khoảng 250-350) làm căn bản, chủ trương không có ngã mà cũng không có vạn pháp (tâm và vật) – danh từ Phật học Hán Việt gọi là *“Ngã Pháp Nhị Không”.* Khi hành giả Quán Chiếu về tính “không” của ngã và pháp thì sẽ diệt trừ được Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng, chứng nhập cảnh giới Niết Bàn Tịch Tịnh.

Bộ luận *Thành Thật* được pháp sư Cưu Ma La Thập (người Ấn Độ) dịch ra Hán văn và truyền tông này sang Trung Hoa vào đầu thế kỉ thứ 5.

Hai tông Câu Xá và Thành Thật trên đây đều thuộc về truyền thống Tiểu Thừa. Hiện nay cả hai đều đã bị thất truyền, nhưng hai bộ Luận Câu X*á* và Thành Thật thì vẫn được các giới học Phật tham cứu.

Tám tông phái sau đây thuộc về truyền thống Đại Thừa:

*3. Tông Luật*

Tông này được sáng lập ở Trung Hoa vào giữa thế kỉ thứ 7 mà vị sáng tổ là luật sư Đạo Tuyên, một đệ tử nổi tiếng về luật học của pháp sư Huyền Trang. Tông này chủ trương chỉ cần thông suốt và tinh nghiêm hành trì giới luật; khi giới thể đã thanh tịnh thì Định Lực phát sinh; Định Lực đã phát sinh thì trí tuệ giác ngộ cũng bừng sáng. Luật tông đặt nền tảng trên bộ luật *Tứ Phần* của Tiểu Thừa và *“Tam Tụ Tịnh Giới”* của Đại Thừa.

*4. Tông Tam Luận* (cũng có các tên gọi khác là *Tánh, Pháp Tánh, Không, Bát Nhã*).

Tông này lấy hai bộ luận *Trung Quán*

và *Thập Nhị Môn* của đại

luận sư Long Thọ (người ấn, thế kỉ thứ 2), và bộ *Bách Luận* của đại luận sư Đề Bà (đệ tử của ngài Long Thọ) làm căn cứ,

đả phá mọi cái nhìn sự vật

bằng khái niệm, bằng mê chấp và

Tà Kiến phân biệt; và chủ trương

nhìn sự vật bằng con đường

trung đạo với các nguyên tắc *“nhị*

*đế”* và *“bát bất”*

(Bất Sinh, bất diệt, bất thường,

bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất

lai, bất khứ) để thấy được

thực tướng *“như như”*

của chúng. Lí tưởng của nó là

dẹp bỏ mọi “hí luận”, và mọi

luận chứng đều được đặt

nền tảng trên bốn mệnh đề *(tứ*

*cú)*: có *(hữu)*, không có

*(không)*, vừa là có vừa là

không có *(diệc hữu diệc không)*,

vừa không phải là có vừa không

phải là không có *(phi hữu phi không)*.

Thế kỉ thứ 5, pháp sư Cưu Ma La Thập sang Trung Hoa, dịch cả ba bộ luận trên và truyền cho đệ tử là Tăng Triệu để thành lập nên tông Tam Luận; nhưng phải chờ đến thời đại sư Cát Tạng (thế kỉ thứ 6) thì tông này mới được kiện toàn, có hệ thống và qui củ hẳn hoi.

*5. Tông Thiên Thai* (cũng gọi là tông *Pháp Hoa*).

Tông này được thành lập tại Trung Hoa vào cuối thế kỉ thứ 6 với vị tổ thứ nhất là đại sư Trí Khải (hay Trí Giả). Thực ra, vị sáng tổ của tông này phải là đại sư Huệ Văn (đầu thế kỉ thứ 6). Ngài Huệ Văn truyền cho đệ tử là đại sư Huệ Tư (514-577). Đại sư Trí Khải chính là đệ tử của đại sư Huệ Tư, nhưng vì ngài đã có một nhân cách nổi bật, một sở học uyên thâm, một trí tuệ phi thường, đương thời không ai sánh kịp, vả lại, chính ngài là người đã kiện toàn tông Thiên Thai, cho nên đã được tôn xưng là vị tổ thứ nhất của tông này.

Tông Thiên Thai lấy bộ Kinh Pháp Hoa làm căn bản lập tông, và lấy bộ *Đại Trí Độ Luận* (của Long Thọ) làm chỉ nam cương yếu; ngoài ra còn tham khảo thêm các kinh luận liên hệ khác như các kinh *Hoa Nghiêm, Đại Niết Bàn, Kim Quang Minh, Kim Cang Đảnh,* và luận *Bồ Đề Tâm.*

Tông này chủ trương *“tâm”* và *“pháp”* không phải là hai cũng không phải là một; ngoài tâm không có pháp, ngoài pháp không có tâm; tâm tức là pháp, pháp tức

là tâm. Bởi vậy, thật thể và

hiện tượng của vạn pháp cũng

không rời nhau: chính ở nơi hiện

tượng mà thấy được thật

thể của vạn pháp. Do chủ trương này

mà tông Thiên Thai đã phát huy các

giáo nghĩa như *“Nhất tâm tam quán”,*

*“Nhất niệm tam thiên”* (như đã

trình bày ở trước). Cũng do

chủ trương ấy mà tuy về phương

tiện Thiện xảo, tông này tạm thừa

nhận có ba cỗ xe (Thanh Văn, Duyên Giác

và Bồ Tát), nhưng cứu cánh thì

cũng chỉ thu vào *cỗ xe duy nhất* (tức

là Phật thừa) mà thôi. Người

tu học vừa phải thông suốt yếu nghĩa

của kinh điển (lí giải) và vừa

phải dụng công thiền quán (thực

hành) để chứng ngộ được

thật tướng của vạn pháp.

*6. Tông Hoa Nghiêm* (hay *Hiền Thủ*).

Kinh *Hoa Nghiêm* được xuất hiện

từ thế kỉ thứ 2, do công trình

của Bồ Tát Long Thọ. Đến thế kỉ

thứ 5, đại sư Giác Hiền mang kinh

này sang Trung Hoa, dịch và truyền bá. Thế

kỉ thứ 7, đại sư Pháp Thuận (hay

Đỗ Thuận) đã y cứ trên giáo

nghĩa của kinh này mà sáng lập nên

tông Hoa Nghiêm. Đến đời tổ thứ

ba là đại sư Hiền Thủ (tức Pháp Tạng),

tông này trở nên thịnh hành và

vang danh rực rỡ khắp nơi, cho nên

người ta đã coi ngài là

vị sáng tổ đích thực của tông

này, và gọi đó là tông Hiền Thủ.

Tông này lập cước trên nền tảng

của lí thuyết nhân quả, nhưng là

một lí thuyết nhân quả rất đặc

biệt, vô cùng thâm diệu; có thể

nói, đó là cực điểm của

tất cả những lí thuyết nhân quả,

được gọi là thuyết *“Pháp*

*giới duyên khởi”.* Do lí thuyết

này mà tông Hoa Nghiêm chủ trương

tất cả sự vật trong vũ trụ phải

tạo thành một toàn thể nhịp nhàng,

tương dung, tương nhiếp trong một thế

giới gọi là *“sự sự vô*

*ngại pháp giới”,* tức là thế

giới lí tưởng Nhất-như. Những pháp án nói rằng: *“Một*

*là tất cả, tất cả là một”; “Một vật có mặt trong tất cả các*

*vật, tất cả các vật có mặt trong*

*một vật”; “Cái này là cái kia,*

*cái kia là cái này”; “Cái này*

*có trong cái kia, cái kia có trong cái này”; “Nhỏ không trong mà lớn cũng không*

*ngoài”; “Quá khứ, hiện tại, vị*

*lai ở trên đầu một sợi tóc”*

v. v... đều là giáo nghĩa của kinh *Hoa*

*Nghiêm*, và cũng là giáo nghĩa của

tông này, nhằm giúp cho hành giả quán

chiếu, tu tập để đạt được

cái thế giới lí tưởng *Nhất như*

ấy.

*7. Tông Pháp Tướng* (cũng gọi là *Duy Thức*).

Tư tưởng *“Duy Thức”* được

hệ thống hóa bởi hai vị đại

luận sư Vô Trước và Thế Thân

(hai anh em ruột, người Ấn Độ) ở

thế kỉ thứ 5. Thế kỉ thứ 7, pháp

sư Huyền Trang ở Trung Hoa sang Ấn Độ

du học, gặp lúc tư tưởng Duy Thức

đang cực kì thịnh hành, nên đã

chuyên tâm học hỏi và đã sở

đắc về pháp môn này. Khi trở

về nước, ngài đã tích cực

trước tác, phiên dịch và truyền

bá *Duy Thức Học*, và được

mọi giới coi là sáng tổ của tông

Pháp Tướng ở Trung Hoa.

Tông này chủ trương vạn pháp, bằng

cách này hay cách khác, luôn luôn liên

hệ với thức và chỉ hiện hữu

trong thức. Cho nên, học thuyết của tông

này – *Duy Thức Học*, đã chú trọng

đặc biệt về vấn đề *“nhận*

*thức”.* Nó chuyên khảo sát mọi

hiện tượng *(pháp)* bằng tướng

trạng và hoạt dụng *(tướng)*

của chúng, để từ đó thấy

được thể tính chân thật của

chúng. Tông này đặt căn bản trên

các kinh luận như: *Hoa Nghiêm, Giải Thâm*

*Mật, A Tì Đạt Ma, Lăng Già, Du*

*Già Sư Địa Luận* (của Di Lặc và

Vô Trước), *Đại Thừa Trang*

*Nghiêm Kinh Luận* (của Di Lặc và Vô Trước),

*Nhiếp Đại Thừa Luận* (của Vô Trước),

*Thập Địa Kinh Luận* (của Thế Thân),

*Duy Thức Nhị Thập Tụng* (của Thế Thân),

*Duy Thức Tam Thập Tụng* (của Thế Thân),

*Bát Thức Qui Củ Tụng* (của Huyền Trang)

v. v...

*8. Tông Chân Ngôn* (hay *Mật Tông*).

Đầu thế kỉ thứ 8, hai đại sư Ấn Độ là Thiện Vô Úy và Kim Cương Trí, trước sau đã đem các kinh điển Mật Giáo sang truyền bá và lập nên tông Chân Ngôn tại Trung Hoa; nhưng phải đợi đến giữa thế kỉ ấy với vị đệ tử xuất sắc của ngài Kim Cương Trí là đại sư Bất Không (người Ấn), thì tông này mới thực sự được phát huy rực rỡ. Hai bộ kinh căn bản và quan trọng nhất của tông này là *Đại Nhật* và *Kim Cương Đảnh*.

Yếu chỉ của tông Chân Ngôn là chuyên hành trì bí mật về cả ba nghiệp thân, khẩu và ý. Hành trì bí mật về thân là dùng ấn quyết; về khẩu là đọc tụng thần chú (chân ngôn); và về ý là quán tưởng một đối tượng; cả ba hành động ấy phải đồng thời tương ứng nhau. Khi sự hành trì đi đến chỗ Nhất Tâm thì hành giả thâm nhập được Phật trí, đắc đạo ngay trong giờ phút hiện tại.

*9. Tông Tịnh Độ* (hay *Liên Tông*).

Vào thế kỉ thứ 3, đại sư Khương Tăng Khải

(người ấn) sang Trung Hoa, dịch và truyền

bá Kinh Vô Lượng Thọ; thế

kỉ thứ 5, đại sư Cưu Ma La Thập

sang Trung Hoa và dịch Kinh A Di Đà; tiếp

đó, đại sư Cương Lương Da Xá

lại sang và dịch kinh *Quán Vô Lượng*

*Thọ*; đó là ba bộ kinh khởi đầu

và làm nền tảng cho việc hình thành

tông Tịnh Độ. Pháp môn *“tu tịnh*

*độ”* đã được người

Trung Hoa biết đến từ thế kỉ thứ

3, nhưng thực ra, mãi đến thế kỉ

thứ 7, do công trình truyền bá sâu

rộng của đại sư Huệ Viễn, tông

này mới được hưng thịnh và

thực sự trở thành một tông

phái; do đó, ngài đã được

coi là vị tổ sáng lập.

Tông Tịnh Độ chủ trương tu tập

Thiện Nghiệp, chuyên tâm trì niệm danh

hiệu và quán tưởng hình tướng

Đức Phật A Di Đà thì sau khi mệnh

chung sẽ được vãng sinh về thế

giới Cực Lạc, một thế giới

hoàn toàn trong sạch, an vui, do Phật A Di Đà

làm giáo chủ, khác hẳn với thế

giới Ta Bà đầy dơ bẩn và khổ

đau này.

*10. Tông Thiền* (hay *Tâm Tông*).

Mục đích của Thiền Tông là *“kiến*

*tánh thành Phật”*. Để tiến tới

mục đích đó, người tu thiền

phải bắt đầu bằng cuộc sống

*“có Chánh Niệm”* và tiếp tục

bằng con đường *thực nghiệm*

*tâm linh* (chứ không phải dùng trí

năng để nghiên cứu, phân tích,

lí luận) để chứng ngộ chân lí.

Đường lối ấy được tóm

tắt trong câu nói của tổ Bồ Đề

Đạt Ma: *“Truyền thừa không hệ*

*thuộc vào giáo điển, không căn cứ*

*vào văn tự, đi thẳng vào lòng*

*người, thấy được thể tính*

*liền thành Phật. ”* (Giáo Ngoại Biệt T

ruyền, Bất Lập Văn Tự, Trực C

hỉ Nhân Tâm, Kiến Tánh Thành Phật. )

Tổ Bồ Đề Đạt Ma là người

Ấn Độ, sang Trung Hoa đầu thế kỉ thứ

6, và được coi là vị tổ đầu

tiên của Thiền Tông Trung Hoa. Đến đầu

thế kỉ thứ 8 thì Thiền Tông chia làm

hai nhánh: nhánh *phương Bắc* (do tổ

Thần Tú) và nhánh *phương Nam* (do

tổ Huệ Năng). Nhánh Bắc không bao lâu

thì mai một, riêng nhánh Nam thì ngày

càng hưng thịnh, và đã sản sinh ra

5 thiền phái nổi tiếng: *Lâm Tế*

(do tổ Hy Vận), *Qui Ngưỡng* (do tổ

Qui Sơn), *Tào Động* (do tổ Dược Sơn),

*Vân Môn* (do tổ Vân Môn), và *Pháp Nhãn*

(do tổ Huyền Diệu).

Mặc dù kinh *Lăng Già* (được

đại sư Đức Hiền, người

ấn, dịch ra Hán văn vào thế kỉ thứ

5) được xem là kinh căn bản, nhưng

Thiền Tông còn kết hợp tư tưởng

của nhiều kinh điển khác như *Viên*

*Giác, Pháp Hoa, Lăng Nghiêm, Hoa Nghiêm,*

*Niết Bàn, Bát Nhã* v. v...

Tất cả mười tông phái Phật giáo

ở trên, sau khi được thành lập

ở Trung Hoa, đều được truyền

bá sang Triều Tiên và Nhật Bản, và

đều từng được hưng thịnh

một thời. Ngày nay, ở Trung Hoa (lục

địa cũng như Đài Loan), các tông

phái hầu như không còn mang sắc thái

đặc thù nào nữa, mà chỉ còn

là một nền Phật giáo tổng hợp

của các tông phái Đại Thừa,

trong đó, Thiền và Tịnh Độ được

in rõ nét hơn. ở Nhật Bản và

Đại Hàn, ba tông Thiền, Luật và

Tịnh Độ vẫn còn đang thịnh hành

và giữ được bản sắc riêng.

Trường hợp Việt Nam thì khác hẳn.

Suốt 2000 năm lịch sử Phật giáo

ở Việt Nam, có thể nói, đó chỉ

là lịch sử của Thiền Tông. Không

kể hai thế kỉ đầu Tây lịch (thời

kì Phật giáo du nhập trực tiếp từ

Ấn Độ), từ thế kỉ thứ 3,

Việt Nam đã được truyền bá

thiền học, do tổ sư Khương Tăng Hội

(người Việt gốc Khương-cư). Chính

ngài là sáng tổ của thiền học Việt Nam,

và sau đó được tiếp nối bởi

các Thiền Sư Đạt Ma Đề Bà (từ

Ấn Độ sang) và Huệ Thắng (người

Việt, đệ tử của Đạt Ma Đề

Bà) ở thế kỉ thứ 5, Thiền Sư

Tì Ni Đa Lưu Chi (người ấn, sang Trung Hoa

rồi Việt Nam) ở thế kỉ thứ 6,

Thiền Sư Vô Ngôn Thông (từ Trung Hoa

sang) ở thế kỉ thứ 9 v. v... Nhưng,

nói thế không có nghĩa là Phật giáo

Việt Nam chỉ hoàn toàn thuần túy có

tư tưởng thiền học, mà sự

thực, trên phương diện hành trì

tu tập, nó thu nhiếp cả các phương

pháp của Tịnh Độ, Luật và Mật

tông, và trên phương diện phát huy

trí tuệ, nó cũng thống hợp cả

những yếu nghĩa của các tông Duy Thức,

Thiên Thai, Hoa Nghiêm v. v...

Thập Trí Lực

● Mười Trí Lực. *Mười trí lực* cũng gọi là *mười thần lực* (Thập Thần Lực) hay *mười lực* (Thập Lực), là 10 sức trí tuệ mà chỉ Đức Phật mới có đầy đủ. Đức Phật đã chứng đắc cái trí thật tướng, thấy rõ, thấu suốt tất cả, không có cái gì có thể hủy hoại được trí đó, không ai có thể hơn được trí đó. *Mười trí lực* đó gồm có:

*1. Sức trí tuệ biết rõ điều đúng đạo lí hay không đúng đạo lí:* Đức phật quán sát sâu xa, thấy rõ một cách chân thật tất cả nhân duyên quả báo, như tạo nghiệp lành thì biết chắc chắn sẽ hưởng được quả báo an vui, gọi là “biết điều đúng đạo lí”; nếu tạo nghiệp xấu mà được hưởng quả báo an vui là không đúng đạo lí, gọi là “biết điều không đúng đạo lí”. Tất cả những sự việc như vậy, đức phật đều biết hết.

*2. Sức trí tuệ biết rõ nghiệp báo suốt ba đời:* Đức Phật biết rõ nơi sinh cùng nghiệp duyên quả báo của tất cả chúng sinh trải suốt ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai.

*3. Sức trí tuệ biết rõ tiến trình giải thoát bằng thiền định:* Đức Phật biết rõ một cách xác thật từng nấc tu tập thiền định của chúng sinh, cạn sâu thứ lớp như thế nào.

*4. Sức trí tuệ biết rõ các căn tánh cao thấp:* Đức Phật biết rõ một cách xác thật căn tánh của các đệ tử và khắp chúng sinh là hơn kém, cao thấp, quả vị chứng được là lớn hay nhỏ.

*5. Sức trí tuệ biết rõ mọi hiểu biết:* Đối với mọi sự hiểu biết, ưa thích lành dữ khác nhau của chúng sinh, Đức Phật biết rõ tất cả.

*6. Sức trí tuệ biết rõ mọi lãnh vực:* Đức Phật biết rõ một cách xác thật mọi lãnh vực khác nhau ở thế gian.

*7. Sức trí tuệ biết rõ mọi đường đi chỗ đến:* Đức phật biết rõ một cách xác thật những phần hành Hữu Lậu của sáu đường đến đâu, và những phần hành Vô Lậu của Niết Bàn đến đâu.

*8. Sức trí tuệ biết rõ không bị chướng ngại như Thiên Nhãn:* Đức phật dùng Thiên Nhãn biết rõ một cách xác thật lúc sinh lúc tử của chúng sinh, cũng như những cảnh giới lành dữ mà chúng sinh sẽ sinh đến đó, cho đến các nghiệp duyên lành dữ của những chúng sinh xấu, đẹp, nghèo, giàu v. v...

*9. Sức trí tuệ biết rõ các kiếp trước xa xôi:* Đức phật biết rõ một cách xác thật mọi sự việc trong đời quá khứ, không những một đời mà đến trăm ngàn vạn đời, không những một kiếp mà đến trăm ngàn vạn kiếp, chúng sinh chết ở cõi này rồi sinh ở cõi khác, chết ở cõi khác rồi sinh ở cõi này, nào là tên họ, ăn uống, khổ vui, mạng sống dài ngắn v. v...

*10. Sức trí tuệ biết rõ tất cả các tập khí đều đã dứt tuyệt:* Đức phật biết rõ một cách xác thật tất cả các loại tập khí đều đã vĩnh viễn dứt tuyệt, không bao giờ còn sinh khởi nữa.

Thập Trụ

● Mười Trụ. Thể nhập lí bát nhã gọi là *“trụ”.* Mười Trụ là cấp thứ nhì *(sau cấp Mười Tín )* trong 7 cấp (gồm 52 giai vị) trên tiến trình tu tập đạo Bồ Tát. ở cấp Mười Tín, hành giả đã củng cố được lòng tin vững chắc, thâm sâu đối với chánh pháp, đối với con đường làm Phật; dù là tà giáo ngoại đạo cũng không lay chuyển được, dù là ma chướng cũng không quyến rủ theo ma đạo được, cho nên gọi là *“trụ”*. Cấp này gồm có 10 trụ vị như sau:

*1. Trụ Vị Phát Tâm:* Hành giả dùng các phương tiện chân thật để phát khởi mười lòng tin (Thập Tín), tín phụng Tam Bảo, không khởi Tà Kiến, không gây trọng tội, tu tập tất cả pháp môn, học rộng, trí tuệ cao, ngộ nhập cảnh giới chân không, trụ ở tánh không.

*2. Trụ Vị Trì Địa (hay Trị Địa):* Hành giả đã trụ nơi tánh không cho nên tâm thường sáng tỏ, trong sạch, trong như ngọc lưu li hiện ra chất vàng ròng; được như vậy là vì lúc hành giả mới Phát Tâm thì tâm ấy đã là vi diệu, rồi dùng cái tâm vi diệu ấy mà trải làm nền tảng vững bền như đất.

*3. Trụ Vị Tu Hành:* Trí tuệ từ hai địa vị trước đã sáng tỏ, cho nên hành giả du hành trong mười phương mà không hề gặp trở ngại.

*4. Trụ Vị Sinh Quí:* Thọ một phần khí lực của Phật, thông tỏ sâu xa, được nhập vào dòng giống Như Lai.

*5. Trụ Vị Phương Tiện Cụ Túc:* Tu tập vô lượng căn lành, tự lợi lợi tha, phương tiện đầy đủ, tướng mạo không chỗ nào khiếm khuyết.

*6. Trụ Vị Chánh Tâm:* Không những tướng mạo, mà tâm cũng đồng với Phật.

*7. Trụ Vị Bất Thối:* Đã thể nhập vào cảnh giới chân không vô sinh, thân tâm hòa hợp, ngày càng thăng tiến đến quả Phật, không còn thối lui.

*8. Trụ Vị Đồng Chân:* Từ khi Phát Tâm, thỉ chung không trở ngược, không thối lui, không khởi niệm tà ma phá hoại tâm bồ đề, cho đến bây giờ thì cả mười thân tướng thiêng liêng của Phật (bồ đề thân, nguyện thân, hóa thân, trụ trì thân, tướng hảo trang nghiêm thân, thế lực thân, như ý thân, phúc đức thân, trí thân, pháp thân) đồng thời đầy đủ.

*9. Trụ Vị Pháp Vương Tử:* Hành giả trở thành đứa con tinh thần của bậc Pháp Vương, thừa tiếp công việc (Phật Sự) của bậc Pháp Vương. Từ trụ vị thứ nhất là Phát Tâm đến trụ vị thứ tư là Sinh Quí, được gọi là “nhập thánh thai”; từ trụ vị thứ năm là Phương tiện cụ túc đến trụ vị thứ tám là Đồng Chân, được gọi là “nuôi lớn thánh thai”; đến trụ vị Pháp vương tử này thì hình tướng đầy đủ, được gọi là “xuất thai”.

*10. Trụ Vị Quán Đảnh:* Bồ Tát đã là con của bậc Pháp Vương, kham nổi Phật Sự, cho nên được Phật rưới nước trí tuệ lên đầu, như vị hoàng tử dòng Sát Đế Lị, lúc lên ngôi chịu lễ quán đỉnh do một đạo sĩ Bà La Môn chủ trì.

Thập Đại Đệ Tử

● Mười Vị Đệ Tử Lớn Của Phật. Trong suốt cuộc đời hành đạo,

Đức Phật đã hóa độ cho hàng

trăm vạn đệ tử, xuất gia cũng

như tại gia, gồm đủ mọi thành phần

và tầng lớp xã hội. Trong số này,

hạng xuất sắc, ưu tú, chứng được

thánh quả cũng đã có đến hàng

vạn, nhưng đặc biệt nhất, có mười

vị đã từng được các kinh

điển tiểu cũng như Đại Thừa

đều xưng tụng là mười vị

đệ tử đứng đầu của Phật. Sở dĩ các ngài được gọi là *“đứng đầu”* (đại) vì ai trong số đó cũng có một sở

trường riêng, một đạo hạnh riêng,

mà cái sở trường, cái đạo

hạnh ấy đều ở mức cao tột,

trội hơn tất cả mọi người khác

trong giáo đoàn. Mười vị tôn

giả ấy được các kinh điển

liệt kê có chỗ khác nhau, nhưng danh

sách sau đây là phổ thông hơn hết:

*1. Tôn giả Xá Lợi Phất*, đứng

đầu thánh chúng về trí tuệ

*(Trí Tuệ Đệ Nhất)*. Ngài là

người nước Ma Kiệt Đà, con

của một gia đình Bà La Môn giàu có,

tiếng tăm. Lớn lên, ngài cùng với

người bạn thân là Mục Kiền Liên

theo tu học với đạo sĩ San Xà Da,

rất nổi tiếng ở thành Vương Xá

(kinh đô của vương quốc Ma Kiệt Đà).

Vốn thông minh tài trí hơn người,

chẳng bao lâu hai người đã đạt

được trình độ tương đương

với thầy; tuy vậy, hai người vẫn

không bằng lòng với sở đắc

của mình, cho nên đã giao hẹn cùng

nhau rằng, hễ ai chứng đạt được

*đạo lớn* trước thì phải

chỉ bảo ngay cho người kia; hoặc giả,

ai tìm được minh sư trước

thì phải dìu dắt người kia. Vào

năm thứ hai sau ngày thành Đạo, đức

Phật dẫn giáo đoàn đến hành

hóa tại địa phương kinh thành Vương Xá.

Tại đây, được sự hướng

dẫn của đại đức A Xã Bà Thệ

(một trong 5 vị đệ tử xuất gia đầu

tiên của Phật), Xá Lợi Phất cùng

Mục Kiền Liên đã xin xuất gia làm

đệ tử Phật, và chẳng bao lâu

hai vị đã trở thành những bậc

thượng thủ của giáo đoàn. Chính

tôn giả Xá Lợi Phất là người

đã được Phật ủy thác trông

coi công trình xây cất tu viện Kì Viên

ở thủ đô Xá Vệ của vương

quốc Kiều Tát La. Lúc đó, bước

chân hoằng hóa của Phật chưa đặt

đến nơi này, nhưng nhờ vào trí

tuệ siêu việt và biện tài Vô Ngại

của mình mà tôn giả đã thu phục

biết bao nhiêu vị đạo sĩ ngoại đạo

lỗi lạc, đem họ về với Tam Bảo,

trước khi Phật và giáo đoàn đến

đây mở đạo tràng tại tu viện

Kì Viên. Tôn giả viên tịch trước

Phật ba tháng.

*2. Tôn giả Mục Kiền Liên*, đứng

đầu thánh chúng về thần thông

*(Thần Thông Đệ Nhất)*. Ngài cũng

là con của một gia đình Bà La Môn,

trong ngôi làng sát cạnh làng của tôn

giả Xá Lợi Phất. Ngài và Xá Lợi Phất,

như trên đã nói, là hai người

bạn chí thân, cùng thông minh tài trí,

lớn lên cùng học một thầy, rồi

cùng theo Phật xuất gia một lần. Ngoài

sở trường về thần thông, ngài

còn nổi tiếng là bậc chí hiếu, vì

đã cứu được Mẹ ngài thoát

khỏi cảnh khổ ngạ quỉ. Công tác

hoằng hóa đặc sắc của tôn giả

là việc hóa độ cho thiếu phụ Liên Hoa Sắc,

từ một nàng kĩ nữ lừng danh

trở thành một vị tì kheo ni gương

mẫu, chứng quả A La Hán và có thần

thông số một trong hàng ni chúng. Cuối

đời, tôn giả đã bị ngoại

đạo hành hung đến tử thương;

việc xảy ra khoảng vài tháng trước

khi tôn giả Xá Lợi Phất viên tịch.

*3. Tôn giả Đại Ca Diếp*, đứng

đầu thánh chúng về tu khổ

hạnh *(Đầu Đà Đệ Nhất)*. Ngài xuất thân từ giai cấp Bà La Môn,

là người con độc nhất trong một

gia đình cự phú ở ngoại ô

kinh thành Vương Xá của vương quốc

Ma Kiệt Đà. –Tương truyền rằng,

tài sản của gia đình này còn nhiều

hơn cả tài sản của quốc vương

đương thời là Tần Bà Sa La. –

Ngài được sinh ra dưới gốc

cây, và có gần đủ 32 tướng

tốt của Đức Phật. Đến tuổi

trưởng thành, ngài vâng lệnh song

thân lập gia đình, nhưng cả hai vợ

chồng đều cùng có ý nguyện xuất

gia tìm thầy học đạo, nên trong suốt

12 năm sống bên nhau, hai người vẫn

quyết giữ phạm hạnh, dứt tuyệt

ái ân. Sau 12 năm, lúc đó song thân

đều đã qua đời, ngài mới

được dịp thực hiện ý nguyện,

bèn rời nhà ra đi, ước hẹn

với vợ rằng, khi nào tìm được

minh sư thì sẽ trở về dẫn bà

cùng đi tu. Tương truyền, ngày ngài

rời nhà ra đi tìm thầy học đạo

cũng chính là ngày đức Thế Tôn

thành đạo. Vậy mà ngài đã phải

đi chu du khắp nơi, mãi đến khi tu viện

Trúc Lâm (ở ngoại ô kinh thành Vương Xá)

xây cất xong (năm thứ hai sau ngày Phật

thành đạo), Phật và giáo đoàn

dời về hành đạo tại đó,

ngài mới có duyên được gặp

Phật và xuất gia theo Phật tu học. Rồi

năm năm sau nữa, khi chúng Tì Kheo Ni

đã được Phật cho phép thành

lập, ngài mới độ được

cho vợ cùng xuất gia theo Phật. Trước

khi xuất gia, ngài thừa kế một gia sản

giàu sang địch quốc là thế, vậy

mà sau khi xuất gia, ngài lại chỉ chuyên

tu *hạnh đầu đà* (Khổ Hạnh).

Ngài sống khắc Khổ Đến nỗi đức

Phật cũng phải ái ngại, nhất là

khi tuổi đã về già, sức khỏe

đã mòn mỏi. Cho nên đã có vài

lần Phật phải khuyên bảo, nhưng ngài

vẫn cương quyết giữ chí nguyện.

Ngài đã được đức Thế Tôn

truyền cho tâm pháp, và sau khi đức

Thế Tôn nhập diệt, ngài đã kế

thừa sự nghiệp, gánh vác trọng

trách lãnh đạo giáo đoàn. Với

sự hộ pháp của vua A Xà Thế (nối

ngôi vua cha là Tần Bà Sa La), ngài đã

đích thân tổ chức và chủ trì

cuộc kết tập kinh điển lần đầu

tiên tại ngoại ô thành Vương Xá,

ba tháng sau ngày Phật nhập Niết Bàn.

Ngài thọ trên một trăm tuổi. Trước

khi viên tịch, ngài đã truyền tâm

pháp cùng trọng trách lãnh đạo giáo

hội lại cho tôn giả A Nan.

*4. Tôn giả Tu Bồ Đề*, đứng đầu thánh chúng về thông suốt tính không của thực tại vạn hữu *(Giải Không Đệ Nhất).* Ngài quê ở thành Vương Xá, trong một gia đình giàu có thuộc giai cấp phú thương, nghiệp chủ; vốn là cháu gọi trưởng giả Cấp Cô Độc (cư trú tại kinh thành Xá Vệ của vương quốc Kiều Tát La, đã từng xây tu viện Kì Viên để cúng dường Phật và giáo đoàn dùng làm cơ sở tu học và hành đạo đầu tiên ở vương quốc này) bằng bác ruột. Trong hàng thánh chúng, chỉ có tôn giả là có nhận thức sâu sắc về tính Không của vạn pháp, vì ngài đã hoàn toàn thấu triệt về đạo lí Không cũng như đã chứng nghiệm được tuệ giác Không. Để chứng minh cho điều đó, Đức Phật đã từng bảo tôn giả thay Ngài giảng thuyết về tính Không để cho đại chúng được bổ túc thêm kiến thức. Không có tài liệu nào ghi nhận về thời khắc viên tịch của tôn giả.

*5. Tôn giả Ca Chiên Diên*, đứng

đầu thánh chúng về tài hùng

biện *(Nghị Luận Đệ Nhất).* Ngài

xuất thân ở giai cấp Bà La Môn,

trong một gia đình hào phú, danh giá bậc

nhất tại vương quốc A Bàn Đề

(miền Nam Ấn Độ). Từ nhỏ, ngài

đã được song thân cho về ở

với đạo sĩ A Tư Đà, cậu ruột

của ngài, để tu học. A Từ Đà

là một vị đạo sĩ Bà La Môn đắc

đạo, tiếng tăm lừng lẫy khắp

xứ Ấn Độ từ trước khi

Phật xuất thế. Thấy cháu mình bẩm

tính cực kì thông minh, đức hạnh,

lại có chí lớn, ông rất cưng

quí, và đã đem hết gia sản tinh thần

của mình truyền cho. Bởi vậy, vừa

trưởng thành là ngài đã trở

thành một đạo sĩ Bà La Môn xuất

chúng. A Tư Đà, dù vốn là một

đạo sĩ Bà La Môn lỗi lạc, vẫn

thấy rõ vị thái tử Tất Đạt Đa

mới ra đời tại kinh thành Ca Tì La Vệ

(vương quốc Thích Ca) kia mới chính

là bậc đại giác ở thế gian.

Vì biết rõ mình đã quá già, không

thể sống cho đến ngày thái tử

thành đạo, nên ông đã dẫn cháu

sang vương quốc Ca Thị, đến vùng phụ

cận vườn Nai (Lộc Uyển) gần kinh

thành Ba La Nại, và cư trú tại đây.

Từ đó, hằng ngày ông đều

dặn dò Ca Chiên Diên, “khi nào bậc

đại giác thành đạo, Người

sẽ hóa độ tại khu vực này, lúc

đó cháu phải xin theo Người tu học. ”

Đạo sĩ đã từ trần trước

khi Phật thành đạo, và Ca Chiên Diên

đã nhớ lời cậu dạy, khi Phật

đến hóa độ ở vùng này, liền

xin xuất gia theo Phật tu học. Vốn thông

minh bác học, chẳng bao lâu ngài chứng

quả A La Hán, và trở thành một vị

đệ tử thượng thủ của đức

Phật. Ngài nổi danh là nhà hùng biện

đại tài, và chính nhờ tài hùng

biện này, ngài đã thuyết phục, dìu

dắt không biết bao nhiêu ngoại đạo

trở về nương tựa ngôi Tam Bảo.

Không ai biết được ngài viên

tịch vào lúc nào.

*6. Tôn giả Phú Lâu Na*, đứng đầu thánh chúng về giảng pháp *(Thuyết Pháp Đệ Nhất).* Ngài sinh trong một gia đình giàu có thuộc giai cấp phú thương, nghiệp chủ ở vương quốc Kiều Tát La. Tôn giả được nổi tiếng nhân lần đi bố giáo ở tiểu quốc Du-na, một xứ biên địa mà ai nghe cũng sợ sệt, vì đó là một nơi không có văn hóa, dân chúng man rợ, bạo ác. Vậy mà tôn giả đã tự nguyện đến đó giáo hóa, và đã thành công rực rỡ, lập được đạo tràng, dạy dỗ cho dân chúng sống có văn hóa, tính tình thuần Thiện, thờ phụng Tam Bảo. Không biết tôn giả viên tịch vào lúc nào, chỉ biết rằng, sau khi Phật nhập diệt, tôn giả vẫn còn tiếp tục sứ mệnh độ sinh.

*7. Tôn giả A Na Luật* (hay A Nậu Lâu Đà),

đứng đầu thánh chúng về mắt

thấy Vô Ngại *(Thiên Nhãn Đệ N*

*hất)*. Ngài là con trai thứ của thân

vương Cam Lộ Phạn ở kinh thành Ca Tì La Vệ

(vương quốc Thích Ca), gọi quốc vương

Tịnh Phạn bằng bác ruột. Như vậy,

Đức Phật với ngài là anh em chú

bác ruột. Anh ruột ngài là đại tướng

Ma Ha Nam, người đã được đức

Phật và hội đồng hoàng tộc tín

nhiệm cung cử lên nối ngôi sau khi vua

Tịnh Phạn thăng hà (vì lúc này thái

tử Nan Đà cũng như hoàng tôn

La Hầu La đều đã xuất gia theo Phật).

Năm thứ ba sau ngày thành đạo, đức

Thế Tôn đã từ tu viện Trúc Lâm

(ở thành Vương Xá) trở về

cố hương là thành Ca Tì La Vệ để

thăm phụ hoàng cùng hoàng tộc. Khi Phật

rời Ca Tì La Vệ để đi địa

phương khác giáo hóa thì có bảy

vị vương tử con của các thân

vương thuộc dòng họ Thích Ca (như Bạch Phạn,

Cam Lộ Phạn, Hộc Phạn – đều là

em ruột của vua Tịnh Phạn) đã xin theo

Phật xuất gia, trong đó có vương tử

A Na Luật. Ngài tu học rất tinh tấn, nhưng

cứ mắc phải một lỗi nhỏ, là

thường ngủ gục trong khi nghe Phật giảng

pháp! Dù đã cố gắng rất nhiều,

nhưng vẫn không bỏ tật ấy được;

đến nỗi ngài đã bị Phật quở

trách đôi ba phen. Cuối cùng, chẳng có

cách nào hơn, ngài phải lập nguyện

*“không ngủ”.* Ngài đã ngồi

suốt ngày suốt đêm, hai mắt mở

thao láo nhìn vào quãng không, không

chớp mắt. Cứ thế, ngày này qua

ngày khác, ngài cố gắng ngồi chịu

đựng, cho đến một hôm thì cặp

mắt sưng vù. Phật rất lo ngại, lại

phải khuyên dỗ, nhưng ngài cứ nhất

mực giữ vững chí nguyện; kết

quả đưa đến là cặp mắt mù

luôn! Phật thương xót lắm, cứ

ở một bên để săn sóc cho ngài.

Phật vừa săn sóc, vừa dạy ngài

phương pháp tu định để cho mắt

*“sáng”* ra. Ngài triệt để tu

tập theo phương pháp Phật dạy, và

chẳng bao lâu sau đó, ngài chứng

Thiên Nhãn Thông, thấy suốt trong

ngoài, khắp cùng ba cõi, không ai sánh

bằng, cho nên được đại chúng

xưng tán là bậc Thiên Nhãn số

một, trở thành một trong những

vị đệ tử lớn của Phật. Trong

giờ phút Phật nhập Niết Bàn tại

rừng Câu Thi na, ngài vẫn kề cận

bên Phật, nhưng về sau thì không ai thấy

vết tích gì do ngài để lại.

*8. Tôn giả Ưu Ba Li*, đứng đầu

thánh chúng về tinh tường và

nghiêm trì giới luật *(Trì Giới Đ*

*ệ Nhất).* Ngài quê ở thành

Ca Tì La Vệ, xuất thân từ giai cấp

nô lệ, làm nghề thợ cạo, có

hiếu với mẹ vô cùng. Dù ở

giai cấp nô lệ, bị cấm học hành,

nhưng hai mẹ con đều có tâm trí linh

mẫn, thông minh khác thường, riêng

ngài thì tính tình cẩn trọng, nghề

nghiệp khéo léo, vì vậy mà ngài

đã được tuyển vào hoàng cung

để chuyên trách việc cắt tóc và

hầu hạ các vị vương tử. Khi đức

Phật về hoàng cung lần đầu tiên

(năm thứ ba sau ngày thành đạo) để

thăm phụ hoàng và hoàng tộc, bảy

vị vương tử dòng Thích Ca đã

xin theo Phật xuất gia tu hành, ngài cũng

xin được theo các vị vương tử

xuất gia, và đã được Phật

thu nhận. Đó là người ở giai

cấp nô lệ đầu tiên được

gia nhập giáo đoàn của Phật, – và

cũng là người nô lệ đầu

tiên được tham dự vào sinh hoạt

tôn giáo trong lịch sử văn minh Ấn Độ.

Do tính tình vốn vô cùng cẩn trọng,

ngài đã hành trì giới luật thật

nghiêm túc, trở thành vị tì kheo

mẫu mực nhất tăng đoàn về phương

diện giới luật. Trong đại hội kết

tập kinh điển lần đầu tiên ở

ngoại ô thành Vương Xá do tôn giả

Đại Ca Diếp chủ trì, ngài đã

được đại chúng cung cử đọc

tụng các giới luật Đức Phật

đã chế, làm thành bộ *Bát Thập*

*Tụng Luật,* là bộ luật căn bản

đầu tiên của Phật giáo. Khác với

Phật giáo Bắc truyền, Phật giáo

Nam truyền cho rằng, vị sơ tổ kế

thừa Đức Phật lãnh đạo giáo

đoàn là tôn giả Ưu Ba Li chứ

không phải là tôn giả Đại Ca Diếp.

*9. Tôn giả A Nan* (hay A Nan Đà), đứng

đầu thánh chúng về nghe nhiều nhớ

kĩ *(Đa Văn Đệ Nhất).* Ngài

là em ruột của đại đức Đề Bà Đạt Đa

(con của thân vương Bạch Phạn), và

là em chú bác ruột của Đức Phật.

*(Các vị vương tử anh em chú bác*

*ruột trong dòng họ Thích Ca còn được*

*biết tên cho đến ngày nay, theo thứ*

*tự trên dưới, gồm có:* Tất Đạt Đa,

Nan Đà *– con quốc vương Tịnh Phạn;* Đề-Bà Đạt Đa, A Nan Đà *– con thân vương Bạch Phạn;* Ma Ha Nam,

A Na Luật *– con thân vương Cam Lộ Phạn;* Bạt Đề, Bà Sa, Kiếp Tân Na *– con thân vương Hộc Phạn; và* Nan-Đề *– con của (?). Trừ Ma Ha Nam ở lại*

*nối ngôi vua Tịnh Phạn, tất cả các*

*vị khác đều xuất gia tu hành; thái*

*tử Tất Đạt Đa, trước khi xuất*

*gia tìm đạo và thành Phật thì đã*

*lập gia đình và có con là vương*

*tôn La Hầu La; khi Đức Phật trở*

*về cố hương Ca Tì La Vệ thăm hoàng*

*gia lần đầu thì thái tử Nan Đà*

*theo Phật xuất gia trước nhất, kế*

*tiếp là vương tôn La Hầu La, đến*

*khi Phật rời Ca Tì La Vệ để đi*

*giáo hóa phương khác thì bảy vị*

*vương tử còn lại cùng rủ nhau*

*theo đến chỗ Phật xin xuất gia. )* Theo truyền

thuyết từ trước đến nay thì

tôn giả A Nan đã được sinh ra

đúng vào ngày Đức Phật thành

đạo. Nhưng thiết nghĩ, điều này

không hợp lí lắm, vì ngài theo Phật

xuất gia vào năm thứ ba sau ngày Phật

thành đạo, nếu ngài sinh vào ngày

Phật thành đạo thì lúc xuất gia ngài

mới có 3 tuổi! Không thể chấp nhận

được. Năm đó vương tôn

La Hầu La được 10 tuổi. Dù tôn

giả La Hầu La xuất gia trước, nhưng

cũng chỉ trước vài ba tháng thôi. Ngài xuất gia cùng năm với La Hầu La, nếu ngài không lớn hơn thì cũng phải bằng tuổi với La Hầu La, nghĩa là ngài phải ra đời trước ngày Phật thành đạo. Theo *Đường Xưa Mây Trắng* của Thiền Sư Nhất Hạnh thì khi đi xuất gia, ngài vừa 18 tuổi – lớn hơn vương tôn La Hầu La 8 tuổi, nhưng nhỏ tuổi nhất trong số bảy vị vương tử cùng đi xuất gia một lần. Bởi vậy, khi xuất gia ngài đã không được thọ giới tì kheo ngay, mà phải chờ đến hai năm sau, khi tròn đủ 20 tuổi. Trong tăng đoàn, ngài là người đẹp trai và thông minh nhất, học một biết mười, nghe đâu nhớ đó, lại nhớ lâu, nhớ kĩ. Năm Phật được 55 tuổi đời thì ngài được đại chúng đề cử làm thị giả thường xuyên cho Phật. Phật đi

đâu, nói pháp gì, ngài đều có

mặt, bởi vậy, ngài cũng là người

đã “nghe được nhiều nhất”

trong tăng đoàn. Với nhiệm vụ thị

giả, ngài đã hầu hạ, săn sóc

đức Thế Tôn tận tâm tận lực,

từ việc lớn đến việc nhỏ

đều chu toàn trọn vẹn, không sơ suất,

không lỗi lầm. Đối với mọi người

thì ngài hết sức khiêm cung, lịch

sự, hòa nhã, thân ái; cho nên, trong

thì đức Thế Tôn không có điều

gì phải quở trách ngài, và ngoài

thì đại chúng cũng không có gì

phải phiền hà ngài. Điều làm cho

mọi người (từ thời đại

ngài cho đến ngày hôm nay) yêu mến

và nhớ ngài nhất là lần ngài

bị nữ nạn *“Ma Đăng Già”.*

Ni chúng tôn thờ ngài như vị cao

tổ, vì nhờ ngài mà đức

Thế Tôn đã cho phép thành lập

giáo hội tì kheo ni. Tuy thông minh, đức

độ và tận tụy như vậy, nhưng

ngài lại là người chứng ngộ

chậm nhất trong tăng đoàn! Một vị

có căn tính tối tăm nhất tăng đoàn

như đại đức Chu Lị Bàn Đà Già,

học một câu kệ ba tháng không thuộc,

mà vẫn chứng quả A La Hán trước

ngài. Còn ngài thì mãi đến ba tháng

sau ngày Phật nhập diệt, ngay buổi tối

trước ngày khai mạc đại hội kết

tập kinh điển lần đầu, do sự

“đánh thức” của tôn giả Đại Ca Diếp,

ngài mới chứng thánh quả A La Hán !

Với sự kiện này, ngài đã

được chấp thuận cho tham dự đại

hội vào ngày hôm sau, và được

toàn thể thánh chúng cung thỉnh lên pháp

tòa đọc tụng lại toàn bộ những

lời dạy của Đức Phật trong suốt

45 năm qua, làm thành tạng Kinh trong ba

tạng kinh điển của Phật giáo. Khi tuổi

thọ xấp xỉ 80, ngài được tôn

giả Đại Ca Diếp (trên 100 tuổi) truyền

tâm pháp và ủy thác trọng trách

lãnh đạo giáo hội; và đến năm

120 tuổi thì ngài truyền tâm pháp và

giao phó trách nhiệm lãnh đạo giáo

hội cho đệ tử là tôn giả

Thương Na Hòa Tu, rồi nhập Niết Bàn.

*10. Tôn giả La Hầu La*, đứng đầu

thánh chúng về oai nghi tế hạnh *(Mật H*

*ạnh Đệ Nhất).* Ngài là con của

thái tử Tất Đạt Đa và công

chúa Da Du Đà La, tức là cháu nội

của vua Tịnh Phạn. Vì thái tử Tất Đạt Đa

đã đi tu, và sau đó, người

em cùng cha khác mẹ của thái tử

Tất Đạt Đa là thái tử Nan Đà

cũng đi tu, cho nên người thừa

kế của vua Tịnh Phạn nhất định phải

là ngài; nhưng rồi ngài cũng đi tu

nốt, bởi thế, sau khi vua Tịnh Phạn

thăng hà, Phật và hội đồng hoàng

tộc mới phải cung cử đại tướng

Ma Ha Nam (anh ruột tôn giả A Na Luật) lên

nối ngôi. Ngài theo Phật xuất gia lúc

10 tuổi, thờ tôn giả Xá Lợi Phất

làm thầy y chỉ, và trở thành vị

sa di đầu tiên của tăng đoàn. Suốt

tuổi ấu thơ sống trong vương cung, ngài

đã từng được mẹ và ông

nội thương yêu cùng cực; lúc

sống ở tăng đoàn, tuy là thân

phận sa di, nhưng phần vì vẫn còn là

một chú bé, phần vì là con của Phật

nên ai cũng cưng; những yếu tố đó

đã giúp cho cái tập khí “vương

giả” cứ sống ngấm ngầm mãi trong

tâm hồn trẻ thơ, đã khiến cho sự

tu tập của chú sa di La Hầu La không được

nghiêm túc, hay lấy sự đùa nghịch

phá phách người lớn làm trò

vui. Bởi vậy, đích thân Đức

Thế Tôn phải bao lần dạy dỗ nghiêm

khắc, rồi dần dần, càng trưởng

thành ngài càng nhận ra được

lẽ thật, quyết tâm sửa đổi những

lỗi lầm của tuổi trẻ. Mặt khác,

vị y chỉ sư của ngài là tôn giả

Xá Lợi Phất cũng chăm nom tận tình,

đi giáo hóa ở đâu cũng dẫn

ngài theo, ở đâu cũng cho ngài ở

cùng, cho nên ngài đã được

thấm nhuần trí tuệ cũng như đức

độ nhẫn nhục, khiêm cung của thầy;

ngài quyết tâm tu tập tinh tấn,

nghiêm trì giới luật, chỉnh đốn

oai nghi, suốt ngày im lặng, giảm thiểu tiếp

xúc, không nói chuyện vô ích với

bất cứ ai... Sau một thời gian chuyên

tu “mật hạnh” như thế, một

hôm, nhân một lời dạy đơn giản

của Phật: *“La Hầu La! Thầy hãy quán*

*chiếu để thấy rõ sắc là vô*

*thường; thọ, tưởng, hành, thức*

*cũng là vô thường; thân thể*

*và tâm ý của mọi người đều*

*là vô thường; đến cả vạn*

*sự vạn vật đầy dẫy trong thế*

*gian kia, tất cả cũng đều là vô*

*thường. Đã thấy rõ lẽ vô*

*thường rồi thì tâm ta sẽ không*

*còn bị vướng mắc vào đâu*

*nữa. ”,* ngài hoát nhiên đại

ngộ! Vì chuyên tu mật hạnh nên nếp

sống của ngài rất bình lặng, không

có gì sôi nổi, không có tiếng tăm

lừng lẫy như quí vị tôn giả Xá Lợi

Phất, Mục Kiền Liên, A Nan, Phú Lâu Na

v. v... Ngài nhập diệt khoảng năm 51 tuổi,

trước cả Đức Phật và ni sư

Da Du Đà La.

Thập Thiện

● Mười Việc Thiện. Một hành động được gọi là *“Thiện”* khi nó đem lại sự an vui, hạnh phúc, giải thoát và giác ngộ cho mình, cho mọi người và mọi loài. Ngược lại thì là *“ác”,* hay *“Bất Thiện”.* Người tu học thì dĩ nhiên suốt đời chỉ nguyện làm việc Thiện và tránh làm tất cả những việc Bất Thiện. Một cách tổng quát, có mười loại việc Thiện như sau:

*1. Không giết hại sinh mạng* cũng như không tán thành và khuyến khích sự giết hại. Phải tìm mọi cách có thể để *bảo vệ sinh mạng*. Phải chọn những công việc mưu sinh nào không gây tàn hại cho con người, loài vật và thiên nhiên.

*2. Không lấy làm tư hữu* những tiền bạc và của cải không do chính mình tạo ra hoặc không do người khác biếu tặng. Không gây dựng tài sản bằng những phương cách bất hợp pháp. Phải *tôn trọng quyền tư hữu* của người khác, nhưng đồng thời cũng phải biết tìm cách ngăn chận, khuyến hóa những kẻ làm giàu bất lương trên sự đau khổ của quần chúng bị áp bức, thua thiệt.

*3.* Dù là độc thân hay đã lập gia đình cũng không được phá hoại danh dự và hạnh phúc của bản thân hoặc gia đình mình, cũng như của người hoặc gia đình người khác, tức là *không tà hạnh, không ăn nằm với những người chưa hoặc không phải là vợ hay chồng mình.* Phải Ý Thức được những đổ vỡ, những khổ đau mà mình có thể gây ra cho người khác vì hành động bất chính của mình. Và do đó, cần phải tích cực bảo vệ danh dự và hạnh phúc cho bản thân và gia đình mình cũng như cho người và gia đình người khác.

*4.* Không nói những lời *dối trá, thêu dệt, điêu ngoa, xúc siểm* nhằm khoa trương và mưu cầu danh lợi, địa vị cho mình, hoặc để vu oan giá họa cho người. Phải thành thật nhìn nhận những sai lầm của mình để hối cải. Phải can đảm *nói lên sự thật* để cứu người vô tội, cũng như để phơi bày những âm mưu gian dối, xảo trá, bất công và tàn ác. Phải luôn luôn *đối xử chân thật* với mọi người.

*5. Không nói lời li gián* nhằm gây nên không khí bất hòa giữa những người khác, tạo sự chia rẽ và đổ vỡ trong tổ chức, đoàn thể. Phải *nói lời xây dựng, hòa giải.* Phải tạo sự đoàn kết giữa mọi người.

*6. Không nói lời ác độc, hung dữ, cộc cằn, lỗ mãng* như cãi vã to tiếng, chửi mắng hay nguyền rủa, tạo nên sân hận, oán thù. Phải *nói lời ôn hòa, nhã nhặn, dịu dàng* nhằm tạo sự thông cảm, thương yêu, hòa điệu.

*7. Không nói những lời thô tục, dâm đãng*. Không dùng lời lẽ trau chuốt ngọt ngào cốt mê hoặc, dụ dỗ người. Không nói những lời vô ích. Không lên án hoặc rao truyền những điều mà mình không thấy biết rõ ràng, chính xác. Không nói những lời gây hoang mang cho mọi người. Phải *nói những điều đứng đắn và xác thực* hầu đem lại sự hiểu biết chính đáng cho người. Những lời nói như vậy lúc nào cũng có ích và luôn luôn tạo được niềm an vui và gây tin tưởng cho người nghe.

*8. Không để cho tâm tham dục điều khiển mình*. Phải thường xuyên tỉnh thức, không để cho bị quyến rũ bởi năm thứ dục vọng rồi lấy đó làm mục đích chính của đời mình. Phải *biết sống giản dị* để dùng thì giờ và khả năng của mình phụng sự xã hội. Phải biết san sẻ những gì mình có thể san sẻ được để giúp đỡ người trong mọi hoàn cảnh khổ đau.

*9.* Phải ngăn ngừa, *đừng để cho Tâm Sân hận và oán thù phát sinh*. Nếu nó đã phát sinh thì đừng để nó tồn tại và phát triển, mà phải tìm mọi cách hữu hiệu (như theo dõi hơi thở, quán niệm về từ bi và duyên sinh chẳng hạn) để tiêu diệt nó ngay. Luôn luôn đối xử với mọi người bằng thái độ hòa nhã, khiêm tốn và vui vẻ.

*10. Không có thái độ cuồng tín* đối với những điều không do trí tuệ soi sáng. Không mù quáng tin theo những tà thuyết trái chống với những nguyên lí nhân quả, duyên sinh, vô thường, vô ngã v. v... Không cố thủ những tri kiến sai lầm của mình và gạt bỏ tri kiến của người. Không phẩm bình người khác bằng những thành kiến hẹp hòi, cố chấp của mình. Phải học tập *thái độ phá chấp và biết cởi mở* để lắng nghe quan điểm của kẻ khác. Phải luôn luôn tìm cầu học hỏi để *phát huy trí tuệ và dùng trí tuệ ấy để soi sáng, làm hiển lộ sự thật duyên sinh trong mọi vấn đề liên quan đến bản thân, con người, mọi loài, và vũ trụ.*

*Mười việc Thiện* trên đây là những nguyên tắc hướng dẫn cuộc sống gia đình và xã hội của đạo Phật, được dùng làm giới luật hành trì cho chúng cư sĩ tại gia, cho nên cũng được gọi là *“Giáo luật mười việc Thiện”* (thập Thiện giới), có thể đọc tụng tại gia đình mỗi tháng một hay hai lần.

Thập Nhị Bộ Kinh

● 12 Bộ Kinh. *12 bộ kinh* tức là 12 thể loại của toàn bộ kinh điển Phật dạy:

*1. Khế kinh (Trường Hàng):* những lời dạy của Đức Phật bằng văn xuôi, thường được gọi tổng quát là “kinh”.

*2. Ứng Tụng (Trùng Tụng):* những bài kệ tụng (hình thức thơ cổ) dùng để tóm tắt ý nghĩa của khế kinh, cho nên thường đặt ở sau và luôn luôn tương ứng với phần khế kinh.

*3. Kí Biệt (Thọ Kí):* lời Phật Thọ Kí cho chúng đệ tử sẽ chứng quả vào đời vị lai.

*4. Phúng Tụng (Cô Khởi):* một bài kinh Phật dạy toàn dùng kệ tụng để diễn đạt, nhưng không phải là những bài kệ tụng tóm tắt kinh văn “Trường Hàng” như thể loại “Trùng Tụng” (số 2 ở trên).

*5. Tự Thuyết:* Phật tự mở lời khai thị mà không đợi có người thỉnh cầu chỉ dạy.

*6. Nhân Duyên:* nêu lên cái nhân duyên đưa đến trường hợp thuyết giáo của Phật – thường là phẩm “tựa” ở đầu mỗi bộ kinh.

*7. Thí Dụ:* những ví dụ Phật đưa ra trong lúc giảng thuyết để giúp thính chúng hiểu ý kinh dễ dàng hơn.

*8. Bản Sinh:* các kiếp tu hành đời trước của Phật do chính Ngài thuật lại.

*9. Bản sự:* những hành vi cùng phẩm hạnh của các vị Bồ Tát và thánh chúng đệ tử trong các kiếp trước do chính Đức Phật thuật lại.

*10. Phương Quảng:* kinh điển Phật nói có văn từ phong phú, giáo nghĩa sâu xa rộng lớn; đặc biệt chỉ cho toàn thể kinh điển Đại Thừa.

*11. Hi Pháp (Vị Tằng Hữu):* những sự việc ít có của Phật và chư vị đệ tử được ghi chép trong kinh.

*12. Luận Nghị:* những lời nghị luận rành mạch, rõ ràng của Đức Phật nhằm giúp thính chúng hiểu rõ về thể tánh của vạn pháp.

Thập Nhị Quang

● 12 Đức Sáng. Ánh sáng của Đức Phật A Di Đà được xưng tán có 12 đức tính:

*1. Vô Lượng Quang:* ánh sáng của Đức Phật A Di Đà thật bao la, không thể lường được.

*2. Vô Biên Quang:* ánh sáng của Đức Phật A Di Đà chiếu tỏa cùng khắp, tất cả chúng sinh dù có duyên hay không có duyên, đều được soi tỏ.

*3. Vô Ngại Quang:* bất cứ người nào hay sự vật gì cũng không thể gây chướng ngại được ánh sáng của Phật.

*4. Vô Đối Quang:* ánh sáng của chư vị đại Bồ Tát cũng không bì kịp.

*5. Diệm Vương Quang:* ánh sáng của Phật rực rỡ không có gì sánh bằng.

*6. Thanh Tịnh Quang:* ánh sáng của Phật do từ Thiện căn *không tham dục* mà phát sinh, có năng lực diệt trừ tâm tham dục của chúng sinh.

*7. Hoan Hỉ Quang:* ánh sáng của Phật do từ Thiện không sân hận mà phát sinh, có năng lực diệt trừ Tâm Sân hận của chúng sinh.

*8. Trí Tuệ Quang:* ánh sáng của Phật do từ Thiện căn không si mê mà phát sinh, có năng lực diệt trừ tâm ngu si của chúng sinh.

*9. Bất Đoạn Quang:* ánh sáng của Phật chiếu soi thường hằng không dứt.

*10. Nan Tư Quang:* hàng Nhị-thừa không thể suy lường cùng tận ánh sáng của Phật.

*11. Vô Xưng Quang:* các hàng Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát không thể xưng tán cùng tận ánh sáng của Phật.

*12. Siêu Nhật Nguyệt Quang:* ánh sáng của Phật chiếu soi suốt cả ngày đêm, vượt quá ánh sáng mặt trời mặt trăng; nếu ai gặp được ánh sáng ấy thì thân tâm nhu hòa, vui vẻ, phát khởi tâm lành; nếu chúng sinh ở nơi địa ngục mà gặp được ánh sáng ấy thì sự thọ khổ ngưng lại, không còn chịu đau khổ tiếp tục, cho đến khi mạng chung liền được giải thoát.

12 đức tính của ánh sáng được xưng tán ở trên cũng là *12 danh hiệu* của Đức Phật A Di Đà: *Vô Lượng Quang Phật; Vô Biên Quang Phật; Vô Ngại Quang Phật; Vô Đối Quang Phật; Diệm Vương Quang Phật; Thanh Tịnh Quang Phật; Hoan Hỉ Quang Phật; Trí Tuệ Quang Phật; Vô Xưng Quang Phật; Bất Đoạn Quang Phật; Nan Tư Quang Phật; Vô Xưng Quang Phật;* và *Siêu Nhật Nguyệt Quang Phật.*

Thập Nhị Đầu Đà Hạnh

● 12 Hạnh Đầu Đà. *“Đầu đà”* là tiếng dịch âm từ Phạn ngữ *“dhuta”*, có nghĩa là trừ bỏ phiền não trần cấu. Đầu đà là một trong những phương pháp tu Khổ Hạnh, cho nên cũng được gọi là *“hạnh đầu đà”,* cốt để tôi luyện thân tâm, bằng cách diệt trừ lòng tham trước đối với ba vấn đề thiết yếu của đời sống hằng ngày là cơm nước, áo quần và chỗ ở. Chư vị tì kheo thường tu tập hạnh đầu đà, cho nên cũng còn được gọi là chư vị “đầu đà”. Trong sinh hoạt hằng ngày, người tu tập hạnh đầu đà phải chấp hành mười hai điều qui định – *được gọi là 12 hạnh đầu đà* – như sau:

*1.* Tránh xa chỗ đông đảo người đời, ở những nơi vắng vẻ, u tĩnh;

*2.* Ở giữa bãi tha ma, những nơi mồ mả;

*3.* Nghỉ ở gốc cây;

*4.* Ngồi ở những nơi trống trải, lộ thiên;

*5.* Ngồi nhiều nằm ít, hoặc chỉ ngồi suốt đêm mà không bao giờ nằm;

*6.* Thường đi xin ăn;

*7.* Đi xin ăn theo thứ lớp, lần lượt từ nhà này đến nhà khác, không phân biệt nhà giàu hay nhà nghèo;

*8.* Chỉ ăn một bữa mỗi ngày;

*9.* Ăn một bữa, nhưng chỉ ăn những gì xin được trong bát; và chỉ ăn vừa đủ, không ăn quá mức;

*10.* Ăn một bữa, vào buổi trưa, và sau bữa ăn đó thì không ăn một lần nào nữa; dù là nước gạo cũng không uống;

*11.* Mặc áo bằng những mảnh vải rách người ta bỏ đi, đem chắp vá lại;

*12.* Mỗi người chỉ được có ba chiếc áo, không được có nhiều hơn.

Thập Nhị Nhập - Thập Nhị Xứ

● 12 Khu Vực. Gồm chung *sáu giác quan* (Lục Căn) và *sáu đối tượng của giác quan* (Lục Trần) thì chúng ta có pháp số gọi là *“12 khu vực”.*

Thập Nhị Đại Nguyện

● 12 Nguyện Lớn. Có 12 nguyện lớn của Đức Phật Dược Sư và 12 nguyện lớn của đức Bồ Tát Quán Thế Âm:

*A) 12 Nguyện Lớn của Đức Phật Dược Sư (khi còn tu hạnh Bồ Tát):*

*1.* Nguyện sau khi thành Phật, tự thân tôi sẽ có ánh sáng rực rỡ, chiếu tỏa khắp vô số thế giới, và tôi sẽ dùng thân tướng trang nghiêm đó hóa độ chúng sinh, khiến cho tất cả đều có được thân tướng trang nghiêm, sáng rỡ như chính thân tôi.

*2.* Nguyện sau khi thành Phật, sắc thân tôi trong sáng như ngọc lưu li, uy đức bao la vòi vọi, sáng soi khắp nơi, khiến cho chúng sinh tăm tối nhờ đó mà tỏ ngộ, tùy theo ý chí mà tu tập các nghiệp lành.

*3.* Nguyện sau khi thành Phật, tôi sẽ dùng phương tiện trí tuệ rộng lớn để cứu giúp chúng sinh, những gì họ cần thiết đều có đầy đủ, không bị thiếu thốn, đau khổ.

*4.* Nguyện sau khi thành Phật, nếu có chúng sinh nào lầm theo con đường bất chính, tôi sẽ hóa độ cho được an trú trong đạo giác ngộ; nếu họ tự mãn với đạo quả Tiểu Thừa thì tôi sẽ dùng giáo pháp Đại Thừa để hướng dẫn họ chứng đắc đạo quả đại giác ngộ.

*5.* Nguyện sau khi thành Phật, nếu có chúng sinh nào biết tu theo chánh đạo, tôi sẽ hộ trì cho họ gìn giữ được giới hạnh thanh tịnh, đủ cả ba nhóm giới luật Đại Thừa (Tam Tụ Tịnh Giới), không hề phạm lỗi. Nếu trót đã phạm lỗi, nghe đến danh hiệu tôi thì liền được thanh tịnh, không bị đọa lạc vào vòng ác đạo.

*6.* Nguyện sau khi thành Phật, nếu có chúng sinh nào thân thể yếu đuối, tàn tật, tâm trí ngu si, ngông cuồng, khi nghe danh hiệu tôi thì thân thể khỏe mạnh, tàn tật được lành lặn, dứt mọi bệnh khổ, phát sinh trí tuệ.

*7.* Nguyện sau khi thành Phật, nếu có chúng sinh mắc các chứng bệnh hiểm nghèo, không thầy cứu, không thuốc chữa, không thân nhân chăm sóc, đau khổ mọi bề, khi nghe được danh hiệu tôi thì bệnh tật liền dứt, thân tâm an lạc, và Phát Tâm tinh tấn tu tập cho đến khi đạt được đạo quả giác ngộ.

*8.* Nguyện sau khi thành Phật, nếu có người đàn bà nào chán nản vì cho rằng mang thân đàn bà phải chịu nhiều điều bất hạnh, và muốn chuyển sinh làm thân đàn ông, khi nghe được danh hiệu tôi thì sẽ được chuyển sinh làm thân đàn ông, và cứ như thế mãi cho đến khi đạt được đạo quả giác ngộ.

*9.* Nguyện sau khi thành Phật, tôi sẽ độ thoát cho chúng sinh vượt khỏi sự vây bủa của các lưới ma, các sợi dây trói buộc của vọng tưởng Tà Kiến, và dẫn dắt họ vào Chánh Kiến, tu tập hạnh nguyện Bồ Tát cho đến khi đạt được đạo quả giác ngộ.

*10.* Nguyện sau khi thành Phật, nếu có chúng sinh nào bị xử trị oan ức bởi luật nước bạo tàn, bị tù ngục gông cùm, tra tấn hành hạ, hoặc bị tai nạn nguy hiểm, đạo tặc chém giết v. v..., trăm điều đau khổ, khi nghe được danh hiệu tôi thì liền nhờ uy đức của tôi mà vượt thoát mọi đau khổ.

*11.* Nguyện sau khi thành Phật, nếu có chúng sinh nào sa vào cảnh đói khát khốn khổ, và vì miếng ăn mà phải gây ra các hành động tội lỗi xấu xa, khi nghe được danh hiệu tôi và chuyên tâm quán niệm thì tôi sẽ trước đem cho thức ăn ngon, sau đem pháp vị mà hóa độ, khiến cho an trú mãi trong niềm an lạc vô biên.

*12.* Nguyện sau khi thành Phật, nếu có chúng sinh nào nghèo túng đến nỗi không có áo mặc, đêm ngày phải chịu rách rưới, lạnh lẽo, trăm điều khổ sở, khi nghe được danh hiệu tôi và chuyên tâm quán niệm thì nhờ uy đức của tôi mà họ sẽ được có áo quần lành lặn đẹp đẽ, với đầy đủ các món trang sức thân thể.

*B) 12 Nguyện Lớn của Đức Bồ Tát Quán Thế Âm:*

*1.* Với trí tuệ thông suốt trọn vẹn, với hùng lực tự tại Vô Ngại, với lòng từ bi đáp ứng mọi lời kêu cầu của chúng sinh, tôi xin phát những lời nguyện rộng lớn cứu khổ muôn loài.

*2.* Tôi nguyện thường xuyên có mặt tại biển khơi và một lòng thương nghĩ đến những chúng sinh đang đau khổ, không có một trở ngại nào ngăn cản tôi được.

*3.* Tôi nguyện thường có mặt ở mọi nơi và mọi hoàn cảnh đen tối trong thế giới khổ đau, tức khắc tìm đến chỗ nào có tiếng kêu cứu để giúp đỡ.

*4.* Tôi nguyện hàng phục tất cả tà ma, yêu quái, và làm tiêu trừ mọi thứ hiểm nguy có thể gây khổ não và làm hại đến tính mạng của chúng sinh.

*5.* Tôi nguyện dùng nước cam lộ rưới tắt mọi phiền não nơi chúng sinh, khiến cho tâm ý họ được thư thái, an lạc, giúp cho việc tiến tu đạo nghiệp được dễ dàng.

*6.* Tôi nguyện đem bốn tấm lòng rộng lớn từ, bi, hỉ, xả của một vị Bồ Tát để cứu độ tất cả mọi loài một cách hoàn toàn bình đẳng, không so đo, không phân biệt.

*7.* Tôi nguyện diệt trừ mọi khổ đau nơi các cảnh giới địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh, và đêm ngày tuần sát khắp nơi để bảo vệ chúng sinh, không để cho các điều ác độc làm tổn hại.

*8.* Những ai đang bị xiềng xích, gông cùm, tù ngục mà có lòng chí thành tưởng nhớ, trì niệm tên tôi thì liền được thoát khỏi hoạn nạn.

*9.* Tôi nguyện chèo con thuyền Phật Pháp dạo cùng khắp vùng biển khổ đau để cứu độ chúng sinh, cho đến khi kẻ đau khổ cuối cùng được an lạc, giải thoát.

*10.* Tôi nguyện cùng với thánh chúng, với phướn lọng trang nghiêm, tiếp dẫn chúng sinh về thế giới Cực Lạc của Đức Phật A Di Đà.

*11.* ở thế giới Cực Lạc, tôi nguyện được Đức Phật A Di Đà Thọ Kí thành Phật khi đại nguyện độ sinh đã hoàn toàn trọn vẹn.

*12.* Tôi nguyện có thân tướng trang nghiêm không gì so sánh được, và đó là chánh báo do sự thực hành trọn vẹn các lời nguyện rộng lớn của tôi.

Những lời nguyện rộng lớn ở trên, không phải chỉ là của riêng Đức Phật Dược Sư hay Bồ Tát Quán Thế Âm, mà bất cứ vị hành giả nào đã Phát Tâm tu học theo hạnh Bồ Tát, phát nguyện phụng sự chúng sinh, đều có thể coi đó là những lời nguyện của chính mình.

Thập Nhị Nhân Duyên - Thập Nhị Duyên Khởi

● 12 Nhân Duyên. *12 nhân duyên* là mười hai điều kiện tương liên, là đạo lí căn bản của đạo Phật dùng để giải thích cái *“bí ẩn”* của hiện tượng sinh tử Luân Hồi, tức là sự hiện hữu của chúng sinh – mà trực tiếp là con người. Mười hai điều kiện ấy gồm có:

*1. Vô minh:* là trạng thái vô Ý Thức, mù quáng, mê lầm, không sáng suốt, không nhận chân được thực tướng của vạn pháp, không thấy rõ được tự tính của chính mình, do đó mà dẫn tới những hành động u tối, sai lầm.

*2. Hành:* là tác động vô thức của ý chí sinh tồn theo hướng vô minh đã thúc đẩy tạo nghiệp. Nó là khát vọng muốn sống một cách mù quáng. Tất cả những tư tưởng *(ý)*, lời nói *(khẩu)* và việc làm *(thân)* Thiện hay Bất Thiện đều nằm trong hành.

*3. Thức:* Tất cả nghiệp nhân đã tạo ra đều được Huân Tập vào *Nghiệp Chủng Thức* (hay *nghiệp thức*, tức là *A Lại Da Thức*). Thức này đi đầu thai và bắt đầu một sinh mạng mới. Lúc bà mẹ thụ thai, chính đó là lúc nghiệp thức kết hợp với tinh trùng và noãn châu của cha mẹ mà làm nên bào thai. Như vậy, thức chính là yếu tố nối tiếp giữa kiếp quá khứ và kiếp hiện tại, và là giai đoạn đầu tiên của đời sống hiện tại.

*4. Danh sắc:* Do nghiệp thức phát động mà phát hiện ra các hiện tượng *tinh thần* *(danh)* và *vật chất (sắc)* của bản thân con người. Đây là giai đoạn thứ hai của đời sống hiện tại. Bản thân con người là một *“hợp thể ngũ uẩn”*, trong đó, bốn uẩn *thọ, tưởng, hành, thức* chỉ có tên gọi mà không có hình chất, không thể thấy, nghe, ngửi, nếm và chạm xúc được, nên gọi là *danh*; còn uẩn *sắc* tức là phần sinh lí của bản thân, do bốn nguyên tố *(tứ đại: địa, thủy, hỏa, phong)* cấu thành, có hình chất, màu sắc, mùi, vị, có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, chạm xúc được, nên gọi là *sắc*. Trong giây phút đầu tiên khi bà mẹ thụ thai – tức là lúc *nghiệp thức* kết hợp với tinh trùng và noãn châu của cha mẹ, thì *danh* chính là *nghiệp thức*, và *sắc* chính là *tinh trùng và noãn châu.* Vậy, nếu *hành và thức* là hai yếu tố thuộc về hai kiếp *quá khứ* (hành) và *hiện tại* (thức) của một chúng sinh, thì *thức và danh sắc*, trái lại, được xuất hiện *cùng lúc trong kiếp* *hiện tại* của chúng sinh đó.

*5. Lục nhập:* sáu giác quan (*Lục Căn:* nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý) dần dần hiện rõ theo sự phát triển của bào thai, từ chỗ thật giản dị lúc mới được tượng hình, trở thành vô cùng phức tạp khi con người đã trưởng thành toàn diện. Chúng hoạt động một cách hoàn toàn tự nhiên, mầu nhiệm, như một guồng máy tinh diệu. Mỗi giác quan đều có những hoạt động và đối tượng riêng biệt. Sáu giác quan là sáu chỗ để cho sáu đối tượng (*Lục Trần:* sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) phản ảnh vào, gọi chung là *“lục nhập”.*

*6. Xúc:* Sự tiếp xúc giữa các giác quan và đối tượng của chúng, như mắt tiếp xúc (thấy) với cảnh vật, tai nghe (tiếp xúc) âm thanh, mũi ngửi mùi v. v...

*7. Thọ:* Cảm giác gây nên do sự tiếp xúc giữa các giác quan và đối tượng. Có loại cảm giác dễ chịu, vui sướng, hạnh phúc, gọi là *“Lạc Thọ”*; có loại cảm giác khó chịu, buồn phiền, khổ đau, gọi là *“Khổ Thọ”*; có loại cảm giác trung tính, không khó chịu cũng không dễ chịu, gọi là *“xả thọ”*.

*8. Ái:* *“Ái”* hay *“ái dục”* là sự ham muốn, khao khát, luyến ái. Do có cảm giác mà sinh ra *ái.* Đối trước dục vọng trần cảnh *(ngũ dục)*, con người sinh tâm *luyến ái*. Nếu nói cho chính xác hơn, *“ái”* chính là sự luyến ái đối với sự sống. Vì vậy, cái gì làm cho ta vui thích thì ta khao khát, muốn có cho bằng được; còn cái gì làm cho ta buồn khổ thì ta chỉ muốn tránh xa, hoặc tống khứ hay hủy diệt nó đi; đó là động cơ chính yếu thúc đẩy thân, miệng, ý tạo nghiệp.

*9. Thủ:* Khi đã luyến ái thì cố bám giữ lấy đối tượng; hay nói rõ hơn, vì luyến ái sự sống cho nên phải bám giữ lấy sự sống – và từ đó mà phát sinh ra những tư tưởng sai lầm là có *“TÔI và những gì Thuộc Về Tôi”.* Mục đích của mọi hành động trong ba lĩnh vực *ý, thân và miệng,* dù là Thiện hay Bất Thiện, cũng đều để bảo vệ và củng cố cho cái *“Tôi và những gì Thuộc Về Tôi”* ấy.

*10. Hữu:* Vì đam mê và cố bám giữ lấy đối tượng cho nên phải vướng mắc vào nghiệp báo do sự sống của chính mình tạo ra. *“Hữu”* nghĩa là *có* – *có những nghiệp nhân* (Thiện hay Bất Thiện) đã tạo ra ở kiếp này, và dĩ nhiên, *có những Nghiệp Quả* (vui sướng hay khổ đau, cũng tức là những cảnh giới của các loài chúng sinh khác nhau) sẽ thọ nhận ở kiếp sau.

*11. Sinh:* Nghiệp đã tạo *(hữu)* ấy lại được Huân Tập vào *Chủng Tử Thức (A Lại Da)*, và chính là dẫn lực đưa tới việc ra đời của sinh mạng mới.

*12. Lão tử:* Khi đã có sinh ra thì tất nhiên lại phải có già và chết.

*12 nhân duyên*, như vừa thấy, đã trình bày một chuỗi nhân quả kéo dài suốt qua *ba đời*: quá khứ, hiện tại, và vị lai. Do *vô minh* và *hành nghiệp* ở từ quá khứ cho nên đã có đời sống hiện tại. Cuộc sống hiện tại có *thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ,* và những nhân duyên này cũng chính lại là vô minh, làm cho *ái, thủ* lại tiếp tục tạo nghiệp – tức là *hữu*. Chính sức mạnh của *hữu (nghiệp)* đã tạo ra trong cuộc sống hiện tại ấy sẽ là nguyên nhân đưa đến một đời sống mới *(sinh* và *lão tử)* ở đời vị lai. Cứ thế, quá khứ làm nguyên nhân cho hiện tại, hiện tại làm nguyên nhân cho vị lai; hiện tại lại trở thành quá khứ, vị lai lại trở thành hiện tại để rồi lại đưa đến một vị lai khác..., vòng Luân Hồi tiếp diễn không ngừng.

*12 nhân duyên* chính là nội dung của giáo lí *“Duyên Khởi”*, giáo lí căn bản nhất của Phật giáo. *Mười hai nhân duyên* là mười hai điều kiện cùng nương nhau mà hiện hữu, cùng nối kết mật thiết với nhau, cùng là nhân và là quả của nhau, để tạo thành vòng sinh tử Luân Hồi. Vòng (hay bánh xe) Luân Hồi là một vòng tròn không có khởi điểm. *Mười hai nhân duyên* là mười hai cái khoen của vòng tròn đó, mà không có cái khoen nào là khoen bắt đầu. Bất cứ một nhân duyên nào trong số ấy cũng không thể có một bản chất và sự hiện hữu riêng biệt và độc lập. *Vô minh* chẳng hạn, không phải chỉ là điều kiện sinh ra *hành*, mà nó còn có mặt trong *hành* cũng như trong *tất cả các điều kiện khác*. Lại nữa, *vô minh* chỉ là một điều kiện như mười một điều kiện còn lại; tuy nó được đặt ở khoen đầu tiên, nhưng đó chỉ là theo thói quen thông thường, chứ không phải vì nó là nguyên nhân đầu tiên để sinh ra các điều kiện khác. Lí do dễ hiểu, vì đã là nguyên nhân đầu tiên rồi thì nó không còn là một nhân duyên nữa. – Hai ý niệm *“nhân duyên”* và *“nguyên nhân đầu tiên”* hoàn toàn chống trái nhau. Phật giáo không bao giờ chấp nhận có một nguyên nhân đầu tiên. Ta chỉ có thể tạm cho rằng, *vô minh là điều kiện bao trùm* đối với các điều kiện khác, vì chính thực, có *vô minh* mới có sinh tử Luân Hồi, nếu diệt được nó thì sinh tử Luân Hồi cũng không còn. Hơn nữa, các nhân duyên khác như *lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ* v. v... cũng chính là *vô minh*, và cũng chính là chất liệu để tạo ra vòng sinh tử Luân Hồi; nếu một trong các nhân duyên ấy bị diệt thì cái vòng Luân Hồi tức khắc đứt tung. Cũng vậy, *A Lại Da* (tức là *thức*) chính là bản thể của vạn hữu, nhưng không vì thế mà bảo nó là nguyên nhân đầu tiên để từ đó sinh ra những cái khác; bởi vì, *A Lại Da là bản thể của vạn hữu ở trạng thái vô minh ô nhiễm,* nếu nó đã là nguyên nhân đầu tiên thì sẽ chẳng bao giờ có trí tuệ, và do đó, chẳng bao giờ có thể có *Chân Như*; kì thực, *Chân Như* (hay *Đại Viên Cảnh Trí*) và *A Lại Da Thức* chỉ là hai trạng thái (thanh tịnh và ô nhiễm, hay mê và ngộ) của bản thân vạn pháp. Cho nên, dù là *Chân Như*, dù là *thức*, hay là gì gì đi nữa, thì cũng không có cái gì gọi là nguyên nhân đầu tiên, không có gì hiện hữu độc lập, mà tất cả đều là nhân duyên của nhau, nương vào nhau mà sinh thành, tồn tại và hủy diệt.

Thập Lục Đại Quốc

● 16 Nước Lớn. Trong thời Đức Phật tại thế, bán đảo Ấn Độ gồm có hàng trăm quốc gia, trong đó, 16 quốc gia được coi là lớn nhất *(kể cả mọi mặt: đất đai rộng lớn, văn hóa phát triển, tôn giáo hưng thịnh, kinh tế phồn vinh, chính trị và quân lực hùng mạnh),* gồm có:

*1. Ma Kiệt Đà* (Magadha), kinh đô là thành Vương Xá (Rajagrha), thuộc miền Trung Ấn Độ, nằm ở bờ Nam sông Hằng (Ganga);

*2. Bạt Kì* (Vrji), kinh đô là thành Tì Xá Li (Vaisali), nằm ở bờ Bắc sông Hằng, tức đối diện với Ma Kiệt Đà;

*3. Ương Già* (Anga), kinh thành là Chiêm Ba (Campa), nằm ở phía Đông Ma Kiệt Đà;

*4. Ca Thi* (Kasi), kinh thành là Ba La Nại (Varanasi), nằm ở bờ Bắc sông Hằng và xéo hướng Tây Bắc của Ma Kiệt Đà;

*5. Mạt La* (Malla), kinh đô là Câu Thi na (Kusinagara), nằm ở phía Bắc nước Bạt Kì;

*6. Kiều Tát La* (Kausala), kinh đô là thành Xá Vệ (Sravasti), nằm ở phía Bắc của nước Ca Thi;

*7. Chi Đề* (Cedi), nằm ở phía Tây nước Ca Thi;

*8. Bạt Sa* (Vatsa), kinh thành là Kiều Thưởng Di (Kausambi), nằm ở phía Nam nước Chi Đề và phía Tây của nước Ma Kiệt Đà;

*9. A Bàn Đề* (Avanti), kinh thành là Ổ Xà Diễn Na (Ujayana), thuộc miền Tây Ấn Độ, nằm ở hướng Tây Nam của nước Ma Kiệt Đà;

*10. A Thấp Ba* (Asvaka), kinh đô là thành Bổ Đa Lặc Ca, nằm ở phía Bắc nước A Bàn Đề;

*11. Tô La Sa* (Surasena), thủ đô là Mạt-thổ-la, nằm ở phía Bắc nước A Thấp Ba;

*12. Bà Sa* (Matsya), nằm phía Bắc nước Tô La Sa;

*13. Cư Lâu* (Kura), nằm ở bờ Tây thượng lưu sông Hằng, xéo hướng Đông Bắc của nước Bà Sa;

*14. Bàn Xà La* (Pancala), nằm giữa nước Cư Lâu ở phía tây và nước Kiều Tát La ở phía Đông;

*15. Càn Đà La* (Gandhara), kinh đô là Đát Xoa Thỉ La (Taksasila), chiếm trọn vùng Tây Bắc thượng lưu sông ấn (Sindhu);

*16. Kiếm Phù Sa* (Kamboja), kinh đô là Đa Môn (Dvaraka), nằm ở bờ Tây sông ấn, phía Nam nước Càn Đà La.

Trong 16 nước trên đây, thì Ma Kiệt Đà (Magadha) cùng với Kiều Tát La (Kosala) là 2 nước lớn nhất và hùng mạnh nhất trong toàn lãnh thổ Ấn Độ thời Phật tại thế. Và 6 đô thị nổi tiếng phồn thịnh nhất thời bấy giờ là: Xá Vệ (Savatthi) của Kiều Tát La; Vương Xá (Rajagaha) của Ma Kiệt Đà; Kiều Thưởng Di (Kosambi) của Bạt Sa; Tì Xá Li (Vesali) của Lê Xa; Chiêm Ba (Campa) của Ương Già; và Ba La Nại (Baranasi) của Ca Thi.

Xin nói thêm, những thế kỉ *trước ngày Phật ra đời*, nền văn minh Ấn Độ *(được hiểu là nền văn minh Bà La Môn giáo)* đã tập trung tại miền Tây Bắc Ấn Độ, bao gồm vùng thượng lưu hai con sông Hằng Hà (Ganga) và Ấn Hà (Sindhu). Các bộ tộc hùng mạnh đều lấy vùng này mà lập nên các vương quốc phú cường, như Kamboja (Kiếm Phù Sa), Gandhara (Càn Đà La), Kuru (Cư Lâu), Matsya (Bà Sa), Pancala (Bàn Xà La) và Surasena (Tô La Sa), là 6 nước lớn nhất *(mà đặc biệt, Gandhara và Kuru được xem là căn cứ địa của văn minh Bà La Môn).* Các khu vực khác đều còn bị coi là man rợ. Đến *thế kỉ thứ 7 tr. TL*, các vương quốc ở các vùng phía Tây, Đông, Đông Bắc và lưu vực sông Hằng bỗng nhiên phát triển mạnh mẽ về mọi lãnh vực, vượt hẳn các vương quốc trên kia, và chiếm địa vị trung tâm. Mười vương quốc mới nổi tiếng được nhắc tới nhiều nhất là Kosala (Kiều Tát La), Malla (Mạt La), Licchavi (Lê Xa – cũng gọi Vrji - Bạt Kì), Asvaka (A Thấp Ba), Kasi (Ca Thi), Vatsa (Bạt Sa), Avanti (A Bàn Đề), Cedi (Chi Đề), Anga (Ương Già) và Magadha (Ma Kiệt Đà); cộng chung với sáu vương quốc trên kia, là *mười sáu vương quốc lớn nhất (thập lục đại quốc) của Ấn Độ thời Phật tại thế.* Tất cả 16 nước lớn này đều nằm trong lãnh thổ nửa phía Bắc Ấn Độ. Dưới thời đại của Phật, nền văn minh vẫn chưa phát triển xuống nửa phía Nam của bán đảo Ấn Độ. Từ khi các vương quốc kém phát triển ở phía Tây, Đông, Đông Bắc và lưu vực sông Hằng bỗng nhiên vùng dậy mạnh mẽ trở thành các cường quốc, thì uy thế của Bà La Môn giáo truyền thống lại bắt đầu suy yếu tại các khu vực đó. Các hệ phái triết học khác đua nhau bộc phát, làm cho tư tưởng giới đương thời trở nên rối ren, phức tạp. Một cách tổng quát, tư tưởng giới lúc đó chia làm hai xu hướng: Xu hướng trung thành với truyền thống Vệ Đà và xu hướng phản Vệ Đà. Xu hướng thứ nhất gồm có ba trào lưu: Bà La Môn chính thống, tín ngưỡng tập tục (sùng bái nhiều vị thần nhân cách hóa), và triết học (lấy *Phạm Thư* và *Áo Nghĩa Thư* làm chủ yếu). Xu hướng thứ hai bao gồm các trào lưu chủ trương nghiên cứu các vấn đề triết học một cách tự do, độc lập, phủ nhận hoàn toàn uy thế cũng như đặc quyền của Bà La Môn truyền thống. Các nhà tư tưởng (hay tôn giáo) này được gọi là *“sa-môn”* (samana). Họ tổ chức thành từng giáo đoàn, được gọi là *“sa môn đoàn”.* Các vương quốc mới phát triển như Kiều Tát La, Lê Xa, Ca Thi, A Bàn Đề, Ma Kiệt Đà v. v... là địa bàn hoạt động rất nhộn nhịp của các đoàn sa môn này. Các đạo sĩ A La Lam (Alara Kalama) và Uất Đầu Lam Phất (Uddaka Ramaputta) chẳng hạn, đều là thủ lãnh lớn của các đoàn sa môn ấy, và đã lấy vùng lưu vực sông Hằng làm căn cứ địa, mở các đạo tràng hướng dẫn đồ chúng.

Thập Lục Quán

● 16 Phép Quán. 16 đối Tượng Quán tưởng của người tu Tịnh Độ thường được gọi là *“16 phép quán”*, được Phật dạy trong kinh *Quán Vô Lượng Thọ*, xin trình bày tóm lược như sau:

*1. Quán Tưởng Mặt Trời (Nhật Tưởng Quán).* Ngồi ngay ngắn, mặt quay về hướng Tây, quán tưởng thấy rõ mặt trời để cho tâm được an định, vững vàng, chuyên chú quán tưởng như thế, không dời đổi; rồi thấy mặt trời sắp lặn, hình trạng giống như cái trống treo trên không. Đã thấy mặt trời như thế rồi, dù mở mắt hay nhắm mắt vẫn thấy rõ ràng như thế.

*2. Quán Tưởng Nước (Thủy Tưởng Quán).* Ban đầu quán tưởng thấy cả một vùng phương Tây toàn là nước mênh mông; rồi thấy nước đó đóng thành băng, băng ấy sáng chói trong suốt; rồi từ đó mà quán tưởng tới ngọc lưu li.

*3. Quán Tưởng Đất (Địa Tưởng Quán).* Quán tưởng xuống thấy đất toàn bằng lưu li, mặt đất toàn là bảy món báu, có trụ cờ bằng ngọc kim cương. Trên đất lại có dây bằng vàng ròng giăng hàng qua lại, mỗi mỗi món báu đều có năm trăm sắc hào quang.

*4. Quán Tưởng Cây Báu (Bảo Thọ Quán).* Quán Tưởng Nước Cực Lạc có bảy hàng cây báu, tất cả cây, cành, lá, hoa đều bằng bảy báu, màu sắc khác nhau, trên mỗi cây đều có bảy lớp mạng lưới, trong mỗi lớp lưới đều có năm trăm ức cung điện đẹp đẽ trang nghiêm.

*5. Quán Tưởng Ao Báu (Bảo Trì Quán).* Quán tưởng ở nước Cực Lạc có ao nước bằng bảy báu, cát dưới đáy ao toàn bằng vàng, trong ao chứa nước có tám thứ công đức, trong nước có ức triệu hoa sen toàn bằng bảy báu, có nước ma-ni rót vào từng hoa sen, phát ra âm thanh kì diệu, diễn nói diệu pháp. Lại có nhiều giống chim với hàng trăm màu sắc quí báu, thường tán thán niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng.

*6. Quán tưởng lầu gác báu (Bảo Lâu Quán).* Quán Tưởng Nước Cực Lạc có nhiều khu vực, ở mỗi khu vực có năm trăm ức lầu gác báu, trong đó có vô lượng chư thiên tấu lên những khúc nhạc vi diệu. Lại có nhiều thứ nhạc khí treo khắp hư không, tự chúng phát ra những điệu nhạc kì diệu, vang ra tiếng niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng.

*7. Quán tưởng tòa hoa sen (Hoa Tòa Quán).* Quán tưởng các tòa sen, là chỗ ngồi của Đức Phật A Di Đà và hai đức Bồ Tát Quán Thế Âm, Đại Thế Chí. Tòa sen do bảy báu làm thành, các hoa sen, cọng sen, lá sen v. v... toàn bằng ngọc ma ni, kim cương v. v..., chiếu ánh sáng muôn màu rực rỡ.

*8. Quán tưởng hình tượng (Tượng Quán).* Quán tưởng hình tượng Đức Phật A Di Đà toàn bằng châu báu, sáng chói sắc vàng, ngồi trên tòa hoa sen; lại quán tưởng hình tượng đức Bồ Tát Quán Thế Âm thân vàng sáng chói, ngồi trên tòa sen bên trái để hầu Phật; đức Bồ Tát Đại Thế Chí cũng vậy, ngồi tòa sen bên phải để hầu Phật; cả hình tượng Phật và hai vị Bồ Tát đều phóng ra hào quang sắc vàng sáng chói.

*9. Quán tưởng chân thân Phật (Chân Thân Quán).* Quán tưởng chân thân của Đức Phật A Di Đà. Tướng quan trọng nhất của Phật là tướng lông trắng ở giữa đôi chân mày. Thấy rõ được tướng này thì tám vạn bốn nghìn tướng tốt khác của Phật cũng đồng thời hiện ra. Thấy rõ được chân thân của Phật A Di Đà thì cũng thấy được chân thân chư Phật trong mười phương.

*10. Quán tưởng Quán Thế Âm (Quán Âm Quán).* Quán tưởng sắc thân chân thật của Bồ Tát Quán Thế Âm, cao lớn, sắc vàng, vòm hào quang trên đầu có đức hóa Phật. Ngài dùng bàn tay quí báu trợ lực Đức Phật A Di Đà để tiếp dẫn chúng sinh.

*11. Quán tưởng Đại Thế Chí (Thế Chí quán).* Quán tưởng sắc thân chân thật của Bồ Tát Đại Thế Chí, cùng với Bồ Tát Quán Thế Âm, là hai vị hầu cận trợ lực Đức Phật A Di Đà tiếp dẫn chúng sinh

*12. Quán tưởng mình được vãng sinh (Tự Vãng Sinh Quán).* Quán tưởng mình được vãng sinh về nước Cực Lạc. Bấy giờ mình ngồi kiết già trong hoa sen búp, khi hoa nở có năm trăm sắc hào quang chiếu soi thân mình, được thấy Phật A Di Đà, chư vị hóa Phật và Bồ Tát khắp cả hư không.

*13. Quán tưởng xen lộn (Tạp Tưởng Quán).* Quán tưởng thân Phật cao một trượng sáu ngự trên ao nước đầy đủ tám công đức, hoặc thân Phật cao lớn đầy khắp hư không; tức quán tưởng chân thân của Phật, hoặc hóa thân Phật, hoặc thân to lớn, hoặc thân thấp nhỏ, thân nào cũng toàn sắc vàng ròng, hai đức Bồ Tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí cũng vậy.

*14. Quán tưởng vãng sinh cấp Thượng-phẩm (Thượng Phẩm Sinh Quán).* Người vãng sinh Tịnh Độ, y theo lúc tu nhân mà sẽ sinh vể một trong 3 cấp Thượng, Trung, Hạ; mỗi cấp lại chia ra có 3 phẩm thượng, trung, hạ; cả thảy là 9 phẩm. Quán tưởng các hành giả vãng sinh cấp Thượng phẩm, tự mình phát ba loại tâm, tu từ tâm, không giết hại, đọc tụng kinh điển Đại Thừa v. v..., khi lâm chung được Phật và thánh chúng tiếp dẫn vãng sinh về cõi Tịnh Độ, được mọi lợi ích thù thắng.

*15. Quán tưởng vãng sinh cấp Trung-phẩm (Trung Phẩm Sinh Quán).* Quán tưởng các hành giả hành trì 5 giới, 8 giới, tu hạnh Hiếu Dưỡng Phụ Mẫu v. v..., khi lâm chung sẽ được Phật và thánh chúng đến tiếp dẫn vãng sinh.

*16. Quán tưởng vãng sinh cấp Hạ-phẩm (Hạ Phẩm Sinh Quán).* Quán tưởng những người tuy tạo nhiều nghiệp ác, nhưng trong giờ phút lâm chung, may mắn gặp được bậc Thiện tri thức dạy bảo mà biết xưng niệm danh hiệu Phật A Di Đà, nhờ đó mà được vãng sinh.

Thập Bát Giới

● 18 Khu Vực. Gồm chung *6 giác quan* (Lục Căn), *6 đối tượng của giác quan* (Lục Trần) và *6 thức* (Lục Thức), thì chúng ta có pháp số gọi là *“18 Khu Vực”* *(Thập Bát Giới)*. Tất cả mọi sự mọi vật trong vũ trụ đều bao gồm trong 18 khu vực này.

Thập Bát Bất Cộng Pháp

● 18 Pháp Không Cùng Chung. Đây là 18 pháp công đức mà đặc biệt chỉ Phật mới có, chứ các hàng Bồ Tát, Thanh Văn và Duyên Giác đều không có:

*1. Thân không lầm lỗi* (Thân Vô Thất): Phật từ vô lượng kiếp đến nay, trì giới thanh tịnh, công đức đầy đủ, phiền não dứt sạch, cho nên ở nơi thân không hề có lầm lỗi.

*2. Miệng không lầm lỗi* (Khẩu Vô Thất): Phật có trí tuệ biện tài vô lượng, tùy căn cơ của chúng sinh mà nói pháp thích hợp, làm cho tất cả đều được chứng ngộ.

*3. Ý tưởng không lầm lỗi* (Niệm Vô Thất): Phật đã tu các pháp môn thiền định sâu xa, tâm không bao giờ tán loạn, không dính mắc nơi các pháp, tuyệt đối an ổn.

*4. Không có ý tưởng phân biệt* (vô dị tưởng): Phật cứu độ khắp tất cả chúng sinh một cách bình đẳng, không phân biệt chọn lựa.

*5. Không có tâm bất định* (Vô Bất Định Tâm): Trong mỗi lúc đi đứng ngồi nằm, Phật không bao giờ xa rời Chánh Định sâu xa, luôn luôn nhiếp tâm trụ nơi pháp lành.

*6. Không có cái tâm không biết tự mình buông xả* (Vô Bất Tri Kỉ Xả Tâm): Trong từng sát na, đối với những cảm thọ khổ vui, Phật thấy rõ các tướng sinh trụ dị diệt của chúng, cho nên vẫn an trú trong cảnh giới bình đẳng, vắng lặng.

*7. Ý chí không tiêu mất* (Dục Vô Diệt): Phật có đầy đủ các đức lành, tâm luôn luôn muốn cứu độ chúng sinh mà không bao giờ cho là đủ hay nhàm chán.

*8. Tinh tấn không tiêu mất* (Tinh Tấn Vô Diệt): Thân tâm Phật lúc nào cũng tinh tấn, thực hiện mọi phương tiện để cứu độ chúng sinh, không lúc nào ngưng nghỉ.

*9. Niệm không tiêu mất* (Niệm Vô Diệt): Tất cả các pháp và trí tuệ của chư Phật trong ba đời đều tương ưng đầy đủ, không có sự thối chuyển.

*10. Trí tuệ không tiêu mất* (Tuệ Vô Diệt): Phật có đầy đủ tất cả trí tuệ, suốt cả ba đời không có gì chướng ngại, không khiếm khuyết, không tiêu mất.

*11. Giải thoát không tiêu mất* (Giải Thoát Vô Diệt): Phật dứt tuyệt mọi sự chấp trước, thoát khỏi cả hai lãnh vực hữu vi và vô vi, tất cả tập khí phiền não đều không còn, cho nên thành quả giải thoát không hề bị khiếm khuyết hay tiêu mất.

*12. Giải thoát tri kiến không tiêu mất* (Giải Thoát Tri Kiến Vô Diệt): Phật thấy biết các tướng giải thoát thật rõ ràng, không có gì che lấp được.

*13. Tất cả Thân Nghiệp đều hành động theo trí tuệ* (Nhất Thiết Thân Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành): Khi thân muốn hành động, trước hết Phật Quán sát hậu quả của việc làm, sau đó sẽ tùy theo trí tuệ mà thực hiện, cho nên không gây ra lầm lỗi, chỉ đem lại lợi ích cho chúng sinh mà thôi.

*14. Tất cả Khẩu Nghiệp đều nói năng theo trí tuệ* (Nhất Thiết Khẩu Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành): Khi miệng muốn nói năng, trước hết Phật Quán sát hậu quả của lời nói, sau đó sẽ tùy theo trí tuệ mà diễn bày, cho nên không gây ra lầm lỗi, chỉ đem lại lợi ích cho chúng sinh mà thôi.

*15. Tất cả Ý Nghiệp đều tư duy theo trí tuệ* (Nhất Thiết Ý Nghiệp Tùy Trí Tuệ Hành): Khi suy nghĩ, trước hết Phật Quán sát hậu quả của ý nghĩ, sau đó sẽ tùy theo trí tuệ mà suy nghĩ, cho nên không gây ra lầm lỗi, chỉ đem lại lợi ích cho chúng sinh mà thôi.

*16. Trí tuệ thấy biết đời quá khứ không bị chướng ngại* (Trí Tuệ Tri Kiến Quá Khứ Thế Vô Ngại Vô Chướng): Đối với mọi sự việc của chúng sinh ở đời quá khứ, Phật Quán chiếu thấy biết thông suốt, không có gì làm cho chướng ngại.

*17. Trí tuệ thấy biết đời vị lai không bị chướng ngại* (Trí Tuệ Tri Kiến Vị Lai Thế Vô Ngại Vô Chướng): Đối với mọi sự việc của chúng sinh ở đời vị lai, Phật Quán chiếu thấy biết thông suốt, không có gì làm cho chướng ngại.

*18. Trí tuệ thấy biết đời hiện tại không bị chướng ngại* (Trí Tuệ Tri Kiến Hiện Tại Thế Vô Ngại Vô Chướng): Đối với mọi sự việc của chúng sinh đời hiện tại, Phật Quán chiếu thấy biết thông suốt, không có gì làm cho chướng ngại.

Lại nữa, có chỗ cho rằng, 18 pháp không cùng chung của Phật gồm có *mười trí lực, bốn đức vô úy, ba nơi trụ của Chánh Niệm* (Tam Niệm Trú), và *Tâm Đại Bi*. Ba nơi trụ của Chánh Niệm gồm có:

1) Đối với những người nghe pháp sinh tâm cung kính, Phật giữ tâm bình đẳng, không vui mừng.

2) Đối với những người nghe pháp sinh tâm bất kính, Phật giữ tâm bình đẳng, không buồn phiền.

3) Đối với những người cung kính lắng nghe và những người không cung kính lắng nghe, Phật giữ tâm bình đẳng, không thích người này, cũng không trách người nọ.

Hàng Bồ Tát cũng có *18 pháp công đức* mà Thanh Văn và Duyên Giác không cùng có chung *(Bồ Tát Thập Bát Bất Cộng Pháp):*

*1.* Bố Thí không cần người khác khuyên bảo.

*2.* Giữ giới không cần người khác khuyên bảo.

*3.* Nhẫn nhục không cần người khác khuyên bảo.

*4.* Siêng năng không cần người khác khuyên bảo.

*5.* Thiền định không cần người khác nhắc nhở.

*6.* Trí tuệ không cần người khác dạy bảo.

*7.* Thực hành những cách thu phục để thu phục giáo hóa chúng sinh.

*8.* Hiểu rõ sự hồi hướng.

*9.* Lấy phương tiện Thiện xảo làm chính để giúp chúng sinh tu hành.

*10.* Không thối lui trên con đường Đại Thừa.

*11.* Khéo léo thị hiện Niết Bàn nơi sinh tử, tâm thường an vui, lời nói và âm thanh đều khéo léo thuận theo thế tục.

*12.* Lấy trí tuệ làm kẻ dẫn đường, tuy có thọ sinh mà không hề thọ sinh, xa lìa mọi lầm lỗi.

*13.* Đầy đủ mười nghiệp lành nơi thân, miệng và ý.

*14.* Thường hay chịu đựng đau khổ để thu phục giáo hóa chúng sinh.

*15.* Có thể hiện bày những thứ mà thế gian yêu thích.

*16.* Tuy ở trong hàng Thanh Văn và hạng phàm phu nhiều khổ não, nhưng không bao giờ mất trí sáng tỏ.

*17.* Khi nhận địa vị vua tất cả pháp, dùng lụa cột tóc và dùng nước vẩy đầu.

*18.* Không bao giờ rời bỏ sự mong cầu hiển bày chánh pháp của chư Phật.

Nhị Thập Nan

● 20 Việc Khó. Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương có nêu ra 20 việc mà người thế gian rất khó thực hiện:

*1.* Người nghèo cùng rất khó thực hiện hạnh bố thí *(Bần Cùng Bố Thí Nan)*.

*2.* Người giàu sang rất khó tu học đạo giải thoát *(Hào Phú Học Đạo Nan)*.

*3.* Người đời khó có được ý chí quên mình vì đại nghĩa, hoặc xả thân vì đạo pháp *(Phán Mạng Tất Tử Nan)*.

*4.* Người đời khó có duyên được thấy nghe và thọ trì giáo pháp của Phật *(Đắc Đổ Phật Kinh Nan)*.

*5.* Người không trồng nhân lành, không tu tập các điều Thiện, mà muốn được sinh ra đời gặp Phật tại thế thì thật là vô cùng khó khăn *(Sinh Trị Phật Thế Nan)*.

*6.* Người đời thường say đắm ngũ dục Lục Trần, cho nên, chế phục được vọng niệm, xa lìa được dục tình là điều rất khó *(Nhẫn Sắc Li Dục Nan)*.

*7.* Người đời thấy cảnh giàu sang mà không ham, thấy lợi danh mà không thích, thấy vật gì vừa ý mà không muốn đem về cho mình, đó là điều rất khó *(Kiến Hảo Bất Cầu Nan)*.

*8.* Người hào phú thế lực mà vẫn giữ lễ độ, khiêm cung với mọi người, không ỷ thế làm nhục người, đó là việc khó *(Hữu Thế Bất Lâm Nan)*.

*9.* Bị người ta làm nhục mà nhịn nhục được, không sân hận, đó là điều rất khó *(Bị Nhục Bất Sân Nan)*.

*10.* Khi đụng chạm các việc ở đời mà tâm giữ được tĩnh lặng, không chao động, đó là điều khó *(Xúc Sự Vô Tâm Nan)*.

*11.* Người căn tánh thấp kém mà muốn học rộng, đọc nhiều, nghiên cứu nghĩa lí sâu xa, thì thật là khó *(Quảng Học Bác Cứu Nan)*.

*12.* Người học vấn uyên bác mà không khinh mạn đối với kẻ ít học, đó là điều khó *(Bất Khinh Mạt Học Nan)*.

*13.* Diệt trừ tâm ngã mạn, khinh người, thật là khó *(Trừ Diệt Ngã Mạn Nan)*.

*14.* Gặp được bậc Thiện tri thức để được học hỏi, hầu mong mở mang trí hiểu biết chân chính, đó là điều khó *(Hội Thiện Tri Thức Nan)*.

*15.* Người đời thường mê đắm theo vọng tình ái dục, cho nên, biết phản tỉnh để quay về con đường chân chánh, tu học đạo giải thoát, đó là điều rất khó *(Kiến Tánh Học Đạo Nan)*.

*16.* Đối trước ngoại cảnh mà giữ tâm an nhiên, không chuyển động, đó là điều khó *(Đối Cảnh Bất Động Nan)*.

*17.* Thường có tâm từ ái đối với chúng sinh, dùng mọi phương tiện để làm lợi ích cho chúng sinh, đó là điều rất khó *(Thiện Giải Phương Tiện Nan)*.

*18.* Chúng sinh có nhiều căn cơ cao thấp khác nhau, cho nên, người có khả năng thấy rõ để tùy theo căn cơ mà dẫn dắt, giáo hóa chúng sinh, đó là điều rất khó *(Tùy Hóa Độ Nhân Nan)*.

*19.* Xử sự trong mọi trường hợp đều giữa tâm bình đẳng, không phân biệt kẻ thân người sơ, đó là điều rất khó *(Tâm Hành Bình Đẳng Nan)*.

*20.* Biết giữ gìn lời nói, không nói tới chuyện xấu, chuyện tốt, sở trường, sở đoản v. v... của người, tức là không nói chuyện thị phi, đó là điều rất khó *(Bất Thuyết Thị Phi Nan)*.

Nhị Thập Ngũ Hữu

● 25 Cõi. Có sinh ắt có tử, có nhân ắt có quả, nhân quả không bao giờ diệt mất, cho nên nói là “hữu”. Thế gian, một cách tổng quát, được chia làm 3 cõi (tam giới: Dục Giới, Sắc Giới và Vô Sắc Giới); chi tiết hơn thì chia làm 6 đường (lục đạo: Thiên, Nhân, A Tu La, Bàng-sinh, Ngạ Quỉ, và Địa Ngục); và chi tiết hơn nữa thì chia làm 25 cõi (nhị thập ngũ hữu). 25 cõi này được kể trong 5 nhóm sau đây:

*A) 4 cõi ác (Tứ Ác Thú):*

*1.* Địa Ngục

*2.* Ngạ Quỉ

*3.* Bàng-sinh

*4.* A Tu La

*B) 4 châu của loài người (Tứ Châu Thiên Hạ):*

*5.* Đông Thắng Thân Châu

*6.* Nam Thiệm Bộ Châu

*7.* Tây Ngưu Hóa Châu

*8.* Bắc Câu-lô châu

*C) 6 cõi trời Dục Giới (Lục Dục Thiên):*

*9.* Tứ Vương thiên

*10.* Đao Lợi thiên

*11.* Dạ Ma thiên

*12.* Đâu Suất thiên

*13.* Hóa Lạc thiên

*14.* Tha Hóa Tự Tại thiên

*D) 7 cõi trời Sắc (Sắc Giới):*

*15.* Sơ Thiền Thiên

*16.* Đại Phạmthiên

*17.* Nhị Thiền Thiên

*18.* Tam Thiền Thiên

*19.* Tứ Thiền thiên

*20.* Vô-tưởng thiên

*21.* Tịnh Cư A Na Hàm thiên

*E) 4 cõi trời Vô Sắc (Vô Sắc Giới):*

*22.* Không-xứ thiên

*23.* Thức-xứ thiên

*24.* Vô Sở Hữu Xứ thiên

*25.* Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ thiên

*Ghi chú: Trong cõi Sắc Giới, 4 tầng trời Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền, và Tứ Thiền, mỗi tầng được kể là 1 cõi (1 hữu); trong đó, đặc biệt:*

*a) Đại Phạm Thiên được tách riêng ra từ tầng trời* Sơ Thiền *để được kể là 1 cõi (1 hữu), vì trời Phạm Thiên là chủ tể của cả ba ngàn đại thiên thế giới.*

*b) Vô Tưởng Thiên được tách riêng ra từ tầng trời* Tứ Thiền *để được kể là 1 cõi (1 hữu), vì đó là nơi đặc biệt, chúng sinh không còn có tư tưởng.*

*c) 5 cõi trời Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt Thiên, Thiện Kiến Thiên, Thiện Hiện Thiên, và Sắc Cứu Cánh Thiên, được tách riêng ra từ tầng trời* Tứ Thiền*, kết hợp thành một nhóm gọi là Ngũ Tịnh Cư Thiên, hay Ngũ Na Hàm Thiên, để được kể là 1 cõi (1 hữu), vì đó đều là nơi cư trú của chư vị đã chứng quả A Na Hàm (tức quả Bất Hoàn, quả vị thứ ba của 4 thánh quả Thanh Văn).*

*Do đó mà Sắc Giới được kể có 7 hữu.*

Nhị Thập Bát Tổ

● 28 Vị Tổ. Năm 520, ngài Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Quốc, truyền bá một pháp thiền đặc biệt, y cứ vào tư tưởng kinh *Lăng Già* mà chủ trương *“Bất Lập Văn Tự, Giáo Ngoại Biệt Truyền”* (không dựa vào văn tự, trao truyền ở ngoài giáo thuyết); ý nói, tông chỉ của pháp môn này là không y cứ vào văn tự, kinh điển, mà chỉ chuyên tọa thiền và dùng các cách thức đặc biệt ở ngoài kinh giáo, làm cho tâm hành giả bừng sáng, chứng ngộ bản lai diện mục của mình *(tức “Kiến Tánh Thành Phật”).* Thuật ngữ *“Dĩ Tâm Truyền Tâm”* được đặc biệt dùng để chỉ cho phương pháp này. Từ đây mà tông Thiền được chính thức thành lập ở Trung Quốc như một tông phái độc lập; hễ nói đến *“thiền”*, hay *“tu thiền”*, là ai cũng nghĩ ngay đến tông Thiền này.

Thiền Tông được thành lập, và ngài Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma, ?-535) được tôn xưng là vị sơ tổ của tông Thiền Trung Quốc. Nhưng tông này không phải bắt đầu từ ngài Bồ Đề Đạt Ma, mà theo các vị tổ của tông Thiền, thì tông này đã có một hệ thống truyền thừa khởi đầu từ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Theo truyền thuyết, một ngày nọ ở tại núi Linh Thứu, trước khi bắt đầu buổi thuyết pháp, đức Thế Tôn đã cầm một cành hoa đưa lên trước đại chúng, không nói lời nào. Cả pháp hội không ai hiểu gì cả, chỉ có tôn giả Đại Ca Diếp nhìn đức Thế Tôn mỉm cười. Đức Thế Tôn liền dạy: *“Này Đại Ca Diếp! Như Lai có chánh Pháp Nhãn tạng, nay đem giao phó cho ông. ”* Tôn giả Đại Ca Diếp hoan hỉ nhận lãnh, nhưng cả hội chúng cũng không ai biết đức Thế Tôn và tôn giả Đại Ca Diếp đã trao và nhận cái gì, như thế nào. Về sau, một hôm tôn giả A Nan hỏi tôn giả Đại Ca Diếp là hôm đó đức Thế Tôn đã truyền dạy điều gì, thì tôn giả Đại Ca Diếp bảo: *“Hãy đi hạ cột cờ xuống!”* Ngài A Nan liền ngộ ngay. Cứ thế mà tâm ấn được truyền thừa, từ tôn giả Đại Ca Diếp trở đi, thứ tự như sau:

*1.* Đại Ca Diếp

*2.* A Nan

*3.* Thương Na Hòa Tu

*4.* Ưu Ba Cúc Đa

*5.* Đề Đa Ca

*6.* Di Già Ca

*7.* Bà Tu Mật

*8.* Phật Đà Nan Đề

*9.* Phục Đà Mật Đa

*10.* Hiếp tôn giả

*11.* Phú Na Dạ Xa

*12.* Mã Minh

*13.* Ca Tì Ma La

*14.* Long Thọ

*15.* Ca Na Đề Bà

*16.* La Hầu La Đa

*17.* Tăng Già Nan Đề

*18.* Già Da Xá Đa

*19.* Cưu Ma La Đa

*20.* Xà Dạ Đa

*21.* Bà Tu Bàn Đầu

*22.* Ma Nã La

*23.* Hạc Lặc Na

*24.* Sư Tử Bồ Đề

*25.* Bà Xá Tư Đa

*26.* Bất Như Mật Đa

*27.* Bát Nhã Đa La

*28.* Bồ Đề Đạt Ma

Tất cả 28 vị tổ trên đây đều là người Ấn Độ, mà tông Thiền Trung Quốc gọi là *“Tây Thiên Nhị Thập Bát Tổ”*, hoặc *“Tây Thiên Tứ Thất”*.

Tam Thập Nhị Tướng

● 32 Tướng Tốt Của Phật. Đây là 32 tướng quí mà người thường không có, chỉ có Chuyển luân thánh vương và thân ứng hóa của Phật mới có. *Luận Đại Trí Độ* liệt kê ba mươi hai tướng ấy như sau:

*1.* Dưới bàn chân bằng phẳng, đầy đặn, mềm mại, lúc đứng thì khít khao với mặt đất. Tướng này biểu trưng cho công đức dắt dẫn và làm lợi ích chúng sinh của Phật.

*2.* Các đường chỉ ở dưới hai bàn chân xoay tròn làm thành hai bánh xe, với trục bánh xe, vành bánh xe và cả ngàn căm bánh xe. Tướng này biểu thị cho công đức phá trừ ngu si và vô minh, hàng phục mọi thứ ma oán.

*3.* Các ngón tay và ngón chân đều thẳng, tròn đầy, thon dài; biểu trưng cho tâm kiêu mạn đã hoàn toàn dứt tuyệt, thọ mạng lâu dài, khiến chúng sinh qui y trong niềm yêu kính, an vui.

*4.* Gót chân rộng và đầy đặn, tương xứng với mu bàn chân; biểu trưng cho công đức hóa độ tất cả chúng sinh đến cùng tận đời vị lai.

*5.* Các kẽ tay và kẽ chân đều có màng mỏng như lưới; biểu trưng cho công đức xa lìa trọn vẹn phiền não và ác nghiệp, nhiếp độ chúng sinh, biến hiện tự tại Vô Ngại.

*6.* Tay chân mềm mại, biểu thị rằng, do đức từ bi mà Đức Phật dùng đôi tay mềm mại để nhiếp độ tất cả mọi người, thân cũng như sơ.

*7.* Mu bàn chân nổi cao và đầy đặn, tương xứng với gót chân; biểu thị đức đại bi vô thượng, làm lợi ích cho tất cả chúng sinh.

*8.* Bắp đùi thon tròn như bắp đùi của nai chúa; biểu thị công đức diệt trừ trọn vẹn tất cả tội chướng.

*9.* Đôi tay thòng thẳng xuống thì dài quá đầu gối; biểu thị công đức hàng phục tất cả ma chướng, thường lân mẫn xoa đầu chúng sinh.

*10.* Nam căn ẩn kín; biểu thị cho thọ mạng lâu dài, độ được nhiều đệ tử.

*11.* Thân tướng cao rộng, đoan nghiêm, trái phải trước sau trên dưới đều viên mãn; biểu trưng cho đức tôn quí tự tại của bậc pháp vương vô thượng.

*12.* Tóc và lông đều hướng lên trên, mềm mại xanh biếc, xoắn tròn qua bên phải; khiến cho ai được chiêm ngưỡng, đều sinh tâm hoan hỉ, được lợi ích vô lượng.

*13.* Mỗi lỗ chân lông mọc một sợi lông, không tạp loạn, óng ánh màu xanh ngọc lưu li, thường tiết ra mùi hương vi diệu; biểu thị lòng phục vụ chúng sinh, giáo hóa không mệt mỏi; ai trông thấy ánh sáng ấy được tiêu trừ tội chướng trong hai mươi kiếp.

*14.* Toàn thân lóng lánh màu vàng ròng, khiến người chiêm ngưỡng liền xả bỏ niệm ái dục, tiêu tội, sinh niệm lành.

*15.* Chung quanh thân thể thường có ánh sáng chiếu ra rộng một trượng, biểu thị cho tất cả chí nguyện đều đầy đủ.

*16.* Da mỏng và mịn, bụi đất nước không dính được, biểu thị Phật là bình đẳng, không cấu nhiễm, luôn luôn dùng tâm đại từ bi giáo hóa, làm lợi ích cho chúng sinh.

*17.* Hai lòng bàn tay, hai lòng bàn chân, hai vai, và cổ, bảy chỗ đó đều đầy đặn, biểu thị công đức của Phật làm cho tất cả chúng sinh được tiêu tội lỗi, sinh điều lành.

*18.* Hai nách đầy đặn, không lõm, biểu thị Phật cho chúng sinh y dược, cơm áo, và tự xem bệnh cho chính mình.

*19.* Nửa thân trên rộng lớn, đi đứng nằm ngồi, dung nghi uy nghiêm như sư tử chúa; biểu thị uy dung cao quí, đức từ bi tròn đầy.

*20.* Thân tướng rộng lớn, ngay thẳng, biểu thị cho công đức trì giới sát, đạo một cách trọn vẹn, dứt hẳn tâm kiêu mạn, ai trông thấy liền dứt khổ đau, được Chánh Niệm, khởi tu mười nghiệp lành.

*21.* Hai vai tròn đầy, cân đối, biểu thị sự diệt trừ trọn vẹn phiền não, Nghiệp Chướng, công đức vô lượng.

*22.* Bốn mươi chiếc răng, ngang bằng, chân sâu, trắng sạch, thường tiết mùi hương tịnh diệu; biểu thị rằng, Phật có công năng ngăn ngừa nghiệp ác khẩu của chúng sinh, diệt vô lượng tội lỗi, được vô lượng an lạc.

*23.* Tất cả răng khít khao, đều đặn, không cái nào to, không cái nào nhỏ; biểu thị đức hòa thuận, thanh tịnh.

*24.* Bốn chiếc răng cửa trắng đẹp, sáng bóng, nhọn bén, cứng như kim cương; biểu thị, diệu tướng này có thể tiêu diệt ba phiền não độc hại, mạnh mẽ, cứng chắc (tức tham sân si) của chúng sinh.

*25.* Hai má đầy đặn như má sư tử; người thấy được tướng này, được tiêu trừ tội chướng trong trăm kiếp, được diện kiến chư Phật.

*26.* Trong miệng luôn luôn có vị thơm tinh khiết tối thượng, biểu thị diệu pháp của Phật giúp cho chí nguyện của chúng sinh được tròn đầy.

*27.* Lưỡi mỏng, rộng và dài, thè ra thì phủ cả mặt, đụng đến chân tóc; quán tưởng tướng này sẽ tiêu trừ được tội chướng sinh tử trong trăm ức tám vạn bốn ngàn kiếp, được tám mươi ức chư Phật và Bồ Tát Thọ Kí.

*28.* Tiếng nói như tiếng Phạm Thiên, rền vang như trống trời, tao nhã, sâu thẳm; biểu thị lời nói luôn luôn chân thật, người nghe tùy theo căn cơ đều thông hiểu, bao mối nghi hoặc đều tan biến.

*29.* Cặp mắt xanh biếc như hoa sen xanh, biểu thị Đức Phật đời đời kiếp kiếp, lúc nào cũng dùng tâm từ, mắt từ và tâm hoan hỉ để tiếp độ chúng sinh.

*30.* Lông mi đều đặn, không rối, biểu thị tình thương chúng sinh như cha mẹ thương yêu, đùm bọc con cái.

*31.* Trên đỉnh đầu có nhục kế (tức cục thịt bằng nắm tay), nổi cao, biểu thị tự mình thọ trì và dạy cho mọi người thọ trì pháp thập Thiện.

*32.* Giữa hai chân mày có sợi lông trắng, dài hơn một trượng, trắng sáng đẹp sạch như ngọc, mềm mại, uốn xoay về bên phải và thu ngắn lại, thường phóng ra ánh sáng, gọi là “hào quang”; biểu thị rằng, Đức Phật luôn luôn tán thán những chúng sinh nào siêng năng tu tập ba pháp học Vô Lậu.

Tam Thập Thất Trợ Đạo Phẩm

● 37 Phẩm Trợ Đạo. Đây là 37 yếu tố làm trợ lực

lớn cho hành giả trên đường

tu tập cho đến khi đạt được

đạo quả giác ngộ. Hay nói chính xác

hơn, *“37 phẩm trợ đạo”* chính

là 37 pháp môn tu tập căn bản của

đạo Phật. Ba tháng trước ngày

nhập Niết Bàn, chính đức Thế Tôn

đã tuyên bố: *“Các vị khất*

*sĩ! Những giáo pháp mà Như Lai đã*

*truyền đạt lại tuy nhiều, nhưng có*

*thể được tóm tắt trong các pháp*

*môn như Tứ niệm xứ, Tứ chánh*

*cần, Tứ như ý túc, Ngũ căn,*

*Ngũ lực, Thất giác chi, và Bát chánh*

*đạo. Các vị phải khéo léo học*

*hỏi, tu tập, thực chứng, và truyền*

*đạt lại những pháp môn ấy. ”*

Chúng cũng chính là nội dung của *Sự*

*Thật Thứ Tư* (Đạo Đế) của

giáo lí *Bốn Sự Thật* (tứ

đế). 37 pháp môn này gồm trong 7 pháp

số sau đây:

- 4 lĩnh vực quán niệm (Tứ Niệm Xứ);

- 4 sự cần mẫn (tứ Chánh Cần);

- 4 phép như ý (tứ như ý túc);

- 5 khả năng (Ngũ Căn);

- 5 sức mạnh (Ngũ Lực);

- 7 yếu tố giác ngộ (Thất Giác Chi);

- 8 nguyên tắc hành động chân chính (Bát Chánh Đạo).

Bảy pháp số này đều đã được trình bày ở trước, theo đó chúng ta thấy, tất cả 37 yếu tố đều tương liên và làm trợ duyên cho nhau, trong đó các yếu tố *tinh tấn, niệm, định và tuệ* được coi là quan trọng nhất, là những pháp môn quyết định để cho cây giác ngộ nở hoa.

Tứ Thập Nhị Giai Vị

● 42 Giai Vị. Đây tức là 42 bậc trong quá trình tu tập của hàng Bồ Tát, từ thấp lên cao gồm có: *10 bậc Trụ* (Thập Trụ), *10 bậc Hạnh* (Thập Hạnh), *10 bậc Hồ Hướng* (Thập Hồi Hướng), *10 bậc Địa* (Thập Địa), bậc *Đẳng Giác*, và bậc *Diệu Giác* (tức Phật quả).

Tứ Thập Bát Nguyện

● 48 Lời Nguyện. Đây tức là 48 lời thệ nguyện của Đức Phật A Di Đà đã được phát ra từ khi Ngài còn tu tập hạnh Bồ Tát. Trong các kinh có nội dung liên quan đến các lời nguyện này, sự ghi chép không giống nhau, như *Bình Đẳng Giác Kinh* (Chi Lâu Ca Sấm dịch vào đời Hậu-Hán) và *Đại A Di Đà Kinh* (Chi Khiêm dịch vào đời Ngô), kê ra có *24* lời nguyện; các Kinh Vô Lượng Thọ (Khương Tăng Khải dịch vào đời Tào Ngụy), *Bi Hoa* (Đàm Vô Sấm dịch vào đời Bắc-Lương), *Đại Bảo Tích* (Bồ Đề Lưu Chí đời Đường và nhiều vị khác dịch) v. v... kê ra có *48* lời nguyện; ngoài ra còn một vài kinh khác, hoặc nói có *36* nguyện, hoặc *46* nguyện, hoặc *49* nguyện; trong số đó, hai bản Kinh Vô Lượng Thọ (Khương Tăng Khải dịch) và *Đại Bảo Tích* so ra nhất trí và hoàn chỉnh nhất. Nay xin theo kinh *Đại Bảo Tích*, lược kể *48 lời nguyện của tì kheo Pháp Tạng (tiền thân của Đức Phật A Di Đà hồi còn tu hạnh Bồ Tát)* như sau:

*1.* Quốc độ của Ngài tuyệt không có ba dường dữ (Địa Ngục, Ngạ Quỉ và Súc Sinh);

*2.* Chúng sinh (trời người) ở nước Ngài sau khi mạng chung sẽ vĩnh viễn không sinh về ba đường dữ;

*3.* Thân thể của tất cả chúng sinh ở trong nước Ngài đều có sắc vàng;

*4.* Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều bình đẳng, không có xấu đẹp khác nhau;

*5.* Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều có Túc Mạng Thông, biết rõ nhân duyên quá khứ;

*6.* Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều có Thiên Nhãn Thông, thấy suốt vô lượng Phật độ trong mười phương không bị chướng ngại;

*7.* Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều có thiên nhĩ thông, nghe được pháp âm của chư Phật khắp mười phương;

*8.* Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều có tha tâm thông, biết được tâm niệm của khắp cả chúng sinh;

*9.* Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều có thần túc thông, trong một sát na có thể đi đến khắp các Phật độ trong mười phương;

*10.* Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều không còn khởi niệm tham ái đối với thân thể;

*11.* Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều thường xuyên sống trong Chánh Định, cho đến khi diệt độ;

*12.* Ánh sáng của Ngài sáng soi vô lượng, chiếu khắp mười phương Phật độ không bị chướng ngại;

*13.* Thọ mạng của ngài dài lâu vô lượng, làm lợi ích cho chúng sinh vô tận;

*14.* Chúng Thanh Văn ở trong nước Ngài nhiều vô lượng vô số;

*15.* Thọ mạng của chúng sinh trong nước Ngài, ngoại trừ nguyện lực riêng, đều dài lâu không có hạn lượng;

*16.* Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều không nghe một lời Bất Thiện;

*17.* Nguyện chư Phật khắp mười phương đều xưng tán danh hiệu (A Di Đà) của Ngài;

*18.* Nguyện tất cả chúng sinh trong mười phương, nếu hết lòng tin tưởng, muốn vãng sinh về nước Ngài, chí thành niệm danh hiệu Ngài 10 niệm, đều được Ngài tiếp dẫn về; đây là lời nguyện trọng yếu nhất trong 48 lời nguyện của Ngài;

*19.* Chúng sinh trong mười phương Phát Tâm bồ đề, tu các công đức, thành tâm phát nguyện vãng sinh về nước Ngài, đến phút lâm chung, Ngài cùng thánh chúng sẽ hiện ngay trước mặt để tiếp dẫn;

*20.* Chúng sinh trong mười phương nghe danh hiệu của Ngài, nghĩ nhớ đến nước Ngài, chí thành đem mọi công đức hồi hướng muốn sinh về nước Ngài, chắc chắn sẽ được toại nguyện;

*21.* Tất cả chúng sinh trong nước Ngài đều đầy đủ 32 tướng tốt;

*22.* Chư vị Bồ Tát ở các quốc độ khác, sau khi sinh về nước Ngài, ngoại trừ có bản nguyện giáo hóa riêng, tất cả đều đạt đến địa vị “Nhất Sinh Bổ Xứ”;

*23.* Chư Bồ Tát ở trong nước Ngài đều nương Phật lực, chỉ trong khoảng bữa ăn có thể đến cúng dường chư Phật ở các Phật độ trong khắp mười phương;

*24.* Chư Bồ Tát ở trong nước Ngài, trong khi cúng dường chư Phật, muốn có bao nhiêu vật phẩm để cúng dường cũng đều có đầy đủ như ý;

*25.* Chư Bồ Tát ở trong nước Ngài đều có khả năng diễn nói Nhất Thiết Trí;

*26.* Chư Bồ Tát ở trong nước Ngài đều có thân cứng chắc như kim cương, mạnh mẽ như thần Na La Diên;

*27.* Tất cả chúng sinh và vạn vật trong nước Ngài đều nghiêm tịnh vi diệu, hình sắc đặc thù, dù người có Thiên Nhãn Thông cũng không biết rõ ràng danh số;

*28.* Chư Bồ Tát cho đến những người chỉ có chút ít công đức ở trong nước Ngài đều có khả năng thấy biết sự cao rộng và sắc sáng vô lượng của cây đạo tràng;

*29.* Chư Bồ Tát ở trong nước Ngài đều thọ trì phúng tụng kinh pháp mà được trí tuệ biện tài;

*30.* Chư Bồ Tát ở trong nước Ngài đều có trí tuệ biện tài vô hạn lượng;

*31.* Đất ở trong nước Ngài trong sạch như gương, có thể soi thấy các Phật độ ở mười phương;

*32.* Vạn vật ở trong nước Ngài đều do vô lượng châu báu và trăm ngàn thứ hương vi diệu làm thành, khiến cho người nghe mùi hương đều tu Phật hạnh;

*33.* Ánh sáng của Ngài chiếu soi khắp các thế giới trong mười phương, các chúng sinh chạm được ánh sáng ấy đều cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng.

*34.* Chúng sinh khắp thế giới mười phương nghe được danh hiệu Ngài đều chứng được Vô Sinh Pháp Nhẫn và các pháp môn tổng trì sâu xa;

*35.* Những người nữ trong mười phương thế giới, nghe được danh hiệu Ngài liền Phát Tâm bồ đề, thì sau khi mạng chung sẽ không trở lại thọ thân nữ nữa;

*36.* Chư Bồ Tát ở mười phương thế giới, nghe được danh hiệu Ngài, sau khi mạng chung sẽ luôn tu phạm hạnh cho đến khi thành Phật;

*37.* Hàng trời người trong khắp mười phương thế giới, khi nghe danh hiệu Ngài liền vui mừng tin tưởng, kính lễ và tu tập hạnh Bồ Tát, thì sẽ được tất cả trời người đều kính trọng;

*38.* Tất cả chúng sinh ở trong nước Ngài, muốn có y phục thì liền có như ý;

*39.* Tất cả chúng sinh ở trong nước Ngài đều hưởng được niềm vui giống như các vị tì kheo đã hoàn toàn dứt trừ hết lậu hoặc;

*40.* Chư Bồ Tát ở trong nước Ngài, nếu muốn thấy vô lượng Phật độ nghiêm tịnh trong khắp mười phương, cứ nhìn vào cây báu thì liền thấy rõ ràng như thấy mặt mình trong gương;

*41.* Chư Bồ Tát ở các quốc độ trong các phương khác, khi nghe được danh hiệu Ngài thì được các căn đầy đủ, không bị khiếm khuyết, cho đến khi thành Phật;

*42.* Chư Bồ Tát ở các quốc độ trong các phương khác, khi nghe được danh hiệu Ngài liền được an trú nơi định thanh tịnh giải thoát, trong khoảng một niệm có thể cúng dường vô lượng chư Phật mà không bị mất Chánh Định;

*43.* Chư Bồ Tát ở các quốc độ trong các phương khác, khi nghe danh hiệu Ngài, sau khi mạng chung sẽ được sinh vào gia đình tôn quí;

*44.* Chư Bồ Tát ở các quốc độ trong các phương khác, nghe được danh hiệu Ngài, liền hoan hỉ tu hạnh Bồ Tát, cội gốc công đức đầy đủ;

*45.* Chư Bồ Tát ở các quốc độ trong các phương khác, nghe được danh hiệu Ngài liền được an trú trong định phổ đẳng (thường thấy chư Phật đồng hiện tiền), cho đến khi thành Phật;

*46.* Chư Bồ Tát ở trong nước Ngài đều tùy chí nguyện mà nghe pháp một cách tự tại;

*47.* Chư Bồ Tát ở các quốc độ trong các phương khác, nghe danh hiệu Ngài liền tiến đến bậc bất thối chuyển;

*48.* Chư Bồ Tát ở các quốc độ trong các phương khác, nghe danh hiệu Ngài liền chứng được đệ nhất, đệ nhị và đệ tam Pháp Nhẫn, và các pháp bất thối chuyển.

Ngũ Thập Nhị Giai Vị

● 52 Giai Vị. Tiến trình tu tập của hàng Bồ Tát gồm có 42 giai vị. Nhưng có thuyết (như trong kinh *Bồ Tát Anh Lạc*) đã lấy trụ vị đầu tiên của cấp Mười Trụ, là *Trụ Vị Phát Tâm* , lập thành một cấp trước cấp Mười Trụ, gọi là cấp Mười Tín ; thành ra có cả thảy là *52 giai vị*.

Bát Thập Chủng Hảo - Bát Thập Tùy Hảo

● 80 Vẻ Đẹp. Ngoài ba mươi hai tướng tốt, Đức Phật còn có thêm tám mươi vẻ đẹp; hợp chung lại gọi là *“tướng hảo”*. Ba mươi hai tướng tốt thì hiển lộ rõ ràng, tám mươi vẻ đẹp thì tế nhị, ẩn mật hơn. Chuyển luân thánh vương cũng có 32 tướng tốt, nhưng 80 vẻ đẹp này thì chỉ Phật và các vị Bồ Tát lớn mới có. *Kinh Đại Bát Nhã* ghi tám mươi vẻ đẹp như sau:

1. Móng tay nhỏ dài, sáng sạch, ánh màu đồng đỏ.

*2.* Ngón tay và ngón chân tròn trịa, thon dài, đều thẳng, mềm mại, các đốt xương ẩn kín.

*3.* Hai tay, hai chân, mỗi đôi bằng nhau, không so le, giữa kẽ các ngón đầy đặn.

*4.* Tay chân viên mãn như ý, sáng láng, mềm mại, tinh sạch, màu như hoa sen.

*5.* Gân mạch liền lạc chắc chắn, ẩn sâu không lộ.

*6.* Mắt cá chân ẩn kín.

*7.* Bước đi thẳng tới, uy nghiêm mà hiền hòa như voi chúa.

*8.* Bước đi oai vệ, nghiêm chỉnh như sư tử chúa.

*9.* Bước đi không gấp không hoãn, an tường như trâu chúa.

*10.* Bước tới, dừng lại, cử chỉ dịu dàng như ngỗng chúa.

*11.* Mỗi khi ngó lại phía sau, giống như voi chúa, mặt cùng xoay theo thân mình sang bên phải.

*12.* Các đốt xương tay chân tròn trịa, đặt để khéo léo.

*13.* Các đốt xương nối kết nhau không có kẽ hở.

*14.* Đầu gối tròn đầy chắc chắn.

*15.* Những nếp nhăn ở chỗ kín khéo đẹp, hoàn toàn thanh tịnh.

*16.* Thân thể mượt mà, sáng bóng sạch sẽ, bụi đất không dính.

*17.* Dung mạo đoan chính, thuần hậu, không bao giờ có nét sợ sệt.

*18.* Thân thể đầy đặn, cứng chắc đủ các tướng lành.

*19.* Thân thể an định, không hề lay động, viên mãn không hoại.

*20.* Thân tướng như vua tiên, trước sau trái phải đều đoan nghiêm, sáng láng, khiết tịnh.

*21.* Thân tự tỏa sáng ra khắp chung quanh.

*22.* Bụng ngay ngắn, mềm mại, các tướng đều trang nghiêm.

*23.* Rún sâu, xoáy về bên phải, sạch sẽ sáng láng.

*24.* Rún dầy, không lồi không lõm.

*25.* Da không bao giờ bị ngứa ngáy, ghẻ lở, không có nốt ruồi hay thịt thừa.

*26.* Bàn tay mềm mại, đầy đặn, dưới bàn chân bằng phẳng.

*27.* Chỉ tay sâu, dài, thẳng, rõ ràng, không đứt đoạn.

*28.* Môi đỏ, bóng mượt, dưới trên tương xứng.

*29.* Mặt không dài không ngắn, không lớn không nhỏ, vừa vặn đoan nghiêm.

*30.* Lưỡi mềm, mỏng, rộng, dài, màu như đồng đỏ.

*31.* Tiếng nói trong trẻo, rõ ràng, uy nghiêm, vang rền sâu xa như tiếng rống của voi chúa.

*32.* Âm vận đầy đủ mĩ diệu, như tiếng vang từ hang sâu.

*33.* Mũi cao và thẳng, lỗ mũi không lộ ra.

*34.* Răng tề chỉnh, trắng trẻo.

*35.* Răng cửa tròn, nhọn bén, trắng trẻo, sáng bóng.

*36.* Cặp mắt trong sáng.

*37.* Mắt dài, mở rộng.

*38.* Lông nheo dầy, trên dưới tề chỉnh.

*39.* Cặp lông mày dài, mịn.

*40.* Lông mày thuận theo một chiều, đẹp đẽ, màu xanh biếc.

*41.* Lông mày cao, cong như mặt trăng non.

*42.* Tai dầy, lớn, rộng, dài, trái tai đầy đặn.

*43*. Hai tai cân đối, không có những khuyết điểm như tai người thường.

*44.* Dung nghi khiến cho ai trông thấy cũng sinh lòng kính mộ.

*45.* Trán rộng, ngay ngắn.

*46.* Nửa thân trên viên mãn, uy nghiêm như sư tử chúa, không ai sánh bằng.

*47.* Tóc dài, dầy và mịn, màu xanh biếc, không bạc trắng.

48. Tóc xoắn mềm mại, mùi thơm tinh khiết.

*49.* Tóc đều, không rối, không dính đùm.

50. Tóc không rụng, không đứt.

*51.* Tóc bóng mượt, bụi bặm không dính bám được.

*52.* Thân thể đầy đặn, cứng chắc.

*53.* Thân thể cao lớn, đoan chính.

*54.* Các lỗ đều trong sạch.

*55.* Thể lực thù thắng, không ai sánh bằng.

*56.* Thân tướng, ai nhìn cũng cảm thấy an vui, nhìn không biết chán.

*57.* Mặt sáng, khiết tịnh, như trăng tròn mùa thu.

*58.* Hình mạo, dung nhan thư thái, mỉm cười trước khi nói, chỉ hướng thuận mà không trái nghịch.

*59.* Nét mặt tươi sáng, không bao giờ cau có.

*60.* Da sạch sẽ, không cáu bẩn, không mùi hôi.

*61.* Lỗ chân lông thường tiết ra mùi thơm vi diệu.

*62.* Trên mặt thường thoảng mùi thơm thù thắng.

*63.* Đầu tròn đều đặn, đẹp như lọng trời.

*64.* Lông xanh biếc, sạch sẽ, sáng bóng, óng ánh màu đồng đỏ.

*65.* Pháp âm theo chúng mà có lớn có nhỏ, nhưng không thêm không bớt, ứng với thật lí, không sai lạc.

*66.* Tướng trên đỉnh đầu không ai trông thấy được.

*67.* Màng ở ngón tay ngón chân rõ ràng, trang nghiêm đẹp đẽ, ửng màu đồng đỏ.

*68.* Lúc đi, chân cách mặt đất khoảng bốn ngón tay, nhưng vẫn in dấu trên mặt đất.

*69.* Thân tự vững vàng, không xiêu ngã, không cần sự hộ vệ của người khác.

*70.* Uy đức rúng động khắp mọi loài, kẻ ác tâm trông thấy liền sinh vui mừng, người sợ hãi thấy liền được an ổn.

*71*. Âm thanh không thấp không cao, tùy thuận tâm ý chúng sinh, hòa vui cùng lời nói.

*72.* Tùy thuận các loài hữu tình mà thuyết pháp, tâm ý, lời nói, âm thanh đều vui vẻ.

*73.* Một lời nói pháp, nhưng tùy từng loại chúng sinh, ai nghe cũng đều thông hiểu.

*74.* Thuyết pháp y theo thứ lớp, phù hợp nhân duyên, không lời nào là Bất Thiện.

*75.* Quán sát bình đẳng các loài chúng sinh, tán thán người lành, chê trách người ác, nhưng không thương ghét.

*76.* Muốn làm việc gì, trước quán sát, sau mới làm, đầy đủ mẫu mực.

*77.* Tướng tốt của Phật, chúng sinh chiêm ngưỡng, không thể thấy trọn vẹn được.

*78.* Xương ót tròn đầy, cứng chắc.

*79.* Dung nhan thường trẻ, không già.

*80.* Tay chân và trước ngực đều có tướng cát tường (tức chữ *“Vạn”*).

Bách Pháp

● 100 Pháp. Chữ *“pháp”* ở đây có nghĩa là mọi sự vật trong vũ trụ, cụ thể hay trừu tượng, bất cứ cái gì có thể cho ta một khái niệm về nó thì gọi là *“pháp”*. Theo tông Câu Xá – thuộc truyền thống Tiểu Thừa – thì mọi sự vật trong vũ trụ được bao gồm trong 75 pháp. Nhưng tông Pháp Tướng thuộc truyền thống Đại Thừa thì chia ra có 100 pháp, gồm trong 5 loại như sau:

*I. Sắc Pháp* (là các hiện tượng vật chất), gồm có 11 pháp:

*1. nhãn:* mắt

*2. nhĩ:* tai

*3. tị:* mũi

*4. thiệt:* lưỡi

*5. thân:* thân thể

*6. sắc:* hình tướng và màu sắc (dài, ngắn, vuông, tròn, lớn, nhỏ, cao, thấp, ngay, xẹo, cong, sáng, tối, bóng, khói, mù, xanh, vàng, đỏ, trắng v. v... )

*7. thanh:* âm thanh (tiếng nói, tiếng kêu, tiếng động, tiếng vang, tiếng vừa ý, tiếng không vừa ý v. v... )

*8. hương:* các thứ mùi (thơm, hôi, không thơm không hôi, mùi tự nhiên, mùi chế tạo v. v... )

*9. vị:* các thứ vị nếm (cay, đắng, chua, ngọt, mặn, lạt, bùi, béo, chát v. v... )

*10. xúc:* sự chạm xúc (đất, nước, gió, lửa, nhẹ, nặng, trơn, nhám, lạnh, nóng, ấm, cứng, mềm, no, đói, khát, đã khát, mạnh, yếu, dính, bịnh, già v. v... )

*11. pháp:* các ý tượng (tức bóng dáng của năm trần – *sắc, thanh, hương, vị, xúc* – ở trên còn lưu lại trong Ý Thức)

*(Tông Câu Xá chia “Sắc Pháp” có 11 pháp, gồm 5 giác quan, 5 đối tượng của giác quan, và 1 “vô biểu sắc”. )*

*II. TÂM PHÁP* (các hiện tượng tâm lí ở phương diện nhận thức, danh từ Duy Thức Học còn gọi là Tâm Vương), gồm có 8 pháp – tức là 8 Thức:

*12. Nhãn Thức:* mắt thấy biết có cảnh vật

*13. Nhĩ Thức:* tai nghe biết có âm thanh

*14. Tị Thức:* mũi ngửi biết có mùi hương

*15. Thiệt Thức:* lưỡi nếm biết có vị

*16. Thân Thức:* thân đụng chạm biết có cảm xúc

*17. Ý Thức:* ý biết có các ý tượng và ảnh tượng

*18. Mạt Na Thức:* khả năng suy lường, chấp ngã

*19. A Lại Da Thức:* khả năng chứa đựng, giữ gìn hạt giống và phát hiện ra vạn pháp

*(Tông Câu Xá cho rằng, “tâm pháp” chỉ có 1 – tức là Tâm Thức, nhưng đương nhiên là nó hoạt động qua 5 ngả đường tương ứng với 5 giác quan. )*

*III. Tâm Sở Pháp* (các hiện tượng tâm lí ở phương diện *thuộc tính của Tâm Vương* – hay *8 thức*), có 51 pháp – tức là 51 Tâm Sở, gồm trong 6 nhóm:

A. Biến Hành:

*“Biến hành”* là hoạt động cùng khắp, là những hiện tượng tâm lí “tương ưng” (tức là liên hiệp được, hay hiện diện hoạt động) với tất cả 8 thức, bất cứ lúc nào có *thức* hoạt động thì *những Tâm Sở này* cùng xuất hiện; có 5 Tâm Sở:

*20. xúc:* sự tiếp xúc giữa các căn và các trần cảnh

*21. tác ý:* sự chú ý, sự kích thích để phát sinh nhận thức

*22. thọ:* cảm thọ khó chịu, dễ chịu, hay không khó chịu cũng không dễ chịu, do cảm giác cung cấp

*23. tưởng:* tri giác, là sự nhận biết đối tượng (một người, một vật, một sự việc... )

*24. tư:* sự quyết định, từ đó phát sinh ra các hiện tượng tâm lí khác, cùng các hành động của miệng lưỡi (khẩu) và thân thể (thân), tức là tạo nghiệp

B. Biệt Cảnh:

*“Biệt cảnh”* là không hoạt động cùng khắp, là những Tâm Sở chỉ liên hiệp hoạt động với *“sáu thức trước”* mà thôi; có 5 Tâm Sở:

*25. dục:* ham muốn, mong cầu

*26. thắng giải:* hiểu biết rõ ràng, không nghi ngờ

*27. niệm:* nhớ, kí ức

*28. định:* tác dụng làm cho thức và các Tâm Sở khác tập trung vào một đối tượng, không tán loạn

*29. tuệ:* biết sự vật một cách sáng tỏ, nhưng không chắc là biết đúng – khác với “tuệ giác” là trí tuệ giác ngộ. Bởi vậy có thể nói, *Tâm Sở “tuệ”* *này chính là thuộc tính đặc biệt của Thức Mạt Na,* vì thức này luôn luôn thấy rõ rằng “có Ta và những gì Thuộc về ta”; cái thấy đó tuy là sáng tỏ nhưng là cái thấy sai lầm.

*(Tông Câu Xá gồm chung hai nhóm trên lại thành một nhóm gọi là “Những Tâm Sở có nhiệm vụ tổng quát” – biến đại địa pháp).*

C. Thiện:

*“Thiện”* là các đức tính tốt; có 11 Tâm Sở:

*30. tín:* tin tưởng

*31. tàm:* tự biết xấu hổ với lầm lỗi của mình

*32. quí:* biết tự thẹn khi thấy mình không trong sạch, không cao thượng như người

*33. vô tham:* gặp thuận cảnh không sinh lòng tham trước

*34. vô sân:* gặp nghịch cảnh không sinh lòng oán giận

*35. vô si:* sáng suốt, thấy biết đúng với sự thật

*36. cần:* siêng năng tu tập Thiện Nghiệp

*37. khinh an:* thư thái, nhẹ nhàng

*38. bất phóng dật:* không buông lung theo dục vọng

*39. hành xả:* tâm niệm bình đẳng, không vướng mắc, không chấp trước, không so đo phân biệt

*40. bất hại:* không có ý làm thương hại người khác

*(Tông Câu Xá liệt kê các Tâm Sở “Thiện” này chỉ gồm có 10 Tâm Sở – không có “vô sân”. )*

D. Phiền Não:

Đây là các *“phiền não gốc rễ”*, khó diệt trừ; có 6 Tâm Sở:

*41. tham:* thấy gì vừa ý thì tham, muốn chiếm đoạt

*42. sân:* gặp điều không vừa ý thì oán giận

*43. si:* vô minh, không sáng suốt

*44. mạn:* kiêu mạn, tự cao

*45. nghi:* ngờ vực, do dự

*46. Ác Kiến:* thấy biết sai lạc – tức là *“Năm Cái Thấy Sai Lạc”*, như đã trình bày ở trước.

*(Tông Câu Xá gọi nhóm này là “đại phiền não”, và ngoại trừ “si” – tức “vô minh”, 5 Tâm Sở kia hoàn toàn khác biệt, gồm có: trạo cử, hôn trầm, bất tín, giải đãi, và phóng dật. )*

E. Tùy Phiền Não:

Đây là các thứ *“phiền não phụ thuộc”* của các phiền não gốc rễ ở trên, dễ diệt trừ hơn, gồm có 20 Tâm Sở; lại chia làm 3 nhóm nhỏ:

*a) Xấu nhẹ (tiểu tùy)*, có 10 Tâm Sở:

*47. phẫn:* nóng giận, bực tức, cộc cằn

*48. hận:* oán hờn

*49. phú:* che dấu tội lỗi

*50. não:* buồn phiền, bứt rứt, ẩn ức không yên

*51. tật:* ganh ghét

*52. xan:* bỏn sẻn, keo kiệt

*53. cuống:* dối gạt

*54. siểm:* nịnh hót, gièm siểm

*55. hại:* có ý làm thương hại người

*56. kiêu:* khoe khoang, tự kiêu, tự phụ

*b) Xấu vừa (trung tùy)*, có 2 Tâm Sở:

*57. vô tàm:* làm lỗi mà không biết tự xấu hổ

*58. vô quí:* tài đức không bằng người mà không biết tự thẹn

*c) Xấu nặng (đại tùy)*, có 8 Tâm Sở:

*59. trạo cử:* chao động không yên

*60. hôn trầm:* mê muội, dật dờ, trì trệ

*61. bất tín:* đa nghi, không tin tưởng

*62: giải đãi:* biếng nhác, bê trễ

*63. phóng dật:* buông lung, buông trôi

*64. Thất Niệm:* lãng quên, không có Chánh Niệm

*65. tán loạn:* xao xuyến, rối loạn

*66. bất chánh tri:* hiểu lầm, biết không chính xác

*(Tông Câu Xá liệt kê các “tùy phiền não” có 12 Tâm Sở, gồm trong 2 nhóm: - “đại Bất Thiện”, có 2 Tâm Sở: vô tàm và vô quí; - và “tiểu phiền não”, có 10 Tâm Sở: phẫn, hận, phú, não, tật, xan, cuống, siểm, hại, và kiêu. )*

G. Bất Định:

*“Bất định”* là những Tâm Sở không thuộc về Thiện cũng không thuộc về Bất Thiện, hoặc giả, chúng có thể là Thiện mà cũng có thể là Bất Thiện; có 4 Tâm Sở:

*67. hối:* hối hận về sự việc đã làm

*68. miên:* ngủ

*69. tầm:* suy tư, tìm hiểu phần dễ thấy của sự lí

*70. từ:* suy tư, nghiên cứu, phân tích để hiểu rõ phần sâu sắc của sự lí

*(Tông Câu Xá liệt kê nhóm “bất định” này, ngoài 4 Tâm Sở trên đây còn có thêm 4 Tâm Sở nữa: tham, sân, mạn, nghi; tất cả là 8 Tâm Sở. – Như vậy, so với 51 Tâm Sở của tông Pháp Tướng thì tông Câu Xá chỉ liệt kê có 46 Tâm Sở. )*

*IV. Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp:* những hiện tượng *không thuộc* (nhưng có liên hệ với) *tâm, Tâm Sở, hay Sắc Pháp* ở trên; có 24 pháp:

*71. đắc:* cái tính cách từ đó các pháp có được hình sắc và tính chất của mình – ví dụ: nước có thể lỏng, không màu sắc, trong suốt, ướt, lưu nhuận v. v... ; đó cũng là cái năng lực làm cho một người có (đạt) được một vật – ví dụ: tôi có (được) quyển sách, Tổ Điều Ngự Giác Hoàng đạt (được) quả vị giác ngộ v. v...

*72. mạng căn:* tính cách từ đó sinh mạng được duy trì

*73. chúng đồng phận:* tính cách từ đó chúng sinh trong mỗi loài có cùng chung một quả báo đồng nhất

*74. dị sinh tánh:* cái năng lực làm cho có bản tính phàm phu, đầy Tà Kiến, khác với thánh nhân

75. vô tưởng định: sự tu tập vô tâm định để đạt được quả Vô-tưởng

*76. diệt tận định:* sự tu tập rốt ráo, vượt cả vô tâm định, không còn cả thọ và tưởng, chứng đắc quả A La Hán

*77. vô tưởng quả:* tính cách làm cho chúng sinh ở cõi trời Vô-tưởng, cả tâm lẫn Tâm Sở đều tiêu mất

*78. danh thân:* các tên gọi để chỉ cho sự vật

*79. cú thân:* những lời nói để diễn tả sự vật

*80. văn thân:* văn tự dùng để ghi chép những gì thuộc về “danh thân” và “cú thân” ở trên

*81. sinh:* tính cách từ đó các pháp được sinh thành

*82. trụ:* tính cách từ đó các pháp được tồn tại

*83. lão (dị):* tính cách từ đó các pháp bị biến đổi, suy hoại

*84. vô thường (diệt):* tính cách từ đó các pháp bị tiêu mất

*85. lưu chuyển:* tính cách làm cho mọi loài cứ phải quanh quẩn trong vòng Luân Hồi

*86. thứ đệ:* tính cách làm cho mọi sự vật có thứ lớp, có trật tự

*87. định dị:* tính cách làm cho mọi sự vật dù khác biệt nhau nhưng luật nhân quả tác động trên mỗi sự vật vẫn phân minh, không lộn xộn, không hồ đồ

*88. phương:* phương hướng

*89. thời:* thời gian

*90. tương ưng:* tính cách làm cho các sự vật ăn khớp, tương ứng nhau, liên hiệp hoạt động với nhau

*91. thế tốc:* tính cách làm cho vạn pháp sinh diệt tương tục từng sát na, di chuyển theo vận tốc

*92. số:* tính cách làm cho sự vật có thể hay không thể đếm được

*93. hòa hiệp tánh:* tính cách làm cho sự vật hòa hợp được với nhau

*94. bất hòa hiệp tánh:* tính cách làm cho sự vật không hòa hợp được với nhau

*(Tông Câu Xá liệt kê nhóm “Tâm Bất Tương Ưng Hành Pháp” này gồm có 14 pháp – không có 11 pháp: dị sinh tánh, lưu chuyển, thứ đệ, định dị, phương, thời, tương ưng, thế tốc, số, hòa hiệp tính, bất hòa hiệp tính; nhưng thêm 1 pháp: phi đắc, cái năng lực làm cho một vật không còn thuộc sở hữu chủ của nó nữa).*

*V. Vô Vi Pháp:* những hiện tượng *không bị lệ thuộc vào nhân duyên*; có 6 pháp:

*95. trạch diệt vô vi:* cảnh giới Niết Bàn đạt được do sự dùng trí tuệ tiêu diệt tận cùng mọi phiền não

*96. phi trạch diệt vô vi:* thể tính tịch diệt vốn đã hiển nhiên – không phải do sức trí tuệ tận diệt phiền não mà có

*97. hư không vô vi:* tính cách không làm chướng ngại cho bất cứ pháp nào và cũng không bị bất cứ pháp nào làm cho chướng ngại, *gần giống* như tính chất của hư không – nói là “gần giống” vì *hư không vẫn không phải là vô vi*; hư không còn có thể được trông thấy; tuy nó không làm chướng ngại cho mọi vật nhưng lại bị mọi vật làm cho chướng ngại, như sức thấy của mắt, sức nghe của tai v. v... đều có giới hạn, hơn nữa, hư không thường bị lồng vào các khuôn khổ khác nhau như rộng, hẹp, vuông, tròn v. v...

*98. bất động vô vi:* thể tính của Niết Bàn là như như, tĩnh lặng

*99. tưởng thọ diệt vô vi:* trạng thái của sự tận diệt mọi tư tưởng và cảm thọ – cũng tức là Niết Bàn

*100. Chân Như vô vi:* bản thân của vạn pháp

*(Tông Câu Xá liệt kê chỉ có 3 pháp vô vi – không có 3 pháp vô vi bất động, tưởng thọ diệt, và Chân Như. )*

Trong 5 loại của 100 pháp trên đây, 4 loại đầu *(sắc, tâm, Tâm Sở, tâm bất tương ưng hành)* thuộc về pháp *hữu vi*, và loại sau cùng thuộc về pháp *vô vi*. “Hữu vi” là có tạo tác, có điều kiện sinh khởi, có các tướng trạng *sinh* (sinh thành), *trụ* (tồn tại), *dị* (tiêu mòn), *diệt* (hủy diệt), và tất cả đều có thể khái niệm được. “Vô vi”, hay chân lí, Niết Bàn, pháp tính, pháp giới, đều là những tên gọi khác nhau của cùng một thể tính. Đúng ra thì *vô vi không thể được gọi là “pháp”* vì nó không thể đạt được bằng khái niệm, không thể dùng ý lự, ngôn từ để phân biệt, gọi tên, nhưng vì trí óc chúng ta không thể nào đạt tới thế giới vô niệm, cho nên bắt buộc phải khái niệm hóa vô vi, là sự *giả lập gọi tên*, là cánh cửa để đưa hành giả đi vào thế giới vô niệm. Theo sự giả lập đặt tên đó, *5 pháp vô vi đầu* đề cập đến tướng trạng của pháp tính, còn pháp vô vi chót, *Chân Như*, đề cập đến tự thể của pháp tính; hay nói cách khác, 5 pháp vô vi đầu, cả thể tính và tên gọi, đều chỉ vì phương tiện mà giả lập nên, thực ra, cuối cùng *chỉ có “Chân Như vô vi” là thể tính của vạn pháp* mà thôi; nhưng ngay cả cái danh xưng *“Chân Như”* cũng chỉ là giả lập mà có.

*(So với 100 pháp của tông Pháp Tướng thì tông Câu Xá liệt kê chỉ có 75 pháp mà thôi. )*

Bách Bát Phiền Não

● 108 Phiền Não. Theo sự giải thích của tông Thiên Thai, khi *6 căn* tiếp xúc với 6 trần, mỗi căn đều có *3 cảm thọ* (khổ, vui và không khổ không vui); vậy, 6 căn có tất cả là 18 cảm thọ, đó là *18 loại phiền não*. Lại nữa, vì mỗi căn có 3 loại cảm thọ cho nên sẽ sinh ra *3 tình cảm* ghét, thương và không ghét không thương; cộng 6 căn có tất cả là 18 loại tình cảm, đó cũng là *18 loại phiền não*. Cộng 18 loại phiền não ở trên với 18 loại phiền não này, thì có cả thảy là *36 loại phiền não*; phối hợp với cả *3 đời* (quá khứ, hiện tại và vị lai), có tất cả là *108 phiền não*.

Thiên Nhị Bách Ngũ Thập Nhân

● 1.250 Vị Tì Kheo. ở đầu các kinh thường ghi rõ con số 1. 250 vị tì kheo luôn luôn theo Phật nghe pháp. Con số ấy gồm có:

- *Bạn bè của tôn giả Da Xá:* 50 vị. Sau khi thành đạo, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đến vườn Lộc-dã (ở ngoại ô thành Ba La Nại) chuyển bánh xe pháp đầu tiên hóa độ cho nhóm 5 vị sa môn do Kiều Trần Như đứng đầu. Sau đó, Da Xá, con trai của một vị trưởng giả hào phú trong thành Ba La Nại, vì nhàm chán cuộc sống trụy lạc, một ngày nọ vào lúc nửa khuya đã bỏ nhà ra đi tìm sự thanh thoát cho tâm hồn; và do duyên lành, chàng đã vô tình đi tới vườn Lộc-giã, được Đức Phật hóa độ, bèn xin xuất gia, trở thành vị thánh tăng thứ sáu. Lúc ấy, 50 thanh niên (có nơi nói là 54 người) bạn thân của Da Xá, nghe Da Xá đã xuất gia thì rất vui mừng, bèn cùng nhau tìm đến Lộc-dã, xin theo Phật xuất gia. Bấy giờ, ngoài 6 vị thánh tăng (tức 5 vị tôn giả nhóm Kiều Trần Như và tôn giả Da Xá), 50 thanh niên bạn của tôn giả Da Xá, đã trở thành *50 vị tì kheo đầu tiên* của giáo đoàn.

- *Đồ chúng của tôn giả Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp:* 500 vị. Tôn giả Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp nguyên là vị lãnh đạo của giáo phái thờ thần Lửa, mở đạo tràng dạy dỗ đồ chúng tại thôn Ưu-lâu-tần-loa, thuộc nước Ma Kiệt Đà. Đức Phật ngự tại vườn Lộc-dã nửa năm để dạy dỗ chư vị đệ tử. Khi xét thấy chư tăng trí tuệ và phạm hạnh đều vẹn toàn, đầy đủ khả năng hóa đạo, Ngài bèn giao cho họ trách nhiệm hoằng truyền chánh pháp; rồi Ngài đi về thăm lại thôn Ưu-lâu-tần-loa. Tại đây Ngài đã hóa độ cho đạo sĩ Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp. Sau khi vị đạo sĩ này qui y Phật và xuất gia, thì tất cả 500 đồ đệ của ông cũng đều xin xuất gia theo Phật, trở thành *500 vị tì kheo*.

- *Đồ chúng của tôn giả Na Đề Ca Diếp:* 250 vị. Người em kế của tôn giả Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp là đạo sĩ Na Đề Ca Diếp, cũng thờ thần Lửa, và đang hướng dẫn đồ chúng tu hành ở xứ Na-đề gần đó, thấy anh mình đã xuất gia theo Phật, cũng đến Ưu-lâu-tần-loa xin Phật độ cho xuất gia; và tất cả 250 đồ đệ của ông cũng đồng lòng xin xuất gia, trở thành *250 vị tì kheo*.

- *Đồ chúng của tôn giả Già Da Ca Diếp:* 250 vị.

Người em út của tôn giả Ưu Lau Tần Loa Ca Diếp là đạo sĩ Già Da Ca Diếp, cũng thờ thần Lửa, và đang hướng dẫn đồ chúng tu hành ở xứ Già-da gần đó, đã dẫn tất cả 250 đồ chúng của mình, theo đạo sĩ Na Đề Ca Diếp cùng đến Ưu-lâu-tần-loa xin Phật độ cho xuất gia, trở thành *250 vị tì kheo*.

- *Đồ chúng của hai tôn giả Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên:* 200 vị. Năm thứ hai sau ngày thành đạo, Đức Phật ngự tại tu viện Trúc Lâm ở ngoại ô thành Vương Xá. Bấy giờ ở gần thành Vương Xá có hai vị đạo sĩ Bà La Môn lỗi lạc là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, vừa là bạn thân của nhau, vừa có cùng chung ý chí tìm cầu chân lí và con đường giải thoát đích thực. Lúc ấy nhân duyên thuần thục, họ được gặp Phật ở Trúc Lâm, liền xin xuất gia, và trở thành hai vị đệ tử hàng đầu của Phật. 200 đồ chúng đang tu học với hai vị tôn giả này, thấy vậy, cũng cùng xin theo thầy đến Trúc Lâm xin xuất gia theo Phật, trở thành *200 vị tì kheo*.

Cộng 5 nhóm trên lại (50 + 500 + 250 + 250 + 200), có tất cả là *1. 250 vị tì kheo*; trong đó, ngoại trừ 50 thanh niên bạn bè của tôn giả Da Xá, số 1. 200 vị còn lại, đều nguyên là các sa môn ngoại đạo, tuy khổ công học đạo mà không đạt được thành quả gì thù thắng. Đến khi được Phật giáo hóa, thì chỉ trong một thời gian ngắn, tất cả 1. 250 người ấy đều chứng thánh quả A La Hán, giải thoát sinh tử. Vì cảm niệm Ân Đức sâu dầy của Phật, họ nguyện luôn luôn tùy tùng Phật tham dự nghe pháp ở tất cả các pháp hội, được gọi là *“thường tùy chúng”.* Vì vậy mà ở đầu các kinh, phần giới thiệu thính chúng tham dự nghe pháp, thường có câu: *“1. 250 vị tì kheo đều đầy đủ. ”*

Tam Thiên Thế Giới – Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới

● 3.000 Đại Thiên Thế Giới. Nói đến “đại thiên thế giới” thì lấy “tiểu thế giới” làm đơn vị căn bản để tính. Một tiểu thế giới là một hệ thống thế giới gồm có: ở trung ương là núi Tu Di, xuyên suốt qua biển lớn, đứng sừng sững trên địa luân. Dưới địa luân là kim luân. Dưới nữa là thủy luân. Dưới thủy luân là phong luân. Bên ngoài phong luân thuộc về hư không.

Núi Tu Di, phần giữa thì nhỏ, phần trên và phần dưới đều lớn; cõi trời Tứ Vương ở bốn mặt sườn núi; cõi trời Đao Lợi ở trên đỉnh núi. Chung quanh chân núi được bao bọc bởi bảy lớp núi vàng và bảy lớp biển nước thơm – cứ một lớp biển thì một lớp núi, xen kẽ nhau. Ngoài lớp núi vàng có biển mặn. Ngoài biển mặn có núi Đại Thiết Vi, vây tròn như lan can, hình trạng gần giống như phần dưới của cái cối xay.

Tầng hư không ở phía trên các cõi trời Tứ Vương và Đao Lợi, có các cõi trời Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc và Tha Hóa Tự Tại; đó là sáu cõi trời Dục Giới. Trên nữa là mười tám cõi trời Sắc Giới và bốn cõi trời Vô Sắc Giới. Trên không của biển mặn, ở mỗi phương Đông, Nam, Tây, Bắc, đều có vô số tinh vân, trong đó có vô số thái dương hệ, vô số thế giới. Tinh vân ở trên không phía Đông của biển mặn được gọi là châu Đông Thắng Thân; phía Nam gọi là châu Nam Thiệm Bộ; phía Tây gọi là châu Tây Ngưu Hóa; phía Bắc gọi là châu Bắc Câu-lô. Cả thảy chín núi, tám biển, bốn châu, sáu cõi trời Dục Giới như thế, lại thêm ba tầng trời của cõi Sơ Thiền bao trùm ở trên nữa, là một tiểu thế giới. Hợp lại *1.000* *tiểu thế giới* như thế, với *3 tầng trời của cõi Nhị Thiền* bao trùm ở trên, là *một tiểu thiên thế giới*. Hợp lại *1.000 tiểu thiên thế giới*, với *3 tầng trời của cõi Tam Thiền* bao trùm ở trên, là *một trung thiên thế giới*. Hợp lại *1.000 trung thiên thế giới*, với *9 tầng trời của cõi Tứ Thiền và bốn cõi trời Không* bao trùm ở trên, là *một đại thiên thế giới*.

Đại thiên thế giới, trong đó có ba bội số ngàn, cho nên cũng được gọi là *“ba ngàn đại thiên thế giới”* (tam thiên đại thiên thế giới), hay ngắn gọn hơn là *“ba ngàn thế giới”* (tam thiên thế giới).

Như vậy, tam thiên thế giới hay tam thiên đại thiên thế giới, không phải gồm có 3.000 thế giới, mà là: (1.000 x 1.000 x 1.000 =) 1.000.000.000, tức một tỉ thế giới.